



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /2026/VBHN-TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh

Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 25/2026/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BYT hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư số 42/2025/TT-BYT quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt.

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh¹.

¹ Thông tư số 25/2026/TT-BYT có căn cứ ban hành như sau;

“Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BYT hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư số 42/2025/TT BYT quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển phương tiện

Điều 1. Danh mục kỹ thuật và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật trong khám, chữa bệnh

1.² Ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027;

b) Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được xác định theo chuyên khoa tại các phụ lục quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Một kỹ thuật quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này được sắp xếp ở chuyên khoa, chuyên ngành phù hợp nhất nhưng có thể được thực hiện ở nhiều chuyên khoa, chuyên ngành khác nhau.

4. Các kỹ thuật quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này được sắp xếp theo hệ cơ quan và cấu trúc giải phẫu của cơ thể.

Điều 2. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản được thay thế, sửa đổi, bổ sung.

Điều 3. Điều khoản thi hành³

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 10 năm 2024.

2. Các thông tư sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các kỹ thuật quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này

giao thông đường sắt.”

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư 25/2026/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³ Thông tư số 25/2026/TT-BYT có hiệu lực thi hành như sau:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

đã được phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định tại Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật thì được tiếp tục áp dụng mức phân loại phẫu thuật, thủ thuật này.

2. Người đã được cấp chứng chỉ hành nghề, giấy phép hành nghề trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện các kỹ thuật đã được phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các kỹ thuật trong Danh mục kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư này phù hợp với phạm vi hành nghề.

3.⁴ Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện các kỹ thuật đã được phê duyệt trong phạm vi hoạt động chuyên môn đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép hoạt động.

4.⁵ Số thứ tự kỹ thuật theo từng chương của Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT-BYT được liệt kê tại cột 2 Phụ lục số 01 của Thông tư này được tiếp tục sử dụng làm mã kỹ thuật của kỹ thuật tương ứng tại Phụ lục số 01 (trừ các kỹ thuật có mã “BS_...”). Trường hợp kỹ thuật đã được phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định tại Thông tư số 50/2014/TT-BYT thì được tiếp tục áp dụng mức phân loại phẫu thuật, thủ thuật đó thông qua mã kỹ thuật tại cột 2 Phụ lục số 01 Thông tư này.

Ví dụ:

- Kỹ thuật Chọc tháo dịch màng phổi có số thứ tự là 10 trong chương II. Nội khoa của Thông tư số 43/2013/TT-BYT cũng chính là kỹ thuật Chọc tháo dịch màng phổi có số thứ tự là 10 của chương II. Nội khoa thuộc Thông tư số 50/2014/TT-BYT và là kỹ thuật có mã 2.10 tại cột 2 Phụ lục số 01 của Thông tư này (tên có thể giữ nguyên hoặc thay đổi nhưng bản chất vẫn là kỹ thuật đó của Thông tư số 43/2013/TT-BYT).

- Kỹ thuật Xóa xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby có số thứ tự là 92 trong chương V. Da liễu của Thông tư số 21/2017/TT-BYT cũng chính là kỹ thuật Xóa xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby có số thứ tự là 92 trong chương V. Da liễu thuộc Thông tư số 50/2014/TT-BYT và là kỹ thuật có mã 5.92 tại cột 2 Phụ lục số 01 của Thông tư này (tên có thể giữ nguyên hoặc thay đổi nhưng bản chất vẫn là kỹ thuật đó của Thông tư số 21/2017/TT-BYT).”

Điều 5. Tổ chức thực hiện⁶

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư 25/2026/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư 25/2026/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư 25/2026/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

1. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Làm đầu mối chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này và hướng dẫn nội dung chuyên môn thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Theo dõi, đôn đốc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý chuẩn bị các điều kiện để thực hiện danh mục kỹ thuật quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

2. Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Cục Bà mẹ và Trẻ em, Vụ Bảo hiểm y tế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Theo dõi, đôn đốc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý chuẩn bị các điều kiện để thực hiện danh mục kỹ thuật quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

4. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Bảo đảm cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị thực hiện danh mục kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện danh mục kỹ thuật quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.”

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để xem xét, giải quyết./.

BỘ Y TẾ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Thuận

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ/UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để biết);
- Văn phòng Bộ Y tế (để đăng trên cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế);
- Lưu: VT, KCB.

Phụ lục số 01⁷: Danh mục kỹ thuật hiện đến ngày 30/6/2026

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	1.4	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
7	1.7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng
8	1.8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
9	1.9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch
10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
11	1.11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter động mạch
12	1.12	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
13	1.13	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt đường truyền vào thể hang
14	1.14	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch phổi
15	1.15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
16	1.16	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
17	1.17	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục
18	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
19	1.19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường

⁷ Bãi bỏ cụm từ “Danh mục kỹ thuật thực hiện đến ngày 30/6/2026” tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư 25/2026/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
20	1.20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
21	1.21	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
22	1.22	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
23	1.23	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO
24	1.24	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi áp lực các buồng tim, áp lực động mạch phổi bất xâm nhập
25	1.25	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
26	1.26	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua catheter động mạch phổi
27	1.27	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt
28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
29	1.29	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO ₂)
30	1.30	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO ₂)
31	1.31	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trộn (SvO ₂)
32	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
33	1.33	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt máy khử rung tự động
34	1.34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
35	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
36	1.36	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
37	1.37	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
38	1.38	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tạo nhịp tim vượt tần số
39	1.39	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ huyết áp chỉ huy
40	1.40	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
41	1.41	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
42	1.42	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
43	1.43	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh
44	1.44	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu
45	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
46	1.46	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
47	1.47	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
48	1.48	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp
49	1.49	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp
50	1.50	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp)
51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
52	1.52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
55	1.55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
56	1.56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
62	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
63	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
67	1.67	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản 2 nòng
68	1.68	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
69	1.69	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
70	1.70	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
71	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
72	1.72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp
73	1.73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
74	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
75	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
76	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
77	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
78	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
79	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
80	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
81	1.81	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
82	1.82	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV ₁ (một lần)
83	1.83	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi EtCO ₂
84	1.84	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò CO ₂ trong khí thở ra
85	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
87	1.87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
88	1.88	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
89	1.89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
90	1.90	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt stent khí phế quản
91	1.91	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp
92	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
93	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
94	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
95	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
96	1.96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
97	1.97	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng phổi liên tục
98	1.98	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch, khí trung thất
99	1.99	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu trung thất liên tục
100	1.100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
101	1.101	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi màng phổi sinh thiết
102	1.102	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng bơm bột Talc qua nội soi lồng ngực

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
103	1.103	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi
104	1.104	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
105	1.105	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
106	1.106	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản cấp cứu
107	1.107	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy
108	1.108	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
109	1.109	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy
110	1.110	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy
111	1.111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
112	1.112	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bơm rửa phế quản
113	1.113	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa phế quản phế nang
114	1.114	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa phế quản phế nang chọn lọc
115	1.115	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm
116	1.116	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy
117	1.117	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
118	1.118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy
119	1.119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy
120	1.120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản hút đờm
121	1.121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
122	1.122	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản và chải phế quản
123	1.123	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
124	1.124	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
125	1.125	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản với tia laser
126	1.126	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng áp lạnh
127	1.127	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng đông tương argon
128	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
129	1.129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac
130	1.130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
131	1.131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
132	1.132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
133	1.133	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV
134	1.134	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV
135	1.135	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)
136	1.136	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV
137	1.137	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV
138	1.138	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP
139	1.139	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV
140	1.140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA
141	1.141	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO
142	1.142	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
143	1.143	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo với khí NO
144	1.144	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
145	1.145	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức SiMV
146	1.146	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng phương thức PSV
147	1.147	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng
148	1.148	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang 40/40
149	1.149	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang 60/40
150	1.150	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật huy động phế nang PCV
151	1.151	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
152	1.152	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube
153	1.153	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập
154	1.154	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi các thông số cơ học phổi
155	1.155	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy
156	1.156	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị bằng oxy cao áp
157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
159	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
161	1.161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
162	1.162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vè
163	1.163	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông bàng quang trên xương mu
164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
165	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
166	1.166	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu bàng quang
167	1.167	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
168	1.168	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
169	1.169	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
170	1.170	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bài niệu cưỡng bức
171	1.171	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc
172	1.172	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
173	1.173	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
174	1.174	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo cấp cứu
175	1.175	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thận nhân tạo thường quy
176	1.176	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)
177	1.177	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)
178	1.178	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
179	1.179	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng
180	1.180	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp
181	1.181	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)
182	1.182	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
183	1.183	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng
184	1.184	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp
185	1.185	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS
186	1.186	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
187	1.187	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng
188	1.188	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
189	1.189	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
190	1.190	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn
191	1.191	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc
192	1.192	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương sử dụng huyết tương
193	1.193	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương sử dụng albumin
194	1.194	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc
195	1.195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ
196	1.196	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác
197	1.197	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)
198	1.198	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong suy gan cấp
199	1.199	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp
200	1.200	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)
201	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
202	1.202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dịch tủy sống
203	1.203	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện cơ cấp cứu
204	1.204	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông nội sọ
205	1.205	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi áp lực nội sọ liên tục
206	1.206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu
207	1.207	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện não đồ cấp cứu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
208	1.208	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler xuyên sọ
209	1.209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu não thất cấp cứu
210	1.210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test chết não thực hiện trong 12-24h
211	1.211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
212	1.212	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi oxy tế bào não (PbO ₂)
213	1.213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
214	1.214	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
217	1.217	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông dạ dày bằng nội soi
218	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
219	1.219	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
220	1.220	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
222	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
224	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
225	1.225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
226	1.226	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
227	1.227	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày
228	1.228	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
230	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
231	1.231	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
232	1.232	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
233	1.233	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch
234	1.234	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi trực tràng cấp cứu
235	1.235	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
236	1.236	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng cầm máu
237	1.237	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng sinh thiết
238	1.238	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng
239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
240	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
241	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
242	1.242	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa màng bụng cấp cứu
243	1.243	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp
244	1.244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
245	1.245	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
247	1.247	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
248	1.248	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
249	1.249	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải stress cho người bệnh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
254	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
255	1.255	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate
256	1.256	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
257	1.257	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
258	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
259	1.259	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
260	1.260	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
261	1.261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
262	1.262	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường
263	1.263	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
264	1.264	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
265	1.265	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh
266	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
268	1.268	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu
269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
271	1.271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
272	1.272	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
273	1.273	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
274	1.274	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
278	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
279	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
280	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
282	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
283	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
286	1.286	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo các chất khí trong máu
287	1.287	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lactat trong máu
288	1.288	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)
289	1.289	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)
290	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cặn trong hơi thở
291	1.291	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng HPLC (một lần)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
292	1.292	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)
293	1.293	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)
294	1.294	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)
295	1.295	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác (một lần)
296	1.296	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
297	1.297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
298	1.298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
299	1.299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
300	1.300	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
301	1.301	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
302	1.302	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay
303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
304	1.304	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
305	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
306	1.306	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực của bóng chèn ở người bệnh đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
307	1.307	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của người bệnh cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
308	1.308	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo
309	1.309	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
310	1.310	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
311	1.311	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
312	1.312	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
313	1.313	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
314	1.314	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch nẫy (SpCO)
315	1.315	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch nẫy (SpMet)
316	1.316	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào
317	1.317	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
318	1.318	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
319	1.319	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
320	1.320	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
321	1.321	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động
322	1.322	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
323	1.323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
324	1.324	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter swan-ganz ở người bệnh hồi sức cấp cứu
325	1.325	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi
326	1.326	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử
327	1.327	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%
328	1.328	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)
329	1.329	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
330	1.330	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
331	1.331	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
332	1.332	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)
333	1.333	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu
334	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
335	1.335	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
336	1.336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
337	1.337	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
338	1.338	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%
339	1.339	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
340	1.340	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
341	1.341	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ
342	1.342	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%
343	1.343	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử
344	1.344	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
345	1.345	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc
346	1.346	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
347	1.347	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
348	1.348	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp
349	1.349	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp
350	1.350	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
351	1.351	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
352	1.352	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực
353	1.353	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
354	1.354	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
355	1.355	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu
356	1.356	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp
357	1.357	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
358	1.358	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
359	1.359	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride
360	1.360	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang
361	1.361	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở người bệnh ngộ độc cấp
362	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
363	1.363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
364	1.364	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
365	1.365	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc chì
366	1.366	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
367	1.367	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc
368	1.368	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
369	1.369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
370	1.370	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
371	1.371	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
372	1.372	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
373	1.373	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định lượng cấp NH ₃ trong máu
374	1.374	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
375	1.375	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử
376	1.376	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ
377	1.377	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
378	1.378	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng ethanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
379	1.379	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miền dịch
380	1.380	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
381	1.381	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol
382	1.382	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị rắn cấp nia cần
383	1.383	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn
384	1.384	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA
385	1.385	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA
386	1.386	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp
387	BS_1.387	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Trao đổi oxy qua màng trong hỗ trợ hô hấp tại giường (phổi nhân tạo)
388	BS_1.388	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật đo cung lượng tim không xâm lấn NICOMO
389	BS_1.389	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật đặt Catheter Piccline Maxflo tại giường dưới hướng dẫn của siêu âm
390	BS_1.390	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi đông máu bằng ROTEM
391	BS_1.391	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh bề mặt
392	BS_1.392	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hạ thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh trung tâm qua đường tĩnh mạch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
393	BS_1.393	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh trung tâm qua đường tĩnh mạch
394	BS_1.394	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát thân nhiệt bằng kỹ thuật làm lạnh bề mặt
395	BS_1.395	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sinh tim phổi máy bằng máy ép tim tự động
396	BS_1.396	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi (monitoring) chức năng gan bằng kỹ thuật LIMON
397	BS_1.397	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi (monitoring) oxygen tổ chức não PtO ₂
398	BS_1.398	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giảm đau PCA bằng túi đàn hồi chuyên dụng
399	BS_1.399	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giảm đau PCA bằng bơm tiêm điện không dùng syringe
400	BS_1.400	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi
401	BS_1.401	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy oxy dòng cao (HFNC)
402	BS_1.402	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter đo chuyển hóa oxy và nhiệt độ ở não
403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
404	2.2	02. NỘI KHOA	Bơm rửa khoang màng phổi
405	2.3	02. NỘI KHOA	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi
406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
407	2.5	02. NỘI KHOA	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
408	2.6	02. NỘI KHOA	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
409	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
410	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
411	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
412	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
414	2.12	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
415	2.13	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
416	2.14	02. NỘI KHOA	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
417	2.15	02. NỘI KHOA	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp lấy bệnh phẩm
418	2.16	02. NỘI KHOA	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
419	2.17	02. NỘI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
420	2.18	02. NỘI KHOA	Điều trị bằng oxy cao áp
421	2.19	02. NỘI KHOA	Đo dung tích toàn phổi
422	2.20	02. NỘI KHOA	Đo đa ký hô hấp
423	2.21	02. NỘI KHOA	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký
424	2.22	02. NỘI KHOA	Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)
425	2.23	02. NỘI KHOA	Đo đa ký giấc ngủ
426	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
427	2.25	02. NỘI KHOA	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
428	2.26	02. NỘI KHOA	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
429	2.27	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản
430	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển
431	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
432	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
435	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
436	2.34	02. NỘI KHOA	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng
437	2.35	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với áp lạnh
438	2.36	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản dưới gây mê
439	2.37	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản siêu âm
440	2.38	02. NỘI KHOA	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
441	2.39	02. NỘI KHOA	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất
442	2.40	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
443	2.41	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
444	2.42	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản
445	2.43	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
446	2.44	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
447	2.45	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm
448	2.46	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng
449	2.47	02. NỘI KHOA	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
450	2.48	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán
451	2.49	02. NỘI KHOA	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
452	2.50	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
453	2.51	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
454	2.52	02. NỘI KHOA	Nội soi lồng ngực
455	2.53	02. NỘI KHOA	Nội soi trung thất
456	2.54	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy
457	2.55	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
458	2.56	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với laser
459	2.57	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với đông tương argon
460	2.58	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
461	2.59	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp kích thích phế quản
462	2.60	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
463	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
464	2.62	02. NỘI KHOA	Rửa phổi toàn bộ
465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
466	2.64	02. NỘI KHOA	Sinh thiết màng phổi mù
467	2.65	02. NỘI KHOA	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
468	2.66	02. NỘI KHOA	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
469	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
470	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
471	2.69	02. NỘI KHOA	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch
472	2.70	02. NỘI KHOA	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ
473	2.71	02. NỘI KHOA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm
474	2.72	02. NỘI KHOA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)
475	2.73	02. NỘI KHOA	Cấy máy phá rung tự động (ICD)
476	2.74	02. NỘI KHOA	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
477	2.75	02. NỘI KHOA	Chọc dò màng ngoài tim
478	2.76	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng ngoài tim
479	2.77	02. NỘI KHOA	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim
480	2.78	02. NỘI KHOA	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
481	2.79	02. NỘI KHOA	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu
482	2.80	02. NỘI KHOA	Đặt stent ống động mạch
483	2.81	02. NỘI KHOA	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
484	2.82	02. NỘI KHOA	Đặt stent phình động mạch chủ
485	2.83	02. NỘI KHOA	Đặt stent hẹp động mạch chủ
486	2.84	02. NỘI KHOA	Đặt coil bít ống động mạch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
488	2.86	02. NỘI KHOA	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
489	2.87	02. NỘI KHOA	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
490	2.88	02. NỘI KHOA	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch
491	2.89	02. NỘI KHOA	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio
492	2.90	02. NỘI KHOA	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp
493	2.91	02. NỘI KHOA	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kẹt van cơ học
494	2.92	02. NỘI KHOA	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch
495	2.93	02. NỘI KHOA	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính
496	2.94	02. NỘI KHOA	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
497	2.95	02. NỘI KHOA	Holter điện tâm đồ
498	2.96	02. NỘI KHOA	Holter huyết áp
499	2.97	02. NỘI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
500	2.98	02. NỘI KHOA	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
501	2.99	02. NỘI KHOA	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch
502	2.100	02. NỘI KHOA	Lập trình máy tạo nhịp tim
503	2.101	02. NỘI KHOA	Nong và đặt stent động mạch vành
504	2.102	02. NỘI KHOA	Nong và đặt stent các động mạch khác
505	2.103	02. NỘI KHOA	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue
506	2.104	02. NỘI KHOA	Nong van động mạch chủ
507	2.105	02. NỘI KHOA	Nong hẹp eo động mạch chủ
508	2.106	02. NỘI KHOA	Nong van động mạch phổi
509	2.107	02. NỘI KHOA	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính
510	2.108	02. NỘI KHOA	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent
511	2.109	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
512	2.110	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp bàn nghiêng
513	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
516	2.114	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)
517	2.115	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cân âm
518	2.116	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim 4D
519	2.117	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim qua thực quản
520	2.118	02. NỘI KHOA	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)
521	2.119	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
522	2.120	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
523	2.121	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
524	2.122	02. NỘI KHOA	Thay van động mạch chủ qua da
525	2.123	02. NỘI KHOA	Thăm dò điện sinh lý tim
526	2.124	02. NỘI KHOA	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz
527	2.125	02. NỘI KHOA	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)
528	2.126	02. NỘI KHOA	Thông tim và chụp buồng tim cản quang
529	2.127	02. NỘI KHOA	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị
530	2.128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
531	2.129	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch não tủy
532	2.130	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
533	2.131	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
534	2.132	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A
535	2.133	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A
536	2.134	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A
537	2.135	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A
538	2.136	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A
539	2.137	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A
540	2.138	02. NỘI KHOA	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A
541	2.139	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A
542	2.140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
543	2.141	02. NỘI KHOA	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
544	2.142	02. NỘI KHOA	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
545	2.143	02. NỘI KHOA	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ
546	2.144	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ cấp cứu
547	2.145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
548	2.146	02. NỘI KHOA	Ghi điện não giấc ngủ
549	2.147	02. NỘI KHOA	Ghi điện não video
550	2.148	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ bằng điện cực kim

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
551	2.149	02. NỘI KHOA	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
554	2.152	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
555	2.153	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
556	2.154	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
557	2.155	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường
558	2.156	02. NỘI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
559	2.157	02. NỘI KHOA	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
560	2.158	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
561	2.159	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý
562	2.160	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
563	2.161	02. NỘI KHOA	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động
564	2.162	02. NỘI KHOA	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh
565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
567	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
568	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
569	2.167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
570	2.168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận/lần
571	2.169	02. NỘI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
572	2.170	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
573	2.171	02. NỘI KHOA	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
574	2.172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da
575	2.173	02. NỘI KHOA	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
576	2.174	02. NỘI KHOA	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
577	2.175	02. NỘI KHOA	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
578	2.176	02. NỘI KHOA	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm
579	2.177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
580	2.178	02. NỘI KHOA	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
581	2.179	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
582	2.180	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
583	2.181	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
584	2.182	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
585	2.183	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
586	2.184	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
587	2.185	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu
588	2.186	02. NỘI KHOA	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
589	2.187	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
591	2.189	02. NỘI KHOA	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu
592	2.190	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)
593	2.191	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
594	2.192	02. NỘI KHOA	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên
595	2.193	02. NỘI KHOA	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm
596	2.194	02. NỘI KHOA	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc nhiệt lạnh
597	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
598	2.196	02. NỘI KHOA	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
599	2.197	02. NỘI KHOA	Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy
600	2.198	02. NỘI KHOA	Đo niệu dòng đồ
601	2.199	02. NỘI KHOA	Đo áp lực đồ niệu đạo bằng máy
602	2.200	02. NỘI KHOA	Đo áp lực thẩm thấu niệu
603	2.201	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)
604	2.202	02. NỘI KHOA	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
605	2.203	02. NỘI KHOA	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
606	2.204	02. NỘI KHOA	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
607	2.205	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)
608	2.206	02. NỘI KHOA	Lọc màng bụng liên tục bằng máy
609	2.207	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus
610	2.208	02. NỘI KHOA	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
611	2.209	02. NỘI KHOA	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))
612	2.210	02. NỘI KHOA	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng
613	2.211	02. NỘI KHOA	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu
614	2.212	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
615	2.213	02. NỘI KHOA	Nội soi niệu quản chẩn đoán
616	2.214	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
617	2.215	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
618	2.216	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
619	2.217	02. NỘI KHOA	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
620	2.218	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
621	2.219	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
622	2.220	02. NỘI KHOA	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
623	2.221	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang
624	2.222	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
625	2.223	02. NỘI KHOA	Nối thông động - tĩnh mạch
626	2.224	02. NỘI KHOA	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
627	2.225	02. NỘI KHOA	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
628	2.226	02. NỘI KHOA	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu
629	2.227	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
630	2.228	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận
631	2.229	02. NỘI KHOA	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
632	2.230	02. NỘI KHOA	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang
633	2.231	02. NỘI KHOA	Rút catheter đường hầm
634	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
636	2.234	02. NỘI KHOA	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)
637	2.235	02. NỘI KHOA	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích
638	2.236	02. NỘI KHOA	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
639	2.237	02. NỘI KHOA	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm
640	2.238	02. NỘI KHOA	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
641	2.239	02. NỘI KHOA	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác
642	2.240	02. NỘI KHOA	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú
643	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
644	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
645	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
647	2.245	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM
648	2.246	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông mũi mật
649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
650	2.248	02. NỘI KHOA	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM
651	2.249	02. NỘI KHOA	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
652	2.250	02. NỘI KHOA	Đo PH thực quản 24 giờ
653	2.251	02. NỘI KHOA	Đo vận động thực quản
654	2.252	02. NỘI KHOA	Mở thông dạ dày bằng nội soi
655	2.253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
656	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
657	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
658	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
659	2.257	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
660	2.258	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng
661	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
662	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
663	2.261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
664	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
665	2.263	02. NỘI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy
666	2.264	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
667	2.265	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
668	2.266	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng
669	2.267	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày
670	2.268	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			hóa
671	2.269	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày
672	2.270	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị béo phì
673	2.271	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
675	2.273	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
676	2.274	02. NỘI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng
677	2.275	02. NỘI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật
678	2.276	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon
679	2.277	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày
680	2.278	02. NỘI KHOA	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
681	2.279	02. NỘI KHOA	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)
682	2.280	02. NỘI KHOA	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)
683	2.281	02. NỘI KHOA	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
684	2.282	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa
685	2.283	02. NỘI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)
686	2.284	02. NỘI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi
687	2.285	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu
688	2.286	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
689	2.287	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm
690	2.288	02. NỘI KHOA	Nội soi ổ bụng
691	2.289	02. NỘI KHOA	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
692	2.290	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
693	2.291	02. NỘI KHOA	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên
694	2.292	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
695	2.293	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
696	2.294	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
697	2.295	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
698	2.296	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp
699	2.297	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
700	2.298	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị
701	2.299	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBi)
702	2.300	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBi)
703	2.301	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)
704	2.302	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)
705	2.303	02. NỘI KHOA	Nội soi siêu âm trực tràng
706	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
707	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
708	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
709	2.307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
710	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
711	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
712	2.310	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
713	2.311	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
714	2.312	02. NỘI KHOA	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy
715	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
717	2.315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
718	2.316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
719	2.317	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
720	2.318	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
721	2.319	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
722	2.320	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan
723	2.321	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da
724	2.322	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
725	2.323	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM
726	2.324	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan
727	2.325	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
728	2.326	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan
729	2.327	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
730	2.328	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy
731	2.329	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy
732	2.330	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy
733	2.331	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen
734	2.332	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực
735	2.333	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
736	2.334	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
737	2.335	02. NỘI KHOA	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
742	2.340	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
743	2.341	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
744	2.342	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
745	2.343	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
746	2.344	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
747	2.345	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
748	2.346	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
749	2.347	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
750	2.348	02. NỘI KHOA	Đo độ nhớt dịch khớp
751	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
752	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
753	2.351	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng
754	2.352	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
755	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
756	2.354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
757	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
758	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
759	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
760	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
761	2.359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
762	2.360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
763	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
764	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
765	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
766	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
767	2.365	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)
768	2.366	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp
769	2.367	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp
770	2.368	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật
771	2.369	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)
772	2.370	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp
773	2.371	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp
774	2.372	02. NỘI KHOA	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật
775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
777	2.375	02. NỘI KHOA	Sinh thiết tuyến nước bọt
778	2.376	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm
779	2.377	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
780	2.378	02. NỘI KHOA	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
781	2.379	02. NỘI KHOA	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm
782	2.380	02. NỘI KHOA	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)
783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
784	2.382	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng
785	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
786	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
787	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
788	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
789	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
790	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
791	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
792	2.390	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn
793	2.391	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn
794	2.392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
795	2.393	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm
796	2.394	02. NỘI KHOA	Tiêm ngoài màng cứng
797	2.395	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cùng chậu
798	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
799	2.397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
800	2.398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
801	2.399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
802	2.400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
803	2.401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
804	2.402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
805	2.403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
806	2.404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
807	2.405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)
808	2.406	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gót
809	2.407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
810	2.408	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống cổ
811	2.409	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
812	2.410	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống ngực
813	2.411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
814	2.412	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
815	2.413	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
816	2.414	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
817	2.415	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
818	2.416	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
819	2.417	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
820	2.418	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
821	2.419	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
822	2.420	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
823	2.421	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
824	2.422	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
825	2.423	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
826	2.424	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
827	2.425	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
828	2.426	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
829	2.427	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
830	2.428	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
831	2.429	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
832	2.430	02. NỘI KHOA	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng
833	2.431	02. NỘI KHOA	Xét nghiệm Mucin test
834	2.432	02. NỘI KHOA	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
835	2.433	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
836	2.434	02. NỘI KHOA	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
837	2.435	02. NỘI KHOA	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
838	2.436	02. NỘI KHOA	Thăm dò khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)
839	2.437	02. NỘI KHOA	Chụp động mạch vành
840	2.438	02. NỘI KHOA	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
841	2.439	02. NỘI KHOA	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)
842	2.440	02. NỘI KHOA	Hút huyết khối trong động mạch vành
843	2.441	02. NỘI KHOA	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)
844	2.442	02. NỘI KHOA	Nong và đặt stent động mạch thận
845	2.443	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường
846	2.444	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường
847	2.445	02. NỘI KHOA	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu
848	2.446	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản
849	2.447	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
850	2.448	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp
851	2.449	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
852	2.450	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp
853	2.451	02. NỘI KHOA	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)
854	2.452	02. NỘI KHOA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
855	2.453	02. NỘI KHOA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng
856	2.454	02. NỘI KHOA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng
857	2.455	02. NỘI KHOA	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng
858	2.456	02. NỘI KHOA	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng
859	2.457	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine
860	2.458	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
861	2.459	02. NỘI KHOA	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường
862	2.460	02. NỘI KHOA	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang
863	2.461	02. NỘI KHOA	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]
864	2.462	02. NỘI KHOA	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần
865	2.463	02. NỘI KHOA	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần
866	2.464	02. NỘI KHOA	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim
867	2.465	02. NỘI KHOA	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da
868	2.466	02. NỘI KHOA	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da
869	2.467	02. NỘI KHOA	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da
870	2.468	02. NỘI KHOA	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ
871	2.469	02. NỘI KHOA	Cấy ghép (bơm) tế bào gốc tự thân qua đường động mạch vành để điều trị suy tim sau nhồi máu cơ tim
872	2.470	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
873	2.471	02. NỘI KHOA	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
874	2.472	02. NỘI KHOA	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
875	2.473	02. NỘI KHOA	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
876	2.474	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác
877	2.475	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể
878	2.476	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên
879	2.477	02. NỘI KHOA	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
880	2.478	02. NỘI KHOA	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên
881	2.479	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não
882	2.480	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu
883	2.481	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu
884	2.482	02. NỘI KHOA	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở người bệnh sau ghép thận
885	2.483	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
886	2.484	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê
887	2.485	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
888	2.486	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê
889	2.487	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
890	2.488	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê
891	2.489	02. NỘI KHOA	Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê
892	2.490	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê
893	2.491	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê
894	2.492	02. NỘI KHOA	Nội soi bàng quang có gây mê
895	2.493	02. NỘI KHOA	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê
896	2.494	02. NỘI KHOA	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
897	2.495	02. NỘI KHOA	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)
898	2.496	02. NỘI KHOA	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)
899	2.497	02. NỘI KHOA	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
900	2.498	02. NỘI KHOA	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
901	2.499	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)
902	2.500	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
903	2.501	02. NỘI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater
904	2.502	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại
905	2.503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacter pylori
906	2.504	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da
907	2.505	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da
908	2.506	02. NỘI KHOA	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
909	2.507	02. NỘI KHOA	Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
910	2.508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophoy
911	2.509	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học
912	2.510	02. NỘI KHOA	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
913	2.511	02. NỘI KHOA	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu
914	2.512	02. NỘI KHOA	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân
915	2.513	02. NỘI KHOA	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp
916	2.514	02. NỘI KHOA	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
917	2.515	02. NỘI KHOA	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat
918	2.519	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở
919	2.520	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)
920	2.521	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM
921	2.522	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM
922	2.523	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM
923	2.524	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)
924	2.525	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)
925	2.526	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)
926	2.527	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)
927	2.528	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)
928	2.529	02. NỘI KHOA	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
929	2.530	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Scl-70
930	2.531	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1
931	2.532	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Histone
932	2.533	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Sm
933	2.534	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)
934	2.535	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)
935	2.536	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200
936	2.537	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin
937	2.538	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng RNP-70
938	2.539	02. NỘI KHOA	Định lượng MPO (pANCA)
939	2.540	02. NỘI KHOA	Định lượng PR3 (cANCA)
940	2.541	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Insulin
941	2.542	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng CCP
942	2.543	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Centromere
943	2.544	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể C _i INH
944	2.545	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể GBM ab

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
945	2.546	02. NỘI KHOA	Định lượng Tryptase
946	2.547	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng
947	2.548	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu
948	2.549	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng ENA
949	2.550	02. NỘI KHOA	Định lượng Histamine
950	2.551	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C1q
951	2.552	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C3a
952	2.553	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C3bi
953	2.554	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C3d
954	2.555	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C4a
955	2.556	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C5a
956	2.557	02. NỘI KHOA	Định lượng CD4
957	2.558	02. NỘI KHOA	Định lượng CD14
958	2.559	02. NỘI KHOA	Định lượng CD19
959	2.560	02. NỘI KHOA	Định lượng CD20
960	2.561	02. NỘI KHOA	Định lượng CD23
961	2.562	02. NỘI KHOA	Định lượng CD24
962	2.563	02. NỘI KHOA	Định lượng CD30
963	2.564	02. NỘI KHOA	Định lượng CD40
964	2.565	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgA
965	2.566	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgE
966	2.567	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG
967	2.568	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgM
968	2.569	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG1
969	2.570	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG2
970	2.571	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG3
971	2.572	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG4
972	2.573	02. NỘI KHOA	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)
973	2.574	02. NỘI KHOA	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)
974	2.575	02. NỘI KHOA	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
975	2.576	02. NỘI KHOA	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
976	2.577	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 1 α human
977	2.578	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 1 β human
978	2.579	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 2 human
979	2.580	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 4 human
980	2.581	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 6 human
981	2.582	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 8 human
982	2.583	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 10 human

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
983	2.584	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 12p70 human
984	2.585	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
985	2.586	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn
986	2.587	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
987	2.588	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
988	2.589	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
989	2.590	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
990	2.591	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
991	2.592	02. NỘI KHOA	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc
992	2.593	02. NỘI KHOA	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
993	2.594	02. NỘI KHOA	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)
994	2.595	02. NỘI KHOA	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm
995	2.596	02. NỘI KHOA	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)
996	2.597	02. NỘI KHOA	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu
997	2.598	02. NỘI KHOA	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)
998	2.599	02. NỘI KHOA	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)
999	2.600	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc
1000	2.601	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch
1001	2.602	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
1002	2.603	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với sữa
1003	2.604	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
1004	2.605	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch
1005	2.606	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thuốc đường uống
1006	2.607	02. NỘI KHOA	Test kích thích với sữa
1007	2.608	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thức ăn
1008	2.609	02. NỘI KHOA	Test huyết thanh tự thân
1009	2.610	02. NỘI KHOA	Test hồi phục phế quản
1010	2.611	02. NỘI KHOA	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine
1011	2.612	02. NỘI KHOA	Đo FeNO
1012	2.613	02. NỘI KHOA	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1013	2.614	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
1014	2.615	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống chậm - SVC
1015	2.616	02. NỘI KHOA	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV
1016	2.617	02. NỘI KHOA	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP
1017	2.618	02. NỘI KHOA	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity
1018	2.619	02. NỘI KHOA	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
1019	2.620	02. NỘI KHOA	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography
1020	2.621	02. NỘI KHOA	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT
1021	2.622	02. NỘI KHOA	Tìm tế bào Hargraves
1022	2.623	02. NỘI KHOA	Truyền cyclophosphamide pulse therapy
1023	2.624	02. NỘI KHOA	Truyền IVIg
1024	2.625	02. NỘI KHOA	Truyền Pulse Therapy Corticoid
1025	2.626	02. NỘI KHOA	Truyền kháng thể đơn dòng
1026	2.627	02. NỘI KHOA	Truyền endoxan
1027	2.628	02. NỘI KHOA	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72h đầu
1028	2.629	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens-Johnson
1029	2.630	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell
1030	2.631	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens-Johnson
1031	2.632	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell
1032	2.633	02. NỘI KHOA	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens-Johnson
1033	2.634	02. NỘI KHOA	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell
1034	2.635	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh Stevens-Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính
1035	2.636	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính
1036	2.637	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường miệng
1037	2.638	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng
1038	2.639	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens-Johnson qua đường tĩnh mạch
1039	2.640	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch
1040	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
1041	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
1042	2.643	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản
1043	2.644	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1044	2.645	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì
1045	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
1046	2.647	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
1047	2.648	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì
1048	2.649	02. NỘI KHOA	Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì
1049	2.650	02. NỘI KHOA	Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì
1050	2.651	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
1051	2.652	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì có hội chứng Raynaud
1052	2.653	02. NỘI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
1053	2.654	02. NỘI KHOA	Chọc rửa màng phổi
1054	2.655	02. NỘI KHOA	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
1055	BS_2.656	02. NỘI KHOA	Đo dung tích toàn phổi bằng phương pháp rửa trôi Nitơ
1056	BS_2.657	02. NỘI KHOA	Đo thể tích ký thân
1057	BS_2.658	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản gây mê có sinh thiết
1058	BS_2.659	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản gây mê
1059	BS_2.660	02. NỘI KHOA	Chỉnh sửa sonde dẫn lưu màng phổi
1060	BS_2.661	02. NỘI KHOA	Cấy thiết bị theo dõi điện tim (ILR)
1061	BS_2.662	02. NỘI KHOA	Rút dây điện cực vĩnh viễn bằng dụng cụ đặc biệt
1062	BS_2.663	02. NỘI KHOA	Triệt đốt bằng nhiệt lạnh để cô lập tĩnh mạch phổi trong điều trị rung nhĩ
1063	BS_2.664	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật nông hóa tĩnh mạch
1064	BS_2.665	02. NỘI KHOA	Hủy thông động - tĩnh mạch
1065	BS_2.666	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục trong điều trị viêm tụy cấp hoại tử
1066	BS_2.667	02. NỘI KHOA	Khí dung kiềm nóng
1067	BS_2.668	02. NỘI KHOA	Khí dung thải bụi bằng dung dịch kiềm nóng 2%
1068	BS_2.669	02. NỘI KHOA	Rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi
1069	BS_2.670	02. NỘI KHOA	Rửa phế quản phế nang thùy phổi chọn lọc
1070	BS_2.671	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm
1071	BS_2.672	02. NỘI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm gây mê có sinh thiết
1072	BS_2.673	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1073	BS_2.674	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng tim dưới hướng dẫn của siêu âm
1074	BS_2.675	02. NỘI KHOA	Theo dõi điện tim từ xa
1075	BS_2.676	02. NỘI KHOA	Thay điện cực tạo nhịp
1076	BS_2.677	02. NỘI KHOA	Tạo nhịp tim qua da
1077	BS_2.678	02. NỘI KHOA	Thay băng và thay kim buồng tiêm
1078	BS_2.679	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật bơm truyền Insulin liên tục dưới da

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1079	BS_2.680	02. NỘI KHOA	Đo điện thế cầu nang (Vestibular Evoked Myogenic potentials)
1080	BS_2.681	02. NỘI KHOA	Khí cụ điều trị hội chứng ngưng thở khi ngủ do tắc nghẽn
1081	BS_2.682	02. NỘI KHOA	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua đường trực tràng
1082	BS_2.683	02. NỘI KHOA	Chọc hút xuyên thành phế quản qua nội soi phế quản
1083	BS_2.684	02. NỘI KHOA	Rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi
1084	BS_2.685	02. NỘI KHOA	Soi phế quản người bệnh thở máy bằng ống soi mềm
1085	BS_2.686	02. NỘI KHOA	Xét nghiệm tế bào học trong bệnh phẩm đờm
1086	BS_2.687	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật Cytochrom C oxidase
1087	BS_2.688	02. NỘI KHOA	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với hỗ trợ hút chân không
1088	BS_2.689	02. NỘI KHOA	Thăm dò huyết động bằng phương pháp phân tích sóng huyết áp động mạch
1089	BS_2.690	02. NỘI KHOA	Thay huyết tương cho những người bệnh bất đồng nhóm máu, hoặc phản ứng chéo dương tính để ghép thận
1090	BS_2.691	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật bít tổn tại lỗ bầu dục (PFO) qua da bằng dụng cụ
1091	BS_2.692	02. NỘI KHOA	Tiêm fistule (tĩnh mạch hóa động mạch)
1092	BS_2.693	02. NỘI KHOA	Lọc kháng thể trong máu điều trị bệnh lý tự miễn
1093	BS_2.694	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật PET (Peritoneal Equilibration Test) đo chức năng màng bụng
1094	BS_2.695	02. NỘI KHOA	Đặt catheter Tenckhoff đường hầm
1095	BS_2.696	02. NỘI KHOA	Điều chỉnh vị trí Catheter tĩnh mạch cảnh hàm
1096	BS_2.697	02. NỘI KHOA	Điều chỉnh vị trí Catheter Tenckhoff đường hầm
1097	BS_2.698	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim đánh giá mất đồng vận co bóp cơ tim
1098	BS_2.699	02. NỘI KHOA	Siêu âm trong buồng tim (ICE)
1099	BS_2.700	02. NỘI KHOA	Thông tim lấy dị vật nội mạch, buồng tim
1100	BS_2.701	02. NỘI KHOA	Siêu âm trong can thiệp mạch máu ngoại biên
1101	BS_2.702	02. NỘI KHOA	Nong đặt stent động mạch chủ
1102	BS_2.703	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật nong đặt stent cầu nối động tĩnh mạch
1103	BS_2.704	02. NỘI KHOA	Sinh thiết gan qua đường tĩnh mạch (tĩnh mạch cảnh hoặc tĩnh mạch đùi) dưới hướng dẫn C-ARM
1104	BS_2.705	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp – sinh thiết màng bụng
1105	BS_2.706	02. NỘI KHOA	Tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh nội trú, ngoại trú
1106	BS_2.707	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tiêm IGF trong vết thương mất mô sâu bàn chân đài tháo đường
1107	BS_2.708	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật đặt thiết bị hỗ trợ thất trái (LVAD)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1108	BS_2.709	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật đặt thiết bị hỗ trợ thất trái (LVAD) xuyên da
1109	BS_2.710	02. NỘI KHOA	Sinh thiết màng ngoài tim
1110	BS_2.711	02. NỘI KHOA	Tưới rửa màng phổi và trung thất
1111	BS_2.712	02. NỘI KHOA	Rửa và bảo quản thận ghép
1112	BS_2.713	02. NỘI KHOA	Lấy sỏi thận qua da có sử dụng kết hợp máy nội soi mềm
1113	BS_2.714	02. NỘI KHOA	Thay thông dẫn lưu niệu quản ra da
1114	BS_2.715	02. NỘI KHOA	Tiêm Botox vào bàng quang trong điều trị bàng quang tăng hoạt (OAB)
1115	BS_2.716	02. NỘI KHOA	Sinh thiết bướu dương vật
1116	BS_2.717	02. NỘI KHOA	Thủ thuật trích Botox điều trị táo bón do Anismus
1117	BS_2.718	02. NỘI KHOA	Sinh thiết loét lâu lành
1118	BS_2.719	02. NỘI KHOA	Pha thuốc hóa chất
1119	BS_2.720	02. NỘI KHOA	Khám nghiệm tử thi
1120	BS_2.721	02. NỘI KHOA	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phá cột sống do tủy
1121	BS_2.722	02. NỘI KHOA	Khám nghiệm tử thi sau chết 24h và chết do AIDS
1122	3.1	03. NHI KHOA	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)
1123	3.2	03. NHI KHOA	Đặt bóng chèn động mạch chủ dội ngược
1124	3.3	03. NHI KHOA	Tuần hoàn ngoài cơ thể
1125	3.4	03. NHI KHOA	Tim phổi nhân tạo (E cmO)
1126	3.5	03. NHI KHOA	Điều trị tăng áp phổi bằng khí NO [không bao gồm khí NO]
1127	3.6	03. NHI KHOA	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)
1128	3.7	03. NHI KHOA	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)
1129	3.8	03. NHI KHOA	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở
1130	3.9	03. NHI KHOA	Hạ thân nhiệt chủ động
1131	3.10	03. NHI KHOA	Tăng thân nhiệt chủ động
1132	3.11	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)
1133	3.12	03. NHI KHOA	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
1134	3.13	03. NHI KHOA	Đo cung lượng tim liên tục
1135	3.14	03. NHI KHOA	Đo áp lực các buồng tim
1136	3.15	03. NHI KHOA	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu
1137	3.16	03. NHI KHOA	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
1138	3.17	03. NHI KHOA	Đặt catheter động mạch phổi
1139	3.18	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu
1140	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1141	3.20	03. NHI KHOA	Đo độ bão hoà oxy trung tâm cấp cứu
1142	3.21	03. NHI KHOA	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh
1143	3.22	03. NHI KHOA	Kích thích tim với tần số cao
1144	3.23	03. NHI KHOA	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
1145	3.24	03. NHI KHOA	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
1146	3.25	03. NHI KHOA	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài
1147	3.26	03. NHI KHOA	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong
1148	3.27	03. NHI KHOA	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
1149	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
1150	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
1151	3.30	03. NHI KHOA	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
1152	3.31	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
1153	3.32	03. NHI KHOA	Đặt ống thông Blakemore
1154	3.33	03. NHI KHOA	Đặt catheter động mạch
1155	3.34	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
1156	3.35	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
1157	3.36	03. NHI KHOA	Đo áp lực động mạch liên tục
1158	3.37	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
1159	3.38	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
1160	3.39	03. NHI KHOA	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
1161	3.40	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim
1162	3.41	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1163	3.42	03. NHI KHOA	Mở màng ngoài tim cấp cứu
1164	3.43	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu
1165	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1166	3.45	03. NHI KHOA	Hạ huyết áp chỉ huy
1167	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
1168	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
1169	3.48	03. NHI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
1170	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1171	3.50	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
1173	3.52	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm
1174	3.53	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm
1175	3.54	03. NHI KHOA	Thở máy với tần số cao (HFO)
1176	3.55	03. NHI KHOA	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh
1177	3.56	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản hút đờm
1178	3.57	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản cấp cứu
1179	3.58	03. NHI KHOA	Thở máy bằng xâm nhập
1180	3.59	03. NHI KHOA	Điều trị bằng oxy cao áp
1181	3.60	03. NHI KHOA	Dẫn lưu trung thất

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1182	3.61	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch, khí trung thất
1183	3.62	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp
1184	3.63	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản ở NB thở máy
1185	3.64	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
1186	3.65	03. NHI KHOA	Bơm rửa phế quản có bàn chải
1187	3.66	03. NHI KHOA	Bơm rửa phế quản không bàn chải
1188	3.67	03. NHI KHOA	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
1189	3.68	03. NHI KHOA	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu
1190	3.69	03. NHI KHOA	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
1191	3.70	03. NHI KHOA	Siêu âm màng phổi
1192	3.71	03. NHI KHOA	Theo dõi EtCO ₂ liên tục tại giường
1193	3.72	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản để cầm máu
1194	3.73	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
1195	3.74	03. NHI KHOA	Nội soi màng phổi sinh thiết
1196	3.75	03. NHI KHOA	Cai máy thở
1197	3.76	03. NHI KHOA	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
1199	3.78	03. NHI KHOA	Mở khí quản
1200	3.79	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
1201	3.80	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
1202	3.81	03. NHI KHOA	Bơm rửa màng phổi
1203	3.82	03. NHI KHOA	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)
1204	3.83	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
1205	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
1206	3.85	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối thiểu
1207	3.86	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng phổi liên tục
1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO ₂) liên tục tại giường
1209	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
1211	3.90	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc thở máy
1212	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
1213	3.92	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
1214	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
1215	3.94	03. NHI KHOA	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
1216	3.95	03. NHI KHOA	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
1217	3.96	03. NHI KHOA	Mở khí quản qua da cấp cứu
1218	3.97	03. NHI KHOA	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
1219	3.98	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp
1220	3.99	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
1221	3.100	03. NHI KHOA	Rút catheter khí quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1222	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
1223	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
1224	3.103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
1225	3.104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhân cấp cứu
1226	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngạt
1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
1233	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
1235	3.114	03. NHI KHOA	Lọc máu liên tục (CRRT)
1236	3.115	03. NHI KHOA	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt
1237	3.116	03. NHI KHOA	Thay huyết tương
1238	3.117	03. NHI KHOA	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
1239	3.118	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng cấp cứu
1240	3.119	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng chu kỳ
1241	3.120	03. NHI KHOA	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
1242	3.121	03. NHI KHOA	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)
1243	3.122	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò ổ thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1244	3.123	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ thận qua da cấp cứu
1245	3.124	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
1246	3.125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
1247	3.126	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục
1248	3.127	03. NHI KHOA	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ
1249	3.128	03. NHI KHOA	Bài niệu cưỡng bức
1250	3.129	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang trên xương mu
1251	3.130	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu bàng quang
1252	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
1253	3.132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
1256	3.135	03. NHI KHOA	Dẫn lưu não thất cấp cứu
1257	3.136	03. NHI KHOA	Đặt catheter não thất đo áp lực nội sọ liên tục
1258	3.137	03. NHI KHOA	Xử trí tăng áp lực nội sọ
1259	3.138	03. NHI KHOA	Điện não đồ thường quy
1260	3.139	03. NHI KHOA	Điện não đồ video
1261	3.140	03. NHI KHOA	Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)
1262	3.141	03. NHI KHOA	Điện não đồ bề mặt vỏ não

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1263	3.142	03. NHI KHOA	Làm test chết não thực hiện trong 12-24h theo Luật Hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể con người
1264	3.143	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
1265	3.144	03. NHI KHOA	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên
1266	3.145	03. NHI KHOA	Ghi điện cơ kim
1267	3.146	03. NHI KHOA	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
1268	3.147	03. NHI KHOA	Chọc dò dịch não thất
1269	3.148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống
1270	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
1271	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
1272	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
1273	3.152	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu
1274	3.153	03. NHI KHOA	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
1275	3.154	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày bằng nội soi
1276	3.155	03. NHI KHOA	Nội soi dạ dày cầm máu
1277	3.156	03. NHI KHOA	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
1278	3.157	03. NHI KHOA	Cầm máu thực quản qua nội soi
1279	3.158	03. NHI KHOA	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
1280	3.159	03. NHI KHOA	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
1281	3.160	03. NHI KHOA	Soi đại tràng cầm máu
1282	3.161	03. NHI KHOA	Soi đại tràng sinh thiết
1283	3.162	03. NHI KHOA	Nội soi trực tràng cấp cứu
1284	3.163	03. NHI KHOA	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
1285	3.164	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
1286	3.165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
1287	3.166	03. NHI KHOA	Rửa màng bụng cấp cứu
1288	3.167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
1289	3.168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
1290	3.169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
1291	3.170	03. NHI KHOA	Đo áp lực ổ bụng
1292	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
1293	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
1294	3.173	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
1295	3.174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
1296	3.175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
1297	3.176	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
1298	3.177	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
1299	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1301	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
1302	3.181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
1303	3.182	03. NHI KHOA	Thay máu sơ sinh
1304	3.183	03. NHI KHOA	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
1305	3.184	03. NHI KHOA	Hạ nhiệt độ chỉ huy
1306	3.185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động
1307	3.186	03. NHI KHOA	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
1308	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
1309	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
1310	3.189	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1311	3.190	03. NHI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
1313	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
1314	3.193	03. NHI KHOA	Truyền máu và các chế phẩm máu
1315	3.194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường
1316	3.195	03. NHI KHOA	Tắm tẩy độc cho người bệnh
1317	3.196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
1318	3.197	03. NHI KHOA	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
1319	3.198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
1320	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
1321	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
1325	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
1326	3.205	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
1327	3.206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
1328	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
1329	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
1330	3.209	03. NHI KHOA	Truyền dịch vào tủy xương
1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
1332	3.211	03. NHI KHOA	Định lượng chất độc bằng HPLC
1333	3.212	03. NHI KHOA	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ)
1334	3.213	03. NHI KHOA	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
1335	3.214	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
1336	3.215	03. NHI KHOA	Đo các chất khí trong máu
1337	3.216	03. NHI KHOA	Đo lactat trong máu
1338	3.217	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
1339	3.218	03. NHI KHOA	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí
1340	3.219	03. NHI KHOA	Phát hiện opiat bằng Naloxone

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1341	3.220	03. NHI KHOA	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
1342	3.221	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1343	3.222	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1344	3.223	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1345	3.224	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1346	3.225	03. NHI KHOA	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
1347	3.226	03. NHI KHOA	Xác định nhanh INR/PT/Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
1348	3.227	03. NHI KHOA	Liệu pháp hành vi tác phong
1349	3.228	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý MMPI
1350	3.229	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Pictogram
1351	3.230	03. NHI KHOA	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
1352	3.231	03. NHI KHOA	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
1353	3.232	03. NHI KHOA	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-36 tháng (CHAT)
1354	3.233	03. NHI KHOA	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động
1355	3.234	03. NHI KHOA	Test hành vi cảm xúc CBCL
1356	3.235	03. NHI KHOA	Test tăng động giảm chú ý Vandebilt
1357	3.236	03. NHI KHOA	Sốc điện thông thường
1358	3.237	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Beck
1359	3.238	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Zung
1360	3.239	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Raven
1361	3.240	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)
1362	3.241	03. NHI KHOA	Liệu pháp âm thị
1363	3.242	03. NHI KHOA	Liệu pháp thư giãn luyện tập
1364	3.243	03. NHI KHOA	Liệu pháp âm nhạc
1365	3.244	03. NHI KHOA	Liệu pháp hội họa
1366	3.245	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
1367	3.246	03. NHI KHOA	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
1368	3.247	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
1369	3.248	03. NHI KHOA	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
1370	3.249	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton
1371	3.250	03. NHI KHOA	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1372	3.251	03. NHI KHOA	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
1373	3.252	03. NHI KHOA	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)
1374	3.253	03. NHI KHOA	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
1375	3.254	03. NHI KHOA	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGi)
1376	3.255	03. NHI KHOA	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
1377	3.256	03. NHI KHOA	Đo lưu huyết não
1378	3.257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
1379	3.258	03. NHI KHOA	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính
1380	3.259	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh không ăn
1381	3.260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
1382	3.261	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý nhóm
1383	3.262	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý gia đình
1384	3.263	03. NHI KHOA	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
1385	3.264	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
1386	3.265	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
1387	3.266	03. NHI KHOA	Liệu pháp giải thích hợp lý
1388	3.267	03. NHI KHOA	Liệu pháp lao động
1389	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
1390	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
1391	3.270	03. NHI KHOA	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
1392	3.271	03. NHI KHOA	Từ châm
1393	3.272	03. NHI KHOA	Laser châm
1394	3.273	03. NHI KHOA	Mai hoa châm
1395	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
1396	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
1397	3.276	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
1398	3.277	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
1399	3.278	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
1400	3.279	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
1401	3.280	03. NHI KHOA	Xông thuốc bằng máy
1402	3.281	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
1403	3.282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc
1404	3.283	03. NHI KHOA	Xông khói thuốc
1405	3.284	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang
1406	3.285	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
1407	3.286	03. NHI KHOA	Đặt thuốc YHCT
1408	3.287	03. NHI KHOA	Bó thuốc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1409	3.288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
1410	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
1411	3.290	03. NHI KHOA	Nhĩ châm
1412	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
1413	3.292	03. NHI KHOA	Chích lễ
1414	3.293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
1415	3.294	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp
1416	3.295	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
1417	3.296	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
1418	3.297	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người
1419	3.298	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ
1420	3.299	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh
1421	3.300	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị teo cơ
1422	3.301	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa
1423	3.302	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị bại não
1424	3.303	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
1425	3.304	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
1426	3.305	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ
1427	3.306	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
1428	3.307	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau đầu
1429	3.308	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu
1430	3.309	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị stress
1431	3.310	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
1432	3.311	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
1433	3.312	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên
1434	3.313	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt
1435	3.314	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc
1436	3.315	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1437	3.316	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị
1438	3.317	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
1439	3.318	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực
1440	3.319	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị thất ngôn
1441	3.320	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
1442	3.321	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp
1443	3.322	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
1444	3.323	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn
1445	3.324	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn
1446	3.325	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị trĩ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1447	3.326	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày
1448	3.327	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày
1449	3.328	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh
1450	3.329	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1451	3.330	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp
1452	3.331	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
1453	3.332	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau mắt cơ
1454	3.333	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
1455	3.334	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy
1456	3.335	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị chứng tic
1457	3.336	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1458	3.337	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận
1459	3.338	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa
1460	3.339	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
1461	3.340	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón
1462	3.341	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1463	3.342	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đái dầm
1464	3.343	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bí đái
1465	3.344	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1466	3.345	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị béo phì
1467	3.346	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1468	3.347	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1469	3.348	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1470	3.349	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư
1471	3.350	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau răng
1472	3.351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
1473	3.352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
1474	3.353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
1475	3.354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
1476	3.355	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bại não
1477	3.356	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
1478	3.357	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ
1479	3.358	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai
1480	3.359	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
1481	3.360	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
1482	3.361	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
1483	3.362	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm cai thuốc lá
1484	3.363	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1485	3.364	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1486	3.365	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị động kinh
1487	3.366	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1488	3.367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
1489	3.368	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
1490	3.369	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1491	3.370	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
1492	3.371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1493	3.372	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
1494	3.373	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi
1495	3.374	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt
1496	3.375	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
1497	3.376	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1498	3.377	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị lác
1499	3.378	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
1500	3.379	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng
1501	3.380	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
1502	3.381	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn
1503	3.382	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
1504	3.383	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng
1505	3.384	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
1506	3.385	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
1507	3.386	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
1508	3.387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
1509	3.388	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
1510	3.389	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị trĩ
1511	3.390	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày
1512	3.391	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày
1513	3.392	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
1514	3.393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
1515	3.394	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ
1516	3.395	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
1517	3.396	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sỏi mật
1518	3.397	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bí đái
1519	3.398	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1520	3.399	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
1521	3.400	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần
1522	3.401	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1523	3.402	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư
1524	3.403	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau răng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1525	3.404	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt
1526	3.405	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
1527	3.406	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
1528	3.407	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người
1529	3.408	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ
1530	3.409	03. NHI KHOA	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh
1531	3.410	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị teo cơ
1532	3.411	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa
1533	3.412	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bại não
1534	3.413	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ
1535	3.414	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai
1536	3.415	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác
1537	3.416	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
1538	3.417	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng
1539	3.418	03. NHI KHOA	Cấy chỉ cai thuốc lá
1540	3.419	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1541	3.420	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược
1542	3.421	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
1543	3.422	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị động kinh
1544	3.423	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1545	3.424	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
1546	3.425	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính
1547	3.426	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
1548	3.427	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V
1549	3.428	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1550	3.429	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị
1551	3.430	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình
1552	3.431	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
1553	3.432	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị thất ngôn
1554	3.433	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị viêm xoang
1555	3.434	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
1556	3.435	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị hen phế quản
1557	3.436	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp
1558	3.437	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
1559	3.438	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn
1560	3.439	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị trĩ
1561	3.440	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
1562	3.441	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày
1563	3.442	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc
1564	3.443	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị dị ứng
1565	3.444	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1566	3.445	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp
1567	3.446	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau lưng
1568	3.447	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau mỗi cơ
1569	3.448	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
1570	3.449	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
1571	3.450	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1572	3.451	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ
1573	3.452	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị táo bón
1574	3.453	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đái dầm
1575	3.454	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bí đái
1576	3.455	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1577	3.456	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bướt cổ đơn thuần
1578	3.457	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1579	3.458	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1580	3.459	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1581	3.460	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư
1582	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
1583	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
1584	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
1585	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
1586	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
1587	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
1588	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
1589	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
1590	3.469	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
1591	3.470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
1592	3.471	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm khứu giác
1593	3.472	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
1594	3.473	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị khàn tiếng
1595	3.474	03. NHI KHOA	Điện châm cai thuốc lá
1596	3.475	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1597	3.476	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1598	3.477	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
1599	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1600	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
1601	3.480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
1602	3.481	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
1603	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
1604	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
1605	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1606	3.485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo
1607	3.486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mí
1608	3.487	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt
1609	3.488	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm kết mạc
1610	3.489	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1611	3.490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác
1612	3.491	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thị lực
1613	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
1614	3.493	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thính lực
1615	3.494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn
1616	3.495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1617	3.496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1618	3.497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc
1619	3.498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
1620	3.499	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
1621	3.500	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm phần phụ
1622	3.501	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện
1623	3.502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón
1624	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1625	3.504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
1626	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
1627	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
1628	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1629	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
1630	3.509	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
1631	3.510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì
1632	3.511	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần
1633	3.512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1634	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1635	3.514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1636	3.515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
1637	3.516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng
1638	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
1639	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
1640	3.519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản
1641	3.520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp
1642	3.521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp
1643	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1644	3.523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
1645	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1646	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1647	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
1648	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
1649	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỗi cơ
1650	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
1651	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
1652	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
1653	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
1654	3.533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
1655	3.534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
1656	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
1657	3.536	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ
1658	3.537	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị teo cơ
1659	3.538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
1660	3.539	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bại não
1661	3.540	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ
1662	3.541	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng ù tai
1663	3.542	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm khứu giác
1664	3.543	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn
1665	3.544	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị khàn tiếng
1666	3.545	03. NHI KHOA	Thủy châm cai thuốc lá
1667	3.546	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1668	3.547	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1669	3.548	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị động kinh
1670	3.549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1671	3.550	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị mất ngủ
1672	3.551	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị stress
1673	3.552	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính
1674	3.553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1675	3.554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
1676	3.555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1677	3.556	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sụp mí
1678	3.557	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt
1679	3.558	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1680	3.559	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị lác
1681	3.560	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thị lực
1682	3.561	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
1683	3.562	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thính lực
1684	3.563	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thất ngôn
1685	3.564	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm xoang

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1686	3.565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
1687	3.566	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hen phế quản
1688	3.567	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tăng huyết áp
1689	3.568	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
1690	3.569	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau vùng ngực
1691	3.570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
1692	3.571	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn
1693	3.572	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị trĩ
1694	3.573	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa dạ dày
1695	3.574	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau dạ dày
1696	3.575	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị nôn, nấc
1697	3.576	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến
1698	3.577	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị dị ứng
1699	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
1700	3.579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
1701	3.580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng
1702	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau môi cơ
1703	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
1704	3.583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
1705	3.584	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng tic
1706	3.585	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1707	3.586	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1708	3.587	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận
1709	3.588	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
1710	3.589	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị táo bón
1711	3.590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1712	3.591	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác
1713	3.592	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đái dầm
1714	3.593	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bí đái
1715	3.594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1716	3.595	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị béo phì
1717	3.596	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần
1718	3.597	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1719	3.598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1720	3.599	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1721	3.600	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư
1722	3.601	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau răng
1723	3.602	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
1724	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
1725	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
1726	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1727	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người
1728	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ
1729	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
1730	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em
1731	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
1732	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
1733	3.612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất
1734	3.613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ
1735	3.614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
1736	3.615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
1737	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
1738	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh
1739	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ
1740	3.619	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết cai thuốc lá
1741	3.620	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1742	3.621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
1743	3.622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
1744	3.623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh
1745	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1746	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
1747	3.626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress
1748	3.627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính
1749	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1750	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
1751	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1752	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi
1753	3.632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1754	3.633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác
1755	3.634	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị
1756	3.635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
1757	3.636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
1758	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
1759	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
1760	3.639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp
1761	3.640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
1762	3.641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1763	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
1764	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn
1765	3.644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày
1766	3.645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
1767	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
1768	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp
1769	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
1770	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ
1771	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
1772	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
1773	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic
1774	3.653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc
1775	3.654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1776	3.655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta
1777	3.656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
1778	3.657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
1779	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
1780	3.659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác
1781	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái
1782	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1783	3.662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
1784	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1785	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1786	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1787	3.666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
1788	3.667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng
1789	3.668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
1790	3.669	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng
1791	3.670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria
1792	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1793	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
1794	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
1795	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
1796	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
1797	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1798	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
1799	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1800	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1801	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
1802	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
1803	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
1804	3.683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
1805	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
1806	3.685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1807	3.686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
1808	3.687	03. NHI KHOA	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn
1809	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1810	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
1811	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
1812	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
1813	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
1814	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị dai dảm thể hàn
1815	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đại thể hàn
1816	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
1817	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
1818	3.697	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic
1819	3.698	03. NHI KHOA	Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng
1820	3.699	03. NHI KHOA	laser chiếu ngoài
1821	3.700	03. NHI KHOA	laser điều trị
1822	3.701	03. NHI KHOA	laser nội mạch
1823	3.702	03. NHI KHOA	Điện vi dòng giảm đau
1824	3.703	03. NHI KHOA	Giao thoa điện
1825	3.704	03. NHI KHOA	Chẩn đoán điện
1826	3.705	03. NHI KHOA	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
1827	3.706	03. NHI KHOA	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng
1828	3.707	03. NHI KHOA	Điều trị bằng từ trường
1829	3.708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
1830	3.709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
1831	3.710	03. NHI KHOA	Điều trị bằng đắp paraffin
1832	3.711	03. NHI KHOA	Tắm hơi
1833	3.712	03. NHI KHOA	Điều trị bằng vòi áp lực nước
1834	3.713	03. NHI KHOA	Điều trị bằng bồn xoáy
1835	3.714	03. NHI KHOA	Kéo cột sống bằng máy
1836	3.715	03. NHI KHOA	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
1837	3.716	03. NHI KHOA	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước
1838	3.717	03. NHI KHOA	Phong bế Phenol vào điểm vận động để điều trị co cứng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1839	3.718	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN sau bỏng
1840	3.719	03. NHI KHOA	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng
1841	3.720	03. NHI KHOA	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
1842	3.721	03. NHI KHOA	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng
1843	3.722	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
1844	3.723	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng laser He- Ne
1845	3.724	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng laser YAC
1846	3.725	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng điện phân, điện xung kết hợp với thuốc
1847	3.726	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
1848	3.727	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo
1849	3.728	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng băng gạc lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel silicon
1850	3.729	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel silicon và các sản phẩm tế bào
1851	3.730	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
1852	3.731	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm
1853	3.732	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay
1854	3.733	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ
1855	3.734	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú
1856	3.735	03. NHI KHOA	Tắm PHCN sau bỏng
1857	3.736	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
1858	3.737	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
1859	3.738	03. NHI KHOA	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ
1860	3.739	03. NHI KHOA	Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp
1861	3.740	03. NHI KHOA	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày
1862	3.741	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV
1863	3.742	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ tự kỷ CARS
1864	3.743	03. NHI KHOA	Xoa bóp bằng máy
1865	3.744	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
1866	3.745	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
1867	3.746	03. NHI KHOA	Kỹ thuật ABA
1868	3.747	03. NHI KHOA	Kỹ năng giao tiếp sớm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1869	3.748	03. NHI KHOA	Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói
1870	3.749	03. NHI KHOA	Sửa lỗi phát âm
1871	3.750	03. NHI KHOA	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói
1872	3.751	03. NHI KHOA	Kỹ năng hoà nhập xã hội
1873	3.752	03. NHI KHOA	Kỹ năng tiền học đường
1874	3.753	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày
1875	3.754	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày
1876	3.755	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút
1877	3.756	03. NHI KHOA	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay
1878	3.757	03. NHI KHOA	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)
1879	3.758	03. NHI KHOA	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt
1880	3.759	03. NHI KHOA	Kỹ năng phối hợp tay - mắt
1881	3.760	03. NHI KHOA	Kỹ năng kiểm soát tư thế
1882	3.761	03. NHI KHOA	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể
1883	3.762	03. NHI KHOA	Kỹ năng điều hoà cảm giác
1884	3.763	03. NHI KHOA	Kỹ năng sử dụng xe lăn
1885	3.764	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu cả ngày
1886	3.765	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu nửa ngày
1887	3.766	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút
1888	3.767	03. NHI KHOA	Thủy trị liệu
1889	3.768	03. NHI KHOA	Thủy trị liệu có thuốc
1890	3.769	03. NHI KHOA	Hoạt động trị liệu
1891	3.770	03. NHI KHOA	Ngôn ngữ trị liệu
1892	3.771	03. NHI KHOA	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
1893	3.772	03. NHI KHOA	Điều trị bằng điện phân thuốc
1894	3.773	03. NHI KHOA	Điều trị bằng các dòng điện xung
1895	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
1896	3.775	03. NHI KHOA	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại
1897	3.776	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
1898	3.777	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
1899	3.778	03. NHI KHOA	Dẫn lưu tư thế
1900	3.779	03. NHI KHOA	Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp
1901	3.780	03. NHI KHOA	Kỹ thuật kéo giãn
1902	3.781	03. NHI KHOA	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường
1903	3.782	03. NHI KHOA	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống
1904	3.783	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gel silicon
1905	3.784	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1906	3.785	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
1907	3.786	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
1908	3.787	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm
1909	3.788	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não
1910	3.789	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
1911	3.790	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
1912	3.791	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
1913	3.792	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể mềm
1914	3.793	03. NHI KHOA	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
1915	3.794	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
1916	3.795	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
1917	3.796	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
1918	3.797	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
1919	3.798	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
1920	3.799	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
1921	3.800	03. NHI KHOA	Đánh giá kỹ năng Vận động thô
1922	3.801	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ Bại não
1923	3.802	03. NHI KHOA	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ
1924	3.803	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
1925	3.804	03. NHI KHOA	Tắm bùn khoáng
1926	3.805	03. NHI KHOA	Đắp bùn khoáng
1927	3.806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
1928	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
1929	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
1930	3.809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
1931	3.810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
1932	3.811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
1933	3.812	03. NHI KHOA	Vỗ rung lồng ngực
1934	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
1935	3.814	03. NHI KHOA	Tập ho
1936	3.815	03. NHI KHOA	Tập thở
1937	3.816	03. NHI KHOA	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
1938	3.817	03. NHI KHOA	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
1939	3.818	03. NHI KHOA	Sử dụng xe lăn
1940	3.819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
1941	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động
1942	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1943	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
1944	3.823	03. NHI KHOA	Đo tâm vận động khớp
1945	3.824	03. NHI KHOA	Đắp nóng
1946	3.825	03. NHI KHOA	Thử cơ bằng tay
1947	3.826	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
1948	3.827	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
1949	3.828	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
1950	3.829	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
1951	3.830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
1952	3.831	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
1953	3.832	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
1954	3.833	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
1955	3.834	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả
1956	3.835	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
1957	3.836	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
1958	3.837	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
1959	3.838	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai
1960	3.839	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai
1961	3.840	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn
1962	3.841	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
1963	3.842	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới
1964	3.843	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên
1965	3.844	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
1966	3.845	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
1967	3.846	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
1968	3.847	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
1969	3.848	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
1970	3.849	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi
1971	3.850	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1972	3.851	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay
1973	3.852	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay
1974	3.853	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân
1975	3.854	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày
1976	3.855	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống
1977	3.856	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
1978	3.857	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu
1979	3.858	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
1980	3.859	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
1981	3.860	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
1982	3.861	03. NHI KHOA	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
1983	3.862	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
1984	3.863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
1985	3.864	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
1986	3.865	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong vẹo cổ cấp
1987	3.866	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong suy tim
1988	3.867	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính
1989	3.868	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
1990	3.869	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
1991	3.870	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
1992	3.871	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
1993	3.872	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
1994	3.873	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh bỏng
1995	3.874	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh vảy da
1996	3.875	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong giãn tĩnh mạch
1997	3.876	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
1998	3.877	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
1999	3.878	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
2000	3.879	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
2001	3.880	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
2002	3.881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2003	3.882	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người cao tuổi
2004	3.883	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh Parkinson
2005	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
2006	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
2007	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
2008	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
2009	3.888	03. NHI KHOA	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
2010	3.889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
2011	3.890	03. NHI KHOA	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
2012	3.891	03. NHI KHOA	Tập do liệt thần kinh trung ương
2013	3.892	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 30 phút
2014	3.893	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 15 phút
2015	3.894	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 30 phút
2016	3.895	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 15 phút
2017	3.896	03. NHI KHOA	Tập vận động cột sống
2018	3.897	03. NHI KHOA	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi...)
2019	3.898	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ bị xơ hóa cơ
2020	3.899	03. NHI KHOA	Tập cho trẻ dị tật tay/chân
2021	3.900	03. NHI KHOA	Tập vận động tại giường
2022	3.901	03. NHI KHOA	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
2023	3.902	03. NHI KHOA	Tập với hệ thống ròng rọc
2024	3.903	03. NHI KHOA	Tập với xe đạp tập
2025	3.904	03. NHI KHOA	Tập với xe lăn
2026	3.905	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu chỉnh hình
2027	3.906	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
2028	3.907	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học
2029	3.908	03. NHI KHOA	Đo áp lực trực tràng
2030	3.909	03. NHI KHOA	Chân giả trên gối
2031	3.910	03. NHI KHOA	Chân giả tháo khớp hàng
2032	3.911	03. NHI KHOA	Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO
2033	3.912	03. NHI KHOA	Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình
2034	3.913	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)
2035	3.914	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)
2036	3.915	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)
2037	3.916	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)
2038	3.917	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2039	3.918	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)
2040	3.919	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
2041	3.920	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
2042	3.921	03. NHI KHOA	Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)
2043	3.922	03. NHI KHOA	Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)
2044	3.923	03. NHI KHOA	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)
2045	3.924	03. NHI KHOA	Bó bột bàn chân khoèo
2046	3.925	03. NHI KHOA	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh
2047	3.926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
2048	3.927	03. NHI KHOA	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)
2049	3.928	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
2050	3.929	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn chân
2051	3.930	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
2052	3.931	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn tay
2053	3.932	03. NHI KHOA	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay
2054	3.933	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá
2055	3.934	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp
2056	3.935	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp
2057	3.936	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp
2058	3.937	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp
2059	3.938	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân
2060	3.939	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân
2061	3.940	03. NHI KHOA	Nẹp ty gối xương bánh chè
2062	3.941	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng dưới gối
2063	3.942	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng trên gối
2064	3.943	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng mềm
2065	3.944	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng nhựa
2066	3.945	03. NHI KHOA	Nẹp cổ-bàn tay
2067	3.946	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay không khớp
2068	3.947	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay có khớp
2069	3.948	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm
2070	3.949	03. NHI KHOA	Nẹp đỡ cột sống cổ
2071	3.950	03. NHI KHOA	Đai cổ cứng
2072	3.951	03. NHI KHOA	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
2073	3.952	03. NHI KHOA	Giày chỉnh hình
2074	3.953	03. NHI KHOA	Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)
2075	3.954	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp chi
2076	3.955	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp cột sống

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2077	3.956	03. NHI KHOA	Nâng đế giày/dép
2078	3.957	03. NHI KHOA	Dàn treo các chi
2079	3.958	03. NHI KHOA	Nẹp trên dưới gối HKFO
2080	3.959	03. NHI KHOA	Vòng tập khớp vai
2081	3.960	03. NHI KHOA	Chân giả dưới gối
2082	3.961	03. NHI KHOA	Áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO
2083	3.962	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm CO
2084	3.963	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO
2085	3.964	03. NHI KHOA	Nẹp cổ bàn tay WHO
2086	3.965	03. NHI KHOA	Nẹp trên gối - háng HKFO
2087	3.966	03. NHI KHOA	Nẹp trên gối KAFO
2088	3.967	03. NHI KHOA	Nẹp bàn cổ chân AFO
2089	3.968	03. NHI KHOA	Đệm bàn chân FO
2090	3.969	03. NHI KHOA	Thang tường
2091	3.970	03. NHI KHOA	Thanh song song
2092	3.971	03. NHI KHOA	Các dụng cụ giúp thở
2093	3.972	03. NHI KHOA	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng
2094	3.973	03. NHI KHOA	Sử dụng giường treo PHCN ở người bệnh bỏng
2095	3.974	03. NHI KHOA	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình
2096	3.975	03. NHI KHOA	Sử dụng máy đo áp lực bàn chân để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
2097	3.976	03. NHI KHOA	Sản xuất giày, dép điều trị bệnh lý bàn chân đái tháo đường
2098	3.977	03. NHI KHOA	Khung tập đi
2099	3.978	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay
2100	3.979	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập cổ chân
2101	3.980	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập khớp cổ tay
2102	3.981	03. NHI KHOA	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
2103	3.982	03. NHI KHOA	Xe đạp
2104	3.983	03. NHI KHOA	Nạng nách
2105	3.984	03. NHI KHOA	Nạng khuỷu
2106	3.985	03. NHI KHOA	Gậy tập
2107	3.986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
2108	3.987	03. NHI KHOA	Máng đỡ bàn tay
2109	3.988	03. NHI KHOA	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay
2110	3.989	03. NHI KHOA	Nội soi mở thông não thất bể đáy
2111	3.990	03. NHI KHOA	Nội soi mở thông vào não thất
2112	3.991	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u
2113	3.992	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1bên)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2114	3.993	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)
2115	3.994	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi
2116	3.995	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
2117	3.996	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản cắt papilloma
2118	3.997	03. NHI KHOA	Nội soi mũi, họng có sinh thiết
2119	3.998	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
2120	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
2121	3.1000	03. NHI KHOA	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần
2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
2125	3.1004	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần
2126	3.1005	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản
2127	3.1006	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng đặt stent phế quản
2128	3.1007	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
2129	3.1008	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm cắt lạnh u khí phế quản
2130	3.1009	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng cắt lạnh u khí phế quản
2131	3.1010	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản tạo hình bằng nhựa điều trị hẹp phế quản
2132	3.1011	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
2133	3.1012	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
2134	3.1013	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết
2135	3.1014	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống mềm
2136	3.1015	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản ống cứng
2137	3.1016	03. NHI KHOA	Nội soi đặt stent khí - phế quản
2138	3.1017	03. NHI KHOA	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
2139	3.1018	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán
2140	3.1019	03. NHI KHOA	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
2141	3.1020	03. NHI KHOA	Nội soi rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi
2142	3.1021	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
2143	3.1022	03. NHI KHOA	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
2144	3.1023	03. NHI KHOA	Nội soi trung thất
2145	3.1024	03. NHI KHOA	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực
2146	3.1025	03. NHI KHOA	Nội soi sinh thiết phổi, trung thất
2147	3.1026	03. NHI KHOA	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị
2148	3.1027	03. NHI KHOA	Nội soi lồng ngực cắt đốt bằng điện đông cao tần ống nửa cứng, nửa mềm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2149	3.1028	03. NHI KHOA	Nội soi lồng ngực sinh thiết màng phổi ống nửa cứng nửa mềm
2150	3.1029	03. NHI KHOA	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị
2151	3.1030	03. NHI KHOA	Nội soi lồng ngực chẩn đoán
2152	3.1031	03. NHI KHOA	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng
2153	3.1032	03. NHI KHOA	Nội soi nong đường mật, oddi
2154	3.1033	03. NHI KHOA	Nội soi đường mật tán sỏi qua da
2155	3.1034	03. NHI KHOA	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị
2156	3.1035	03. NHI KHOA	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng
2157	3.1036	03. NHI KHOA	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
2158	3.1037	03. NHI KHOA	Nội soi nong hẹp miệng nối ruột-ruột hoặc mật-ruột
2159	3.1038	03. NHI KHOA	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ
2160	3.1039	03. NHI KHOA	Nội soi điều trị loét ống tiêu hóa bằng laser
2161	3.1040	03. NHI KHOA	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
2162	3.1041	03. NHI KHOA	Nội soi mở thông dạ dày
2163	3.1042	03. NHI KHOA	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
2164	3.1043	03. NHI KHOA	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)
2165	3.1044	03. NHI KHOA	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)
2166	3.1045	03. NHI KHOA	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào
2167	3.1046	03. NHI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy
2168	3.1047	03. NHI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy
2169	3.1048	03. NHI KHOA	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy
2170	3.1049	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
2171	3.1050	03. NHI KHOA	Nội soi ổ bụng đặt catheter Tenckhoff
2172	3.1051	03. NHI KHOA	Nội soi ổ bụng sửa catheter Tenckhoff
2173	3.1052	03. NHI KHOA	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
2174	3.1053	03. NHI KHOA	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
2175	3.1054	03. NHI KHOA	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
2176	3.1055	03. NHI KHOA	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
2177	3.1056	03. NHI KHOA	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
2178	3.1057	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2179	3.1058	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản
2180	3.1059	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
2181	3.1060	03. NHI KHOA	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
2182	3.1061	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết
2183	3.1062	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng sigma
2184	3.1063	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
2185	3.1064	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
2186	3.1065	03. NHI KHOA	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ
2187	3.1066	03. NHI KHOA	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
2188	3.1067	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
2189	3.1068	03. NHI KHOA	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
2190	3.1069	03. NHI KHOA	Nội soi đường mật qua tá tràng
2191	3.1070	03. NHI KHOA	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị
2192	3.1071	03. NHI KHOA	Soi trực tràng
2193	3.1072	03. NHI KHOA	Nội soi băng tần hẹp (NBİ)
2194	3.1073	03. NHI KHOA	Nội soi siêu âm trực tràng
2195	3.1074	03. NHI KHOA	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
2196	3.1075	03. NHI KHOA	Nội soi rút sonde JJ
2197	3.1076	03. NHI KHOA	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
2198	3.1077	03. NHI KHOA	Nội soi lấy sỏi niệu quản
2199	3.1078	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang
2200	3.1079	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
2201	3.1080	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
2202	3.1081	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
2203	3.1082	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
2204	3.1083	03. NHI KHOA	Nội soi sinh thiết niệu đạo
2205	3.1084	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
2206	3.1085	03. NHI KHOA	Nội soi niệu quản chẩn đoán
2207	3.1086	03. NHI KHOA	Nội soi niệu quản sinh thiết
2208	3.1087	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang sinh thiết
2209	3.1088	03. NHI KHOA	Nội soi khớp điều trị
2210	3.1089	03. NHI KHOA	Nội soi khớp chẩn đoán
2211	3.1090	03. NHI KHOA	SPECT não với ^{99m} Tc Pertechnetate

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2212	3.1091	03. NHI KHOA	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD
2213	3.1092	03. NHI KHOA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA
2214	3.1093	03. NHI KHOA	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO
2215	3.1094	03. NHI KHOA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi
2216	3.1095	03. NHI KHOA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi
2217	3.1096	03. NHI KHOA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
2218	3.1097	03. NHI KHOA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
2219	3.1098	03. NHI KHOA	SPECT chẩn đoán khối u
2220	3.1099	03. NHI KHOA	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi
2221	3.1100	03. NHI KHOA	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
2222	3.1101	03. NHI KHOA	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
2223	3.1102	03. NHI KHOA	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide
2224	3.1103	03. NHI KHOA	SPECT chẩn đoán u phổi
2225	3.1104	03. NHI KHOA	SPECT chẩn đoán u vú
2226	3.1105	03. NHI KHOA	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG
2227	3.1106	03. NHI KHOA	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG
2228	3.1107	03. NHI KHOA	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
2229	3.1108	03. NHI KHOA	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG
2230	3.1109	03. NHI KHOA	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG
2231	3.1110	03. NHI KHOA	SPECT phóng xạ miễn dịch
2232	3.1111	03. NHI KHOA	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
2233	3.1112	03. NHI KHOA	SPECT tuyến tiền liệt
2234	3.1113	03. NHI KHOA	SPECT gan
2235	3.1114	03. NHI KHOA	SPECT thận
2236	3.1115	03. NHI KHOA	SPECT xương, khớp
2237	3.1116	03. NHI KHOA	SPECT hạch Lympho
2238	3.1117	03. NHI KHOA	SPECT/CT
2239	3.1118	03. NHI KHOA	PET
2240	3.1119	03. NHI KHOA	PET/CT
2241	3.1120	03. NHI KHOA	Xạ hình phóng xạ miễn dịch
2242	3.1121	03. NHI KHOA	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate
2243	3.1122	03. NHI KHOA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD
2244	3.1123	03. NHI KHOA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA
2245	3.1124	03. NHI KHOA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO
2246	3.1125	03. NHI KHOA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA
2247	3.1126	03. NHI KHOA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA
2248	3.1127	03. NHI KHOA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I -RiSA
2249	3.1128	03. NHI KHOA	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2250	3.1129	03. NHI KHOA	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi
2251	3.1130	03. NHI KHOA	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
2252	3.1131	03. NHI KHOA	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
2253	3.1132	03. NHI KHOA	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu
2254	3.1133	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với
2255	3.1134	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi
2256	3.1135	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
2257	3.1136	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
2258	3.1137	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide
2259	3.1138	03. NHI KHOA	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
2260	3.1139	03. NHI KHOA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA
2261	3.1140	03. NHI KHOA	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan
2262	3.1141	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
2263	3.1142	03. NHI KHOA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA
2264	3.1143	03. NHI KHOA	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran
2265	3.1144	03. NHI KHOA	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I -Hippuran
2266	3.1145	03. NHI KHOA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA
2267	3.1146	03. NHI KHOA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - DTPA
2268	3.1147	03. NHI KHOA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3
2269	3.1148	03. NHI KHOA	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng
2270	3.1149	03. NHI KHOA	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP
2271	3.1150	03. NHI KHOA	Xạ hình xương 3 pha
2272	3.1151	03. NHI KHOA	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP
2273	3.1152	03. NHI KHOA	Xạ hình toàn thân với ^{131}I
2274	3.1153	03. NHI KHOA	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp
2275	3.1154	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I
2276	3.1155	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I
2277	3.1156	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA
2278	3.1157	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Per technetate
2279	3.1158	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
2280	3.1159	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Per technetate
2281	3.1160	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến tiền liệt
2282	3.1161	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến vú
2283	3.1162	03. NHI KHOA	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc
2284	3.1163	03. NHI KHOA	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
2285	3.1164	03. NHI KHOA	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
2286	3.1165	03. NHI KHOA	Xạ hình tưới máu phổi
2287	3.1166	03. NHI KHOA	Xạ hình thông khí phổi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2288	3.1167	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG
2289	3.1168	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG
2290	3.1169	03. NHI KHOA	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -Cholesterol
2291	3.1170	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG
2292	3.1171	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG
2293	3.1172	03. NHI KHOA	Xạ hình tinh hoàn với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechetate
2294	3.1173	03. NHI KHOA	Xạ hình bạch mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO hoặc $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -Sulfur Colloid
2295	3.1174	03. NHI KHOA	Xạ hình hạch Lympho
2296	3.1175	03. NHI KHOA	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MAA
2297	3.1176	03. NHI KHOA	Xạ hình tĩnh mạch với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA
2298	3.1177	03. NHI KHOA	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
2299	3.1178	03. NHI KHOA	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
2300	3.1179	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid
2301	3.1180	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - Sulfur Colloid
2302	3.1181	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$
2303	3.1182	03. NHI KHOA	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechetate
2304	3.1183	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp chẩn đoán H.Pylory với ^{14}C -Urea
2305	3.1184	03. NHI KHOA	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2306	3.1185	03. NHI KHOA	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2307	3.1186	03. NHI KHOA	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2308	3.1187	03. NHI KHOA	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2309	3.1188	03. NHI KHOA	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2310	3.1189	03. NHI KHOA	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2311	3.1190	03. NHI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2312	3.1191	03. NHI KHOA	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2313	3.1192	03. NHI KHOA	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2314	3.1193	03. NHI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2315	3.1194	03. NHI KHOA	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2316	3.1195	03. NHI KHOA	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2317	3.1196	03. NHI KHOA	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2318	3.1197	03. NHI KHOA	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2319	3.1198	03. NHI KHOA	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2320	3.1199	03. NHI KHOA	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2321	3.1200	03. NHI KHOA	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2322	3.1201	03. NHI KHOA	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2323	3.1202	03. NHI KHOA	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2324	3.1203	03. NHI KHOA	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2325	3.1204	03. NHI KHOA	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2326	3.1205	03. NHI KHOA	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2327	3.1206	03. NHI KHOA	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2328	3.1207	03. NHI KHOA	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2329	3.1208	03. NHI KHOA	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2330	3.1209	03. NHI KHOA	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2331	3.1210	03. NHI KHOA	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2332	3.1211	03. NHI KHOA	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2333	3.1212	03. NHI KHOA	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2334	3.1213	03. NHI KHOA	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2335	3.1214	03. NHI KHOA	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2336	3.1215	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}
2337	3.1216	03. NHI KHOA	Điều trị basedow bằng I^{131}
2338	3.1217	03. NHI KHOA	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}
2339	3.1218	03. NHI KHOA	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}
2340	3.1219	03. NHI KHOA	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2341	3.1220	03. NHI KHOA	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
2342	3.1221	03. NHI KHOA	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
2343	3.1222	03. NHI KHOA	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
2344	3.1223	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re
2345	3.1224	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P
2346	3.1225	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I -Lipiodol
2347	3.1226	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan bằng keo ^{166}Ho
2348	3.1227	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I
2349	3.1228	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ
2350	3.1229	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I
2351	3.1230	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I
2352	3.1231	03. NHI KHOA	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
2353	3.1232	03. NHI KHOA	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y
2354	3.1233	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P
2355	3.1234	03. NHI KHOA	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P
2356	3.1235	03. NHI KHOA	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ^{32}P
2357	3.1236	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P
2358	3.1237	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P
2359	3.1238	03. NHI KHOA	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm
2360	3.1239	03. NHI KHOA	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P
2361	3.1240	03. NHI KHOA	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ
2362	3.1241	03. NHI KHOA	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I -MIBG
2363	3.1242	03. NHI KHOA	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I -MIBG
2364	3.1243	03. NHI KHOA	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I -MIBG
2365	3.1244	03. NHI KHOA	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I -MIBG
2366	3.1245	03. NHI KHOA	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
2367	3.1246	03. NHI KHOA	Gây mê hồi sức (GMHS) phẫu thuật dị dạng mạch máu não
2368	3.1247	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật tai biến mạch máu não
2369	3.1248	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u vùng hố yên
2370	3.1249	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u vùng hố sau
2371	3.1250	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u màng não
2372	3.1251	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u tủy
2373	3.1252	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ
2374	3.1253	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật dị dạng quai động mạch chủ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2375	3.1254	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật phòng động mạch chủ: gốc, ngực, bụng trên, dưới thận
2376	3.1255	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím
2377	3.1256	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có tím
2378	3.1257	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bệnh van tim (đơn giản hay phức tạp)
2379	3.1258	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối
2380	3.1259	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nối chi
2381	3.1260	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
2382	3.1261	03. NHI KHOA	Gây mê cho đại phẫu ngực ở trẻ em
2383	3.1262	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim CSE
2384	3.1263	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi ngực
2385	3.1264	03. NHI KHOA	GMHS trong thông tim chẩn đoán và can thiệp ở trẻ em
2386	3.1265	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
2387	3.1266	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)
2388	3.1267	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
2389	3.1268	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy
2390	3.1269	03. NHI KHOA	Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCi
2391	3.1270	03. NHI KHOA	Kỹ thuật tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
2392	3.1271	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thông khí một phổi
2393	3.1272	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BIS
2394	3.1273	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng ENTROPY
2395	3.1274	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng EVOKED potential
2396	3.1275	03. NHI KHOA	Kỹ thuật tiến hành và theo dõi áp lực nội sọ
2397	3.1276	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo lưu lượng tim qua catheter swan-ganz
2398	3.1277	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo lưu lượng tim PiCCO
2399	3.1278	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo lưu lượng tim bằng điện từ trường
2400	3.1279	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
2401	3.1280	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂
2402	3.1281	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SVO ₂
2403	3.1282	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO ₂
2404	3.1283	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
2405	3.1284	03. NHI KHOA	Theo dõi Hb trong phòng mổ
2406	3.1285	03. NHI KHOA	Theo dõi Hct trong phòng mổ
2407	3.1286	03. NHI KHOA	Theo dõi đông máu trong phòng mổ
2408	3.1287	03. NHI KHOA	Theo dõi khí máu trong phòng mổ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2409	3.1288	03. NHI KHOA	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
2410	3.1289	03. NHI KHOA	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt
2411	3.1290	03. NHI KHOA	Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ
2412	3.1291	03. NHI KHOA	Kỹ thuật pha loãng máu đồng thể tích cấp tính ngay trước mổ
2413	3.1292	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ
2414	3.1293	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa
2415	3.1294	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC
2416	3.1295	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
2417	3.1296	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
2418	3.1297	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
2419	3.1298	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh
2420	3.1299	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm
2421	3.1300	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật áp xe não
2422	3.1301	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u bán cầu não
2423	3.1302	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chấn thương cột sống (cổ, ngực, thắt lưng)
2424	3.1303	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực, thắt lưng
2425	3.1304	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)
2426	3.1305	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật van động mạch chủ
2427	3.1306	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dung tim phổi nhân tạo
2428	3.1307	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
2429	3.1308	03. NHI KHOA	GMHS bóc nội mạc động mạch cảnh
2430	3.1309	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật vết thương tim, chấn thương tim, chèn ép tim
2431	3.1310	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật khí, phế quản ở người lớn
2432	3.1311	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật cắt 1 phổi, thùy phổi, phân thùy phổi
2433	3.1312	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật thành ngực
2434	3.1313	03. NHI KHOA	GMHS cho mở màng phổi tối đa
2435	3.1314	03. NHI KHOA	GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi
2436	3.1315	03. NHI KHOA	GMHS cho cắt phổi theo tổn thương
2437	3.1316	03. NHI KHOA	GMHS cho bóc màng phổi trong dày dính màng phổi, lấy máu cục
2438	3.1317	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
2439	3.1318	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật thực quản
2440	3.1319	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật u trung thất
2441	3.1320	03. NHI KHOA	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột
2442	3.1321	03. NHI KHOA	GMHS thận niệu quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2443	3.1322	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
2444	3.1323	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp
2445	3.1324	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa
2446	3.1325	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh béo phì
2447	3.1326	03. NHI KHOA	An thần cho nội soi đường tiêu hóa
2448	3.1327	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng
2449	3.1328	03. NHI KHOA	GMHS cho thủ thuật ERCP
2450	3.1329	03. NHI KHOA	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương
2451	3.1330	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT
2452	3.1331	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT
2453	3.1332	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang
2454	3.1333	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật basedow
2455	3.1334	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bướu cổ to
2456	3.1335	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u thượng thận gây tăng HA
2457	3.1336	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật u tuyến ức
2458	3.1337	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo
2459	3.1338	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích
2460	3.1339	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên
2461	3.1340	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có hen phế quản
2462	3.1341	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng
2463	3.1342	03. NHI KHOA	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận
2464	3.1343	03. NHI KHOA	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan
2465	3.1344	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở
2466	3.1345	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu
2467	3.1346	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh tiểu đường
2468	3.1347	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh nhược cơ
2469	3.1348	03. NHI KHOA	GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp
2470	3.1349	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em
2471	3.1350	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo
2472	3.1351	03. NHI KHOA	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
2473	3.1352	03. NHI KHOA	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
2474	3.1353	03. NHI KHOA	GMHS cho khối u vùng hàm mặt
2475	3.1354	03. NHI KHOA	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
2476	3.1355	03. NHI KHOA	GMHS cho các phẫu thuật TMH
2477	3.1356	03. NHI KHOA	GMHS nạo VA ở trẻ em
2478	3.1357	03. NHI KHOA	GMHS trung phẫu ngực ở trẻ em
2479	3.1358	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2480	3.1359	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
2481	3.1360	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
2482	3.1361	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thắt lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện
2483	3.1362	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục
2484	3.1363	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic thuốc tê theo kiểu PCEA
2485	3.1364	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh hay đám rối qua catheter
2486	3.1365	03. NHI KHOA	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
2487	3.1366	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD
2488	3.1367	03. NHI KHOA	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy
2489	3.1368	03. NHI KHOA	Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục
2490	3.1369	03. NHI KHOA	Thăm phân phúc mạc
2491	3.1370	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
2492	3.1371	03. NHI KHOA	Điều trị rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường rò)
2493	3.1372	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
2494	3.1373	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
2495	3.1374	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt mask thanh quản
2496	3.1375	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt combitube
2497	3.1376	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
2498	3.1377	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
2499	3.1378	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
2500	3.1379	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
2501	3.1380	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
2502	3.1381	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm
2503	3.1382	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
2504	3.1383	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng
2505	3.1384	03. NHI KHOA	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
2506	3.1385	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
2507	3.1386	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
2508	3.1387	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê bằng ống magill
2509	3.1388	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhĩ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2510	3.1389	03. NHI KHOA	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
2511	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật sản sóc theo dõi ống thông tiểu
2512	3.1391	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
2513	3.1392	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
2514	3.1393	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
2515	3.1394	03. NHI KHOA	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
2516	3.1395	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
2517	3.1396	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
2518	3.1397	03. NHI KHOA	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
2519	3.1398	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy
2520	3.1399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
2521	3.1400	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi EtCO ₂
2522	3.1401	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
2523	3.1402	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
2524	3.1403	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
2525	3.1404	03. NHI KHOA	Thử nhóm máu trước truyền máu
2526	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
2527	3.1406	03. NHI KHOA	Truyền máu thường quy
2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luân tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
2529	3.1408	03. NHI KHOA	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
2530	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
2531	3.1410	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
2532	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
2533	3.1412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
2534	3.1413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
2535	3.1414	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
2536	3.1415	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
2537	3.1416	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
2538	3.1417	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
2539	3.1418	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
2540	3.1419	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa
2541	3.1420	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2542	3.1421	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
2543	3.1422	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
2544	3.1423	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
2545	3.1424	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
2546	3.1425	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
2547	3.1426	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
2548	3.1427	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
2549	3.1428	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
2550	3.1429	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
2551	3.1430	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
2552	3.1431	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
2553	3.1432	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên
2554	3.1433	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng
2555	3.1434	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
2556	3.1435	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
2557	3.1436	03. NHI KHOA	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
2558	3.1437	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
2559	3.1438	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi trên
2560	3.1439	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi dưới
2561	3.1440	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
2562	3.1441	03. NHI KHOA	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
2563	3.1442	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ
2564	3.1443	03. NHI KHOA	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng
2565	3.1444	03. NHI KHOA	Gây mê, gây tê cắt Amidan ở trẻ em
2566	3.1445	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
2567	3.1446	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
2568	3.1447	03. NHI KHOA	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: trích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
2569	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
2570	3.1449	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
2571	3.1450	03. NHI KHOA	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2572	3.1451	03. NHI KHOA	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
2573	3.1452	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
2574	3.1453	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
2575	3.1454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2576	3.1455	03. NHI KHOA	Theo dõi HA liên tục tại giường
2577	3.1456	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
2578	3.1457	03. NHI KHOA	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời
2579	3.1458	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
2580	3.1459	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
2581	3.1460	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
2582	3.1461	03. NHI KHOA	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
2583	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
2584	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
2585	3.1464	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T
2586	3.1465	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
2587	3.1466	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
2588	3.1467	03. NHI KHOA	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
2589	3.1468	03. NHI KHOA	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
2590	3.1469	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
2591	3.1470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
2592	3.1471	03. NHI KHOA	Chẩn đoán diện tích, độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler (LDi)
2593	3.1472	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
2594	3.1473	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2595	3.1474	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
2596	3.1475	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2597	3.1476	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2598	3.1477	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2599	3.1478	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2600	3.1479	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2601	3.1480	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2602	3.1481	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2603	3.1482	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2604	3.1483	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2605	3.1484	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2606	3.1485	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ
2607	3.1486	03. NHI KHOA	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng
2608	3.1487	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng
2609	3.1488	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng
2610	3.1489	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
2611	3.1490	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2612	3.1491	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
2613	3.1492	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2614	3.1493	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2615	3.1494	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2616	3.1495	03. NHI KHOA	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post tam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2617	3.1496	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2618	3.1497	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2619	3.1498	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử toàn lớp - chuyển vạt da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bỏng sâu
2620	3.1499	03. NHI KHOA	Ghép da đồng loại (da của người cho da, da tử thi)
2621	3.1500	03. NHI KHOA	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng (tế bào sừng, nguyên bào sợi, tế bào gốc...)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2622	3.1501	03. NHI KHOA	Sử dụng các sản phẩm từ nuôi cấy tế bào dạng dung dịch để điều trị vết thương, vết bỏng bỏng
2623	3.1502	03. NHI KHOA	Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng
2624	3.1503	03. NHI KHOA	Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn
2625	3.1504	03. NHI KHOA	Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn
2626	3.1505	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương
2627	3.1506	03. NHI KHOA	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng
2628	3.1507	03. NHI KHOA	Tắm điều trị người bệnh bỏng
2629	3.1508	03. NHI KHOA	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng
2630	3.1509	03. NHI KHOA	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
2631	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
2632	3.1511	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...)
2633	3.1512	03. NHI KHOA	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong
2634	3.1513	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện
2635	3.1514	03. NHI KHOA	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
2637	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
2638	3.1517	03. NHI KHOA	Ngâm rửa điều trị vết thương mạn tính
2639	3.1518	03. NHI KHOA	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
2640	3.1519	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
2641	3.1520	03. NHI KHOA	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương mạn tính
2642	3.1521	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch giác mạc nan hoa điều trị cận thị
2643	3.1522	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
2644	3.1523	03. NHI KHOA	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)
2645	3.1524	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
2646	3.1525	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2647	3.1526	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù
2648	3.1527	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL
2649	3.1528	03. NHI KHOA	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
2650	3.1529	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
2651	3.1530	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch
2652	3.1531	03. NHI KHOA	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
2653	3.1532	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
2654	3.1533	03. NHI KHOA	Tháo dầu silicon nội nhãn
2655	3.1534	03. NHI KHOA	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
2656	3.1535	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính + laser nội nhãn
2657	3.1536	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
2658	3.1537	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
2659	3.1538	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
2660	3.1539	03. NHI KHOA	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
2661	3.1540	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn
2662	3.1541	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
2663	3.1542	03. NHI KHOA	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
2664	3.1543	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn
2665	3.1544	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển
2666	3.1545	03. NHI KHOA	Tháo đai độn củng mạc
2667	3.1546	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
2668	3.1547	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (iridoplasty)
2669	3.1548	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
2670	3.1549	03. NHI KHOA	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
2671	3.1550	03. NHI KHOA	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser
2672	3.1551	03. NHI KHOA	Phẫu thuật laser bệnh võng mạc sơ sinh (ROP)
2673	3.1552	03. NHI KHOA	Mở bao sau đục bằng laser
2674	3.1553	03. NHI KHOA	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ
2675	3.1554	03. NHI KHOA	laser excimer điều trị tật khúc xạ
2676	3.1555	03. NHI KHOA	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
2677	3.1556	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2678	3.1557	03. NHI KHOA	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
2679	3.1558	03. NHI KHOA	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị
2680	3.1559	03. NHI KHOA	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL
2681	3.1560	03. NHI KHOA	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL
2682	3.1561	03. NHI KHOA	Cắt thể thủy tinh, dịch kính ± cố định IOL
2683	3.1562	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL
2684	3.1563	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
2685	3.1564	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK
2686	3.1565	03. NHI KHOA	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
2687	3.1566	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
2688	3.1567	03. NHI KHOA	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
2689	3.1568	03. NHI KHOA	Mở bao sau bằng phẫu thuật
2690	3.1569	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc xuyên
2691	3.1570	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc lớp
2692	3.1571	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc có vành củng mạc
2693	3.1572	03. NHI KHOA	Ghép giác mạc xoay
2694	3.1573	03. NHI KHOA	Ghép nội mô giác mạc
2695	3.1574	03. NHI KHOA	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC
2696	3.1575	03. NHI KHOA	Nối thông lệ mũi nội soi
2697	3.1576	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
2698	3.1577	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)
2699	3.1578	03. NHI KHOA	Gọt giác mạc đơn thuần
2700	3.1579	03. NHI KHOA	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
2701	3.1580	03. NHI KHOA	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối
2702	3.1581	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hốc mắt
2703	3.1582	03. NHI KHOA	Lấy dị vật trong củng mạc
2704	3.1583	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tiền phòng
2705	3.1584	03. NHI KHOA	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
2706	3.1585	03. NHI KHOA	Cắt móng mắt quang học ± tách dính phức tạp
2707	3.1586	03. NHI KHOA	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu
2708	3.1587	03. NHI KHOA	Cố định màng xương tạo củng đồ
2709	3.1588	03. NHI KHOA	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới
2710	3.1589	03. NHI KHOA	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
2711	3.1590	03. NHI KHOA	Nạo vét tổ chức hốc mắt
2712	3.1591	03. NHI KHOA	Trích mủ mắt
2713	3.1592	03. NHI KHOA	Ghép mỡ điều trị lõm mắt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2714	3.1593	03. NHI KHOA	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
2715	3.1594	03. NHI KHOA	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt
2716	3.1595	03. NHI KHOA	Nâng sàn hốc mắt
2717	3.1596	03. NHI KHOA	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
2718	3.1597	03. NHI KHOA	Tái tạo cùng đồ
2719	3.1598	03. NHI KHOA	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
2720	3.1599	03. NHI KHOA	Đóng lỗ rò đường lệ
2721	3.1600	03. NHI KHOA	Tạo hình đường lệ $\pm$ điểm lệ
2722	3.1601	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)
2723	3.1602	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác thông thường
2724	3.1603	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
2725	3.1604	03. NHI KHOA	Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác
2726	3.1605	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
2727	3.1606	03. NHI KHOA	Sửa sẹo sau phẫu thuật lác
2728	3.1607	03. NHI KHOA	Điều trị lác bằng thuốc
2729	3.1608	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2730	3.1609	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2731	3.1610	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi
2732	3.1611	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi...)
2733	3.1612	03. NHI KHOA	Cắt cơ Muller
2734	3.1613	03. NHI KHOA	Lùi cơ nâng mi
2735	3.1614	03. NHI KHOA	Kéo dài cân cơ nâng mi
2736	3.1615	03. NHI KHOA	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
2737	3.1616	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
2738	3.1617	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cơ Muller $\pm$ cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
2739	3.1618	03. NHI KHOA	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
2740	3.1619	03. NHI KHOA	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
2741	3.1620	03. NHI KHOA	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới
2742	3.1621	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở rộng khe mi
2743	3.1622	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hẹp khe mi
2744	3.1623	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Epicanthus
2745	3.1624	03. NHI KHOA	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) $\pm$ lấy mỡ dưới da mi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2746	3.1625	03. NHI KHOA	Điều trị cơ giật mi, cơ quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
2747	3.1626	03. NHI KHOA	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V ± rút ngắn dây chằng mi trong)
2748	3.1627	03. NHI KHOA	Điều trị di lệch góc mắt
2749	3.1628	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Doenig
2750	3.1629	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
2751	3.1630	03. NHI KHOA	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
2752	3.1631	03. NHI KHOA	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
2753	3.1632	03. NHI KHOA	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU
2754	3.1633	03. NHI KHOA	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C
2755	3.1634	03. NHI KHOA	Cắt củng mạc sâu đơn thuần
2756	3.1635	03. NHI KHOA	Rạch góc tiền phòng
2757	3.1636	03. NHI KHOA	Mở bẻ ± cắt bẻ
2758	3.1637	03. NHI KHOA	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
2759	3.1638	03. NHI KHOA	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
2760	3.1639	03. NHI KHOA	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
2761	3.1640	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm
2762	3.1641	03. NHI KHOA	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, avastin, corticoid...)
2763	3.1642	03. NHI KHOA	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
2764	3.1643	03. NHI KHOA	Tiêm cortison điều trị u máu
2765	3.1644	03. NHI KHOA	Áp lạnh điều trị u máu
2766	3.1645	03. NHI KHOA	laser điều trị U nguyên bào võng mạc
2767	3.1646	03. NHI KHOA	Lạnh đông điều trị K võng mạc
2768	3.1647	03. NHI KHOA	laser điều trị u máu
2769	3.1648	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại độc lập
2770	3.1649	03. NHI KHOA	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)
2771	3.1650	03. NHI KHOA	Rạch áp xe túi lệ
2772	3.1651	03. NHI KHOA	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
2773	3.1652	03. NHI KHOA	Đo thị giác tương phản
2774	3.1653	03. NHI KHOA	Khám mắt và điều trị có gây mê
2775	3.1654	03. NHI KHOA	Tập nhược thị
2776	3.1655	03. NHI KHOA	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
2777	3.1656	03. NHI KHOA	Cắt bỏ túi lệ
2778	3.1657	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mộng đơn thuần
2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
2780	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chấp có bọc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2781	3.1660	03. NHI KHOA	Khâu cò mi, tháo cò
2782	3.1661	03. NHI KHOA	Chích dẫn lưu túi lệ
2783	3.1662	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lác thông thường
2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
2785	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
2787	3.1666	03. NHI KHOA	Khâu phủ kết mạc
2788	3.1667	03. NHI KHOA	Khâu giác mạc
2789	3.1668	03. NHI KHOA	Khâu củng mạc
2790	3.1669	03. NHI KHOA	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
2791	3.1670	03. NHI KHOA	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
2792	3.1671	03. NHI KHOA	Lạnh đông thể mi
2793	3.1672	03. NHI KHOA	Điện đông thể mi
2794	3.1673	03. NHI KHOA	Bơm hơi tiền phòng
2795	3.1674	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài
2796	3.1675	03. NHI KHOA	Múc nội nhãn
2797	3.1676	03. NHI KHOA	Cắt thị thần kinh
2798	3.1677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)
2799	3.1678	03. NHI KHOA	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
2800	3.1679	03. NHI KHOA	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
2801	3.1680	03. NHI KHOA	Mổ quặm bẩm sinh
2802	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
2803	3.1682	03. NHI KHOA	Tiêm dưới kết mạc
2804	3.1683	03. NHI KHOA	Tiêm cạnh nhãn cầu
2805	3.1684	03. NHI KHOA	Tiêm hậu nhãn cầu
2806	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
2807	3.1686	03. NHI KHOA	Lấy máu làm huyết thanh
2808	3.1687	03. NHI KHOA	Điện di điều trị
2809	3.1688	03. NHI KHOA	Khâu kết mạc
2810	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
2812	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu
2813	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
2815	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
2816	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
2817	3.1696	03. NHI KHOA	Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)
2818	3.1697	03. NHI KHOA	Bóc giả mạc
2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
2820	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
2821	3.1700	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2822	3.1701	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt bằng Schepens
2823	3.1702	03. NHI KHOA	Soi góc tiền phòng
2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bong mắt ban đầu
2826	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
2829	3.1708	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép implant
2830	3.1709	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép implant
2831	3.1710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
2832	3.1711	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant
2833	3.1712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
2834	3.1713	03. NHI KHOA	Đúc lõi cầu xương hàm dưới bằng Titanium
2835	3.1714	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
2836	3.1715	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
2837	3.1716	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
2838	3.1717	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng màng sinh học
2839	3.1718	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương
2840	3.1719	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
2841	3.1720	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
2842	3.1721	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
2843	3.1722	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
2844	3.1723	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
2845	3.1724	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vạt niêm mạc toàn phần
2846	3.1725	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
2847	3.1726	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2848	3.1727	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2849	3.1728	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2850	3.1729	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2851	3.1730	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2852	3.1731	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng
2853	3.1732	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Compomer
2854	3.1733	03. NHI KHOA	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
2855	3.1734	03. NHI KHOA	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
2856	3.1735	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp có mối nối chính xác
2857	3.1736	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
2858	3.1737	03. NHI KHOA	Hàm phủ (overdenture)
2859	3.1738	03. NHI KHOA	Chụp sứ Cercon
2860	3.1739	03. NHI KHOA	Cầu sứ Cercon
2861	3.1740	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
2862	3.1741	03. NHI KHOA	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
2863	3.1742	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
2864	3.1743	03. NHI KHOA	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
2865	3.1744	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
2866	3.1745	03. NHI KHOA	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
2867	3.1746	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
2868	3.1747	03. NHI KHOA	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
2869	3.1748	03. NHI KHOA	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
2870	3.1749	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
2871	3.1750	03. NHI KHOA	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
2872	3.1751	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
2873	3.1752	03. NHI KHOA	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant
2874	3.1753	03. NHI KHOA	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
2875	3.1754	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
2876	3.1755	03. NHI KHOA	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
2877	3.1756	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
2878	3.1757	03. NHI KHOA	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
2879	3.1758	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2880	3.1759	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định
2881	3.1760	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định
2882	3.1761	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định
2883	3.1762	03. NHI KHOA	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
2884	3.1763	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
2885	3.1764	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
2886	3.1765	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
2887	3.1766	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
2888	3.1767	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
2889	3.1768	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask
2890	3.1769	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
2891	3.1770	03. NHI KHOA	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
2892	3.1771	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance
2893	3.1772	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
2894	3.1773	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
2895	3.1774	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
2896	3.1775	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
2897	3.1776	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng ngâm sử dụng khí cụ cố định
2898	3.1777	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
2899	3.1778	03. NHI KHOA	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
2900	3.1779	03. NHI KHOA	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
2901	3.1780	03. NHI KHOA	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
2902	3.1781	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm
2903	3.1782	03. NHI KHOA	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định
2904	3.1783	03. NHI KHOA	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
2905	3.1784	03. NHI KHOA	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp
2906	3.1785	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2907	3.1786	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài
2908	3.1787	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc
2909	3.1788	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài
2910	3.1789	03. NHI KHOA	Làm lún răng bằng khí cụ cố định
2911	3.1790	03. NHI KHOA	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định
2912	3.1791	03. NHI KHOA	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định
2913	3.1792	03. NHI KHOA	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
2914	3.1793	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng
2915	3.1794	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2916	3.1795	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
2917	3.1796	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
2918	3.1797	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
2919	3.1798	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nong rộng xương hàm để cấy ghép Implant
2920	3.1799	03. NHI KHOA	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
2921	3.1800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
2922	3.1801	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
2923	3.1802	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
2924	3.1803	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân
2925	3.1804	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
2926	3.1805	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
2927	3.1806	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
2928	3.1807	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống răng
2929	3.1808	03. NHI KHOA	Cấy chuyển răng
2930	3.1809	03. NHI KHOA	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
2931	3.1810	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng
2932	3.1811	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
2933	3.1812	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng
2934	3.1813	03. NHI KHOA	Cắt lợi xơ cho răng mọc
2935	3.1814	03. NHI KHOA	Cắt lợi di động để làm hàm giả
2936	3.1815	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
2937	3.1816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi
2938	3.1817	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh má
2939	3.1818	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
2940	3.1819	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
2941	3.1820	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2942	3.1821	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo túi quanh răng
2943	3.1822	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
2944	3.1823	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi đỉnh
2945	3.1824	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi đỉnh
2946	3.1825	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
2947	3.1826	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
2948	3.1827	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
2949	3.1828	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô
2950	3.1829	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
2951	3.1830	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng
2952	3.1831	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên
2953	3.1832	03. NHI KHOA	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
2954	3.1833	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
2956	3.1836	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite
2957	3.1837	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
2958	3.1838	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
2959	3.1839	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser
2960	3.1840	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser
2961	3.1841	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
2962	3.1842	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
2963	3.1843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
2964	3.1844	03. NHI KHOA	Veneer Composite trực tiếp
2965	3.1845	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng MTA
2966	3.1846	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2967	3.1847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
2968	3.1848	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy
2969	3.1849	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
2970	3.1850	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy
2971	3.1851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
2972	3.1852	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
2974	3.1854	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
2975	3.1855	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
2976	3.1856	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tủy sống bằng laser
2977	3.1857	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng nội tủy
2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2979	3.1859	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
2980	3.1860	03. NHI KHOA	Chụp Composite
2981	3.1861	03. NHI KHOA	Chụp thép
2982	3.1862	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường
2983	3.1863	03. NHI KHOA	Chụp thép cần nhựa
2984	3.1864	03. NHI KHOA	Cầu nhựa
2985	3.1865	03. NHI KHOA	Cầu thép
2986	3.1866	03. NHI KHOA	Cầu thép cần nhựa
2987	3.1867	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại thường
2988	3.1868	03. NHI KHOA	Cùi đúc kim loại thường
2989	3.1869	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay kim loại thường
2990	3.1870	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo
2991	3.1871	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo
2992	3.1872	03. NHI KHOA	Hàm khung kim loại
2993	3.1873	03. NHI KHOA	Hàm khung Titanium
2994	3.1874	03. NHI KHOA	Chụp Composite
2995	3.1875	03. NHI KHOA	Chụp sứ Titanium
2996	3.1876	03. NHI KHOA	Chụp sứ toàn phần
2997	3.1877	03. NHI KHOA	Chụp sứ - Composite
2998	3.1878	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại quý
2999	3.1879	03. NHI KHOA	Cầu sứ Titanium
3000	3.1880	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại quý
3001	3.1881	03. NHI KHOA	Cầu sứ toàn phần
3002	3.1882	03. NHI KHOA	Veneer Composite gián tiếp
3003	3.1883	03. NHI KHOA	Veneer sứ
3004	3.1884	03. NHI KHOA	Veneer sứ - Composite
3005	3.1885	03. NHI KHOA	Cùi đúc Titanium
3006	3.1886	03. NHI KHOA	Cùi đúc kim loại quý
3007	3.1887	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay Titanium
3008	3.1888	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay kim loại quý

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3009	3.1889	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay sứ - Composite
3010	3.1890	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay sứ toàn phần
3011	3.1891	03. NHI KHOA	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
3012	3.1892	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa dẻo
3013	3.1893	03. NHI KHOA	Tháo chốt răng giả
3014	3.1894	03. NHI KHOA	Tháo cầu răng giả
3015	3.1895	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
3016	3.1896	03. NHI KHOA	Máng Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
3017	3.1897	03. NHI KHOA	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
3018	3.1898	03. NHI KHOA	Máng nâng khớp cắn
3019	3.1899	03. NHI KHOA	Gắn band
3020	3.1900	03. NHI KHOA	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp
3021	3.1901	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
3022	3.1902	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp
3023	3.1903	03. NHI KHOA	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
3024	3.1904	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
3025	3.1905	03. NHI KHOA	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
3026	3.1906	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
3027	3.1907	03. NHI KHOA	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp
3028	3.1908	03. NHI KHOA	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp
3029	3.1909	03. NHI KHOA	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
3030	3.1910	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp
3031	3.1911	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp
3032	3.1912	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp
3033	3.1913	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp
3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
3036	3.1916	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
3038	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
3039	3.1919	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
3040	3.1920	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
3041	3.1921	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
3042	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
3043	3.1923	03. NHI KHOA	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3044	3.1924	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
3045	3.1925	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
3050	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)
3051	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
3052	3.1932	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
3053	3.1933	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }
3054	3.1934	03. NHI KHOA	Máng hở mặt nhai
3055	3.1935	03. NHI KHOA	Mài chỉnh khớp cắn
3056	3.1936	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
3057	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
3058	3.1938	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp
3059	3.1939	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
3061	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
3063	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
3065	3.1945	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂
3066	3.1946	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
3067	3.1947	03. NHI KHOA	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
3068	3.1948	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
3069	3.1949	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
3070	3.1950	03. NHI KHOA	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)
3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3079	3.1960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
3081	3.1962	03. NHI KHOA	Máng chống nghiêng răng
3082	3.1963	03. NHI KHOA	Sửa hàm giả gãy
3083	3.1964	03. NHI KHOA	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
3084	3.1965	03. NHI KHOA	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
3085	3.1966	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa thường
3086	3.1967	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
3087	3.1968	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
3088	3.1969	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
3089	3.1970	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
3091	3.1973	03. NHI KHOA	Chụp nhựa
3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
3093	3.1975	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
3094	3.1976	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
3095	3.1977	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
3096	3.1978	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
3097	3.1979	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
3098	3.1980	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
3099	3.1981	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép
3100	3.1982	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim
3101	3.1983	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu
3102	3.1984	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép
3103	3.1985	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim
3104	3.1986	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu
3105	3.1987	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
3106	3.1988	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
3107	3.1989	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
3108	3.1990	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3109	3.1991	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
3110	3.1992	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
3111	3.1993	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên
3112	3.1994	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên
3113	3.1995	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên
3114	3.1996	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên
3115	3.1997	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương 2 hàm
3116	3.1998	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
3117	3.1999	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
3118	3.2000	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
3119	3.2001	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
3120	3.2002	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
3121	3.2003	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
3122	3.2004	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
3123	3.2005	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
3124	3.2006	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
3125	3.2007	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
3126	3.2008	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
3127	3.2009	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
3128	3.2010	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế
3129	3.2011	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
3130	3.2012	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế
3131	3.2013	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ
3132	3.2014	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
3133	3.2015	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
3134	3.2016	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3135	3.2017	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
3136	3.2018	03. NHI KHOA	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít
3137	3.2019	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
3138	3.2020	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
3139	3.2021	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
3140	3.2022	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
3141	3.2023	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
3142	3.2024	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
3143	3.2025	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
3144	3.2026	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
3145	3.2027	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
3146	3.2028	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
3147	3.2029	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
3148	3.2030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
3149	3.2031	03. NHI KHOA	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)
3150	3.2032	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép
3151	3.2033	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim
3152	3.2034	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu
3153	3.2035	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
3154	3.2036	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
3155	3.2037	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
3156	3.2038	03. NHI KHOA	Điều trị u lợi bằng laser
3157	3.2039	03. NHI KHOA	Điều trị u lợi bằng áp lạnh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3158	3.2040	03. NHI KHOA	Điều trị u sắc tố vùng hàm mặt bằng áp lạnh
3159	3.2041	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
3160	3.2042	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
3161	3.2043	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
3162	3.2044	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
3163	3.2045	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
3164	3.2046	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
3165	3.2047	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
3166	3.2048	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
3167	3.2049	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
3168	3.2050	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
3169	3.2051	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
3170	3.2052	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
3171	3.2053	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
3172	3.2054	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo
3173	3.2055	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
3174	3.2056	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
3175	3.2057	03. NHI KHOA	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
3176	3.2058	03. NHI KHOA	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
3177	3.2059	03. NHI KHOA	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
3178	3.2060	03. NHI KHOA	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
3179	3.2061	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
3180	3.2062	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
3181	3.2063	03. NHI KHOA	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
3182	3.2064	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
3183	3.2065	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt lồi xương
3184	3.2066	03. NHI KHOA	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
3185	3.2067	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
3186	3.2068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
3187	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3188	3.2070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
3189	3.2071	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
3190	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
3191	3.2073	03. NHI KHOA	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
3192	3.2074	03. NHI KHOA	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
3193	3.2075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
3194	3.2076	03. NHI KHOA	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
3196	3.2078	03. NHI KHOA	Cấy điện cực ốc tai
3197	3.2079	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm
3198	3.2080	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII
3199	3.2081	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII
3200	3.2082	03. NHI KHOA	Thay thế xương bàn đạp
3201	3.2083	03. NHI KHOA	Khoét mê nhĩ
3202	3.2084	03. NHI KHOA	Mở túi nội dịch tai trong
3203	3.2085	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai
3204	3.2086	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò mê đạo
3205	3.2087	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh
3206	3.2088	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình
3207	3.2089	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài - vá da
3208	3.2090	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa
3209	3.2091	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII
3210	3.2092	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đỉnh xương đá
3211	3.2093	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa
3212	3.2094	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo ống tai ngoài bằng xương tự thân hay xi măng sau mổ sào bào thượng nhĩ hở
3213	3.2095	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bít lấp hố mỏ chỏm bằng xương và vật Palva
3214	3.2096	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp
3215	3.2097	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mỏ tiết căn xương chũm
3216	3.2098	03. NHI KHOA	Tạo hình ống tai ngoài phần xương
3217	3.2099	03. NHI KHOA	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ
3218	3.2100	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
3219	3.2101	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
3220	3.2102	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tiết căn xương chũm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3221	3.2103	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ
3222	3.2104	03. NHI KHOA	Vá nhĩ đơn thuần
3223	3.2105	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm
3224	3.2106	03. NHI KHOA	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống
3225	3.2107	03. NHI KHOA	Thủ thuật nong vòi nhĩ
3226	3.2108	03. NHI KHOA	Đặt ống thông khí hòm tai
3227	3.2109	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở hòm nhĩ, kiểm tra hệ thống truyền âm, gõ xơ
3228	3.2110	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt vành tai
3229	3.2111	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
3230	3.2112	03. NHI KHOA	Chỉnh hình tai giữa
3231	3.2113	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe não do tai
3232	3.2114	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai
3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
3234	3.2116	03. NHI KHOA	Thông vòi nhĩ
3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
3239	3.2121	03. NHI KHOA	Trích rạch màng nhĩ
3240	3.2122	03. NHI KHOA	Đặt ống thông khí tai giữa
3241	3.2123	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt ống thông khí
3242	3.2124	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tăng cường màng nhĩ - đặt ống thông khí
3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dây tai (nút biểu bì)
3244	3.2126	03. NHI KHOA	Đo điện thính giác thân não
3245	3.2127	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne
3246	3.2128	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm
3247	3.2129	03. NHI KHOA	Thắt động mạch bướm-khẩu cái
3248	3.2130	03. NHI KHOA	Thắt động mạch hàm trong
3249	3.2131	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
3250	3.2132	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh 2
3251	3.2133	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt
3252	3.2134	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em
3253	3.2135	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
3254	3.2136	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò vùng sống mũi
3255	3.2137	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xoang trán
3256	3.2138	03. NHI KHOA	Thắt động mạch sàng
3257	3.2139	03. NHI KHOA	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi
3258	3.2140	03. NHI KHOA	Khoan thăm dò xoang trán
3259	3.2141	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo sàng hàm
3260	3.2142	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3261	3.2143	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi bằng máy
3262	3.2144	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cuốn dưới bằng máy
3263	3.2145	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vách ngăn mũi
3264	3.2146	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí
3265	3.2147	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
3266	3.2148	03. NHI KHOA	Nắn sống mũi sau chấn thương
3267	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
3268	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
3269	3.2151	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi
3270	3.2152	03. NHI KHOA	Bẻ cuốn dưới
3271	3.2153	03. NHI KHOA	Chọc rửa xoang hàm
3272	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
3273	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
3274	3.2156	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹ hẹp thanh khí quản
3275	3.2157	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm
3276	3.2158	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo sụn phễu
3277	3.2159	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
3278	3.2160	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần
3279	3.2161	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình sẹ hẹp thanh-khí quản
3280	3.2162	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
3281	3.2163	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt van phát âm thì 2
3282	3.2164	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản
3283	3.2165	03. NHI KHOA	Nong hẹp thanh khí quản
3284	3.2166	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình chấn thương thanh quản
3285	3.2167	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên
3286	3.2168	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt dây thanh
3287	3.2169	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính thanh quản
3288	3.2170	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)
3289	3.2171	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương
3290	3.2172	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà
3291	3.2173	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản trong cắt thanh quản toàn phần
3292	3.2174	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi
3293	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
3294	3.2176	03. NHI KHOA	Áp lạnh Amidan
3295	3.2177	03. NHI KHOA	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi
3296	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng
3297	3.2179	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
3298	3.2180	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
3299	3.2181	03. NHI KHOA	Trích áp xe quanh Amidan
3300	3.2182	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt họng hạt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3301	3.2183	03. NHI KHOA	Đốt lạnh họng hạt
3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
3303	3.2185	03. NHI KHOA	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
3304	3.2186	03. NHI KHOA	Bơm thuốc thanh quản
3305	3.2187	03. NHI KHOA	Rửa vòm họng
3306	3.2188	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở
3307	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bóng ký đầu đường hô hấp
3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
3310	3.2192	03. NHI KHOA	Khâu nối thần kinh ngoại biên
3311	3.2193	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vật da cân-cơ-xương
3312	3.2194	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình lưỡi gà - họng - màn hầu (UVPP)
3313	3.2195	03. NHI KHOA	Cắt thanh quản hạ họng có tái tạo bằng vật cân cơ
3314	3.2196	03. NHI KHOA	Cắt thanh quản bán phần bằng laser
3315	3.2197	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
3316	3.2198	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương
3317	3.2199	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
3318	3.2200	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
3319	3.2201	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm
3320	3.2202	03. NHI KHOA	Thắt động mạch bướm-khẩu cái
3321	3.2203	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giảm lồi mắt/người bệnh basedow
3322	3.2204	03. NHI KHOA	Ghép vật da cơ xương tự do trong tai mũi họng
3323	3.2205	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản
3324	3.2206	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
3325	3.2207	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương xoang trán
3326	3.2208	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng
3327	3.2209	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản
3328	3.2210	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
3329	3.2211	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ
3330	3.2212	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi
3331	3.2213	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa sệo vùng cổ mặt trên 5 cm
3332	3.2214	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình sệo hẹp lỗ mũi trước
3333	3.2215	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa sệo vùng cổ mặt dưới 5 cm
3334	3.2216	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tuyến dưới hàm
3335	3.2217	03. NHI KHOA	Ghép thanh khí quản đặt stent
3336	3.2218	03. NHI KHOA	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3337	3.2219	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
3338	3.2220	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương
3339	3.2221	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
3340	3.2222	03. NHI KHOA	FESS giải quyết các u lành tính
3341	3.2223	03. NHI KHOA	Mổ dò khe mang các loại
3342	3.2224	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng
3343	3.2225	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má
3344	3.2226	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt mòm trâm
3345	3.2227	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng
3346	3.2228	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII
3347	3.2229	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
3348	3.2230	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nang và rò khe mang 1 - bảo tồn dây VII
3349	3.2231	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt rò khe mang số 3 - 4 có cắt nửa tuyến giáp và bảo tồn dây thần kinh hồi quy
3350	3.2232	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang 2
3351	3.2233	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang 1V)
3352	3.2234	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
3353	3.2235	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng thùng sau mổ khe hở vòm miệng
3354	3.2236	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu
3355	3.2237	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng
3356	3.2238	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng
3357	3.2239	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)
3358	3.2240	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA gây mê
3359	3.2241	03. NHI KHOA	Cắt Amidan bằng máy
3360	3.2242	03. NHI KHOA	Nạo VA bằng máy
3361	3.2243	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
3362	3.2244	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt
3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
3364	3.2246	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
3365	3.2247	03. NHI KHOA	Cắt cắt cổ tử cung
3366	3.2248	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
3367	3.2249	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
3368	3.2250	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
3369	3.2251	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3370	3.2252	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
3371	3.2253	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
3372	3.2254	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
3373	3.2255	03. NHI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục
3374	3.2256	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
3375	3.2257	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
3376	3.2258	03. NHI KHOA	Trích áp xe tuyến Bartholin
3377	3.2259	03. NHI KHOA	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
3378	3.2260	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
3379	3.2261	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
3380	3.2262	03. NHI KHOA	Lấy dị vật âm đạo
3381	3.2263	03. NHI KHOA	Khâu rách cùng đồ âm đạo
3382	3.2264	03. NHI KHOA	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
3383	3.2265	03. NHI KHOA	Phong bế ngoài màng cứng
3384	3.2266	03. NHI KHOA	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim
3385	3.2267	03. NHI KHOA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn
3386	3.2268	03. NHI KHOA	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động
3387	3.2269	03. NHI KHOA	Đốt vách liên thất bằng cồn
3388	3.2270	03. NHI KHOA	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch
3389	3.2271	03. NHI KHOA	Cấy máy theo dõi điện tim
3390	3.2272	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số
3391	3.2273	03. NHI KHOA	Lập trình máy tạo nhịp tim
3392	3.2274	03. NHI KHOA	Lập trình máy tạo nhịp tim và máy phá rung
3393	3.2275	03. NHI KHOA	Phá vách liên nhĩ
3394	3.2276	03. NHI KHOA	Nong hẹp nhánh động mạch phổi
3395	3.2277	03. NHI KHOA	Nong hẹp tĩnh mạch phổi
3396	3.2278	03. NHI KHOA	Nong tĩnh mạch ngoại biên
3397	3.2279	03. NHI KHOA	Đặt stent tĩnh mạch phổi
3398	3.2280	03. NHI KHOA	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ
3399	3.2281	03. NHI KHOA	Thay van động mạch chủ qua da
3400	3.2282	03. NHI KHOA	Thay van 2 lá qua da
3401	3.2283	03. NHI KHOA	Đóng lỗ rò động mạch vành
3402	3.2284	03. NHI KHOA	Đóng tuần hoàn bàng hệ qua da
3403	3.2285	03. NHI KHOA	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim
3404	3.2286	03. NHI KHOA	Lấy dị vật trong buồng tim
3405	3.2287	03. NHI KHOA	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3406	3.2288	03. NHI KHOA	Cấy tế bào gốc cơ tim
3407	3.2289	03. NHI KHOA	Đóng các lỗ rò
3408	3.2290	03. NHI KHOA	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim
3409	3.2291	03. NHI KHOA	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
3410	3.2292	03. NHI KHOA	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
3411	3.2293	03. NHI KHOA	Đặt dù lọc máu động mạch
3412	3.2294	03. NHI KHOA	Nong động mạch cảnh
3413	3.2295	03. NHI KHOA	Nong động mạch ngoại biên
3414	3.2296	03. NHI KHOA	Nong van động mạch chủ
3415	3.2297	03. NHI KHOA	Nong hẹp eo động mạch chủ
3416	3.2298	03. NHI KHOA	Nong van động mạch phổi
3417	3.2299	03. NHI KHOA	Đặt stent động mạch vành
3418	3.2300	03. NHI KHOA	Đặt stent động mạch cảnh
3419	3.2301	03. NHI KHOA	Đặt stent động mạch ngoại biên
3420	3.2302	03. NHI KHOA	Đặt stent động mạch thận
3421	3.2303	03. NHI KHOA	Đặt stent ống động mạch
3422	3.2304	03. NHI KHOA	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue
3423	3.2305	03. NHI KHOA	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ
3424	3.2306	03. NHI KHOA	Đặt stent phình động mạch chủ
3425	3.2307	03. NHI KHOA	Đặt stent hẹp động mạch chủ
3426	3.2308	03. NHI KHOA	Nong rộng van tim
3427	3.2309	03. NHI KHOA	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang
3428	3.2310	03. NHI KHOA	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch
3429	3.2311	03. NHI KHOA	Đặt coil bít ống động mạch
3430	3.2312	03. NHI KHOA	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
3431	3.2313	03. NHI KHOA	Nong mạch/đặt stent mạch các loại
3432	3.2314	03. NHI KHOA	Tiêm xơ giãn tĩnh mạch giãn
3433	3.2315	03. NHI KHOA	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch
3434	3.2316	03. NHI KHOA	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính
3435	3.2317	03. NHI KHOA	Nút động mạch chữa rò động tĩnh mạch, phòng động mạch
3436	3.2318	03. NHI KHOA	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật
3437	3.2319	03. NHI KHOA	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật
3438	3.2320	03. NHI KHOA	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang
3439	3.2321	03. NHI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
3440	3.2322	03. NHI KHOA	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm
3441	3.2323	03. NHI KHOA	Nong khí quản, phế quản bằng ống nội soi cứng
3442	3.2324	03. NHI KHOA	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3443	3.2325	03. NHI KHOA	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
3444	3.2326	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
3445	3.2327	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính
3446	3.2328	03. NHI KHOA	Chọc dò kén trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
3447	3.2329	03. NHI KHOA	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
3448	3.2330	03. NHI KHOA	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
3449	3.2331	03. NHI KHOA	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
3450	3.2332	03. NHI KHOA	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
3451	3.2333	03. NHI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
3452	3.2334	03. NHI KHOA	Đặt stent đường mật, đường tụy
3453	3.2335	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm
3454	3.2336	03. NHI KHOA	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong xoang hang
3455	3.2337	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
3456	3.2338	03. NHI KHOA	Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản
3457	3.2339	03. NHI KHOA	Thắt tĩnh mạch thực quản
3458	3.2340	03. NHI KHOA	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng
3459	3.2341	03. NHI KHOA	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm
3460	3.2342	03. NHI KHOA	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm
3461	3.2343	03. NHI KHOA	Tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm
3462	3.2344	03. NHI KHOA	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan
3463	3.2345	03. NHI KHOA	Hút dịch mật qua tá tràng
3464	3.2346	03. NHI KHOA	Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi
3465	3.2347	03. NHI KHOA	Đốt trĩ bằng sóng cao tần và từ trường
3466	3.2348	03. NHI KHOA	Đốt trĩ bằng máy
3467	3.2349	03. NHI KHOA	Tái truyền dịch cổ trướng
3468	3.2350	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da
3469	3.2351	03. NHI KHOA	Tiêm Ethanol vào u gan dưới hướng dẫn siêu âm
3470	3.2352	03. NHI KHOA	Chọc áp xe gan qua siêu âm
3471	3.2353	03. NHI KHOA	Tiêm xơ điều trị trĩ
3472	3.2354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
3473	3.2355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3474	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
3475	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
3476	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
3477	3.2359	03. NHI KHOA	Nong hậu môn
3478	3.2360	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phối hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm
3479	3.2361	03. NHI KHOA	Nong động mạch thận
3480	3.2362	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm
3481	3.2363	03. NHI KHOA	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm
3482	3.2364	03. NHI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
3483	3.2365	03. NHI KHOA	Lọc màng bụng chu kỳ
3484	3.2366	03. NHI KHOA	Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)
3485	3.2367	03. NHI KHOA	Chọc dịch khớp
3486	3.2368	03. NHI KHOA	Test STACLOTLA
3487	3.2369	03. NHI KHOA	Test Schimer
3488	3.2370	03. NHI KHOA	Test Rose Bengal
3489	3.2371	03. NHI KHOA	Tiêm chất nhờn vào khớp
3490	3.2372	03. NHI KHOA	Tiêm corticoide vào khớp
3491	3.2373	03. NHI KHOA	Tiêm thuốc ngoài màng cứng
3492	3.2374	03. NHI KHOA	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Botulium
3493	3.2375	03. NHI KHOA	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulium toxin
3494	3.2376	03. NHI KHOA	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Botulium toxin
3495	3.2377	03. NHI KHOA	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Botulium toxin
3496	3.2378	03. NHI KHOA	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Botulium toxin
3497	3.2379	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên
3498	3.2380	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da
3499	3.2381	03. NHI KHOA	Phản ứng phân hủy Mastocyte
3500	3.2382	03. NHI KHOA	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
3501	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
3502	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
3503	3.2385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
3504	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
3510	3.2392	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ
3511	3.2393	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực
3512	3.2394	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng
3513	3.2395	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng
3514	3.2396	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ
3515	3.2397	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cột sống cổ có ghép xương tự thân do lao
3516	3.2398	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cột sống cổ có nẹp vít cột sống do lao
3517	3.2399	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình có đặt lồng Titan và nẹp vít
3518	3.2400	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao
3519	3.2401	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi do lao
3520	3.2402	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay khớp háng do lao
3521	3.2403	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
3522	3.2404	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay khớp gối do lao
3523	3.2405	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
3524	3.2406	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
3525	3.2407	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
3526	3.2408	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai
3527	3.2409	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu
3528	3.2410	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay
3529	3.2411	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay
3530	3.2412	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
3531	3.2413	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay
3532	3.2414	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chỏ
3533	3.2415	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu
3534	3.2416	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng
3535	3.2417	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối
3536	3.2418	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
3537	3.2419	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi
3538	3.2420	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
3539	3.2421	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
3540	3.2422	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao
3541	3.2423	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
3542	3.2424	03. NHI KHOA	Bơm rửa ổ lao khớp
3543	3.2425	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao
3544	3.2426	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ
3545	3.2427	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
3546	3.2428	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3547	3.2429	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò lao tinh hoàn /bìu
3548	3.2430	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình khớp vai bị dính do lao
3549	3.2431	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình khớp khuỷu bị dính do lao
3550	3.2432	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình khớp cổ - bàn tay bị dính do lao
3551	3.2433	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình khớp cổ - bàn chân bị dính do lao
3552	3.2434	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ
3553	3.2435	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực
3554	3.2436	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu các khớp ngoại biên
3555	3.2437	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
3556	3.2438	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
3557	3.2439	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
3558	3.2440	03. NHI KHOA	Nút động mạch để điều trị u máu ở vùng đầu và hàm mặt
3559	3.2441	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó
3560	3.2442	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
3561	3.2443	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
3562	3.2444	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
3563	3.2445	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm
3564	3.2446	03. NHI KHOA	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ
3565	3.2447	03. NHI KHOA	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm
3566	3.2448	03. NHI KHOA	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm
3567	3.2449	03. NHI KHOA	Cắt u da vùng mặt, tạo hình
3568	3.2450	03. NHI KHOA	Cắt u vùng tuyến mang tai
3569	3.2451	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm vùng cổ
3570	3.2452	03. NHI KHOA	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ
3571	3.2453	03. NHI KHOA	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết
3572	3.2454	03. NHI KHOA	Cắt nang giáp móng
3573	3.2455	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên
3574	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm
3575	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
3576	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
3577	3.2459	03. NHI KHOA	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma
3578	3.2460	03. NHI KHOA	Cắt u não có sử dụng vi phẫu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3579	3.2461	03. NHI KHOA	Cắt u não không sử dụng vi phẫu
3580	3.2462	03. NHI KHOA	Cắt u não có sử dụng kỹ thuật định vị
3581	3.2463	03. NHI KHOA	Cắt u não không sử dụng kỹ thuật định vị
3582	3.2464	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mổ u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị
3583	3.2465	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mổ cắt u màng não đơn giản dưới kỹ thuật định vị
3584	3.2466	03. NHI KHOA	Cắt u sọ hầu
3585	3.2467	03. NHI KHOA	Cắt u vùng hố yên
3586	3.2468	03. NHI KHOA	Cắt u hố sau u thùy Vermis
3587	3.2469	03. NHI KHOA	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
3588	3.2470	03. NHI KHOA	Cắt u hố sau u tiểu não
3589	3.2471	03. NHI KHOA	Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu
3590	3.2472	03. NHI KHOA	Cắt u màng não nền sọ
3591	3.2473	03. NHI KHOA	Cắt u não vùng hố sau
3592	3.2474	03. NHI KHOA	Cắt u liềm não
3593	3.2475	03. NHI KHOA	Cắt u lều tiểu não
3594	3.2476	03. NHI KHOA	Cắt u não cạnh đường giữa
3595	3.2477	03. NHI KHOA	Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ
3596	3.2478	03. NHI KHOA	Cắt u não thất
3597	3.2479	03. NHI KHOA	Cắt u bán cầu đại não
3598	3.2480	03. NHI KHOA	Cắt u tủy cổ cao
3599	3.2481	03. NHI KHOA	Cắt u tủy
3600	3.2482	03. NHI KHOA	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
3601	3.2483	03. NHI KHOA	Cắt u vụng hang và u mạch não
3602	3.2484	03. NHI KHOA	Cắt cột tủy sống trong u tủy
3603	3.2485	03. NHI KHOA	Cắt u vùng đuôi ngựa
3604	3.2486	03. NHI KHOA	Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy
3605	3.2487	03. NHI KHOA	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng
3606	3.2488	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị dạng lạc chỗ tế bào thần kinh Hamartome
3607	3.2489	03. NHI KHOA	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính
3608	3.2490	03. NHI KHOA	Cắt u dây thần kinh ngoại biên
3609	3.2491	03. NHI KHOA	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp
3610	3.2492	03. NHI KHOA	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên
3611	3.2493	03. NHI KHOA	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ
3612	3.2494	03. NHI KHOA	Cắt u nang men răng, ghép xương
3613	3.2495	03. NHI KHOA	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm
3614	3.2496	03. NHI KHOA	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
3615	3.2497	03. NHI KHOA	Cắt u dây thần kinh số VIII

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3616	3.2498	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
3617	3.2499	03. NHI KHOA	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ
3618	3.2500	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u xương thái dương
3619	3.2501	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da
3620	3.2502	03. NHI KHOA	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má
3621	3.2503	03. NHI KHOA	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ
3622	3.2504	03. NHI KHOA	Vết hạch cổ bảo tồn
3623	3.2505	03. NHI KHOA	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh
3624	3.2506	03. NHI KHOA	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình
3625	3.2507	03. NHI KHOA	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
3626	3.2508	03. NHI KHOA	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
3627	3.2509	03. NHI KHOA	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
3628	3.2510	03. NHI KHOA	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt
3629	3.2511	03. NHI KHOA	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
3630	3.2512	03. NHI KHOA	Cắt u cơ vùng hàm mặt
3631	3.2513	03. NHI KHOA	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
3632	3.2514	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
3633	3.2515	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
3634	3.2516	03. NHI KHOA	Cắt nang xương hàm khó
3635	3.2517	03. NHI KHOA	Cắt u môi lành tính có tạo hình
3636	3.2518	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
3637	3.2519	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
3638	3.2520	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt phụ
3639	3.2521	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
3640	3.2522	03. NHI KHOA	Cắt nang vùng sàn miệng
3641	3.2523	03. NHI KHOA	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
3642	3.2524	03. NHI KHOA	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ
3643	3.2525	03. NHI KHOA	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ
3644	3.2526	03. NHI KHOA	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc
3645	3.2527	03. NHI KHOA	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ
3646	3.2528	03. NHI KHOA	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa
3647	3.2529	03. NHI KHOA	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ
3648	3.2530	03. NHI KHOA	Vết hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lưỡi để truyền hóa chất

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3649	3.2531	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
3650	3.2532	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
3651	3.2533	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
3652	3.2534	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
3653	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
3654	3.2536	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
3655	3.2537	03. NHI KHOA	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
3656	3.2538	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm
3657	3.2539	03. NHI KHOA	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
3658	3.2540	03. NHI KHOA	Cắt u nội nhãn
3659	3.2541	03. NHI KHOA	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt
3660	3.2542	03. NHI KHOA	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
3661	3.2543	03. NHI KHOA	Cắt u mi cả bề dày không vá
3662	3.2544	03. NHI KHOA	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
3663	3.2545	03. NHI KHOA	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
3664	3.2546	03. NHI KHOA	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
3665	3.2547	03. NHI KHOA	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
3666	3.2548	03. NHI KHOA	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá
3667	3.2549	03. NHI KHOA	Cắt u kết mạc không vá
3668	3.2550	03. NHI KHOA	Cắt u kết mạc, giác mạc cú ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
3669	3.2551	03. NHI KHOA	Cắt u tiền phòng
3670	3.2552	03. NHI KHOA	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt
3671	3.2553	03. NHI KHOA	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...
3672	3.2554	03. NHI KHOA	Nạo vét tổ chức hốc mắt
3673	3.2555	03. NHI KHOA	Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng
3674	3.2556	03. NHI KHOA	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
3675	3.2557	03. NHI KHOA	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
3676	3.2558	03. NHI KHOA	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ
3677	3.2559	03. NHI KHOA	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ
3678	3.2560	03. NHI KHOA	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình
3679	3.2561	03. NHI KHOA	Cắt thanh quản bán phần

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3680	3.2562	03. NHI KHOA	Cắt hạ họng bán phần
3681	3.2563	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột
3682	3.2564	03. NHI KHOA	Cắt u khoảng bên họng lan đáy sọ
3683	3.2565	03. NHI KHOA	Cắt u họng - thanh quản bằng laser
3684	3.2566	03. NHI KHOA	Cắt u thành họng bên có nạo hoặc không nạo hạch cổ
3685	3.2567	03. NHI KHOA	Phẫu thuật u sàng hàm lan đáy sọ phối hợp đường cạnh mũi và đường Bicornal
3686	3.2568	03. NHI KHOA	Cắt u dây thần kinh VIII
3687	3.2569	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vòm mũi họng
3688	3.2570	03. NHI KHOA	Cắt u thành bên lan lên đáy sọ
3689	3.2571	03. NHI KHOA	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn
3690	3.2572	03. NHI KHOA	Cắt ung thư tai - xương chũm và nạo vét hạch
3691	3.2573	03. NHI KHOA	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ
3692	3.2574	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vét hạch hệ thống
3693	3.2575	03. NHI KHOA	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser
3694	3.2576	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư thanh môn có bảo tồn thanh quản
3695	3.2577	03. NHI KHOA	Cắt u nhú thanh quản bằng laser
3696	3.2578	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
3697	3.2579	03. NHI KHOA	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ
3698	3.2580	03. NHI KHOA	Rút ống nông thanh khí quản - cắt tổ chức sùi thanh khí quản
3699	3.2581	03. NHI KHOA	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn
3700	3.2582	03. NHI KHOA	Cắt u lưỡi qua đường miệng
3701	3.2583	03. NHI KHOA	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên
3702	3.2584	03. NHI KHOA	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên
3703	3.2585	03. NHI KHOA	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên
3704	3.2586	03. NHI KHOA	Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc
3705	3.2587	03. NHI KHOA	Cắt u Amidan qua đường miệng
3706	3.2588	03. NHI KHOA	Cắt u nang cằm ức
3707	3.2589	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch vùng cổ
3708	3.2590	03. NHI KHOA	Cắt u máu vùng cổ
3709	3.2591	03. NHI KHOA	Cắt u biểu bì vùng cổ
3710	3.2592	03. NHI KHOA	Cắt u nhái sàn miệng
3711	3.2593	03. NHI KHOA	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi
3712	3.2594	03. NHI KHOA	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm
3713	3.2595	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến nước bọt phụ qua đường miệng
3714	3.2596	03. NHI KHOA	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ
3715	3.2597	03. NHI KHOA	Tạo hình cánh mũi do ung thư

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3716	3.2598	03. NHI KHOA	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng
3717	3.2599	03. NHI KHOA	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng
3718	3.2600	03. NHI KHOA	Cắt u lành thanh quản bằng laser
3719	3.2601	03. NHI KHOA	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser
3720	3.2602	03. NHI KHOA	Cắt u cuộn cảnh
3721	3.2603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ khối u màn hầu
3722	3.2604	03. NHI KHOA	Cắt u lành tính dây thanh
3723	3.2605	03. NHI KHOA	Cắt u lành tính thanh quản
3724	3.2606	03. NHI KHOA	Cắt khối u khẩu cái
3725	3.2607	03. NHI KHOA	Cắt u thành sau họng
3726	3.2608	03. NHI KHOA	Cắt u thành bên họng
3727	3.2609	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
3728	3.2610	03. NHI KHOA	Cắt u xương ống tai ngoài
3729	3.2611	03. NHI KHOA	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
3730	3.2612	03. NHI KHOA	Súc rửa vòm họng trong điều trị xạ trị
3731	3.2613	03. NHI KHOA	Cắt polyp ống tai
3732	3.2614	03. NHI KHOA	Cắt polyp mũi
3733	3.2615	03. NHI KHOA	Cắt khối u tim
3734	3.2616	03. NHI KHOA	Cắt u nhầy tim
3735	3.2617	03. NHI KHOA	Cắt u trung thất
3736	3.2618	03. NHI KHOA	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
3737	3.2619	03. NHI KHOA	Cắt một phổi do ung thư
3738	3.2620	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư
3739	3.2621	03. NHI KHOA	Cắt phổi không điển hình do ung thư
3740	3.2622	03. NHI KHOA	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
3741	3.2623	03. NHI KHOA	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản
3742	3.2624	03. NHI KHOA	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật
3743	3.2625	03. NHI KHOA	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất
3744	3.2626	03. NHI KHOA	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực
3745	3.2627	03. NHI KHOA	Cắt phổi và cắt màng phổi
3746	3.2628	03. NHI KHOA	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
3747	3.2629	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm
3748	3.2630	03. NHI KHOA	Cắt u màng tim
3749	3.2631	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư
3750	3.2632	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
3751	3.2633	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt kén màng tim
3752	3.2634	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3753	3.2635	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
3754	3.2636	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
3755	3.2637	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
3756	3.2638	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vét hạch nách
3757	3.2639	03. NHI KHOA	Cắt u xương sườn nhiều xương
3758	3.2640	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm
3759	3.2641	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc u thành ngực
3760	3.2642	03. NHI KHOA	Cắt một phần cơ hoành
3761	3.2643	03. NHI KHOA	Cắt u xương sườn 1 xương
3762	3.2644	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm
3763	3.2645	03. NHI KHOA	Cắt u lành thực quản
3764	3.2646	03. NHI KHOA	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)
3765	3.2647	03. NHI KHOA	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay
3766	3.2648	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)
3767	3.2649	03. NHI KHOA	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng
3768	3.2650	03. NHI KHOA	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư
3769	3.2651	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư
3770	3.2652	03. NHI KHOA	Cắt lại dạ dày do ung thư
3771	3.2653	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non
3772	3.2654	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư
3773	3.2655	03. NHI KHOA	Cắt lại đại tràng do ung thư
3774	3.2656	03. NHI KHOA	Cắt đoạn trực tràng do ung thư
3775	3.2657	03. NHI KHOA	Cắt cột trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn
3776	3.2658	03. NHI KHOA	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
3777	3.2659	03. NHI KHOA	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa
3778	3.2660	03. NHI KHOA	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư
3779	3.2661	03. NHI KHOA	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống
3780	3.2662	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo
3781	3.2663	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
3782	3.2664	03. NHI KHOA	Cắt một nửa đại tràng phải, trái
3783	3.2665	03. NHI KHOA	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
3784	3.2666	03. NHI KHOA	Cắt u sau phúc mạc
3785	3.2667	03. NHI KHOA	Cắt u mạc treo có cắt ruột
3786	3.2668	03. NHI KHOA	Cắt u mạc treo không cắt ruột
3787	3.2669	03. NHI KHOA	Cắt u thượng thận
3788	3.2670	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ruột non do u

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3789	3.2671	03. NHI KHOA	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u
3790	3.2672	03. NHI KHOA	Cắt u nang mạc nối lớn
3791	3.2673	03. NHI KHOA	Cắt u vùng cùng cụt đường mỡ cùng cụt
3792	3.2674	03. NHI KHOA	Cắt u vùng cùng cụt + tiểu khung + ổ bụng kết hợp đường bụng và đường cùng cụt
3793	3.2675	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
3794	3.2676	03. NHI KHOA	Cắt gan phải do ung thư
3795	3.2677	03. NHI KHOA	Cắt gan trái do ung thư
3796	3.2678	03. NHI KHOA	Cắt gan phải mở rộng do ung thư
3797	3.2679	03. NHI KHOA	Cắt gan trái mở rộng do ung thư
3798	3.2680	03. NHI KHOA	Cắt gan không điển hình - Cắt gan lớn do ung thư
3799	3.2681	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy
3800	3.2682	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi
3801	3.2683	03. NHI KHOA	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan
3802	3.2684	03. NHI KHOA	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ
3803	3.2685	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang gan
3804	3.2686	03. NHI KHOA	Cắt gan không điển hình - Cắt gan nhỏ do ung thư
3805	3.2687	03. NHI KHOA	Nội mật-Hồng tràng do ung thư
3806	3.2688	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
3807	3.2689	03. NHI KHOA	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm
3808	3.2690	03. NHI KHOA	Nút mạch hóa chất điều trị ung thư gan (TOCE)
3809	3.2691	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan
3810	3.2692	03. NHI KHOA	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
3811	3.2693	03. NHI KHOA	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật
3812	3.2694	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng
3813	3.2695	03. NHI KHOA	Cắt phân thùy gan
3814	3.2696	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy và cắt lách
3815	3.2697	03. NHI KHOA	Cắt bỏ khối u tá tụy
3816	3.2698	03. NHI KHOA	Cắt thân và đuôi tụy
3817	3.2699	03. NHI KHOA	Cắt lách do u, ung thư,
3818	3.2700	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
3819	3.2701	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
3820	3.2702	03. NHI KHOA	Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch
3821	3.2703	03. NHI KHOA	Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn
3822	3.2704	03. NHI KHOA	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3823	3.2705	03. NHI KHOA	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch hai bên
3824	3.2706	03. NHI KHOA	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư
3825	3.2707	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung
3826	3.2708	03. NHI KHOA	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất
3827	3.2709	03. NHI KHOA	Cắt một phần bàng quang
3828	3.2710	03. NHI KHOA	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mô
3829	3.2711	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm bìu
3830	3.2712	03. NHI KHOA	Cắt u thận lành
3831	3.2713	03. NHI KHOA	Cắt ung thư thận
3832	3.2714	03. NHI KHOA	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới
3833	3.2715	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
3834	3.2716	03. NHI KHOA	Cắt u bàng quang đường trên
3835	3.2717	03. NHI KHOA	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
3836	3.2718	03. NHI KHOA	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch
3837	3.2719	03. NHI KHOA	Cắt u sùi đầu miệng sáo
3838	3.2720	03. NHI KHOA	Cắt u lành dương vật
3839	3.2721	03. NHI KHOA	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
3840	3.2722	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
3841	3.2723	03. NHI KHOA	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
3842	3.2724	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
3843	3.2725	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
3844	3.2726	03. NHI KHOA	Cắt cụt cổ tử cung
3845	3.2727	03. NHI KHOA	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn
3846	3.2728	03. NHI KHOA	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
3847	3.2729	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng xoắn
3848	3.2730	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
3849	3.2731	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
3850	3.2732	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
3851	3.2733	03. NHI KHOA	Cắt u thành âm đạo
3852	3.2734	03. NHI KHOA	Bóc nang tuyến Bartholin
3853	3.2735	03. NHI KHOA	Cắt u vú lành tính
3854	3.2736	03. NHI KHOA	Mổ bóc nhân xơ vú

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3855	3.2737	03. NHI KHOA	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên
3856	3.2738	03. NHI KHOA	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương
3857	3.2739	03. NHI KHOA	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó
3858	3.2740	03. NHI KHOA	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
3859	3.2741	03. NHI KHOA	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương
3860	3.2742	03. NHI KHOA	Cắt u máu trong xương
3861	3.2743	03. NHI KHOA	Tháo khớp vai do ung thư chi trên
3862	3.2744	03. NHI KHOA	Cắt cụt cánh tay do ung thư
3863	3.2745	03. NHI KHOA	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
3864	3.2746	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ tay do ung thư
3865	3.2747	03. NHI KHOA	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới
3866	3.2748	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
3867	3.2749	03. NHI KHOA	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới
3868	3.2750	03. NHI KHOA	Tháo khớp gối do ung thư
3869	3.2751	03. NHI KHOA	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
3870	3.2752	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ chân do ung thư
3871	3.2753	03. NHI KHOA	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
3872	3.2754	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs
3873	3.2755	03. NHI KHOA	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính dưới 5 cm
3874	3.2756	03. NHI KHOA	Cắt u xơ cơ xâm lấn
3875	3.2757	03. NHI KHOA	Cắt u thần kinh
3876	3.2758	03. NHI KHOA	Cắt u xương, sụn
3877	3.2759	03. NHI KHOA	Cắt chi và vết hạch do ung thư
3878	3.2760	03. NHI KHOA	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
3879	3.2761	03. NHI KHOA	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm
3880	3.2762	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm
3881	3.2763	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
3882	3.2764	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da
3883	3.2765	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm
3884	3.2766	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
3885	3.2767	03. NHI KHOA	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
3886	3.2768	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
3887	3.2769	03. NHI KHOA	Cắt u bao gân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3888	3.2770	03. NHI KHOA	Cắt u xương sụn lạnh tính
3889	3.2771	03. NHI KHOA	Phẫu xạ trị
3890	3.2772	03. NHI KHOA	Xạ trị bằng máy gia tốc
3891	3.2773	03. NHI KHOA	Điều trị hóa chất tân bổ trợ với Taxol
3892	3.2774	03. NHI KHOA	Tia xạ điều trị ung thư tuyến giáp
3893	3.2775	03. NHI KHOA	Tia xạ điều trị ung thư tuyến yên
3894	3.2776	03. NHI KHOA	Tia xạ điều trị ung thư tuyến thượng thận
3895	3.2777	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát
3896	3.2778	03. NHI KHOA	Điều trị ung thư bằng các đồng vị phóng xạ
3897	3.2779	03. NHI KHOA	Xạ trị bằng máy Rx
3898	3.2780	03. NHI KHOA	Xạ trị bằng máy P32
3899	3.2781	03. NHI KHOA	Xạ trị áp sát liều thấp
3900	3.2782	03. NHI KHOA	Xạ trị áp sát liều cao
3901	3.2783	03. NHI KHOA	Xạ trị phối hợp đồng thời với hóa chất
3902	3.2784	03. NHI KHOA	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng tia xạ
3903	3.2785	03. NHI KHOA	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I
3904	3.2786	03. NHI KHOA	Điều trị bướu giáp đa nhân độc bằng ^{131}I
3905	3.2787	03. NHI KHOA	Truyền hóa chất liều cao kết hợp với truyền tế bào nguồn
3906	3.2788	03. NHI KHOA	Bơm tiêm hóa chất vào khoang nội tủy
3907	3.2789	03. NHI KHOA	Bơm truyền hóa chất liên tục
3908	3.2790	03. NHI KHOA	Truyền hóa chất vào ổ bụng
3909	3.2791	03. NHI KHOA	Truyền hóa chất màng phổi
3910	3.2792	03. NHI KHOA	Truyền hóa động mạch
3911	3.2793	03. NHI KHOA	Truyền hóa chất tĩnh mạch
3912	3.2794	03. NHI KHOA	Tiêm truyền hóa chất độ tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư
3913	3.2795	03. NHI KHOA	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư
3914	3.2796	03. NHI KHOA	Điều trị hóa chất triệu chứng
3915	3.2797	03. NHI KHOA	Điều trị hóa chất giảm đau cho người bệnh giai đoạn cuối
3916	3.2798	03. NHI KHOA	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi
3917	3.2799	03. NHI KHOA	Điều trị u máu bằng hóa chất
3918	3.2800	03. NHI KHOA	Xạ trị bằng máy Cobalt
3919	3.2801	03. NHI KHOA	Xạ trị liều cao nhằm giảm đau trong di căn
3920	3.2802	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I
3921	3.2803	03. NHI KHOA	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I
3922	3.2804	03. NHI KHOA	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}
3923	3.2805	03. NHI KHOA	Điều trị giảm đau cho người bệnh ung thư
3924	3.2806	03. NHI KHOA	Chọc hút tế bào chẩn đoán
3925	3.2807	03. NHI KHOA	Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3926	3.2808	03. NHI KHOA	Sinh thiết khối u ở sâu bằng kim có nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
3927	3.2809	03. NHI KHOA	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ
3928	3.2810	03. NHI KHOA	Thu hoạch tế bào gốc từ tủy xương
3929	3.2811	03. NHI KHOA	Thu hoạch tế bào gốc từ máu cuống rốn
3930	3.2812	03. NHI KHOA	Thu hoạch tế bào gốc từ máu ngoại vi
3931	3.2813	03. NHI KHOA	Truyền tế bào gốc qua tĩnh mạch trung tâm
3932	3.2814	03. NHI KHOA	Đặt Hickmancatheter
3933	3.2815	03. NHI KHOA	Sinh thiết tủy xương
3934	3.2816	03. NHI KHOA	Điều trị giảm đau không dùng thuốc
3935	3.2817	03. NHI KHOA	Chăm sóc loét miệng cho người bệnh ung thư
3936	3.2818	03. NHI KHOA	Nút mạch điều trị khối u
3937	3.2819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật xử lý tế bào gốc trước truyền
3938	3.2820	03. NHI KHOA	Siêu âm tim tại giường
3939	3.2821	03. NHI KHOA	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ
3940	3.2822	03. NHI KHOA	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh
3941	3.2823	03. NHI KHOA	Truyền ghép tủy tự thân và ngoại lai
3942	3.2824	03. NHI KHOA	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh
3943	3.2825	03. NHI KHOA	Mô phỏng cho điều trị xạ trị
3944	3.2826	03. NHI KHOA	Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng
3945	3.2827	03. NHI KHOA	Lập trình xạ trị trong bằng máy mô phỏng
3946	3.2828	03. NHI KHOA	Điện đông bằng thiết bị plasma hóa điều trị u máu và các u nhỏ lành tính ngoài da
3947	3.2829	03. NHI KHOA	Lập kế hoạch xạ trị bằng vi tính (T.P.S)
3948	3.2830	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên
3949	3.2831	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
3950	3.2832	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến tụy
3951	3.2833	03. NHI KHOA	Bóc nhân tuyến giáp
3952	3.2834	03. NHI KHOA	Bóc nhân độc tuyến giáp
3953	3.2835	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3954	3.2836	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
3955	3.2837	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp
3956	3.2838	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên
3957	3.2839	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3958	3.2840	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
3959	3.2841	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3960	3.2842	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			độc
3961	3.2843	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vết hạch cổ 2 bên)
3962	3.2844	03. NHI KHOA	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
3963	3.2845	03. NHI KHOA	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow
3964	3.2846	03. NHI KHOA	Cắt tuyến ức
3965	3.2847	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe tụy
3966	3.2848	03. NHI KHOA	Cắt bỏ khối u tá tụy
3967	3.2849	03. NHI KHOA	Cắt thân và đuôi tụy
3968	3.2850	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy và cắt lách
3969	3.2851	03. NHI KHOA	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu
3970	3.2852	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
3971	3.2853	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
3972	3.2854	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
3973	3.2855	03. NHI KHOA	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng
3974	3.2856	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
3975	3.2857	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng
3976	3.2858	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng
3977	3.2859	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
3978	3.2860	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến yên bằng DCSA
3979	3.2861	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến tùng bằng DCSA
3980	3.2862	03. NHI KHOA	Bóc nhân tuyến giáp bằng DCSA
3981	3.2863	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên bằng DCSA
3982	3.2864	03. NHI KHOA	Cắt tuyến ức bằng DCSA
3983	3.2865	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng DCSA
3984	3.2866	03. NHI KHOA	Bóc nhân độc tuyến giáp bằng DCSA
3985	3.2867	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng DCSA
3986	3.2868	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng DCSA
3987	3.2869	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp bằng DCSA
3988	3.2870	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên bằng DCSA
3989	3.2871	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA
3990	3.2872	03. NHI KHOA	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA
3991	3.2873	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA
3992	3.2874	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
3993	3.2875	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vết hạch cổ 2 bên) bằng DCSA
3994	3.2876	03. NHI KHOA	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA
3995	3.2877	03. NHI KHOA	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA
3996	3.2878	03. NHI KHOA	Cắt bỏ khối u tá tụy bằng DCSA
3997	3.2879	03. NHI KHOA	Cắt thân và đuôi tụy bằng DCSA
3998	3.2880	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy và cắt lách bằng DCSA
3999	3.2881	03. NHI KHOA	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu bằng DCSA
4000	3.2882	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA
4001	3.2883	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA
4002	3.2884	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng DCSA
4003	3.2885	03. NHI KHOA	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng bằng DCSA
4004	3.2886	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang bằng DCSA
4005	3.2887	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng bằng DCSA
4006	3.2888	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng bằng DCSA
4007	3.2889	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn bằng DCSA
4008	3.2890	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp
4009	3.2891	03. NHI KHOA	Tiêm cồn tuyệt đối để điều trị nhân tuyến giáp
4010	3.2892	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
4011	3.2893	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần
4012	3.2894	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân
4013	3.2895	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần
4014	3.2896	03. NHI KHOA	Ánh sáng xanh trị liệu
4015	3.2897	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ điều trị
4016	3.2898	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ dưỡng da
4017	3.2899	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị
4018	3.2900	03. NHI KHOA	Chăm sóc da thẩm mỹ
4019	3.2901	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
4020	3.2902	03. NHI KHOA	Xông hơi nước, ozon
4021	3.2903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương
4022	3.2904	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéو mặt 1 bên
4023	3.2905	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéو mặt 2 bên
4024	3.2906	03. NHI KHOA	Bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mặt
4025	3.2907	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt
4026	3.2908	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương gò má bằng xi măng xương
4027	3.2909	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4028	3.2910	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới
4029	3.2911	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
4030	3.2912	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
4031	3.2913	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
4032	3.2914	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hở mi
4033	3.2915	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị trễ mi
4034	3.2916	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trễ mi dưới
4035	3.2917	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
4036	3.2918	03. NHI KHOA	Mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hồng hàm mắt
4037	3.2919	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ
4038	3.2920	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mi mắt từng phần
4039	3.2921	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
4040	3.2922	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí
4041	3.2923	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt
4042	3.2924	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ
4043	3.2925	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần
4044	3.2926	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh
4045	3.2927	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII
4046	3.2928	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
4047	3.2929	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình môi, mũi cho người bệnh đã mổ khe hở môi
4048	3.2930	03. NHI KHOA	Làm tai giả
4049	3.2931	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai
4050	3.2932	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai
4051	3.2933	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh
4052	3.2934	03. NHI KHOA	Cắt sụn thừa nắp tai
4053	3.2935	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tai vĩnh
4054	3.2936	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng cấy ghép sụn sườn tự thân
4055	3.2937	03. NHI KHOA	Làm mũi giả
4056	3.2938	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ
4057	3.2939	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mũi từng phần
4058	3.2940	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình mũi kết hợp các bộ phận xung quanh
4059	3.2941	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nâng cánh mũi bị sụp
4060	3.2942	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thu nhỏ chóp mũi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4061	3.2943	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh sửa chóp mũi (hếch, khoằm, nhọn...)
4062	3.2944	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình rốn
4063	3.2945	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
4064	3.2946	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
4065	3.2947	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do
4066	3.2948	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật
4067	3.2949	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Tạo hình phức tạp
4068	3.2950	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Tạo hình phức tạp
4069	3.2951	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do
4070	3.2952	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống
4071	3.2953	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ
4072	3.2954	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật hình trụ
4073	3.2955	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da
4074	3.2956	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ
4075	3.2957	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi phức tạp
4076	3.2958	03. NHI KHOA	Tiêm acid polylactic điều trị teo lớp mỡ dưới da
4077	3.2959	03. NHI KHOA	Tiêm acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sẹo lõm
4078	3.2960	03. NHI KHOA	Xóa xăm bằng laser YaG, Rubi, IPL...
4079	3.2961	03. NHI KHOA	Tái tạo da mặt bằng hóa chất
4080	3.2962	03. NHI KHOA	Tái tạo da mặt bằng laser
4081	3.2963	03. NHI KHOA	Mài da mặt bằng laser CO ₂ siêu xung, máy mài da...
4082	3.2964	03. NHI KHOA	Xăm da che phủ các khiếm khuyết về da
4083	3.2965	03. NHI KHOA	Xóa xăm bằng laser CO ₂
4084	3.2966	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản
4085	3.2967	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản
4086	3.2968	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản
4087	3.2969	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
4088	3.2970	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
4089	3.2971	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
4090	3.2972	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO ₂ siêu xung
4091	3.2973	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng chàm TCA
4092	3.2974	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính
4093	3.2975	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4094	3.2976	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt
4095	3.2977	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng
4096	3.2978	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình co rút hệ vận động sau bỏng
4097	3.2979	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình co rút nếp gấp tự nhiên sau bỏng
4098	3.2980	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình sinh dục sau bỏng
4099	3.2981	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấy ghép tóc, lông mày điều trị di chứng bỏng
4100	3.2982	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo bỏng, ghép da dày toàn lớp kiểu Wolf-Kraun
4101	3.2983	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng
4102	3.2984	03. NHI KHOA	Lấy túi giãn da, cắt bỏ sẹo bỏng, tạo hình ổ khuyết phân mềm
4103	3.2985	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng
4104	3.2986	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da xoay, chột phức tạp điều trị sẹo bỏng
4105	3.2987	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bỏng
4106	3.2988	03. NHI KHOA	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng
4107	3.2989	03. NHI KHOA	Sử dụng các sản phẩm từ nuôi cấy tế bào hỗ trợ điều trị sẹo bỏng
4108	3.2990	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín
4109	3.2991	03. NHI KHOA	Tái tạo da mặt bằng hóa chất
4110	3.2992	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại toàn thân
4111	3.2993	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần
4112	3.2994	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân
4113	3.2995	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần
4114	3.2996	03. NHI KHOA	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
4115	3.2997	03. NHI KHOA	Ánh sáng xanh trị liệu bệnh da
4116	3.2998	03. NHI KHOA	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da
4117	3.2999	03. NHI KHOA	Chăm sóc da điều trị bệnh da
4118	3.3000	03. NHI KHOA	Điện đông các khối u lành tính ngoài da
4119	3.3001	03. NHI KHOA	Quang đông các khối u lành tính ngoài da
4120	3.3002	03. NHI KHOA	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da
4121	3.3003	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
4122	3.3004	03. NHI KHOA	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
4123	3.3005	03. NHI KHOA	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
4124	3.3006	03. NHI KHOA	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
4125	3.3007	03. NHI KHOA	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson
4126	3.3008	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
4127	3.3009	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4128	3.3010	03. NHI KHOA	Chấm TCA điều trị sẹo lõm
4129	3.3011	03. NHI KHOA	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...
4130	3.3012	03. NHI KHOA	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...
4131	3.3013	03. NHI KHOA	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4132	3.3014	03. NHI KHOA	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4133	3.3015	03. NHI KHOA	Điện di điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân
4134	3.3016	03. NHI KHOA	Tiêm Botulinum toxin điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân
4135	3.3017	03. NHI KHOA	Tái tạo da mặt bằng laser
4136	3.3018	03. NHI KHOA	Mài da mặt bằng laser CO ₂ siêu xung, máy mài da...
4137	3.3019	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4138	3.3020	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4139	3.3021	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng
4140	3.3022	03. NHI KHOA	Plasma hóa các khối u lành tính ngoài da
4141	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
4142	3.3024	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể
4143	3.3025	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
4144	3.3026	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
4145	3.3027	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
4146	3.3028	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO ₂ siêu xung
4147	3.3029	03. NHI KHOA	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm
4148	3.3030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
4150	3.3032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
4151	3.3033	03. NHI KHOA	Nạo vét ổ đái không viêm xương
4152	3.3034	03. NHI KHOA	Nạo vét ổ đái có viêm xương
4153	3.3035	03. NHI KHOA	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
4154	3.3036	03. NHI KHOA	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4155	3.3037	03. NHI KHOA	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ
4156	3.3038	03. NHI KHOA	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4157	3.3039	03. NHI KHOA	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4158	3.3040	03. NHI KHOA	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4159	3.3041	03. NHI KHOA	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4160	3.3042	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4161	3.3043	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4162	3.3044	03. NHI KHOA	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4163	3.3045	03. NHI KHOA	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4164	3.3046	03. NHI KHOA	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4165	3.3047	03. NHI KHOA	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng
4166	3.3048	03. NHI KHOA	Điều trị bớt sùi da đầu
4167	3.3049	03. NHI KHOA	Tạo hình hộp sọ
4168	3.3050	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chồng khớp sọ, hẹp hộp sọ
4169	3.3051	03. NHI KHOA	Nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ
4170	3.3052	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não
4171	3.3053	03. NHI KHOA	Thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)
4172	3.3054	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha
4173	3.3055	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị động kinh dưới kỹ thuật định vị
4174	3.3056	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u não không dùng hệ thống định vị
4175	3.3057	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u não dùng hệ thống định vị
4176	3.3058	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật trong não/tủy sống
4177	3.3059	03. NHI KHOA	Khoan sọ thăm dò
4178	3.3060	03. NHI KHOA	Ghép khuyết xương sọ
4179	3.3061	03. NHI KHOA	Chọc dò dưới chẩm
4180	3.3062	03. NHI KHOA	Dẫn lưu não thất
4181	3.3063	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
4182	3.3064	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe não
4183	3.3065	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị não và màng não
4184	3.3066	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ
4185	3.3067	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương sọ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4186	3.3068	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não
4187	3.3069	03. NHI KHOA	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch trên, xoang hơi trán
4188	3.3070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
4189	3.3071	03. NHI KHOA	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp
4190	3.3072	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng
4191	3.3073	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy
4192	3.3074	03. NHI KHOA	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em dưới 1 tuổi
4193	3.3075	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhấc xương lún
4194	3.3076	03. NHI KHOA	Bơm rửa khoang não thất
4195	3.3077	03. NHI KHOA	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên
4196	3.3078	03. NHI KHOA	Đặt catheter não đo áp lực trong não
4197	3.3079	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm
4198	3.3080	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ
4199	3.3081	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng
4200	3.3082	03. NHI KHOA	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
4201	3.3083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
4202	3.3084	03. NHI KHOA	Ghép tim
4203	3.3085	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thất 1 buồng
4204	3.3086	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)
4205	3.3087	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tim loại Blalock
4206	3.3088	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh
4207	3.3089	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra
4208	3.3090	03. NHI KHOA	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
4209	3.3091	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ
4210	3.3092	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất
4211	3.3093	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot
4212	3.3094	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava
4213	3.3095	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần
4214	3.3096	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín
4215	3.3097	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín
4216	3.3098	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4217	3.3099	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần
4218	3.3100	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim
4219	3.3101	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno
4220	3.3102	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái
4221	3.3103	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất
4222	3.3104	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất
4223	3.3105	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim
4224	3.3106	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh
4225	3.3107	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh
4226	3.3108	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất
4227	3.3109	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim
4228	3.3110	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch
4229	3.3111	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi
4230	3.3112	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ
4231	3.3113	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành
4232	3.3114	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa
4233	3.3115	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa
4234	3.3116	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi
4235	3.3117	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về
4236	3.3118	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim
4237	3.3119	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim
4238	3.3120	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép tim và ghép phổi
4239	3.3121	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4240	3.3122	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh
4241	3.3123	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hàm động mạch chủ-thắt trái
4242	3.3124	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở
4243	3.3125	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng phẫu thuật nội soi
4244	3.3126	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý màng ngoài tim bằng phẫu thuật nội soi
4245	3.3127	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở
4246	3.3128	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng phẫu thuật nội soi
4247	3.3129	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh
4248	3.3130	03. NHI KHOA	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt
4249	3.3131	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ
4250	3.3132	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ
4251	3.3133	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
4252	3.3134	03. NHI KHOA	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ
4253	3.3135	03. NHI KHOA	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn
4254	3.3136	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín
4255	3.3137	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan
4256	3.3138	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần
4257	3.3139	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5
4258	3.3140	03. NHI KHOA	Phẫu thuật có dùng máy tim, phổi nhân tạo
4259	3.3141	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot
4260	3.3142	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối van động mạch chủ
4261	3.3143	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay động mạch chủ
4262	3.3144	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên
4263	3.3145	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ
4264	3.3146	03. NHI KHOA	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ
4265	3.3147	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống
4266	3.3148	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ
4267	3.3149	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4268	3.3150	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi
4269	3.3151	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường
4270	3.3152	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi
4271	3.3153	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi
4272	3.3154	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa vascularring
4273	3.3155	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bệnh Ebstein
4274	3.3156	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ
4275	3.3157	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi
4276	3.3158	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ
4277	3.3159	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng
4278	3.3160	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thân
4279	3.3161	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa dị dạng quai động mạch chủ
4280	3.3162	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn
4281	3.3163	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh
4282	3.3164	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu
4283	3.3165	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn
4284	3.3166	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ
4285	3.3167	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực
4286	3.3168	03. NHI KHOA	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)
4287	3.3169	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
4288	3.3170	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận
4289	3.3171	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba
4290	3.3172	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc
4291	3.3173	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4292	3.3174	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng
4293	3.3175	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi
4294	3.3176	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi
4295	3.3177	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh
4296	3.3178	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận
4297	3.3179	03. NHI KHOA	Cắt đoạn nối động mạch phổi
4298	3.3180	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Fontan
4299	3.3181	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch
4300	3.3182	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo
4301	3.3183	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa
4302	3.3184	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc
4303	3.3185	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống
4304	3.3186	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)
4305	3.3187	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối cửa - chủ
4306	3.3188	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên
4307	3.3189	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt lách nối tĩnh mạch lách- tĩnh mạch thận tận-bên
4308	3.3190	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách-tĩnh mạch thận chọn lọc theo Warren
4309	3.3191	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối bắc cầu tĩnh mạch cửa ngoài gan với nhánh tĩnh mạch cửa trong gan
4310	3.3192	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối tĩnh mạch trên gan và tĩnh mạch cửa a trong gan
4311	3.3193	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch mạc treo tràng: ghép mạch máu (trong phòng hay tắc động mạch)
4312	3.3194	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu gần điều trị viêm tắc động mạch
4313	3.3195	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu xa điều trị viêm tắc động mạch
4314	3.3196	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
4315	3.3197	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy
4316	3.3198	03. NHI KHOA	Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4317	3.3199	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hẹp hay thông động mạch cảnh gốc, cảnh trong
4318	3.3200	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh
4319	3.3201	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương
4320	3.3202	03. NHI KHOA	Thắt ống động mạch
4321	3.3203	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thông hoặc động mạch chi
4322	3.3204	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân
4323	3.3205	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu
4324	3.3206	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nông hóa đường rò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo
4325	3.3207	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thắt đường rò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận
4326	3.3208	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mạn tính
4327	3.3209	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu hoặc thay thế đoạn động mạch trong điều trị bệnh lý mạch máu ngoại vi
4328	3.3210	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
4329	3.3211	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Muller điều trị giãn tĩnh mạch
4330	3.3212	03. NHI KHOA	Thắt đường rò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận
4331	3.3213	03. NHI KHOA	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch
4332	3.3214	03. NHI KHOA	Khâu vết thương mạch máu chi
4333	3.3215	03. NHI KHOA	Lấy máu cục làm nghẽn mạch
4334	3.3216	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo
4335	3.3217	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thông động mạch bẹn do tiêm chích ma túy
4336	3.3218	03. NHI KHOA	Nông hóa đường rò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo
4337	3.3219	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư
4338	3.3220	03. NHI KHOA	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới
4339	3.3221	03. NHI KHOA	Thắt các động mạch ngoại vi
4340	3.3222	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khí quản trẻ em
4341	3.3223	03. NHI KHOA	Cắt đoạn nối khí quản
4342	3.3224	03. NHI KHOA	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding
4343	3.3225	03. NHI KHOA	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy
4344	3.3226	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Heller lỗ rò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da
4345	3.3227	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
4346	3.3228	03. NHI KHOA	Cắt 1 phổi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4347	3.3229	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình
4348	3.3230	03. NHI KHOA	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi
4349	3.3231	03. NHI KHOA	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)
4350	3.3232	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi
4351	3.3233	03. NHI KHOA	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát
4352	3.3234	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực thăm dò
4353	3.3235	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lồng ngực có video hỗ trợ (VATS)
4354	3.3236	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản
4355	3.3237	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực
4356	3.3238	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản
4357	3.3239	03. NHI KHOA	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy
4358	3.3240	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm
4359	3.3241	03. NHI KHOA	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản
4360	3.3242	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi
4361	3.3243	03. NHI KHOA	Bóc vỏ màng phổi điều trị ổ cận màng phổi
4362	3.3244	03. NHI KHOA	Cắt tuyến hung
4363	3.3245	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối đa
4364	3.3246	03. NHI KHOA	Khâu vết thương nhu mô phổi
4365	3.3247	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
4366	3.3248	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe phổi
4367	3.3249	03. NHI KHOA	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)
4368	3.3250	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi
4369	3.3251	03. NHI KHOA	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi
4370	3.3252	03. NHI KHOA	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi
4371	3.3253	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi
4372	3.3254	03. NHI KHOA	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực
4373	3.3255	03. NHI KHOA	Cắt một xương sườn trong viêm xương
4374	3.3256	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống
4375	3.3257	03. NHI KHOA	Mở ngực lấy máu cục màng phổi
4376	3.3258	03. NHI KHOA	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng
4377	3.3259	03. NHI KHOA	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn
4378	3.3260	03. NHI KHOA	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực
4379	3.3261	03. NHI KHOA	Khâu kín vết thương thủng ngực
4380	3.3262	03. NHI KHOA	Kéo liên tục một mảnh sườn hay mảnh ức sườn
4381	3.3263	03. NHI KHOA	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4382	3.3264	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp
4383	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
4384	3.3266	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
4385	3.3267	03. NHI KHOA	Cắt túi thừa thực quản ngực
4386	3.3268	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở thông thực quản, mở thông dạ dày ở trẻ sơ sinh trong điều trị teo thực quản
4387	3.3269	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản
4388	3.3270	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng
4389	3.3271	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
4390	3.3272	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị luồng trào ngược dạ dày, thực quản
4391	3.3273	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản
4392	3.3274	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản
4393	3.3275	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò thực quản
4394	3.3276	03. NHI KHOA	Cắt túi thừa thực quản cổ
4395	3.3277	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành
4396	3.3278	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
4397	3.3279	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại
4398	3.3280	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non
4399	3.3281	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt đai thắt dạ dày chống béo phì
4400	3.3282	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
4401	3.3283	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn
4402	3.3284	03. NHI KHOA	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
4403	3.3285	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày
4404	3.3286	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính
4405	3.3287	03. NHI KHOA	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình môn vị
4406	3.3288	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị
4407	3.3289	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
4408	3.3290	03. NHI KHOA	Cắt túi thừa tá tràng
4409	3.3291	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược
4410	3.3292	03. NHI KHOA	Mở dạ dày lấy bã thức ăn
4411	3.3293	03. NHI KHOA	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)
4412	3.3294	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi
4413	3.3295	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh
4414	3.3296	03. NHI KHOA	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)
4415	3.3297	03. NHI KHOA	Mở thông dạ dày
4416	3.3298	03. NHI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
4417	3.3299	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4418	3.3300	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ruột đôi
4419	3.3301	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh
4420	3.3302	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị teo ruột
4421	3.3303	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
4422	3.3304	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
4423	3.3305	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng
4424	3.3306	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel
4425	3.3307	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
4426	3.3308	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
4427	3.3309	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
4428	3.3310	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tắc ruột do giun
4429	3.3311	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
4430	3.3312	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
4431	3.3313	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột
4432	3.3314	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột
4433	3.3315	03. NHI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh
4434	3.3316	03. NHI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn
4435	3.3317	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột
4436	3.3318	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột
4437	3.3319	03. NHI KHOA	Cắt lại đại tràng
4438	3.3320	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng
4439	3.3321	03. NHI KHOA	Đóng hậu môn nhân tạo
4440	3.3322	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
4441	3.3323	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
4442	3.3324	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì
4443	3.3325	03. NHI KHOA	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh
4444	3.3326	03. NHI KHOA	Tháo lồng bằng bơm khí/nước
4445	3.3327	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm ruột thừa
4446	3.3328	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
4447	3.3329	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
4448	3.3330	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
4449	3.3331	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ruột non
4450	3.3332	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
4451	3.3333	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4452	3.3334	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp
4453	3.3335	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp lộ ngoài
4454	3.3336	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn
4455	3.3337	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn
4456	3.3338	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn
4457	3.3339	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Delorme
4458	3.3340	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Hanley
4459	3.3341	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Longo
4460	3.3342	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột
4461	3.3343	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì
4462	3.3344	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì
4463	3.3345	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì
4464	3.3346	03. NHI KHOA	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp
4465	3.3347	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
4466	3.3348	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
4467	3.3349	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
4468	3.3350	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
4469	3.3351	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng
4470	3.3352	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng
4471	3.3353	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)
4472	3.3354	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng
4473	3.3355	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng
4474	3.3356	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)
4475	3.3357	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Đặt mảnh ghép trong điều trị bệnh sa trực tràng kiểu túi (Rectocele)
4476	3.3358	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn
4477	3.3359	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)
4478	3.3360	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên
4479	3.3361	03. NHI KHOA	Phẫu thuật phục hồi cơ nâng hậu môn qua đường hậu môn trong điều trị Rectocele
4480	3.3362	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4481	3.3363	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn
4482	3.3364	03. NHI KHOA	Cắt cơ tròn trong
4483	3.3365	03. NHI KHOA	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
4484	3.3366	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
4485	3.3367	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
4486	3.3368	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 1
4487	3.3369	03. NHI KHOA	Cắt bỏ trĩ vòng
4488	3.3370	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu
4489	3.3371	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp
4490	3.3372	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D
4491	3.3373	03. NHI KHOA	Thắt trĩ bằng dây cao su
4492	3.3374	03. NHI KHOA	Nong hậu môn dưới gây mê
4493	3.3375	03. NHI KHOA	Nong hậu môn không gây mê
4494	3.3376	03. NHI KHOA	Thắt trĩ độ 1, 2
4495	3.3377	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
4496	3.3378	03. NHI KHOA	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
4497	3.3379	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
4498	3.3380	03. NHI KHOA	Cắt polyp trực tràng
4499	3.3381	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
4500	3.3382	03. NHI KHOA	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiêu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng
4501	3.3383	03. NHI KHOA	Cắt nang/polyp rốn
4502	3.3384	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt
4503	3.3385	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
4504	3.3386	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
4505	3.3387	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn
4506	3.3388	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột
4507	3.3389	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột
4508	3.3390	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
4509	3.3391	03. NHI KHOA	Cắt u nang buồng trứng
4510	3.3392	03. NHI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận
4511	3.3393	03. NHI KHOA	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cắt bằng đường mổ cùng cắt
4512	3.3394	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu
4513	3.3395	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
4514	3.3396	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
4515	3.3397	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
4516	3.3398	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
4517	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
4518	3.3400	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ tầng sinh môn
4519	3.3401	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4520	3.3402	03. NHI KHOA	Mở bụng thăm dò
4521	3.3403	03. NHI KHOA	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần
4522	3.3404	03. NHI KHOA	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
4523	3.3405	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
4524	3.3406	03. NHI KHOA	Trích áp xe tăng sinh môn
4525	3.3407	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương tăng sinh môn đơn giản
4526	3.3408	03. NHI KHOA	Ghép gan
4527	3.3409	03. NHI KHOA	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới
4528	3.3410	03. NHI KHOA	Cắt gan phải hoặc gan trái
4529	3.3411	03. NHI KHOA	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn
4530	3.3412	03. NHI KHOA	Cắt hạ phân thùy gan
4531	3.3413	03. NHI KHOA	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ
4532	3.3414	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng
4533	3.3415	03. NHI KHOA	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan
4534	3.3416	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
4535	3.3417	03. NHI KHOA	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng
4536	3.3418	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật
4537	3.3419	03. NHI KHOA	Tán sỏi đường mật bằng thủy điện lực
4538	3.3420	03. NHI KHOA	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan
4539	3.3421	03. NHI KHOA	Nối ống mật chủ - tá tràng
4540	3.3422	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi
4541	3.3423	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sỏi trong gan
4542	3.3424	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan
4543	3.3425	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan
4544	3.3426	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
4545	3.3427	03. NHI KHOA	Cắt túi mật
4546	3.3428	03. NHI KHOA	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
4547	3.3429	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun
4548	3.3430	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan
4549	3.3431	03. NHI KHOA	Nội mật - ruột - da
4550	3.3432	03. NHI KHOA	Nội mật - da bằng quai ruột biệt lập hoặc túi mật
4551	3.3433	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan
4552	3.3434	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại
4553	3.3435	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu
4554	3.3436	03. NHI KHOA	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột
4555	3.3437	03. NHI KHOA	Nối ống mật chủ - hồng tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4556	3.3438	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đường mật ra da
4557	3.3439	03. NHI KHOA	Đặt bộ phận giả đường mật qua da
4558	3.3440	03. NHI KHOA	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da
4559	3.3441	03. NHI KHOA	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da
4560	3.3442	03. NHI KHOA	Nối túi mật - hồng tràng
4561	3.3443	03. NHI KHOA	Dẫn lưu túi mật
4562	3.3444	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nang ống mật chủ
4563	3.3445	03. NHI KHOA	Ghép tụy
4564	3.3446	03. NHI KHOA	Đặt stent nang giả tụy
4565	3.3447	03. NHI KHOA	Cắt khối tá - tụy
4566	3.3448	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Fray
4567	3.3449	03. NHI KHOA	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng
4568	3.3450	03. NHI KHOA	Nối ống tụy - hồng tràng
4569	3.3451	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hồng tràng
4570	3.3452	03. NHI KHOA	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin
4571	3.3453	03. NHI KHOA	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...
4572	3.3454	03. NHI KHOA	Nối nang tụy - dạ dày
4573	3.3455	03. NHI KHOA	Nối nang tụy - hồng tràng
4574	3.3456	03. NHI KHOA	Cắt đuôi tụy
4575	3.3457	03. NHI KHOA	Cắt thân + đuôi tụy
4576	3.3458	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe tụy
4577	3.3459	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu
4578	3.3460	03. NHI KHOA	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
4579	3.3461	03. NHI KHOA	Cắt lách bán phần do chấn thương
4580	3.3462	03. NHI KHOA	Khâu lách do chấn thương
4581	3.3463	03. NHI KHOA	Cắt lách toàn bộ do chấn thương
4582	3.3464	03. NHI KHOA	Ghép thận
4583	3.3465	03. NHI KHOA	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
4584	3.3466	03. NHI KHOA	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi
4585	3.3467	03. NHI KHOA	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp
4586	3.3468	03. NHI KHOA	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận
4587	3.3469	03. NHI KHOA	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
4588	3.3470	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
4589	3.3471	03. NHI KHOA	Cắt thận đơn thuần
4590	3.3472	03. NHI KHOA	Cắt một nửa thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4591	3.3473	03. NHI KHOA	Phẫu thuật treo thận
4592	3.3474	03. NHI KHOA	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản
4593	3.3475	03. NHI KHOA	Lấy sỏi san hô thận
4594	3.3476	03. NHI KHOA	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
4595	3.3477	03. NHI KHOA	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
4596	3.3478	03. NHI KHOA	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
4597	3.3479	03. NHI KHOA	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
4598	3.3480	03. NHI KHOA	Tán sỏi ngoài cơ thể
4599	3.3481	03. NHI KHOA	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận
4600	3.3482	03. NHI KHOA	Dẫn lưu đài bể thận qua da
4601	3.3483	03. NHI KHOA	Cắt eo thận móng ngựa
4602	3.3484	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
4603	3.3485	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
4604	3.3486	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
4605	3.3487	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ
4606	3.3488	03. NHI KHOA	Dẫn lưu thận
4607	3.3489	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
4608	3.3490	03. NHI KHOA	Nối niệu quản - đài thận
4609	3.3491	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu quản
4610	3.3492	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản
4611	3.3493	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
4612	3.3494	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
4613	3.3495	03. NHI KHOA	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
4614	3.3496	03. NHI KHOA	Nong niệu quản
4615	3.3497	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
4616	3.3498	03. NHI KHOA	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên
4617	3.3499	03. NHI KHOA	Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/2 bên
4618	3.3500	03. NHI KHOA	Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/2 bên
4619	3.3501	03. NHI KHOA	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng
4620	3.3502	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo bàng quang bằng bàng quang mới
4621	3.3503	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder
4622	3.3504	03. NHI KHOA	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang
4623	3.3505	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel
4624	3.3506	03. NHI KHOA	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
4625	3.3507	03. NHI KHOA	Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
4626	3.3508	03. NHI KHOA	Tạo hình bàng quang bằng một đoạn ruột

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4627	3.3509	03. NHI KHOA	Tạo hình cổ bàng quang
4628	3.3510	03. NHI KHOA	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột
4629	3.3511	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàng quang lộ ngoài
4630	3.3512	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh
4631	3.3513	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình tăng dung tích bàng quang
4632	3.3514	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang
4633	3.3515	03. NHI KHOA	Tạo hình bàng quang và dương vật một thi ở trẻ sơ sinh trong bàng quang lộ ngoài
4634	3.3516	03. NHI KHOA	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang
4635	3.3517	03. NHI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
4636	3.3518	03. NHI KHOA	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
4637	3.3519	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
4638	3.3520	03. NHI KHOA	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
4639	3.3521	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
4640	3.3522	03. NHI KHOA	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
4641	3.3523	03. NHI KHOA	Cắt cổ bàng quang
4642	3.3524	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
4643	3.3525	03. NHI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
4644	3.3526	03. NHI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
4645	3.3527	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
4646	3.3528	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
4647	3.3529	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông
4648	3.3530	03. NHI KHOA	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang
4649	3.3531	03. NHI KHOA	Mổ lấy sỏi bàng quang
4650	3.3532	03. NHI KHOA	Mở thông bàng quang
4651	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
4652	3.3534	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
4653	3.3535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
4654	3.3536	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
4655	3.3537	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
4656	3.3538	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh
4657	3.3539	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
4658	3.3540	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị tật hậu môn - trực tràng có tạo hình niệu đạo
4659	3.3541	03. NHI KHOA	Đóng các lỗ rò niệu đạo
4660	3.3542	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4661	3.3543	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu đạo trước
4662	3.3544	03. NHI KHOA	Cắt nối niệu đạo sau
4663	3.3545	03. NHI KHOA	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
4664	3.3546	03. NHI KHOA	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
4665	3.3547	03. NHI KHOA	Lấy sỏi niệu đạo
4666	3.3548	03. NHI KHOA	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo
4667	3.3549	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
4668	3.3550	03. NHI KHOA	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
4669	3.3551	03. NHI KHOA	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
4670	3.3552	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị són tiểu
4671	3.3553	03. NHI KHOA	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
4672	3.3554	03. NHI KHOA	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien
4673	3.3555	03. NHI KHOA	Làm lại thành âm đạo
4674	3.3556	03. NHI KHOA	Tạo hình âm đạo
4675	3.3557	03. NHI KHOA	Tạo hình một phần âm vật
4676	3.3558	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình âm vật, âm đạo
4677	3.3559	03. NHI KHOA	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong
4678	3.3560	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
4679	3.3561	03. NHI KHOA	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì
4680	3.3562	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp
4681	3.3563	03. NHI KHOA	Tạo hình cơ quan sinh dục ngoài cho người bệnh mơ hồ giới tính
4682	3.3564	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ứ dịch/mủ tử cung teo âm đạo
4683	3.3565	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính
4684	3.3566	03. NHI KHOA	Tạo hình âm đạo bằng ruột
4685	3.3567	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng
4686	3.3568	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nối dương vật bị đứt lìa
4687	3.3569	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì
4688	3.3570	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì
4689	3.3571	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu mặt lưng dương vật (epispadias)
4690	3.3572	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì
4691	3.3573	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì
4692	3.3574	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì
4693	3.3575	03. NHI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì
4694	3.3576	03. NHI KHOA	Cắt tinh mạc
4695	3.3577	03. NHI KHOA	Cắt mào tinh
4696	3.3578	03. NHI KHOA	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4697	3.3579	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
4698	3.3580	03. NHI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
4699	3.3581	03. NHI KHOA	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
4700	3.3582	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ vật hang do gây dương vật
4701	3.3583	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
4702	3.3584	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên
4703	3.3585	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
4704	3.3586	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
4705	3.3587	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
4706	3.3588	03. NHI KHOA	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật
4707	3.3589	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt
4708	3.3590	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt
4709	3.3591	03. NHI KHOA	Phẫu thuật toác khớp mu
4710	3.3592	03. NHI KHOA	Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật
4711	3.3593	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung
4712	3.3594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
4713	3.3595	03. NHI KHOA	Tách màng ngăn âm hộ
4714	3.3596	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em
4715	3.3597	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
4716	3.3598	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
4717	3.3599	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên
4718	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu
4719	3.3601	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
4720	3.3602	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
4721	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
4722	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
4723	3.3605	03. NHI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
4724	3.3606	03. NHI KHOA	Nong niệu đạo
4725	3.3607	03. NHI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
4726	3.3608	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
4727	3.3609	03. NHI KHOA	Ghép xương chấn thương cột sống cổ
4728	3.3610	03. NHI KHOA	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng
4729	3.3611	03. NHI KHOA	Cắt lá xương sống
4730	3.3612	03. NHI KHOA	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước
4731	3.3613	03. NHI KHOA	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4732	3.3614	03. NHI KHOA	Lấy thân đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALiP)
4733	3.3615	03. NHI KHOA	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
4734	3.3616	03. NHI KHOA	Cố định cột sống bằng vít qua cuống
4735	3.3617	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si
4736	3.3618	03. NHI KHOA	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
4737	3.3619	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau
4738	3.3620	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau
4739	3.3621	03. NHI KHOA	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương
4740	3.3622	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
4741	3.3623	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp
4742	3.3624	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương
4743	3.3625	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống
4744	3.3626	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống
4745	3.3627	03. NHI KHOA	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống
4746	3.3628	03. NHI KHOA	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng
4747	3.3629	03. NHI KHOA	Cố định cột sống bằng buộc luân chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
4748	3.3630	03. NHI KHOA	Cố định cột sống bằng vít qua cuống
4749	3.3631	03. NHI KHOA	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)
4750	3.3632	03. NHI KHOA	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)
4751	3.3633	03. NHI KHOA	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
4752	3.3634	03. NHI KHOA	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
4753	3.3635	03. NHI KHOA	Cắt bỏ dây chằng vàng
4754	3.3636	03. NHI KHOA	Mở cung sau cột sống ngực
4755	3.3637	03. NHI KHOA	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
4756	3.3638	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định cột sống bằng cung kim loại
4757	3.3639	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc
4758	3.3640	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương phức tạp (sọ não, ngực, bụng, chi)
4759	3.3641	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực
4760	3.3642	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4761	3.3643	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xương bả vai lên cao
4762	3.3644	03. NHI KHOA	Phẫu thuật di chứng liệt cơ delta, nhị đầu, tam đầu
4763	3.3645	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ
4764	3.3646	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai
4765	3.3647	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
4766	3.3648	03. NHI KHOA	Tháo khớp vai
4767	3.3649	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
4768	3.3650	03. NHI KHOA	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
4769	3.3651	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
4770	3.3652	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị không có xương quay
4771	3.3653	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ
4772	3.3654	03. NHI KHOA	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ
4773	3.3655	03. NHI KHOA	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên
4774	3.3656	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm
4775	3.3657	03. NHI KHOA	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
4776	3.3658	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
4777	3.3659	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
4778	3.3660	03. NHI KHOA	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov
4779	3.3661	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
4780	3.3662	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
4781	3.3663	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu
4782	3.3664	03. NHI KHOA	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay
4783	3.3665	03. NHI KHOA	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay
4784	3.3666	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu
4785	3.3667	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
4786	3.3668	03. NHI KHOA	Cắt đoạn khớp khuỷu
4787	3.3669	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
4788	3.3670	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não
4789	3.3671	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
4790	3.3672	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
4791	3.3673	03. NHI KHOA	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay
4792	3.3674	03. NHI KHOA	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên
4793	3.3675	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới
4794	3.3676	03. NHI KHOA	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4795	3.3677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay
4796	3.3678	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
4797	3.3679	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy Monteggia
4798	3.3680	03. NHI KHOA	Cắt cụt cánh tay
4799	3.3681	03. NHI KHOA	Tháo khớp khuỷu
4800	3.3682	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng tay
4801	3.3683	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ tay
4802	3.3684	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
4803	3.3685	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
4804	3.3686	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
4805	3.3687	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu
4806	3.3688	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay
4807	3.3689	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
4808	3.3690	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
4809	3.3691	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
4810	3.3692	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp
4811	3.3693	03. NHI KHOA	Thay khớp liên đốt các ngón tay
4812	3.3694	03. NHI KHOA	Đặt vít gãy trật xương thuyền
4813	3.3695	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển cơ giằng ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh
4814	3.3696	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)
4815	3.3697	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn - ngón 1 bẩm sinh
4816	3.3698	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
4817	3.3699	03. NHI KHOA	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
4818	3.3700	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não
4819	3.3701	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ
4820	3.3702	03. NHI KHOA	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay
4821	3.3703	03. NHI KHOA	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn
4822	3.3704	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch
4823	3.3705	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay
4824	3.3706	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng
4825	3.3707	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay
4826	3.3708	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4827	3.3709	03. NHI KHOA	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
4828	3.3710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
4829	3.3711	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
4830	3.3712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
4831	3.3713	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh
4832	3.3714	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)
4833	3.3715	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)
4834	3.3716	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cứng cơ may
4835	3.3717	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp
4836	3.3718	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu
4837	3.3719	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi
4838	3.3720	03. NHI KHOA	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
4839	3.3721	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
4840	3.3722	03. NHI KHOA	Phẫu thuật toác khớp mu
4841	3.3723	03. NHI KHOA	Tháo khớp háng
4842	3.3724	03. NHI KHOA	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng
4843	3.3725	03. NHI KHOA	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng
4844	3.3726	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt đùi
4845	3.3727	03. NHI KHOA	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển
4846	3.3728	03. NHI KHOA	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu
4847	3.3729	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương khớp háng
4848	3.3730	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp háng
4849	3.3731	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng
4850	3.3732	03. NHI KHOA	Đặt đỉnh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)
4851	3.3733	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày
4852	3.3734	03. NHI KHOA	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov
4853	3.3735	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
4854	3.3736	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
4855	3.3737	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm
4856	3.3738	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày
4857	3.3739	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời
4858	3.3740	03. NHI KHOA	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4859	3.3741	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
4860	3.3742	03. NHI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước
4861	3.3743	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
4862	3.3744	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
4863	3.3745	03. NHI KHOA	Tái tạo dây chằng trước khớp gối
4864	3.3746	03. NHI KHOA	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối
4865	3.3747	03. NHI KHOA	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối
4866	3.3748	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh
4867	3.3749	03. NHI KHOA	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
4868	3.3750	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh
4869	3.3751	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối
4870	3.3752	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh
4871	3.3753	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng
4872	3.3754	03. NHI KHOA	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè
4873	3.3755	03. NHI KHOA	Tháo khớp gối
4874	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
4875	3.3757	03. NHI KHOA	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi
4876	3.3758	03. NHI KHOA	Đóng đinh xương chày mở
4877	3.3759	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày
4878	3.3760	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
4879	3.3761	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chân chữ O
4880	3.3762	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chân chữ X
4881	3.3763	03. NHI KHOA	Phẫu thuật co gân Achille
4882	3.3764	03. NHI KHOA	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov
4883	3.3765	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
4884	3.3766	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khớp giả xương chày
4885	3.3767	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh
4886	3.3768	03. NHI KHOA	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông
4887	3.3769	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động
4888	3.3770	03. NHI KHOA	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi dưới
4889	3.3771	03. NHI KHOA	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
4890	3.3772	03. NHI KHOA	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
4891	3.3773	03. NHI KHOA	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân
4892	3.3774	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
4893	3.3775	03. NHI KHOA	Cắt cụt cẳng chân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4894	3.3776	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
4895	3.3777	03. NHI KHOA	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
4896	3.3778	03. NHI KHOA	Găm Kirschner trong gãy mắt cá
4897	3.3779	03. NHI KHOA	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
4898	3.3780	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não
4899	3.3781	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh
4900	3.3782	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não
4901	3.3783	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)
4902	3.3784	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài
4903	3.3785	03. NHI KHOA	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
4904	3.3786	03. NHI KHOA	Đặt vít gãy thân xương sên
4905	3.3787	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
4906	3.3788	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
4907	3.3789	03. NHI KHOA	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
4908	3.3790	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo
4909	3.3791	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ
4910	3.3792	03. NHI KHOA	Tháo một nửa bàn chân trước
4911	3.3793	03. NHI KHOA	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
4912	3.3794	03. NHI KHOA	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
4913	3.3795	03. NHI KHOA	Tháo khớp cổ chân
4914	3.3796	03. NHI KHOA	Tháo khớp kiểu Pirogoff
4915	3.3797	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón chân
4916	3.3798	03. NHI KHOA	Tháo đốt bàn
4917	3.3799	03. NHI KHOA	Ghép da dị loại độc lập
4918	3.3800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương
4919	3.3801	03. NHI KHOA	Chuyển vạt da có cuống mạch
4920	3.3802	03. NHI KHOA	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt
4921	3.3803	03. NHI KHOA	Nối gân gấp
4922	3.3804	03. NHI KHOA	Gỡ dính gân
4923	3.3805	03. NHI KHOA	Khâu nối thần kinh
4924	3.3806	03. NHI KHOA	Gỡ dính thần kinh
4925	3.3807	03. NHI KHOA	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²
4926	3.3808	03. NHI KHOA	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)
4927	3.3809	03. NHI KHOA	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4928	3.3810	03. NHI KHOA	Ghép da tự do trên diện hẹp
4929	3.3811	03. NHI KHOA	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
4930	3.3812	03. NHI KHOA	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)
4931	3.3813	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp
4932	3.3814	03. NHI KHOA	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
4933	3.3815	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
4934	3.3816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
4936	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
4937	3.3819	03. NHI KHOA	Nối gân duỗi
4938	3.3820	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
4939	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
4940	3.3822	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
4941	3.3823	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
4942	3.3824	03. NHI KHOA	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²
4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
4946	3.3828	03. NHI KHOA	Bột Corset Minerve, Cravate
4947	3.3829	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
4948	3.3830	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
4949	3.3831	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O
4950	3.3832	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
4951	3.3833	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
4952	3.3834	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
4953	3.3835	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
4954	3.3836	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
4955	3.3837	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
4956	3.3838	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
4957	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
4958	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
4959	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
4960	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
4961	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
4962	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
4963	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
4964	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
4965	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
4966	3.3848	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
4967	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
4968	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
4969	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
4970	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
4971	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
4972	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
4973	3.3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
4974	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
4975	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
4976	3.3858	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
4977	3.3859	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
4978	3.3860	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
4979	3.3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
4980	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
4981	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
4982	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
4983	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
4984	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
4985	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
4986	3.3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
4987	3.3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
4988	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
4989	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
4990	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
4991	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
4992	3.3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
4993	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
4994	3.3876	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm
4995	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
4996	3.3878	03. NHI KHOA	Chuyên giới tính (khi pháp luật cho phép)
4997	3.3879	03. NHI KHOA	Cắt u máu trong xương
4998	3.3880	03. NHI KHOA	Bắt vít qua khớp
4999	3.3881	03. NHI KHOA	Phẫu thuật loạn sản tổ chức tiền thiên khổng lồ
5000	3.3882	03. NHI KHOA	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement
5001	3.3883	03. NHI KHOA	Phẫu thuật kéo dài chi
5002	3.3884	03. NHI KHOA	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ
5003	3.3885	03. NHI KHOA	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động
5004	3.3886	03. NHI KHOA	Ghép trong mất đoạn xương
5005	3.3887	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương
5006	3.3888	03. NHI KHOA	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương
5007	3.3889	03. NHI KHOA	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5008	3.3890	03. NHI KHOA	Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ
5009	3.3891	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Doenig
5010	3.3892	03. NHI KHOA	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo
5011	3.3893	03. NHI KHOA	Chuyển cơ chức năng có cuống
5012	3.3894	03. NHI KHOA	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nổi
5013	3.3895	03. NHI KHOA	Tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)
5014	3.3896	03. NHI KHOA	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên
5015	3.3897	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động
5016	3.3898	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
5017	3.3899	03. NHI KHOA	Mở cửa sổ xương
5018	3.3900	03. NHI KHOA	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
5019	3.3901	03. NHI KHOA	Rút đinh các loại
5020	3.3902	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
5021	3.3903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
5022	3.3904	03. NHI KHOA	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi
5023	3.3905	03. NHI KHOA	Rút chỉ thép xương ức
5024	3.3906	03. NHI KHOA	Đặt túi bơm giãn da
5025	3.3907	03. NHI KHOA	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nổi
5026	3.3908	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản
5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
5030	3.3912	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tách trẻ song sinh dính nhau (conjoined twin)
5031	3.3913	03. NHI KHOA	Cắt nang giáp móng
5032	3.3914	03. NHI KHOA	Cắt rò rãnh mang
5033	3.3915	03. NHI KHOA	Cắt rò phần mềm
5034	3.3916	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch
5035	3.3917	03. NHI KHOA	Cắt rò xoang lê
5036	3.3918	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng
5037	3.3919	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng
5038	3.3920	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
5039	3.3921	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt
5040	3.3922	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)
5041	3.3923	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ
5042	3.3924	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử
5043	3.3925	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp
5044	3.3926	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
5045	3.3927	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5046	3.3928	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
5047	3.3929	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
5048	3.3930	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
5049	3.3931	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
5050	3.3932	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
5051	3.3933	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
5052	3.3934	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
5053	3.3935	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
5054	3.3936	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
5055	3.3937	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
5056	3.3938	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
5057	3.3939	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
5058	3.3940	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
5059	3.3941	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
5060	3.3942	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
5061	3.3943	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
5062	3.3944	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm
5063	3.3945	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u phần mềm
5064	3.3946	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm
5065	3.3947	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng
5066	3.3948	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mũi xoang giảm áp dây thần kinh thị giác
5067	3.3949	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lấy u lạnh tính hòm nhĩ
5068	3.3950	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi tạo hình lệ đạo
5069	3.3951	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien
5070	3.3952	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương con
5071	3.3953	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi bơm mỡ loa vòi điều trị đoãng rộng vòi nhĩ
5072	3.3954	03. NHI KHOA	Nội soi cắt hạt thanh đới
5073	3.3955	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
5074	3.3956	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới
5075	3.3957	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy
5076	3.3958	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới
5077	3.3959	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5078	3.3960	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
5079	3.3961	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nạo V.A
5080	3.3962	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần
5081	3.3963	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí
5082	3.3964	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ
5083	3.3965	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa
5084	3.3966	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí
5085	3.3967	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
5086	3.3968	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi phế quản qua phế quản
5087	3.3969	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi
5088	3.3970	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
5089	3.3971	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt màng tim
5090	3.3972	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nối phòng động mạch chủ bụng
5091	3.3973	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt ống động mạch
5092	3.3974	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi
5093	3.3975	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
5094	3.3976	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị vascular ring
5095	3.3977	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi treo nâng quai động mạch chủ (aortopexy)
5096	3.3978	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị hoành trẻ sơ sinh
5097	3.3979	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay
5098	3.3980	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản
5099	3.3981	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản
5100	3.3982	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
5101	3.3983	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị tràn dưỡng chấp màng phổi
5102	3.3984	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương cơ hoành, các tạng trong lồng ngực
5103	3.3985	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị lõm lồng ngực (kỹ thuật Nuss)
5104	3.3986	03. NHI KHOA	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực
5105	3.3987	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực một bên
5106	3.3988	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên
5107	3.3989	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến hung
5108	3.3990	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5109	3.3991	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
5110	3.3992	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
5111	3.3993	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
5112	3.3994	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi
5113	3.3995	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi
5114	3.3996	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
5115	3.3997	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ± sinh thiết
5116	3.3998	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn
5117	3.3999	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản
5118	3.4000	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng
5119	3.4001	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
5120	3.4002	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng
5121	3.4003	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)
5122	3.4004	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng
5123	3.4005	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng
5124	3.4006	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột
5125	3.4007	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su
5126	3.4008	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn
5127	3.4009	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột
5128	3.4010	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp phì đại môn vị
5129	3.4011	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn
5130	3.4012	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ
5131	3.4013	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan
5132	3.4014	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần
5133	3.4015	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng ± sinh thiết
5134	3.4016	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt lách
5135	3.4017	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy
5136	3.4018	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
5137	3.4019	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin
5138	3.4020	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột
5139	3.4021	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
5140	3.4022	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5141	3.4023	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan
5142	3.4024	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật
5143	3.4025	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản + tạo hình dạ dày
5144	3.4026	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
5145	3.4027	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X
5146	3.4028	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
5147	3.4029	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi dạ dày điều trị béo phì
5148	3.4030	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
5149	3.4031	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
5150	3.4032	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
5151	3.4033	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
5152	3.4034	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống
5153	3.4035	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống
5154	3.4036	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
5155	3.4037	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư
5156	3.4038	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt cột trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn
5157	3.4039	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
5158	3.4040	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
5159	3.4041	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
5160	3.4042	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái
5161	3.4043	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
5162	3.4044	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
5163	3.4045	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột
5164	3.4046	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột
5165	3.4047	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản
5166	3.4048	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn
5167	3.4049	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh
5168	3.4050	03. NHI KHOA	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay
5169	3.4051	03. NHI KHOA	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy
5170	3.4052	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
5171	3.4053	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5172	3.4054	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)
5173	3.4055	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao
5174	3.4056	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)
5175	3.4057	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn
5176	3.4058	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng hoặc nội soi trợ giúp
5177	3.4059	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng
5178	3.4060	03. NHI KHOA	Phẫu thuật Miles qua nội soi
5179	3.4061	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt
5180	3.4062	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì
5181	3.4063	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi second-look
5182	3.4064	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng
5183	3.4065	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng
5184	3.4066	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp dạ dày
5185	3.4067	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng
5186	3.4068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày
5187	3.4069	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng
5188	3.4070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn
5189	3.4071	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
5190	3.4072	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản
5191	3.4073	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành
5192	3.4074	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín
5193	3.4075	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng
5194	3.4076	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)
5195	3.4077	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng
5196	3.4078	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa
5197	3.4079	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
5198	3.4080	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non
5199	3.4081	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
5200	3.4082	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản
5201	3.4083	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt thận
5202	3.4084	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5203	3.4085	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
5204	3.4086	03. NHI KHOA	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc
5205	3.4087	03. NHI KHOA	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc
5206	3.4088	03. NHI KHOA	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc
5207	3.4089	03. NHI KHOA	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi
5208	3.4090	03. NHI KHOA	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mô mỡ (bướu wilm)
5209	3.4091	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lấy thận của người cho trong ghép thận từ người cho sống
5210	3.4092	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận
5211	3.4093	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc và sau phúc mạc
5212	3.4094	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi tạo hình bể thận - niệu quản qua nội soi sau phúc mạc
5213	3.4095	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc
5214	3.4096	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên
5215	3.4097	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận
5216	3.4098	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc
5217	3.4099	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo
5218	3.4100	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cầm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh
5219	3.4101	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
5220	3.4102	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
5221	3.4103	03. NHI KHOA	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser
5222	3.4104	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nối niệu-quản niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng
5223	3.4105	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản vào bàng quang
5224	3.4106	03. NHI KHOA	Nội soi đặt sonde JJ
5225	3.4107	03. NHI KHOA	Nội soi tháo sonde JJ
5226	3.4108	03. NHI KHOA	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi
5227	3.4109	03. NHI KHOA	Tán sỏi niệu quản qua nội soi
5228	3.4110	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5229	3.4111	03. NHI KHOA	Mở rộng niệu quản qua nội soi
5230	3.4112	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang
5231	3.4113	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
5232	3.4114	03. NHI KHOA	Nội soi cắt u bàng quang
5233	3.4115	03. NHI KHOA	Nội soi cắt u bàng quang tái phát
5234	3.4116	03. NHI KHOA	Nội soi lấy sỏi bàng quang
5235	3.4117	03. NHI KHOA	Nội soi bàng quang chẩn đoán
5236	3.4118	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang
5237	3.4119	03. NHI KHOA	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)
5238	3.4120	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang
5239	3.4121	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
5240	3.4122	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng
5241	3.4123	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên
5242	3.4124	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
5243	3.4125	03. NHI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
5244	3.4126	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
5245	3.4127	03. NHI KHOA	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi
5246	3.4128	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì
5247	3.4129	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì
5248	3.4130	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò xác định giới tính $\pm$ sinh thiết
5249	3.4131	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
5250	3.4132	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
5251	3.4133	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
5252	3.4134	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
5253	3.4135	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần
5254	3.4136	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng
5255	3.4137	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
5256	3.4138	03. NHI KHOA	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán
5257	3.4139	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn
5258	3.4140	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng
5259	3.4141	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
5260	3.4142	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay
5261	3.4143	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5262	3.4144	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn
5263	3.4145	03. NHI KHOA	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi
5264	3.4146	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương
5265	3.4147	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
5266	3.4148	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm
5267	3.4149	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm
5268	3.4150	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
5269	3.4151	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân
5270	3.4152	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
5271	3.4153	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân
5272	3.4154	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân
5273	3.4155	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button
5274	3.4156	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai
5275	3.4157	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi có robot
5276	3.4158	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
5277	3.4159	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
5278	3.4160	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản
5279	3.4161	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang
5280	3.4162	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản
5281	3.4163	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp
5282	3.4164	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi sinh thiết nội quan lồng ngực/ổ bụng
5283	3.4165	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng
5284	3.4166	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi qua một vết rạch
5285	3.4167	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi qua 1 troca
5286	3.4168	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi bàng quang tiêm thuốc chống trào ngược
5287	3.4169	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản trong bàng quang
5288	3.4170	03. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứu người bệnh chết não
5289	3.4171	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong và dưới đòn Sơ sinh
5290	3.4172	03. NHI KHOA	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch
5291	3.4173	03. NHI KHOA	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5292	3.4174	03. NHI KHOA	Gỡ bỏ điện cực tạo nhịp vĩnh viễn
5293	3.4175	03. NHI KHOA	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần
5294	3.4176	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)
5295	3.4177	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)
5296	3.4178	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
5297	3.4179	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
5298	3.4180	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị táo bón
5299	3.4181	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng
5300	3.4182	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sa trực tràng
5301	3.4183	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa trực tràng
5302	3.4184	03. NHI KHOA	Gây mê thay băng bỏng
5303	3.4185	03. NHI KHOA	Gây mê đặt canuyn E cmO
5304	3.4186	03. NHI KHOA	Gây mê rút canuyn E cmO
5305	3.4187	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp bàn nghiêng
5306	3.4188	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim từ xa
5307	3.4189	03. NHI KHOA	Thay điện cực tạo nhịp
5308	3.4190	03. NHI KHOA	Tạo nhịp tim qua da
5309	3.4191	03. NHI KHOA	Theo dõi tim thai
5310	3.4192	03. NHI KHOA	Đặt điện cực kích thích tim qua da
5311	3.4193	03. NHI KHOA	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
5312	3.4194	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp
5313	3.4195	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn
5314	3.4196	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên sữa
5315	3.4197	03. NHI KHOA	Test lấy da với vắc xin
5316	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
5317	3.4199	03. NHI KHOA	Test dưới da với vắc xin
5318	3.4200	03. NHI KHOA	Test áp da với thuốc
5319	3.4201	03. NHI KHOA	Test áp da với thức ăn
5320	3.4202	03. NHI KHOA	Test áp da với sữa
5321	3.4203	03. NHI KHOA	Challenge test với thuốc
5322	3.4204	03. NHI KHOA	Challenge test với thức ăn
5323	3.4205	03. NHI KHOA	Challenge test với sữa
5324	3.4206	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc uống
5325	3.4207	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm
5326	3.4208	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
5327	3.4209	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm với sữa
5328	3.4210	03. NHI KHOA	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà
5329	3.4211	03. NHI KHOA	Kỹ thuật sinh thiết da
5330	3.4212	03. NHI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson
5331	3.4213	03. NHI KHOA	Chăm sóc quần ướt cho người bệnh chàm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5332	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
5333	3.4215	03. NHI KHOA	Đo khúc xạ khách quan
5334	3.4216	03. NHI KHOA	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị
5335	3.4217	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chụp mạch máu vùng mạch máu não chẩn đoán
5336	3.4218	03. NHI KHOA	Kỹ thuật trích Bleomycin trên u tân dịch
5337	3.4219	03. NHI KHOA	Kỹ thuật trích Kenacort trên sẹo xấu, u vùng mặt
5338	3.4220	03. NHI KHOA	Đặt VP Shunt
5339	3.4221	03. NHI KHOA	Thay băng và thay kim buồng tiêm
5340	3.4222	03. NHI KHOA	Thay băng buồng tiêm
5341	3.4223	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu
5342	3.4224	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não
5343	3.4225	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu u tủy
5344	3.4226	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + sinh thiết u
5345	3.4227	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
5346	3.4228	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị tủy - màng tủy hở
5347	3.4229	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - tâm nhĩ
5348	3.4230	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng
5349	3.4231	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu thất lưng liên tục
5350	3.4232	03. NHI KHOA	Phẫu thuật bóc bao áp xe não
5351	3.4233	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu dị tật cột sống chẻ đôi kín
5352	3.4234	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu liệt co cứng chi
5353	3.4235	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch máu tủy
5354	3.4236	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não
5355	3.4237	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III
5356	3.4238	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + đốt đám rối mạch mạc
5357	3.4239	03. NHI KHOA	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương
5358	3.4240	03. NHI KHOA	Tạo hình khuyết xương bẩm sinh
5359	3.4241	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ
5360	3.4242	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt canuyn cho chạy máy ECMO kiểu VV
5361	3.4243	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đặt canuyn cho chạy máy ECMO kiểu VA
5362	3.4244	03. NHI KHOA	Thay van động mạch phổi qua da
5363	3.4245	03. NHI KHOA	Thay van động mạch chủ qua da
5364	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
5365	3.4247	03. NHI KHOA	Chụp động mạch vành qua da
5366	3.4248	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler
5367	3.4249	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler tại giường
5368	3.4250	03. NHI KHOA	Siêu âm tim qua đường thực quản
5369	3.4251	03. NHI KHOA	Siêu âm trong buồng tim

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5370	3.4252	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua thành bụng
5371	3.4253	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo
5372	3.4254	03. NHI KHOA	Xét nghiệm cận dư phân
5373	3.4255	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị các bệnh lý gan
5374	3.4256	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị u nang ống mật chủ, nối mật ruột
5375	3.4257	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị teo mật (Phẫu thuật Kasai)
5376	3.4258	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị cắt các khối u ổ bụng
5377	3.4259	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị các bệnh lý trong lồng ngực
5378	3.4260	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị cắt các khối u trung thất
5379	3.4261	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị cắt thùy phổi ở trẻ em, cắt thùy phổi điển hình
5380	3.4262	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị thoát vị cơ hoành
5381	3.4263	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị các bệnh lý thận, tiết niệu
5382	3.4264	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị thận ứ nước do hẹp phần nối bể thận niệu quản
5383	3.4265	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị các bệnh lý đường tiêu hóa, các tạng đặc ổ bụng
5384	3.4266	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh (Hirschsprung)
5385	3.4267	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị dị tật hậu môn, trực tràng
5386	3.4268	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi robot điều trị luồng trào ngược dạ dày thực quản
5387	4.1	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ
5388	4.2	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân
5389	4.3	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước
5390	4.4	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có đặt lồng Titan và nẹp vít
5391	4.5	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao
5392	4.6	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật thay khớp háng do lao
5393	4.7	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
5394	4.8	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật thay khớp gối do lao
5395	4.9	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực
5396	4.10	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5397	4.11	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng
5398	4.12	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
5399	4.13	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
5400	4.14	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai
5401	4.15	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu
5402	4.16	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay
5403	4.17	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay
5404	4.18	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
5405	4.19	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay
5406	4.20	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu
5407	4.21	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu
5408	4.22	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng
5409	4.23	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối
5410	4.24	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
5411	4.25	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi
5412	4.26	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
5413	4.27	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
5414	4.28	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao
5415	4.29	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
5416	4.30	04. LAO (NGOẠI LAO)	Bơm rửa ổ lao khớp
5417	4.31	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao
5418	4.32	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ
5419	4.33	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
5420	4.34	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
5421	4.35	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ
5422	4.36	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực
5423	4.37	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên
5424	4.38	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
5425	4.39	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
5426	4.40	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
5427	4.41	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
5428	4.42	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ
5429	4.43	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật cố định cột sống bằng buộc chỉ thép liên gai sau do lao cột sống cổ
5430	4.44	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5431	4.45	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng
5432	4.46	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao
5433	4.47	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng
5434	4.48	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng
5435	4.49	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật lao cột sống có video hỗ trợ
5436	4.50	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống
5437	4.51	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống
5438	4.52	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai
5439	4.53	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối
5440	4.54	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng
5441	4.55	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật thay khớp vai do lao
5442	4.56	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)
5443	4.57	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ
5444	4.58	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức
5445	BS_4.59	04. LAO (NGOẠI LAO)	Thay băng hạch lao dò
5446	5.1	05. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
5447	5.2	05. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng
5448	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
5449	5.4	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO ₂
5450	5.5	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng laser CO ₂
5451	5.6	05. DA LIỄU	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO ₂
5452	5.7	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng laser CO ₂
5453	5.8	05. DA LIỄU	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO ₂
5454	5.9	05. DA LIỄU	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO ₂
5455	5.10	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng laser CO ₂
5456	5.11	05. DA LIỄU	Điều trị nốt sùi bằng laser CO ₂
5457	5.12	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
5458	5.13	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
5459	5.14	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng Plasma
5460	5.15	05. DA LIỄU	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma
5461	5.16	05. DA LIỄU	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma
5462	5.17	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng Plasma

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5463	5.18	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
5464	5.19	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng
5465	5.20	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng
5466	5.21	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng
5467	5.22	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng
5468	5.23	05. DA LIỄU	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da
5469	5.24	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn
5470	5.25	05. DA LIỄU	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP
5471	5.26	05. DA LIỄU	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP
5472	5.27	05. DA LIỄU	Xoá xăm bằng YAG-KTP
5473	5.28	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP
5474	5.29	05. DA LIỄU	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)
5475	5.30	05. DA LIỄU	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu
5476	5.31	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu
5477	5.32	05. DA LIỄU	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)
5478	5.33	05. DA LIỄU	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL
5479	5.34	05. DA LIỄU	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL
5480	5.35	05. DA LIỄU	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL
5481	5.36	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng IPL
5482	5.37	05. DA LIỄU	Điều trị trứng cá bằng IPL
5483	5.38	05. DA LIỄU	Xoá nếp nhăn bằng IPL
5484	5.39	05. DA LIỄU	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA toàn thân
5485	5.40	05. DA LIỄU	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ
5486	5.41	05. DA LIỄU	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB toàn thân
5487	5.42	05. DA LIỄU	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ
5488	5.43	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
5489	5.44	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
5490	5.45	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
5491	5.46	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
5492	5.47	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
5493	5.48	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
5494	5.49	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng đốt điện
5495	5.50	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
5496	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
5497	5.52	05. DA LIỄU	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong
5498	5.53	05. DA LIỄU	Sinh thiết móng
5499	5.54	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
5500	5.55	05. DA LIỄU	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cật cần cho người bệnh phong

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5501	5.56	05. DA LIỄU	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong
5502	5.57	05. DA LIỄU	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong
5503	5.58	05. DA LIỄU	Phẫu thuật cấy lông mày cho người bệnh phong
5504	5.59	05. DA LIỄU	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong
5505	5.60	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong
5506	5.61	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong
5507	5.62	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong
5508	5.63	05. DA LIỄU	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da
5509	5.64	05. DA LIỄU	Sinh thiết da
5510	5.65	05. DA LIỄU	Sinh thiết niêm mạc
5511	5.66	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong
5512	5.67	05. DA LIỄU	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da
5513	5.68	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
5514	5.69	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp
5515	5.70	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị ổ đái không viêm xương cho người bệnh phong
5516	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
5517	5.72	05. DA LIỄU	Điều trị loét ổ đái cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né
5518	5.73	05. DA LIỄU	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né
5519	5.74	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5520	5.75	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5521	5.76	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5522	5.77	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5523	5.78	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5524	5.79	05. DA LIỄU	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5525	5.80	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5526	5.81	05. DA LIỄU	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5527	5.82	05. DA LIỄU	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc
5528	5.83	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy
5529	5.84	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng máy
5530	5.85	05. DA LIỄU	Điều trị nếp nhăn da bằng máy
5531	5.86	05. DA LIỄU	Điều trị râm má bằng máy
5532	5.87	05. DA LIỄU	Điều trị tàn nhang bằng máy
5533	5.88	05. DA LIỄU	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy
5534	5.89	05. DA LIỄU	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da
5535	5.90	05. DA LIỄU	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên
5536	5.91	05. DA LIỄU	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....
5537	5.92	05. DA LIỄU	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby
5538	5.93	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency
5539	5.94	05. DA LIỄU	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency
5540	5.95	05. DA LIỄU	Điều trị các nốt sắc tố bằng laser Ruby
5541	5.96	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional
5542	5.97	05. DA LIỄU	Điều trị râm má bằng laser Fractional
5543	5.98	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)
5544	5.99	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
5545	5.100	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
5546	5.101	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng máy
5547	5.102	05. DA LIỄU	Điều trị râm má bằng máy
5548	5.103	05. DA LIỄU	Điều trị mụn trứng cá bằng máy
5549	5.104	05. DA LIỄU	Điều trị rụng tóc bằng máy
5550	5.105	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng chiếu đèn LED
5551	5.106	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin
5552	5.107	05. DA LIỄU	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED
5553	5.108	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)
5554	5.109	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5555	5.110	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5556	5.111	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5557	5.112	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5558	5.113	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5559	5.114	05. DA LIỄU	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5560	5.115	05. DA LIỄU	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5561	5.116	05. DA LIỄU	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5562	5.117	05. DA LIỄU	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
5563	5.118	05. DA LIỄU	Vật lý trị liệu cho người bệnh phong trước và sau phẫu thuật tay
5564	5.119	05. DA LIỄU	Vật lý trị liệu cho người bệnh phong trước và sau phẫu thuật chân
5565	5.120	05. DA LIỄU	Vật lý trị liệu cho người bệnh phong trước và sau phẫu thuật mắt thờ
5566	5.121	05. DA LIỄU	Vật lý trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì
5567	BS_5.122	05. DA LIỄU	Phẫu thuật bóc tách, cắt chọn lọc tuyến mỡ hôi đầu hủy điều trị hôi nách
5568	BS_5.123	05. DA LIỄU	Thủy trị liệu bằng máy
5569	BS_5.124	05. DA LIỄU	Điều trị các bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (RPR)
5570	BS_5.125	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen
5571	BS_5.126	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen
5572	BS_5.127	05. DA LIỄU	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis
5573	BS_5.128	05. DA LIỄU	Xoá nếp nhăn bằng laser Fractional, Intracell
5574	BS_5.129	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
5575	BS_5.130	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED
5576	BS_5.131	05. DA LIỄU	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm
5577	BS_5.132	05. DA LIỄU	Cấy mỡ vùng mu và trẻ hóa vùng sinh dục nữ
5578	BS_5.133	05. DA LIỄU	Kỹ thuật điều trị sẹo lõm sau mụn trứng cá bằng các phương pháp phối hợp d = 1 cm bằng laser CO2, radio, hóa chất
5579	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
5580	6.2	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
5581	6.3	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
5582	6.4	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
5583	6.5	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)
5584	6.6	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
5585	6.7	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5586	6.8	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hưng cảm Young
5587	6.9	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Zung
5588	6.10	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
5589	6.11	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
5590	6.12	06. TÂM THẦN	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)
5591	6.13	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
5592	6.14	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
5593	6.15	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
5594	6.16	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
5595	6.17	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
5596	6.18	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm RAVEN
5597	6.19	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm WAIS
5598	6.20	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm WICS
5599	6.21	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)
5600	6.22	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon
5601	6.23	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram
5602	6.24	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
5603	6.25	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách Roschach
5604	6.26	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)
5605	6.27	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (CAT)
5606	6.28	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (TAT)
5607	6.29	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách catell
5608	6.30	06. TÂM THẦN	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)
5609	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
5610	6.32	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
5611	6.33	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES
5612	6.34	06. TÂM THẦN	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
5613	6.35	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)
5614	6.36	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
5615	6.37	06. TÂM THẦN	Siêu âm doppler xuyên sọ
5616	6.38	06. TÂM THẦN	Đo điện não vi tính
5617	6.39	06. TÂM THẦN	Đo điện não video
5618	6.40	06. TÂM THẦN	Đo lưu huyết não
5619	6.41	06. TÂM THẦN	Kích thích từ xuyên sọ (TMS)
5620	6.42	06. TÂM THẦN	Sốc điện thông thường
5621	6.44	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thư giãn luyện tập
5622	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm
5623	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
5624	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5625	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý
5626	6.50	06. TÂM THẦN	Liệu pháp hành vi
5627	6.51	06. TÂM THẦN	Liệu pháp ám thị
5628	6.52	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức hành vi
5629	6.53	06. TÂM THẦN	Liệu pháp nhận thức
5630	6.54	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý động
5631	6.55	06. TÂM THẦN	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
5632	6.56	06. TÂM THẦN	Liệu pháp âm nhạc
5633	6.57	06. TÂM THẦN	Liệu pháp hội họa
5634	6.58	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thể dục, thể thao
5635	6.59	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
5636	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động
5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
5641	6.75	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
5642	6.84	06. TÂM THẦN	Thang PANSS
5643	6.86	06. TÂM THẦN	Thang VANDERBILT
5644	BS_6.87	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25 (dành cho trẻ từ 4 - 16 tuổi) có các bản do cha mẹ điền và trẻ em tự điền (từ 11 - 16)
5645	BS_6.88	06. TÂM THẦN	Thang đo lo âu trầm cảm H.A.D
5646	BS_6.89	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
5647	BS_6.90	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu trẻ em Spence (SCAS)
5648	BS_6.91	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25 (dành cho trẻ từ 4 - 16 tuổi) có các bản do cha mẹ điền và trẻ em tự điền (từ 11 - 16)
5649	BS_6.92	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm lo âu trầm cảm H.A.D
5650	BS_6.93	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
5651	BS_6.94	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)
5652	BS_6.95	06. TÂM THẦN	Chống trầm cảm 3 vòng máu (TCA-test nhanh)
5653	BS_6.96	06. TÂM THẦN	Chống trầm cảm 3 vòng niệu (TCA-test nhanh)
5654	7.1	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật tuyến nội tiết có sinh thiết tức thì
5655	7.2	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật tuyến nội tiết có áp tế bào tức thì
5656	7.3	07. NỘI TIẾT	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
5657	7.4	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến yên
5658	7.5	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến tùng
5659	7.6	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
5660	7.7	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5661	7.8	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
5662	7.9	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
5663	7.10	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
5664	7.11	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
5665	7.12	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
5666	7.13	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
5667	7.14	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
5668	7.15	07. NỘI TIẾT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow
5669	7.16	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow
5670	7.17	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow
5671	7.18	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
5672	7.19	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
5673	7.20	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
5674	7.21	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
5675	7.22	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
5676	7.23	07. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
5677	7.24	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
5678	7.25	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông
5679	7.26	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
5680	7.27	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
5681	7.28	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
5682	7.29	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
5683	7.30	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
5684	7.31	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
5685	7.32	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính
5686	7.33	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
5687	7.34	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
5688	7.35	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5689	7.36	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
5690	7.37	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
5691	7.38	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
5692	7.39	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
5693	7.40	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
5694	7.41	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
5695	7.42	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
5696	7.43	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
5697	7.44	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
5698	7.45	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
5699	7.46	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
5700	7.47	07. NỘI TIẾT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm
5701	7.48	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm
5702	7.49	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm
5703	7.50	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5704	7.51	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5705	7.52	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5706	7.53	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5707	7.54	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5708	7.55	07. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
5709	7.56	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
5710	7.57	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5711	7.58	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
5712	7.59	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
5713	7.60	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
5714	7.61	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
5715	7.62	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
5716	7.63	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm
5717	7.64	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm
5718	7.65	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
5719	7.66	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
5720	7.67	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
5721	7.68	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
5722	7.69	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5723	7.70	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5724	7.71	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5725	7.72	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5726	7.73	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao l hàn mô, hàn mạch
5727	7.74	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5728	7.75	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5729	7.76	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao hàn mô, hàn mạch
5730	7.77	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao hàn mô, hàn mạch
5731	7.78	07. NỘI TIẾT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch
5732	7.79	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5733	7.80	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch
5734	7.81	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5735	7.82	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5736	7.83	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5737	7.84	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5738	7.85	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5739	7.86	07. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao hàn mô, hàn mạch
5740	7.87	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao hàn mô, hàn mạch
5741	7.88	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao hàn mô, hàn mạch
5742	7.89	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao hàn mô, hàn mạch
5743	7.90	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao hàn mô, hàn mạch
5744	7.91	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao hàn mô, hàn mạch
5745	7.92	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao hàn mô, hàn mạch
5746	7.93	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5747	7.94	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao hàn mô, hàn mạch
5748	7.95	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao hàn mô, hàn mạch
5749	7.96	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
5750	7.97	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
5751	7.98	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5752	7.99	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
5753	7.100	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
5754	7.101	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
5755	7.102	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
5756	7.103	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
5757	7.104	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
5758	7.105	07. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
5759	7.106	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
5760	7.107	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
5761	7.108	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
5762	7.109	07. NỘI TIẾT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực
5763	7.110	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao lưỡng cực
5764	7.111	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực
5765	7.112	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5766	7.113	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5767	7.114	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5768	7.115	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5769	7.116	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5770	7.117	07. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
5771	7.118	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực
5772	7.119	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5773	7.120	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực
5774	7.121	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
5775	7.122	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
5776	7.123	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
5777	7.124	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực
5778	7.125	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao lưỡng cực
5779	7.126	07. NỘI TIẾT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực
5780	7.127	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
5781	7.128	07. NỘI TIẾT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
5782	7.129	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
5783	7.130	07. NỘI TIẾT	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
5784	7.131	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
5785	7.132	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
5786	7.133	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
5787	7.134	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
5788	7.135	07. NỘI TIẾT	phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
5789	7.136	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
5790	7.137	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
5791	7.138	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
5792	7.139	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
5793	7.140	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5794	7.141	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm
5795	7.142	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm
5796	7.143	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5797	7.144	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5798	7.145	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5799	7.146	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5800	7.147	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
5801	7.148	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
5802	7.149	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
5803	7.150	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
5804	7.151	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
5805	7.152	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
5806	7.153	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm
5807	7.154	07. NỘI TIẾT	phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm
5808	7.155	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
5809	7.156	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
5810	7.157	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
5811	7.158	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
5812	7.159	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5813	7.160	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5814	7.161	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5815	7.162	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5816	7.163	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5817	7.164	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5818	7.165	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5819	7.166	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao hàn mô, hàn mạch
5820	7.167	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao hàn mô, hàn mạch
5821	7.168	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao hàn mô, hàn mạch
5822	7.169	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch
5823	7.170	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch
5824	7.171	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao hàn mô, hàn mạch
5825	7.172	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5826	7.173	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5827	7.174	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5828	7.175	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5829	7.176	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5830	7.177	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao hàn mô, hàn mạch
5831	7.178	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao hàn mô, hàn mạch
5832	7.179	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao hàn mô, hàn mạch
5833	7.180	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao hàn mô, hàn mạch
5834	7.181	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao hàn mô, hàn mạch
5835	7.182	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao hàn mô, hàn mạch
5836	7.183	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao hàn mô, hàn mạch
5837	7.184	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
5838	7.185	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
5839	7.186	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
5840	7.187	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao hàn mô, hàn mạch
5841	7.188	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao hàn mô, hàn mạch
5842	7.189	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
5843	7.190	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
5844	7.191	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
5845	7.192	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
5846	7.193	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5847	7.194	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
5848	7.195	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
5849	7.196	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
5850	7.197	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
5851	7.198	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực
5852	7.199	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao lưỡng cực
5853	7.200	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực
5854	7.201	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5855	7.202	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5856	7.203	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5857	7.204	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5858	7.205	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
5859	7.206	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
5860	7.207	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
5861	7.208	07. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
5862	7.209	07. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
5863	7.210	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực
5864	7.211	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao lưỡng cực

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5865	7.212	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực
5866	7.213	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
5867	7.214	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
5868	7.215	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
5869	7.216	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
5870	7.217	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao lưỡng cực
5871	7.218	07. NỘI TIẾT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
5872	7.219	07. NỘI TIẾT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường
5873	7.220	07. NỘI TIẾT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
5874	7.221	07. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ
5875	7.222	07. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường
5876	7.223	07. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường
5877	7.224	07. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường
5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
5879	7.226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
5880	7.227	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
5881	7.228	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
5882	7.229	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
5883	7.230	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
5884	7.231	07. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
5885	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5886	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
5888	7.235	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)
5889	7.236	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)
5890	7.237	07. NỘI TIẾT	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser
5891	7.238	07. NỘI TIẾT	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường
5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
5895	7.242	07. NỘI TIẾT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
5896	7.243	07. NỘI TIẾT	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm
5897	7.244	07. NỘI TIẾT	Chọc hút tế bào tuyến giáp
5898	7.245	07. NỘI TIẾT	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm
5899	7.246	07. NỘI TIẾT	Sinh thiết tức thì trong PTTNT
5900	7.247	07. NỘI TIẾT	Áp TB tức thì trong PTTNT
5901	BS_7.248	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt eo tuyến giáp
5902	BS_7.249	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt thùy thấp tuyến giáp
5903	BS_7.250	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp + eo tuyến giáp
5904	BS_7.251	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp + thùy thấp
5905	BS_7.252	07. NỘI TIẾT	Tiêm yếu tố tăng trưởng biểu bì tại vết loét do đái tháo đường
5906	BS_7.253	07. NỘI TIẾT	Điều trị hỗ trợ liền loét bằng mảnh ghép nguyên bào sợi trên người bệnh đái tháo đường
5907	BS_7.254	07. NỘI TIẾT	Điều trị hỗ trợ liền loét bằng tế bào gốc trên người bệnh đái tháo đường
5908	BS_7.255	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cầm máu lại sau mổ tuyến giáp bằng dao siêu âm
5909	BS_7.256	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy eo tuyến giáp
5910	BS_7.257	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy thấp tuyến giáp
5911	BS_7.258	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi làm sạch vết mổ và đặt dẫn lưu ở người bệnh sau mổ tuyến giáp
5912	BS_7.259	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng insulin
5913	BS_7.260	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp kích thích bằng gonadotropins
5914	BS_7.261	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp HCG
5915	BS_7.262	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp GH động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5916	BS_7.263	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt thùy eo tuyến giáp bằng dao siêu âm
5917	BS_7.264	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt thùy tháp tuyến giáp bằng dao siêu âm
5918	BS_7.265	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp + eo tuyến giáp bằng dao siêu âm
5919	BS_7.266	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp + thùy tháp bằng dao siêu âm
5920	BS_7.267	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy eo tuyến giáp bằng dao siêu âm
5921	BS_7.268	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy tháp tuyến giáp bằng dao siêu âm
5922	BS_7.269	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
5923	BS_7.270	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cầm máu lại sau mổ tuyến giáp bằng dao siêu âm
5924	BS_7.271	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy eo tuyến giáp
5925	BS_7.272	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi cắt thùy tháp tuyến giáp
5926	BS_7.273	07. NỘI TIẾT	Phẫu thuật nội soi làm sạch vết mổ và đặt dẫn lưu ở người bệnh sau mổ tuyến giáp
5927	BS_7.274	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng insulin
5928	BS_7.275	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp kích thích gonadotropins
5929	BS_7.276	07. NỘI TIẾT	Bó bột tiếp xúc toàn bộ điều trị loét gan bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
5930	BS_7.277	07. NỘI TIẾT	Cắt gân gấp ngón cho người bệnh đái tháo đường có biến chứng bàn chân
5931	BS_7.278	07. NỘI TIẾT	Khám bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
5932	BS_7.279	07. NỘI TIẾT	Nghiệm pháp hạ đường huyết (không bao gồm đường máu mao mạch)
5933	BS_7.280	07. NỘI TIẾT	Kỹ thuật đo đường huyết liên tục
5934	BS_7.281	07. NỘI TIẾT	Kỹ thuật đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da
5935	BS_7.282	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân trên người bệnh đái tháo đường bằng dao siêu âm
5936	8.1	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mai hoa châm
5937	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
5938	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mãng châm
5939	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
5942	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
5943	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
5946	8.11	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	laser châm
5947	8.12	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Từ châm
5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
5950	8.15	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
5951	8.16	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
5952	8.17	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
5953	8.18	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
5954	8.19	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông thuốc bằng máy
5955	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
5956	8.21	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc
5957	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
5958	8.23	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
5959	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
5960	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT
5961	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
5963	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5964	8.29	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
5965	8.30	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần
5966	8.31	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên
5967	8.32	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên
5968	8.33	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng
5969	8.34	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch
5970	8.35	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
5971	8.36	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật glôcôm
5972	8.37	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ
5973	8.38	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lác thông thường
5974	8.39	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
5975	8.40	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh
5976	8.41	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai
5977	8.42	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
5978	8.43	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật xoang trán
5979	8.44	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng
5980	8.45	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản
5981	8.46	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản
5982	8.47	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
5983	8.48	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh
5984	8.49	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản
5985	8.50	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
5986	8.51	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi
5987	8.52	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi
5988	8.53	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng
5989	8.54	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng
5990	8.55	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ
5991	8.56	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 90 ⁰ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật
5992	8.57	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân
5993	8.58	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ
5994	8.59	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu
5995	8.60	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng
5996	8.61	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
5997	8.62	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
5998	8.63	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng
5999	8.64	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột
6000	8.65	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo
6001	8.66	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
6002	8.67	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng
6003	8.68	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng
6004	8.69	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột
6005	8.70	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên
6006	8.71	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày
6007	8.72	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa
6008	8.73	08. Y HỌC CỔ	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
		TRUYỀN	thường
6009	8.74	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật thất trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
6010	8.75	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng
6011	8.76	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
6012	8.77	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
6013	8.78	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
6014	8.79	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da
6015	8.80	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang
6016	8.81	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
6017	8.82	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
6018	8.83	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius
6019	8.84	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
6020	8.85	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
6021	8.86	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu
6022	8.87	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
6023	8.88	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
6024	8.89	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung
6025	8.90	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật treo tử cung
6026	8.91	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung
6027	8.92	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
6028	8.93	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
6029	8.94	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
6030	8.95	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuồng
6031	8.96	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai 2 xương cẳng tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6032	8.97	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp
6033	8.98	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân
6034	8.99	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
6035	8.100	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân
6036	8.101	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ
6037	8.102	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật
6038	8.103	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh
6039	8.104	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
6040	8.105	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp
6041	8.106	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp
6042	8.107	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm
6043	8.108	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung
6044	8.109	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
6045	8.110	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp
6046	8.111	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm
6047	8.112	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm
6048	8.113	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật quặm
6049	8.114	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
6050	8.115	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị béo phì
6051	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
6052	8.117	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng
6053	8.118	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
6054	8.119	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
6055	8.120	08. Y HỌC CỔ	Điện mãng châm điều trị trĩ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
		TRUYỀN	
6056	8.121	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
6057	8.122	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
6058	8.123	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
6059	8.124	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị sa tử cung
6060	8.125	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
6061	8.126	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đái dầm
6062	8.127	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thông kinh
6063	8.128	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
6064	8.129	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
6065	8.130	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
6066	8.131	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
6067	8.132	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
6068	8.133	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
6069	8.134	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa
6070	8.135	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
6071	8.136	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn
6072	8.137	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V
6073	8.138	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
6074	8.139	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
6075	8.140	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
6076	8.141	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
6077	8.142	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
6078	8.143	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6079	8.144	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc
6080	8.145	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực
6081	8.146	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị
6082	8.147	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
6083	8.148	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
6084	8.149	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
6085	8.150	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài
6086	8.151	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang
6087	8.152	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa
6088	8.153	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau răng
6089	8.154	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
6090	8.155	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
6091	8.156	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
6092	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau lưng
6093	8.158	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị di tinh
6094	8.159	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dương
6095	8.160	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện
6096	8.161	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng
6097	8.162	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
6098	8.163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
6099	8.164	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
6100	8.165	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
6101	8.166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
6102	8.167	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6103	8.168	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
6104	8.169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
6105	8.170	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
6106	8.171	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
6107	8.172	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nôn
6108	8.173	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nấc
6109	8.174	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
6110	8.175	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
6111	8.176	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
6112	8.177	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
6113	8.178	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
6114	8.179	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
6115	8.180	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
6116	8.181	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
6117	8.182	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
6118	8.183	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
6119	8.184	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận
6120	8.185	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
6121	8.186	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị di tinh
6122	8.187	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương
6123	8.188	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
6124	8.189	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
6125	8.190	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
6126	8.191	08. Y HỌC CỔ	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
		TRUYỀN	
6127	8.192	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
6128	8.193	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
6129	8.194	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
6130	8.195	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
6131	8.196	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
6132	8.197	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
6133	8.198	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
6134	8.199	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
6135	8.200	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
6136	8.201	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh
6137	8.202	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
6138	8.203	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
6139	8.204	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
6140	8.205	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
6141	8.206	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
6142	8.207	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
6143	8.208	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
6144	8.209	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
6145	8.210	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
6146	8.211	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
6147	8.212	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
6148	8.213	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
6149	8.214	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6150	8.215	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
6151	8.216	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
6152	8.217	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
6153	8.218	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
6154	8.219	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
6155	8.220	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
6156	8.221	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
6157	8.222	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
6158	8.223	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
6159	8.224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
6160	8.225	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona
6161	8.226	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
6162	8.227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
6163	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
6164	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
6165	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
6166	8.231	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
6167	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
6168	8.233	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị mày đay
6169	8.234	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến
6170	8.235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
6171	8.236	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực
6172	8.237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
6173	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6174	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
6175	8.240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
6176	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
6177	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
6178	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mất ngủ
6179	8.244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị nấc
6180	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
6181	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
6182	8.247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hen phế quản
6183	8.248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
6184	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
6185	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
6186	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
6187	8.252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
6188	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
6189	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
6190	8.255	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
6191	8.256	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
6192	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
6193	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
6194	8.259	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
6195	8.260	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
6196	8.261	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
6197	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6198	8.263	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
6199	8.264	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
6200	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
6201	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
6202	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
6203	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau lưng
6204	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đái dầm
6205	8.270	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
6206	8.271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
6207	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
6208	8.273	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị sa tử cung
6209	8.274	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
6210	8.275	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị di tinh
6211	8.276	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dương
6212	8.277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
6218	8.283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
6226	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
6229	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
6237	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
6238	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hố mắt
6239	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
6243	8.308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
6244	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
6245	8.310	08. Y HỌC CỔ	Điện châm điều trị viêm mũi xoang

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
		TRUYỀN	
6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
6247	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
6260	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
6261	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
6262	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
6263	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
6264	8.329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị béo phì
6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
6266	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
6267	8.332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa dạ dày
6268	8.333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị trĩ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6269	8.334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
6270	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
6271	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
6272	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
6273	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
6274	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
6275	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
6276	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
6278	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
6280	8.345	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ
6281	8.346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa tử cung
6282	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
6283	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
6285	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
6288	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
6289	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
6292	8.357	08. Y HỌC CỔ	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
		TRUYỀN	
6293	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
6294	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
6296	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
6297	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
6298	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
6302	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
6303	8.368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
6304	8.369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
6305	8.370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
6306	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
6307	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
6308	8.373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng
6309	8.374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
6314	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
6315	8.380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau hố mắt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6316	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
6317	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
6318	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực
6319	8.384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
6320	8.385	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị di tinh
6321	8.386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dương
6322	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
6323	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
6338	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
6339	8.404	08. Y HỌC CỔ	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
		TRUYỀN	
6340	8.405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress
6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi
6351	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng
6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực
6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt
6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
6370	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa
6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt
6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh
6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh
6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón
6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông
6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng
6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
6379	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì
6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật
6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư
6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm
6385	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly
6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
6393	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
6397	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
6398	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
6399	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
6400	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
6401	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
6402	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
6403	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
6404	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
6407	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
6409	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
6410	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
6413	8.478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng tay
6419	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng máy
6420	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
6421	8.486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
6422	BS_8.487	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc
6423	BS_8.488	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hỏa trị liệu
6424	BS_8.489	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hóa trị trong hốc (INTRACAVITARY CHEMO)
6425	9.1	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật an thần PCS
6426	9.2	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly dự phòng
6427	9.3	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
6428	9.4	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
6429	9.5	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
6430	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
6431	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
6432	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
6433	9.9	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động
6434	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
6435	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
6436	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
6437	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
6438	9.14	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ
6439	9.15	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
6440	9.16	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
6441	9.17	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch đùi
6442	9.18	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch dưới đòn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6443	9.19	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường bên
6444	9.20	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường giữa
6445	9.21	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
6446	9.22	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
6447	9.23	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt bóng đối xung động mạch chủ ngực
6448	9.24	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt các đường vào mạch máu cho bóng đối xung động mạch chủ ngực
6449	9.25	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt các đường vào mạch máu cho E cmO
6450	9.26	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter theo dõi áp lực nội sọ
6451	9.27	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter động mạch phổi
6452	9.28	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
6453	9.29	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi
6454	9.30	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt catheter theo dõi áp lực oxy não
6455	9.31	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt Combitube
6456	9.32	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
6457	9.33	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản Fastract
6458	9.34	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
6459	9.35	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
6460	9.36	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn phế quản (blocker)
6461	9.37	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
6462	9.38	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
6463	9.39	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
6464	9.40	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản khó qua camera
6465	9.41	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản mò qua mũi
6466	9.42	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
6467	9.43	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương
6468	9.44	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản qua mũi
6469	9.45	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
6470	9.46	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
6471	9.47	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng
6472	9.48	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản
6473	9.49	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy
6474	9.50	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo lưu lượng tim bằng điện từ trường
6475	9.51	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo lưu lượng tim bằng doppler qua thực quản
6476	9.52	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo lưu lượng tim bằng sóng huyết áp (Flotrac)
6477	9.53	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo lưu lượng tim không xâm lấn bằng siêu âm USCOM

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6478	9.54	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo lưu lượng tim PiCCO
6479	9.55	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo lưu lượng tim qua catheter swan-ganz
6480	9.56	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo và theo dõi ScvO ₂
6481	9.57	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo và theo dõi SjO ₂
6482	9.58	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đo và theo dõi SvO ₂
6483	9.59	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
6484	9.60	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
6485	9.61	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
6486	9.62	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
6487	9.63	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
6488	9.64	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
6489	9.65	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng
6490	9.66	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
6491	9.67	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
6492	9.68	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
6493	9.69	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
6494	9.70	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
6495	9.71	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực
6496	9.72	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
6497	9.73	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
6498	9.74	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
6499	9.75	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
6500	9.76	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
6501	9.77	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
6502	9.78	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
6503	9.79	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện
6504	9.80	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm
6505	9.81	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
6506	9.82	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tùy sống - ngoài màng cứng
6507	9.83	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
6508	9.84	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
6509	9.85	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			thai
6510	9.86	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
6511	9.87	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
6512	9.88	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
6513	9.89	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh
6514	9.90	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh
6515	9.91	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò xung điện
6516	9.92	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm
6517	9.93	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai
6518	9.94	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
6519	9.95	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
6520	9.96	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
6521	9.97	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
6522	9.98	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
6523	9.99	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
6524	9.100	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
6525	9.101	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
6526	9.102	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
6527	9.103	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê - morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện
6528	9.104	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê - morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
6529	9.105	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
6530	9.106	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter
6531	9.107	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh qua catheter
6532	9.108	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)
6533	9.109	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
6534	9.110	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
6535	9.111	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống - ngoài màng cứng (CSE)
6536	9.112	09. GÂY Mê HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			NMC
6537	9.113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
6538	9.114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
6539	9.115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hạ thân nhiệt chỉ huy
6540	9.116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
6541	9.117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
6542	9.118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút dẫn lưu ngực
6543	9.119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
6544	9.120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
6545	9.121	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Huy động phế nang ở người bệnh thở máy
6546	9.122	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật ECMO
6547	9.123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng
6548	9.124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xoay trở người bệnh thở máy
6549	9.125	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xử trí rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường rò)
6550	9.126	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lấy lại máu bằng Cell saver
6551	9.127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
6552	9.128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lọc gan MARS
6553	9.129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lọc màng bụng cấp cứu
6554	9.130	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lọc máu liên tục
6555	9.131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy
6556	9.132	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lọc máu thay huyết tương
6557	9.133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
6558	9.134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lý liệu pháp ngực ở người bệnh nặng
6559	9.135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mê tĩnh mạch theo TCI
6560	9.136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản
6561	9.137	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản bằng dụng cụ nóng
6562	9.138	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản qua da bằng bóng nóng
6563	9.139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nâng thân nhiệt chỉ huy
6564	9.140	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
6565	9.141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
6566	9.142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
6567	9.143	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
6568	9.144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Oxy cao áp
6569	9.145	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật
6570	9.146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
6571	9.147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6572	9.148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
6573	9.149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
6574	9.150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
6575	9.151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
6576	9.152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thăm phân phúc mạc
6577	9.153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi ACT tại chỗ
6578	9.154	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi áp lực động mạch phổi
6579	9.155	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi áp lực nhĩ trái trong phẫu thuật tim
6580	9.156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
6581	9.157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO ₂)
6582	9.158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
6583	9.159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi độ mê bằng BIS
6584	9.160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật
6585	9.161	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi độ mê bằng ENTROPY
6586	9.162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi đông máu tại chỗ
6587	9.163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi đường giây tại chỗ
6588	9.164	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor
6589	9.165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi EtCO ₂
6590	9.166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi Hb tại chỗ
6591	9.167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi Hct tại chỗ
6592	9.168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
6593	9.169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
6594	9.170	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
6595	9.171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi khí máu tại chỗ
6596	9.172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
6597	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO ₂
6598	9.174	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi TEG tại chỗ
6599	9.175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
6600	9.176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
6601	9.177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở CPAP không qua máy thở
6602	9.178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở khí NO
6603	9.179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy hai phổi độc lập (ILV)
6604	9.180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy tần số cao hoặc tương đương
6605	9.181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS
6606	9.182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
6607	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
6608	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
6609	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũi kín
6610	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
6611	9.187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6612	9.188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
6613	9.189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí một phổi
6614	9.190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí qua màng giáp nhẵn
6615	9.191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí trong phẫu thuật hoặc đặt stent khí quản
6616	9.192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thường quy đặt nội khí quản khó
6617	9.193	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
6618	9.194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
6619	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
6620	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
6621	9.197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
6622	9.198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu khối lượng lớn
6623	9.199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu trong sốc
6624	9.200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
6625	9.201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
6626	9.202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
6627	9.203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
6628	9.204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
6629	9.205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
6630	9.206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
6631	9.207	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
6632	9.208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê bóc nội mạc động mạch cảnh
6633	9.209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
6634	9.210	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow
6635	9.211	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh tim
6636	9.212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
6637	9.213	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
6638	9.214	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đái tháo đường
6639	9.215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh động kinh + tiền sử động kinh
6640	9.216	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
6641	9.217	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6642	9.218	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hội chứng HELP
6643	9.219	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh lao + tiền sử lao phổi
6644	9.220	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh Lupus
6645	9.221	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh OAP - dọa OAP
6646	9.222	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non
6647	9.223	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược
6648	9.224	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu
6649	9.225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
6650	9.226	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh tiền sản giật nặng
6651	9.227	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
6652	9.228	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
6653	9.229	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
6654	9.230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
6655	9.231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
6656	9.232	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
6657	9.233	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
6658	9.234	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
6659	9.235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
6660	9.236	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi nối vòi tử cung
6661	9.237	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản
6662	9.238	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp
6663	9.239	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
6664	9.240	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
6665	9.241	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
6666	9.242	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản
6667	9.243	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
6668	9.244	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6669	9.245	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
6670	9.246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
6671	9.247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
6672	9.248	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
6673	9.249	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe dưới màng túy
6674	9.250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe gan
6675	9.251	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
6676	9.252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe não
6677	9.253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
6678	9.254	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
6679	9.255	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
6680	9.256	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
6681	9.257	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
6682	9.258	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
6683	9.259	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
6684	9.260	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dùi ngược động mạch chủ
6685	9.261	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
6686	9.262	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
6687	9.263	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
6688	9.264	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàn chân thuồng
6689	9.265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel
6690	9.266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bảo tồn
6691	9.267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
6692	9.268	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
6693	9.269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
6694	9.270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh tắc mạch ối
6695	9.271	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
6696	9.272	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
6697	9.273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bệnh vòng mạc trẻ đẻ non

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6698	9.274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc bao áp xe não
6699	9.275	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
6700	9.276	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
6701	9.277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
6702	9.278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
6703	9.279	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
6704	9.280	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
6705	9.281	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
6706	9.282	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc tái phát
6707	9.283	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
6708	9.284	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc trên mắt đục nhất, gần mù
6709	9.285	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
6710	9.286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
6711	9.287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
6712	9.288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
6713	9.289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bướu cổ
6714	9.290	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn
6715	9.291	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn thương gãy xương hàm trên dưới
6716	9.292	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
6717	9.293	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
6718	9.294	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi
6719	9.295	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
6720	9.296	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông
6721	9.297	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6722	9.298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông
6723	9.299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
6724	9.300	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
6725	9.301	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
6726	9.302	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
6727	9.303	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
6728	9.304	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow
6729	9.305	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
6730	9.306	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
6731	9.307	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
6732	9.308	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vết hạch trên người bệnh K âm hộ
6733	9.309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
6734	9.310	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên
6735	9.311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
6736	9.312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
6737	9.313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
6738	9.314	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
6739	9.315	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
6740	9.316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
6741	9.317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
6742	9.318	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
6743	9.319	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6744	9.320	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
6745	9.321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
6746	9.322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
6747	9.323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)
6748	9.324	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
6749	9.325	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
6750	9.326	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
6751	9.327	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi
6752	9.328	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
6753	9.329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
6754	9.330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
6755	9.331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
6756	9.332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
6757	9.333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cháp có bọc
6758	9.334	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
6759	9.335	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
6760	9.336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
6761	9.337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chòm nang gan
6762	9.338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
6763	9.339	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi
6764	9.340	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller
6765	9.341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
6766	9.342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
6767	9.343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
6768	9.344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6769	9.345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
6770	9.346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
6771	9.347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi
6772	9.348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
6773	9.349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
6774	9.350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
6775	9.351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
6776	9.352	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
6777	9.353	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo
6778	9.354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi
6779	9.355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò dưới da - dưới màng tử
6780	9.356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
6781	9.357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
6782	9.358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
6783	9.359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
6784	9.360	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
6785	9.361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6786	9.362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
6787	9.363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
6788	9.364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6789	9.365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
6790	9.366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
6791	9.367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
6792	9.368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
6793	9.369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			cm
6794	9.370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
6795	9.371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
6796	9.372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
6797	9.373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần
6798	9.374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
6799	9.375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
6800	9.376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, áp xe
6801	9.377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày
6802	9.378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
6803	9.379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
6804	9.380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
6805	9.381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
6806	9.382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
6807	9.383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
6808	9.384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lõi xương
6809	9.385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
6810	9.386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
6811	9.387	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
6812	9.388	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt màng tim rộng
6813	9.389	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
6814	9.390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
6815	9.391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh
6816	9.392	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt mòm thừa trực tràng
6817	9.393	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
6818	9.394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư
6819	9.395	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
6820	9.396	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
6821	9.397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
6822	9.398	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt một phần tụy
6823	9.399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			dưới
6824	9.400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
6825	9.401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
6826	9.402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
6827	9.403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
6828	9.404	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
6829	9.405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
6830	9.406	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nang tụy
6831	9.407	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
6832	9.408	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
6833	9.409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
6834	9.410	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thùy
6835	9.411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
6836	9.412	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
6837	9.413	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản
6838	9.414	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nối thực quản
6839	9.415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt novii sắc tố vùng hàm mặt
6840	9.416	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bàng quang ruột
6841	9.417	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
6842	9.418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
6843	9.419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ống động mạch
6844	9.420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt phân thùy gan
6845	9.421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt phân thùy gan, thùy gan
6846	9.422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
6847	9.423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
6848	9.424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
6849	9.425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
6850	9.426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
6851	9.427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
6852	9.428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6853	9.429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
6854	9.430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
6855	9.431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
6856	9.432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
6857	9.433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
6858	9.434	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
6859	9.435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
6860	9.436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận
6861	9.437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận bán phần
6862	9.438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
6863	9.439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
6864	9.440	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc
6865	9.441	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
6866	9.442	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ
6867	9.443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi
6868	9.444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
6869	9.445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy
6870	9.446	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vét hạch đầu mặt cổ
6871	9.447	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thể Morgani xoắn
6872	9.448	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
6873	9.449	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thị thần kinh
6874	9.450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
6875	9.451	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản
6876	9.452	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
6877	9.453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
6878	9.454	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
6879	9.455	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
6880	9.456	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
6881	9.457	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6882	9.458	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
6883	9.459	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
6884	9.460	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
6885	9.461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thùy gan trái
6886	9.462	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thùy gan trái, phải do ung thư
6887	9.463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thùy hoặc phần thùy phổi do ung thư
6888	9.464	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
6889	9.465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
6890	9.466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
6891	9.467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
6892	9.468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc
6893	9.469	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
6894	9.470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình
6895	9.471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
6896	9.472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
6897	9.473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
6898	9.474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
6899	9.475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
6900	9.476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
6901	9.477	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản
6902	9.478	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
6903	9.479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
6904	9.480	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
6905	9.481	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
6906	9.482	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
6907	9.483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
6908	9.484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6909	9.485	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
6910	9.486	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
6911	9.487	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
6912	9.488	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
6913	9.489	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
6914	9.490	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
6915	9.491	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
6916	9.492	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
6917	9.493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
6918	9.494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
6919	9.495	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
6920	9.496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
6921	9.497	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên người bệnh ung thư buồng trứng
6922	9.498	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên người bệnh ung thư tử cung
6923	9.499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
6924	9.500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
6925	9.501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
6926	9.502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
6927	9.503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
6928	9.504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ
6929	9.505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
6930	9.506	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
6931	9.507	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
6932	9.508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
6933	9.509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6934	9.510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
6935	9.511	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ
6936	9.512	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực
6937	9.513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tụy trung tâm
6938	9.514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
6939	9.515	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính
6940	9.516	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
6941	9.517	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên
6942	9.518	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên
6943	9.519	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
6944	9.520	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
6945	9.521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u bán phần sau
6946	9.522	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
6947	9.523	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì
6948	9.524	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
6949	9.525	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
6950	9.526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
6951	9.527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
6952	9.528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
6953	9.529	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
6954	9.530	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
6955	9.531	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản
6956	9.532	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
6957	9.533	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
6958	9.534	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u dây V/u dây VIII
6959	9.535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
6960	9.536	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
6961	9.537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ
6962	9.538	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hóc mắt có hoặc không mở xương hóc mắt
6963	9.539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hóc mũi
6964	9.540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6965	9.541	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
6966	9.542	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
6967	9.543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
6968	9.544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm đường kính trên 10 cm
6969	9.545	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lạnh tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
6970	9.546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lạnh tính vùng mũi dưới 2 cm
6971	9.547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm
6972	9.548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u lưỡi
6973	9.549	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
6974	9.550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
6975	9.551	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u màng tim
6976	9.552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
6977	9.553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
6978	9.554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
6979	9.555	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
6980	9.556	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da
6981	9.557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
6982	9.558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
6983	9.559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da
6984	9.560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
6985	9.561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
6986	9.562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
6987	9.563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
6988	9.564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
6989	9.565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
6990	9.566	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
6991	9.567	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
6992	9.568	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
6993	9.569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
6994	9.570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
6995	9.571	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng
6996	9.572	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
6997	9.573	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
6998	9.574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
6999	9.575	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch
7000	9.576	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
7001	9.577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
7002	9.578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng
7003	9.579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương
7004	9.580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
7005	9.581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thần kinh
7006	9.582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
7007	9.583	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực
7008	9.584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u thực quản
7009	9.585	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tiền phòng
7010	9.586	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
7011	9.587	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
7012	9.588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
7013	9.589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
7014	9.590	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
7015	9.591	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tụy tiết Insulin
7016	9.592	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tụy
7017	9.593	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
7018	9.594	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
7019	9.595	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
7020	9.596	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
7021	9.597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên
7022	9.598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến ức /nhược cơ
7023	9.599	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
7024	9.600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
7025	9.601	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
7026	9.602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7027	9.603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành
7028	9.604	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
7029	9.605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bên 2 bên
7030	9.606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
7031	9.607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư Amidan/thanh quản
7032	9.608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
7033	9.609	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn
7034	9.610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
7035	9.611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
7036	9.612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
7037	9.613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang hàm, xoang sàng...
7038	9.614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da
7039	9.615	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa
7040	9.616	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ
7041	9.617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
7042	9.618	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
7043	9.619	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
7044	9.620	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư thận
7045	9.621	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến
7046	9.622	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
7047	9.623	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
7048	9.624	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư túi mật
7049	9.625	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái
7050	9.626	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
7051	9.627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
7052	9.628	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7053	9.629	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản
7054	9.630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt vú trên người bệnh K vú
7055	9.631	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
7056	9.632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn
7057	9.633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
7058	9.635	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não
7059	9.636	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ
7060	9.637	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng
7061	9.638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật trích áp xe gan
7062	9.639	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
7063	9.640	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống
7064	9.641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
7065	9.642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
7066	9.643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
7067	9.644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
7068	9.645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
7069	9.646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
7070	9.647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
7071	9.648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
7072	9.649	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
7073	9.651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
7074	9.652	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chồng khớp sọ, hẹp hộp sọ
7075	9.653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
7076	9.654	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
7077	9.655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chuyển gân điều trị mất hờ mi (2 mắt)
7078	9.656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
7079	9.657	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
7080	9.658	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
7081	9.659	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7082	9.660	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
7083	9.661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gây thân xương cánh tay
7084	9.662	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định màng sườn di động
7085	9.663	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
7086	9.664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
7087	9.665	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
7088	9.666	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
7089	9.667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật có sốc
7090	9.668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta
7091	9.669	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương
7092	9.670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lý bẩm sinh tim phổi...)
7093	9.671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
7094	9.672	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
7095	9.673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
7096	9.674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
7097	9.675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
7098	9.676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
7099	9.677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận
7100	9.678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
7101	9.679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp
7102	9.680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lồi mắt
7103	9.681	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (phakic)
7104	9.682	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt khung định vị u não
7105	9.683	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
7106	9.684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
7107	9.685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
7108	9.686	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			vi
7109	9.687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
7110	9.688	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
7111	9.689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
7112	9.690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
7113	9.691	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
7114	9.692	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
7115	9.693	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
7116	9.694	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
7117	9.695	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung
7118	9.696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật di thực hàng lông mi
7119	9.697	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
7120	9.698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
7121	9.699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
7122	9.700	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
7123	9.701	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung
7124	9.702	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
7125	9.703	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
7126	9.704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
7127	9.705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
7128	9.706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
7129	9.707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
7130	9.708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
7131	9.709	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
7132	9.710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
7133	9.711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
7134	9.712	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chẹn và nổi mạch máu
7135	9.713	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa không có nổi mạch máu
7136	9.714	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7137	9.715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
7138	9.716	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
7139	9.717	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
7140	9.718	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
7141	9.719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
7142	9.720	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
7143	9.721	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
7144	9.722	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
7145	9.723	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hở mi
7146	9.724	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
7147	9.725	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
7148	9.726	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
7149	9.727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
7150	9.728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
7151	9.729	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt hai bên
7152	9.730	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên
7153	9.731	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
7154	9.732	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
7155	9.733	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
7156	9.734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
7157	9.735	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
7158	9.736	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
7159	9.737	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
7160	9.738	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7161	9.739	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
7162	9.740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
7163	9.741	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
7164	9.742	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
7165	9.743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
7166	9.744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
7167	9.745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
7168	9.746	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
7169	9.747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
7170	9.748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị són tiểu
7171	9.749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
7172	9.750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
7173	9.751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
7174	9.752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)
7175	9.753	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
7176	9.754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
7177	9.755	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị teo thực quản
7178	9.756	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
7179	9.757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
7180	9.758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
7181	9.759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
7182	9.760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
7183	9.761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
7184	9.762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
7185	9.763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7186	9.764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
7187	9.765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
7188	9.766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
7189	9.767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
7190	9.768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
7191	9.769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
7192	9.770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh
7193	9.771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi
7194	9.772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thực quản đôi
7195	9.773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
7196	9.774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
7197	9.775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
7198	9.776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
7199	9.777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
7200	9.778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
7201	9.779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
7202	9.780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất
7203	9.781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vẹo cổ
7204	9.782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
7205	9.783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
7206	9.784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
7207	9.785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
7208	9.786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
7209	9.787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
7210	9.788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7211	9.789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
7212	9.790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
7213	9.791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
7214	9.792	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương tim
7215	9.793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
7216	9.794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
7217	9.795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
7218	9.796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
7219	9.797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
7220	9.798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
7221	9.799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
7222	9.800	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
7223	9.801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
7224	9.802	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệ
7225	9.803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh
7226	9.804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
7227	9.805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
7228	9.806	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
7229	9.807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật Doenig
7230	9.808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
7231	9.809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
7232	9.810	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật động /tĩnh mạch ngoại biên các loại: tắc mạch, phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân
7233	9.811	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
7234	9.812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
7235	9.813	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
7236	9.814	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7237	9.815	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau
7238	9.816	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang
7239	9.817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo
7240	9.818	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim
7241	9.819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng rò trực tràng âm đạo
7242	9.820	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống
7243	9.821	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
7244	9.822	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
7245	9.823	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
7246	9.824	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán
7247	9.825	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ
7248	9.826	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
7249	9.827	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
7250	9.828	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
7251	9.829	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ
7252	9.830	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
7253	9.831	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ bụng
7254	9.832	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)
7255	9.833	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên
7256	9.834	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
7257	9.835	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đục chồi xương
7258	9.836	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục
7259	9.837	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
7260	9.838	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7261	9.839	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
7262	9.840	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
7263	9.841	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật Epicanthus
7264	9.842	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
7265	9.843	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
7266	9.844	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gan - mật
7267	9.845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
7268	9.846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não
7269	9.847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
7270	9.848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
7271	9.849	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép củng mạc
7272	9.850	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
7273	9.851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
7274	9.852	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$
7275	9.853	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$
7276	9.854	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích $5-10\%$
7277	9.855	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
7278	9.856	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
7279	9.857	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể
7280	9.858	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ $5 - 10\%$ diện tích bỏng cơ thể
7281	9.859	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
7282	9.860	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7283	9.861	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
7284	9.862	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
7285	9.863	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
7286	9.864	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
7287	9.865	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
7288	9.866	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
7289	9.867	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
7290	9.868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
7291	9.869	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lồi mắt
7292	9.870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt
7293	9.871	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
7294	9.872	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
7295	9.873	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép van tim đồng loài
7296	9.874	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép vòng căng /hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
7297	9.875	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
7298	9.876	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
7299	9.877	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
7300	9.878	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
7301	9.879	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
7302	9.880	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
7303	9.881	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
7304	9.882	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V
7305	9.883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
7306	9.884	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gàn mù
7307	9.885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
7308	9.886	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
7309	9.887	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7310	9.888	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
7311	9.889	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên
7312	9.890	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên
7313	9.891	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
7314	9.892	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên
7315	9.893	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
7316	9.894	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi
7317	9.895	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
7318	9.896	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ áp có kết hợp xương
7319	9.897	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương
7320	9.898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
7321	9.899	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II
7322	9.900	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
7323	9.901	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
7324	9.902	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
7325	9.903	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mủ dưới màng cứng
7326	9.904	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
7327	9.905	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
7328	9.906	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
7329	9.907	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
7330	9.908	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
7331	9.909	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
7332	9.910	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
7333	9.911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
7334	9.912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
7335	9.913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
7336	9.914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7337	9.915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
7338	9.916	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
7339	9.917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
7340	9.918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
7341	9.919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
7342	9.920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
7343	9.921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
7344	9.922	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
7345	9.923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
7346	9.924	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
7347	9.925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
7348	9.926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
7349	9.927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
7350	9.928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
7351	9.929	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
7352	9.930	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
7353	9.931	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
7354	9.932	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
7355	9.933	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
7356	9.934	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
7357	9.935	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
7358	9.936	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7359	9.937	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
7360	9.938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
7361	9.939	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
7362	9.940	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
7363	9.941	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
7364	9.942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
7365	9.943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
7366	9.944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
7367	9.945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
7368	9.946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
7369	9.947	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
7370	9.948	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu
7371	9.949	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
7372	9.950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
7373	9.951	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
7374	9.952	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
7375	9.953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
7376	9.954	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
7377	9.955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
7378	9.956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
7379	9.957	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7380	9.958	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
7381	9.959	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
7382	9.960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
7383	9.961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
7384	9.962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
7385	9.963	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
7386	9.964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
7387	9.965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
7388	9.966	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
7389	9.967	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
7390	9.968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
7391	9.969	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
7392	9.970	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hàng
7393	9.971	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
7394	9.972	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
7395	9.973	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
7396	9.974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
7397	9.975	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
7398	9.976	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
7399	9.977	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
7400	9.978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
7401	9.979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
7402	9.980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7403	9.981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
7404	9.982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
7405	9.983	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
7406	9.984	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
7407	9.985	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
7408	9.986	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
7409	9.987	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
7410	9.988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
7411	9.989	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
7412	9.990	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
7413	9.991	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
7414	9.992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
7415	9.993	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
7416	9.994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
7417	9.995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
7418	9.996	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai
7419	9.997	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
7420	9.998	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
7421	9.999	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
7422	9.1000	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
7423	9.1001	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
7424	9.1002	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
7425	9.1003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7426	9.1004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
7427	9.1005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
7428	9.1006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
7429	9.1007	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
7430	9.1008	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
7431	9.1009	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
7432	9.1010	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
7433	9.1011	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
7434	9.1012	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
7435	9.1013	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
7436	9.1014	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
7437	9.1015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
7438	9.1016	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
7439	9.1017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
7440	9.1018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
7441	9.1019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác người lớn
7442	9.1020	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
7443	9.1021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lác thông thường
7444	9.1022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy
7445	9.1023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
7446	9.1024	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
7447	9.1025	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
7448	9.1026	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
7449	9.1027	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
7450	9.1028	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7451	9.1029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
7452	9.1030	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
7453	9.1031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật làm thẳng dương vật
7454	9.1032	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lạnh đông điều trị K vồng mạc
7455	9.1033	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc
7456	9.1034	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)
7457	9.1035	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
7458	9.1036	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào vồng mạc
7459	9.1037	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
7460	9.1038	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
7461	9.1039	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
7462	9.1040	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật laser mở bao sau đục
7463	9.1041	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
7464	9.1042	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
7465	9.1043	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
7466	9.1044	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
7467	9.1045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
7468	9.1046	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
7469	9.1047	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não
7470	9.1048	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
7471	9.1049	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
7472	9.1050	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
7473	9.1051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi
7474	9.1052	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng
7475	9.1053	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
7476	9.1054	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7477	9.1055	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
7478	9.1056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
7479	9.1057	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
7480	9.1058	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt
7481	9.1059	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
7482	9.1060	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
7483	9.1061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
7484	9.1062	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
7485	9.1063	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cuống gan
7486	9.1064	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
7487	9.1065	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
7488	9.1066	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
7489	9.1067	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
7490	9.1068	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
7491	9.1069	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
7492	9.1070	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
7493	9.1071	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
7494	9.1072	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
7495	9.1073	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
7496	9.1074	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
7497	9.1075	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
7498	9.1076	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
7499	9.1077	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
7500	9.1078	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
7501	9.1079	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
7502	9.1080	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
7503	9.1081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7504	9.1082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
7505	9.1083	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
7506	9.1084	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
7507	9.1085	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
7508	9.1086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
7509	9.1087	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
7510	9.1088	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
7511	9.1089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
7512	9.1090	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
7513	9.1091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
7514	9.1092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận
7515	9.1093	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng
7516	9.1094	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng
7517	9.1095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
7518	9.1096	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
7519	9.1097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
7520	9.1098	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
7521	9.1099	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
7522	9.1100	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt độc nhất
7523	9.1101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
7524	9.1102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)
7525	9.1103	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7526	9.1104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
7527	9.1105	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
7528	9.1106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy
7529	9.1107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
7530	9.1108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
7531	9.1109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
7532	9.1110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng
7533	9.1111	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực
7534	9.1112	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
7535	9.1113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
7536	9.1114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
7537	9.1115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
7538	9.1116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
7539	9.1117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật loại 3
7540	9.1118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên không lồ (u quái khổng lồ)
7541	9.1119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
7542	9.1120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lùi cơ nâng mí
7543	9.1121	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)
7544	9.1122	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mắt ở trẻ em
7545	9.1123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật milless
7546	9.1124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bao sau
7547	9.1125	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
7548	9.1126	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bì có hoặc không cắt bì
7549	9.1127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
7550	9.1128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
7551	9.1129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
7552	9.1130	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
7553	9.1131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở cơ môn vị
7554	9.1132	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong
7555	9.1133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới
7556	9.1134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7557	9.1135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
7558	9.1136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
7559	9.1137	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở góc tiền phòng
7560	9.1138	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn /mô nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
7561	9.1139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
7562	9.1140	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
7563	9.1141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
7564	9.1142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
7565	9.1143	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ngực thăm dò
7566	9.1144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi
7567	9.1145	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
7568	9.1146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
7569	9.1147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
7570	9.1148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng điểm lỵ
7571	9.1149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng khe mi
7572	9.1150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rỗng
7573	9.1151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
7574	9.1152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
7575	9.1153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày
7576	9.1154	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
7577	9.1155	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng
7578	9.1156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật
7579	9.1157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
7580	9.1158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
7581	9.1159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
7582	9.1160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7583	9.1161	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mức nội nhãn
7584	9.1162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
7585	9.1163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch cổ
7586	9.1164	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D1
7587	9.1165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D2
7588	9.1166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D3
7589	9.1167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch D4
7590	9.1168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
7591	9.1169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
7592	9.1170	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ
7593	9.1171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
7594	9.1172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
7595	9.1173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
7596	9.1174	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
7597	9.1175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
7598	9.1176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
7599	9.1177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
7600	9.1178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
7601	9.1179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
7602	9.1180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đỉnh sản
7603	9.1181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
7604	9.1182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi bít lỗ rò dịch não tủy
7605	9.1183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
7606	9.1184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
7607	9.1185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
7608	9.1186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
7609	9.1187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
7610	9.1188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
7611	9.1189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
7612	9.1190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
7613	9.1191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7614	9.1192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
7615	9.1193	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
7616	9.1194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
7617	9.1195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
7618	9.1196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
7619	9.1197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
7620	9.1198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
7621	9.1199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
7622	9.1200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
7623	9.1201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
7624	9.1202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
7625	9.1203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
7626	9.1204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
7627	9.1205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
7628	9.1206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
7629	9.1207	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
7630	9.1208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
7631	9.1209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
7632	9.1210	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
7633	9.1211	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
7634	9.1212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống lưng
7635	9.1213	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
7636	9.1214	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
7637	9.1215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
7638	9.1216	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7639	9.1217	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
7640	9.1218	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
7641	9.1219	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
7642	9.1220	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
7643	9.1221	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
7644	9.1222	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
7645	9.1223	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị
7646	9.1224	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
7647	9.1225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
7648	9.1226	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
7649	9.1227	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
7650	9.1228	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
7651	9.1229	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
7652	9.1230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
7653	9.1231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
7654	9.1232	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhĩ đầu
7655	9.1233	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
7656	9.1234	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
7657	9.1235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
7658	9.1236	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
7659	9.1237	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
7660	9.1238	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
7661	9.1239	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
7662	9.1240	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
7663	9.1241	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thất lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)
7664	9.1242	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
7665	9.1243	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
7666	9.1244	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
7667	9.1245	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
7668	9.1246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7669	9.1247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
7670	9.1248	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
7671	9.1249	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
7672	9.1250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
7673	9.1251	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
7674	9.1252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
7675	9.1253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
7676	9.1254	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
7677	9.1255	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
7678	9.1256	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
7679	9.1257	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
7680	9.1258	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phải
7681	9.1259	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
7682	9.1260	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
7683	9.1261	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
7684	9.1262	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
7685	9.1263	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
7686	9.1264	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trái
7687	9.1265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
7688	9.1266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
7689	9.1267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU
7690	9.1268	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
7691	9.1269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
7692	9.1270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
7693	9.1271	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
7694	9.1272	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
7695	9.1273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
7696	9.1274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
7697	9.1275	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
7698	9.1276	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7699	9.1277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
7700	9.1278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)
7701	9.1279	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
7702	9.1280	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)
7703	9.1281	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
7704	9.1282	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng
7705	9.1283	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mòm ruột thừa
7706	9.1284	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
7707	9.1285	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang lách
7708	9.1286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
7709	9.1287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nội ống gan chung-hồng tràng
7710	9.1288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang thận
7711	9.1289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất
7712	9.1290	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
7713	9.1291	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
7714	9.1292	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
7715	9.1293	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
7716	9.1294	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng
7717	9.1295	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
7718	9.1296	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đài
7719	9.1297	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
7720	9.1298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
7721	9.1299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
7722	9.1300	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
7723	9.1301	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
7724	9.1302	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
7725	9.1303	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
7726	9.1304	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
7727	9.1305	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
7728	9.1306	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7729	9.1307	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách
7730	9.1308	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy
7731	9.1309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
7732	9.1310	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải
7733	9.1311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái
7734	9.1312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải
7735	9.1313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
7736	9.1314	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
7737	9.1315	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
7738	9.1316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
7739	9.1317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
7740	9.1318	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
7741	9.1319	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
7742	9.1320	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
7743	9.1321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
7744	9.1322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
7745	9.1323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
7746	9.1324	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
7747	9.1325	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
7748	9.1326	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
7749	9.1327	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
7750	9.1328	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
7751	9.1329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
7752	9.1330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
7753	9.1331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
7754	9.1332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7755	9.1333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
7756	9.1334	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn
7757	9.1335	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
7758	9.1336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
7759	9.1337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
7760	9.1338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
7761	9.1339	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
7762	9.1340	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
7763	9.1341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
7764	9.1342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
7765	9.1343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
7766	9.1344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận
7767	9.1345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
7768	9.1346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
7769	9.1347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
7770	9.1348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
7771	9.1349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
7772	9.1350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
7773	9.1351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải
7774	9.1352	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
7775	9.1353	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
7776	9.1354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
7777	9.1355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
7778	9.1356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
7779	9.1357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u OMC
7780	9.1358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
7781	9.1359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
7782	9.1360	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
7783	9.1361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
7784	9.1362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
7785	9.1363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7786	9.1364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tụy
7787	9.1365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
7788	9.1366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
7789	9.1367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
7790	9.1368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
7791	9.1369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
7792	9.1370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
7793	9.1371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
7794	9.1372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
7795	9.1373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
7796	9.1374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
7797	9.1375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
7798	9.1376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
7799	9.1377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
7800	9.1378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
7801	9.1379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
7802	9.1380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
7803	9.1381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
7804	9.1382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
7805	9.1383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
7806	9.1384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
7807	9.1385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
7808	9.1386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
7809	9.1387	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
7810	9.1388	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
7811	9.1389	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V
7812	9.1390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
7813	9.1391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7814	9.1392	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
7815	9.1393	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
7816	9.1394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
7817	9.1395	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
7818	9.1396	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
7819	9.1397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
7820	9.1398	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
7821	9.1399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh
7822	9.1400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
7823	9.1401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
7824	9.1402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
7825	9.1403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
7826	9.1404	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
7827	9.1405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị phòng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
7828	9.1406	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
7829	9.1407	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
7830	9.1408	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
7831	9.1409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
7832	9.1410	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
7833	9.1411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
7834	9.1412	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn
7835	9.1413	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
7836	9.1414	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7837	9.1415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sọ tam giác
7838	9.1416	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
7839	9.1417	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
7840	9.1418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
7841	9.1419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủ trên lõi cầu ngoài
7842	9.1420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
7843	9.1421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
7844	9.1422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
7845	9.1423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
7846	9.1424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
7847	9.1425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ
7848	9.1426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
7849	9.1427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
7850	9.1428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
7851	9.1429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
7852	9.1430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
7853	9.1431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
7854	9.1432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
7855	9.1433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
7856	9.1434	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
7857	9.1435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
7858	9.1436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
7859	9.1437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
7860	9.1438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mủ màng phổi
7861	9.1439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
7862	9.1440	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
7863	9.1441	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
7864	9.1442	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7865	9.1443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
7866	9.1444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
7867	9.1445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
7868	9.1446	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
7869	9.1447	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp
7870	9.1448	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
7871	9.1449	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
7872	9.1450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
7873	9.1451	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
7874	9.1452	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
7875	9.1453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
7876	9.1454	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
7877	9.1455	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
7878	9.1456	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
7879	9.1457	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
7880	9.1458	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
7881	9.1459	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
7882	9.1460	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
7883	9.1461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
7884	9.1462	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)
7885	9.1463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
7886	9.1464	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xi miệng nối đại-trực tràng)
7887	9.1465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
7888	9.1466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
7889	9.1467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
7890	9.1468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
7891	9.1469	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7892	9.1470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
7893	9.1471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
7894	9.1472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
7895	9.1473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
7896	9.1474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
7897	9.1475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
7898	9.1476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
7899	9.1477	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
7900	9.1478	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
7901	9.1479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
7902	9.1480	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
7903	9.1481	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
7904	9.1482	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
7905	9.1483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
7906	9.1484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
7907	9.1485	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
7908	9.1486	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
7909	9.1487	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
7910	9.1488	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
7911	9.1489	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
7912	9.1490	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
7913	9.1491	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
7914	9.1492	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
7915	9.1493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống
7916	9.1494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
7917	9.1495	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
7918	9.1496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7919	9.1497	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp
7920	9.1498	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua đường liên bản sống
7921	9.1499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
7922	9.1500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
7923	9.1501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
7924	9.1502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
7925	9.1503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
7926	9.1504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não thất
7927	9.1505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
7928	9.1506	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
7929	9.1507	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
7930	9.1508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
7931	9.1509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
7932	9.1510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
7933	9.1511	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
7934	9.1512	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
7935	9.1513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
7936	9.1514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi
7937	9.1515	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
7938	9.1516	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
7939	9.1517	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
7940	9.1518	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
7941	9.1519	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
7942	9.1520	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
7943	9.1521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
7944	9.1522	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
7945	9.1523	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
7946	9.1524	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7947	9.1525	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
7948	9.1526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
7949	9.1527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng
7950	9.1528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng
7951	9.1529	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
7952	9.1530	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
7953	9.1531	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
7954	9.1532	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống gan chung- hồng tràng
7955	9.1533	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ- hồng tràng
7956	9.1534	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng- đại tràng
7957	9.1535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng- đại tràng ngang
7958	9.1536	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
7959	9.1537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản - dạ dày bằng đại tràng
7960	9.1538	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi
7961	9.1539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
7962	9.1540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
7963	9.1541	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
7964	9.1542	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
7965	9.1543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
7966	9.1544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
7967	9.1545	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
7968	9.1546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
7969	9.1547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
7970	9.1548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
7971	9.1549	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
7972	9.1550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
7973	9.1551	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi Robotigae

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7974	9.1552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
7975	9.1553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
7976	9.1554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
7977	9.1555	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
7978	9.1556	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
7979	9.1557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
7980	9.1558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
7981	9.1559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
7982	9.1560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
7983	9.1561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
7984	9.1562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
7985	9.1563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
7986	9.1564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
7987	9.1565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
7988	9.1566	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
7989	9.1567	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
7990	9.1568	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
7991	9.1569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
7992	9.1570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)
7993	9.1571	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
7994	9.1572	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
7995	9.1573	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
7996	9.1574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
7997	9.1575	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
7998	9.1576	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
7999	9.1577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
8000	9.1578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
8001	9.1579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)
8002	9.1580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
8003	9.1581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi thay van hai lá
8004	9.1582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
8005	9.1583	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tùy sống
8006	9.1584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
8007	9.1585	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai
8008	9.1586	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo
8009	9.1587	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
8010	9.1588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung
8011	9.1589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
8012	9.1590	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
8013	9.1591	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
8014	9.1592	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
8015	9.1593	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
8016	9.1594	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
8017	9.1595	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
8018	9.1596	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
8019	9.1597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
8020	9.1598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
8021	9.1599	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột
8022	9.1600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng
8023	9.1601	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung
8024	9.1602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập
8025	9.1603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật nông niệu đạo
8026	9.1604	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)
8027	9.1605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8028	9.1606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh
8029	9.1607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
8030	9.1608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục
8031	9.1609	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn
8032	9.1610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
8033	9.1611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh
8034	9.1612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật vá da tạo hình mi
8035	9.1613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
8036	9.1614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
8037	9.1615	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
8038	9.1616	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
8039	9.1617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
8040	9.1618	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê tán sỏi qua da bằng laser
8041	9.1619	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê tán sỏi qua da bằng siêu âm
8042	9.1620	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê tán sỏi qua da bằng xung hơi
8043	9.1621	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê tán sỏi thận qua da
8044	9.1622	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em
8045	9.1623	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trung phẫu ngực ở trẻ em
8046	9.1624	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
8047	9.1625	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
8048	9.1626	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức bóc nội mạc động mạch cảnh
8049	9.1627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
8050	9.1628	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow
8051	9.1629	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh tim
8052	9.1630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
8053	9.1631	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
8054	9.1632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đái tháo đường

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8055	9.1633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh động kinh + tiền sử động kinh
8056	9.1634	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
8057	9.1635	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản
8058	9.1636	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hội chứng HELL
8059	9.1637	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh lao + tiền sử lao phổi
8060	9.1638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh Lupus
8061	9.1639	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh OAP- dọa OAP
8062	9.1640	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non
8063	9.1641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược
8064	9.1642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu
8065	9.1643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
8066	9.1644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh tiền sản giật nặng
8067	9.1645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp
8068	9.1646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán
8069	9.1647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
8070	9.1648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
8071	9.1649	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
8072	9.1650	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
8073	9.1651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
8074	9.1652	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
8075	9.1653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
8076	9.1654	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi nối vòi tử cung
8077	9.1655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi nông hẹp thực quản
8078	9.1656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi nông niệu quản hẹp
8079	9.1657	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8080	9.1658	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
8081	9.1659	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
8082	9.1660	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản
8083	9.1661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
8084	9.1662	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
8085	9.1663	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
8086	9.1664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
8087	9.1665	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
8088	9.1666	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
8089	9.1667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe dưới màng tử
8090	9.1668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan
8091	9.1669	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
8092	9.1670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe não
8093	9.1671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
8094	9.1672	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
8095	9.1673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
8096	9.1674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
8097	9.1675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
8098	9.1676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
8099	9.1677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
8100	9.1678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng đội ngược động mạch chủ
8101	9.1679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
8102	9.1680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
8103	9.1681	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh
8104	9.1682	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bàn chân thuổng
8105	9.1683	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel
8106	9.1684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn
8107	9.1685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
8108	9.1686	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8109	9.1687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
8110	9.1688	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh tắc mạch ối
8111	9.1689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
8112	9.1690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
8113	9.1691	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non
8114	9.1692	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc bao áp xe não
8115	9.1693	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
8116	9.1694	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
8117	9.1695	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
8118	9.1696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú
8119	9.1697	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
8120	9.1698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
8121	9.1699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
8122	9.1700	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bong vồng mạc tái phát
8123	9.1701	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển
8124	9.1702	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bong vồng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
8125	9.1703	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bong vồng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
8126	9.1704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
8127	9.1705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
8128	9.1706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
8129	9.1707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bướu cổ
8130	9.1708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn
8131	9.1709	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn thương gãy xương hàm trên dưới
8132	9.1710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
8133	9.1711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
8134	9.1712	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8135	9.1713	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
8136	9.1714	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng
8137	9.1715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
8138	9.1716	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng
8139	9.1717	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
8140	9.1718	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
8141	9.1719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
8142	9.1720	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
8143	9.1721	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
8144	9.1722	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow
8145	9.1723	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ
8146	9.1724	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
8147	9.1725	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
8148	9.1726	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên người bệnh K âm hộ
8149	9.1727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
8150	9.1728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
8151	9.1729	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
8152	9.1730	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
8153	9.1731	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
8154	9.1732	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
8155	9.1733	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
8156	9.1734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8157	9.1735	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
8158	9.1736	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
8159	9.1737	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang
8160	9.1738	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
8161	9.1739	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
8162	9.1740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
8163	9.1741	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
8164	9.1742	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
8165	9.1743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
8166	9.1744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
8167	9.1745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi
8168	9.1746	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
8169	9.1747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
8170	9.1748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
8171	9.1749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
8172	9.1750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
8173	9.1751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc
8174	9.1752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
8175	9.1753	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
8176	9.1754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư
8177	9.1755	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt chỏm nang gan
8178	9.1756	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ bàng quang
8179	9.1757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi
8180	9.1758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cơ Muller
8181	9.1759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8182	9.1760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
8183	9.1761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
8184	9.1762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
8185	9.1763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
8186	9.1764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
8187	9.1765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi
8188	9.1766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
8189	9.1767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
8190	9.1768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
8191	9.1769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
8192	9.1770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
8193	9.1771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo
8194	9.1772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi
8195	9.1773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò dưới da - dưới màng tủy
8196	9.1774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
8197	9.1775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
8198	9.1776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
8199	9.1777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
8200	9.1778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
8201	9.1779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
8202	9.1780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
8203	9.1781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
8204	9.1782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
8205	9.1783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8206	9.1784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
8207	9.1785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
8208	9.1786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
8209	9.1787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
8210	9.1788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
8211	9.1789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
8212	9.1790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
8213	9.1791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bán phần
8214	9.1792	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bệnh lý
8215	9.1793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương
8216	9.1794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lách ung thư, áp xe
8217	9.1795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày
8218	9.1796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
8219	9.1797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
8220	9.1798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
8221	9.1799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
8222	9.1800	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
8223	9.1801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
8224	9.1802	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt lõi xương
8225	9.1803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
8226	9.1804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
8227	9.1805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
8228	9.1806	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt màng tim rộng
8229	9.1807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
8230	9.1808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
8231	9.1809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh
8232	9.1810	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng
8233	9.1811	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
8234	9.1812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8235	9.1813	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
8236	9.1814	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
8237	9.1815	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ
8238	9.1816	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần tụy
8239	9.1817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
8240	9.1818	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
8241	9.1819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
8242	9.1820	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
8243	9.1821	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
8244	9.1822	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
8245	9.1823	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
8246	9.1824	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nang tụy
8247	9.1825	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
8248	9.1826	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
8249	9.1827	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
8250	9.1828	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thùy
8251	9.1829	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
8252	9.1830	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
8253	9.1831	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nối niệu quản
8254	9.1832	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nối thực quản
8255	9.1833	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt novis sắc tố vùng hàm mặt
8256	9.1834	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bàng đoạn ruột
8257	9.1835	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
8258	9.1836	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
8259	9.1837	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ống động mạch
8260	9.1838	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thùy gan
8261	9.1839	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt phân thùy gan, thùy gan
8262	9.1840	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
8263	9.1841	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8264	9.1842	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
8265	9.1843	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
8266	9.1844	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi
8267	9.1845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
8268	9.1846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
8269	9.1847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
8270	9.1848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
8271	9.1849	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
8272	9.1850	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
8273	9.1851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
8274	9.1852	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
8275	9.1853	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
8276	9.1854	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thận
8277	9.1855	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thận bán phần
8278	9.1856	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thận đơn thuần
8279	9.1857	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
8280	9.1858	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc
8281	9.1859	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
8282	9.1860	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ
8283	9.1861	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi
8284	9.1862	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
8285	9.1863	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy
8286	9.1864	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vét hạch đầu mặt cổ
8287	9.1865	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thể Morgani xoắn
8288	9.1866	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
8289	9.1867	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thị thần kinh
8290	9.1868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
8291	9.1869	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản
8292	9.1870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
8293	9.1871	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8294	9.1872	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
8295	9.1873	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
8296	9.1874	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
8297	9.1875	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
8298	9.1876	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
8299	9.1877	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
8300	9.1878	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
8301	9.1879	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy gan trái
8302	9.1880	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy gan trái, phải do ung thư
8303	9.1881	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy hoặc phần thùy phổi do ung thư
8304	9.1882	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
8305	9.1883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
8306	9.1884	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
8307	9.1885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn
8308	9.1886	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc
8309	9.1887	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
8310	9.1888	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình
8311	9.1889	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
8312	9.1890	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
8313	9.1891	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
8314	9.1892	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
8315	9.1893	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
8316	9.1894	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
8317	9.1895	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ hạ hống - tạo hình thực quản
8318	9.1896	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
8319	9.1897	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8320	9.1898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
8321	9.1899	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
8322	9.1900	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
8323	9.1901	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
8324	9.1902	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow
8325	9.1903	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
8326	9.1904	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
8327	9.1905	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
8328	9.1906	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
8329	9.1907	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
8330	9.1908	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
8331	9.1909	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
8332	9.1910	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
8333	9.1911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên
8334	9.1912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
8335	9.1913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
8336	9.1914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
8337	9.1915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên người bệnh ung thư buồng trứng
8338	9.1916	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên người bệnh ung thư tử cung
8339	9.1917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
8340	9.1918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
8341	9.1919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8342	9.1920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung
8343	9.1921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
8344	9.1922	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử lệ
8345	9.1923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử mật
8346	9.1924	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử sa niệu quản
8347	9.1925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử thừa đại tràng
8348	9.1926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử thừa Meckel
8349	9.1927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử thừa niệu đạo
8350	9.1928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử thừa tá tràng
8351	9.1929	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử thừa thực quản cổ
8352	9.1930	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tử thừa thực quản ngực
8353	9.1931	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tụy trung tâm
8354	9.1932	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
8355	9.1933	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính
8356	9.1934	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
8357	9.1935	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên
8358	9.1936	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên
8359	9.1937	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
8360	9.1938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
8361	9.1939	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u bán phần sau
8362	9.1940	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
8363	9.1941	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u biểu bì
8364	9.1942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
8365	9.1943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
8366	9.1944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu
8367	9.1945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
8368	9.1946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
8369	9.1947	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
8370	9.1948	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u da mi không ghép
8371	9.1949	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản
8372	9.1950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
8373	9.1951	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
8374	9.1952	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây V/u dây VIII
8375	9.1953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8376	9.1954	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
8377	9.1955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
8378	9.1956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
8379	9.1957	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u hốc mũi
8380	9.1958	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
8381	9.1959	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
8382	9.1960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
8383	9.1961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
8384	9.1962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
8385	9.1963	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
8386	9.1964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm
8387	9.1965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm
8388	9.1966	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi
8389	9.1967	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
8390	9.1968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
8391	9.1969	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u màng tim
8392	9.1970	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
8393	9.1971	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
8394	9.1972	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
8395	9.1973	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nướu
8396	9.1974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
8397	9.1975	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
8398	9.1976	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
8399	9.1977	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
8400	9.1978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
8401	9.1979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
8402	9.1980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8403	9.1981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
8404	9.1982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
8405	9.1983	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
8406	9.1984	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
8407	9.1985	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
8408	9.1986	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
8409	9.1987	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
8410	9.1988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má
8411	9.1989	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng
8412	9.1990	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
8413	9.1991	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
8414	9.1992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
8415	9.1993	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch
8416	9.1994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
8417	9.1995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
8418	9.1996	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tá tràng
8419	9.1997	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương
8420	9.1998	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
8421	9.1999	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u thần kinh
8422	9.2000	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành âm đạo
8423	9.2001	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực
8424	9.2002	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u thực quản
8425	9.2003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiền phòng
8426	9.2004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
8427	9.2005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
8428	9.2006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
8429	9.2007	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
8430	9.2008	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
8431	9.2009	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tụy tiết insulin
8432	9.2010	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tụy
8433	9.2011	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
8434	9.2012	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
8435	9.2013	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8436	9.2014	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
8437	9.2015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên
8438	9.2016	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u tuyến ức/nhược cơ
8439	9.2017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
8440	9.2018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
8441	9.2019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
8442	9.2020	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
8443	9.2021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành
8444	9.2022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
8445	9.2023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bên 2 bên
8446	9.2024	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
8447	9.2025	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư Amidan/thanh quản
8448	9.2026	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
8449	9.2027	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn
8450	9.2028	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
8451	9.2029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
8452	9.2030	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
8453	9.2031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng...
8454	9.2032	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da
8455	9.2033	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa
8456	9.2034	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vết hạch cổ
8457	9.2035	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
8458	9.2036	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
8459	9.2037	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
8460	9.2038	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư thận
8461	9.2039	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến
8462	9.2040	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
8463	9.2041	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
8464	9.2042	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư tử mật

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8465	9.2043	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái
8466	9.2044	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
8467	9.2045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
8468	9.2046	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ
8469	9.2047	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản
8470	9.2048	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt vú trên người bệnh K vú
8471	9.2049	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
8472	9.2050	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn
8473	9.2051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
8474	9.2053	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chấn thương sọ não
8475	9.2054	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ
8476	9.2055	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng
8477	9.2056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật trích áp xe gan
8478	9.2057	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
8479	9.2058	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống
8480	9.2059	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
8481	9.2060	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
8482	9.2061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
8483	9.2062	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
8484	9.2063	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
8485	9.2064	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
8486	9.2065	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
8487	9.2066	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
8488	9.2067	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
8489	9.2069	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
8490	9.2070	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chồng khớp sọ, hẹp hộp sọ
8491	9.2071	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
8492	9.2072	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
8493	9.2073	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chuyển gân điều trị mất hờ mi (2 mắt)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8494	9.2074	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi
8495	9.2075	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
8496	9.2076	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
8497	9.2077	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
8498	9.2078	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
8499	9.2079	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
8500	9.2080	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động
8501	9.2081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng xương tạo cùng đồ
8502	9.2082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
8503	9.2083	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
8504	9.2084	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
8505	9.2085	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật có sọc
8506	9.2086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta
8507	9.2087	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương
8508	9.2088	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lý bẩm sinh tim phổi...)
8509	9.2089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
8510	9.2090	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
8511	9.2091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
8512	9.2092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
8513	9.2093	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
8514	9.2094	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
8515	9.2095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận
8516	9.2096	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật
8517	9.2097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
8518	9.2098	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lồi mắt
8519	9.2099	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (phakic)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8520	9.2100	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt khung định vị u não
8521	9.2101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
8522	9.2102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
8523	9.2103	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
8524	9.2104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
8525	9.2105	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
8526	9.2106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
8527	9.2107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
8528	9.2108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
8529	9.2109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
8530	9.2110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
8531	9.2111	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
8532	9.2112	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
8533	9.2113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung
8534	9.2114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật di thực hàng lông mi
8535	9.2115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
8536	9.2116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
8537	9.2117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
8538	9.2118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
8539	9.2119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
8540	9.2120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
8541	9.2121	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
8542	9.2122	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
8543	9.2123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
8544	9.2124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
8545	9.2125	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
8546	9.2126	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
8547	9.2127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
8548	9.2128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			dưới
8549	9.2129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
8550	9.2130	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chụp và nối mạch máu
8551	9.2131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa không có nối mạch máu
8552	9.2132	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
8553	9.2133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
8554	9.2134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
8555	9.2135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
8556	9.2136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
8557	9.2137	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
8558	9.2138	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
8559	9.2139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
8560	9.2140	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
8561	9.2141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hở mi
8562	9.2142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
8563	9.2143	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
8564	9.2144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
8565	9.2145	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
8566	9.2146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
8567	9.2147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
8568	9.2148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
8569	9.2149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
8570	9.2150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
8571	9.2151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
8572	9.2152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8573	9.2153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
8574	9.2154	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
8575	9.2155	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
8576	9.2156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
8577	9.2157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
8578	9.2158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
8579	9.2159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh
8580	9.2160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng
8581	9.2161	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi
8582	9.2162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
8583	9.2163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
8584	9.2164	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
8585	9.2165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
8586	9.2166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị són tiểu
8587	9.2167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
8588	9.2168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
8589	9.2169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
8590	9.2170	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)
8591	9.2171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
8592	9.2172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
8593	9.2173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo thực quản
8594	9.2174	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
8595	9.2175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
8596	9.2176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8597	9.2177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
8598	9.2178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
8599	9.2179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
8600	9.2180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
8601	9.2181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
8602	9.2182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
8603	9.2183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
8604	9.2184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
8605	9.2185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
8606	9.2186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
8607	9.2187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
8608	9.2188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh
8609	9.2189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi
8610	9.2190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thực quản đôi
8611	9.2191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
8612	9.2192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
8613	9.2193	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
8614	9.2194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
8615	9.2195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
8616	9.2196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
8617	9.2197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
8618	9.2198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất
8619	9.2199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vẹo cổ
8620	9.2200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
8621	9.2201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
8622	9.2202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8623	9.2203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
8624	9.2204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
8625	9.2205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
8626	9.2206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
8627	9.2207	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
8628	9.2208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
8629	9.2209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
8630	9.2210	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương tim
8631	9.2211	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
8632	9.2212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
8633	9.2213	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
8634	9.2214	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
8635	9.2215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
8636	9.2216	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
8637	9.2217	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
8638	9.2218	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
8639	9.2219	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
8640	9.2220	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
8641	9.2221	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh
8642	9.2222	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
8643	9.2223	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh
8644	9.2224	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
8645	9.2225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật Doenig
8646	9.2226	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
8647	9.2227	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8648	9.2228	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật động /tĩnh mạch ngoại biên các loại: tắc mạch, phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân
8649	9.2229	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
8650	9.2230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
8651	9.2231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác
8652	9.2232	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
8653	9.2233	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau
8654	9.2234	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sang
8655	9.2235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo
8656	9.2236	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim
8657	9.2237	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng rò trực tràng âm đạo
8658	9.2238	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống
8659	9.2239	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
8660	9.2240	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
8661	9.2241	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
8662	9.2242	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán
8663	9.2243	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ
8664	9.2244	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
8665	9.2245	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
8666	9.2246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
8667	9.2247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ
8668	9.2248	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
8669	9.2249	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ bụng
8670	9.2250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)
8671	9.2251	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8672	9.2252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
8673	9.2253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương
8674	9.2254	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đục xương sửa trục
8675	9.2255	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
8676	9.2256	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
8677	9.2257	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
8678	9.2258	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
8679	9.2259	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật Epicanthus
8680	9.2260	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
8681	9.2261	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
8682	9.2262	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gan - mật
8683	9.2263	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
8684	9.2264	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não
8685	9.2265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
8686	9.2266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
8687	9.2267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép củng mạc
8688	9.2268	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
8689	9.2269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
8690	9.2270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$
8691	9.2271	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$
8692	9.2272	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương có diện tích $5-10\%$
8693	9.2273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo
8694	9.2274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
8695	9.2275	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8696	9.2276	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
8697	9.2277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
8698	9.2278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
8699	9.2279	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
8700	9.2280	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc lớp
8701	9.2281	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
8702	9.2282	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
8703	9.2283	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
8704	9.2284	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
8705	9.2285	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
8706	9.2286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
8707	9.2287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
8708	9.2288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
8709	9.2289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
8710	9.2290	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
8711	9.2291	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép van tim đồng loài
8712	9.2292	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép vòng căng /hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
8713	9.2293	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
8714	9.2294	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
8715	9.2295	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
8716	9.2296	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
8717	9.2297	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
8718	9.2298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
8719	9.2299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
8720	9.2300	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8721	9.2301	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
8722	9.2302	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
8723	9.2303	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
8724	9.2304	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
8725	9.2305	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ nội nhãn
8726	9.2306	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
8727	9.2307	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ nội nhãn 1 bên
8728	9.2308	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ nội nhãn 2 bên
8729	9.2309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạ nội nhãn lạc chỗ 1 bên
8730	9.2310	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên
8731	9.2311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
8732	9.2312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hẹp khe mi
8733	9.2313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
8734	9.2314	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp xương
8735	9.2315	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
8736	9.2316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
8737	9.2317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II
8738	9.2318	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
8739	9.2319	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
8740	9.2320	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
8741	9.2321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng
8742	9.2322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
8743	9.2323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
8744	9.2324	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
8745	9.2325	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
8746	9.2326	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
8747	9.2327	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
8748	9.2328	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
8749	9.2329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8750	9.2330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
8751	9.2331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
8752	9.2332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
8753	9.2333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
8754	9.2334	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
8755	9.2335	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
8756	9.2336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
8757	9.2337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
8758	9.2338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
8759	9.2339	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
8760	9.2340	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
8761	9.2341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
8762	9.2342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
8763	9.2343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
8764	9.2344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
8765	9.2345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
8766	9.2346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
8767	9.2347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
8768	9.2348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
8769	9.2349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
8770	9.2350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
8771	9.2351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (gãy cổ xương quay)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8772	9.2352	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
8773	9.2353	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
8774	9.2354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
8775	9.2355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
8776	9.2356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
8777	9.2357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
8778	9.2358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
8779	9.2359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
8780	9.2360	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
8781	9.2361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
8782	9.2362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
8783	9.2363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
8784	9.2364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
8785	9.2365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
8786	9.2366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu
8787	9.2367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
8788	9.2368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
8789	9.2369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
8790	9.2370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
8791	9.2371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
8792	9.2372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
8793	9.2373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8794	9.2374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
8795	9.2375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
8796	9.2376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
8797	9.2377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
8798	9.2378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
8799	9.2379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
8800	9.2380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
8801	9.2381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
8802	9.2382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
8803	9.2383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
8804	9.2384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
8805	9.2385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
8806	9.2386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
8807	9.2387	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
8808	9.2388	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật hàng
8809	9.2389	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
8810	9.2390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
8811	9.2391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
8812	9.2392	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
8813	9.2393	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
8814	9.2394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
8815	9.2395	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
8816	9.2396	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8817	9.2397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
8818	9.2398	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
8819	9.2399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
8820	9.2400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
8821	9.2401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
8822	9.2402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
8823	9.2403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
8824	9.2404	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
8825	9.2405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
8826	9.2406	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
8827	9.2407	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
8828	9.2408	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
8829	9.2409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
8830	9.2410	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
8831	9.2411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
8832	9.2412	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
8833	9.2413	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
8834	9.2414	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai
8835	9.2415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
8836	9.2416	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
8837	9.2417	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
8838	9.2418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8839	9.2419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
8840	9.2420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
8841	9.2421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
8842	9.2422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
8843	9.2423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
8844	9.2424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
8845	9.2425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
8846	9.2426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
8847	9.2427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
8848	9.2428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
8849	9.2429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
8850	9.2430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
8851	9.2431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
8852	9.2432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
8853	9.2433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
8854	9.2434	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
8855	9.2435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
8856	9.2436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
8857	9.2437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lác người lớn
8858	9.2438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
8859	9.2439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lác thông thường
8860	9.2440	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy
8861	9.2441	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
8862	9.2442	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
8863	9.2443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8864	9.2444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
8865	9.2445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
8866	9.2446	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
8867	9.2447	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
8868	9.2448	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
8869	9.2449	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật làm thẳng dương vật
8870	9.2450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lạnh đông điều trị K vồng mạc
8871	9.2451	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc
8872	9.2452	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)
8873	9.2453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
8874	9.2454	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào vồng mạc
8875	9.2455	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
8876	9.2456	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
8877	9.2457	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
8878	9.2458	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật laser mở bao sau đục
8879	9.2459	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
8880	9.2460	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
8881	9.2461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
8882	9.2462	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
8883	9.2463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
8884	9.2464	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
8885	9.2465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não
8886	9.2466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
8887	9.2467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
8888	9.2468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
8889	9.2469	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi
8890	9.2470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			bụng
8891	9.2471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
8892	9.2472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực
8893	9.2473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
8894	9.2474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
8895	9.2475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
8896	9.2476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt
8897	9.2477	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
8898	9.2478	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
8899	9.2479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
8900	9.2480	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
8901	9.2481	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cuống gan
8902	9.2482	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
8903	9.2483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
8904	9.2484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
8905	9.2485	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
8906	9.2486	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
8907	9.2487	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
8908	9.2488	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
8909	9.2489	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
8910	9.2490	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
8911	9.2491	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
8912	9.2492	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
8913	9.2493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
8914	9.2494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
8915	9.2495	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
8916	9.2496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
8917	9.2497	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8918	9.2498	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
8919	9.2499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
8920	9.2500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
8921	9.2501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
8922	9.2502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
8923	9.2503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
8924	9.2504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
8925	9.2505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
8926	9.2506	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
8927	9.2507	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
8928	9.2508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô thận
8929	9.2509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
8930	9.2510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi thận
8931	9.2511	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng
8932	9.2512	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi, nối tụy hồng tràng
8933	9.2513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
8934	9.2514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
8935	9.2515	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
8936	9.2516	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
8937	9.2517	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
8938	9.2518	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất
8939	9.2519	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
8940	9.2520	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8941	9.2521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
8942	9.2522	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
8943	9.2523	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
8944	9.2524	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy
8945	9.2525	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
8946	9.2526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
8947	9.2527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
8948	9.2528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng
8949	9.2529	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực
8950	9.2530	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
8951	9.2531	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
8952	9.2532	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
8953	9.2533	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
8954	9.2534	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
8955	9.2535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật loại 3
8956	9.2536	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên không lồ (u quái khổng lồ)
8957	9.2537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
8958	9.2538	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật lùi cơ nâng mi
8959	9.2539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)
8960	9.2540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mắt ở trẻ em
8961	9.2541	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật milless
8962	9.2542	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bao sau
8963	9.2543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
8964	9.2544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bẻ có hoặc không cắt bẻ
8965	9.2545	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
8966	9.2546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
8967	9.2547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
8968	9.2548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
8969	9.2549	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở cơ môn vị
8970	9.2550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8971	9.2551	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới
8972	9.2552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
8973	9.2553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
8974	9.2554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
8975	9.2555	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở góc tiền phòng
8976	9.2556	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn/mở nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán
8977	9.2557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
8978	9.2558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở màng phổi tối đa
8979	9.2559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
8980	9.2560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
8981	9.2561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ngực thăm dò
8982	9.2562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi
8983	9.2563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
8984	9.2564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
8985	9.2565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
8986	9.2566	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở rộng điểm lỵ
8987	9.2567	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở rộng khe mi
8988	9.2568	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rỗng
8989	9.2569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
8990	9.2570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
8991	9.2571	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày
8992	9.2572	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
8993	9.2573	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng
8994	9.2574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật
8995	9.2575	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
8996	9.2576	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
8997	9.2577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
8998	9.2578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mông đơn thuần
8999	9.2579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật mức nội nhãn
9000	9.2580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
9001	9.2581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch cổ
9002	9.2582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D1
9003	9.2583	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D2
9004	9.2584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D3
9005	9.2585	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch D4
9006	9.2586	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
9007	9.2587	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
9008	9.2588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ
9009	9.2589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
9010	9.2590	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
9011	9.2591	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
9012	9.2592	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
9013	9.2593	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với dạ dày
9014	9.2594	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với hồng tràng
9015	9.2595	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối nang tụy với tá tràng
9016	9.2596	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
9017	9.2597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối niệu quản - đài thận
9018	9.2598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
9019	9.2599	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
9020	9.2600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi bít lỗ rò dịch não tủy
9021	9.2601	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
9022	9.2602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
9023	9.2603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
9024	9.2604	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
9025	9.2605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
9026	9.2606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
9027	9.2607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
9028	9.2608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9029	9.2609	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
9030	9.2610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
9031	9.2611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
9032	9.2612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
9033	9.2613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
9034	9.2614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
9035	9.2615	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
9036	9.2616	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
9037	9.2617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
9038	9.2618	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
9039	9.2619	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
9040	9.2620	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
9041	9.2621	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
9042	9.2622	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
9043	9.2623	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
9044	9.2624	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
9045	9.2625	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
9046	9.2626	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
9047	9.2627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
9048	9.2628	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
9049	9.2629	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
9050	9.2630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống lưng
9051	9.2631	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
9052	9.2632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
9053	9.2633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9054	9.2634	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi
9055	9.2635	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
9056	9.2636	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
9057	9.2637	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
9058	9.2638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
9059	9.2639	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
9060	9.2640	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
9061	9.2641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị
9062	9.2642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
9063	9.2643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
9064	9.2644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
9065	9.2645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
9066	9.2646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
9067	9.2647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
9068	9.2648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
9069	9.2649	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
9070	9.2650	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
9071	9.2651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
9072	9.2652	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
9073	9.2653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
9074	9.2654	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
9075	9.2655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
9076	9.2656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
9077	9.2657	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
9078	9.2658	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
9079	9.2659	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thất lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)
9080	9.2660	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
9081	9.2661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
9082	9.2662	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
9083	9.2663	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9084	9.2664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
9085	9.2665	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
9086	9.2666	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
9087	9.2667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
9088	9.2668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
9089	9.2669	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
9090	9.2670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
9091	9.2671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
9092	9.2672	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
9093	9.2673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
9094	9.2674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
9095	9.2675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
9096	9.2676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan phải
9097	9.2677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
9098	9.2678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
9099	9.2679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
9100	9.2680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
9101	9.2681	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
9102	9.2682	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan trái
9103	9.2683	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
9104	9.2684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
9105	9.2685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU
9106	9.2686	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
9107	9.2687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
9108	9.2688	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
9109	9.2689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
9110	9.2690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
9111	9.2691	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
9112	9.2692	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
9113	9.2693	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
9114	9.2694	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9115	9.2695	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
9116	9.2696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)
9117	9.2697	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
9118	9.2698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)
9119	9.2699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
9120	9.2700	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng
9121	9.2701	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mòm ruột thừa
9122	9.2702	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
9123	9.2703	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang lách
9124	9.2704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
9125	9.2705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hồng tràng
9126	9.2706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang thận
9127	9.2707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất
9128	9.2708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
9129	9.2709	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
9130	9.2710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
9131	9.2711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
9132	9.2712	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng
9133	9.2713	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
9134	9.2714	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đái
9135	9.2715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
9136	9.2716	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
9137	9.2717	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
9138	9.2718	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
9139	9.2719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
9140	9.2720	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
9141	9.2721	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
9142	9.2722	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
9143	9.2723	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
9144	9.2724	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
9145	9.2725	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9146	9.2726	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy
9147	9.2727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
9148	9.2728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải
9149	9.2729	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái
9150	9.2730	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải
9151	9.2731	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
9152	9.2732	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
9153	9.2733	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
9154	9.2734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
9155	9.2735	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
9156	9.2736	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
9157	9.2737	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
9158	9.2738	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
9159	9.2739	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
9160	9.2740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
9161	9.2741	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
9162	9.2742	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
9163	9.2743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
9164	9.2744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
9165	9.2745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
9166	9.2746	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
9167	9.2747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
9168	9.2748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
9169	9.2749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
9170	9.2750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
9171	9.2751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9172	9.2752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn
9173	9.2753	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
9174	9.2754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật
9175	9.2755	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
9176	9.2756	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
9177	9.2757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
9178	9.2758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
9179	9.2759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
9180	9.2760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
9181	9.2761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
9182	9.2762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận
9183	9.2763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
9184	9.2764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
9185	9.2765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
9186	9.2766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
9187	9.2767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
9188	9.2768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)
9189	9.2769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải
9190	9.2770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
9191	9.2771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
9192	9.2772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
9193	9.2773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
9194	9.2774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
9195	9.2775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u OMC
9196	9.2776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
9197	9.2777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
9198	9.2778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
9199	9.2779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
9200	9.2780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
9201	9.2781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin
9202	9.2782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tụy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9203	9.2783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
9204	9.2784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
9205	9.2785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
9206	9.2786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
9207	9.2787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
9208	9.2788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
9209	9.2789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
9210	9.2790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
9211	9.2791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
9212	9.2792	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
9213	9.2793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
9214	9.2794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
9215	9.2795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
9216	9.2796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
9217	9.2797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
9218	9.2798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy
9219	9.2799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
9220	9.2800	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
9221	9.2801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
9222	9.2802	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
9223	9.2803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
9224	9.2804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
9225	9.2805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
9226	9.2806	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
9227	9.2807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V
9228	9.2808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
9229	9.2809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
9230	9.2810	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9231	9.2811	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
9232	9.2812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
9233	9.2813	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
9234	9.2814	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
9235	9.2815	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
9236	9.2816	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
9237	9.2817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh
9238	9.2818	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
9239	9.2819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
9240	9.2820	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
9241	9.2821	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
9242	9.2822	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
9243	9.2823	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
9244	9.2824	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
9245	9.2825	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
9246	9.2826	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
9247	9.2827	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
9248	9.2828	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
9249	9.2829	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
9250	9.2830	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn
9251	9.2831	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
9252	9.2832	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
9253	9.2833	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9254	9.2834	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
9255	9.2835	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
9256	9.2836	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
9257	9.2837	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài
9258	9.2838	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
9259	9.2839	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
9260	9.2840	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
9261	9.2841	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
9262	9.2842	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
9263	9.2843	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ
9264	9.2844	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
9265	9.2845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
9266	9.2846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
9267	9.2847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
9268	9.2848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
9269	9.2849	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
9270	9.2850	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
9271	9.2851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
9272	9.2852	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
9273	9.2853	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
9274	9.2854	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
9275	9.2855	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
9276	9.2856	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
9277	9.2857	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
9278	9.2858	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
9279	9.2859	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
9280	9.2860	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
9281	9.2861	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9282	9.2862	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
9283	9.2863	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
9284	9.2864	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
9285	9.2865	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp
9286	9.2866	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
9287	9.2867	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
9288	9.2868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
9289	9.2869	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
9290	9.2870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
9291	9.2871	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
9292	9.2872	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
9293	9.2873	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
9294	9.2874	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
9295	9.2875	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
9296	9.2876	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
9297	9.2877	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
9298	9.2878	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
9299	9.2879	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
9300	9.2880	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)
9301	9.2881	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
9302	9.2882	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xi miệng nối đại-trực tràng)
9303	9.2883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
9304	9.2884	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
9305	9.2885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
9306	9.2886	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
9307	9.2887	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
9308	9.2888	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9309	9.2889	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng
9310	9.2890	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
9311	9.2891	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non
9312	9.2892	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
9313	9.2893	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng
9314	9.2894	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
9315	9.2895	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng
9316	9.2896	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
9317	9.2897	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
9318	9.2898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
9319	9.2899	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
9320	9.2900	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
9321	9.2901	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
9322	9.2902	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
9323	9.2903	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
9324	9.2904	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
9325	9.2905	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
9326	9.2906	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
9327	9.2907	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
9328	9.2908	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
9329	9.2909	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
9330	9.2910	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
9331	9.2911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống
9332	9.2912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
9333	9.2913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
9334	9.2914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
9335	9.2915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cốt sống lưng qua lỗ liên hợp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9336	9.2916	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống
9337	9.2917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
9338	9.2918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
9339	9.2919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
9340	9.2920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
9341	9.2921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
9342	9.2922	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não thất
9343	9.2923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
9344	9.2924	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
9345	9.2925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
9346	9.2926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
9347	9.2927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
9348	9.2928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
9349	9.2929	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
9350	9.2930	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
9351	9.2931	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
9352	9.2932	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi
9353	9.2933	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
9354	9.2934	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
9355	9.2935	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
9356	9.2936	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hỗng tràng
9357	9.2937	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
9358	9.2938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
9359	9.2939	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
9360	9.2940	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
9361	9.2941	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
9362	9.2942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
9363	9.2943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9364	9.2944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
9365	9.2945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng
9366	9.2946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng
9367	9.2947	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
9368	9.2948	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
9369	9.2949	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
9370	9.2950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối ống gan chung- hồng tràng
9371	9.2951	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng
9372	9.2952	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
9373	9.2953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
9374	9.2954	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
9375	9.2955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản - dạ dày bằng đại tràng
9376	9.2956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi
9377	9.2957	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
9378	9.2958	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
9379	9.2959	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
9380	9.2960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
9381	9.2961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
9382	9.2962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
9383	9.2963	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
9384	9.2964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
9385	9.2965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
9386	9.2966	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
9387	9.2967	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
9388	9.2968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
9389	9.2969	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi Robotigae
9390	9.2970	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9391	9.2971	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
9392	9.2972	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
9393	9.2973	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
9394	9.2974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
9395	9.2975	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
9396	9.2976	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
9397	9.2977	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
9398	9.2978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
9399	9.2979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
9400	9.2980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
9401	9.2981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
9402	9.2982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
9403	9.2983	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
9404	9.2984	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
9405	9.2985	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
9406	9.2986	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
9407	9.2987	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
9408	9.2988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)
9409	9.2989	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
9410	9.2990	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
9411	9.2991	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
9412	9.2992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
9413	9.2993	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
9414	9.2994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
9415	9.2995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9416	9.2996	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
9417	9.2997	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)
9418	9.2998	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
9419	9.2999	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi thay van hai lá
9420	9.3000	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
9421	9.3001	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tùy sống
9422	9.3002	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
9423	9.3003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai
9424	9.3004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo
9425	9.3005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
9426	9.3006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung
9427	9.3007	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
9428	9.3008	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
9429	9.3009	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
9430	9.3010	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
9431	9.3011	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
9432	9.3012	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
9433	9.3013	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
9434	9.3014	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
9435	9.3015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
9436	9.3016	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
9437	9.3017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối tụy ruột
9438	9.3018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng
9439	9.3019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối vòi tử cung
9440	9.3020	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập
9441	9.3021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật nông niệu đạo
9442	9.3022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lồi ngực bẩm sinh (VATS)
9443	9.3023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
9444	9.3024	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật quặm bẩm sinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9445	9.3025	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
9446	9.3026	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục
9447	9.3027	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
9448	9.3028	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột
9449	9.3029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh
9450	9.3030	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật vá da tạo hình mi
9451	9.3031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
9452	9.3032	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
9453	9.3033	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
9454	9.3034	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
9455	9.3035	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
9456	9.3036	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức tán sỏi qua da bằng laser
9457	9.3037	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức tán sỏi qua da bằng siêu âm
9458	9.3038	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức tán sỏi qua da bằng xung hơi
9459	9.3039	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức tán sỏi thận qua da
9460	9.3040	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em
9461	9.3041	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hồi sức trung phẫu ngực ở trẻ em
9462	9.3042	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
9463	9.3043	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
9464	9.3044	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê bóc nội mạc động mạch cảnh
9465	9.3045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
9466	9.3046	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh OAP- dọa OAP
9467	9.3047	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp
9468	9.3048	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
9469	9.3049	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
9470	9.3050	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
9471	9.3051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
9472	9.3052	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
9473	9.3053	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9474	9.3054	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
9475	9.3055	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
9476	9.3056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi nối vòi tử cung
9477	9.3057	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi nong hẹp thực quản
9478	9.3058	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi nong niệu quản hẹp
9479	9.3059	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán
9480	9.3060	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
9481	9.3061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
9482	9.3062	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản
9483	9.3063	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
9484	9.3064	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ
9485	9.3065	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
9486	9.3066	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
9487	9.3067	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi xé hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản
9488	9.3068	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi
9489	9.3069	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật áp xe dưới màng túy
9490	9.3070	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật áp xe gan
9491	9.3071	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
9492	9.3072	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật áp xe não
9493	9.3073	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng
9494	9.3074	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
9495	9.3075	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
9496	9.3076	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
9497	9.3077	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
9498	9.3078	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
9499	9.3079	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
9500	9.3080	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dùi ngược động mạch chủ
9501	9.3081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi
9502	9.3082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
9503	9.3083	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9504	9.3084	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bàn chân thường
9505	9.3085	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo Duhamel
9506	9.3086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bảo tồn
9507	9.3087	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
9508	9.3088	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
9509	9.3089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
9510	9.3090	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh tắc mạch ối
9511	9.3091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
9512	9.3092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
9513	9.3093	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bệnh vồng mạc trẻ đẻ non
9514	9.3094	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc bao áp xe não
9515	9.3095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
9516	9.3096	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
9517	9.3097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
9518	9.3098	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
9519	9.3099	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
9520	9.3100	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM
9521	9.3101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối
9522	9.3102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong vồng mạc tái phát
9523	9.3103	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kinh điển
9524	9.3104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong vồng mạc trên mắt độc nhất, gạn mù
9525	9.3105	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bong vồng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
9526	9.3106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
9527	9.3107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
9528	9.3108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
9529	9.3109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bứt cổ
9530	9.3110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bứt tinh hoàn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9531	9.3111	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn thương gãy xương hàm trên dưới
9532	9.3112	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp
9533	9.3113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang
9534	9.3114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi
9535	9.3115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
9536	9.3116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng
9537	9.3117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
9538	9.3118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng
9539	9.3119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
9540	9.3120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
9541	9.3121	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
9542	9.3122	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
9543	9.3123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
9544	9.3124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow
9545	9.3125	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ
9546	9.3126	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
9547	9.3127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên
9548	9.3128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên người bệnh K âm hộ
9549	9.3129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
9550	9.3130	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên
9551	9.3131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
9552	9.3132	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9553	9.3133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
9554	9.3134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân
9555	9.3135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
9556	9.3136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
9557	9.3137	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ
9558	9.3138	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
9559	9.3139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang
9560	9.3140	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
9561	9.3141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
9562	9.3142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
9563	9.3143	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)
9564	9.3144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
9565	9.3145	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
9566	9.3146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên
9567	9.3147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi
9568	9.3148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các khối u ở phổi
9569	9.3149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
9570	9.3150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
9571	9.3151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
9572	9.3152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
9573	9.3153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc
9574	9.3154	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
9575	9.3155	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
9576	9.3156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9577	9.3157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chỏm nang gan
9578	9.3158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cổ bàng quang
9579	9.3159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
9580	9.3160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller
9581	9.3161	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
9582	9.3162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
9583	9.3163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên người bệnh đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
9584	9.3164	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
9585	9.3165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
9586	9.3166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
9587	9.3167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi
9588	9.3168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
9589	9.3169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
9590	9.3170	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
9591	9.3171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
9592	9.3172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
9593	9.3173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo
9594	9.3174	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi
9595	9.3175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò dưới da - dưới màng túi
9596	9.3176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
9597	9.3177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
9598	9.3178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
9599	9.3179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
9600	9.3180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
9601	9.3181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
9602	9.3182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9603	9.3183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
9604	9.3184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn
9605	9.3185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
9606	9.3186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
9607	9.3187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
9608	9.3188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
9609	9.3189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
9610	9.3190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
9611	9.3191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
9612	9.3192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái
9613	9.3193	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lách bán phần
9614	9.3194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lách bệnh lý
9615	9.3195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương
9616	9.3196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lách ung thư, áp xe
9617	9.3197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lại dạ dày
9618	9.3198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
9619	9.3199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
9620	9.3200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
9621	9.3201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
9622	9.3202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
9623	9.3203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
9624	9.3204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương
9625	9.3205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
9626	9.3206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
9627	9.3207	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
9628	9.3208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt màng tim rộng
9629	9.3209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
9630	9.3210	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
9631	9.3211	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9632	9.3212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt mồm thừa trực tràng
9633	9.3213	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
9634	9.3214	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư
9635	9.3215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và túi thừa bàng quang
9636	9.3216	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
9637	9.3217	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
9638	9.3218	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt một phần tụy
9639	9.3219	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
9640	9.3220	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
9641	9.3221	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
9642	9.3222	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
9643	9.3223	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
9644	9.3224	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
9645	9.3225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hồng tràng
9646	9.3226	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nang tụy
9647	9.3227	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
9648	9.3228	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
9649	9.3229	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
9650	9.3230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thùy
9651	9.3231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
9652	9.3232	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
9653	9.3233	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nối niệu quản
9654	9.3234	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nối thực quản
9655	9.3235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt
9656	9.3236	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nửa bàng quang có tạo hình bàng quang ruột
9657	9.3237	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vét hạch
9658	9.3238	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới
9659	9.3239	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ống động mạch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9660	9.3240	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt phân thủy gan
9661	9.3241	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt phân thủy gan, thủy gan
9662	9.3242	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt phổi theo tổn thương
9663	9.3243	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
9664	9.3244	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau
9665	9.3245	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
9666	9.3246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi
9667	9.3247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
9668	9.3248	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo
9669	9.3249	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
9670	9.3250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
9671	9.3251	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
9672	9.3252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
9673	9.3253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
9674	9.3254	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng
9675	9.3255	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
9676	9.3256	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thận
9677	9.3257	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thận bán phần
9678	9.3258	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thận đơn thuần
9679	9.3259	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
9680	9.3260	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc
9681	9.3261	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
9682	9.3262	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ
9683	9.3263	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong niệu quản đôi
9684	9.3264	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
9685	9.3265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thân và đuôi tụy
9686	9.3266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thanh quản bán phần, toàn phần có hoặc không nạo vét hạch đầu mặt cổ
9687	9.3267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thể Morgani xoắn
9688	9.3268	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
9689	9.3269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thị thần kinh
9690	9.3270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần
9691	9.3271	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình thực quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9692	9.3272	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
9693	9.3273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
9694	9.3274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
9695	9.3275	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
9696	9.3276	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
9697	9.3277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
9698	9.3278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
9699	9.3279	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
9700	9.3280	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
9701	9.3281	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thùy gan trái
9702	9.3282	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thùy gan trái, phải do ung thư
9703	9.3283	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thùy hoặc phần thùy phổi do ung thư
9704	9.3284	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
9705	9.3285	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt thùy tuyến giáp
9706	9.3286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
9707	9.3287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn
9708	9.3288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc
9709	9.3289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
9710	9.3290	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình
9711	9.3291	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột
9712	9.3292	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
9713	9.3293	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
9714	9.3294	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng
9715	9.3295	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
9716	9.3296	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9717	9.3297	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ hạ họng - tạo hình thực quản
9718	9.3298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
9719	9.3299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
9720	9.3300	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
9721	9.3301	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
9722	9.3302	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
9723	9.3303	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
9724	9.3304	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow
9725	9.3305	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
9726	9.3306	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
9727	9.3307	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ
9728	9.3308	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ
9729	9.3309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
9730	9.3310	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
9731	9.3311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
9732	9.3312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư
9733	9.3313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
9734	9.3314	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
9735	9.3315	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
9736	9.3316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
9737	9.3317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên người bệnh ung thư buồng trứng
9738	9.3318	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên người bệnh ung thư tử cung
9739	9.3319	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9740	9.3320	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
9741	9.3321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
9742	9.3322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung
9743	9.3323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
9744	9.3324	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ
9745	9.3325	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật
9746	9.3326	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi sa niệu quản
9747	9.3327	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
9748	9.3328	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
9749	9.3329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
9750	9.3330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
9751	9.3331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản cổ
9752	9.3332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa thực quản ngực
9753	9.3333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tụy trung tâm
9754	9.3334	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
9755	9.3335	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính
9756	9.3336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
9757	9.3337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 1 bên
9758	9.3338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận 2 bên
9759	9.3339	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến thượng thận
9760	9.3340	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
9761	9.3341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u bán phần sau
9762	9.3342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên
9763	9.3343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì
9764	9.3344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
9765	9.3345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
9766	9.3346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
9767	9.3347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
9768	9.3348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
9769	9.3349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
9770	9.3350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da mi không ghép
9771	9.3351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9772	9.3352	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi
9773	9.3353	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
9774	9.3354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u dây V/u dây VIII
9775	9.3355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
9776	9.3356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
9777	9.3357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ
9778	9.3358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u hóc mắt có hoặc không mở xương hóc mắt
9779	9.3359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u hóc mũi
9780	9.3360	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
9781	9.3361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
9782	9.3362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc
9783	9.3363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
9784	9.3364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
9785	9.3365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
9786	9.3366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm
9787	9.3367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm
9788	9.3368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi
9789	9.3369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
9790	9.3370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
9791	9.3371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u màng tim
9792	9.3372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
9793	9.3373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
9794	9.3374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm
9795	9.3375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
9796	9.3376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
9797	9.3377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
9798	9.3378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
9799	9.3379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9800	9.3380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
9801	9.3381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
9802	9.3382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
9803	9.3383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
9804	9.3384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
9805	9.3385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi
9806	9.3386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng
9807	9.3387	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
9808	9.3388	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu
9809	9.3389	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nhú thanh quản bằng laser
9810	9.3390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u niêm mạc má
9811	9.3391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen 1 quai hồng tràng
9812	9.3392	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
9813	9.3393	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
9814	9.3394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mặt
9815	9.3395	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u sàn miệng, vết hạch
9816	9.3396	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
9817	9.3397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
9818	9.3398	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tá tràng
9819	9.3399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tế bào khổng lồ có hoặc không ghép xương
9820	9.3400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh vùng hàm mặt
9821	9.3401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thần kinh
9822	9.3402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
9823	9.3403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thành ngực
9824	9.3404	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u thực quản
9825	9.3405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tiền phòng
9826	9.3406	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
9827	9.3407	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
9828	9.3408	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn
9829	9.3409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u trung thất to xâm lấn mạch máu
9830	9.3410	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
9831	9.3411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tụy tiết Insulin
9832	9.3412	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tụy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9833	9.3413	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
9834	9.3414	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
9835	9.3415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận
9836	9.3416	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 1 bên
9837	9.3417	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến thượng thận 2 bên
9838	9.3418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u tuyến ức /nhược cơ
9839	9.3419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lạnh tính
9840	9.3420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
9841	9.3421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
9842	9.3422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
9843	9.3423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành
9844	9.3424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
9845	9.3425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vét hạch bẹn 2 bên
9846	9.3426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát
9847	9.3427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư Amidan/thanh quản
9848	9.3428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang
9849	9.3429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn
9850	9.3430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình
9851	9.3431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
9852	9.3432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
9853	9.3433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng ...
9854	9.3434	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
9855	9.3435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
9856	9.3436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và vét hạch cổ
9857	9.3437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
9858	9.3438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
9859	9.3439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm
9860	9.3440	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư thận
9861	9.3441	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến
9862	9.3442	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9863	9.3443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
9864	9.3444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư túi mật
9865	9.3445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vòm khẩu cái
9866	9.3446	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
9867	9.3447	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
9868	9.3448	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ
9869	9.3449	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí quản - thực quản
9870	9.3450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt vú trên người bệnh K vú
9871	9.3451	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình
9872	9.3452	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn
9873	9.3453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
9874	9.3455	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chấn thương sọ não
9875	9.3456	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ
9876	9.3457	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng
9877	9.3458	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật trích áp xe gan
9878	9.3459	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
9879	9.3460	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống
9880	9.3461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
9881	9.3462	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
9882	9.3463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ
9883	9.3464	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
9884	9.3465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
9885	9.3466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
9886	9.3467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
9887	9.3468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
9888	9.3469	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật
9889	9.3470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt dịch kính
9890	9.3471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
9891	9.3472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chồng khớp sọ, hẹp hộp sọ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9892	9.3473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
9893	9.3474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang
9894	9.3475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)
9895	9.3476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi
9896	9.3477	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới
9897	9.3478	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
9898	9.3479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn
9899	9.3480	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
9900	9.3481	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay
9901	9.3482	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định màng sườn di động
9902	9.3483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ
9903	9.3484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
9904	9.3485	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng
9905	9.3486	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
9906	9.3487	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật có sốc
9907	9.3488	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta
9908	9.3489	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đa chấn thương
9909	9.3490	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lý bẩm sinh tim phổi...)
9910	9.3491	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng
9911	9.3492	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu 2 thận
9912	9.3493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
9913	9.3494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
9914	9.3495	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
9915	9.3496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
9916	9.3497	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận
9917	9.3498	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9918	9.3499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp
9919	9.3500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lõm mắt
9920	9.3501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
9921	9.3502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt khung định vị u não
9922	9.3503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
9923	9.3504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
9924	9.3505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
9925	9.3506	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
9926	9.3507	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
9927	9.3508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
9928	9.3509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
9929	9.3510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
9930	9.3511	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
9931	9.3512	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
9932	9.3513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
9933	9.3514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục
9934	9.3515	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung
9935	9.3516	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật di thực hàng lông mi
9936	9.3517	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị Arnold Chiarri
9937	9.3518	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
9938	9.3519	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
9939	9.3520	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
9940	9.3521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò sung
9941	9.3522	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi
9942	9.3523	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
9943	9.3524	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
9944	9.3525	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
9945	9.3526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9946	9.3527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
9947	9.3528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
9948	9.3529	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
9949	9.3530	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
9950	9.3531	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
9951	9.3532	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chẹn và nổi mạch máu
9952	9.3533	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa không có nổi mạch máu
9953	9.3534	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
9954	9.3535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
9955	9.3536	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
9956	9.3537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
9957	9.3538	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
9958	9.3539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
9959	9.3540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
9960	9.3541	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
9961	9.3542	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
9962	9.3543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hở mi
9963	9.3544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
9964	9.3545	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
9965	9.3546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
9966	9.3547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
9967	9.3548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
9968	9.3549	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
9969	9.3550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
9970	9.3551	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
9971	9.3552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9972	9.3553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở ngang mắt
9973	9.3554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
9974	9.3555	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
9975	9.3556	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
9976	9.3557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
9977	9.3558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị laser hồng ngoại
9978	9.3559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
9979	9.3560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
9980	9.3561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh
9981	9.3562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng
9982	9.3563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi
9983	9.3564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
9984	9.3565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
9985	9.3566	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
9986	9.3567	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
9987	9.3568	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị són tiểu
9988	9.3569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
9989	9.3570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
9990	9.3571	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
9991	9.3572	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)
9992	9.3573	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
9993	9.3574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
9994	9.3575	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị teo thực quản
9995	9.3576	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
9996	9.3577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
9997	9.3578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
9998	9.3579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
9999	9.3580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
10000	9.3581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
10001	9.3582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
10002	9.3583	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
10003	9.3584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
10004	9.3585	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
10005	9.3586	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
10006	9.3587	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
10007	9.3588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
10008	9.3589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
10009	9.3590	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh
10010	9.3591	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi
10011	9.3592	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thực quản đôi
10012	9.3593	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo
10013	9.3594	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn bàng quang
10014	9.3595	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn tại ống rốn ruột
10015	9.3596	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
10016	9.3597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
10017	9.3598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
10018	9.3599	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
10019	9.3600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất
10020	9.3601	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vẹo cổ
10021	9.3602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
10022	9.3603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
10023	9.3604	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10024	9.3605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
10025	9.3606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
10026	9.3607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
10027	9.3608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
10028	9.3609	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
10029	9.3610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
10030	9.3611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
10031	9.3612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương tim
10032	9.3613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
10033	9.3614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
10034	9.3615	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
10035	9.3616	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
10036	9.3617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
10037	9.3618	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
10038	9.3619	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
10039	9.3620	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
10040	9.3621	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
10041	9.3622	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
10042	9.3623	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đính khớp quay trụ bẩm sinh
10043	9.3624	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
10044	9.3625	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
10045	9.3626	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
10046	9.3627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật Doenig
10047	9.3628	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
10048	9.3629	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10049	9.3630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật động /tĩnh mạch ngoại biên các loại: tắc mạch, phình mạch, dẫn tĩnh mạch chân
10050	9.3631	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo
10051	9.3632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)
10052	9.3633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác
10053	9.3634	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên
10054	9.3635	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau
10055	9.3636	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đỉnh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng
10056	9.3637	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo
10057	9.3638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim
10058	9.3639	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng rò trực tràng âm đạo
10059	9.3640	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống
10060	9.3641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
10061	9.3642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
10062	9.3643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
10063	9.3644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán
10064	9.3645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ
10065	9.3646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
10066	9.3647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
10067	9.3648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
10068	9.3649	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ rò đường lệ
10069	9.3650	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da
10070	9.3651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật động mạch chủ bụng
10071	9.3652	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)
10072	9.3653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10073	9.3654	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
10074	9.3655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đục chôi xương
10075	9.3656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục
10076	9.3657	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè
10077	9.3658	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần
10078	9.3659	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp
10079	9.3660	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
10080	9.3661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật Epicanthus
10081	9.3662	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
10082	9.3663	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
10083	9.3664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gan - mật
10084	9.3665	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
10085	9.3666	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não
10086	9.3667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
10087	9.3668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
10088	9.3669	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép củng mạc
10089	9.3670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
10090	9.3671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
10091	9.3672	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$
10092	9.3673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$
10093	9.3674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
10094	9.3675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo
10095	9.3676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
10096	9.3677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10097	9.3678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
10098	9.3679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
10099	9.3680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
10100	9.3681	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
10101	9.3682	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc lớp
10102	9.3683	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc nhân tạo
10103	9.3684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc tự thân
10104	9.3685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép giác mạc xuyên
10105	9.3686	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
10106	9.3687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
10107	9.3688	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
10108	9.3689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
10109	9.3690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
10110	9.3691	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép nội mô giác mạc
10111	9.3692	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
10112	9.3693	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép van tim đồng loài
10113	9.3694	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép vòng căng /hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
10114	9.3695	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
10115	9.3696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)
10116	9.3697	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
10117	9.3698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)
10118	9.3699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
10119	9.3700	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
10120	9.3701	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
10121	9.3702	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10122	9.3703	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
10123	9.3704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù
10124	9.3705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
10125	9.3706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
10126	9.3707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ nội nhãn
10127	9.3708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
10128	9.3709	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ nội nhãn 1 bên
10129	9.3710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ nội nhãn 2 bên
10130	9.3711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ nội nhãn lạc chỗ 1 bên
10131	9.3712	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên
10132	9.3713	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
10133	9.3714	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hẹp khe mi
10134	9.3715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
10135	9.3716	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ áp có kết hợp xương
10136	9.3717	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương
10137	9.3718	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi
10138	9.3719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II
10139	9.3720	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành
10140	9.3721	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
10141	9.3722	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng
10142	9.3723	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng
10143	9.3724	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
10144	9.3725	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
10145	9.3726	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
10146	9.3727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
10147	9.3728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
10148	9.3729	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
10149	9.3730	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
10150	9.3731	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10151	9.3732	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
10152	9.3733	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
10153	9.3734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
10154	9.3735	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
10155	9.3736	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
10156	9.3737	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
10157	9.3738	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
10158	9.3739	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
10159	9.3740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
10160	9.3741	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
10161	9.3742	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
10162	9.3743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
10163	9.3744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
10164	9.3745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
10165	9.3746	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
10166	9.3747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
10167	9.3748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
10168	9.3749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
10169	9.3750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
10170	9.3751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
10171	9.3752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
10172	9.3753	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10173	9.3754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
10174	9.3755	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
10175	9.3756	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
10176	9.3757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
10177	9.3758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
10178	9.3759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
10179	9.3760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
10180	9.3761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
10181	9.3762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
10182	9.3763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
10183	9.3764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
10184	9.3765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
10185	9.3766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
10186	9.3767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
10187	9.3768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu
10188	9.3769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
10189	9.3770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
10190	9.3771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
10191	9.3772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
10192	9.3773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
10193	9.3774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
10194	9.3775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10195	9.3776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
10196	9.3777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
10197	9.3778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
10198	9.3779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
10199	9.3780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
10200	9.3781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
10201	9.3782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
10202	9.3783	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
10203	9.3784	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
10204	9.3785	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
10205	9.3786	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
10206	9.3787	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
10207	9.3788	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
10208	9.3789	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
10209	9.3790	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật hàng
10210	9.3791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
10211	9.3792	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
10212	9.3793	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
10213	9.3794	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
10214	9.3795	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
10215	9.3796	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
10216	9.3797	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
10217	9.3798	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
10218	9.3799	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10219	9.3800	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
10220	9.3801	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp
10221	9.3802	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
10222	9.3803	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
10223	9.3804	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
10224	9.3805	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
10225	9.3806	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
10226	9.3807	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
10227	9.3808	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
10228	9.3809	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
10229	9.3810	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
10230	9.3811	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
10231	9.3812	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
10232	9.3813	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
10233	9.3814	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
10234	9.3815	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
10235	9.3816	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai
10236	9.3817	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
10237	9.3818	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
10238	9.3819	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
10239	9.3820	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
10240	9.3821	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
10241	9.3822	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10242	9.3823	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
10243	9.3824	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
10244	9.3825	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
10245	9.3826	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
10246	9.3827	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
10247	9.3828	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
10248	9.3829	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
10249	9.3830	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
10250	9.3831	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
10251	9.3832	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
10252	9.3833	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
10253	9.3834	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
10254	9.3835	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
10255	9.3836	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
10256	9.3837	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
10257	9.3838	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
10258	9.3839	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác người lớn
10259	9.3840	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
10260	9.3841	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác thông thường
10261	9.3842	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy
10262	9.3843	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần, không làm lại niệu đạo
10263	9.3844	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
10264	9.3845	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
10265	9.3846	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính
10266	9.3847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em
10267	9.3848	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10268	9.3849	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
10269	9.3850	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
10270	9.3851	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật làm thẳng dương vật
10271	9.3852	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lạnh đông điều trị K vồng mạc
10272	9.3853	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc
10273	9.3854	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)
10274	9.3855	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
10275	9.3856	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser điều trị u nguyên bào vồng mạc
10276	9.3857	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
10277	9.3858	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
10278	9.3859	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
10279	9.3860	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật laser mở bao sau đục
10280	9.3861	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay
10281	9.3862	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
10282	9.3863	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy
10283	9.3864	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow
10284	9.3865	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh tim
10285	9.3866	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
10286	9.3867	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đái tháo đường
10287	9.3868	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh động kinh + tiền sử động kinh
10288	9.3869	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu
10289	9.3870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản
10290	9.3871	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hội chứng HELP
10291	9.3872	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh lao + tiền sử lao phổi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10292	9.3873	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh Lupus
10293	9.3874	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau bong non
10294	9.3875	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau cài răng lược
10295	9.3876	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh thai chết lưu
10296	9.3877	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
10297	9.3878	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh rau tiền đạo ra máu
10298	9.3879	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên người bệnh tiền sản giật nặng
10299	9.3880	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
10300	9.3881	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
10301	9.3882	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
10302	9.3883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
10303	9.3884	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy đa tạng từ người chết não
10304	9.3885	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu
10305	9.3886	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
10306	9.3887	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
10307	9.3888	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi
10308	9.3889	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường bụng
10309	9.3890	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường cổ
10310	9.3891	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực
10311	9.3892	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng
10312	9.3893	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
10313	9.3894	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
10314	9.3895	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt
10315	9.3896	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
10316	9.3897	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
10317	9.3898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
10318	9.3899	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10319	9.3900	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy hạch cuống gan
10320	9.3901	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
10321	9.3902	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
10322	9.3903	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
10323	9.3904	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
10324	9.3905	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
10325	9.3906	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
10326	9.3907	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
10327	9.3908	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
10328	9.3909	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
10329	9.3910	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
10330	9.3911	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
10331	9.3912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
10332	9.3913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
10333	9.3914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng
10334	9.3915	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
10335	9.3916	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
10336	9.3917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận
10337	9.3918	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
10338	9.3919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
10339	9.3920	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần
10340	9.3921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
10341	9.3922	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
10342	9.3923	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
10343	9.3924	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
10344	9.3925	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống wharton tuyến dưới hàm
10345	9.3926	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
10346	9.3927	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10347	9.3928	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
10348	9.3929	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi thận
10349	9.3930	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, sỏi túi mật tá tràng
10350	9.3931	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi, sỏi tụy hồng tràng
10351	9.3932	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
10352	9.3933	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
10353	9.3934	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
10354	9.3935	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
10355	9.3936	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất
10356	9.3937	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
10357	9.3938	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)
10358	9.3939	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
10359	9.3940	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
10360	9.3941	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
10361	9.3942	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy
10362	9.3943	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
10363	9.3944	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
10364	9.3945	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
10365	9.3946	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng
10366	9.3947	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực
10367	9.3948	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)
10368	9.3949	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rửa điều trị viêm xương hàm
10369	9.3950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10370	9.3951	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
10371	9.3952	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathgieu, Magpi
10372	9.3953	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật loại 3
10373	9.3954	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên không lỗ (u quái khổng lồ)
10374	9.3955	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
10375	9.3956	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi
10376	9.3957	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Coilli)
10377	9.3958	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mắt ở trẻ em
10378	9.3959	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật miless
10379	9.3960	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bao sau
10380	9.3961	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
10381	9.3962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bì có hoặc không cắt bì
10382	9.3963	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
10383	9.3964	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò
10384	9.3965	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
10385	9.3966	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
10386	9.3967	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở cơ môn vị
10387	9.3968	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong
10388	9.3969	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới
10389	9.3970	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
10390	9.3971	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
10391	9.3972	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
10392	9.3973	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở góc tiền phòng
10393	9.3974	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn /mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán
10394	9.3975	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
10395	9.3976	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
10396	9.3977	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
10397	9.3978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
10398	9.3979	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở ngực thăm dò
10399	9.3980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở nhu mô gan lấy sỏi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10400	9.3981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
10401	9.3982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
10402	9.3983	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
10403	9.3984	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng điểm lệ
10404	9.3985	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng khe mi
10405	9.3986	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rỗng
10406	9.3987	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
10407	9.3988	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
10408	9.3989	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày
10409	9.3990	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
10410	9.3991	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây tê phẫu thuật mở thông hồi tràng
10411	9.3992	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở thông túi mật
10412	9.3993	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
10413	9.3994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
10414	9.3995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mông có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
10415	9.3996	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mông đơn thuần
10416	9.3997	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn
10417	9.3998	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
10418	9.3999	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch cổ
10419	9.4000	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D1
10420	9.4001	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D2
10421	9.4002	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D3
10422	9.4003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch D4
10423	9.4004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
10424	9.4005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
10425	9.4006	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ
10426	9.4007	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
10427	9.4008	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
10428	9.4009	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
10429	9.4010	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10430	9.4011	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nổi nang tụy với dạ dày
10431	9.4012	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nổi nang tụy với hồng tràng
10432	9.4013	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nổi nang tụy với tá tràng
10433	9.4014	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nổi ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
10434	9.4015	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nổi niệu quản - đài thận
10435	9.4016	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nổi ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
10436	9.4017	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
10437	9.4018	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi bít lỗ rò dịch não tủy
10438	9.4019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
10439	9.4020	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
10440	9.4021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
10441	9.4022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
10442	9.4023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
10443	9.4024	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
10444	9.4025	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
10445	9.4026	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
10446	9.4027	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
10447	9.4028	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
10448	9.4029	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
10449	9.4030	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
10450	9.4031	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
10451	9.4032	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
10452	9.4033	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
10453	9.4034	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
10454	9.4035	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
10455	9.4036	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
10456	9.4037	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
10457	9.4038	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
10458	9.4039	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10459	9.4040	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
10460	9.4041	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
10461	9.4042	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
10462	9.4043	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
10463	9.4044	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
10464	9.4045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
10465	9.4046	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
10466	9.4047	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
10467	9.4048	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống lưng
10468	9.4049	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
10469	9.4050	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
10470	9.4051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
10471	9.4052	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi
10472	9.4053	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
10473	9.4054	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
10474	9.4055	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
10475	9.4056	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
10476	9.4057	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
10477	9.4058	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
10478	9.4059	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản + tạo hình tâm vị
10479	9.4060	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt cơ thực quản
10480	9.4061	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
10481	9.4062	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
10482	9.4063	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10483	9.4064	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
10484	9.4065	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
10485	9.4066	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
10486	9.4067	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
10487	9.4068	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
10488	9.4069	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
10489	9.4070	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
10490	9.4071	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
10491	9.4072	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
10492	9.4073	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
10493	9.4074	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
10494	9.4075	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm cổ (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
10495	9.4076	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm ngực (điều trị viêm tắc động mạch chi trên)
10496	9.4077	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt đốt hạch giao cảm thất lưng (điều trị viêm tắc động mạch chi dưới)
10497	9.4078	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
10498	9.4079	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
10499	9.4080	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
10500	9.4081	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
10501	9.4082	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
10502	9.4083	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
10503	9.4084	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
10504	9.4085	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
10505	9.4086	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
10506	9.4087	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
10507	9.4088	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
10508	9.4089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
10509	9.4090	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
10510	9.4091	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
10511	9.4092	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
10512	9.4093	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
10513	9.4094	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan phải
10514	9.4095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10515	9.4096	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy trước
10516	9.4097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan thủy phải
10517	9.4098	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan thủy trái
10518	9.4099	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
10519	9.4100	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan trái
10520	9.4101	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
10521	9.4102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt gan và đường mật
10522	9.4103	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU
10523	9.4104	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
10524	9.4105	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)
10525	9.4106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)
10526	9.4107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)
10527	9.4108	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
10528	9.4109	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
10529	9.4110	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
10530	9.4111	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
10531	9.4112	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lách
10532	9.4113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái (Arthroscopy of the First Metatarsophalangeal Joint)
10533	9.4114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)
10534	9.4115	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
10535	9.4116	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)
10536	9.4117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
10537	9.4118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng
10538	9.4119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa
10539	9.4120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
10540	9.4121	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang lách
10541	9.4122	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
10542	9.4123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-hồng tràng
10543	9.4124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang thận
10544	9.4125	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất
10545	9.4126	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
10546	9.4127	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			thận
10547	9.4128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
10548	9.4129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
10549	9.4130	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng
10550	9.4131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
10551	9.4132	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp cổ bóng đài
10552	9.4133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt polyp đại tràng
10553	9.4134	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
10554	9.4135	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
10555	9.4136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)
10556	9.4137	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
10557	9.4138	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
10558	9.4139	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
10559	9.4140	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
10560	9.4141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
10561	9.4142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
10562	9.4143	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy + cắt lách
10563	9.4144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và đuôi tụy
10564	9.4145	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
10565	9.4146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực phải
10566	9.4147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang ngực trái
10567	9.4148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản ngực phải
10568	9.4149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
10569	9.4150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
10570	9.4151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
10571	9.4152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến
10572	9.4153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
10573	9.4154	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
10574	9.4155	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
10575	9.4156	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
10576	9.4157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10577	9.4158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
10578	9.4159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung
10579	9.4160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử + cắt lách
10580	9.4161	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử
10581	9.4162	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên
10582	9.4163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
10583	9.4164	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
10584	9.4165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
10585	9.4166	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
10586	9.4167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
10587	9.4168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
10588	9.4169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng-ống hậu môn
10589	9.4170	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn
10590	9.4171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
10591	9.4172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
10592	9.4173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh
10593	9.4174	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
10594	9.4175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
10595	9.4176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
10596	9.4177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
10597	9.4178	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản
10598	9.4179	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
10599	9.4180	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tuyến thượng thận
10600	9.4181	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
10601	9.4182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
10602	9.4183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
10603	9.4184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
10604	9.4185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
10605	9.4186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10606	9.4187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản ngực phải
10607	9.4188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
10608	9.4189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
10609	9.4190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
10610	9.4191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
10611	9.4192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng
10612	9.4193	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u OMC
10613	9.4194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
10614	9.4195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
10615	9.4196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
10616	9.4197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
10617	9.4198	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
10618	9.4199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tụy tiết insulin
10619	9.4200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tụy
10620	9.4201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
10621	9.4202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
10622	9.4203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
10623	9.4204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
10624	9.4205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
10625	9.4206	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
10626	9.4207	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
10627	9.4208	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
10628	9.4209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dò động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
10629	9.4210	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
10630	9.4211	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
10631	9.4212	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
10632	9.4213	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
10633	9.4214	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
10634	9.4215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu
10635	9.4216	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tụy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10636	9.4217	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
10637	9.4218	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
10638	9.4219	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
10639	9.4220	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
10640	9.4221	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
10641	9.4222	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
10642	9.4223	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
10643	9.4224	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
10644	9.4225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V
10645	9.4226	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
10646	9.4227	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
10647	9.4228	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
10648	9.4229	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
10649	9.4230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
10650	9.4231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)
10651	9.4232	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
10652	9.4233	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
10653	9.4234	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
10654	9.4235	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh
10655	9.4236	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
10656	9.4237	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
10657	9.4238	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
10658	9.4239	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
10659	9.4240	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
10660	9.4241	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10661	9.4242	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
10662	9.4243	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
10663	9.4244	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
10664	9.4245	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
10665	9.4246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
10666	9.4247	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
10667	9.4248	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn
10668	9.4249	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
10669	9.4250	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
10670	9.4251	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sọ tam giác
10671	9.4252	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
10672	9.4253	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
10673	9.4254	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
10674	9.4255	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài
10675	9.4256	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
10676	9.4257	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
10677	9.4258	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
10678	9.4259	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
10679	9.4260	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
10680	9.4261	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ
10681	9.4262	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
10682	9.4263	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
10683	9.4264	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
10684	9.4265	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
10685	9.4266	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
10686	9.4267	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
10687	9.4268	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10688	9.4269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
10689	9.4270	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
10690	9.4271	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
10691	9.4272	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
10692	9.4273	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
10693	9.4274	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
10694	9.4275	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
10695	9.4276	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
10696	9.4277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)
10697	9.4278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
10698	9.4279	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
10699	9.4280	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
10700	9.4281	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
10701	9.4282	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
10702	9.4283	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chòm xương đùi bằng khoan giải áp
10703	9.4284	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
10704	9.4285	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
10705	9.4286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
10706	9.4287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
10707	9.4288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
10708	9.4289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
10709	9.4290	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
10710	9.4291	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
10711	9.4292	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
10712	9.4293	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
10713	9.4294	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
10714	9.4295	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
10715	9.4296	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
10716	9.4297	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10717	9.4298	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)
10718	9.4299	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
10719	9.4300	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại-trực tràng)
10720	9.4301	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
10721	9.4302	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
10722	9.4303	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
10723	9.4304	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
10724	9.4305	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
10725	9.4306	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
10726	9.4307	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
10727	9.4308	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
10728	9.4309	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
10729	9.4310	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
10730	9.4311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
10731	9.4312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
10732	9.4313	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
10733	9.4314	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
10734	9.4315	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
10735	9.4316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
10736	9.4317	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
10737	9.4318	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
10738	9.4319	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
10739	9.4320	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
10740	9.4321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
10741	9.4322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
10742	9.4323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
10743	9.4324	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
10744	9.4325	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10745	9.4326	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
10746	9.4327	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
10747	9.4328	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
10748	9.4329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống
10749	9.4330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
10750	9.4331	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
10751	9.4332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
10752	9.4333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp
10753	9.4334	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống
10754	9.4335	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
10755	9.4336	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
10756	9.4337	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
10757	9.4338	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
10758	9.4339	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
10759	9.4340	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u não thất
10760	9.4341	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
10761	9.4342	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
10762	9.4343	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
10763	9.4344	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
10764	9.4345	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
10765	9.4346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
10766	9.4347	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
10767	9.4348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
10768	9.4349	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
10769	9.4350	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi
10770	9.4351	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hỗng tràng ra da
10771	9.4352	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10772	9.4353	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
10773	9.4354	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng
10774	9.4355	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
10775	9.4356	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
10776	9.4357	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
10777	9.4358	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
10778	9.4359	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
10779	9.4360	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
10780	9.4361	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
10781	9.4362	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
10782	9.4363	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng
10783	9.4364	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng
10784	9.4365	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
10785	9.4366	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
10786	9.4367	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
10787	9.4368	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng
10788	9.4369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng
10789	9.4370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
10790	9.4371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
10791	9.4372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
10792	9.4373	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản - dạ dày bằng đại tràng
10793	9.4374	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi
10794	9.4375	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
10795	9.4376	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
10796	9.4377	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
10797	9.4378	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
10798	9.4379	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
10799	9.4380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
10800	9.4381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10801	9.4382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
10802	9.4383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
10803	9.4384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
10804	9.4385	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
10805	9.4386	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
10806	9.4387	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi Robotigae
10807	9.4388	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
10808	9.4389	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
10809	9.4390	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
10810	9.4391	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
10811	9.4392	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
10812	9.4393	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
10813	9.4394	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
10814	9.4395	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)
10815	9.4396	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
10816	9.4397	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
10817	9.4398	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
10818	9.4399	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
10819	9.4400	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
10820	9.4401	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
10821	9.4402	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
10822	9.4403	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
10823	9.4404	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
10824	9.4405	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
10825	9.4406	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình môm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)
10826	9.4407	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10827	9.4408	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
10828	9.4409	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
10829	9.4410	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
10830	9.4411	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
10831	9.4412	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
10832	9.4413	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
10833	9.4414	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
10834	9.4415	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)
10835	9.4416	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
10836	9.4417	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi thay van hai lá
10837	9.4418	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
10838	9.4419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tùy sống
10839	9.4420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
10840	9.4421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai
10841	9.4422	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi u mạc treo
10842	9.4423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
10843	9.4424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung
10844	9.4425	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
10845	9.4426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
10846	9.4427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
10847	9.4428	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
10848	9.4429	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lõ niệu quản
10849	9.4430	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
10850	9.4431	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
10851	9.4432	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
10852	9.4433	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non
10853	9.4434	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
10854	9.4435	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối tụy ruột
10855	9.4436	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối vị tràng
10856	9.4437	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối vòi tử cung

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10857	9.4438	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập
10858	9.4439	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật nông niệu đạo
10859	9.4440	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)
10860	9.4441	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
10861	9.4442	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh
10862	9.4443	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
10863	9.4444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục
10864	9.4445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
10865	9.4446	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột
10866	9.4447	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh
10867	9.4448	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật vá da tạo hình mí
10868	9.4449	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu
10869	9.4450	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
10870	9.4451	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
10871	9.4452	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
10872	9.4453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
10873	9.4454	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser
10874	9.4455	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm
10875	9.4456	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi
10876	9.4457	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê tán sỏi thận qua da
10877	9.4458	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em
10878	9.4459	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê trung phẫu ngực ở trẻ em
10879	9.4460	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh
10880	9.4461	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nhổ răng
10881	9.4462	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nội soi đường mật
10882	9.4463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nội soi đường tiêu hóa
10883	9.4464	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nội soi khí phế quản
10884	9.4465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh phải nắn xương
10885	9.4466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
10886	9.4467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh
10887	9.4468	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh giảm tiểu cầu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10888	9.4469	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên người bệnh hen phế quản
10889	9.4470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
10890	9.4471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
10891	9.4472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung
10892	9.4473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung
10893	9.4474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
10894	9.4475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi gấp dị vật đường thở
10895	9.4476	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
10896	9.4477	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
10897	9.4478	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
10898	9.4479	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
10899	9.4480	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi nông hẹp thực quản
10900	9.4481	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi nông niệu quản hẹp
10901	9.4482	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán
10902	9.4483	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
10903	9.4484	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi tán sỏi niệu quản
10904	9.4485	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
10905	9.4486	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
10906	9.4487	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
10907	9.4488	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
10908	9.4489	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật đóng rò bàng quang - âm đạo
10909	9.4490	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh về máu
10910	9.4491	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật lấy thai trên người bệnh HIV-AID
10911	9.4492	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em
10912	9.4493	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
10913	9.4494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
10914	9.4495	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy
10915	9.4496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
10916	9.4497	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
10917	9.4498	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
10918	9.4499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
10919	9.4500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			polyp
10920	9.4501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
10921	9.4502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
10922	9.4503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
10923	9.4504	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
10924	9.4505	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
10925	9.4506	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
10926	9.4507	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
10927	9.4508	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
10928	9.4509	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
10929	9.4510	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
10930	9.4511	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
10931	9.4512	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
10932	9.4513	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
10933	9.4514	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
10934	9.4515	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
10935	9.4516	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
10936	9.4517	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
10937	9.4518	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
10938	9.4519	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
10939	9.4520	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
10940	9.4521	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u OMC
10941	9.4522	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
10942	9.4523	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
10943	9.4524	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
10944	9.4525	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thực quản
10945	9.4526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
10946	9.4527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tụy
10947	9.4528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10948	9.4529	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
10949	9.4530	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
10950	9.4531	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
10951	9.4532	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
10952	9.4533	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
10953	9.4534	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi chuyển vị trí tĩnh mạch để tạo dòng động mạch-tĩnh mạch cho chạy thận nhân tạo
10954	9.4535	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
10955	9.4536	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
10956	9.4537	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
10957	9.4538	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu
10958	9.4539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
10959	9.4540	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
10960	9.4541	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu đường mật qua da dưới siêu âm
10961	9.4542	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
10962	9.4543	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
10963	9.4544	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
10964	9.4545	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới ngả tiền phúc mạc (TEP)
10965	9.4546	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới tiền phúc mạc qua ổ bụng (TAPP)
10966	9.4547	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đặt lưới trong phúc mạc
10967	9.4548	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
10968	9.4549	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật, cắt gan
10969	9.4550	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
10970	9.4551	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
10971	9.4552	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh quệt thừa
10972	9.4553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu
10973	9.4554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10974	9.4555	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
10975	9.4556	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè
10976	9.4557	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
10977	9.4558	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai x
10978	9.4559	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
10979	9.4560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
10980	9.4561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
10981	9.4562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
10982	9.4563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
10983	9.4564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
10984	9.4565	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
10985	9.4566	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
10986	9.4567	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
10987	9.4568	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
10988	9.4569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn
10989	9.4570	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
10990	9.4571	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
10991	9.4572	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
10992	9.4573	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
10993	9.4574	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
10994	9.4575	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
10995	9.4576	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài)
10996	9.4577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
10997	9.4578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
10998	9.4579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
10999	9.4580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
11000	9.4581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
11001	9.4582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ
11002	9.4583	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
11003	9.4584	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
11004	9.4585	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
11005	9.4586	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
11006	9.4587	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân x
11007	9.4588	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
11008	9.4589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
11009	9.4590	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
11010	9.4591	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
11011	9.4592	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
11012	9.4593	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
11013	9.4594	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
11014	9.4595	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
11015	9.4596	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
11016	9.4597	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
11017	9.4598	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
11018	9.4599	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
11019	9.4600	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
11020	9.4601	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
11021	9.4602	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ cắt polyp to đại tràng
11022	9.4603	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
11023	9.4604	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp
11024	9.4605	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
11025	9.4606	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11026	9.4607	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
11027	9.4608	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
11028	9.4609	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi kẹp túi phình động mạch não
11029	9.4610	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
11030	9.4611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
11031	9.4612	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay
11032	9.4613	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
11033	9.4614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
11034	9.4615	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
11035	9.4616	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
11036	9.4617	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
11037	9.4618	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
11038	9.4619	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay
11039	9.4620	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
11040	9.4621	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xi miệng nối đại-trực tràng)
11041	9.4622	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
11042	9.4623	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
11043	9.4624	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
11044	9.4625	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
11045	9.4626	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
11046	9.4627	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
11047	9.4628	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
11048	9.4629	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
11049	9.4630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
11050	9.4631	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
11051	9.4632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
11052	9.4633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11053	9.4634	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng
11054	9.4635	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
11055	9.4636	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
11056	9.4637	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
11057	9.4638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
11058	9.4639	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
11059	9.4640	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
11060	9.4641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
11061	9.4642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
11062	9.4643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
11063	9.4644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
11064	9.4645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy (Microfracture technique)
11065	9.4646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực (Arthroscopic Management of Scapulothoracic Disorders)
11066	9.4647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
11067	9.4648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
11068	9.4649	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
11069	9.4650	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
11070	9.4651	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
11071	9.4652	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
11072	9.4653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
11073	9.4654	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp
11074	9.4655	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua đường liên bản sống
11075	9.4656	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
11076	9.4657	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
11077	9.4658	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11078	9.4659	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
11079	9.4660	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não thất
11080	9.4661	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
11081	9.4662	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
11082	9.4663	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang sàng
11083	9.4664	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
11084	9.4665	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
11085	9.4666	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lấy u
11086	9.4667	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
11087	9.4668	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
11088	9.4669	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
11089	9.4670	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
11090	9.4671	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
11091	9.4672	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim - màng phổi
11092	9.4673	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở hồi tràng/hồng tràng ra da
11093	9.4674	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
11094	9.4675	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
11095	9.4676	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ-hồng tràng
11096	9.4677	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
11097	9.4678	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
11098	9.4679	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da
11099	9.4680	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
11100	9.4681	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
11101	9.4682	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
11102	9.4683	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
11103	9.4684	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
11104	9.4685	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
11105	9.4686	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng
11106	9.4687	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11107	9.4688	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy
11108	9.4689	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
11109	9.4690	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng
11110	9.4691	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng
11111	9.4692	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hồng tràng
11112	9.4693	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng
11113	9.4694	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang
11114	9.4695	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non
11115	9.4696	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản - dạ dày bằng đại tràng
11116	9.4697	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
11117	9.4698	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
11118	9.4699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán
11119	9.4700	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
11120	9.4701	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
11121	9.4702	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
11122	9.4703	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
11123	9.4704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất
11124	9.4705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
11125	9.4706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
11126	9.4707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
11127	9.4708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày
11128	9.4709	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi Robotigae
11129	9.4710	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
11130	9.4711	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
11131	9.4712	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
11132	9.4713	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
11133	9.4714	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11134	9.4715	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
11135	9.4716	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau)
11136	9.4717	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
11137	9.4718	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng x
11138	9.4719	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
11139	9.4720	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó
11140	9.4721	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
11141	9.4722	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
11142	9.4723	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
11143	9.4724	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
11144	9.4725	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
11145	9.4726	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
11146	9.4727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
11147	9.4728	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai
11148	9.4729	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
11149	9.4730	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
11150	9.4731	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
11151	9.4732	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
11152	9.4733	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
11153	9.4734	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
11154	9.4735	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
11155	9.4736	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
11156	9.4737	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)
11157	9.4738	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
11158	9.4739	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi thay van hai lá

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11159	9.4740	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
11160	9.4741	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tử cung
11161	9.4742	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
11162	9.4743	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai
11163	9.4744	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi u mạc treo
11164	9.4745	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
11165	9.4746	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
11166	9.4747	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
11167	9.4748	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
11168	9.4749	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lõ niệu quản
11169	9.4750	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi xoang bướm - trán
11170	9.4751	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
11171	9.4752	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa
11172	9.4753	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
11173	9.4754	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
11174	9.4755	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
11175	9.4756	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
11176	9.4757	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
11177	9.4758	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
11178	9.4759	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dẹt ngược động mạch chủ
11179	9.4760	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
11180	9.4761	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật chấn thương sọ não
11181	9.4762	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
11182	9.4763	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
11183	9.4764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11184	9.4765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
11185	9.4766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
11186	9.4767	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
11187	9.4768	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
11188	9.4769	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh basedow
11189	9.4770	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh đa chấn thương
11190	9.4771	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên người bệnh động kinh + tiền sử động kinh
11191	9.4772	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi qua da bằng laser
11192	9.4773	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi qua da bằng siêu âm
11193	9.4774	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi qua da bằng xung hơi
11194	9.4775	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tán sỏi thận qua da
11195	9.4776	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em
11196	9.4777	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần trung phẫu ngực ở trẻ em
11197	BS_9.4778	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt kim luồn - gây mê chụp cắt lớp vi tính
11198	BS_9.4779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê khác
11199	BS_9.4780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong phẫu thuật mắt
11200	BS_9.4781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong thủ thuật mắt
11201	BS_9.4782	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần tỉnh sử dụng hỗn hợp khí N ₂ O và O ₂ trong RHM [răng hàm mặt]
11202	10.1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
11203	10.2	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở
11204	10.3	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
11205	10.4	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
11206	10.5	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
11207	10.6	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)
11208	10.7	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
11209	10.8	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
11210	10.9	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên
11211	10.10	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
11212	10.11	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất
11213	10.12	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11214	10.13	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán
11215	10.14	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ
11216	10.15	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)
11217	10.16	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)
11218	10.17	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
11219	10.18	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ
11220	10.19	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ
11221	10.20	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy
11222	10.21	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN
11223	10.22	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN
11224	10.23	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
11225	10.24	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác
11226	10.25	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não
11227	10.26	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não
11228	10.27	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ
11229	10.28	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
11230	10.29	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viêm xương sọ
11231	10.30	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá
11232	10.31	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
11233	10.32	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
11234	10.33	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng
11235	10.34	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng
11236	10.35	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy
11237	10.36	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy
11238	10.37	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống
11239	10.38	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ
11240	10.39	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp
11241	10.40	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và/hoặc cố định nẹp vít, bằng đường trực tiếp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11242	10.41	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau
11243	10.42	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau
11244	10.43	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau
11245	10.44	10. NGOẠI KHOA	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau
11246	10.45	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy
11247	10.46	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau
11248	10.47	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống
11249	10.48	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài
11250	10.49	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài
11251	10.50	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau
11252	10.51	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau
11253	10.52	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài
11254	10.53	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài
11255	10.54	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy
11256	10.55	10. NGOẠI KHOA	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
11257	10.56	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan
11258	10.57	10. NGOẠI KHOA	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)
11259	10.58	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất
11260	10.59	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất
11261	10.60	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng
11262	10.61	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11263	10.62	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ
11264	10.63	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ
11265	10.64	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)
11266	10.65	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
11267	10.66	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
11268	10.67	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
11269	10.68	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán
11270	10.69	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
11271	10.70	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
11272	10.71	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ
11273	10.72	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ
11274	10.73	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường
11275	10.74	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi
11276	10.75	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ
11277	10.76	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm
11278	10.77	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ
11279	10.78	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ
11280	10.79	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy
11281	10.80	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis
11282	10.81	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis
11283	10.82	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não
11284	10.83	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não
11285	10.84	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não
11286	10.85	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u máu thể hang thân não
11287	10.86	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ
11288	10.87	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11289	10.88	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên
11290	10.89	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên
11291	10.90	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng
11292	10.91	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ
11293	10.92	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u vùng tăng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ
11294	10.93	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ
11295	10.94	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá
11296	10.95	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá
11297	10.96	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ
11298	10.97	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm
11299	10.98	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma
11300	10.99	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma
11301	10.100	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật
11302	10.101	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ
11303	10.102	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
11304	10.103	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
11305	10.104	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
11306	10.105	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
11307	10.106	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ
11308	10.107	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não
11309	10.108	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)
11310	10.109	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ
11311	10.110	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ
11312	10.111	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ
11313	10.112	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11314	10.113	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm
11315	10.114	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ
11316	10.115	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm
11317	10.116	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm
11318	10.117	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ
11319	10.118	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ
11320	10.119	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ
11321	10.120	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
11322	10.121	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ
11323	10.122	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ
11324	10.123	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ
11325	10.124	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ
11326	10.125	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ
11327	10.126	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson
11328	10.127	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ
11329	10.128	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ
11330	10.129	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang
11331	10.130	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư
11332	10.131	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt hạch giao cảm trong điều trị bệnh ra mồ hôi tay bằng đường mở gai sau cột sống ngực
11333	10.132	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ
11334	10.133	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, qua da
11335	10.134	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da
11336	10.135	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau
11337	10.136	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực vỏ não, bằng đường mở nắp sọ
11338	10.137	10. NGOẠI KHOA	Lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11339	10.138	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực tủy sống bằng đường mở cung sau
11340	10.139	10. NGOẠI KHOA	Lấy bỏ điện cực tủy sống, bằng đường qua da
11341	10.140	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da
11342	10.141	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh
11343	10.142	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống
11344	10.143	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh
11345	10.144	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt
11346	10.145	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt
11347	10.146	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u xương hốc mắt
11348	10.147	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt
11349	10.148	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
11350	10.149	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên
11351	10.150	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên
11352	10.151	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh trên da
11353	10.152	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
11354	10.153	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
11355	10.154	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
11356	10.155	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương tim
11357	10.156	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
11358	10.157	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ
11359	10.158	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
11360	10.159	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
11361	10.160	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi
11362	10.161	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường ngực
11363	10.162	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực - bụng qua đường bụng
11364	10.163	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động
11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
11366	10.165	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ
11367	10.166	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo
11368	10.167	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11369	10.168	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
11370	10.169	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
11371	10.170	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
11372	10.171	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
11373	10.172	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
11374	10.173	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
11375	10.174	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận
11376	10.175	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
11377	10.176	10. NGOẠI KHOA	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo trong bệnh tim ở trẻ em
11378	10.177	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài
11379	10.178	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
11380	10.179	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
11381	10.180	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng
11382	10.181	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải
11383	10.182	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp
11384	10.183	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Fontan
11385	10.184	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
11386	10.185	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá thông liên thất
11387	10.186	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot
11388	10.187	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần
11389	10.188	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ
11390	10.189	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra
11391	10.190	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn
11392	10.191	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva
11393	10.192	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng
11394	10.193	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11395	10.194	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần
11396	10.195	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn
11397	10.196	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein
11398	10.197	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein
11399	10.198	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim
11400	10.199	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp
11401	10.200	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi
11402	10.201	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
11403	10.202	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ
11404	10.203	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn
11405	10.204	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các bệnh tim bẩm sinh
11406	10.205	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo
11407	10.206	10. NGOẠI KHOA	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em
11408	10.207	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời
11409	10.208	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)
11410	10.209	10. NGOẠI KHOA	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo ở người lớn
11411	10.210	10. NGOẠI KHOA	Ghép tim
11412	10.211	10. NGOẠI KHOA	Ghép phổi
11413	10.212	10. NGOẠI KHOA	Ghép khối tim - phổi
11414	10.213	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo
11415	10.214	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo
11416	10.215	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)
11417	10.216	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu
11418	10.217	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai
11419	10.218	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp
11420	10.219	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp
11421	10.220	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay van hai lá

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11422	10.221	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay van động mạch chủ
11423	10.222	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên
11424	10.223	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ
11425	10.224	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ
11426	10.225	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần
11427	10.226	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)
11428	10.227	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay lại 1 van tim
11429	10.228	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay lại 2 van tim
11430	10.229	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A
11431	10.230	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên
11432	10.231	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ
11433	10.232	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống
11434	10.233	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái
11435	10.234	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u cơ tim
11436	10.235	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái
11437	10.236	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
11438	10.237	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
11439	10.238	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim
11440	10.239	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở
11441	10.240	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo
11442	10.241	10. NGOẠI KHOA	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ
11443	10.242	10. NGOẠI KHOA	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn
11444	10.243	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)
11445	10.244	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực
11446	10.245	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận
11447	10.246	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu
11448	10.247	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận
11449	10.248	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ
11450	10.249	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11451	10.250	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
11452	10.251	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
11453	10.252	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng
11454	10.253	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
11455	10.254	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa
11456	10.255	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
11457	10.256	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh
11458	10.257	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)
11459	10.258	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi
11460	10.259	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
11461	10.260	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
11462	10.261	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
11463	10.262	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
11464	10.263	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy
11465	10.264	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
11466	10.265	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
11467	10.266	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi
11468	10.267	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa
11469	10.268	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
11470	10.269	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo
11471	10.270	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
11472	10.271	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
11473	10.272	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý
11474	10.273	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý
11475	10.274	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch
11476	10.275	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u trung thất
11477	10.276	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11478	10.277	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nang phế quản
11479	10.278	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành ngực
11480	10.279	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh
11481	10.280	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị lồng xương ức (ức gà)
11482	10.281	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi
11483	10.282	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
11484	10.283	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản
11485	10.284	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
11486	10.285	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
11487	10.286	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương
11488	10.287	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi
11489	10.288	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
11490	10.289	10. NGOẠI KHOA	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
11491	10.290	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi
11492	10.291	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi
11493	10.292	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi
11494	10.293	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
11495	10.294	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
11496	10.295	10. NGOẠI KHOA	Ghép thận
11497	10.296	10. NGOẠI KHOA	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận
11498	10.297	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm
11499	10.298	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser
11500	10.299	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
11501	10.300	10. NGOẠI KHOA	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp
11502	10.301	10. NGOẠI KHOA	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
11503	10.302	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
11504	10.303	10. NGOẠI KHOA	Cắt thận đơn thuần
11505	10.304	10. NGOẠI KHOA	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
11506	10.305	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật treo thận
11507	10.306	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi san hô thận
11508	10.307	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
11509	10.308	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
11510	10.309	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
11511	10.310	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
11512	10.311	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi ngoài cơ thể
11513	10.312	10. NGOẠI KHOA	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11514	10.313	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu đài bể thận qua da
11515	10.314	10. NGOẠI KHOA	Cắt eo thận móng ngựa
11516	10.315	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
11517	10.316	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi
11518	10.317	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
11519	10.318	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
11520	10.319	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
11521	10.320	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes
11522	10.321	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)
11523	10.322	10. NGOẠI KHOA	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch
11524	10.323	10. NGOẠI KHOA	Nội niệu quản - đài thận
11525	10.324	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối niệu quản
11526	10.325	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
11527	10.326	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
11528	10.327	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
11529	10.328	10. NGOẠI KHOA	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
11530	10.329	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu quản
11531	10.330	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
11532	10.331	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản
11533	10.332	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
11534	10.333	10. NGOẠI KHOA	Cầm lại niệu quản - bàng quang
11535	10.334	10. NGOẠI KHOA	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
11536	10.335	10. NGOẠI KHOA	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
11537	10.336	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng
11538	10.337	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
11539	10.338	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang
11540	10.339	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel
11541	10.340	10. NGOẠI KHOA	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
11542	10.341	10. NGOẠI KHOA	Mổ sa bàng quang qua ngỗng âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
11543	10.342	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
11544	10.343	10. NGOẠI KHOA	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần
11545	10.344	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
11546	10.345	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ bàng quang, cầm niệu quản vào ruột
11547	10.346	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11548	10.347	10. NGOẠI KHOA	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
11549	10.348	10. NGOẠI KHOA	Cắm niệu quản bàng quang
11550	10.349	10. NGOẠI KHOA	Cắt cổ bàng quang
11551	10.350	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
11552	10.351	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
11553	10.352	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
11554	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
11555	10.354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
11556	10.355	10. NGOẠI KHOA	Lấy sỏi bàng quang
11557	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
11558	10.357	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
11559	10.358	10. NGOẠI KHOA	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
11560	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
11561	10.360	10. NGOẠI KHOA	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
11562	10.361	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
11563	10.362	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
11564	10.363	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh
11565	10.364	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
11566	10.365	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo
11567	10.366	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
11568	10.367	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối niệu đạo trước
11569	10.368	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối niệu đạo sau
11570	10.369	10. NGOẠI KHOA	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
11571	10.370	10. NGOẠI KHOA	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
11572	10.371	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
11573	10.372	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
11574	10.373	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
11575	10.374	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
11576	10.375	10. NGOẠI KHOA	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
11577	10.376	10. NGOẠI KHOA	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
11578	10.377	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân
11579	10.378	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
11580	10.379	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
11581	10.380	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
11582	10.381	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương
11583	10.382	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11584	10.383	10. NGOẠI KHOA	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
11585	10.384	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien
11586	10.385	10. NGOẠI KHOA	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt
11587	10.386	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
11588	10.387	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh
11589	10.388	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng
11590	10.389	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì
11591	10.390	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì
11592	10.391	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
11593	10.392	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị són tiểu
11594	10.393	10. NGOẠI KHOA	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
11595	10.394	10. NGOẠI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
11596	10.395	10. NGOẠI KHOA	Cắt tinh mạc
11597	10.396	10. NGOẠI KHOA	Cắt mào tinh
11598	10.397	10. NGOẠI KHOA	Cắt thẽ Morgani xoắn
11599	10.398	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
11600	10.399	10. NGOẠI KHOA	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh
11601	10.400	10. NGOẠI KHOA	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
11602	10.401	10. NGOẠI KHOA	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật
11603	10.402	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
11604	10.403	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
11605	10.404	10. NGOẠI KHOA	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản
11606	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
11607	10.406	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ tinh hoàn
11608	10.407	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
11609	10.408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
11610	10.409	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
11613	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
11614	10.413	10. NGOẠI KHOA	Đặt tinh hoàn nhân tạo
11615	10.414	10. NGOẠI KHOA	Mở ngực thăm dò
11616	10.415	10. NGOẠI KHOA	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
11617	10.416	10. NGOẠI KHOA	Mở thông dạ dày

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11618	10.417	10. NGOẠI KHOA	Đưa thực quản ra ngoài
11619	10.418	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất
11620	10.419	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản
11621	10.420	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường cổ
11622	10.421	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường ngực
11623	10.422	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường bụng
11624	10.423	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò thực quản
11625	10.424	10. NGOẠI KHOA	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản
11626	10.425	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa thực quản cổ
11627	10.426	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa thực quản ngực
11628	10.427	10. NGOẠI KHOA	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực
11629	10.428	10. NGOẠI KHOA	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng
11630	10.429	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài
11631	10.430	10. NGOẠI KHOA	Cắt nối thực quản
11632	10.431	10. NGOẠI KHOA	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
11633	10.432	10. NGOẠI KHOA	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
11634	10.433	10. NGOẠI KHOA	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
11635	10.434	10. NGOẠI KHOA	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
11636	10.435	10. NGOẠI KHOA	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
11637	10.436	10. NGOẠI KHOA	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
11638	10.437	10. NGOẠI KHOA	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
11639	10.438	10. NGOẠI KHOA	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
11640	10.439	10. NGOẠI KHOA	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vị phần)
11641	10.440	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản
11642	10.441	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản
11643	10.442	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
11644	10.443	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị teo thực quản
11645	10.444	10. NGOẠI KHOA	Nạo vết hạch trung thất
11646	10.445	10. NGOẠI KHOA	Nạo vết hạch cổ
11647	10.446	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa
11648	10.447	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Heller
11649	10.448	10. NGOẠI KHOA	Tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11650	10.449	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ
11651	10.450	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật thực quản khác
11652	10.451	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò
11653	10.452	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
11654	10.453	10. NGOẠI KHOA	Nội vị tràng
11655	10.454	10. NGOẠI KHOA	Cắt dạ dày hình chêm
11656	10.455	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn dạ dày
11657	10.456	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn
11658	10.457	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ dạ dày
11659	10.458	10. NGOẠI KHOA	Cắt lại dạ dày
11660	10.459	10. NGOẠI KHOA	Nạo vết hạch D1
11661	10.460	10. NGOẠI KHOA	Nạo vết hạch D2
11662	10.461	10. NGOẠI KHOA	Nạo vết hạch D3
11663	10.462	10. NGOẠI KHOA	Nạo vết hạch D4
11664	10.463	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
11665	10.464	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Newmann
11666	10.465	10. NGOẠI KHOA	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
11667	10.466	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X toàn bộ
11668	10.467	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X chọn lọc
11669	10.468	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
11670	10.469	10. NGOẠI KHOA	Mở cơ môn vị
11671	10.470	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình môn vị
11672	10.471	10. NGOẠI KHOA	Mở dạ dày xử lý tổn thương
11673	10.472	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật dạ dày khác
11674	10.473	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tá tràng
11675	10.474	10. NGOẠI KHOA	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
11676	10.475	10. NGOẠI KHOA	Khâu vùi túi thừa tá tràng
11677	10.476	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa tá tràng
11678	10.477	10. NGOẠI KHOA	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
11679	10.478	10. NGOẠI KHOA	Cắt màng ngăn tá tràng
11680	10.479	10. NGOẠI KHOA	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
11681	10.480	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
11682	10.481	10. NGOẠI KHOA	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
11683	10.482	10. NGOẠI KHOA	Tháo xoắn ruột non
11684	10.483	10. NGOẠI KHOA	Tháo lồng ruột non
11685	10.484	10. NGOẠI KHOA	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
11686	10.485	10. NGOẠI KHOA	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
11687	10.486	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột non hình chêm
11688	10.487	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
11689	10.488	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11690	10.489	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
11691	10.490	10. NGOẠI KHOA	Cắt nhiều đoạn ruột non
11692	10.491	10. NGOẠI KHOA	Gỡ dính sau mổ lại
11693	10.492	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
11694	10.493	10. NGOẠI KHOA	Đóng mở thông ruột non
11695	10.494	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
11696	10.495	10. NGOẠI KHOA	Nối tắt ruột non - ruột non
11697	10.496	10. NGOẠI KHOA	Cắt mạc nối lớn
11698	10.497	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ u mạc nối lớn
11699	10.498	10. NGOẠI KHOA	Cắt u mạc treo ruột
11700	10.499	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
11701	10.500	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên
11702	10.501	10. NGOẠI KHOA	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo
11703	10.502	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp
11704	10.503	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ ruột non
11705	10.504	10. NGOẠI KHOA	Ghép ruột non
11706	10.505	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật tá tràng khác
11707	10.506	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa đơn thuần
11708	10.507	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
11709	10.508	10. NGOẠI KHOA	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
11710	10.509	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
11711	10.510	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật ruột thừa khác
11712	10.511	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
11713	10.512	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng đại tràng
11714	10.513	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa đại tràng
11715	10.514	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
11716	10.515	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
11717	10.516	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
11718	10.517	10. NGOẠI KHOA	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
11719	10.518	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
11720	10.519	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
11721	10.520	10. NGOẠI KHOA	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
11722	10.521	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng
11723	10.522	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11724	10.523	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
11725	10.524	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
11726	10.525	10. NGOẠI KHOA	Làm hậu môn nhân tạo
11727	10.526	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật trực tràng
11728	10.527	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
11729	10.528	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
11730	10.529	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
11731	10.530	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
11732	10.531	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn
11733	10.532	10. NGOẠI KHOA	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn
11734	10.533	10. NGOẠI KHOA	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
11735	10.534	10. NGOẠI KHOA	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
11736	10.535	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
11737	10.536	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
11738	10.537	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
11739	10.538	10. NGOẠI KHOA	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng
11740	10.539	10. NGOẠI KHOA	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn
11741	10.540	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo
11742	10.541	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - bàng quang
11743	10.542	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản
11744	10.543	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo
11745	10.544	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn
11746	10.545	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung
11747	10.546	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật trực tràng khác
11748	10.547	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
11749	10.548	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
11750	10.549	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
11751	10.550	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
11752	10.551	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
11753	10.552	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longo
11754	10.553	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
11755	10.554	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
11756	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
11757	10.556	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
11758	10.557	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11759	10.558	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
11760	10.559	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
11761	10.560	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
11762	10.561	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)
11763	10.562	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn
11764	10.563	10. NGOẠI KHOA	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
11765	10.564	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
11767	10.566	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
11768	10.567	10. NGOẠI KHOA	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
11769	10.568	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)
11770	10.569	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
11771	10.570	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
11772	10.571	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
11773	10.572	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
11774	10.573	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật hậu môn khác
11775	10.574	10. NGOẠI KHOA	Thăm dò, sinh thiết gan
11776	10.575	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan toàn bộ
11777	10.576	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan phải
11778	10.577	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan trái
11779	10.578	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan phân thùy sau
11780	10.579	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan phân thùy trước
11781	10.580	10. NGOẠI KHOA	Cắt thùy gan trái
11782	10.581	10. NGOẠI KHOA	Cắt hạ phân thùy 1
11783	10.582	10. NGOẠI KHOA	Cắt hạ phân thùy 2
11784	10.583	10. NGOẠI KHOA	Cắt hạ phân thùy 3
11785	10.584	10. NGOẠI KHOA	Cắt hạ phân thùy 4
11786	10.585	10. NGOẠI KHOA	Cắt hạ phân thùy 5
11787	10.586	10. NGOẠI KHOA	Cắt hạ phân thùy 6
11788	10.587	10. NGOẠI KHOA	Cắt hạ phân thùy 7
11789	10.588	10. NGOẠI KHOA	Cắt hạ phân thùy 8
11790	10.589	10. NGOẠI KHOA	Cắt hạ phân thùy 9
11791	10.590	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan phải mở rộng
11792	10.591	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan trái mở rộng
11793	10.592	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan trung tâm
11794	10.593	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan nhỏ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11795	10.594	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan lớn
11796	10.595	10. NGOẠI KHOA	Cắt nhiều hạ phân thùy
11797	10.596	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột
11798	10.597	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)
11799	10.598	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật cắt gan khác
11800	10.599	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới
11801	10.600	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối trực tiếp
11802	10.601	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, ghép tự thân
11803	10.602	10. NGOẠI KHOA	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối bằng mạch nhân tạo
11804	10.603	10. NGOẠI KHOA	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
11805	10.604	10. NGOẠI KHOA	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ
11806	10.605	10. NGOẠI KHOA	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)
11807	10.606	10. NGOẠI KHOA	Lấy bỏ u gan
11808	10.607	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc nhu mô gan
11809	10.608	10. NGOẠI KHOA	Cầm máu nhu mô gan
11810	10.609	10. NGOẠI KHOA	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
11811	10.610	10. NGOẠI KHOA	Lấy máu tụ bao gan
11812	10.611	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỏm nang gan
11813	10.612	10. NGOẠI KHOA	Ghép gan toàn bộ
11814	10.613	10. NGOẠI KHOA	Ghép gan bán phần
11815	10.614	10. NGOẠI KHOA	Ghép gan phụ trợ
11816	10.615	10. NGOẠI KHOA	Lấy hạch cuống gan
11817	10.616	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe gan
11818	10.617	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
11819	10.618	10. NGOẠI KHOA	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
11820	10.619	10. NGOẠI KHOA	Lấy đa tạng từ người chết não
11821	10.620	10. NGOẠI KHOA	Mở thông túi mật
11822	10.621	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi mật
11823	10.622	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
11824	10.623	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
11825	10.624	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật
11826	10.625	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
11827	10.626	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
11828	10.627	10. NGOẠI KHOA	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
11829	10.628	10. NGOẠI KHOA	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
11830	10.629	10. NGOẠI KHOA	Mở nhu mô gan lấy sỏi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11831	10.630	10. NGOẠI KHOA	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
11832	10.631	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác
11833	10.632	10. NGOẠI KHOA	Nối mật ruột bên - bên
11834	10.633	10. NGOẠI KHOA	Nối mật ruột tận - bên
11835	10.634	10. NGOẠI KHOA	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
11836	10.635	10. NGOẠI KHOA	Cắt đường mật ngoài gan
11837	10.636	10. NGOẠI KHOA	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
11838	10.637	10. NGOẠI KHOA	Cắt nang ống mật chủ
11839	10.638	10. NGOẠI KHOA	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
11840	10.639	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật đường mật khác
11841	10.640	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
11842	10.641	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nang tụy
11843	10.642	10. NGOẠI KHOA	Nối nang tụy với tá tràng
11844	10.643	10. NGOẠI KHOA	Nối nang tụy với dạ dày
11845	10.644	10. NGOẠI KHOA	Nối nang tụy với hồng tràng
11846	10.645	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ nang tụy
11847	10.646	10. NGOẠI KHOA	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
11848	10.647	10. NGOẠI KHOA	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy
11849	10.648	10. NGOẠI KHOA	Cắt khối tá tụy
11850	10.649	10. NGOẠI KHOA	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị
11851	10.650	10. NGOẠI KHOA	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tụy thân
11852	10.651	10. NGOẠI KHOA	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo
11853	10.652	10. NGOẠI KHOA	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo
11854	10.653	10. NGOẠI KHOA	Cắt tụy trung tâm
11855	10.654	10. NGOẠI KHOA	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
11856	10.655	10. NGOẠI KHOA	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
11857	10.656	10. NGOẠI KHOA	Cắt toàn bộ tụy
11858	10.657	10. NGOẠI KHOA	Cắt một phần tụy
11859	10.658	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật cắt tụy khác
11860	10.659	10. NGOẠI KHOA	Nối tụy ruột
11861	10.660	10. NGOẠI KHOA	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
11862	10.661	10. NGOẠI KHOA	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày
11863	10.662	10. NGOẠI KHOA	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập
11864	10.663	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác
11865	10.664	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			mạn
11866	10.665	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
11867	10.666	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
11868	10.667	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
11869	10.668	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Puestow - Gillesby
11870	10.669	10. NGOẠI KHOA	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
11871	10.670	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn khác
11872	10.671	10. NGOẠI KHOA	Ghép tụy
11873	10.672	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật tụy khác
11874	10.673	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách do chấn thương
11875	10.674	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách bệnh lý
11876	10.675	10. NGOẠI KHOA	Cắt lách bán phần
11877	10.676	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương lách
11878	10.677	10. NGOẠI KHOA	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học
11879	10.678	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật lách khác
11880	10.679	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
11881	10.680	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
11882	10.681	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
11883	10.682	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
11884	10.683	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
11885	10.684	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
11886	10.685	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
11887	10.686	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
11888	10.687	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
11889	10.688	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràn, niệu rốn
11890	10.689	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
11891	10.690	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
11892	10.691	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
11893	10.692	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
11894	10.693	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
11895	10.694	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
11896	10.695	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
11897	10.696	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật cơ hoành khác
11898	10.697	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành bụng
11899	10.698	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
11901	10.700	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật thành bụng khác
11902	10.701	10. NGOẠI KHOA	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
11903	10.702	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc douglas
11904	10.703	10. NGOẠI KHOA	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
11905	10.704	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc bên trái
11906	10.705	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc bên phải
11907	10.706	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc phủ tạng
11908	10.707	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác
11909	10.708	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ
11910	10.709	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ
11911	10.710	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ
11912	10.711	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ
11913	10.712	10. NGOẠI KHOA	Lấy u phúc mạc
11914	10.713	10. NGOẠI KHOA	Lấy u sau phúc mạc
11915	10.714	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo
11916	10.715	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao
11917	10.716	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp vai
11918	10.717	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai
11919	10.718	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
11920	10.719	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
11921	10.720	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
11922	10.721	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
11923	10.722	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
11924	10.723	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
11925	10.724	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
11926	10.725	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
11927	10.726	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
11928	10.727	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
11929	10.728	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương
11930	10.729	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11931	10.730	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
11932	10.731	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
11933	10.732	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
11934	10.733	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
11935	10.734	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
11936	10.735	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp
11937	10.736	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
11938	10.737	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
11939	10.738	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
11940	10.739	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
11941	10.740	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
11942	10.741	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu
11943	10.742	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
11944	10.743	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay
11945	10.744	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
11946	10.745	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay
11947	10.746	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
11948	10.747	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
11949	10.748	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay
11950	10.749	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
11951	10.750	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
11952	10.751	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
11953	10.752	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)
11954	10.753	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu
11955	10.754	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu
11956	10.755	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11957	10.756	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu
11958	10.757	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
11959	10.758	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
11960	10.759	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi
11961	10.760	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng
11962	10.761	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
11963	10.762	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi
11964	10.763	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi
11965	10.764	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
11966	10.765	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
11967	10.766	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
11968	10.767	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
11969	10.768	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
11970	10.769	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
11971	10.770	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp
11972	10.771	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
11973	10.772	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè
11974	10.773	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
11975	10.774	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
11976	10.775	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
11977	10.776	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
11978	10.777	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày
11979	10.778	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
11980	10.779	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
11981	10.780	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
11982	10.781	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
11983	10.782	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
11984	10.783	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân
11985	10.784	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
11986	10.785	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
11987	10.786	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
11988	10.787	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
11989	10.788	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
11990	10.789	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
11991	10.790	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
11992	10.791	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
11993	10.792	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
11994	10.793	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân
11995	10.794	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân
11996	10.795	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
11997	10.796	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
11998	10.797	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
11999	10.798	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
12000	10.799	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
12001	10.800	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
12002	10.801	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay
12003	10.802	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
12004	10.803	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
12005	10.804	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
12006	10.805	10. NGOẠI KHOA	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
12007	10.806	10. NGOẠI KHOA	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
12008	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
12009	10.808	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12010	10.809	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay
12011	10.810	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
12012	10.811	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
12013	10.812	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay
12014	10.813	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên
12015	10.814	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời
12016	10.815	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
12017	10.816	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
12018	10.817	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
12019	10.818	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I
12020	10.819	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
12021	10.820	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
12022	10.821	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay
12023	10.822	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
12024	10.823	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
12025	10.824	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền
12026	10.825	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền
12027	10.826	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
12028	10.827	10. NGOẠI KHOA	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
12029	10.828	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
12030	10.829	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
12031	10.830	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
12032	10.831	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên
12033	10.832	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
12034	10.833	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
12035	10.834	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12036	10.835	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
12037	10.836	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
12038	10.837	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
12039	10.838	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
12040	10.839	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
12041	10.840	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
12042	10.841	10. NGOẠI KHOA	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
12043	10.842	10. NGOẠI KHOA	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
12044	10.843	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
12045	10.844	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo
12046	10.845	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới
12047	10.846	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
12048	10.847	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
12049	10.848	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình thay thế khớp cổ tay
12050	10.849	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
12051	10.850	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
12052	10.851	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
12053	10.852	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
12054	10.853	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển ngón tay
12055	10.854	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)
12056	10.855	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)
12057	10.856	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
12058	10.857	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
12059	10.858	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren
12060	10.859	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
12061	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
12062	10.861	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay phức tạp
12063	10.862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
12064	10.863	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
12065	10.864	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
12066	10.865	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
12067	10.866	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
12068	10.867	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
12069	10.868	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
12070	10.869	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12071	10.870	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
12072	10.871	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
12073	10.872	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
12074	10.873	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
12075	10.874	10. NGOẠI KHOA	Cụt chân thương cổ và bàn chân
12076	10.875	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
12077	10.876	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
12078	10.877	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
12079	10.878	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
12080	10.879	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
12081	10.880	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
12082	10.881	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
12083	10.882	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
12084	10.883	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
12085	10.884	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
12086	10.885	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
12087	10.886	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muôn
12088	10.887	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
12089	10.888	10. NGOẠI KHOA	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
12090	10.889	10. NGOẠI KHOA	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
12091	10.890	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt
12092	10.891	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não
12093	10.892	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI
12094	10.893	10. NGOẠI KHOA	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên
12095	10.894	10. NGOẠI KHOA	Ghép xương có cuống mạch nuôi
12096	10.895	10. NGOẠI KHOA	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước
12097	10.896	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)
12098	10.897	10. NGOẠI KHOA	Trật khớp háng bẩm sinh
12099	10.898	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh
12100	10.899	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trật bánh chè mác phải
12101	10.900	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
12102	10.901	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
12103	10.902	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
12104	10.903	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối
12105	10.904	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
12106	10.905	10. NGOẠI KHOA	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12107	10.906	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
12108	10.907	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET
12109	10.908	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
12110	10.909	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
12111	10.910	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
12112	10.911	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
12113	10.912	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
12114	10.913	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
12115	10.914	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)
12116	10.915	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
12117	10.916	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương
12118	10.917	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
12119	10.918	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi
12120	10.919	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
12121	10.920	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
12122	10.921	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
12123	10.922	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân
12124	10.923	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
12125	10.924	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
12126	10.925	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
12127	10.926	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương
12128	10.927	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
12129	10.928	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương
12130	10.929	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
12131	10.930	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
12132	10.931	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao
12133	10.932	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
12134	10.933	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép chi
12135	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12136	10.935	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kéo dài chi
12137	10.936	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
12138	10.937	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
12139	10.938	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
12140	10.939	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
12141	10.940	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
12142	10.941	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)
12143	10.942	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cụt chi
12144	10.943	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tháo khớp chi
12145	10.944	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản
12146	10.945	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp
12147	10.946	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)
12148	10.947	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
12149	10.948	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
12150	10.949	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)
12151	10.950	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
12152	10.951	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
12153	10.952	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa móm cụt chi
12154	10.953	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
12156	10.955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
12157	10.956	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
12158	10.957	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị gãy xương/đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)
12159	10.958	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
12160	10.959	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
12161	10.960	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da diện tích
12162	10.961	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²
12163	10.962	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²
12164	10.963	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)
12165	10.964	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)
12166	10.965	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
12167	10.966	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
12168	10.967	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u xương

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12169	10.968	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép xương tự thân
12170	10.969	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo
12171	10.970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
12172	10.971	10. NGOẠI KHOA	Lấy u xương (ghép xi măng)
12173	10.972	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật U máu
12174	10.973	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
12175	10.974	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
12176	10.975	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
12177	10.976	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
12178	10.977	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²
12179	10.978	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da mỏng
12180	10.979	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viêm xương
12181	10.980	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
12182	10.981	10. NGOẠI KHOA	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
12183	10.982	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay
12184	10.983	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
12185	10.984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
12186	10.985	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
12187	10.986	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
12188	10.987	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
12189	10.988	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
12190	10.989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
12191	10.990	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
12192	10.991	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
12193	10.992	10. NGOẠI KHOA	Bột Corset Minerve, Cravate
12194	10.993	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
12195	10.994	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
12196	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
12198	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
12199	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
12200	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
12201	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
12202	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
12204	10.1003	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
12205	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
12206	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
12207	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12209	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
12211	10.1010	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
12212	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
12213	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
12214	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
12215	10.1014	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
12216	10.1015	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
12217	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
12218	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
12219	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
12220	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
12221	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
12222	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
12223	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
12224	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
12226	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
12227	10.1026	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
12228	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
12230	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
12231	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
12234	10.1033	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2
12235	10.1034	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)
12236	10.1035	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha
12237	10.1036	10. NGOẠI KHOA	Buộc vòng cố định C1-C2 lồi sau
12238	10.1037	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng
12239	10.1038	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau
12240	10.1039	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
12241	10.1040	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu
12242	10.1041	10. NGOẠI KHOA	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12243	10.1042	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
12244	10.1043	10. NGOẠI KHOA	Kéo cột sống bằng khung Halo
12245	10.1044	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ
12246	10.1045	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)
12247	10.1046	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)
12248	10.1047	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước
12249	10.1048	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước
12250	10.1049	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm
12251	10.1050	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ
12252	10.1051	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nang Tarlov
12253	10.1052	10. NGOẠI KHOA	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
12254	10.1053	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực
12255	10.1054	10. NGOẠI KHOA	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
12256	10.1055	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
12257	10.1056	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau
12258	10.1057	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau
12259	10.1058	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
12260	10.1059	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp
12261	10.1060	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước
12262	10.1061	10. NGOẠI KHOA	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
12263	10.1062	10. NGOẠI KHOA	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
12264	10.1063	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau
12265	10.1064	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên
12266	10.1065	10. NGOẠI KHOA	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)
12267	10.1066	10. NGOẠI KHOA	Cố định cột sống bằng buộc luôn chì thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
12268	10.1067	10. NGOẠI KHOA	Cố định cột sống và cánh chậu
12269	10.1068	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống
12270	10.1069	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỏng xương
12271	10.1070	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12272	10.1071	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt
12273	10.1072	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động
12274	10.1073	10. NGOẠI KHOA	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
12275	10.1074	10. NGOẠI KHOA	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)
12276	10.1075	10. NGOẠI KHOA	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)
12277	10.1076	10. NGOẠI KHOA	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng
12278	10.1077	10. NGOẠI KHOA	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
12279	10.1078	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
12280	10.1079	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
12281	10.1080	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
12282	10.1081	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)
12283	10.1082	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng
12284	10.1083	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống
12285	10.1084	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng
12286	10.1085	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan
12287	10.1086	10. NGOẠI KHOA	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống
12288	10.1087	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông
12289	10.1088	10. NGOẠI KHOA	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ
12290	10.1089	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần
12291	10.1090	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần
12292	10.1091	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12293	10.1092	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da
12294	10.1093	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nối
12295	10.1094	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương tùy sống
12296	10.1095	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống
12297	10.1096	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống
12298	10.1097	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống
12299	10.1098	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dị vật tùy sống, ống sống
12300	10.1099	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng
12301	10.1100	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng
12302	10.1101	10. NGOẠI KHOA	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới
12303	10.1102	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
12304	10.1103	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc
12305	10.1104	10. NGOẠI KHOA	Cắt cột tùy sống điều trị chứng đau thần kinh
12306	10.1105	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư
12307	10.1106	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình xương ức
12308	10.1107	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên
12309	10.1108	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát
12310	10.1109	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống
12311	10.1110	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nang màng nhện tùy
12312	10.1111	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị Arnold Chiari
12313	10.1112	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tùy sống
12314	10.1113	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ
12315	10.1114	10. NGOẠI KHOA	Đặt prothese cố định sàn chậu vào móm nhô xương cụt
12316	10.1115	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt Stent thực quản
12317	10.1116	10. NGOẠI KHOA	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gồng lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)
12318	10.1117	10. NGOẠI KHOA	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gồng lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)
12319	10.1118	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12320	BS_10.1119	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Mueller lấy các nhánh tĩnh mạch nông chi dưới
12321	BS_10.1120	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Maze điều trị rung nhĩ
12322	BS_10.1121	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thận bán phần hoặc cắt thận tiết kiệm có hạ nhiệt độ thận
12323	BS_10.1122	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình đài thận, bể thận có hạ nhiệt độ thận
12324	BS_10.1123	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình động mạch thận có hạ nhiệt độ thận
12325	BS_10.1124	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình và cột sống có sử dụng hệ thống O.arm và dẫn đường không gian 3 chiều định vị chính xác
12326	BS_10.1125	10. NGOẠI KHOA	Sinh thiết u não với sự trợ giúp của hệ thống Robot
12327	BS_10.1126	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u não với sự trợ giúp của hệ thống robot
12328	BS_10.1127	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật máu tụ trong não với sự trợ giúp của hệ thống robot
12329	BS_10.1128	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u não nền sọ với sự trợ giúp của hệ thống robot
12330	BS_10.1129	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nội soi u não thất với sự trợ giúp của hệ thống robot
12331	BS_10.1130	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nội soi mở thông sàn não thất với sự trợ giúp của hệ thống robot
12332	BS_10.1131	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nội soi u vùng hố yên qua xoang bướm với sự trợ giúp của hệ thống robot
12333	BS_10.1132	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật động kinh với sự trợ giúp của hệ thống robot
12334	BS_10.1133	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh Parkinson với sự trợ giúp của hệ thống robot
12335	BS_10.1134	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay khớp háng, khớp gối nhân tạo được hỗ trợ bằng Robot
12336	BS_10.1135	10. NGOẠI KHOA	Mổ mở lồng ngực hỗ trợ nội soi
12337	BS_10.1136	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt giảm thể tích phổi
12338	BS_10.1137	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt thận niệu quản và 1 phần bàng quang điều trị ung thư biểu mô đường tiết niệu trên
12339	BS_10.1138	10. NGOẠI KHOA	Bơm thuốc, hóa chất vào bàng quang chữa viêm bàng quang kẽ/hội chứng đau bàng quang
12340	BS_10.1139	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị viêm bàng quang kẽ
12341	BS_10.1140	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt nang tuyến thượng thận
12342	BS_10.1141	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt túi tinh
12343	BS_10.1142	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt u túi tinh
12344	BS_10.1143	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt nang túi tinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12345	BS_10.1144	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt bàng quang bán phần
12346	BS_10.1145	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình niệu quản bằng mảnh bàng quang
12347	BS_10.1146	10. NGOẠI KHOA	Cắt, thắt tĩnh mạch tinh vi phẫu thuật một bên
12348	BS_10.1147	10. NGOẠI KHOA	Cắt, thắt tĩnh mạch tinh vi phẫu thuật hai bên
12349	BS_10.1148	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục, dị vật
12350	BS_10.1149	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt phì đại tuyến vú
12351	BS_10.1150	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u vú
12352	BS_10.1151	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm to dương vật
12353	BS_10.1152	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm dài dương vật
12354	BS_10.1153	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vùi dương vật do thiếu da dương vật (viêm, hoại tử da,...)
12355	BS_10.1154	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chậm xuất tinh - khó xuất tinh - không xuất tinh
12356	BS_10.1155	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị xuất tinh ngược dòng
12357	BS_10.1156	10. NGOẠI KHOA	Chọc hút mào tinh hoàn - tinh hoàn tìm tinh trùng
12358	BS_10.1157	10. NGOẠI KHOA	Chọc hút mào tinh hoàn - tinh hoàn tìm tinh trùng và trừ tinh trùng
12359	BS_10.1158	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bộc lộ - thăm dò ống dẫn tinh
12360	BS_10.1159	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bộc lộ - thăm dò ống dẫn tinh, kết hợp với chụp ống dẫn tinh có thuốc cản quang
12361	BS_10.1160	10. NGOẠI KHOA	Đốt các khối u (ác tính, lành tính) ở bộ phận sinh dục bằng dao điện
12362	BS_10.1161	10. NGOẠI KHOA	Đốt các khối u (ác tính, lành tính) ở bộ phận sinh dục bằng laser
12363	BS_10.1162	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt các khối u ở bộ phận sinh dục
12364	BS_10.1163	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đóng dò niệu đạo sau phẫu thuật tạo hình niệu đạo/phẫu thuật lỗ đài lệch thấp
12365	BS_10.1164	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thần kinh sinh dục chọn lọc điều trị đau bìu – tinh hoàn
12366	BS_10.1165	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt nang mào tinh hoàn
12367	BS_10.1166	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt – tạo hình hăm da bao quy đầu dương vật
12368	BS_10.1167	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị cong dương vật không sử dụng vật
12369	BS_10.1168	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vật da, niêm mạc
12370	BS_10.1169	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vật tĩnh mạch hiển trong
12371	BS_10.1170	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị xơ cứng vật hang có sử dụng vật nhân tạo
12372	BS_10.1171	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vật nhân tạo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12373	BS_10.1172	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hẹp niệu đạo có sử dụng mảnh niêm mạc miệng
12374	BS_10.1173	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt khối u tinh hoàn – mào tinh hoàn
12375	BS_10.1174	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép tinh hoàn tự thân
12376	BS_10.1175	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt tinh hoàn sang cùng một bên, phối hợp với đặt tinh hoàn nhân tạo ở bên lấy tinh hoàn điều trị tinh hoàn nhỏ (bẩm sinh, mắc phải)
12377	BS_10.1176	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt bỏ thận phụ
12378	BS_10.1177	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt eo thận móng ngựa
12379	BS_10.1178	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt u thận
12380	BS_10.1179	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt thận bán phần
12381	BS_10.1180	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt thận tận gốc
12382	BS_10.1181	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt thận đơn giản
12383	BS_10.1182	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt u thận lành tính
12384	BS_10.1183	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt u thận ác tính
12385	BS_10.1184	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
12386	BS_10.1185	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt nang thận qua phúc mạc
12387	BS_10.1186	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
12388	BS_10.1187	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt nang thận sau phúc mạc
12389	BS_10.1188	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ lấy thận ghép
12390	BS_10.1189	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt bạch mạch thận
12391	BS_10.1190	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ treo thận để điều trị sa thận
12392	BS_10.1191	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi thận qua da
12393	BS_10.1192	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
12394	BS_10.1193	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ ổ bụng lấy sỏi bể thận
12395	BS_10.1194	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
12396	BS_10.1195	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ thận ống mềm tán sỏi thận
12397	BS_10.1196	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ thận ống mềm gấp sỏi thận
12398	BS_10.1197	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất
12399	BS_10.1198	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ hẹp bể thận, niệu quản (có rô bột hỗ trợ trong)
12400	BS_10.1199	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản có rô bột hỗ trợ
12401	BS_10.1200	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12402	BS_10.1201	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ niệu quản cắt nang
12403	BS_10.1202	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ lấy sỏi niệu quản
12404	BS_10.1203	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ tạo hình niệu quản
12405	BS_10.1204	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
12406	BS_10.1205	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ
12407	BS_10.1206	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
12408	BS_10.1207	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cầm lại niệu quản vào bàng quang
12409	BS_10.1208	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
12410	BS_10.1209	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
12411	BS_10.1210	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi qua da bằng xung hơi
12412	BS_10.1211	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi qua da bằng siêu âm
12413	BS_10.1212	10. NGOẠI KHOA	Tán sỏi qua da bằng laser
12414	BS_10.1213	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi
12415	BS_10.1214	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ xẻ sa lổ lỗ niệu quản
12416	BS_10.1215	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ nông niệu quản hẹp
12417	BS_10.1216	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
12418	BS_10.1217	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
12419	BS_10.1218	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt bàng quang bán phần
12420	BS_10.1219	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt bàng quang tận gốc
12421	BS_10.1220	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt túi thừa bàng quang
12422	BS_10.1221	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ cắt polyp cổ bàng quang
12423	BS_10.1222	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ bàng quang cắt u
12424	BS_10.1223	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng
12425	BS_10.1224	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát
12426	BS_10.1225	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang
12427	BS_10.1226	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ gấp sỏi bàng quang
12428	BS_10.1227	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ bàng quang tán sỏi
12429	BS_10.1228	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
12430	BS_10.1229	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ vá rò bàng quang - âm đạo
12431	BS_10.1230	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ nạo hạch chậu bịt
12432	BS_10.1231	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt toàn bộ tuyến tiền

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			liệt
12433	BS_10.1232	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc
12434	BS_10.1233	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ bóc u tiền liệt tuyến lạnh tính
12435	BS_10.1234	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ tuyến tiền liệt bằng laser đồng vốn
12436	BS_10.1235	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần
12437	BS_10.1236	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt
12438	BS_10.1237	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ ổ bụng điều trị vô sinh
12439	BS_10.1238	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ hạ tinh hoàn ẩn
12440	BS_10.1239	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt tinh hoàn trong ổ bụng
12441	BS_10.1240	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ thắt tinh mạch tinh
12442	BS_10.1241	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ cắt xơ hẹp niệu đạo
12443	BS_10.1242	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ tán sỏi niệu đạo
12444	BS_10.1243	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ cắt u niệu đạo, van niệu đạo
12445	BS_10.1244	10. NGOẠI KHOA	Có rô bột hỗ trợ bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp
12446	BS_10.1245	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật có rô bột hỗ trợ nạo hạch ben 2 bên (trong ung thư dương vật)
12447	BS_10.1246	10. NGOẠI KHOA	Chạy máy Tim phổi nhân tạo hạ nhiệt độ sâu
12448	BS_10.1247	10. NGOẠI KHOA	Chạy máy Tim phổi nhân tạo đường ngoại vi
12449	BS_10.1248	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy u tủy sống đường sau có nẹp vít cố định cột sống
12450	BS_10.1249	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cột sống cổ 2 đường: cắt khớp cột sống cổ đường sau, lấy đĩa ghép xương nẹp vít cột sống cổ đường trước
12451	BS_10.1250	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân cột sống hình chêm, nẹp vít, ghép xương trong chỉnh gù cột sống đường sau
12452	BS_10.1251	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cột sống có theo dõi thần kinh tủy sống trong mổ
12453	BS_10.1252	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trung thất đường cổ
12454	BS_10.1253	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trung thất đường ngực
12455	BS_10.1254	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trung thất đường lưng
12456	BS_10.1255	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trung thất đường cổ - ngực
12457	BS_10.1256	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc mở rộng trong bệnh lý Fournier
12458	BS_10.1257	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình chuyển vật da trong bệnh lý Fournier
12459	BS_10.1258	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình vá da trong bệnh lý Fournier
12460	BS_10.1259	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật che phủ tinh hoàn trong bệnh lý Fournier
12461	BS_10.1260	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe sàn miệng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12462	BS_10.1261	10. NGOẠI KHOA	Mổ viêm sụn sườn + xương ức
12463	BS_10.1262	10. NGOẠI KHOA	Khâu nối tá tràng - hồng tràng
12464	BS_10.1263	10. NGOẠI KHOA	Mổ đại tràng cắt polyp
12465	BS_10.1264	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cột sống có ghép xương tự thân, đồng loại, ghép xương nhân tạo
12466	BS_10.1265	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép xương liên thân đốt sống thắt lưng cùng đường bên
12467	BS_10.1266	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu abscess cột sống đường trước, giải ép, ghép xương cố định cột sống
12468	BS_10.1267	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tầng sinh môn
12469	BS_10.1268	10. NGOẠI KHOA	Cắt u tiểu khung
12470	BS_10.1269	10. NGOẠI KHOA	Khâu cầm máu do chảy máu sau mổ
12471	BS_10.1270	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mạch máu ngoại vi ít xâm lấn
12472	BS_10.1271	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lồng ngực ít xâm lấn điều trị bệnh lý phổi
12473	BS_10.1272	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lồng ngực ít xâm lấn điều trị bệnh lý trung thất
12474	BS_10.1273	10. NGOẠI KHOA	Cắt phimosis
12475	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
12476	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
12477	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
12478	BS_10.1277	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình đặt stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống
12479	BS_10.1278	10. NGOẠI KHOA	Kỹ thuật truyền máu hoàn hồi
12480	BS_10.1279	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu nối ống dẫn tinh
12481	BS_10.1280	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vi phẫu thắt - cắt tĩnh mạch tinh giãn
12482	BS_10.1281	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở cắt nang túi tinh
12483	BS_10.1282	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cổ bàng quang nội soi
12484	BS_10.1283	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy sỏi thận/niệu quản/bàng quang qua nội soi
12485	BS_10.1284	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
12486	BS_10.1285	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí rộng, phức tạp
12487	BS_10.1286	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman
12488	BS_10.1287	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
12489	BS_10.1288	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
12490	BS_10.1289	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng nong giãn
12491	BS_10.1290	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12492	BS_10.1291	10. NGOẠI KHOA	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ
12493	BS_10.1292	10. NGOẠI KHOA	Truyền máu hoàn hồi
12494	BS_10.1293	10. NGOẠI KHOA	Kỹ thuật xuyên vách liên nhĩ qua da
12495	BS_10.1294	10. NGOẠI KHOA	Chăm sóc hậu môn nhân tạo
12496	BS_10.1295	10. NGOẠI KHOA	Đóng lỗ dò Valsalva
12497	BS_10.1296	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ nội sọ bằng định vị không khung
12498	BS_10.1297	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật định vị không gian ba chiều (Stereotactic Operatia) lấy máu tụ trong não
12499	BS_10.1298	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò dịch não tủy qua mũi, qua tai có sử dụng vật liệu nhân tạo
12500	BS_10.1299	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò dịch não tủy qua vết mổ
12501	BS_10.1300	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chọc hút áp xe não có sử dụng hệ thống định vị
12502	BS_10.1301	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bóc bao áp xe não có sử dụng hệ thống định vị
12503	BS_10.1302	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật hộp sọ
12504	BS_10.1303	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nâng sọ lõm pingpong ở trẻ em
12505	BS_10.1304	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép ống động mạch nhân tạo có van từ thất phải đến động mạch phổi
12506	BS_10.1305	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật hợp lưu các nhánh động mạch phổi
12507	BS_10.1306	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép 1 thùy phổi không có tuần hoàn ngoài cơ thể
12508	BS_10.1307	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép 2 thùy phổi không có tuần hoàn ngoài cơ thể
12509	BS_10.1308	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép một phổi có tuần hoàn ngoài cơ thể
12510	BS_10.1309	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép thùy phổi có tuần hoàn ngoài cơ thể
12511	BS_10.1310	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép tim phổi có tuần hoàn ngoài cơ thể
12512	BS_10.1311	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay van hai lá bằng kỹ thuật xuyên ống thông
12513	BS_10.1312	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay van động mạch chủ với đường vào từ các nhánh động mạch nuôi não
12514	BS_10.1313	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị biến chứng cơ học do nhồi máu cơ tim
12515	BS_10.1314	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị phình bóc tách động mạch chủ ngực bằng kỹ thuật vôi voi đông lạnh (frozen elephan trunk)
12516	BS_10.1315	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Matas điều trị giả phình mạch tạng (visceral pseudo-aneurysm)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12517	BS_10.1316	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt giả phình động/tĩnh mạch tạng (visceral pseudo-aneurysm)
12518	BS_10.1317	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nông hóa thông động tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
12519	BS_10.1318	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thùy phổi tạo hình khí quản, phế quản
12520	BS_10.1319	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u máu nhu mô phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi
12521	BS_10.1320	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nắm phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổ
12522	BS_10.1321	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe thành ngực
12523	BS_10.1322	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe vú
12524	BS_10.1323	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò thành ngực
12525	BS_10.1324	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ xương ức và tạo hình thành ngực trước
12526	BS_10.1325	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u xương ức
12527	BS_10.1326	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lõm ngực bằng thanh nâng ngực và đặt túi ngực tạo hình
12528	BS_10.1327	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u xương ức có tạo hình phần mất xương ức
12529	BS_10.1328	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lõi ngực có đặt thanh nâng ngực và khung ép
12530	BS_10.1329	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lõi ngực có đặt thanh nâng ngực và khung ép có nội soi lồng ngực hỗ trợ
12531	BS_10.1330	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình khí phế quản có tuần hoàn ngoài cơ thể
12532	BS_10.1331	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dị dạng khí quản bẩm sinh
12533	BS_10.1332	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dị dạng khí quản và quai động mạch phổi bẩm sinh
12534	BS_10.1333	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định xương sườn bằng nẹp vis
12535	BS_10.1334	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cố định xương ức bằng nẹp vis
12536	BS_10.1335	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp xương sườn
12537	BS_10.1336	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp xương ức
12538	BS_10.1337	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút thanh nâng ngực lõm
12539	BS_10.1338	10. NGOẠI KHOA	Ghép thận từ người hiến tạng không cùng nhóm máu
12540	BS_10.1339	10. NGOẠI KHOA	Ghép thận tụy
12541	BS_10.1340	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ thận ghép do thải ghép
12542	BS_10.1341	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở lấy thận để ghép từ người hiến tạng chết não
12543	BS_10.1342	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở lấy thận để ghép từ người hiến tạng tim ngừng đập
12544	BS_10.1343	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở qua ngả bụng lấy thận để ghép từ người hiến thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12545	BS_10.1344	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở qua ngã sau phúc mạc lấy thận để ghép từ người hiến thận
12546	BS_10.1345	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình động mạch thận do hẹp động mạch thận
12547	BS_10.1346	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu lỗ rò động tĩnh mạch thận
12548	BS_10.1347	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm hẹp thông động tĩnh mạch do tăng cung lượng
12549	BS_10.1348	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt mỏm cụt niệu quản trong bướu niệu mạc đường tiểu trên tái phát
12550	BS_10.1349	10. NGOẠI KHOA	Cắt polyp niệu đạo
12551	BS_10.1350	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc má
12552	BS_10.1351	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy đoạn tĩnh mạch hiển lớn
12553	BS_10.1352	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u trước xương cùng qua ngã bụng
12554	BS_10.1353	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u trước xương cùng lớn qua 2 ngã tầng sinh môn và ổ bụng
12555	BS_10.1354	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u trước xương cùng qua ngã tầng sinh môn
12556	BS_10.1355	10. NGOẠI KHOA	Dẫn áp xe quanh hậu môn - bìu (trong hoại tử Fournier)
12557	BS_10.1356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu áp xe vùng đáy chậu (Dẫn lưu Fullerton)
12558	BS_10.1357	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan bằng tia nước
12559	BS_10.1358	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi phình động mạch gan
12560	BS_10.1359	10. NGOẠI KHOA	Rút gạc ổ bụng sau mổ chèn gạc cầm máu vỡ gan
12561	BS_10.1360	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy gan từ người cho sống
12562	BS_10.1361	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy gan từ người cho chết não
12563	BS_10.1362	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuẩn bị mảnh ghép từ người sống cho gan
12564	BS_10.1363	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chuẩn bị gan toàn phần từ người cho chết não
12565	BS_10.1364	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt gan toàn bộ ở người nhận chuẩn bị ghép gan từ người cho sống
12566	BS_10.1365	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt gan toàn bộ ở người nhận chuẩn bị ghép gan từ người cho chết não
12567	BS_10.1366	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tách gan (split) từ gan toàn phần từ người cho chết não
12568	BS_10.1367	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép gan mới ở người nhận từ người cho sống
12569	BS_10.1368	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép gan mới ở người nhận kiểu đúng vị trí ở người cho chết não
12570	BS_10.1369	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép gan mới ở người nhận kiểu piggy back từ người cho chết não
12571	BS_10.1370	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy tụy tạng để ghép từ người hiến tạng chết não
12572	BS_10.1371	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu túi mật xuyên gan ra da (PTGBD)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12573	BS_10.1372	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu đường mật xuyên gan ra da (PTBD)
12574	BS_10.1373	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi tái phát kèm làm miệng nối mật ruột da
12575	BS_10.1374	10. NGOẠI KHOA	Nong đường hầm dẫn lưu mật xuyên gan qua da
12576	BS_10.1375	10. NGOẠI KHOA	Nong đường mật xuyên gan qua da
12577	BS_10.1376	10. NGOẠI KHOA	Nối mật -ruột, nối vị tràng kèm miệng nối Braun (Phẫu thuật Warren)
12578	BS_10.1377	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longmire
12579	BS_10.1378	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Kasai
12580	BS_10.1379	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc mô tụy hoại tử kèm tổ chức hoại tử sau phúc mạc
12581	BS_10.1380	10. NGOẠI KHOA	Cắt đầu tụy bảo tồn tá tràng
12582	BS_10.1381	10. NGOẠI KHOA	Đóng bít đầu gần, nối đầu xa của tụy với hồng tràng Roux en Y
12583	BS_10.1382	10. NGOẠI KHOA	Nối đầu gần và đầu xa của tụy với hồng tràng
12584	BS_10.1383	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Duval
12585	BS_10.1384	10. NGOẠI KHOA	Mở ống tụy lấy sỏi, nối ống tụy và ống mật chủ với quai hồng tràng Roux en-Y
12586	BS_10.1385	10. NGOẠI KHOA	Ghép đảo tụy tạng
12587	BS_10.1386	10. NGOẠI KHOA	Khoét u bóng Vater
12588	BS_10.1387	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa dẫn lưu ổ viêm tụy nhiễm trùng
12589	BS_10.1388	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa đường mật qua dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da
12590	BS_10.1389	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa đường mật qua dẫn lưu Kehr
12591	BS_10.1390	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật robot điều trị bệnh lý gan mật tụy, lách, u sau phúc mạc, tuyến giáp, phụ khoa
12592	BS_10.1391	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay khớp khuỷu bán phần (chỏm xương quay)
12593	BS_10.1392	10. NGOẠI KHOA	Thay khớp khuỷu nhân tạo
12594	BS_10.1393	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình trật khớp vai tái hồi (mổ mở)
12595	BS_10.1394	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo xương đòn
12596	BS_10.1395	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương chày,mác(chưa bao gồm đinh, nẹp, ốc)
12597	BS_10.1396	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương đùi (chưa bao gồm đinh, nẹp, ốc)
12598	BS_10.1397	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương quay, trụ (chưa bao gồm đinh, nẹp, ốc)
12599	BS_10.1398	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương đặt lại chỗ bám dây chằng chéo sau
12600	BS_10.1399	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương đặt lại chỗ bám dây chằng chéo trước
12601	BS_10.1400	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi dưới (mông, đùi, cẳng chân, bàn chân)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12602	BS_10.1401	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chèn ép khoang chi trên (vai, cánh tay, cẳng tay, bàn tay)
12603	BS_10.1402	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng mô mềm cơ quan vận động
12604	BS_10.1403	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo trẻ giữa gân duỗi khớp liên đốt ngón tay
12605	BS_10.1404	10. NGOẠI KHOA	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên
12606	BS_10.1405	10. NGOẠI KHOA	Đục cal xương giải phóng dính xương quay và trụ
12607	BS_10.1406	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút gập ngón tay
12608	BS_10.1407	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu co rút kẻ ngón tay
12609	BS_10.1408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay khớp cổ chân
12610	BS_10.1409	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt cuống da vạt da chéo ngón
12611	BS_10.1410	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả hai xương cẳng chân
12612	BS_10.1411	10. NGOẠI KHOA	Kết hợp xương, ghép xương khớp giả thân xương đùi
12613	BS_10.1412	10. NGOẠI KHOA	Đặt lại khớp trật cũ khớp vai
12614	BS_10.1413	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (cổ, ngực, lưng) bằng laser
12615	BS_10.1414	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu
12616	BS_10.1415	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng)
12617	BS_10.1416	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng) và nẹp vít
12618	BS_10.1417	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực vi phẫu, can thiệp tối thiểu
12619	BS_10.1418	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân đốt sống ngực có cố định nẹp vít và ghép xương tự thân
12620	BS_10.1419	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân đốt sống ngực có cố định nẹp vít và ghép xương tự thân có lồng titanium
12621	BS_10.1420	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắt vít chân cung qua da có định vị Navigation và đặt đĩa đệm nhân tạo
12622	BS_10.1421	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nẹp vít qua da có định vị navigation
12623	BS_10.1422	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bắt vít chân cung bằng robot và đặt đĩa đệm nhân tạo
12624	BS_10.1423	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy thân đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIP)
12625	BS_10.1424	10. NGOẠI KHOA	Làm cứng đốt sống thắt lưng có thay đĩa đệm nhân tạo đường mổ bên (XLIF)
12626	BS_10.1425	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân đốt sống thắt lưng có cố định nẹp vít và ghép xương tự thân

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12627	BS_10.1426	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt thân đốt sống thắt lưng có cố định nẹp vít và ghép xương tự thân có lồng titanium
12628	BS_10.1427	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay đĩa đệm động cột sống thắt lưng lõi trước
12629	BS_10.1428	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm thắt lưng vì phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng)
12630	BS_10.1429	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm thắt lưng vì phẫu có đặt đĩa đệm nhân tạo (đĩa đệm mềm, đĩa đệm cứng) và nẹp vít
12631	BS_10.1430	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm thắt lưng vì phẫu, can thiệp tối thiểu
12632	BS_10.1431	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết cột sống qua da không sử dụng hệ thống định vị
12633	BS_10.1432	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết cột sống qua da có sử dụng hệ thống định vị
12634	BS_10.1433	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết bướu xương cơ quan vận động
12635	BS_10.1434	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và ghép xương tự thân
12636	BS_10.1435	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và không ghép xương
12637	BS_10.1436	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật trượt thân đốt sống có sử dụng nẹp vít và thay đĩa đệm nhân tạo
12638	BS_10.1437	10. NGOẠI KHOA	Phong bế mặt khớp
12639	BS_10.1438	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết u bằng định vị không khung
12640	BS_10.1439	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết u có sử dụng khung
12641	BS_10.1440	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình cột sống bằng bóng
12642	BS_10.1441	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tim xâm lấn tối thiểu
12643	BS_10.1442	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút bỏ thông Tenckhoff
12644	BS_10.1443	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép
12645	BS_10.1444	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép đóng thành bụng
12646	BS_10.1445	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc tại giường
12647	BS_10.1446	10. NGOẠI KHOA	Ghép da đầu trong chấn thương
12648	BS_10.1447	10. NGOẠI KHOA	Ghép da tại giường
12649	BS_10.1448	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý u máu nhu mô phổi
12650	BS_10.1449	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u khí quản
12651	BS_10.1450	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đốt u phổi bằng laser
12652	BS_10.1451	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đốt u phổi bằng RFA
12653	BS_10.1452	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đốt u phổi bằng vi sóng
12654	BS_10.1453	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết dương vật trong bướu dương vật
12655	BS_10.1454	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u vú có sinh thiết lạnh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12656	BS_10.1455	10. NGOẠI KHOA	Bơm xi măng vào xương điều trị u thân sống
12657	BS_10.1456	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật treo tử cung vào mỏm nhô xương cùng có giá đỡ qua nội soi kết hợp với đặt vòng nâng cổ bàng quang
12658	BS_10.1457	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị sa sàn chậu qua nội soi
12659	BS_10.1458	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tái tạo đồng tử
12660	BS_10.1459	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bi hóc mắt (không dung nạp bi đặt sau phẫu thuật mức nội nhãn)
12661	BS_10.1460	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u máu kết mạc
12662	BS_10.1461	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u máu mi mắt
12663	BS_10.1462	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u kết mạc có vảy da
12664	BS_10.1463	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ trong hốc mắt
12665	BS_10.1464	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật co quắp mi
12666	BS_10.1465	10. NGOẠI KHOA	Cắt ống silicon qua đường mũi bằng nội soi
12667	BS_10.1466	10. NGOẠI KHOA	Cắt ống silicon sau phẫu thuật đặt ống silicone theo đường ngoài
12668	BS_10.1467	10. NGOẠI KHOA	Khâu phủ giác mạc, củng mạc
12669	BS_10.1468	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt xương hàm trên, mức bỏ mắt
12670	BS_10.1469	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy máu tụ trong mi mắt
12671	BS_10.1470	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt bán phần dây thanh nội soi treo trong điều trị liệt cơ mở thanh quản
12672	BS_10.1471	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nội khí quản
12673	BS_10.1472	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép khí quản
12674	BS_10.1473	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép khí quản , phế quản
12675	BS_10.1474	10. NGOẠI KHOA	Khâu niêm mạc má, đáy hành lang trên dưới
12676	BS_10.1475	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt tuyến giáp + tạo hình khí quản
12677	BS_10.1476	10. NGOẠI KHOA	Sinh thiết u vùng cổ-mặt
12678	BS_10.1477	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương tuyến giáp
12679	BS_10.1478	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ nội soi
12680	BS_10.1479	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh tạng qua nội soi lồng ngực
12681	BS_10.1480	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rung nhĩ bằng đốt điện cao tần
12682	BS_10.1481	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình khúc nối niệu quản – bể thận qua nội soi xuôi dòng (qua da)
12683	BS_10.1482	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu đường kính 1-5 cm
12684	BS_10.1483	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm
12685	BS_10.1484	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép tế bào gốc
12686	BS_10.1485	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt thể hang giả dương vật trong điều trị rối loạn cương
12687	BS_10.1486	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình bàn chân đài tháo đường
12688	11.1	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12689	11.2	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
12690	11.3	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
12691	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
12692	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12693	11.6	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
12694	11.7	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
12695	11.8	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em
12696	11.9	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
12698	11.11	11. BÔNG	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu
12699	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
12700	11.13	11. BÔNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông
12701	11.14	11. BÔNG	Gây mê thay băng bông
12702	11.15	11. BÔNG	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép
12703	11.16	11. BÔNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
12704	11.17	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12705	11.18	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12706	11.19	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
12707	11.20	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12708	11.21	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12709	11.22	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
12710	11.23	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
12711	11.24	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12712	11.25	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
12713	11.26	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
12714	11.27	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
12715	11.28	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
12716	11.29	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12717	11.30	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12718	11.31	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
12719	11.32	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12720	11.33	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12721	11.34	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
12722	11.35	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
12723	11.36	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12724	11.37	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
12725	11.38	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12726	11.39	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
12727	11.40	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12728	11.41	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
12729	11.42	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12730	11.43	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
12731	11.44	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12732	11.45	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12733	11.46	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12734	11.47	11. BÔNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
12735	11.48	11. BÔNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12736	11.49	11. BÔNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
12737	11.50	11. BÔNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12738	11.51	11. BÔNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
12739	11.52	11. BÔNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
12740	11.53	11. BÔNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
12741	11.54	11. BÔNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
12742	11.55	11. BÔNG	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể
12743	11.56	11. BÔNG	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
12744	11.57	11. BÔNG	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
12745	11.58	11. BÔNG	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
12746	11.59	11. BÔNG	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng
12747	11.60	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
12748	11.61	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
12749	11.62	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
12750	11.63	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
12751	11.64	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
12752	11.65	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
12753	11.66	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
12754	11.67	11. BÔNG	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
12755	11.68	11. BÔNG	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12756	11.69	11. BÔNG	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bông sâu
12757	11.70	11. BÔNG	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bông sâu
12758	11.71	11. BÔNG	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bông vành tai
12759	11.72	11. BÔNG	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu
12760	11.73	11. BÔNG	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu
12761	11.74	11. BÔNG	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu
12762	11.75	11. BÔNG	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu
12763	11.76	11. BÔNG	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ
12764	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng
12765	11.78	11. BÔNG	Chẩn đoán độ sâu bông bằng thiết bị laser doppler
12766	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
12767	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bông
12768	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng
12769	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông acid
12770	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do dòng điện
12771	11.84	11. BÔNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bông
12772	11.85	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường hô hấp
12773	11.86	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường tiêu hóa
12774	11.87	11. BÔNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông
12775	11.88	11. BÔNG	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông
12776	11.89	11. BÔNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông
12777	11.90	11. BÔNG	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông
12778	11.91	11. BÔNG	Theo dõi chăm sóc người bệnh bông nặng
12779	11.92	11. BÔNG	Nội soi hô hấp chẩn đoán và điều trị bông đường hô hấp
12780	11.93	11. BÔNG	Nội soi tiêu hóa chẩn đoán và điều trị bông tiêu hóa và các biến chứng tiêu hóa ở người bệnh bông nặng
12781	11.94	11. BÔNG	Siêu lọc máu liên tục điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông
12782	11.95	11. BÔNG	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bông nặng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12783	11.96	11. BÔNG	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bông nặng
12784	11.97	11. BÔNG	Tắm điều trị người bệnh bông
12785	11.98	11. BÔNG	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bông
12786	11.99	11. BÔNG	Điều trị tổn thương bông bằng máy sưởi ẩm bức xạ
12787	11.100	11. BÔNG	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bông
12788	11.101	11. BÔNG	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bông
12789	11.102	11. BÔNG	Khám di chứng bông
12790	11.103	11. BÔNG	Cắt sẹo khâu kín
12791	11.104	11. BÔNG	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
12792	11.105	11. BÔNG	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
12793	11.106	11. BÔNG	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bông
12794	11.107	11. BÔNG	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết
12795	11.108	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bông
12796	11.109	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bông
12797	11.110	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt
12798	11.111	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bông
12799	11.112	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bông
12800	11.113	11. BÔNG	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bông
12801	11.114	11. BÔNG	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bông
12802	11.115	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bông
12803	11.116	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
12804	11.117	11. BÔNG	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
12805	11.118	11. BÔNG	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính
12806	11.119	11. BÔNG	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính
12807	11.120	11. BÔNG	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
12808	11.121	11. BÔNG	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính
12809	11.122	11. BÔNG	Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bông
12810	11.123	11. BÔNG	Tắm phục hồi chức năng sau bông
12811	11.124	11. BÔNG	Điều trị sẹo bông bằng siêu âm kết hợp với thuốc
12812	11.125	11. BÔNG	Điều trị sẹo bông bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12813	11.126	11. BÔNG	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
12814	11.127	11. BÔNG	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
12815	11.128	11. BÔNG	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
12816	11.129	11. BÔNG	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
12817	11.130	11. BÔNG	Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
12818	11.131	11. BÔNG	Đặt vị thế cho người bệnh bỏng
12819	11.132	11. BÔNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp
12820	11.133	11. BÔNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể
12821	11.134	11. BÔNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể
12822	11.135	11. BÔNG	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể
12823	11.136	11. BÔNG	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng
12824	11.137	11. BÔNG	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng
12825	11.138	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do cồng lạnh
12826	11.139	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác
12827	11.140	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ
12828	11.141	11. BÔNG	Nội soi hô hấp điều trị người bệnh thở máy
12829	11.142	11. BÔNG	Phẫu thuật cắt cuống da Ý
12830	11.143	11. BÔNG	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống
12831	11.144	11. BÔNG	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
12832	11.145	11. BÔNG	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
12833	11.146	11. BÔNG	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
12834	11.147	11. BÔNG	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
12835	11.148	11. BÔNG	Sử dụng hỗn dịch các tế bào chủ yếu của da tự thân điều trị vết thương, vết bỏng
12836	11.149	11. BÔNG	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng
12837	11.150	11. BÔNG	Nẹp cố định dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng miệng sau bỏng
12838	11.151	11. BÔNG	Nẹp cố mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12839	11.152	11. BÔNG	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch
12840	11.153	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo
12841	11.154	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết
12842	11.155	11. BÔNG	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương mạn tính
12843	11.156	11. BÔNG	Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, ...) điều trị vết thương mạn tính
12844	11.157	11. BÔNG	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính
12845	11.158	11. BÔNG	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực
12846	11.159	11. BÔNG	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
12847	11.160	11. BÔNG	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính
12848	11.161	11. BÔNG	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín
12849	11.162	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính
12850	11.163	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính
12851	11.164	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
12852	11.165	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt
12853	11.166	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
12854	11.167	11. BÔNG	Kỹ thuật xác định nồng độ O ₂ và CO ₂ tại chỗ vết thương mạn tính
12855	11.168	11. BÔNG	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
12856	11.169	11. BÔNG	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính
12857	11.170	11. BÔNG	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính
12858	11.171	11. BÔNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
12859	11.172	11. BÔNG	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính
12860	11.173	11. BÔNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma
12861	11.174	11. BÔNG	Can thiệp mạch trong điều trị loét tĩnh mạch chi dưới
12862	11.175	11. BÔNG	Chụp mạch cản quang trong chẩn đoán hệ mạch tại chỗ vết thương mạn tính

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12863	11.176	11. BÔNG	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đề
12864	11.177	11. BÔNG	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
12865	11.178	11. BÔNG	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
12866	11.179	11. BÔNG	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính
12867	11.180	11. BÔNG	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
12868	BS_11.181	11. BÔNG	Vệ sinh cá nhân cho người bệnh bông
12869	12.1	12. UNG BƯỚU	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt
12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
12871	12.3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
12872	12.4	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
12873	12.5	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp
12874	12.6	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
12875	12.7	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
12876	12.8	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm
12877	12.9	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt phức tạp
12878	12.10	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lạnh vùng cổ
12879	12.11	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lạnh tuyến giáp
12880	12.12	12. UNG BƯỚU	Cắt các u nang giáp móng
12881	12.13	12. UNG BƯỚU	Cắt các u nang mang
12882	12.14	12. UNG BƯỚU	Cắt các u ác tuyến mang tai
12883	12.15	12. UNG BƯỚU	Cắt các u ác tuyến giáp
12884	12.16	12. UNG BƯỚU	Cắt các u ác tuyến dưới hàm
12885	12.17	12. UNG BƯỚU	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma
12886	12.18	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị
12887	12.19	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt u màng não, não đơn giản dưới kỹ thuật định vị
12888	12.20	12. UNG BƯỚU	Cắt u sọ hầu
12889	12.21	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hố yên
12890	12.22	12. UNG BƯỚU	Cắt u hố sau u thùy Vermis
12891	12.23	12. UNG BƯỚU	Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
12892	12.24	12. UNG BƯỚU	Cắt u hố sau u tiểu não
12893	12.25	12. UNG BƯỚU	Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12894	12.26	12. UNG BUỒU	Cắt u màng não nền sọ
12895	12.27	12. UNG BUỒU	Cắt u não vùng hố sau
12896	12.28	12. UNG BUỒU	Cắt u liềm não
12897	12.29	12. UNG BUỒU	Cắt u lều tiểu não
12898	12.30	12. UNG BUỒU	Cắt u não cạnh đường giữa
12899	12.31	12. UNG BUỒU	Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ
12900	12.32	12. UNG BUỒU	Cắt u não thất
12901	12.33	12. UNG BUỒU	Cắt u bán cầu đại não
12902	12.34	12. UNG BUỒU	Cắt u tủy cổ cao
12903	12.35	12. UNG BUỒU	Cắt u tủy
12904	12.36	12. UNG BUỒU	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
12905	12.37	12. UNG BUỒU	Cắt u vụng hang và u mạch não
12906	12.38	12. UNG BUỒU	Cắt cột tủy sống trong u tủy
12907	12.39	12. UNG BUỒU	Cắt u vùng đuôi ngựa
12908	12.40	12. UNG BUỒU	Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy
12909	12.41	12. UNG BUỒU	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng
12910	12.42	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật dị dạng lạc chỗ tế bào thần kinh Hamartome
12911	12.43	12. UNG BUỒU	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính
12912	12.44	12. UNG BUỒU	Cắt u dây thần kinh ngoại biên
12913	12.45	12. UNG BUỒU	Cắt u cơ vùng hàm mặt
12914	12.46	12. UNG BUỒU	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
12915	12.47	12. UNG BUỒU	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp
12916	12.48	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
12917	12.49	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ
12918	12.50	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa
12919	12.51	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má
12920	12.52	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ
12921	12.53	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ
12922	12.54	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc
12923	12.55	12. UNG BUỒU	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt
12924	12.56	12. UNG BUỒU	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên
12925	12.57	12. UNG BUỒU	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ
12926	12.58	12. UNG BUỒU	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12927	12.59	12. UNG BƯỚU	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt
12928	12.60	12. UNG BƯỚU	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm
12929	12.61	12. UNG BƯỚU	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...
12930	12.62	12. UNG BƯỚU	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt
12931	12.63	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ
12932	12.64	12. UNG BƯỚU	Cắt nang vùng sàn miệng
12933	12.65	12. UNG BƯỚU	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
12934	12.66	12. UNG BƯỚU	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ
12935	12.67	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình
12936	12.68	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
12937	12.69	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
12938	12.70	12. UNG BƯỚU	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
12939	12.71	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
12940	12.72	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
12941	12.73	12. UNG BƯỚU	Cắt nang xương hàm khó
12942	12.74	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang men răng, ghép xương
12943	12.75	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da
12944	12.76	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ u xương thái dương
12945	12.77	12. UNG BƯỚU	Cắt u môi lành tính có tạo hình
12946	12.78	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
12947	12.79	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm
12948	12.80	12. UNG BƯỚU	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
12949	12.81	12. UNG BƯỚU	Cắt u dây thần kinh số VIII
12950	12.82	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
12951	12.83	12. UNG BƯỚU	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
12952	12.84	12. UNG BƯỚU	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
12953	12.85	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
12954	12.86	12. UNG BƯỚU	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
12955	12.87	12. UNG BƯỚU	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
12956	12.88	12. UNG BƯỚU	Cắt u tuyến nước bọt phụ
12957	12.89	12. UNG BƯỚU	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
12958	12.90	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
12959	12.91	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
12961	12.93	12. UNG BƯỚU	Vét hạch cổ bảo tồn
12962	12.94	12. UNG BƯỚU	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12963	12.95	12. UNG BUỒU	Vết hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lười để truyền hóa chất
12964	12.96	12. UNG BUỒU	Cắt u nội nhãn
12965	12.97	12. UNG BUỒU	Cắt u mi cả bề dày không vá
12966	12.98	12. UNG BUỒU	Cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
12967	12.99	12. UNG BUỒU	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt
12968	12.100	12. UNG BUỒU	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
12969	12.102	12. UNG BUỒU	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
12970	12.103	12. UNG BUỒU	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
12971	12.104	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
12972	12.105	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
12973	12.106	12. UNG BUỒU	Cắt u kết mạc, giác mạc không vỏ
12974	12.107	12. UNG BUỒU	Cắt u kết mạc không vá
12975	12.108	12. UNG BUỒU	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
12976	12.109	12. UNG BUỒU	Cắt u tiền phòng
12977	12.110	12. UNG BUỒU	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt
12978	12.111	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...
12979	12.112	12. UNG BUỒU	Nạo vết tổ chức hốc mắt
12980	12.113	12. UNG BUỒU	Cắt u xơ vòm mũi họng
12981	12.114	12. UNG BUỒU	Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng
12982	12.115	12. UNG BUỒU	Cắt u họng - thanh quản bằng laser
12983	12.116	12. UNG BUỒU	Cắt hạ họng bán phần
12984	12.117	12. UNG BUỒU	Cắt u thành họng bên có nạo hoặc không nạo hạch cổ
12985	12.118	12. UNG BUỒU	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình
12986	12.119	12. UNG BUỒU	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột
12987	12.120	12. UNG BUỒU	Cắt u thành bên họng
12988	12.121	12. UNG BUỒU	Cắt u thành sau họng
12989	12.122	12. UNG BUỒU	Cắt u thành bên lan lên đáy sọ
12990	12.123	12. UNG BUỒU	Cắt u khoang bên họng lan đáy sọ
12991	12.124	12. UNG BUỒU	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser
12992	12.125	12. UNG BUỒU	Cắt u lành tính dây thanh
12993	12.126	12. UNG BUỒU	Cắt u lành tính thanh quản
12994	12.127	12. UNG BUỒU	Cắt u nhú thanh quản bằng laser
12995	12.128	12. UNG BUỒU	Cắt u lành thanh quản bằng laser
12996	12.129	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
12997	12.130	12. UNG BƯỚU	Cắt thanh quản bán phần
12998	12.131	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vết hạch hệ thống
12999	12.132	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật ung thư thanh môn có bảo tồn thanh quản
13000	12.133	12. UNG BƯỚU	Rút ống nông thanh khí quản - cắt tổ chức sùi thanh khí quản
13001	12.134	12. UNG BƯỚU	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên
13002	12.135	12. UNG BƯỚU	Cắt u lưỡi lảnh tính
13003	12.136	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ
13004	12.137	12. UNG BƯỚU	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ
13005	12.138	12. UNG BƯỚU	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ
13006	12.139	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa
13007	12.140	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư lưỡi, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa
13008	12.141	12. UNG BƯỚU	Cắt khối u khẩu cái
13009	12.142	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ khối u màn hầu
13010	12.143	12. UNG BƯỚU	Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc
13011	12.144	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư sàng hàm
13012	12.145	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật u sàng hàm lan đáy sọ phối hợp đường cạnh mũi và đường Bicornal
13013	12.146	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư tai - xương chũm và nạo vết hạch
13014	12.147	12. UNG BƯỚU	Cắt u Amidan
13015	12.148	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vết hạch cổ
13016	12.149	12. UNG BƯỚU	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn
13017	12.150	12. UNG BƯỚU	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng
13018	12.151	12. UNG BƯỚU	Cắt u cuộn cảnh
13019	12.152	12. UNG BƯỚU	Cắt u dây thần kinh VIII
13020	12.153	12. UNG BƯỚU	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
13021	12.154	12. UNG BƯỚU	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn
13022	12.155	12. UNG BƯỚU	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên
13023	12.156	12. UNG BƯỚU	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn
13024	12.157	12. UNG BƯỚU	Cắt u nhái sàn miệng
13025	12.158	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi
13026	12.159	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
13027	12.160	12. UNG BƯỚU	Tạo hình cánh mũi do ung thư
13028	12.161	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp ống tai
13029	12.162	12. UNG BƯỚU	Cắt polyp mũi
13030	12.163	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương ống tai ngoài
13031	12.164	12. UNG BƯỚU	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
13032	12.165	12. UNG BƯỚU	Súc rửa vòm họng trong xạ trị

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13033	12.166	12. UNG BƯỚU	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
13034	12.167	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sườn 1 xương
13035	12.168	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản
13036	12.169	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
13037	12.170	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
13038	12.171	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
13039	12.172	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật bóc u thành ngực
13040	12.173	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sườn nhiều xương
13041	12.174	12. UNG BƯỚU	Cắt khối u cơ tim
13042	12.175	12. UNG BƯỚU	Cắt u nhầy tim
13043	12.176	12. UNG BƯỚU	Cắt u màng tim
13044	12.177	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt kén màng tim
13045	12.178	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản
13046	12.179	12. UNG BƯỚU	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư
13047	12.180	12. UNG BƯỚU	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
13048	12.181	12. UNG BƯỚU	Cắt một bên phổi do ung thư
13049	12.182	12. UNG BƯỚU	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư
13050	12.183	12. UNG BƯỚU	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật
13051	12.184	12. UNG BƯỚU	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất
13052	12.185	12. UNG BƯỚU	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực
13053	12.186	12. UNG BƯỚU	Cắt phổi và màng phổi
13054	12.187	12. UNG BƯỚU	Cắt phổi không điển hình do ung thư
13055	12.188	12. UNG BƯỚU	Cắt u trung thất
13056	12.189	12. UNG BƯỚU	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
13057	12.190	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
13058	12.191	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm
13059	12.192	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
13060	12.193	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm
13061	12.194	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật vét hạch nách
13062	12.195	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành thực quản
13063	12.196	12. UNG BƯỚU	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)
13064	12.197	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13065	12.198	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)
13066	12.199	12. UNG BƯỚU	Cắt dạ dày do ung thư
13067	12.200	12. UNG BƯỚU	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2
13068	12.201	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống
13069	12.202	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non
13070	12.203	12. UNG BƯỚU	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
13071	12.204	12. UNG BƯỚU	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng
13072	12.205	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống
13073	12.206	12. UNG BƯỚU	Cắt lại đại tràng do ung thư
13074	12.207	12. UNG BƯỚU	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống
13075	12.208	12. UNG BƯỚU	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nối ngay
13076	12.209	12. UNG BƯỚU	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống
13077	12.210	12. UNG BƯỚU	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
13078	12.211	12. UNG BƯỚU	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME)
13079	12.212	12. UNG BƯỚU	Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn
13080	12.213	12. UNG BƯỚU	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
13081	12.214	12. UNG BƯỚU	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa
13082	12.215	12. UNG BƯỚU	Làm hậu môn nhân tạo
13083	12.216	12. UNG BƯỚU	Cắt u sau phúc mạc
13084	12.217	12. UNG BƯỚU	Cắt u mạc treo có cắt ruột
13085	12.218	12. UNG BƯỚU	Cắt u mạc treo không cắt ruột
13086	12.219	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc
13087	12.220	12. UNG BƯỚU	Cắt gan phải do ung thư
13088	12.221	12. UNG BƯỚU	Cắt gan trái do ung thư
13089	12.222	12. UNG BƯỚU	Cắt phân thùy gan
13090	12.223	12. UNG BƯỚU	Cắt gan phải mở rộng do ung thư
13091	12.224	12. UNG BƯỚU	Cắt gan trái mở rộng do ung thư
13092	12.225	12. UNG BƯỚU	Cắt gan không điển hình - Cắt gan lớn do ung thư
13093	12.226	12. UNG BƯỚU	Cắt gan không điển hình - Cắt gan nhỏ do ung thư
13094	12.227	12. UNG BƯỚU	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng
13095	12.228	12. UNG BƯỚU	Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13096	12.229	12. UNG BƯỚU	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan
13097	12.230	12. UNG BƯỚU	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi
13098	12.231	12. UNG BƯỚU	Nút mạch hóa chất điều trị ung thư gan (TOCE)
13099	12.232	12. UNG BƯỚU	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm
13100	12.233	12. UNG BƯỚU	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật
13101	12.234	12. UNG BƯỚU	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
13102	12.235	12. UNG BƯỚU	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ
13103	12.236	12. UNG BƯỚU	Nội mật - hồng tràng do ung thư
13104	12.237	12. UNG BƯỚU	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
13105	12.238	12. UNG BƯỚU	Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy
13106	12.239	12. UNG BƯỚU	Cắt đuôi tụy và cắt lách
13107	12.240	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ khối u tá tụy
13108	12.241	12. UNG BƯỚU	Cắt thân và đuôi tụy
13109	12.242	12. UNG BƯỚU	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách
13110	12.243	12. UNG BƯỚU	Cắt u bàng quang đường trên
13111	12.244	12. UNG BƯỚU	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
13112	12.245	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
13113	12.246	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ bàng quang và tạo hình bàng quang bằng ruột trong điều trị ung thư bàng quang
13114	12.247	12. UNG BƯỚU	Cắt nang niệu quản
13115	12.248	12. UNG BƯỚU	Cắt túi thừa niệu đạo
13116	12.249	12. UNG BƯỚU	Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch
13117	12.250	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
13118	12.251	12. UNG BƯỚU	Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn
13119	12.252	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư
13120	12.253	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên
13121	12.254	12. UNG BƯỚU	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư
13122	12.255	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung
13123	12.256	12. UNG BƯỚU	Cắt u thận lành
13124	12.257	12. UNG BƯỚU	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu
13125	12.258	12. UNG BƯỚU	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc
13126	12.259	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống
13127	12.260	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ thận và niệu quản

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13128	12.261	12. UNG BUỒU	Cắt u sùi đầu miệng sáo
13129	12.262	12. UNG BUỒU	Cắt u nang thờng tinh
13130	12.263	12. UNG BUỒU	Cắt nang thờng tinh một bên
13131	12.264	12. UNG BUỒU	Cắt nang thờng tinh hai bên
13132	12.265	12. UNG BUỒU	Cắt u lành dương vật
13133	12.266	12. UNG BUỒU	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch
13134	12.267	12. UNG BUỒU	Cắt u vú lành tính
13135	12.268	12. UNG BUỒU	Mổ bóc nhân xơ vú
13136	12.269	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
13137	12.270	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách
13138	12.271	12. UNG BUỒU	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên
13139	12.272	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
13140	12.273	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú
13141	12.274	12. UNG BUỒU	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
13142	12.275	12. UNG BUỒU	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
13143	12.276	12. UNG BUỒU	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú
13144	12.277	12. UNG BUỒU	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú
13145	12.278	12. UNG BUỒU	Cắt polyp cổ tử cung
13146	12.279	12. UNG BUỒU	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
13147	12.280	12. UNG BUỒU	Cắt u nang buồng trứng xoắn
13148	12.281	12. UNG BUỒU	Cắt u nang buồng trứng
13149	12.282	12. UNG BUỒU	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
13150	12.283	12. UNG BUỒU	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
13151	12.284	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
13152	12.285	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
13153	12.286	12. UNG BUỒU	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch
13154	12.287	12. UNG BUỒU	Cắt u xơ cổ tử cung
13155	12.288	12. UNG BUỒU	Nạo buồng tử cung chẩn đoán
13156	12.289	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
13157	12.290	12. UNG BUỒU	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
13158	12.291	12. UNG BUỒU	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
13159	12.292	12. UNG BUỒU	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu
13160	12.293	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung
13161	12.294	12. UNG BUỒU	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polyp buồng tử cung

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13162	12.295	12. UNG BƯỚU	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
13163	12.296	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật vét hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung
13164	12.297	12. UNG BƯỚU	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng
13165	12.298	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
13166	12.299	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai
13167	12.300	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
13168	12.301	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng
13169	12.302	12. UNG BƯỚU	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
13170	12.303	12. UNG BƯỚU	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
13171	12.304	12. UNG BƯỚU	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
13172	12.305	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
13173	12.306	12. UNG BƯỚU	Cắt u thành âm đạo
13174	12.307	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân
13175	12.308	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn
13176	12.309	12. UNG BƯỚU	Bóc nang tuyến Bartholin
13177	12.310	12. UNG BƯỚU	Cắt u thần kinh
13178	12.311	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ cơ xâm lấn
13179	12.312	12. UNG BƯỚU	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan
13180	12.313	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
13181	12.314	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm
13182	12.315	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó
13183	12.316	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm
13184	12.317	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
13185	12.318	12. UNG BƯỚU	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm
13186	12.319	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
13188	12.321	12. UNG BƯỚU	Cắt u bao gân
13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
13190	12.323	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam
13191	12.324	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương sụn lành tính
13192	12.325	12. UNG BƯỚU	Cắt u xương, sụn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13193	12.326	12. UNG BƯỚU	Cắt chi và vét hạch do ung thư
13194	12.327	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp cổ tay do ung thư
13195	12.328	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt cánh tay do ung thư
13196	12.329	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
13197	12.330	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay
13198	12.331	12. UNG BƯỚU	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
13199	12.332	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp cổ chân do ung thư
13200	12.333	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp gối do ung thư
13201	12.334	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp háng do ung thư
13202	12.335	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
13203	12.336	12. UNG BƯỚU	Cắt cụt đùi do ung thư
13204	12.337	12. UNG BƯỚU	Cắt u máu trong xương
13205	12.338	12. UNG BƯỚU	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương
13206	12.339	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
13207	12.340	12. UNG BƯỚU	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương
13208	12.341	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng Gamma Knife
13209	12.342	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng X Knife
13210	12.343	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng Cyber Knife
13211	12.344	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng máy gia tốc
13212	12.345	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều
13213	12.346	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng máy Rx
13214	12.347	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng tấm áp P32
13215	12.348	12. UNG BƯỚU	Xạ trị áp sát xuất liều thấp
13216	12.349	12. UNG BƯỚU	Xạ trị áp sát xuất liều cao
13217	12.350	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng nguồn áp sát
13218	12.351	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ
13219	12.352	12. UNG BƯỚU	Xạ trị phối hợp đồng thời với hóa trị
13220	12.353	12. UNG BƯỚU	Xạ trị bằng máy Cobalt
13221	12.354	12. UNG BƯỚU	Xạ trị triệu chứng trong di căn ung thư
13222	12.355	12. UNG BƯỚU	Xạ trị trong mổ
13223	12.356	12. UNG BƯỚU	Xạ trị trong mổ ung thư vú
13224	12.357	12. UNG BƯỚU	Xạ trị trong mổ ung thư phần mềm
13225	12.358	12. UNG BƯỚU	Xạ trị trong mổ ung thư đại trực tràng
13226	12.359	12. UNG BƯỚU	Xạ trị điều biến liều sử dụng PET/CT mô phỏng
13227	12.360	12. UNG BƯỚU	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I
13228	12.361	12. UNG BƯỚU	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I
13229	12.362	12. UNG BƯỚU	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I
13230	12.363	12. UNG BƯỚU	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I
13231	12.364	12. UNG BƯỚU	Hóa trị liều cao
13232	12.365	12. UNG BƯỚU	Hóa trị liều cao kết hợp với truyền tế bào gốc tạo máu
13233	12.366	12. UNG BƯỚU	Hóa trị liên tục bằng máy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13234	12.367	12. UNG BƯỚU	Truyền hóa chất động mạch
13235	12.368	12. UNG BƯỚU	Truyền hóa chất tĩnh mạch
13236	12.369	12. UNG BƯỚU	Truyền hóa chất khoang màng bụng
13237	12.370	12. UNG BƯỚU	Truyền hóa chất khoang màng phổi
13238	12.371	12. UNG BƯỚU	Truyền hóa chất nội tủy
13239	12.372	12. UNG BƯỚU	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi
13240	12.373	12. UNG BƯỚU	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư
13241	12.374	12. UNG BƯỚU	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi
13242	12.375	12. UNG BƯỚU	Điều trị ung thư bằng nghiệm pháp gene
13243	12.376	12. UNG BƯỚU	Điều trị u máu bằng hóa chất
13244	12.377	12. UNG BƯỚU	Điều trị đích trong ung thư
13245	12.378	12. UNG BƯỚU	Đổ khuôn chì trong xạ trị
13246	12.379	12. UNG BƯỚU	Nong cổ tử cung trước xạ trong
13247	12.380	12. UNG BƯỚU	Làm mất nạ cổ định đầu
13248	12.381	12. UNG BƯỚU	Truyền ghép tủy tự thân và ngoại lai
13249	12.382	12. UNG BƯỚU	Đặt các nguồn xạ vào tổ chức cơ thể
13250	12.383	12. UNG BƯỚU	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài
13251	12.384	12. UNG BƯỚU	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong
13252	12.385	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật lạnh điều trị các khối u nông
13253	12.386	12. UNG BƯỚU	Xạ trị buồng trứng trong ung thư vú
13254	12.387	12. UNG BƯỚU	Rửa âm đạo, cổ tử cung trước xạ trị
13255	12.388	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay
13256	12.389	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay
13257	12.390	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay
13258	12.391	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay
13259	12.392	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay
13260	12.393	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay
13261	12.394	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u tuyến tụy bằng dao gamma quay
13262	12.395	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay
13263	12.396	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay
13264	12.397	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay
13265	12.398	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay
13266	12.399	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay
13267	12.400	12. UNG BƯỚU	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay
13268	12.401	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay
13269	12.402	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp
13270	12.403	12. UNG BƯỚU	Điều trị ung thư bằng vi cầu phóng xạ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13271	12.404	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ
13272	12.405	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư bằng miễn dịch phóng xạ
13273	12.406	12. UNG BUỒU	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ
13274	12.407	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư bằng cấy hạt phóng xạ
13275	12.408	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ
13276	12.409	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ
13277	12.410	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ
13278	12.411	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ
13279	12.412	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng cấy hạt phóng xạ
13280	12.413	12. UNG BUỒU	Xạ trị trong mô ung thư não
13281	12.414	12. UNG BUỒU	Xạ trị trong mô ung thư nội mạc tử cung
13282	12.415	12. UNG BUỒU	Xạ trị trong mô ung thư cổ tử cung
13283	12.416	12. UNG BUỒU	Xạ trị trong mô ung thư khoang miệng
13284	12.417	12. UNG BUỒU	Xạ trị trong mô ung thư di căn xương
13285	12.418	12. UNG BUỒU	Xạ trị trong mô ung thư di căn cột sống
13286	12.419	12. UNG BUỒU	Xạ trị trong mô ung thư âm đạo
13287	12.420	12. UNG BUỒU	Xạ trị trong mô ung thư da
13288	12.421	12. UNG BUỒU	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng
13289	12.422	12. UNG BUỒU	Xạ trị sử dụng PET/CT mô phỏng
13290	12.423	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
13291	12.424	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
13292	12.425	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
13293	12.426	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư gan bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
13294	12.427	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư phổi bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
13295	12.428	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư di căn bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
13296	12.429	12. UNG BUỒU	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
13297	12.430	12. UNG BUỒU	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I -Rituximab
13298	12.431	12. UNG BUỒU	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I -Nimotuzumab
13299	12.432	12. UNG BUỒU	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab
13300	12.433	12. UNG BUỒU	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13301	12.434	12. UNG BƯỚU	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y
13302	12.435	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu bằng dao gamma quay
13303	12.436	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay
13304	12.437	12. UNG BƯỚU	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay
13305	12.438	12. UNG BƯỚU	Xạ trị gia tốc toàn não
13306	12.439	12. UNG BƯỚU	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy
13307	12.440	12. UNG BƯỚU	Điều trị ung thư bằng vắc xin
13308	12.441	12. UNG BƯỚU	Điều trị ung thư bằng tế bào gốc
13309	12.442	12. UNG BƯỚU	Xạ trị trong mô u não
13310	12.443	12. UNG BƯỚU	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang
13311	12.444	12. UNG BƯỚU	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát
13312	12.445	12. UNG BƯỚU	Xạ trị trong mô ung thư tụy
13313	12.446	12. UNG BƯỚU	Tháo khớp xương bả vai do ung thư
13314	12.447	12. UNG BƯỚU	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm
13315	12.448	12. UNG BƯỚU	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
13316	BS_12.449	12. UNG BƯỚU	Cắt u bóng Vater qua nội soi để điều trị u bóng Vater
13317	BS_12.450	12. UNG BƯỚU	Bóc tách dưới niêm mạc qua nội soi để điều trị u ống tiêu hóa
13318	BS_12.451	12. UNG BƯỚU	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch
13319	BS_12.452	12. UNG BƯỚU	Đặt buồng truyền PAC (buồng truyền tĩnh mạch dưới da)
13320	BS_12.453	12. UNG BƯỚU	Chụp CT mô phỏng xạ trị
13321	BS_12.454	12. UNG BƯỚU	Kỹ thuật cố định đầu - cổ trong xạ trị
13322	BS_12.455	12. UNG BƯỚU	Kỹ thuật cố định thân người trong xạ trị
13323	BS_12.456	12. UNG BƯỚU	Kỹ thuật cố định ngực - vú trong xạ trị
13324	BS_12.457	12. UNG BƯỚU	Kỹ thuật cố định khung chậu trong xạ trị
13325	BS_12.458	12. UNG BƯỚU	Bơm vi trùng lao vào bàng quang trong điều trị bướu bàng quang nông (miền dịch liệu pháp ung thư bàng quang nông)
13326	13.1	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược
13327	13.2	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
13328	13.3	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
13329	13.4	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
13330	13.5	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13331	13.6	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
13332	13.7	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
13333	13.8	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)
13334	13.9	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
13335	13.10	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
13336	13.11	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
13337	13.12	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
13338	13.13	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
13339	13.14	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
13340	13.15	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
13341	13.16	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
13342	13.17	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
13343	13.18	13. PHỤ SẢN	Khâu tử cung do nạo thủng
13344	13.19	13. PHỤ SẢN	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
13345	13.20	13. PHỤ SẢN	Gây chuyển dạ bằng thuốc
13346	13.21	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
13347	13.22	13. PHỤ SẢN	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
13349	13.24	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
13350	13.25	13. PHỤ SẢN	Nội xoay thai
13351	13.26	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
13352	13.27	13. PHỤ SẢN	Forceps
13353	13.28	13. PHỤ SẢN	Giác hút
13354	13.29	13. PHỤ SẢN	Soi ối
13355	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
13356	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
13357	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
13360	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
13363	13.38	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo
13364	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối
13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
13367	13.42	13. PHỤ SẢN	Nút mạch cầm máu trong sản khoa
13368	13.43	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết gai rau
13369	13.44	13. PHỤ SẢN	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
13370	13.45	13. PHỤ SẢN	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
13371	13.46	13. PHỤ SẢN	Chọc ối điều trị đa ối
13372	13.47	13. PHỤ SẢN	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
13375	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
13376	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
13377	13.52	13. PHỤ SẢN	Khâu vòng cổ tử cung
13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
13380	13.55	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
13381	13.56	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
13382	13.57	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
13383	13.58	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
13384	13.59	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
13385	13.60	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng
13386	13.61	13. PHỤ SẢN	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
13387	13.62	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
13388	13.63	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
13389	13.64	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
13390	13.65	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
13391	13.66	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
13392	13.67	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
13393	13.68	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
13394	13.69	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13395	13.70	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
13396	13.71	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
13397	13.72	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
13398	13.73	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
13399	13.74	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
13400	13.75	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
13401	13.76	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13402	13.77	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
13403	13.78	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
13404	13.79	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai
13405	13.80	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
13406	13.81	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
13407	13.82	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
13408	13.83	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
13409	13.84	13. PHỤ SẢN	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
13410	13.85	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
13411	13.86	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
13412	13.87	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
13413	13.88	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
13414	13.89	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
13415	13.90	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
13416	13.91	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
13417	13.92	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
13418	13.93	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
13419	13.94	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
13420	13.95	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
13421	13.96	13. PHỤ SẢN	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
13422	13.97	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
13423	13.98	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13424	13.99	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
13425	13.100	13. PHỤ SẢN	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
13426	13.101	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Crossen
13427	13.102	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Manchester
13428	13.103	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Lefort
13429	13.104	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Labhart
13430	13.105	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật treo tử cung
13431	13.106	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)
13432	13.107	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
13433	13.108	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
13434	13.109	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
13435	13.110	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
13436	13.111	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
13437	13.112	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
13438	13.113	13. PHỤ SẢN	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
13439	13.114	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
13440	13.115	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
13441	13.116	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
13442	13.117	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
13443	13.118	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
13444	13.119	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
13445	13.120	13. PHỤ SẢN	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
13446	13.121	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
13447	13.122	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung
13448	13.123	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
13449	13.124	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
13450	13.125	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13451	13.126	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
13452	13.127	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
13453	13.128	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung can thiệp
13454	13.129	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
13455	13.130	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
13456	13.131	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
13457	13.132	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
13458	13.133	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
13459	13.134	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu
13460	13.135	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu
13461	13.136	13. PHỤ SẢN	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
13462	13.137	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng
13463	13.138	13. PHỤ SẢN	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung
13464	13.139	13. PHỤ SẢN	Tiêm nhân Chorio
13465	13.140	13. PHỤ SẢN	Khoét chóp cổ tử cung
13466	13.141	13. PHỤ SẢN	Cắt cụt cổ tử cung
13467	13.142	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
13468	13.143	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung
13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
13470	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
13471	13.146	13. PHỤ SẢN	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
13472	13.147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
13475	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
13477	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
13478	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
13479	13.154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
13480	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
13481	13.156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
13483	13.158	13. PHỤ SẢN	Nạo hút thai trứng
13484	13.159	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
13485	13.160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13486	13.161	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
13487	13.162	13. PHỤ SẢN	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng
13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
13489	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
13493	13.168	13. PHỤ SẢN	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách
13494	13.169	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
13495	13.170	13. PHỤ SẢN	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
13496	13.171	13. PHỤ SẢN	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
13497	13.172	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
13498	13.173	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
13499	13.174	13. PHỤ SẢN	Cắt u vú lành tính
13500	13.175	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân xơ vú
13501	13.176	13. PHỤ SẢN	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
13502	13.177	13. PHỤ SẢN	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
13503	13.178	13. PHỤ SẢN	Thay máu sơ sinh
13504	13.179	13. PHỤ SẢN	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc
13505	13.180	13. PHỤ SẢN	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản
13506	13.181	13. PHỤ SẢN	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch
13507	13.182	13. PHỤ SẢN	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)
13508	13.183	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh
13509	13.184	13. PHỤ SẢN	Chọc dò màng bụng sơ sinh
13510	13.185	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
13511	13.186	13. PHỤ SẢN	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
13512	13.187	13. PHỤ SẢN	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
13513	13.188	13. PHỤ SẢN	Chọc dò tủy sống sơ sinh
13514	13.189	13. PHỤ SẢN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
13515	13.190	13. PHỤ SẢN	Truyền máu sơ sinh
13516	13.191	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
13517	13.192	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
13518	13.193	13. PHỤ SẢN	Rửa dạ dày sơ sinh
13519	13.194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
13520	13.195	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh
13521	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
13524	13.199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
13525	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
13526	13.201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
13527	13.202	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
13528	13.203	13. PHỤ SẢN	Hỗ trợ phôi nở
13529	13.204	13. PHỤ SẢN	Chọc hút noãn
13530	13.205	13. PHỤ SẢN	Chuyển phôi
13531	13.206	13. PHỤ SẢN	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành
13532	13.207	13. PHỤ SẢN	Nuôi cấy phôi
13533	13.208	13. PHỤ SẢN	Trữ lạnh phôi, noãn
13534	13.209	13. PHỤ SẢN	Rã đông phôi, noãn
13535	13.210	13. PHỤ SẢN	Trữ lạnh tinh trùng
13536	13.211	13. PHỤ SẢN	Rã đông tinh trùng
13537	13.212	13. PHỤ SẢN	Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng
13538	13.213	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy tinh trùng
13539	13.214	13. PHỤ SẢN	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)
13540	13.215	13. PHỤ SẢN	Chuyển phôi, giao tử vào vòi tử cung (ZIFT, GIFT)
13541	13.216	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết phôi chẩn đoán
13542	13.217	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh
13543	13.218	13. PHỤ SẢN	Giảm thiểu phôi
13544	13.219	13. PHỤ SẢN	Lọc rửa tinh trùng
13545	13.220	13. PHỤ SẢN	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
13546	13.221	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
13547	13.222	13. PHỤ SẢN	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
13548	13.223	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
13549	13.224	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
13550	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
13552	13.227	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
13554	13.229	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
13555	13.230	13. PHỤ SẢN	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
13556	13.231	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
13557	13.232	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22
13558	13.233	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
13559	13.234	13. PHỤ SẢN	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13560	13.235	13. PHỤ SẢN	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
13561	13.236	13. PHỤ SẢN	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi
13562	13.237	13. PHỤ SẢN	Hút thai dưới siêu âm
13563	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
13565	13.240	13. PHỤ SẢN	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ
13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
13567	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
13568	BS_13.243	13. PHỤ SẢN	Cắt tử cung đường dưới
13569	BS_13.244	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng ối điều trị hội chứng truyền máu song thai bằng laser
13570	BS_13.245	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng ối điều trị hội chứng dải xơ buồng ối bằng laser
13571	BS_13.246	13. PHỤ SẢN	Truyền dịch vào buồng ối
13572	BS_13.247	13. PHỤ SẢN	Ứng dụng kỹ thuật quang điện (Truscreen) trong phát hiện ung thư cổ tử cung
13573	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
13574	BS_13.249	13. PHỤ SẢN	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn
13575	BS_13.250	13. PHỤ SẢN	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung
13576	BS_13.251	13. PHỤ SẢN	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)
13577	BS_13.252	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)
13578	BS_13.253	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật chụp Retcam
13579	BS_13.254	13. PHỤ SẢN	Gây mê trong thủ thuật chọc hút trứng
13580	BS_13.255	13. PHỤ SẢN	Gây mê trong thủ thuật sinh thiết mào tinh hoàn
13581	BS_13.256	13. PHỤ SẢN	Gây mê trong phẫu thuật Rokitansky
13582	BS_13.257	13. PHỤ SẢN	Gây mê trong phẫu thuật treo tử cung vào móm nhô
13583	BS_13.258	13. PHỤ SẢN	Gây mê giảm thiểu thai
13584	BS_13.259	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đỡ đẻ trên người bệnh nhiễm khuẩn nặng, HPV, HIV, viêm gan nặng, ...
13585	BS_13.260	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng cổ tử cung gây chuyển dạ
13586	BS_13.261	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng buồng tử cung cầm máu sau đẻ
13587	BS_13.262	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng âm đạo cầm máu sau đẻ
13588	BS_13.263	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật đặt bóng ống cổ tử cung trong cầm máu chữa ống cổ tử cung
13589	BS_13.264	13. PHỤ SẢN	Bơm dịch vào buồng tử cung điều trị thiếu ối
13590	BS_13.265	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch nang tồn dư

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13591	BS_13.266	13. PHỤ SẢN	Cấy tinh trùng vào noãn (IVF)
13592	BS_13.267	13. PHỤ SẢN	Công thức NST từ tế bào gai rau
13593	BS_13.268	13. PHỤ SẢN	Xác định đứt gãy DNA của tinh trùng
13594	BS_13.269	13. PHỤ SẢN	QF-PCR chẩn đoán nhiễm sắc thể 13, 18, 21, XY
13595	BS_13.270	13. PHỤ SẢN	Thu thập mô cuống rốn
13596	BS_13.271	13. PHỤ SẢN	Xử lý mô cuống rốn
13597	BS_13.272	13. PHỤ SẢN	Rã đông mô cuống rốn
13598	BS_13.273	13. PHỤ SẢN	Phân lập tế bào gốc từ mô cuống rốn
13599	BS_13.274	13. PHỤ SẢN	Lưu trữ tua yếu tố VIII
13600	BS_13.275	13. PHỤ SẢN	Lưu trữ đông lạnh sâu tế bào máu
13601	BS_13.276	13. PHỤ SẢN	Lưu trữ huyết tương tươi đông lạnh
13602	BS_13.277	13. PHỤ SẢN	Lưu trữ khối tiểu cầu
13603	BS_13.278	13. PHỤ SẢN	Lưu trữ máu toàn phần, khối hồng cầu
13604	14.1	14. MẮT	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
13605	14.2	14. MẮT	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
13606	14.3	14. MẮT	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
13607	14.4	14. MẮT	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất
13608	14.5	14. MẮT	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL
13609	14.6	14. MẮT	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
13610	14.7	14. MẮT	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát
13611	14.8	14. MẮT	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
13612	14.9	14. MẮT	Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch kèm theo
13613	14.10	14. MẮT	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
13614	14.11	14. MẮT	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
13615	14.12	14. MẮT	Tháo dầu silicon nội nhãn
13616	14.13	14. MẮT	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
13617	14.14	14. MẮT	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn
13618	14.15	14. MẮT	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
13619	14.16	14. MẮT	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
13620	14.17	14. MẮT	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
13621	14.18	14. MẮT	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
13622	14.19	14. MẮT	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
13623	14.20	14. MẮT	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13624	14.21	14. MẮT	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
13625	14.22	14. MẮT	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
13626	14.23	14. MẮT	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện
13627	14.24	14. MẮT	Tháo đai độn củng mạc
13628	14.25	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên
13629	14.26	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)
13630	14.27	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
13631	14.28	14. MẮT	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
13632	14.29	14. MẮT	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
13633	14.30	14. MẮT	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
13634	14.31	14. MẮT	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc
13635	14.32	14. MẮT	Mở bao sau đục bằng laser
13636	14.33	14. MẮT	Điều trị laser hồng ngoại
13637	14.34	14. MẮT	Laser excimer điều trị tật khúc xạ
13638	14.35	14. MẮT	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
13639	14.36	14. MẮT	Laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
13640	14.37	14. MẮT	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
13641	14.38	14. MẮT	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
13642	14.39	14. MẮT	Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị
13643	14.40	14. MẮT	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị
13644	14.41	14. MẮT	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
13645	14.42	14. MẮT	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
13646	14.43	14. MẮT	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
13647	14.44	14. MẮT	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
13648	14.45	14. MẮT	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL
13649	14.46	14. MẮT	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
13650	14.47	14. MẮT	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13651	14.48	14. MẮT	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
13652	14.49	14. MẮT	Phẫu thuật cố định IOL thị hai + cắt dịch kính
13653	14.50	14. MẮT	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
13654	14.51	14. MẮT	Mở bao sau bằng phẫu thuật
13655	14.52	14. MẮT	Cắt chỉ bằng laser
13656	14.53	14. MẮT	Ghép giác mạc xuyên
13657	14.54	14. MẮT	Ghép giác mạc lớp
13658	14.55	14. MẮT	Ghép giác mạc có vành củng mạc
13659	14.56	14. MẮT	Ghép giác mạc tự thân
13660	14.57	14. MẮT	Ghép nội mô giác mạc
13661	14.58	14. MẮT	Ghép củng mạc
13662	14.59	14. MẮT	Ghép giác mạc nhân tạo
13663	14.60	14. MẮT	Ghép vòng cứng/hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
13664	14.61	14. MẮT	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
13665	14.62	14. MẮT	Nối thông lệ mũi nội soi
13666	14.63	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
13667	14.64	14. MẮT	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
13668	14.65	14. MẮT	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
13669	14.66	14. MẮT	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
13670	14.67	14. MẮT	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
13671	14.68	14. MẮT	Gọt giác mạc đơn thuần
13672	14.69	14. MẮT	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
13673	14.70	14. MẮT	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
13674	14.71	14. MẮT	Lấy dị vật hốc mắt
13675	14.72	14. MẮT	Lấy dị vật trong củng mạc
13676	14.73	14. MẮT	Lấy dị vật tiền phòng
13677	14.74	14. MẮT	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm
13678	14.75	14. MẮT	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
13679	14.76	14. MẮT	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
13680	14.77	14. MẮT	Cố định màng xương tạo củng đồ
13681	14.78	14. MẮT	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới
13682	14.79	14. MẮT	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
13683	14.80	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức mi
13684	14.81	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
13685	14.82	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức kết mạc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13686	14.83	14. MẮT	Cắt u da mi không ghép
13687	14.84	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày không ghép
13688	14.85	14. MẮT	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
13689	14.86	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
13690	14.87	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
13691	14.88	14. MẮT	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
13692	14.89	14. MẮT	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
13693	14.90	14. MẮT	Cắt u tiền phòng
13694	14.91	14. MẮT	Cắt u hậu phòng
13695	14.92	14. MẮT	Tiêm cortison điều trị u máu
13696	14.93	14. MẮT	Điều trị u máu bằng hóa chất
13697	14.94	14. MẮT	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
13698	14.95	14. MẮT	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
13699	14.96	14. MẮT	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
13700	14.97	14. MẮT	Nạo vét tổ chức hốc mắt
13701	14.98	14. MẮT	Trích mủ mắt
13702	14.99	14. MẮT	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
13703	14.100	14. MẮT	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
13704	14.101	14. MẮT	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt
13705	14.102	14. MẮT	Nâng sàn hốc mắt
13706	14.103	14. MẮT	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
13707	14.104	14. MẮT	Tái tạo cùng đồ
13708	14.105	14. MẮT	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
13709	14.106	14. MẮT	Đóng lỗ rò đường lệ
13710	14.107	14. MẮT	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
13711	14.108	14. MẮT	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)
13712	14.109	14. MẮT	Phẫu thuật lác thông thường
13713	14.110	14. MẮT	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
13714	14.111	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
13715	14.112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
13716	14.113	14. MẮT	Chỉnh chỉ sau mổ lác
13717	14.114	14. MẮT	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt
13718	14.115	14. MẮT	Sửa sẹo sau mổ lác
13719	14.116	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
13720	14.117	14. MẮT	Điều trị lác bằng thuốc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13721	14.118	14. MẮT	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
13722	14.119	14. MẮT	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
13723	14.120	14. MẮT	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi
13724	14.121	14. MẮT	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
13725	14.122	14. MẮT	Cắt cơ Muller
13726	14.123	14. MẮT	Lùi cơ nâng mi
13727	14.124	14. MẮT	Vá da tạo hình mi
13728	14.125	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
13729	14.126	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi
13730	14.127	14. MẮT	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
13731	14.128	14. MẮT	Kéo dài cân cơ nâng mi
13732	14.129	14. MẮT	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo
13733	14.130	14. MẮT	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
13734	14.131	14. MẮT	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
13735	14.132	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
13736	14.133	14. MẮT	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
13737	14.134	14. MẮT	Di thực hàng lông mi
13738	14.135	14. MẮT	Phẫu thuật Epicanthus
13739	14.136	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng khe mi
13740	14.137	14. MẮT	Phẫu thuật hẹp khe mi
13741	14.138	14. MẮT	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
13742	14.139	14. MẮT	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc, laser
13743	14.140	14. MẮT	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)
13744	14.141	14. MẮT	Điều trị di lệch góc mắt
13745	14.142	14. MẮT	Phẫu thuật Doenig
13746	14.143	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
13747	14.144	14. MẮT	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
13748	14.145	14. MẮT	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên
13749	14.146	14. MẮT	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
13750	14.147	14. MẮT	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
13751	14.148	14. MẮT	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
13752	14.149	14. MẮT	Mở góc tiền phòng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13753	14.150	14. MẮT	Mở bệ có hoặc không cắt bệ
13754	14.151	14. MẮT	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
13755	14.152	14. MẮT	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm
13756	14.153	14. MẮT	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
13757	14.154	14. MẮT	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng
13758	14.155	14. MẮT	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
13759	14.156	14. MẮT	Sửa sẹo bong bằng kim
13760	14.157	14. MẮT	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm
13761	14.158	14. MẮT	Tiêm nội nhãn
13762	14.159	14. MẮT	Tiêm nhu mô giác mạc
13763	14.160	14. MẮT	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
13764	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
13765	14.162	14. MẮT	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
13766	14.163	14. MẮT	Rửa chất nhân tiền phòng
13767	14.164	14. MẮT	Cắt bỏ túi lệ
13768	14.165	14. MẮT	Phẫu thuật mộng đơn thuần
13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
13770	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chấp có bọc
13771	14.168	14. MẮT	Khâu cò mi, tháo cò
13772	14.169	14. MẮT	Trích dẫn lưu túi lệ
13773	14.170	14. MẮT	Phẫu thuật lác người lớn
13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
13775	14.172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi
13776	14.173	14. MẮT	Ghép da dị loại
13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
13778	14.175	14. MẮT	Khâu phủ kết mạc
13779	14.176	14. MẮT	Khâu giác mạc
13780	14.177	14. MẮT	Khâu củng mạc
13781	14.178	14. MẮT	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
13782	14.179	14. MẮT	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc
13783	14.180	14. MẮT	Cắt bệ củng giác mạc (Trabeculectomy)
13784	14.181	14. MẮT	Lạnh đông thể mi
13785	14.182	14. MẮT	Điện đông thể mi
13786	14.183	14. MẮT	Bơm hơi /khí tiền phòng
13787	14.184	14. MẮT	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
13788	14.185	14. MẮT	Mức nội nhãn
13789	14.186	14. MẮT	Cắt thị thần kinh
13790	14.187	14. MẮT	Phẫu thuật quặm
13791	14.188	14. MẮT	Phẫu thuật quặm tái phát
13792	14.189	14. MẮT	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi
13793	14.190	14. MẮT	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13794	14.191	14. MẮT	Mổ quặm bẩm sinh
13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
13796	14.193	14. MẮT	Tiêm dưới kết mạc
13797	14.194	14. MẮT	Tiêm cạnh nhãn cầu
13798	14.195	14. MẮT	Tiêm hậu nhãn cầu
13799	14.196	14. MẮT	Tiêm nội mô giác mạc
13800	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
13801	14.198	14. MẮT	Lấy máu làm huyết thanh
13802	14.199	14. MẮT	Điện di điều trị
13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
13804	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
13809	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
13816	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
13819	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
13820	14.217	14. MẮT	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
13822	14.219	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
13823	14.220	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng Schepens
13824	14.221	14. MẮT	Soi góc tiền phòng
13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
13827	14.224	14. MẮT	Đo thị giác tương phản
13828	14.225	14. MẮT	Gây mê để khám
13829	14.226	14. MẮT	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
13830	14.227	14. MẮT	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
13831	14.228	14. MẮT	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng...
13832	14.229	14. MẮT	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13833	14.230	14. MẮT	Phẫu thuật phục hồi trể mi dưới
13834	14.231	14. MẮT	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)
13835	14.232	14. MẮT	Lắp mắt giả trong bộ phận giả tái tạo khuyết hỏng hàm mắt
13836	14.233	14. MẮT	Phẫu thuật tạo nếp mi
13837	14.234	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị hờ mi
13838	14.235	14. MẮT	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
13839	14.236	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình mi
13840	14.237	14. MẮT	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt
13841	14.238	14. MẮT	Chụp khu trú dị vật nội nhãn
13842	14.239	14. MẮT	Chụp lỗ thị giác
13843	14.240	14. MẮT	Siêu âm mắt
13844	14.241	14. MẮT	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler
13845	14.242	14. MẮT	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
13846	14.243	14. MẮT	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
13847	14.244	14. MẮT	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
13848	14.245	14. MẮT	Chụp đáy mắt RETCAM
13849	14.246	14. MẮT	Chụp mạch với ICG
13850	14.247	14. MẮT	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu
13851	14.248	14. MẮT	Chụp đĩa thị 3D
13852	14.249	14. MẮT	Siêu âm bán phần trước
13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
13854	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
13855	14.252	14. MẮT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
13856	14.253	14. MẮT	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
13857	14.254	14. MẮT	Đo thị trường chu biên
13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
13860	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
13862	14.259	14. MẮT	Đo khúc xạ giác mạc
13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
13865	14.262	14. MẮT	Đo độ lác
13866	14.263	14. MẮT	Xác định sơ đồ song thị
13867	14.264	14. MẮT	Đo biên độ điều tiết
13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
13869	14.266	14. MẮT	Đo độ sâu tiền phòng
13870	14.267	14. MẮT	Đo độ dày giác mạc
13871	14.268	14. MẮT	Đo đường kính giác mạc
13872	14.269	14. MẮT	Đếm tế bào nội mô giác mạc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13873	14.270	14. MẮT	Chụp bản đồ giác mạc
13874	14.271	14. MẮT	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)
13875	14.272	14. MẮT	Điện châm kích thích
13876	14.273	14. MẮT	Điện võng mạc
13877	14.274	14. MẮT	Điện nhãn cầu
13878	14.275	14. MẮT	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
13879	14.276	14. MẮT	Đo độ lồi
13880	14.277	14. MẮT	Test thử nhược cơ
13881	14.278	14. MẮT	Test kéo cơ cường bức
13882	14.279	14. MẮT	Hóa sinh (thủy dịch mắt)
13883	14.280	14. MẮT	Định lượng Globulin
13884	14.281	14. MẮT	Định lượng Albumin
13885	14.282	14. MẮT	Định lượng Vitamin
13886	14.283	14. MẮT	Định lượng Cholesterol
13887	14.284	14. MẮT	Định lượng LDH
13888	14.285	14. MẮT	Xét nghiệm tỷ trọng
13889	14.286	14. MẮT	Xét nghiệm pH
13890	14.287	14. MẮT	Định lượng kháng thể
13891	14.288	14. MẮT	Test lấy bì
13892	14.289	14. MẮT	Test nội bì
13893	14.290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
13894	14.291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
13895	14.292	14. MẮT	Chụp mạch ký huỳnh quang
13896	14.293	14. MẮT	Siêu âm + đo trực nhãn cầu
13897	14.294	14. MẮT	Chụp Angiography mắt
13898	BS_14.295	14. MẮT	Đo điện động mắt (Electronystagmography)
13899	BS_14.296	14. MẮT	Ghi hình động mắt (Videonystagmography)
13900	BS_14.297	14. MẮT	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)
13901	BS_14.298	14. MẮT	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)
13902	BS_14.299	14. MẮT	Đặt ống silicon điều trị bệnh tắc lệ đạo bẩm sinh
13903	BS_14.300	14. MẮT	Đốt điểm lệ
13904	BS_14.301	14. MẮT	Nút điểm lệ
13905	BS_14.302	14. MẮT	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào
13906	BS_14.303	14. MẮT	Tách dính mi cầu
13907	BS_14.304	14. MẮT	Phủ củng mạc đơn thuần
13908	BS_14.305	14. MẮT	Phủ giác mạc đơn thuần
13909	BS_14.306	14. MẮT	Rửa mắt bằng hóa chất
13910	BS_14.307	14. MẮT	Lấy sợi giác mạc trong viêm giác mạc sợi
13911	BS_14.308	14. MẮT	Thử test thời gian vỡ phim nước mắt (BUT: break up time)
13912	BS_14.309	14. MẮT	Test Seidel (phát hiện dò thủy dịch)
13913	15.1	15. TAI MŨI HỌNG	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13914	15.2	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương
13915	15.3	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa
13916	15.4	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật khoét mê nhĩ
13917	15.5	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở túi nội dịch
13918	15.6	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ
13919	15.7	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai
13920	15.8	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá
13921	15.9	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII
13922	15.10	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII
13923	15.11	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật giảm áp dây VII
13924	15.12	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII
13925	15.13	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình
13926	15.14	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật dẫn lưu não thất
13927	15.15	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai
13928	15.16	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
13929	15.17	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
13930	15.18	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xương chũm trong áp xe não do tai
13931	15.19	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp
13932	15.20	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần
13933	15.21	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
13934	15.22	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm
13935	15.23	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên
13936	15.24	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên
13937	15.25	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa
13938	15.26	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm
13939	15.27	15. TAI MŨI HỌNG	Mở sào bào
13940	15.28	15. TAI MŨI HỌNG	Mở sào bào, thượng nhĩ
13941	15.29	15. TAI MŨI HỌNG	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ
13942	15.30	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
13943	15.31	15. TAI MŨI HỌNG	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con
13944	15.32	15. TAI MŨI HỌNG	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con
13945	15.33	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật
13946	15.34	15. TAI MŨI HỌNG	Vá nhĩ đơn thuần
13947	15.35	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi
13948	15.36	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ
13949	15.37	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
13950	15.38	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
13951	15.39	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13952	15.40	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh
13953	15.41	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản
13954	15.42	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài
13955	15.43	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài
13956	15.44	15. TAI MŨI HỌNG	Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật
13957	15.45	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai
13958	15.46	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
13959	15.47	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt bỏ vành tai thừa
13960	15.48	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt ống thông khí màng nhĩ
13961	15.49	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ
13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
13964	15.52	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm hơi vôi nhĩ
13965	15.53	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
13967	15.55	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]
13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
13972	15.60	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne
13973	15.61	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne
13974	15.62	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi vùng chân bướm hàm
13975	15.63	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật vùng hố dưới thái dương
13976	15.64	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái
13977	15.65	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong
13978	15.66	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
13979	15.67	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thắt động mạch sàng
13980	15.68	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng
13981	15.69	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt
13982	15.70	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
13983	15.71	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác
13984	15.72	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
13985	15.73	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
13986	15.74	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
13987	15.75	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
13988	15.76	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo sàng hàm
13989	15.77	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
13990	15.78	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
13991	15.79	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
13992	15.80	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt polyp mũi
13993	15.81	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
13994	15.82	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser
13995	15.83	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa
13996	15.84	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
13997	15.85	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
13998	15.86	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi
13999	15.87	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật ung thư sàng hàm
14000	15.88	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm
14001	15.89	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi
14002	15.90	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở cạnh mũi
14003	15.91	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang
14004	15.92	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài
14005	15.93	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng
14006	15.94	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng
14007	15.95	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi
14008	15.96	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác
14009	15.97	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi
14010	15.98	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang
14011	15.99	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
14012	15.100	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser
14013	15.101	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh
14014	15.102	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang
14015	15.103	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa
14016	15.104	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
14017	15.105	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới
14018	15.106	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
14019	15.107	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần
14020	15.108	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser
14021	15.109	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới
14022	15.110	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi
14023	15.111	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
14024	15.112	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn
14025	15.113	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
14026	15.114	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương xoang trán
14027	15.115	15. TAI MŨI HỌNG	Khoan xoang trán
14028	15.116	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật vỡ xoang hàm
14029	15.117	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở xoang hàm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14030	15.118	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm
14031	15.119	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình ổ mắt
14032	15.120	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên
14033	15.121	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương xương gò má
14034	15.122	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng
14035	15.123	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương
14036	15.124	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt
14037	15.125	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc
14038	15.126	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ
14039	15.127	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
14040	15.128	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
14041	15.129	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm
14042	15.130	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt điện cuốn mũi dưới
14043	15.131	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
14044	15.132	15. TAI MŨI HỌNG	Bẻ cuốn mũi
14045	15.133	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
14046	15.134	15. TAI MŨI HỌNG	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
14047	15.135	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết hốc mũi
14048	15.136	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
14049	15.137	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u vòm
14050	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
14057	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
14060	15.148	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)
14061	15.149	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan
14062	15.150	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần
14063	15.151	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u Amidan
14064	15.152	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)
14065	15.153	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo VA
14066	15.154	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
14067	15.155	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo VA nội soi
14068	15.156	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14069	15.157	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút
14070	15.158	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
14071	15.159	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt
14072	15.160	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh
14073	15.161	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh
14074	15.162	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh
14075	15.163	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh
14076	15.164	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên
14077	15.165	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật treo sụn phễu
14078	15.166	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)
14079	15.167	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê
14080	15.168	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)
14081	15.169	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút
14082	15.170	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser
14083	15.171	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser
14084	15.172	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh
14085	15.173	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser
14086	15.174	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
14087	15.175	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)
14088	15.176	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê
14089	15.177	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê
14090	15.178	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê
14091	15.179	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê
14092	15.180	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent
14093	15.181	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent
14094	15.182	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent
14095	15.183	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14096	15.184	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông
14097	15.185	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn
14098	15.186	15. TAI MŨI HỌNG	Nội khí quản tậ - tậ
14099	15.187	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
14100	15.188	15. TAI MŨI HỌNG	Kỹ thuật đặt van phát âm
14101	15.189	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
14102	15.190	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương
14103	15.191	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương
14104	15.192	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương
14105	15.193	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi nông hẹp thực quản
14106	15.194	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u sàn miệng
14107	15.195	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má
14108	15.196	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động
14109	15.197	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi
14110	15.198	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi nông hẹp thực quản có stent
14111	15.199	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
14112	15.200	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi bơm rửa khí phế quản
14113	15.201	15. TAI MŨI HỌNG	Laser điều trị Amidan hóc mủ
14114	15.202	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan
14115	15.203	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản
14116	15.204	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
14117	15.205	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng
14118	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
14120	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
14121	15.209	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
14122	15.210	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết u hạ họng
14123	15.211	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết u họng miệng
14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
14126	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
14127	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
14128	15.216	15. TAI MŨI HỌNG	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO ₂ lỏng)
14129	15.217	15. TAI MŨI HỌNG	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO ₂ lỏng)
14130	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
14131	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
14132	15.220	15. TAI MŨI HỌNG	Thay canuyn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
14135	15.223	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
14136	15.224	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
14137	15.225	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
14138	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
14139	15.227	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
14140	15.228	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
14141	15.229	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
14142	15.230	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
14143	15.231	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
14144	15.232	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
14145	15.233	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
14146	15.234	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
14147	15.235	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê
14148	15.236	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
14149	15.237	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê
14150	15.238	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
14151	15.239	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
14152	15.240	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
14153	15.241	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
14154	15.242	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
14155	15.243	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê
14156	15.244	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
14157	15.245	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê
14158	15.246	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
14159	15.247	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê
14160	15.248	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
14161	15.249	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê
14162	15.250	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
14163	15.251	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê
14164	15.252	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14165	15.253	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]
14166	15.254	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
14167	15.255	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê
14168	15.256	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
14169	15.257	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
14170	15.258	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
14171	15.259	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
14172	15.260	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ
14173	15.261	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm
14174	15.262	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm
14175	15.263	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo
14176	15.264	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo
14177	15.265	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng
14178	15.266	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng
14179	15.267	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ
14180	15.268	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính
14181	15.269	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính
14182	15.270	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính
14183	15.271	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần
14184	15.272	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình
14185	15.273	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần
14186	15.274	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
14187	15.275	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng
14188	15.276	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn
14189	15.277	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhấn kiểu CHEP
14190	15.278	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
14191	15.279	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo vét hạch cổ tiết căn
14192	15.280	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo vét hạch cổ chọn lọc
14193	15.281	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo vét hạch cổ chức năng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14194	15.282	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII
14195	15.283	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
14196	15.284	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
14197	15.285	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần
14198	15.286	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần
14199	15.287	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thùy giáp
14200	15.288	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt mồm trâm theo đường miệng
14201	15.289	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng
14202	15.290	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
14203	15.291	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật rò sống mũi
14204	15.292	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
14205	15.293	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật rò khe mang I
14206	15.294	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII
14207	15.295	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II
14208	15.296	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật rò xoang lê
14209	15.297	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật túi thừa Zenker
14210	15.298	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản
14211	15.299	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ
14212	15.300	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
14217	15.305	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc
14218	15.306	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán
14219	15.307	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày
14220	15.308	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân
14221	15.309	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp
14222	15.310	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ
14223	15.311	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo
14224	15.312	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi
14225	15.313	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi
14226	15.314	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi
14227	15.315	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi
14228	15.316	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch
14229	15.317	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ
14230	15.318	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da
14231	15.319	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14232	15.320	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
14233	15.321	15. TAI MŨI HỌNG	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương
14234	15.322	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước
14235	15.323	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau
14236	15.324	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí
14237	15.325	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt
14238	15.326	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt
14239	15.327	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng vật da, cân cơ, xương
14240	15.328	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương
14241	15.329	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình mắt do liệt dây VII
14242	15.330	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình vùng mắt thiếu sản
14243	15.331	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u da vùng mắt
14244	15.332	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da
14245	15.333	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ
14246	15.334	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật căng da cổ
14247	15.335	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ
14248	15.336	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng
14249	15.337	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
14250	15.338	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tái tạo hình môi
14251	15.339	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi
14252	15.340	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi
14253	15.341	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm
14254	15.342	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to
14255	15.343	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm
14256	15.344	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt
14257	15.345	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân
14258	15.346	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
14259	15.347	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân
14260	15.348	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cằm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ
14261	15.349	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ
14262	15.350	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da
14263	15.351	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân
14264	15.352	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14265	15.353	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp
14266	15.354	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp
14267	15.355	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai
14268	15.356	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp
14269	15.357	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi
14270	15.358	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (ác tính)
14271	15.359	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma
14272	15.360	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)
14273	15.361	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
14274	15.362	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu ghép
14275	15.363	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
14276	15.364	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt ung thư sàn miệng
14277	15.365	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng
14278	15.366	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu lỗ thủng thực quản
14279	15.367	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên
14280	15.368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
14281	15.369	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt phần giữa xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
14282	15.370	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
14283	15.371	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser
14284	15.372	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm
14285	15.373	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng laser (gây tê/gây mê)
14286	15.374	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động bằng dao siêu âm/laser
14287	15.375	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser
14288	15.376	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
14289	15.378	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
14290	15.379	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh
14291	15.380	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
14292	15.381	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
14293	15.382	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			âm
14294	15.383	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
14295	15.384	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII sử dụng máy dò thần kinh
14296	15.385	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị
14297	15.386	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị
14298	15.387	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u sọ hầu sử dụng định vị
14299	15.388	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị
14300	15.389	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị
14301	15.390	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt
14302	15.391	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)
14303	15.392	15. TAI MŨI HỌNG	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản
14304	15.393	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt
14305	15.394	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật rút ống nông/T-tube sau chỉnh hình sọ hẹp thanh/khí quản
14306	15.395	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt u cuộn cảnh
14307	15.396	15. TAI MŨI HỌNG	Đo điện thính giác thân não (ABR)
14308	15.397	15. TAI MŨI HỌNG	Đo âm ốc tai (OAE)
14309	15.398	15. TAI MŨI HỌNG	Đo sức nghe lời
14310	15.399	15. TAI MŨI HỌNG	Đo trên ngưỡng
14311	15.400	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
14312	BS_15.401	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt các u khác vùng mũi xoang theo đường ngoài
14313	BS_15.402	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nội soi cắt các u vùng hố yên qua đường mũi
14314	BS_15.403	15. TAI MŨI HỌNG	Test đánh giá chức năng lông chuyển của mũi
14315	BS_15.404	15. TAI MŨI HỌNG	Đo điện ốc tai (Electrocochleography)
14316	16.1	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép implant
14317	16.2	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép implant
14318	16.3	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép implant
14319	16.4	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép implant
14320	16.5	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
14322	16.7	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
14323	16.8	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
14324	16.9	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
14325	16.10	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant
14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
14328	16.13	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
14330	16.15	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
14331	16.16	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
14332	16.17	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
14333	16.18	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô
14334	16.19	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
14335	16.20	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
14336	16.21	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
14337	16.22	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
14338	16.23	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
14339	16.24	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng đặt màng sinh học
14340	16.25	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
14341	16.26	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
14342	16.27	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
14343	16.28	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
14344	16.29	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14345	16.30	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
14346	16.31	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi đỉnh
14347	16.32	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi đỉnh
14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
14351	16.36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14361	16.46	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14362	16.47	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14363	16.48	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14364	16.49	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay
14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay
14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy
14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy
14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
14377	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
14379	16.65	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
14380	16.66	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
14387	16.74	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
14388	16.75	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
14393	16.80	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng laser
14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
14404	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
14408	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
14413	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
14458	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
14462	16.149	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
14463	16.150	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
14464	16.151	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
14466	16.153	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
14468	16.155	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
14473	16.160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
14476	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
14478	16.165	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mũi - cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
14479	16.166	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
14480	16.167	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
14482	16.169	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
14484	16.171	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp
14485	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
14492	16.179	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi - vòm việng
14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
14511	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
14523	16.210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
14531	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
14532	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
14554	16.242	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
14555	16.243	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
14556	16.244	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
14557	16.245	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
14558	16.246	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
14559	16.247	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép
14560	16.248	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim
14561	16.249	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
14562	16.250	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép
14563	16.251	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
14564	16.252	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
14565	16.253	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép
14566	16.254	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
14567	16.255	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
14568	16.256	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
14569	16.257	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14570	16.258	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
14571	16.259	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
14572	16.260	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
14573	16.261	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
14574	16.262	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
14575	16.263	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
14576	16.264	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
14577	16.265	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế
14578	16.266	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
14579	16.267	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế
14580	16.268	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
14581	16.269	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
14582	16.270	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
14583	16.271	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
14584	16.272	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
14585	16.273	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
14586	16.274	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
14587	16.275	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
14588	16.276	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
14589	16.277	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
14590	16.278	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
14591	16.279	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
14592	16.280	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)
14593	16.281	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
14594	16.282	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
14595	16.283	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14596	16.284	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
14597	16.285	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
14598	16.286	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
14599	16.287	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm
14600	16.288	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm
14601	16.289	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu
14602	16.290	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
14603	16.291	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
14604	16.292	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
14605	16.293	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
14606	16.294	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
14607	16.295	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
14608	16.296	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
14609	16.297	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
14610	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
14611	16.299	16. RĂNG HÀM MẶT	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
14612	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
14614	16.302	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương hàm dưới ghép xương bằng kỹ thuật vi phẫu
14615	16.303	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật
14616	16.304	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
14617	16.305	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
14618	16.306	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
14619	16.307	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
14620	16.308	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
14621	16.309	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14622	16.310	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
14623	16.311	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
14624	16.312	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
14625	16.313	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
14626	16.314	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
14627	16.315	16. RĂNG HÀM MẶT	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
14628	16.316	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V
14629	16.317	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V
14630	16.318	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ
14631	16.319	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
14632	16.320	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
14633	16.321	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lõi xương
14634	16.322	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
14635	16.323	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
14636	16.324	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
14637	16.325	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
14638	16.326	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
14639	16.327	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
14640	16.328	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
14641	16.329	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
14642	16.330	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
14643	16.331	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
14644	16.332	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
14645	16.333	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
14646	16.334	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
14648	16.336	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14649	16.337	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
14650	16.338	16. RĂNG HÀM MẶT	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
14651	16.339	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị u lợi bằng laser
14652	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
14653	16.341	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
14654	16.342	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
14655	16.343	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên
14656	16.344	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên
14657	16.345	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
14658	16.346	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
14659	16.347	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
14660	16.348	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít
14661	BS_16.349	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng 1 thì
14662	BS_16.350	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khối huyết tương giàu tiểu cầu trong cấy ghép Implant nha khoa
14663	BS_16.351	16. RĂNG HÀM MẶT	Kéo dẫn xương tăng thể tích sống hàm
14664	BS_16.352	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hình tức thì trên Implant
14665	BS_16.353	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng không sang chấn để cấy ghép Implant tức thì
14666	BS_16.354	16. RĂNG HÀM MẶT	Ghép mô liên kết tăng độ dày mô mềm quanh Implant
14667	BS_16.355	16. RĂNG HÀM MẶT	Ghép mô lợi sùng hóa quanh Implant
14668	BS_16.356	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo Implant bị gãy trong xương
14669	BS_16.357	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy Implant rơi vào trong xoang hàm
14670	BS_16.358	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy Implant rơi vào dưới màng xoang
14671	BS_16.359	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo vít liên kết Implant bị gãy
14672	BS_16.360	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp trên Implant
14673	BS_16.361	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu trên Implant
14674	BS_16.362	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa chữa phục hình sứ trên Implant bị vỡ
14675	BS_16.363	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa chữa phục hình Implant bị hở tiếp xúc
14676	BS_16.364	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị hở vết thương sau cấy ghép Implant
14677	BS_16.365	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh Implant
14678	BS_16.366	16. RĂNG HÀM MẶT	Vật trượt về phía chóp Implant điều trị viêm quanh Implant
14679	BS_16.367	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị duy trì kết quả sau điều trị nắn chỉnh răng bằng máng
14680	BS_16.368	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mũi xương ổ răng cho trẻ sơ sinh khe hở môi vòm miệng theo phương pháp Grayson cải tiến
14681	BS_16.369	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mũi cho trẻ sơ sinh có khe hở môi vòm miệng bằng khí cụ ngoài miệng
14682	BS_16.370	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị cho trẻ có khe hở vòm miệng bằng máng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			bịt
14683	BS_16.371	16. RĂNG HÀM MẶT	Tư vấn trước sinh cho các bà mẹ mang thai nhi có khe hở môi, khe hở vòm miệng
14684	BS_16.372	16. RĂNG HÀM MẶT	Hướng dẫn chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ có dị tật khe hở môi, khe hở vòm miệng
14685	BS_16.373	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh tiền phẫu thuật (các loại hàm, máng)
14686	BS_16.374	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mũi cho trẻ sơ sinh có khe hở môi, khe hở vòm miệng sử dụng khí cụ ngoài mặt
14687	BS_16.375	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng lỗ thủng vòm miệng bằng vật lướ
14688	BS_16.376	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị biến dạng mũi trên người bệnh khe hở môi, khe hở vòm miệng
14689	BS_16.377	16. RĂNG HÀM MẶT	Trị liệu ngữ âm cho trẻ khe hở môi, khe hở vòm miệng có rối loạn âm lời nói đơn thuần
14690	BS_16.378	16. RĂNG HÀM MẶT	Trị liệu ngữ âm cho trẻ khe hở môi, khe hở vòm miệng có kèm chậm phát triển ngôn ngữ và/hoặc chậm phát triển trí tuệ
14691	BS_16.379	16. RĂNG HÀM MẶT	Hướng dẫn, tập huấn phụ huynh, giáo viên, người chăm sóc trẻ tham gia việc trị liệu cho trẻ
14692	BS_16.380	16. RĂNG HÀM MẶT	Kỹ thuật kéo giãn xương ở người bệnh khe hở môi, khe hở vòm miệng
14693	BS_16.381	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật chỉnh hình xương cho người bệnh khe hở môi, khe hở vòm miệng
14694	BS_16.382	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hình khuyết hồng tai bằng vật liệu thích hợp
14695	BS_16.383	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hình khuyết hồng mũi bằng vật liệu thích hợp
14696	BS_16.384	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hình khuyết hồng quanh ổ mắt bằng vật liệu thích hợp
14697	BS_16.385	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hình khuyết hồng phần mềm và xương vùng hàm mặt bằng vật liệu thích hợp
14698	BS_16.386	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hình màn hầu bằng máng bịt
14699	BS_16.387	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong muối
14700	BS_16.388	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong nước
14701	BS_16.389	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong nước chè
14702	BS_16.390	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong sữa
14703	BS_16.391	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong thịt động vật
14704	BS_16.392	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong các loại củ quả tươi
14705	BS_16.393	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong nước tiểu
14706	BS_16.394	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong nước bọt
14707	BS_16.395	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong dịch dạ dày
14708	BS_16.396	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong răng
14709	BS_16.397	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong kem đánh răng
14710	BS_16.398	16. RĂNG HÀM MẶT	Đo độ tập trung Fluor trong nước súc miệng
14711	BS_16.399	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi bằng laser

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14712	BS_16.400	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi bằng laser
14713	BS_16.401	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt u lợi bằng laser
14714	BS_16.402	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương
14715	BS_16.403	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị u men, u xơ xương hàm dưới bằng cắt đoạn và tái tạo khuyết đoạn
14716	BS_16.404	16. RĂNG HÀM MẶT	Sinh thiết u phần mềm và phần xương vùng hàm mặt
14717	BS_16.405	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở thông nang vùng hàm mặt
14718	BS_16.406	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, tạo hình bằng vật cơ da
14719	BS_16.407	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị các khuyết hồng vùng hàm mặt bằng vật phần mềm có cuống mạch nuôi
14720	BS_16.408	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương kết hợp huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) trong điều trị khuyết hồng xương hàm
14721	BS_16.409	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt ung thư lưỡi và tạo hình bằng vật tại chỗ
14722	BS_16.410	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm tuyến mang tai
14723	BS_16.411	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm tuyến dưới hàm
14724	BS_16.412	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi tuyến dưới hàm
14725	BS_16.413	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi tuyến mang tai
14726	BS_16.414	16. RĂNG HÀM MẶT	Kỹ thuật laser CO ₂ trong Răng Hàm Mặt
14727	BS_16.415	16. RĂNG HÀM MẶT	Kỹ thuật laser He - Ne trong Răng Hàm Mặt
14728	BS_16.416	16. RĂNG HÀM MẶT	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán
14729	BS_16.417	16. RĂNG HÀM MẶT	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
14730	BS_16.418	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt toàn phần xương hàm trên
14731	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng ngắn
14732	17.2	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng cực ngắn
14733	17.3	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng vi sóng
14734	17.4	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng từ trường
14735	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
14736	17.6	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
14737	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
14738	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14739	17.9	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng xung kích
14740	17.10	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng giao thoa
14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
14742	17.12	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp
14743	17.13	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
14744	17.14	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
14745	17.15	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
14746	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
14747	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
14748	17.18	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Parafin
14749	17.19	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
14750	17.20	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
14751	17.21	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
14752	17.22	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
14753	17.23	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bùn
14754	17.24	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nước khoáng
14755	17.25	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng oxy cao áp
14756	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
14757	17.27	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện trường cao áp
14758	17.28	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng ion tĩnh điện
14759	17.29	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng ion khí

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14760	17.30	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tĩnh điện trường
14761	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
14762	17.32	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
14763	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
14765	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
14766	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
14767	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
14768	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
14769	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
14770	17.40	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
14771	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
14772	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
14773	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
14774	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
14775	17.45	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với bàn xương cá
14776	17.46	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
14777	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
14778	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)
14779	17.49	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả trên gối
14780	17.50	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả dưới gối

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14781	17.51	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung treo
14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
14784	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
14785	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
14786	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
14787	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn
14788	17.58	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động trên bóng
14789	17.59	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập trong bồn bóng nhỏ
14790	17.60	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
14791	17.61	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
14792	17.62	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
14793	17.63	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với thang tường
14794	17.64	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với giàn treo các chi
14795	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
14796	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
14797	17.67	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ chèo thuyền
14798	17.68	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
14799	17.69	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với máy tập thăng bằng
14800	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
14801	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14802	17.72	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với bàn nghiêng
14803	17.73	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các kiểu thở
14804	17.74	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
14805	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
14806	17.76	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
14807	17.77	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
14808	17.78	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
14809	17.79	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động khớp
14810	17.80	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động mô mềm
14811	17.81	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
14812	17.82	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
14813	17.83	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
14814	17.84	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
14816	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
14817	17.87	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật Frenkel
14818	17.88	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
14819	17.89	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
14820	17.90	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hợp vận động
14821	17.91	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)
14822	17.92	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14823	17.93	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
14824	17.94	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
14825	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động thô của bàn tay
14826	17.96	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
14827	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp hai tay
14828	17.98	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay mắt
14829	17.99	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay miệng
14830	17.100	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
14831	17.101	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hòa cảm giác
14832	17.102	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tri giác và nhận thức
14833	17.103	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
14834	17.104	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nuốt
14835	17.105	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nói
14836	17.106	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nhai
14837	17.107	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phát âm
14838	17.108	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
14839	17.109	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập cho người thất ngôn
14840	17.110	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập luyện giọng
14841	17.111	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập sửa lỗi phát âm
14842	17.112	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng người khuyết tật
14843	17.113	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tim mạch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14844	17.114	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng hô hấp
14845	17.115	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tâm lý
14846	17.116	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
14847	17.117	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
14848	17.118	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng dáng đi
14849	17.119	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng thăng bằng
14850	17.120	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
14851	17.121	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá lao động hướng nghiệp
14852	17.122	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thử cơ bằng tay
14853	17.123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
14854	17.124	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
14855	17.125	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
14856	17.126	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực hậu môn trực tràng
14857	17.127	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
14858	17.128	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
14859	17.129	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
14860	17.130	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
14861	17.131	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
14862	17.132	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
14863	17.133	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
14864	17.134	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14865	17.135	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)
14866	17.136	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
14867	17.137	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
14868	17.138	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
14869	17.139	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên
14870	17.140	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới
14871	17.141	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
14872	17.142	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
14873	17.143	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
14874	17.144	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
14875	17.145	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
14876	17.146	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
14877	17.147	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
14878	17.148	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
14879	17.149	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
14880	17.150	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
14881	17.151	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
14882	17.152	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
14883	17.153	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
14884	17.154	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong
14885	17.155	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14886	17.156	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
14887	17.157	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
14888	17.158	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện vi dòng
14889	17.159	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
14890	17.160	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch
14891	17.161	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu
14892	17.162	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu có thuốc
14893	17.163	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
14894	17.164	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
14895	17.165	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
14896	17.166	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
14897	17.167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
14898	17.168	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
14899	17.169	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
14900	17.170	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
14901	17.171	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
14902	17.172	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dưỡng sinh
14903	17.173	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (robot)
14904	17.174	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng
14905	17.175	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
14906	17.176	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14907	17.177	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, uốn)
14908	17.178	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
14909	17.179	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson
14910	17.180	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
14911	17.181	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
14912	17.182	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch
14913	17.183	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch
14914	17.184	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật thư giãn
14915	17.185	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (biofeedback)
14916	17.186	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic
14917	17.187	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng
14918	17.188	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
14919	17.189	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật gương trị liệu (mirror therapy)
14920	17.190	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)
14921	17.191	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
14922	17.192	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
14923	17.193	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
14924	17.194	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
14925	17.195	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
14926	17.196	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
14927	17.197	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ - giao tiếp ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14928	17.198	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
14929	17.199	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
14930	17.200	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
14931	17.201	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M- CHAT
14932	17.202	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
14933	17.203	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
14934	17.204	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)
14935	17.205	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi
14936	17.206	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa
14937	17.207	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo mức độ tiêu thụ oxy bán tối đa
14938	17.208	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp đi 6 phút
14939	17.209	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi
14940	17.210	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Tinititi cho người cao tuổi
14941	17.211	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
14942	17.212	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi
14943	17.213	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
14944	17.214	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
14945	17.215	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ
14946	17.216	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú
14947	17.217	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)
14948	17.218	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14949	17.219	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II
14950	17.220	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III
14951	17.221	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV
14952	17.222	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/vết thương
14953	17.223	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng gel silicol
14954	17.224	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp gel silicol
14955	17.225	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
14956	17.226	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
14957	17.227	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo
14958	17.228	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel silicol
14959	17.229	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel silicol và các sản phẩm tế bào
14960	17.230	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
14961	17.231	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
14962	17.232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng
14963	17.233	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng
14964	17.234	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
14965	17.235	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
14966	17.236	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
14967	17.237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
14968	17.238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14969	17.239	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay
14970	17.240	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
14971	17.241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
14972	17.242	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ
14973	17.243	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa
14974	17.244	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
14975	17.245	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
14976	17.246	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
14977	17.247	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
14978	17.248	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột xương đùi - chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
14979	17.249	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp
14980	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp
14981	17.251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
14982	17.252	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Xoa bóp áp lực hơi
14983	BS_17.253	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Hướng dẫn luyện giọng để phục hồi giọng nói
14984	BS_17.254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Trợ giúp ho bằng máy tạo áp lực
14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
14989	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
14990	18.6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hốc mắt
14991	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
14992	18.8	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nhân cầu
14993	18.9	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler hốc mắt
14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
14998	18.14	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thực quản
14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
15001	18.17	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
15030	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
15031	18.47	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội mạch
15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
15034	18.50	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
15035	18.51	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
15037	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
15040	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
15045	18.61	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm trong mổ
15046	18.62	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội soi
15047	18.63	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm có chất tương phản
15048	18.64	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng
15049	18.65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
15050	18.66	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D trực tràng
15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
15066	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
15068	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
15110	18.126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
15111	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
15112	18.128	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại phòng mổ
15113	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
15115	18.131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
15116	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
15117	18.133	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đường mật qua Kehr
15118	18.134	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi
15119	18.135	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đường rò
15120	18.136	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến nước bọt
15121	18.137	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến lệ
15122	18.138	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tử cung vòi trứng
15123	18.139	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ống tuyến sữa
15124	18.140	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
15125	18.141	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng
15126	18.142	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng
15127	18.143	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng
15128	18.144	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu
15129	18.145	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang động mạch tạng
15130	18.146	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang động mạch chi
15131	18.147	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang động mạch vành
15132	18.148	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh
15133	18.149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15134	18.150	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15135	18.151	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15136	18.152	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)
15137	18.153	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)
15138	18.154	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
15139	18.155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15140	18.156	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15141	18.157	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15142	18.158	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)
15143	18.159	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
15144	18.160	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)
15145	18.161	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
15146	18.162	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
15147	18.163	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
15148	18.164	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)
15149	18.165	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15150	18.166	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15151	18.167	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15152	18.168	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)
15153	18.169	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)
15154	18.170	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)
15155	18.171	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15156	18.172	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15157	18.173	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)
15158	18.174	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)
15159	18.175	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15160	18.176	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)
15161	18.177	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)
15162	18.178	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15163	18.179	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15164	18.180	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15165	18.181	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)
15166	18.182	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)
15167	18.183	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)
15168	18.184	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15169	18.185	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15170	18.186	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)
15171	18.187	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)
15172	18.188	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15173	18.189	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)
15174	18.190	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)
15175	18.191	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15176	18.192	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15177	18.193	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)
15178	18.194	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1- 32 dãy)
15179	18.195	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)
15180	18.196	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)
15181	18.197	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)
15182	18.198	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)
15183	18.199	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)
15184	18.200	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15185	18.201	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15186	18.202	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)
15187	18.203	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15188	18.204	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)
15189	18.205	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)
15190	18.206	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)
15191	18.207	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)
15192	18.208	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)
15193	18.209	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15194	18.210	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15195	18.211	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)
15196	18.212	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)
15197	18.213	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)
15198	18.214	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)
15199	18.215	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)
15200	18.216	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)
15201	18.217	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)
15202	18.218	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)
15203	18.219	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
15204	18.220	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
15205	18.221	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)
15206	18.222	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)
15207	18.223	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15208	18.224	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)
15209	18.225	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)
15210	18.226	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)
15211	18.227	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)
15212	18.228	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)
15213	18.229	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)
15214	18.230	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)
15215	18.231	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)
15216	18.232	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)
15217	18.233	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)
15218	18.234	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)
15219	18.235	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)
15220	18.236	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)
15221	18.237	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)
15222	18.238	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)
15223	18.239	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)
15224	18.240	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)
15225	18.241	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)
15226	18.242	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15227	18.243	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)
15228	18.244	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)
15229	18.245	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
15230	18.246	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)
15231	18.247	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)
15232	18.248	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)
15233	18.249	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)
15234	18.250	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)
15235	18.251	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)
15236	18.252	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)
15237	18.253	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)
15238	18.254	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)
15239	18.255	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15240	18.256	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15241	18.257	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15242	18.258	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15243	18.259	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15244	18.260	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15245	18.261	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15246	18.262	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15247	18.263	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)
15248	18.264	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15249	18.265	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
15250	18.266	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)
15251	18.267	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)
15252	18.268	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15253	18.269	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15254	18.270	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15255	18.271	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15256	18.272	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15257	18.273	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15258	18.274	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15259	18.275	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15260	18.276	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)
15261	18.277	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15262	18.278	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
15263	18.279	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)
15264	18.280	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)
15265	18.281	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)
15266	18.282	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15267	18.283	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15268	18.284	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15269	18.285	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15270	18.286	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15271	18.287	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15272	18.288	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15273	18.289	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15274	18.290	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)
15275	18.291	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15276	18.292	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
15277	18.293	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)
15278	18.294	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)
15279	18.295	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)
15280	18.296	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)
15281	18.297	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
15282	18.298	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
15283	18.299	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
15284	18.300	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
15285	18.301	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
15286	18.302	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)
15287	18.303	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)
15288	18.304	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
15289	18.305	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)
15290	18.306	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15291	18.307	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)
15292	18.308	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)
15293	18.309	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)
15294	18.310	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)
15295	18.311	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
15296	18.312	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)
15297	18.313	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)
15298	18.314	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
15299	18.315	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)
15300	18.316	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)
15301	18.317	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
15302	18.318	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)
15303	18.319	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)
15304	18.320	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)
15305	18.321	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)
15306	18.322	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)
15307	18.323	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)
15308	18.324	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)
15309	18.325	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
15310	18.326	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)
15311	18.327	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15312	18.328	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)
15313	18.329	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
15314	18.330	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)
15315	18.331	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)
15316	18.332	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)
15317	18.333	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)
15318	18.334	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)
15319	18.335	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
15320	18.336	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)
15321	18.337	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
15322	18.338	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)
15323	18.339	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
15324	18.340	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)
15325	18.341	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)
15326	18.342	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)
15327	18.343	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)
15328	18.344	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
15329	18.345	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)
15330	18.346	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
15331	18.347	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)
15332	18.348	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)
15333	18.349	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)
15334	18.350	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)
15335	18.351	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)
15336	18.352	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)
15337	18.353	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)
15338	18.354	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15339	18.355	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)
15340	18.356	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân (1.5T)
15341	18.357	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản (1.5T)
15342	18.358	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)
15343	18.359	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)
15344	18.360	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)
15345	18.361	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)
15346	18.362	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T)
15347	18.363	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T)
15348	18.364	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)
15349	18.365	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)
15350	18.366	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)
15351	18.367	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)
15352	18.368	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)
15353	18.369	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)
15354	18.370	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)
15355	18.371	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)
15356	18.372	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)
15357	18.373	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)
15358	18.374	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)
15359	18.375	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)
15360	18.376	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)
15361	18.377	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15362	18.378	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)
15363	18.379	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)
15364	18.380	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)
15365	18.381	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15366	18.382	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)
15367	18.383	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)
15368	18.384	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)
15369	18.385	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)
15370	18.386	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)
15371	18.387	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15372	18.388	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)
15373	18.389	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)
15374	18.390	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)
15375	18.391	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)
15376	18.392	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)
15377	18.393	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)
15378	18.394	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)
15379	18.395	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)
15380	18.396	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)
15381	18.397	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)
15382	18.398	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)
15383	18.399	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15384	18.400	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)
15385	18.401	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)
15386	18.402	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15387	18.403	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)
15388	18.404	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)
15389	18.405	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15390	18.406	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)
15391	18.407	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15392	18.408	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)
15393	18.409	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15394	18.410	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)
15395	18.411	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)
15396	18.412	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)
15397	18.413	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)
15398	18.414	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15399	18.415	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)
15400	18.416	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15401	18.417	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)
15402	18.418	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ($\geq 3T$)
15403	18.419	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)
15404	18.420	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)
15405	18.421	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)
15406	18.422	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)
15407	18.423	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15408	18.424	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)
15409	18.425	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15410	18.426	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân ($\geq 3T$)
15411	18.427	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15412	18.428	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)
15413	18.429	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15414	18.430	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)
15415	18.431	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)
15416	18.432	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM ($\geq 3T$)
15417	18.433	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản ($\geq 3T$)
15418	18.434	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)
15419	18.435	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)
15420	18.436	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng
15421	18.437	18. ĐIỆN QUANG	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng
15422	18.438	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch chủ dưới X-quang tăng sáng
15423	18.439	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch chậu dưới X-quang tăng sáng
15424	18.440	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng
15425	18.441	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng
15426	18.442	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng
15427	18.443	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới X-quang tăng sáng
15428	18.444	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch mạc treo dưới X-quang tăng sáng
15429	18.445	18. ĐIỆN QUANG	Chụp tĩnh mạch dưới X-quang tăng sáng
15430	18.446	18. ĐIỆN QUANG	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới X-quang tăng sáng
15431	18.447	18. ĐIỆN QUANG	Chụp tĩnh mạch chi dưới X-quang tăng sáng
15432	18.448	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp dưới X-quang tăng sáng
15433	18.449	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng
15434	18.450	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng
15435	18.451	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng
15436	18.452	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng
15437	18.453	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng
15438	18.454	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nong cầu nối động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15439	18.455	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng
15440	18.456	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng
15441	18.457	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới X-quang tăng sáng
15442	18.458	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới X-quang tăng sáng
15443	18.459	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút động mạch gan dưới X-quang tăng sáng
15444	18.460	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới X-quang tăng sáng
15445	18.461	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng
15446	18.462	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng
15447	18.463	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới X-quang tăng sáng
15448	18.464	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới X-quang tăng sáng
15449	18.465	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung dưới X-quang tăng sáng
15450	18.466	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút động mạch tử cung dưới X-quang tăng sáng
15451	18.467	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới X-quang tăng sáng
15452	18.468	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới X-quang tăng sáng
15453	18.469	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới X-quang tăng sáng
15454	18.470	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới X-quang tăng sáng
15455	18.471	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới X-quang tăng sáng
15456	18.472	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới X-quang tăng sáng
15457	18.473	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới X-quang tăng sáng
15458	18.474	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới X-quang tăng sáng
15459	18.475	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới X-quang tăng sáng
15460	18.476	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới X-quang tăng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			sáng
15461	18.477	18. ĐIỆN QUANG	Đồ xi măng cột sống dưới X-quang tăng sáng
15462	18.478	18. ĐIỆN QUANG	Tiêm phá đông khớp vai dưới X-quang tăng sáng
15463	18.479	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng
15464	18.480	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới X-quang tăng sáng
15465	18.481	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị u xương dạng xương dưới X-quang tăng sáng
15466	18.482	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị các tổn thương xương dưới X-quang tăng sáng
15467	18.483	18. ĐIỆN QUANG	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da dưới X-quang tăng sáng
15468	18.484	18. ĐIỆN QUANG	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng
15469	18.485	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
15470	18.486	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
15471	18.487	18. ĐIỆN QUANG	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới X-quang tăng sáng
15472	18.488	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới X-quang tăng sáng
15473	18.489	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu đường mật dưới X-quang tăng sáng
15474	18.490	18. ĐIỆN QUANG	Nong đặt stent đường mật dưới X-quang tăng sáng
15475	18.491	18. ĐIỆN QUANG	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng
15476	18.492	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới X-quang tăng sáng
15477	18.493	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới X-quang tăng sáng
15478	18.494	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng
15479	18.495	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu bể thận dưới X-quang tăng sáng
15480	18.496	18. ĐIỆN QUANG	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng
15481	18.497	18. ĐIỆN QUANG	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới X-quang tăng sáng
15482	18.498	18. ĐIỆN QUANG	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới X-quang tăng sáng
15483	18.499	18. ĐIỆN QUANG	Nong đặt stent thực quản, dạ dày dưới X-quang tăng sáng
15484	18.500	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới X-quang tăng sáng
15485	18.501	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)
15486	18.502	18. ĐIỆN QUANG	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)
15487	18.503	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15488	18.504	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)
15489	18.505	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)
15490	18.506	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)
15491	18.507	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)
15492	18.508	18. ĐIỆN QUANG	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]
15493	18.509	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)
15494	18.510	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)
15495	18.511	18. ĐIỆN QUANG	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)
15496	18.512	18. ĐIỆN QUANG	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)
15497	18.513	18. ĐIỆN QUANG	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)
15498	18.514	18. ĐIỆN QUANG	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)
15499	18.515	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)
15500	18.516	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
15501	18.517	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
15502	18.518	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
15503	18.519	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
15504	18.520	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
15505	18.521	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
15506	18.522	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
15507	18.523	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...
15508	18.524	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
15509	18.525	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
15510	18.526	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền
15511	18.527	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
15512	18.528	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
15513	18.529	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
15514	18.530	18. ĐIỆN QUANG	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)
15515	18.531	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền
15516	18.532	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền
15517	18.533	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15518	18.534	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
15519	18.535	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền
15520	18.536	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền
15521	18.537	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
15522	18.538	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
15523	18.539	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
15524	18.540	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
15525	18.541	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền
15526	18.542	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
15527	18.543	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền
15528	18.544	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
15529	18.545	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
15530	18.546	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền
15531	18.547	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền
15532	18.548	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền
15533	18.549	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền
15534	18.550	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền
15535	18.551	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
15536	18.552	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền
15537	18.553	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
15538	18.554	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
15539	18.555	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
15540	18.556	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
15541	18.557	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
15542	18.558	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền
15543	18.559	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15544	18.560	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền
15545	18.561	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền
15546	18.562	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
15547	18.563	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
15548	18.564	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
15549	18.565	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
15550	18.566	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
15551	18.567	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
15552	18.568	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
15553	18.569	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền
15554	18.570	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
15555	18.571	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền
15556	18.572	18. ĐIỆN QUANG	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền
15557	18.573	18. ĐIỆN QUANG	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)
15558	18.574	18. ĐIỆN QUANG	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
15559	18.575	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền
15560	18.576	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền
15561	18.577	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền
15562	18.578	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền
15563	18.579	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền
15564	18.580	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền
15565	18.581	18. ĐIỆN QUANG	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền
15566	18.582	18. ĐIỆN QUANG	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
15567	18.583	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền
15568	18.584	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền
15569	18.585	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
15570	18.586	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền
15571	18.587	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền
15572	18.588	18. ĐIỆN QUANG	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15573	18.589	18. ĐIỆN QUANG	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
15574	18.590	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền
15575	18.591	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền
15576	18.592	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền
15577	18.593	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền
15578	18.594	18. ĐIỆN QUANG	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền
15579	18.595	18. ĐIỆN QUANG	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
15580	18.596	18. ĐIỆN QUANG	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
15581	18.597	18. ĐIỆN QUANG	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền
15582	18.598	18. ĐIỆN QUANG	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền
15583	18.599	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền
15584	18.600	18. ĐIỆN QUANG	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền
15585	18.601	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
15586	18.602	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm
15587	18.603	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm
15588	18.604	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm
15589	18.605	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
15590	18.606	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
15591	18.607	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
15592	18.608	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
15593	18.609	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
15594	18.610	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
15595	18.611	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
15596	18.612	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
15597	18.613	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
15598	18.614	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm
15599	18.615	18. ĐIỆN QUANG	Chích đốt laser dưới hướng dẫn siêu âm
15600	18.616	18. ĐIỆN QUANG	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm
15601	18.617	18. ĐIỆN QUANG	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
15602	18.618	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
15603	18.619	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
15604	18.620	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
15605	18.621	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
15606	18.622	18. ĐIỆN QUANG	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15607	18.623	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
15608	18.624	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
15609	18.625	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
15610	18.626	18. ĐIỆN QUANG	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
15611	18.627	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
15612	18.628	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm
15613	18.629	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
15614	18.630	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
15615	18.631	18. ĐIỆN QUANG	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
15616	18.632	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
15617	18.633	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
15618	18.634	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15619	18.635	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15620	18.636	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
15621	18.637	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
15622	18.638	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
15623	18.639	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
15624	18.640	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
15625	18.641	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
15626	18.642	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính
15627	18.643	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính
15628	18.644	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
15629	18.645	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
15630	18.646	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính
15631	18.647	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
15632	18.648	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
15633	18.649	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính
15634	18.650	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15635	18.651	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15636	18.652	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15637	18.653	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15638	18.654	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
15639	18.655	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15640	18.656	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ
15641	18.657	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch vành
15642	18.658	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng
15643	18.659	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành
15644	18.660	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết cơ tim
15645	18.661	18. ĐIỆN QUANG	Thông tim ống lớn [dưới DSA]
15646	18.662	18. ĐIỆN QUANG	Nong van hai lá [dưới DSA]
15647	18.663	18. ĐIỆN QUANG	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]
15648	18.664	18. ĐIỆN QUANG	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]
15649	18.665	18. ĐIỆN QUANG	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]
15650	18.666	18. ĐIỆN QUANG	Bít thông liên thất [dưới DSA]
15651	18.667	18. ĐIỆN QUANG	Bít ống động mạch [dưới DSA]
15652	18.668	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần
15653	18.669	18. ĐIỆN QUANG	Đặt máy tạo nhịp
15654	18.670	18. ĐIỆN QUANG	Đặt máy tạo nhịp phá rung
15655	18.671	18. ĐIỆN QUANG	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
15656	18.672	18. ĐIỆN QUANG	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]
15657	18.673	18. ĐIỆN QUANG	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]
15658	18.675	18. ĐIỆN QUANG	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]
15659	18.676	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
15660	18.677	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
15661	18.678	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao
15662	18.679	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)
15663	18.680	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da
15664	18.681	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lạnh tĩnh tuyến tiền liệt
15665	18.682	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị phì đại lạnh tĩnh tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt
15666	18.683	18. ĐIỆN QUANG	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt
15667	18.684	18. ĐIỆN QUANG	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)
15668	18.685	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da
15669	18.686	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da
15670	18.687	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15671	18.688	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]
15672	18.689	18. ĐIỆN QUANG	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]
15673	18.690	18. ĐIỆN QUANG	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)
15674	18.691	18. ĐIỆN QUANG	Chọc sinh thiết tạng dưới định vị Robot
15675	18.692	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị đốt các khối u bằng sóng điện từ trường (NanoKnife)
15676	18.693	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)
15677	18.694	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gây sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản
15678	18.695	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản
15679	18.696	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim
15680	18.697	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản
15681	18.698	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản
15682	18.699	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh
15683	18.700	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt
15684	18.701	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
15685	18.702	18. ĐIỆN QUANG	Cộng hưởng từ phổi tim
15686	18.703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường
15687	18.704	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
15688	BS_18.705	18. ĐIỆN QUANG	Hút dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
15689	BS_18.706	18. ĐIỆN QUANG	Chọc tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
15690	BS_18.707	18. ĐIỆN QUANG	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật,...)
15691	BS_18.708	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị giãn tĩnh mạch tinh
15692	BS_18.709	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị rối loạn cương dương bằng sóng xung
15693	BS_18.710	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị xơ cứng vật hang bằng sóng xung
15694	BS_18.711	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng
15695	BS_18.712	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trừ tinh trùng
15696	BS_18.713	18. ĐIỆN QUANG	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
15697	BS_18.714	18. ĐIỆN QUANG	Can thiệp qua da điều trị giảm đau chọn lọc vùng cột sống thắt lưng/cùng có sử dụng sóng cao tần

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15698	BS_18.715	18. ĐIỆN QUANG	Chụp đường mật qua Kerh
15699	BS_18.716	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp lấy sỏi mật trong và ngoài gan dưới XQ tăng sáng
15700	BS_18.717	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp lấy sỏi niệu quản, sỏi thận qua da dưới XQ tăng sáng
15701	BS_18.718	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và sinh thiết u trong lòng đường ruột dưới XQ tăng sáng
15702	BS_18.719	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
15703	BS_18.720	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ngực liều thấp không tiêm thuốc cản quang
15704	BS_18.721	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng, số hóa xóa nền
15705	BS_18.722	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng, số hóa xóa nền
15706	BS_18.723	18. ĐIỆN QUANG	Đốt sóng ngắn điều trị ung thư phổi (MWA) dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
15707	BS_18.724	18. ĐIỆN QUANG	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)
15708	BS_18.725	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị u phổi
15709	BS_18.726	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất
15710	BS_18.727	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc)
15711	BS_18.728	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CTscanner có dựng hình toàn bộ cột sống 64, 128, 256 dãy
15712	BS_18.729	18. ĐIỆN QUANG	Chụp MRI toàn bộ cột sống 1.5T, 3T
15713	BS_18.730	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CTscanner cột sống theo protocol robot
15714	BS_18.731	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội soi diệt hạch điều trị đau trong ung thư
15715	BS_18.732	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội soi dẫn lưu nang tụy vào dạ dày, tá tràng
15716	BS_18.733	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa
15717	BS_18.734	18. ĐIỆN QUANG	Can thiệp cầu nối mạch vành qua da
15718	BS_18.735	18. ĐIỆN QUANG	Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống
15719	BS_18.736	18. ĐIỆN QUANG	Chụp đường mật và túi mật cản quang tiêm tĩnh mạch
15720	BS_18.737	18. ĐIỆN QUANG	Đốt u vú bằng RFA
15721	BS_18.738	18. ĐIỆN QUANG	Đốt u vú bằng laser
15722	BS_18.739	18. ĐIỆN QUANG	Đốt u vú bằng vi sóng
15723	BS_18.740	18. ĐIỆN QUANG	Chụp đáy mắt có bơm thuốc cản quang (FFA)
15724	BS_18.741	18. ĐIỆN QUANG	Chụp lưu thông ruột non có dùng ống thông

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15725	BS_18.742	18. ĐIỆN QUANG	Chụp đường mật xuyên gan qua da (PTC) (72-CD hình ảnh)
15726	BS_18.743	18. ĐIỆN QUANG	Chụp hình đường mật trong mổ
15727	BS_18.744	18. ĐIỆN QUANG	Thủ thuật chụp X-quang bàng quang xuôi chiều (qua ống thông mở bàng quang)
15728	BS_18.745	18. ĐIỆN QUANG	Chụp hình đo độ cong dương vật đang cương
15729	19.1	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT não với ^{99m}Tc Perchnetate
15730	19.2	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD
15731	19.3	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA
15732	19.4	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO
15733	19.5	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT não với ^{111}In - octreotide
15734	19.6	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
15735	19.7	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI
15736	19.8	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
15737	19.9	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Tetrafosmin
15738	19.10	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi
15739	19.11	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotech)
15740	19.12	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN -NOEt
15741	19.13	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin
15742	19.14	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I -IPPA
15743	19.15	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I -BMIPP
15744	19.16	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI
15745	19.17	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrafosmin
15746	19.18	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi
15747	19.19	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotech)
15748	19.20	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN -NOEt
15749	19.21	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin
15750	19.22	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -IPPA
15751	19.23	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -BMIPP
15752	19.24	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15753	19.25	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chức năng tim pha sớm
15754	19.26	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate
15755	19.27	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi
15756	19.28	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin
15757	19.29	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
15758	19.30	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha nghỉ
15759	19.31	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc ; pha gắng sức
15760	19.32	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim
15761	19.33	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)
15762	19.34	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT gan
15763	19.35	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT thận
15764	19.36	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG
15765	19.37	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG
15766	19.38	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
15767	19.39	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tuyến tiền liệt
15768	19.40	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tuyến tiền liệt với ^{111}In - Capromab pendetid
15769	19.41	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tuyến tiền liệt với ^{111}In - CYT-356
15770	19.42	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT xương, khớp
15771	19.43	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán khối u
15772	19.44	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI
15773	19.45	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
15774	19.46	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
15775	19.47	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide
15776	19.48	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán u phổi
15777	19.49	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán u vú
15778	19.50	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG
15779	19.51	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
15780	19.52	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT phóng xạ miễn dịch
15781	19.53	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ
15782	19.54	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu - DOTATOC
15783	19.55	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In - DOTATOC

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15784	19.56	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In - DTPA-octreotide
15785	19.57	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu - DOTATATE
15786	19.58	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT hạch Lympho
15787	19.59	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO
15788	19.60	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
15789	19.61	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
15790	19.62	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT
15791	19.63	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechneate
15792	19.64	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD
15793	19.65	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA
15794	19.66	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO
15795	19.67	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
15796	19.68	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI
15797	19.69	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
15798	19.70	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI
15799	19.71	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
15800	19.72	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
15801	19.73	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
15802	19.74	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT chức năng tim pha sớm
15803	19.75	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$
15804	19.76	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim
15805	19.77	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT gan
15806	19.78	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT thận
15807	19.79	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tuyến tiền liệt
15808	19.80	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
15809	19.81	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
15810	19.82	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
15811	19.83	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT xương, khớp
15812	19.84	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT chẩn đoán khối u
15813	19.85	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - MIBI
15814	19.86	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
15815	19.87	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
15816	19.88	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In -

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			Pentetreotide
15817	19.89	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT chẩn đoán u phổi
15818	19.90	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT chẩn đoán u vú
15819	19.91	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG
15820	19.92	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG
15821	19.93	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch
15822	19.94	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ
15823	19.95	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATOC
15824	19.96	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DOTATOC
15825	19.97	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In -DTPA-octreotide
15826	19.98	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu -DOTATATE
15827	19.99	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT hạch lympho
15828	19.100	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu $^{99\text{m}}\text{Tc}$ -HMPAO
15829	19.101	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
15830	19.102	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
15831	19.103	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D
15832	19.104	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
15833	19.105	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình phóng xạ miễn dịch
15834	19.106	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ Pertechnetate
15835	19.107	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - ECD
15836	19.108	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA
15837	19.109	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - HMPAO
15838	19.110	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình u màng não với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - chelate
15839	19.111	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với $^{99\text{m}}\text{Tc}$ - DTPA
15840	19.112	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA
15841	19.113	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RISA
15842	19.114	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp
15843	19.115	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình toàn thân với ^{131}I
15844	19.116	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương
15845	19.117	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ
15846	19.118	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I
15847	19.119	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I
15848	19.120	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I
15849	19.121	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15850	19.122	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate
15851	19.123	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA
15852	19.124	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - MIBI
15853	19.125	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
15854	19.126	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate
15855	19.127	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate
15856	19.128	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate
15857	19.129	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI
15858	19.130	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI
15859	19.131	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrafosmin
15860	19.132	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
15861	19.133	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrafosmin
15862	19.134	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
15863	19.135	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrafosmin
15864	19.136	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu
15865	19.137	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng tim pha sớm
15866	19.138	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate
15867	19.139	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate
15868	19.140	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate
15869	19.141	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến vú
15870	19.142	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tưới máu phổi
15871	19.143	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated
15872	19.144	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình thông khí phổi
15873	19.145	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe
15874	19.146	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc -DTPA
15875	19.147	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid
15876	19.148	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid
15877	19.149	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
15878	19.150	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate
15879	19.151	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Nghiệm pháp chẩn đoán HPylory với ^{14}C -Urea
15880	19.152	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc
15881	19.153	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15882	19.154	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
15883	19.155	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
15884	19.156	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA
15885	19.157	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan
15886	19.158	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
15887	19.159	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA
15888	19.160	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran
15889	19.161	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I - Hippuran
15890	19.162	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA
15891	19.163	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA
15892	19.164	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH
15893	19.165	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH
15894	19.166	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3
15895	19.167	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3
15896	19.168	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình trào ngược bàng quang niệu quản với ^{99m}Tc Pertechnetate
15897	19.169	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG
15898	19.170	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG
15899	19.171	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
15900	19.172	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tuyến tiền liệt
15901	19.173	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate
15902	19.174	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP
15903	19.175	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình xương 3 pha
15904	19.176	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP
15905	19.177	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI
15906	19.178	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
15907	19.179	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
15908	19.180	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide
15909	19.181	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG
15910	19.182	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG
15911	19.183	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA
15912	19.184	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA
15913	19.185	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
15914	19.186	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
15915	19.187	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15916	19.188	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình hạch lympho
15917	19.189	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO
15918	19.190	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{111}In
15919	19.191	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
15920	19.192	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA
15921	19.193	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma
15922	19.194	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET
15923	19.195	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán khối u
15924	19.196	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
15925	19.197	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
15926	19.198	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
15927	19.199	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
15928	19.200	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET đo lượng chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
15929	19.201	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α -fluoro-17-estradiol
15930	19.202	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F -spiperone
15931	19.203	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
15932	19.204	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
15933	19.205	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
15934	19.206	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
15935	19.207	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
15936	19.208	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
15937	19.209	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
15938	19.210	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
15939	19.211	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB
15940	19.212	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán bệnh tim mạch
15941	19.213	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
15942	19.214	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
15943	19.215	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15944	19.216	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET tưới máu cơ tim với $^{13}\text{N} - \text{NH}_3$
15945	19.217	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET thể tích tưới máu cơ tim với $^{15}\text{O} - \text{CO}$
15946	19.218	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET tưới máu cơ tim với $^{15}\text{O} - \text{H}_2\text{ONH}_3$
15947	19.219	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET tưới máu cơ tim với $^{82}\text{Rb} - \text{Rb}^+$
15948	19.220	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
15949	19.221	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET trong bệnh viêm nhiễm với $^{18}\text{F} \text{FDG}$
15950	19.222	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT
15951	19.223	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u
15952	19.224	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{18}\text{F} \text{FDG}$
15953	19.225	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{11}\text{C} - \text{glucose}$
15954	19.226	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{11}\text{C} - \text{methionine}$
15955	19.227	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{11}\text{C} - \text{ACHC}$
15956	19.228	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{11}\text{C} - \text{tyrosine}$
15957	19.229	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{11}\text{C} - \text{thymidine}$
15958	19.230	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{11}\text{C} - \text{fluorodeoxyuridine}$
15959	19.231	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{18}\text{F} - \text{fluoromidondazole}$
15960	19.232	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{18}\text{F} - \beta\text{-estradiol}$
15961	19.233	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{15}\text{O} - \text{H}_2\text{O}$
15962	19.234	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{62}\text{Cu} - \text{PTSM}$
15963	19.235	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}F gắn kháng thể đơn dòng kháng khối u
15964	19.236	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $5 - ^{18}\text{F} - \text{fluorouracil}$
15965	19.237	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán khối u với $^{11}\text{C} - \text{daunoubicin}$
15966	19.238	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
15967	19.239	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với $^{18}\text{F} \text{FDG}$
15968	19.240	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với $^{18}\text{F} \text{FDG}$
15969	19.241	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với $^{18}\text{F} \text{FDG}$
15970	19.242	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với $^{18}\text{F} \text{FDG}$
15971	19.243	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với $^{18}\text{F} \text{FDG}$
15972	19.244	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với $^{11}\text{C} - \text{acetate}$
15973	19.245	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với $^{11}\text{C} - 1 - \text{butanol}$
15974	19.246	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với $^{11}\text{C} - \text{N-methylspiperone}$
15975	19.247	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với $^{18}\text{F} \text{FDG}$
15976	19.248	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT nơi tiếp nhận oestrogen với $^{18}\text{F} - 16\alpha - \text{fluoro} - 17\text{-estradiol}$

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
15977	19.249	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F - spiperone
15978	19.250	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
15979	19.251	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT đo lượng chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
15980	19.252	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chuyển hóa yếm khí với ^{18}F -Misomidazole (MISO)
15981	19.253	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
15982	19.254	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
15983	19.255	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
15984	19.256	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
15985	19.257	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
15986	19.258	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB
15987	19.259	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch
15988	19.260	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
15989	19.261	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate
15990	19.262	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
15991	19.263	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH ₃
15992	19.264	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
15993	19.265	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{15}O -H ₂ ONH ₃
15994	19.266	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb ⁺
15995	19.267	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}F FDG
15996	19.268	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}F FDG
15997	19.269	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}F FDG
15998	19.270	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
15999	19.271	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
16000	19.272	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ
16001	19.273	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga - DOTANOC
16002	19.274	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Ga -DOTATATE
16003	19.275	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Y - DOTANOC

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16004	19.276	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Y - DOTATATE
16005	19.277	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{68}Y -DOTA-Lanreotide
16006	19.278	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT mô phỏng xạ trị
16007	19.279	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT mô phỏng xạ trị 3D
16008	19.280	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
16009	19.281	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI
16010	19.282	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán khối u
16011	19.283	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
16012	19.284	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C - acetate
16013	19.285	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{11}C -1- butanol
16014	19.286	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{11}C -N-methylspiperone
16015	19.287	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI đo lường chuyển hóa glucose bán cầu não với ^{18}F FDG
16016	19.288	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI nơi tiếp nhận oestrogen với ^{18}F -16 α - fluoro-17-estradiol
16017	19.289	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI nơi tiếp nhận dopamin bán cầu não với ^{18}F - spiperone
16018	19.290	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI tưới máu não với ^{15}O -H ₂ O
16019	19.291	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI đo lường chuyển hóa và bài xuất oxy bán cầu não với ^{15}O -O ₂
16020	19.292	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chuyển hóa yếm khí với ^{18}F - Misomidazole (MISO)
16021	19.293	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán theo dõi xạ trị Glioma với ^{18}F -FDOPA
16022	19.294	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với 5-HT _{2A} receptor
16023	19.295	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với SSRI
16024	19.296	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán theo dõi bệnh tâm thần (trầm cảm) với dopamin D ₂ receptor
16025	19.297	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)
16026	19.298	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán bệnh Alzheimer với [^{11}C]]PIB
16027	19.299	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán bệnh tim mạch
16028	19.300	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - acetate
16029	19.301	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa cơ tim với ^{11}C - panmitate

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16030	19.302	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}F FDG
16031	19.303	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{13}N - NH_3
16032	19.304	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI thể tích tưới máu cơ tim với ^{15}O -CO
16033	19.305	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{15}O - H_2ONH_3
16034	19.306	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI tưới máu cơ tim với ^{82}Rb - Rb^+
16035	19.307	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
16036	19.308	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/MRI trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}F FDG
16037	19.309	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16038	19.310	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16039	19.311	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16040	19.312	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16041	19.313	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16042	19.314	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16043	19.315	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16044	19.316	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16045	19.317	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16046	19.318	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16047	19.319	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16048	19.320	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16049	19.321	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16050	19.322	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16051	19.323	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16052	19.324	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16053	19.325	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16054	19.326	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16055	19.327	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16056	19.328	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16057	19.329	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16058	19.330	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16059	19.331	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16060	19.332	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16061	19.333	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16062	19.334	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16063	19.335	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16064	19.336	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16065	19.337	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16066	19.338	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16067	19.339	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16068	19.340	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I
16069	19.341	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị basedow bằng ^{131}I
16070	19.342	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I
16071	19.343	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
16072	19.344	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y
16073	19.345	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
16074	19.346	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
16075	19.347	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
16076	19.348	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
16077	19.349	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re
16078	19.350	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P
16079	19.351	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol
16080	19.352	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư gan bằng keo ^{166}Ho
16081	19.353	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I
16082	19.354	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ
16083	19.355	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I
16084	19.356	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng hạt phóng xạ
16085	19.357	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I
16086	19.358	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
16087	19.359	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16088	19.360	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ^{32}P
16089	19.361	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị eczema bằng tắm áp ^{32}P
16090	19.362	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ^{32}P
16091	19.363	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P
16092	19.364	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P
16093	19.365	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ
16094	19.366	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm
16095	19.367	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{117}Sn
16096	19.368	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{188}Re
16097	19.369	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{186}Re
16098	19.370	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{89}Sr
16099	19.371	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{85}Sr
16100	19.372	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau di căn ung thư xương bằng ^{90}Y
16101	19.373	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}p
16102	19.374	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I -MIBG
16103	19.375	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I -MIBG
16104	19.376	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I -MIBG
16105	19.377	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I -MIBG
16106	19.378	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16107	19.379	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ
16108	19.380	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab
16109	19.381	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab
16110	19.382	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide
16111	19.383	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC
16112	19.384	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC
16113	19.385	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide
16114	19.386	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATATE
16115	19.387	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu - DOTATATE
16116	19.388	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATOC

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16117	19.389	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi -DOTATOC
16118	19.390	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE-PLGA-PEG NPs
16119	19.391	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị di căn ung thư bằng cây hạt phóng xạ ^{125}I
16120	19.392	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư tuyến tiền liệt bằng cây hạt phóng xạ ^{103}Pd
16121	19.393	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư phổi bằng cây hạt phóng xạ ^{125}I
16122	19.394	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư thực quản bằng cây hạt phóng xạ ^{125}I
16123	19.395	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư đầu cổ bằng cây hạt phóng xạ ^{125}I
16124	19.396	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị u não bằng cây hạt phóng xạ ^{125}I
16125	19.397	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
16126	19.398	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
16127	19.399	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab
16128	19.400	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y - Rituximab
16129	19.401	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y - Nimotuzumab
16130	19.402	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ
16131	19.403	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị ung thư bằng hạt phóng xạ
16132	19.404	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16133	19.405	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16134	19.406	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
16135	19.407	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT chẩn đoán bằng NaF
16136	19.408	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình xương bằng NaF
16137	19.409	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ trị áp sát bằng đồng vị phóng xạ
16138	19.410	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ trị áp sát bằng hạt phóng xạ
16139	19.411	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ
16140	19.412	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ
16141	19.413	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
16142	19.414	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16143	19.415	19. Y HỌC HẠT NHÂN	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
16144	19.416	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
16145	19.417	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
16146	19.418	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{177}Lu
16147	19.419	19. Y HỌC HẠT NHÂN	SPECT tụy
16148	19.420	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ hình tụy
16149	BS_19.421	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ trị điều biến liều thể tích theo hình cung (VMAT)
16150	BS_19.422	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Định lượng PIVKA (AFP, AFP-L3 và PIVKA-II)
16151	BS_19.423	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ phẫu định vị ngoài cơ thể (SBRT)
16152	BS_19.424	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ phẫu định vị phân liều (SRT)
16153	BS_19.425	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ trị cung điều biến thể tích (VMAT)
16154	BS_19.426	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ trị IGRT
16155	BS_19.427	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ trị thích ứng (ADT)
16156	BS_19.428	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Xạ trị TOMOTHERAPY
16157	BS_19.429	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Sinh thiết lõi (CORE BIOPSY)
16158	20.1	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Mở thông não thất bể đáy nội soi
16159	20.2	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mở thông não thất
16160	20.3	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
16161	20.4	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết
16162	20.5	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán
16163	20.6	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết
16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
16165	20.8	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
16166	20.9	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần
16167	20.10	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
16168	20.11	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16169	20.12	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm cắt u lành tính
16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
16171	20.14	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang
16172	20.15	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản lấy dị vật
16173	20.16	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống cứng sinh thiết xuyên vách
16174	20.17	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách
16175	20.18	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần
16176	20.19	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt đốt u bằng điện đông cao tần
16177	20.20	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm đặt stent
16178	20.21	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống cứng đặt stent
16179	20.22	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết
16180	20.23	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt lạnh u
16181	20.24	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống cứng cắt lạnh u
16182	20.25	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán
16183	20.26	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống cứng chẩn đoán
16184	20.27	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi siêu âm khí - phế quản ống mềm, sinh thiết xuyên thành phế quản
16185	20.28	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán
16186	20.29	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc
16187	20.30	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống cứng rửa phế nang toàn bộ phổi
16188	20.31	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật
16189	20.32	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống cứng lấy dị vật

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16190	20.33	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm qua ống nội khí quản
16191	20.34	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm huỳnh quang
16192	20.35	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm dải tần hẹp (NBI, Iscan, Fice,...)
16193	20.36	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm hút đờm qua ống nội khí quản
16194	20.37	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán
16195	20.38	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán
16196	20.39	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết
16197	20.40	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm sinh thiết
16198	20.41	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi trung thất chẩn đoán
16199	20.42	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi trung thất sinh thiết
16200	20.43	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm cắt đốt bằng điện đông cao tần
16201	20.44	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nong đường mật, Oddi qua nội soi
16202	20.45	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đường mật tán sỏi qua da
16203	20.46	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ
16204	20.47	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi điều trị loét ống tiêu hóa bằng laser
16205	20.48	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Mở thông dạ dày qua nội soi
16206	20.49	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
16207	20.50	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)
16208	20.51	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)
16209	20.52	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào
16210	20.53	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16211	20.54	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy
16212	20.55	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy
16213	20.56	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy
16214	20.57	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi
16215	20.58	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
16216	20.59	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
16217	20.60	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
16218	20.61	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Đặt catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng
16219	20.62	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Sửa catheter tenchkoff qua nội soi ổ bụng
16220	20.63	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
16221	20.64	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
16222	20.65	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
16223	20.66	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ổ bụng - sinh thiết
16224	20.67	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
16225	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
16226	20.69	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
16227	20.70	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
16228	20.71	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
16229	20.72	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ
16230	20.73	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
16231	20.74	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16232	20.75	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
16233	20.76	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị
16234	20.77	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi băng tần hẹp (NBI)
16235	20.78	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi siêu âm trực tràng
16236	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
16237	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
16238	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
16239	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
16240	20.83	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)
16241	20.84	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
16242	20.85	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
16243	20.86	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang
16244	20.87	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
16245	20.88	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
16246	20.89	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
16247	20.90	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
16248	20.91	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi sinh thiết niệu đạo
16249	20.92	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt catheter niệu quản
16250	20.93	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi niệu quản chẩn đoán
16251	20.94	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi niệu quản sinh thiết
16252	20.95	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang sinh thiết

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16253	20.96	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp điều trị
16254	20.97	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp chẩn đoán
16255	20.98	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
16256	20.99	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
16257	20.100	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
16258	20.101	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
16259	20.102	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
16260	20.103	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung can thiệp
16261	20.104	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU
16262	20.105	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
16263	20.106	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
16264	20.107	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang có can thiệp
16265	BS_20.108	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi dạ dày thực quản phóng đại
16266	BS_20.109	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi phế quản đặt van một chiều điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
16267	BS_20.110	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi phế quản sử dụng Radio Frequency điều trị hen phế quản nặng
16268	BS_20.111	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi phế quản đặt COIL điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
16269	BS_20.112	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi lồng ngực chưa bao gồm thuốc gây mê
16270	BS_20.113	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang có can thiệp
16271	BS_20.114	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu đường tiêu hóa bằng OTSC
16272	BS_20.115	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu bằng phương pháp phun (Spray)
16273	BS_20.116	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (nội soi bàng quang không sinh thiết)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16274	BS_20.117	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê
16275	BS_20.118	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang lấy sỏi có gây mê
16276	BS_20.119	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang lấy dị vật có gây mê
16277	BS_20.120	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang có gây mê
16278	BS_20.121	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Rút sonde JJ qua nội soi bàng quang có gây mê
16279	BS_20.122	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Rút ống Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê
16280	BS_20.123	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi niệu đạo dẫn lưu ổ áp xe tuyến tiền liệt
16281	BS_20.124	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi niệu đạo bơm hóa chất (silicon điều trị đài rỉ
16282	BS_20.125	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi máy nghiêng tá tràng có tiền mê
16283	BS_20.126	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp điều trị nhiễm trùng khớp
16284	BS_20.127	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp háng điều trị
16285	BS_20.128	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khớp háng chẩn đoán
16286	BS_20.129	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nghiệm pháp đo độ cương dương vật
16287	BS_20.130	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt cơ thắt điều trị co thắt tâm vị (POEM)
16288	BS_20.131	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Mở dạ dày hoặc hồng tràng ra da qua nội soi
16289	21.1	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò điện sinh lý tim
16290	21.2	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)
16291	21.3	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
16292	21.4	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
16293	21.5	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz
16294	21.6	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực thẩm thấu máu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16295	21.7	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter huyết áp
16296	21.8	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
16297	21.9	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo lưu huyết não
16298	21.10	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)
16299	21.11	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)
16300	21.12	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter điện tâm đồ
16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
16303	21.15	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo dung tích khí cặn
16304	21.16	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khuếch tán khí (DLCO)
16305	21.17	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo tổng dung lượng phổi
16306	21.18	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test giãn phế quản (broncho modilator test)
16307	21.19	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo hô hấp ký
16308	21.20	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký
16309	21.21	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nồng độ khí CO trong đường thở
16310	21.22	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
16311	21.23	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
16312	21.24	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thông khí tự ý tối đa (MVV)
16313	21.25	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức
16314	21.26	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Dao động xung ký
16315	21.27	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò rối loạn hô hấp lúc ngủ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16316	21.28	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện cơ tron định lượng (QEMG)
16317	21.29	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện cơ
16318	21.30	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)
16319	21.31	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)
16320	21.32	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác
16321	21.33	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động
16322	21.34	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo điện thế kích thích cảm giác
16323	21.35	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo điện thế kích thích giác quan
16324	21.36	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo điện thế kích thích vận động
16325	21.37	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ vi tính
16326	21.38	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ đa kênh giác ngủ
16327	21.39	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ video
16328	21.40	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ thông thường
16329	21.41	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo ngưỡng đau
16330	21.42	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thần kinh tự chủ
16331	21.43	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo PH thực quản 24 giờ
16332	21.44	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực niệu đạo bằng máy
16333	21.45	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
16334	21.46	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng máy
16335	21.47	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo niệu dòng đồ
16336	21.48	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực thăm thấu niệu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16337	21.49	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)
16338	21.50	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)
16339	21.51	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
16340	21.52	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)
16341	21.53	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Mapping điện cực ốc tai
16342	21.54	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Phân tích âm giọng nói cơ bản
16343	21.55	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Phân tích âm giọng nói phức tạp
16344	21.56	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thanh môn đồ (EGG)
16345	21.57	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện cơ thanh quản
16346	21.58	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo trễ hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số
16347	21.59	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)
16348	21.60	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực đơn âm
16349	21.61	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực lời
16350	21.62	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực trên ngưỡng
16351	21.63	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực ở trường tự do
16352	21.64	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhĩ lượng
16353	21.65	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo phản xạ cơ bàn đạp
16354	21.66	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán
16355	21.67	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)
16356	21.68	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo sức cản của mũi
16357	21.69	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16358	21.70	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Điện võng mạc
16359	21.71	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo độ dày giác mạc
16360	21.72	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đếm tế bào nội mô giác mạc
16361	21.73	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo bản đồ giác mạc
16362	21.74	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Siêu âm A/B
16363	21.75	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo biên độ điều tiết
16364	21.76	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
16365	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Test thử cảm giác giác mạc
16366	21.78	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Test phát hiện khô mắt
16367	21.79	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Nghiệm pháp phát hiện glacom
16368	21.80	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
16369	21.81	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo thị trường chu biên
16370	21.82	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo sắc giác
16371	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo khúc xạ máy
16373	21.85	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo khúc xạ giác mạc Javal
16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Thử kính
16375	21.87	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo độ lác
16376	21.88	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Xác định sơ đồ song thị
16377	21.89	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo độ sâu tiền phòng
16378	21.90	21. THĂM DÒ CHỨC NẮNG	Đo đường kính giác mạc

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16379	21.91	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
16382	21.94	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)
16383	21.95	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử nghiệm Methacholine (methacholine test)
16384	21.96	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực hậu môn trực tràng
16385	21.97	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo phản xạ đại tiện
16386	21.98	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test ngoại bì tìm dị nguyên trong bệnh Eczema tiếp xúc (chuyển Dị ứng - Miễn dịch)
16387	21.99	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test Prick với bệnh mày đay mẩn ngứa (chuyển Dị ứng - Miễn dịch)
16388	21.100	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàn chân bằng máy
16389	21.101	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
16390	21.102	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]
16391	21.103	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo cảm giác rung bàn chân bằng máy
16392	21.104	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ
16393	21.105	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Atropin
16394	21.106	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo
16395	21.107	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 5 mẫu có định lượng insulin kèm theo
16396	21.108	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp nhịn đói 72h
16397	21.109	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh
16398	21.110	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm
16399	21.111	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16400	21.112	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày
16401	21.113	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm
16402	21.114	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày
16403	21.115	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp nhịn uống
16404	21.116	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chuyển hóa cơ bản
16405	21.117	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường máu 24h có định lượng Insulin
16406	21.118	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
16407	21.119	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
16408	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
16409	21.121	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
16410	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
16411	21.123	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo phân bố trọng lượng cơ thể lên chân người bệnh đái tháo đường
16412	21.124	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung nạp tolbutamit
16413	21.125	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung nạp glucagon
16414	21.126	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử nghiệm ngấm bromsulphthalein thăm dò chức năng gan
16415	21.127	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử nghiệm dung nạp carbonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)
16416	BS_21.128	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp bàn nghiêng
16417	BS_21.129	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp hít thở sâu đo biến thiên khoảng R-R
16418	BS_21.130	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp đo biến thiên khoảng R-R
16419	BS_21.131	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Valsava đo biến thiên khoảng R-R
16420	BS_21.132	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp đo thay đổi huyết áp khi thay đổi tư thế

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16421	BS_21.133	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp bóp tay đo thay đổi huyết áp
16422	BS_21.134	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khí áp mũi (Rhinomanometry)
16423	BS_21.135	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mũi bằng sóng âm (Acoustic Rhinometry)
16424	BS_21.136	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo lưu lượng khí mũi (Nasal Inspiratory peak flow)
16425	BS_21.137	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp nhiệt
16426	BS_21.138	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ghế quay
16427	BS_21.139	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo động mắt thị vận (Optokinetic)
16428	BS_21.140	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nồng độ NO khí thở ra (FeNO)
16429	BS_21.141	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đo quang phổ khối (mass spectrometry)
16430	BS_21.142	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo các chỉ số niệu động học
16431	BS_21.143	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter điện tâm đồ 72h
16432	BS_21.144	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter điện tâm đồ 7 ngày
16433	BS_21.145	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo tiêu hao năng lượng gián tiếp
16434	BS_21.146	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thành phần cơ thể
16435	BS_21.147	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đo khối lượng xương bằng hấp thụ năng lượng tia X kép (DXA hay DEXA)
16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
16437	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
16438	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
16439	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16441	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
16442	22.7	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
16444	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
16445	22.10	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
16446	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
16447	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
16448	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
16449	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
16450	22.15	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
16451	22.16	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Protamin sulfat
16452	22.17	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Von-Kaulla
16453	22.18	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian tiêu Euglobulin
16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
16458	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
16459	22.24	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bán định lượng D-Dimer

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16460	22.25	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)
16461	22.26	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông nội sinh (tên khác: Mix test)
16462	22.27	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
16463	22.28	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông đường chung
16464	22.29	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI
16465	22.30	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
16466	22.31	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
16467	22.32	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
16468	22.33	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố XII
16469	22.34	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
16470	22.35	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định tính yếu tố XIII (tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
16471	22.36	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
16472	22.37	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
16473	22.38	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng ức chế yếu tố IX
16474	22.39	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
16475	22.40	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (tên khác: FS Test; FSM Test)
16476	22.41	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin
16477	22.42	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
16478	22.43	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng FDP
16479	22.44	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bán định lượng FDP

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16480	22.45	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
16481	22.46	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein S toàn phần
16482	22.47	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
16483	22.48	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein S tự do
16484	22.49	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
16485	22.50	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
16486	22.51	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Anti Xa
16487	22.52	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
16488	22.53	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian Reptilase
16489	22.54	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
16490	22.55	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian phục hồi canxi
16491	22.56	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
16492	22.57	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Heparin
16493	22.58	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Plasminogen
16494	22.59	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
16495	22.60	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)
16496	22.61	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)
16497	22.62	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (tên khác: PFA bằng P2Y)
16498	22.63	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
16499	22.64	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16500	22.65	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng C1- inhibitor
16501	22.66	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
16502	22.67	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin
16503	22.68	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang
16504	22.69	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang
16505	22.70	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng anti $\beta 2$ GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang
16506	22.71	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng anti $\beta 2$ GPI IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/điện hóa phát quang
16507	22.72	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)
16508	22.73	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện DIC bằng phương pháp sóng đôi trên máy đông máu
16509	22.74	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện chất ức chế đông máu có phụ thuộc thời gian, nhiệt độ
16510	22.75	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố HMWK
16511	22.76	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố pre Kallikrein
16512	22.77	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
16513	22.78	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
16514	22.79	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Acid Folic
16515	22.80	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Beta 2 Microglobulin
16516	22.81	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Cyclosporin A
16517	22.82	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
16518	22.83	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Hemoglobin tự do
16519	22.84	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16520	22.85	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
16521	22.86	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng ZPP (Zinc Proto Phorphyrin)
16522	22.87	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Độ bão hòa Transferin
16523	22.88	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng vitamin B12
16524	22.89	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Transferin
16525	22.90	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Hepcidin
16526	22.91	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng EPO (Erythropoietin)
16527	22.92	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo huyết sắc tố niệu
16528	22.93	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Methemoglobin
16529	22.94	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Peptid - C
16530	22.95	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Methotrexat
16531	22.96	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Haptoglobin
16532	22.97	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Free kappa huyết thanh
16533	22.98	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Free lambda huyết thanh
16534	22.99	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Free kappa niệu
16535	22.100	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Free lambda niệu
16536	22.101	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu tự tan
16537	22.102	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
16538	22.103	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng G6PD
16539	22.104	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	HK (Hexokinase)
16540	22.105	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	GPI (Glucose phosphate isomerase)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16541	22.106	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PFK (Phosphofructokinase)
16542	22.107	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	ALD (Aldolase)
16543	22.108	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PGK (Phosphoglycerate kinase)
16544	22.109	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PK (Pyruvatkinase)
16545	22.110	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Fructosamin
16546	22.111	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	IGF-I
16547	22.112	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgG
16548	22.113	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgA
16549	22.114	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgM
16550	22.115	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng IgE
16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
16557	22.122	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
16558	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
16559	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
16560	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
16561	22.126	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16562	22.127	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
16563	22.128	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
16564	22.129	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
16565	22.130	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)
16566	22.131	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)
16567	22.132	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)
16568	22.133	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)
16569	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
16570	22.135	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
16571	22.136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
16572	22.137	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
16574	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
16575	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
16576	22.141	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tập trung bạch cầu
16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
16578	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
16579	22.144	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm tế bào Hargraves
16580	22.145	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
16581	22.146	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương
16582	22.147	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16583	22.148	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nhuộm hóa học tế bào tủy xương (gồm nhiều phương pháp)
16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
16585	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cận Addis
16587	22.152	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
16588	22.153	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
16589	22.154	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
16590	22.155	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
16591	22.156	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xử lý và đọc tiêu bản (tủy, lách, hạch)
16592	22.157	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
16593	22.158	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi in trên đĩa CD
16594	22.159	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học
16595	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
16596	22.161	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
16597	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
16600	22.165	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ
16601	22.166	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16602	22.167	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Làm thủ thuật sinh thiết hạch
16603	22.168	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm mô bệnh học hạch
16604	22.169	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Làm thủ thuật chọc hút lách làm lách đồ
16605	22.170	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
16606	22.171	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo đường kính hồng cầu
16607	22.172	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)
16608	22.173	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)
16609	22.174	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16610	22.175	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16611	22.176	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16612	22.177	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16613	22.178	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)
16614	22.179	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật ống nghiệm)
16615	22.180	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16616	22.181	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16617	22.182	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16618	22.183	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16619	22.184	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)
16620	22.185	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16621	22.186	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16622	22.187	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16623	22.188	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16624	22.189	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16625	22.190	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)
16626	22.191	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)
16627	22.192	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16628	22.193	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16629	22.194	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16630	22.195	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16631	22.196	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)
16632	22.197	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)
16633	22.198	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16634	22.199	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16635	22.200	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16636	22.201	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16637	22.202	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)
16638	22.203	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)
16639	22.204	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16640	22.205	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16641	22.206	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16642	22.207	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16643	22.208	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)
16644	22.209	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)
16645	22.210	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16646	22.211	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16647	22.212	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16648	22.213	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16649	22.214	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)
16650	22.215	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)
16651	22.216	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16652	22.217	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16653	22.218	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16654	22.219	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16655	22.220	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)
16656	22.221	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16657	22.222	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16658	22.223	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)
16659	22.224	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16660	22.225	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16661	22.226	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16662	22.227	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16663	22.228	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16664	22.229	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
16665	22.230	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16666	22.231	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16667	22.232	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
16668	22.233	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16669	22.234	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16670	22.235	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
16671	22.236	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16672	22.237	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16673	22.238	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
16674	22.239	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16675	22.240	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16676	22.241	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)
16677	22.242	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)
16678	22.243	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16679	22.244	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16680	22.245	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16681	22.246	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16682	22.247	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên W_r^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)
16683	22.248	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên W_r^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)
16684	22.249	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên W_r^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16685	22.250	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên W_r^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16686	22.251	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên W_r^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16687	22.252	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên W_r^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16688	22.253	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên X_g^a của hệ nhóm máu X_g (kỹ thuật ống nghiệm)
16689	22.254	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên X_g^a của hệ nhóm máu X_g (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16690	22.255	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên X_g^a của hệ nhóm máu X_g (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16691	22.256	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)
16692	22.257	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16693	22.258	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16694	22.259	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)
16695	22.260	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16696	22.261	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16697	22.262	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
16698	22.263	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm
16699	22.264	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16700	22.265	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật ống nghiệm)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16701	22.266	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16702	22.267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)
16703	22.268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)
16704	22.269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16705	22.270	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16706	22.271	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật ống nghiệm)
16707	22.272	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16708	22.273	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16709	22.274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)
16710	22.275	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16711	22.276	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16712	22.277	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16713	22.278	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
16716	22.281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
16717	22.282	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
16718	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
16720	22.285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16721	22.286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
16722	22.287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
16723	22.288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
16724	22.289	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16725	22.290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
16728	22.293	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
16729	22.294	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
16730	22.295	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
16731	22.296	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
16732	22.297	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
16733	22.298	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
16734	22.299	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
16735	22.300	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
16736	22.301	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
16737	22.302	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16738	22.303	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16739	22.304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
16740	22.305	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
16741	22.306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
16742	22.307	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
16743	22.308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
16744	22.309	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
16745	22.310	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)
16746	22.311	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
16747	22.312	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)
16748	22.313	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
16749	22.314	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giả cho một loại kháng nguyên)
16750	22.315	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể
16751	22.316	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kỹ thuật tách kháng thể
16752	22.317	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
16753	22.318	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
16754	22.319	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
16755	22.320	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
16756	22.321	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
16757	22.322	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
16758	22.323	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA
16759	22.324	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16760	22.325	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
16761	22.326	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
16762	22.327	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
16763	22.328	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
16764	22.329	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry
16765	22.330	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow- cytometry
16766	22.331	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)
16767	22.332	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow- cytometry
16768	22.333	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry
16769	22.334	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry
16770	22.335	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry
16771	22.336	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry
16772	22.337	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh lý Plasmocyte bằng kỹ thuật Flow-cytometry
16773	22.338	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
16774	22.339	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định chỉ số DNA index bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)
16775	22.340	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đánh giá tiên lượng bệnh rối loạn sinh tủy bằng kỹ thuật Flow-cytometry
16776	22.341	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dấu ấn miễn dịch màng tế bào (bằng kỹ thuật huỳnh quang)
16777	22.342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
16778	22.343	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
16779	22.344	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
16780	22.345	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow- cytometry

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16781	22.346	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm FLAER (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
16782	22.347	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
16783	22.348	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Đường - Ham
16784	22.349	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di miễn dịch dịch não tủy
16785	22.350	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di miễn dịch nước tiểu
16786	22.351	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di miễn dịch huyết thanh
16787	22.352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di huyết sắc tố
16788	22.353	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điện di protein huyết thanh
16789	22.354	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của người bệnh ung thư máu
16790	22.355	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)
16791	22.356	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PRA (panel reactive anti-body) bằng kỹ thuật ELISA
16792	22.357	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào
16793	22.358	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp
16794	22.359	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp
16795	22.360	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định typ HLA-A độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
16796	22.361	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định typ HLA-B độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
16797	22.362	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định typ HLA-C độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
16798	22.363	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định typ HLA-DR độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
16799	22.364	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định typ HLA-DQ độ phân giải cao (bằng kỹ thuật PCR-SSP)
16800	22.365	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định typ HLA độ phân giải trung bình đến cao bằng kỹ thuật PCR-SSO trên hệ thống Luminex (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)
16801	22.366	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định typ HLA độ phân giải cao bằng NGS (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16802	22.367	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt hoạt tính trong huyết thanh (LPI- Labile Plasma Ion)
16803	22.368	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt không gắn Transferin huyết tương (NTBI - Non Transferin Bound Ion)
16804	22.369	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
16805	22.370	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	ANA 12 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 12 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
16806	22.371	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm panel viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
16807	22.372	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm panel viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
16808	22.373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm panel viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
16809	22.374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm panel viêm dạ dày - ruột tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm dạ dày - ruột tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)
16810	22.375	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)
16811	22.376	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích Myeloperoxidase nội bào
16812	22.377	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
16813	22.378	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)
16814	22.379	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
16815	22.380	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cấy chuyển dạng lympho cho xét nghiệm nhiễm sắc thể
16816	22.381	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương
16817	22.382	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi
16818	22.383	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cấy hỗn hợp lympho
16819	22.384	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16820	22.385	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối
16821	22.386	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)
16822	22.387	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán NST XY
16823	22.388	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)
16824	22.389	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi
16825	22.390	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán hội chứng Di George
16826	22.391	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11
16827	22.392	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19
16828	22.393	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21
16829	22.394	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17
16830	22.395	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
16831	22.396	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)
16832	22.397	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
16833	22.398	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
16834	22.399	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
16835	22.400	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	MLPA chẩn đoán gene SH2D1A của hội chứng XLP
16836	22.401	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons
16837	22.402	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	MLPA chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
16838	22.403	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 79 exons
16839	22.404	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)
16840	22.405	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16841	22.406	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia
16842	22.407	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia
16843	22.408	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
16844	22.409	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
16845	22.410	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	MLPA chẩn đoán bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
16846	22.411	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (CAH)
16847	22.412	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH
16848	22.413	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH
16849	22.414	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	MLPA chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A của hội chứng XLP
16850	22.415	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giải trình tự gene SH2D1A của hội chứng XLP
16851	22.416	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh gene SH2D1A
16852	22.417	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán 04 đột biến bệnh Thiếu hụt Citrin
16853	22.418	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán trước sinh 04 đột biến thiếu hụt Citrin
16854	22.419	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210
16855	22.420	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190
16856	22.421	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR
16857	22.422	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR
16858	22.423	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Theo dõi bệnh tồn dư tối thiểu bằng kỹ thuật Real - Time PCR
16859	22.424	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR
16860	22.425	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
16861	22.426	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16862	22.427	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm giải trình tự gene
16863	22.428	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
16864	22.429	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP
16865	22.430	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR
16866	22.431	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR
16867	22.432	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR
16868	22.433	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT- PCR
16869	22.434	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR
16870	22.435	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR
16871	22.436	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR
16872	22.437	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR
16873	22.438	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR
16874	22.439	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR
16875	22.440	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử
16876	22.441	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR
16877	22.442	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
16878	22.443	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em
16879	22.444	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện nhiễm sắc thể X dễ gãy
16880	22.445	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện biểu hiện gen (GEP: gen expression profiling)
16881	22.446	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)
16882	22.447	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm gen phát hiện các allen phổ biến của HLA B27

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16883	22.448	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH
16884	22.449	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS
16885	22.450	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định đột biến gen trong rối loạn chuyển hóa sắt
16886	22.451	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối
16887	22.452	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ xơ vữa động mạch
16888	22.453	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa thuốc Thiopurin
16889	22.454	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm gen liên quan đến chuyển hóa Coumarin
16890	22.455	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
16891	22.456	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
16892	22.457	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
16893	22.458	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
16894	22.459	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
16895	22.460	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
16896	22.461	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
16897	22.462	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
16898	22.463	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/vi hạt thụ động
16899	22.464	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
16900	22.465	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật miễn dịch thấm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16901	22.466	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
16902	22.467	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc cmV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
16903	22.468	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc cmV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
16904	22.469	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc cmV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật PCR/NAT
16905	22.470	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (kỹ thuật men tiêu protein/antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
16906	22.471	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
16907	22.472	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
16908	22.473	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối hồng cầu đậm đặc
16909	22.474	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối hồng cầu có dung dịch bảo quản
16910	22.475	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối hồng cầu giảm bạch cầu
16911	22.476	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối hồng cầu rửa
16912	22.477	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối hồng cầu lọc bạch cầu
16913	22.478	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu
16914	22.479	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối tiểu cầu pool
16915	22.480	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho
16916	22.481	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối tiểu cầu giảm bạch cầu
16917	22.482	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối tiểu cầu lọc bạch cầu
16918	22.483	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối bạch cầu
16919	22.484	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế huyết tương tươi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16920	22.485	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế huyết tương tươi đông lạnh
16921	22.486	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế tủa lạnh
16922	22.487	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
16923	22.488	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rửa hồng cầu bằng máy tự động
16924	22.489	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
16925	22.490	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu
16926	22.491	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu
16927	22.492	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu ở quầy lạnh
16928	22.493	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đông lạnh hồng cầu, tiểu cầu trong nitơ lỏng
16929	22.494	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Loại bỏ glycerol trong khối hồng cầu đông lạnh
16930	22.495	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chiếu tia tử ngoại, hồng ngoại bất hoạt virus trong khối hồng cầu, khối tiểu cầu
16931	22.496	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng hóa chất
16932	22.497	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bất hoạt virus trong chế phẩm huyết tương bằng nhiệt
16933	22.498	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế chế phẩm máu (khối hồng cầu) để thay máu cho người bệnh sơ sinh tan máu do bị bất đồng nhóm máu mẹ con
16934	22.499	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rút máu để điều trị
16935	22.500	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền thay máu
16936	22.501	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu tại giường bệnh (người bệnh điều trị nội - ngoại trú)
16937	22.502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
16938	22.503	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Gạn bạch cầu điều trị
16939	22.504	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Gạn tiểu cầu điều trị
16940	22.505	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Gạn hồng cầu điều trị

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16941	22.506	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Trao đổi huyết tương điều trị
16942	22.507	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lọc máu liên tục
16943	22.508	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm
16944	22.509	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chăm sóc catheter cố định
16945	22.510	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch
16946	22.511	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chăm sóc người bệnh điều trị trong phòng vô trùng
16947	22.512	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thử phản ứng với globulin kháng tuyến ức, kháng lympho (ATG, ALG) trên người bệnh
16948	22.513	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
16949	22.514	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài
16950	22.515	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy
16951	22.516	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm
16952	22.517	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh
16953	22.518	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Khám tuyển chọn người hiến tế bào gốc
16954	22.519	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc
16955	22.520	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động
16956	22.521	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc
16957	22.522	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập tế bào gốc bằng ly tâm túi dẻo
16958	22.523	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng HES
16959	22.524	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập tế bào gốc bằng ống Falcon 50 ml, không dùng hóa chất
16960	22.525	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập tế bào gốc bằng ống chuyên dụng
16961	22.526	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập tế bào gốc bằng phương pháp ly tâm có sử dụng Ficoll

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16962	22.527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động
16963	22.528	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động
16964	22.529	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động
16965	22.530	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thu thập và phân lập tế bào gốc từ dịch tủy xương bằng máy tự động
16966	22.531	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)
16967	22.532	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ
16968	22.533	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng
16969	22.534	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy
16970	22.535	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập tế bào gốc trung mô
16971	22.536	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thu hoạch dịch tủy xương
16972	22.537	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thu gom tế bào đơn nhân máu ngoại vi bằng máy tự động
16973	22.538	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giảm huyết tương trong tủy xương và các tế bào gốc tạo máu từ apheresis
16974	22.539	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hướng dẫn loại bỏ hồng cầu bằng lắng đọng hydroxyethyl starch (HES)
16975	22.540	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Giảm thể tích tế bào gốc máu ngoại vi để bảo quản lạnh
16976	22.541	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tách Buffy-Coat tủy xương sử dụng máy tự động
16977	22.542	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xử lý làm giàu tế bào đơn nhân tủy xương bằng máy tự động
16978	22.543	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xử lý máu dây rốn với hệ thống tự động
16979	22.544	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xử lý máu dây rốn với hệ thống tự động
16980	22.545	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đông lạnh sản phẩm tế bào trị liệu trong túi đông lạnh
16981	22.546	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lưu trữ đông lạnh máu dây rốn
16982	22.547	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lưu trữ đông lạnh tế bào gốc máu ngoại vi, tủy xương

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
16983	22.548	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hạ lạnh kiểm soát tốc độ, lưu trữ và lấy ra mẫu máu dây rốn đã giảm thể tích bằng hệ thống tự động
16984	22.549	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Vận chuyển mẫu tế bào gốc đông lạnh
16985	22.550	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Vận chuyển mẫu máu dây rốn đông lạnh
16986	22.551	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rã đông mẫu tế bào gốc tạo máu: Phòng thí nghiệm và cạnh giường bệnh
16987	22.552	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Quy trình rã đông sản phẩm máu dây rốn đông lạnh để truyền
16988	22.553	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Quy trình lọc đối với các sản phẩm apheresis tế bào trị liệu
16989	22.554	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rửa mẫu tế bào gốc tạo máu đông lạnh để loại bỏ dimethyl sulfoxide (DMSO)
16990	22.555	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động
16991	22.556	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rửa sản phẩm tế bào trị liệu bằng máy tự động
16992	22.557	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống lựa chọn tế bào từ tính
16993	22.558	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống lựa chọn tế bào từ tính
16994	22.559	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Làm giàu bạch cầu đơn nhân sử dụng hệ thống tách tế bào tự động
16995	22.560	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tăng sinh ngoài cơ thể tế bào gốc tạo máu chọn lọc từ máu dây rốn
16996	22.561	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ tủy xương
16997	22.562	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ máu dây rốn
16998	22.563	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô mỡ
16999	22.564	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân lập và biệt hóa tế bào đuôi gai người cho trị liệu tế bào
17000	22.565	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên antithrombin/antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)
17001	22.566	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính antithrombin/antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)
17002	22.567	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17003	22.568	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)
17004	22.569	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willerbrand (vWf:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
17005	22.570	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
17006	22.571	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
17007	22.572	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung
17008	22.573	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
17009	22.574	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh
17010	22.575	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
17011	22.576	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
17012	22.577	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ($\alpha\beta$ 2GPI) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
17013	22.578	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ($\alpha\beta$ 2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
17014	22.579	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
17015	22.580	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
17016	22.581	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
17017	22.582	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)
17018	22.583	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
17019	22.584	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)
17020	22.585	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
17021	22.586	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17022	22.587	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FIBTEM)
17023	22.588	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)
17024	22.589	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTTEM)
17025	22.590	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG- Heparinase)
17026	22.591	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG- Platelet blocker)
17027	22.592	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)
17028	22.593	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng
17029	22.594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng
17030	22.595	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng
17031	22.596	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng
17032	22.597	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng
17033	22.598	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)
17034	22.599	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)
17035	22.600	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)
17036	22.601	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)
17037	22.602	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)
17038	22.603	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
17039	22.604	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17040	22.605	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
17041	22.606	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)
17042	22.607	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)
17043	22.608	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
17044	22.609	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen
17045	22.610	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)
17046	22.611	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
17047	22.612	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu
17048	22.613	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid
17049	22.614	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu
17050	22.615	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tùy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động
17051	22.616	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tùy xương trên máy nhuộm tự động
17052	22.617	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hình dáng-kích thước hồng cầu niệu
17053	22.618	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)
17054	22.619	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
17055	22.620	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
17056	22.621	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)
17057	22.622	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
17058	22.623	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17059	22.624	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)
17060	22.625	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)
17061	22.626	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật Scangel)
17062	22.627	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry
17063	22.628	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry
17064	22.629	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)
17065	22.630	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)
17066	22.631	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA
17067	22.632	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính bằng phương pháp Flow-cytometry
17068	22.633	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
17069	22.634	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
17070	22.635	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex
17071	22.636	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
17072	22.637	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đánh giá chỉ số IS (sepsis index) trên máy flow cytometry
17073	22.638	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho
17074	22.639	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH
17075	22.640	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
17076	22.641	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)
17077	22.642	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định typ HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17078	22.643	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR
17079	22.644	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR
17080	22.645	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR
17081	22.646	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP
17082	22.647	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
17083	22.648	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll
17084	22.649	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu
17085	22.650	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu
17086	22.651	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối
17087	22.652	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR
17088	22.653	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR
17089	22.654	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
17090	22.655	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1
17091	22.656	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật MLPA
17092	22.657	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
17093	22.658	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm xác định đột biến gen alpha thalassemia bằng kỹ thuật MLPA
17094	22.659	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)
17095	22.660	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
17096	22.661	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down
17097	22.662	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
17098	22.663	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối bạch cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17099	22.664	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối hồng cầu gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
17100	22.665	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế huyết tương gạn tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu
17101	22.666	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc viêm gan E đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang kỹ thuật NAT
17102	22.667	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang
17103	22.668	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
17104	22.669	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mi ^a) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
17105	22.670	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jk ^a , Jk ^b) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
17106	22.671	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fy ^a , Fy ^b) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
17107	22.672	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lutheran (Lu ^a , Lu ^b) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
17108	22.673	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kp ^a , Kp ^b , Js ^a , Js ^b) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
17109	22.674	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P ₁ đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
17110	22.675	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Le ^a , Le ^b) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động
17111	22.676	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Gạn tách huyết tương điều trị
17112	22.677	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
17113	22.678	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường
17114	22.679	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17115	22.680	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da
17116	22.681	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chăm sóc người bệnh điều trị trong phòng ghép tế bào gốc
17117	22.682	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền khối tế bào gốc tạo máu
17118	22.683	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xử lý tế bào gốc bằng máy tự động
17119	22.684	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công
17120	22.685	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công
17121	22.686	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động
17122	22.687	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép
17123	22.688	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính
17124	22.689	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan
17125	22.690	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy
17126	22.691	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố Thrombomodulin
17127	22.692	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)
17128	22.693	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF
17129	22.694	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn
17130	22.695	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ tủy xương
17131	22.696	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi
17132	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu
17133	BS_22.698	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA
17134	BS_22.699	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA
17135	BS_22.700	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17136	BS_22.701	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chẩn đoán bệnh bằng phương pháp nhuộm Grocott
17137	BS_22.702	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chẩn đoán bệnh bằng phương pháp Cell bloc (khối tế bào)
17138	BS_22.703	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	BOBS - Chẩn đoán nhiễm sắc thể 13, 18, 21, XY và 9 mất đoạn nhỏ
17139	BS_22.704	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bảo quản mô cuống rốn
17140	BS_22.705	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO- Rh(D) bằng máy tự động
17141	BS_22.706	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định type kháng nguyên bạch cầu người (HLA) bằng kỹ thuật vi độc tế bào
17142	BS_22.707	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm bằng nghiệm pháp tiêu thụ kháng thể
17143	BS_22.708	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm kháng nguyên bạch cầu đa nhân trung tính
17144	BS_22.709	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm kháng nguyên tiểu cầu
17145	BS_22.710	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)
17146	BS_22.711	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lấy huyết tương người cho bằng máy tách tế bào tự động
17147	BS_22.712	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phát hiện kháng thể (n-DNA) bằng kỹ thuật ngưng kết Latex
17148	BS_22.713	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sản xuất hồng cầu mẫu
17149	BS_22.714	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sản xuất huyết thanh mẫu
17150	BS_22.715	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sản xuất panel hồng cầu
17151	BS_22.716	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường cho túi máu, chế phẩm với kỹ thuật ống nghiệm
17152	BS_22.717	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường cho túi máu, chế phẩm với kỹ thuật trên plate
17153	BS_22.718	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường với kỹ thuật trên Gelcard
17154	BS_22.719	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường với kỹ thuật trên ống nghiệm
17155	BS_22.720	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường với kỹ thuật trên plate
17156	BS_22.721	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tách thành phần máu bằng ly tâm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17157	BS_22.722	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm kháng thể kháng thể bạch cầu đa nhân trung tính
17158	BS_22.723	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu tự thân có kế hoạch
17159	BS_22.724	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Vận chuyển máu, chế phẩm máu
17160	BS_22.725	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên dưới nhóm hệ ABO
17161	BS_22.726	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti- cmV IgG bằng kỹ thuật hóa phát quang
17162	BS_22.727	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti- cmV IgM bằng kỹ thuật hóa phát quang
17163	BS_22.728	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang
17164	BS_22.729	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang
17165	BS_22.730	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBe bằng kỹ thuật hóa phát quang
17166	BS_22.731	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBs bằng kỹ thuật hóa phát quang
17167	BS_22.732	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HCV bằng kỹ thuật hóa phát quang
17168	BS_22.733	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm cross-match khi truyền khối tiểu cầu
17169	BS_22.734	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HBeAg bằng kỹ thuật hóa phát quang
17170	BS_22.735	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HBsAg bằng kỹ thuật hóa phát quang
17171	BS_22.736	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HIV bằng kỹ thuật hóa phát quang
17172	BS_22.737	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HTLV I/II (Bằng phương pháp ELISA hoặc hóa phát quang miễn dịch)
17173	BS_22.738	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng giang mai bằng kỹ thuật hóa phát quang
17174	BS_22.739	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Aldosterone niệu 24h
17175	BS_22.740	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Allergy Panel 1
17176	BS_22.741	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Allergy Panel 1 VIET
17177	BS_22.742	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Allergy Panel 2

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17178	BS_22.743	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Allergy Panel 3
17179	BS_22.744	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Allergy Panel 4
17180	BS_22.745	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti GAD
17181	BS_22.746	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti Mitochondria Antibody (AMA)
17182	BS_22.747	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti Smooth Muscle Antibody
17183	BS_22.748	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti-A Disintegrin And Metalloproteinase-13
17184	BS_22.749	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti-Centromere
17185	BS_22.750	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti-ENA (Anti-Extractable Nuclear Antigen)
17186	BS_22.751	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti MPO
17187	BS_22.752	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bộ xét nghiệm cytokines (13 xét nghiệm cytokines)
17188	BS_22.753	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Diquat
17189	BS_22.754	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm định lượng NTX (N telopeptid của Collagen) trong nước tiểu
17190	BS_22.755	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Phospholipid trong máu
17191	BS_22.756	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định gen Parvo B19 bằng kỹ thuật RT-PCR
17192	BS_22.757	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti- HBe (ELISA)
17193	BS_22.758	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti- cmV IgG (ELISA)
17194	BS_22.759	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti- cmV IgM (ELISA)
17195	BS_22.760	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Candida IgA bằng kỹ thuật ELISA
17196	BS_22.761	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Candida IgG bằng kỹ thuật ELISA
17197	BS_22.762	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Candida IgM bằng kỹ thuật ELISA
17198	BS_22.763	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17199	BS_22.764	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể Cryptococcus (ELISA)
17200	BS_22.765	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Legionella Pneumophila - ELISA
17201	BS_22.766	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Legionella Pneumophila IgG - ELISA
17202	BS_22.767	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Legionella Pneumophila IgM - ELISA
17203	BS_22.768	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Leptospira IgM
17204	BS_22.769	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA
17205	BS_22.770	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật PCR
17206	BS_22.771	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Pneumocystis carinii PCR
17207	23.1	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid) [Máu]
17208	23.2	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]
17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
17210	23.4	23. HÓA SINH	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]
17211	23.5	23. HÓA SINH	Định lượng Adiponectin [Máu]
17212	23.6	23. HÓA SINH	Định lượng Aldosteron [Máu]
17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
17214	23.8	23. HÓA SINH	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]
17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
17217	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]
17218	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]
17219	23.13	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
17220	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]
17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
17222	23.16	23. HÓA SINH	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]
17223	23.17	23. HÓA SINH	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]
17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
17227	23.21	23. HÓA SINH	Định lượng α 1 Acid Glycoprotein [Máu]
17228	23.22	23. HÓA SINH	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17229	23.23	23. HÓA SINH	Định lượng Beta Crosslap [Máu]
17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
17237	23.31	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
17243	23.37	23. HÓA SINH	Định lượng Carbamazepin [Máu]
17244	23.38	23. HÓA SINH	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]
17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
17246	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
17251	23.45	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]
17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
17253	23.47	23. HÓA SINH	Định lượng Cystatine C [Máu]
17254	23.48	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C3 [Máu]
17255	23.49	23. HÓA SINH	Định lượng bổ thể C4 [Máu]
17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
17259	23.53	23. HÓA SINH	Định lượng Cyclosporin [Máu]
17260	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
17261	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
17262	23.56	23. HÓA SINH	Định lượng Digoxin [Máu]
17263	23.57	23. HÓA SINH	Định lượng Digitoxin [Máu]

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
17265	23.59	23. HÓA SINH	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein) [Máu]
17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
17268	23.62	23. HÓA SINH	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]
17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
17270	23.64	23. HÓA SINH	Định lượng Fructosamin [Máu]
17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
17273	23.67	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
17276	23.70	23. HÓA SINH	Định lượng Galectin 3 [Máu]
17277	23.71	23. HÓA SINH	Định lượng Gastrin [Máu]
17278	23.72	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
17279	23.73	23. HÓA SINH	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]
17280	23.74	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
17284	23.78	23. HÓA SINH	Định lượng GLP-1 (glucagon-like peptide-1) [Máu]
17285	23.79	23. HÓA SINH	Định lượng Gentamicin [Máu]
17286	23.80	23. HÓA SINH	Định lượng Haptoglobulin [Máu]
17287	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
17288	23.82	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]
17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
17291	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]
17292	23.86	23. HÓA SINH	Định lượng Homocystein [Máu]
17293	23.87	23. HÓA SINH	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]
17294	23.88	23. HÓA SINH	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]
17295	23.89	23. HÓA SINH	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17296	23.90	23. HÓA SINH	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]
17297	23.91	23. HÓA SINH	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]
17298	23.92	23. HÓA SINH	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]
17299	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
17300	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
17301	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
17302	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
17303	23.97	23. HÓA SINH	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]
17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
17305	23.99	23. HÓA SINH	Điện di Isozym - LDH [Máu]
17306	23.100	23. HÓA SINH	Định lượng IMA (Ischemia Modified Albumin) [Máu]
17307	23.101	23. HÓA SINH	Định lượng Kappa [Máu]
17308	23.102	23. HÓA SINH	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]
17309	23.103	23. HÓA SINH	Xét nghiệm Khí máu [Máu]
17310	23.104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
17311	23.105	23. HÓA SINH	Định lượng Lambda [Máu]
17312	23.106	23. HÓA SINH	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]
17313	23.107	23. HÓA SINH	Định lượng Leptin human [Máu]
17314	23.108	23. HÓA SINH	Điện di LDL/HDL Cholesterol [Máu]
17315	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
17319	23.113	23. HÓA SINH	Điện di Lipoprotein [Máu]
17320	23.114	23. HÓA SINH	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2) [Máu]
17321	23.115	23. HÓA SINH	Định lượng Malondialdehyd (MDA) [Máu]
17322	23.116	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]
17323	23.117	23. HÓA SINH	Định lượng Myoglobin [Máu]
17324	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
17325	23.119	23. HÓA SINH	Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]
17326	23.120	23. HÓA SINH	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
17328	23.122	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]
17329	23.123	23. HÓA SINH	Định lượng PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A) [Máu]
17330	23.124	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen I [Máu]
17331	23.125	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen II [Máu]
17332	23.126	23. HÓA SINH	Định lượng Phenobarbital [Máu]
17333	23.127	23. HÓA SINH	Định lượng Phenytoin [Máu]

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17334	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
17335	23.129	23. HÓA SINH	Định lượng Pre-albumin [Máu]
17336	23.130	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
17338	23.132	23. HÓA SINH	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]
17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
17340	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
17341	23.135	23. HÓA SINH	Định lượng Procainamid [Máu]
17342	23.136	23. HÓA SINH	Định lượng Protein S100 [Máu]
17343	23.137	23. HÓA SINH	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]
17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
17346	23.140	23. HÓA SINH	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]
17347	23.141	23. HÓA SINH	Định lượng Renin activity [Máu]
17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
17350	23.144	23. HÓA SINH	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]
17351	23.145	23. HÓA SINH	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]
17352	23.146	23. HÓA SINH	Định lượng Sperm Antibody [Máu]
17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
17355	23.149	23. HÓA SINH	Định lượng sTfR (Soluble transferrin receptor) [Máu]
17356	23.150	23. HÓA SINH	Định lượng Tacrolimus [Máu]
17357	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
17358	23.152	23. HÓA SINH	Định lượng TGF β 1 (Transforming Growth Factor Beta 1) [Máu]
17359	23.153	23. HÓA SINH	Định lượng TGF β 2 (Transforming Growth Factor Beta 2) [Máu]
17360	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
17361	23.155	23. HÓA SINH	Định lượng Theophylline [Máu]
17362	23.156	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
17369	23.163	23. HÓA SINH	Định lượng Tobramycin [Máu]
17370	23.164	23. HÓA SINH	Định lượng Total p1NP [Máu]
17371	23.165	23. HÓA SINH	Định lượng T-uptake [Máu]
17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
17373	23.167	23. HÓA SINH	Định lượng Valproic Acid [Máu]
17374	23.168	23. HÓA SINH	Định lượng Vancomycin [Máu]
17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
17376	23.170	23. HÓA SINH	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]
17377	23.171	23. HÓA SINH	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]
17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
17380	23.174	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [niệu]
17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
17383	23.177	23. HÓA SINH	Định lượng Barbiturates [niệu]
17384	23.178	23. HÓA SINH	Định lượng Benzodiazepin [niệu]
17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
17386	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
17387	23.181	23. HÓA SINH	Định lượng Catecholamin (niệu)
17388	23.182	23. HÓA SINH	Định lượng Cocaine [niệu]
17389	23.183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
17391	23.185	23. HÓA SINH	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]
17392	23.186	23. HÓA SINH	Định tính Dưỡng chấp [niệu]
17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
17395	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
17396	23.190	23. HÓA SINH	Định lượng Methadone [niệu]
17397	23.191	23. HÓA SINH	Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu]
17398	23.192	23. HÓA SINH	Định lượng Opiate [niệu]
17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
17403	23.197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]
17404	23.198	23. HÓA SINH	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]
17405	23.199	23. HÓA SINH	Định tính Porphyrin [niệu]
17406	23.200	23. HÓA SINH	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
17408	23.202	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
17409	23.203	23. HÓA SINH	Định tính Rotunda [niệu]
17410	23.204	23. HÓA SINH	Định lượng THC (Canabinoids) [niệu]
17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
17413	23.207	23. HÓA SINH	Định lượng Clo [dịch não tủy]
17414	23.208	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch não tủy]
17415	23.209	23. HÓA SINH	Phản ứng Pandy [dịch]
17416	23.210	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch não tủy]
17417	23.211	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [thủy dịch]
17418	23.212	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [thủy dịch]
17419	23.213	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [dịch]
17420	23.214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
17421	23.215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
17422	23.216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
17423	23.217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
17424	23.218	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
17425	23.219	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
17426	23.220	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
17427	23.221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
17428	23.222	23. HÓA SINH	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
17429	23.223	23. HÓA SINH	Định lượng Urê [dịch]
17430	23.224	23. HÓA SINH	ALA
17431	23.225	23. HÓA SINH	Alpha Microglobin
17432	23.226	23. HÓA SINH	Bổ thể trong huyết thanh
17433	23.227	23. HÓA SINH	C-Peptid
17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
17435	23.229	23. HÓA SINH	Định lượng Methotrexat
17436	23.230	23. HÓA SINH	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)
17437	23.231	23. HÓA SINH	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]
17438	23.232	23. HÓA SINH	Định lượng Tranferin Receptor
17439	23.233	23. HÓA SINH	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]
17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
17441	23.235	23. HÓA SINH	Định lượng Erythropoietin
17442	23.236	23. HÓA SINH	GH
17443	23.237	23. HÓA SINH	Gross
17444	23.238	23. HÓA SINH	Homocysteine
17445	23.239	23. HÓA SINH	Định lượng Inhibin A

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17446	23.240	23. HÓA SINH	Maclagan
17447	23.241	23. HÓA SINH	Nồng độ rượu trong máu
17448	23.242	23. HÓA SINH	Paracetamol
17449	23.243	23. HÓA SINH	Phản ứng cố định bổ thể
17450	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
17451	23.245	23. HÓA SINH	Quinin/Cloroquin/Mefloquin
17452	23.246	23. HÓA SINH	Định lượng Salicylate
17453	23.247	23. HÓA SINH	Định lượng Tricyclic anti depressant
17454	23.248	23. HÓA SINH	Xác định Bacturate trong máu
17455	23.249	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)
17456	23.250	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
17457	23.251	23. HÓA SINH	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)
17458	23.252	23. HÓA SINH	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính
17459	23.253	23. HÓA SINH	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng
17460	23.254	23. HÓA SINH	Hydrocorticosteroid định lượng
17461	23.255	23. HÓA SINH	Oestrogen toàn phần định lượng
17462	23.256	23. HÓA SINH	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen
17463	23.257	23. HÓA SINH	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính
17464	23.258	23. HÓA SINH	Bilirubin định tính
17465	23.259	23. HÓA SINH	Canxi, Phospho định tính
17466	23.260	23. HÓA SINH	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
17467	23.261	23. HÓA SINH	Định lượng Clo [dịch]
17468	23.262	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)
17469	23.263	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào
17470	BS_23.264	23. HÓA SINH	Ceton máu mao mạch
17471	BS_23.265	23. HÓA SINH	Định lượng Catecholamin [Máu]
17472	BS_23.266	23. HÓA SINH	Định lượng Amikacin [Máu]
17473	BS_23.267	23. HÓA SINH	Định lượng α 1 - Microglobulin [Máu]
17474	BS_23.268	23. HÓA SINH	Định lượng Cetonic [Máu]
17475	BS_23.269	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I hs [Máu]
17476	BS_23.270	23. HÓA SINH	Định lượng β - hydroxy Butyric [Máu]
17477	BS_23.271	23. HÓA SINH	Định lượng Dopamin [Niệu]
17478	BS_23.272	23. HÓA SINH	Định lượng TSI (Thyroid Stimulating)
17479	BS_23.273	23. HÓA SINH	ADA (adenosine deaminase) [dịch não tủy]
17480	BS_23.274	23. HÓA SINH	ADA (adenosine deaminase) [dịch chọc dò]
17481	BS_23.275	23. HÓA SINH	Định lượng acid citric trong tinh dịch

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17482	BS_23.276	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
17483	BS_23.277	23. HÓA SINH	HBcrAg miễn dịch tự động
17484	BS_23.278	23. HÓA SINH	Dịch não tủy chẩn đoán Viêm màng não mủ (kỹ thuật Latex)
17485	BS_23.279	23. HÓA SINH	Telemedicine
17486	BS_23.280	23. HÓA SINH	Tinh dịch đồ
17487	BS_23.281	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng máy đếm
17488	BS_23.282	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
17489	BS_23.283	23. HÓA SINH	CRP (C-Reactive Protein)
17490	BS_23.284	23. HÓA SINH	Định lượng 17-Hydroxyprogesterone (17-OHP)
17491	BS_23.285	23. HÓA SINH	Định lượng CD3, CD4, CD8
17492	BS_23.286	23. HÓA SINH	Định lượng CD61
17493	BS_23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamin(test nhanh)
17494	BS_23.288	23. HÓA SINH	Barbiturate (test nhanh)
17495	BS_23.289	23. HÓA SINH	Benzodiazepin (test nhanh)
17496	BS_23.290	23. HÓA SINH	Catecholamin máu
17497	BS_23.291	23. HÓA SINH	Cocain niệu (test nhanh)
17498	BS_23.292	23. HÓA SINH	Cortisol niệu 24h
17499	BS_23.293	23. HÓA SINH	THC niệu (test nhanh)
17500	BS_23.294	23. HÓA SINH	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)
17501	BS_23.295	23. HÓA SINH	Xét nghiệm định lượng 1,25 – (OH) ₂ vitamin D trong máu
17502	BS_23.296	23. HÓA SINH	Estriol
17503	BS_23.297	23. HÓA SINH	A/G (tỉ số Albumin /Globulin)
17504	BS_23.298	23. HÓA SINH	Glycemine - test nhanh
17505	BS_23.299	23. HÓA SINH	IL 1a/dịch chọc dò
17506	BS_23.300	23. HÓA SINH	IL 1b/dịch chọc dò
17507	BS_23.301	23. HÓA SINH	IL 6/dịch chọc dò
17508	BS_23.302	23. HÓA SINH	IL 8/dịch chọc dò
17509	BS_23.303	23. HÓA SINH	IL 10/dịch chọc dò
17510	BS_23.304	23. HÓA SINH	IAA (Insulin Autoantibodies)
17511	BS_23.305	23. HÓA SINH	ADA (adenosine deaminase)
17512	BS_23.306	23. HÓA SINH	Amikacin
17513	BS_23.307	23. HÓA SINH	Axít Hyaluronic
17514	BS_23.308	23. HÓA SINH	BAP (Bone Alkaline Phosphatase)
17515	BS_23.309	23. HÓA SINH	Beta Hydroxybutyric acid (Ceton)
17516	BS_23.310	23. HÓA SINH	Beta- lipoprotein
17517	BS_23.311	23. HÓA SINH	Ceton máu (bán định lượng)
17518	BS_23.312	23. HÓA SINH	Clo trong dịch chọc dò
17519	BS_23.313	23. HÓA SINH	Copeptin
17520	BS_23.314	23. HÓA SINH	Delta ALA

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17521	BS_23.315	23. HÓA SINH	DHEA-S (ELISA)
17522	BS_23.316	23. HÓA SINH	Điện di CPK(MM, MB,BB)
17523	BS_23.317	23. HÓA SINH	Định lượng đồng
17524	BS_23.318	23. HÓA SINH	Định lượng kẽm
17525	BS_23.319	23. HÓA SINH	Dưỡng chấp trong dịch chọc dò
17526	BS_23.320	23. HÓA SINH	E- Thiopurin methyltransferase
17527	BS_23.321	23. HÓA SINH	EGF (Epidermal growth factor) máu
17528	BS_23.322	23. HÓA SINH	EGF/dịch chọc dò
17529	BS_23.323	23. HÓA SINH	EGF-Biochip
17530	BS_23.324	23. HÓA SINH	ELF HA
17531	BS_23.325	23. HÓA SINH	ELF PIIINP
17532	BS_23.326	23. HÓA SINH	ELF TIMP-1
17533	BS_23.327	23. HÓA SINH	Free Hemoglobin
17534	BS_23.328	23. HÓA SINH	HbCO
17535	BS_23.329	23. HÓA SINH	HER-2/NEU
17536	BS_23.330	23. HÓA SINH	HFABP
17537	BS_23.331	23. HÓA SINH	ICA (Islet Cell Autoantibodies)
17538	BS_23.332	23. HÓA SINH	IFNG (Interferon gamma) máu
17539	BS_23.333	23. HÓA SINH	IFNG (Interferon gamma)/dịch chọc dò
17540	BS_23.334	23. HÓA SINH	IgE Dog Specific (E5)
17541	BS_23.335	23. HÓA SINH	IL 2 - Biochip
17542	BS_23.336	23. HÓA SINH	IL 2/dịch chọc dò
17543	BS_23.337	23. HÓA SINH	IL 4 - Biochip
17544	BS_23.338	23. HÓA SINH	IL 4/dịch chọc dò
17545	BS_23.339	23. HÓA SINH	IL2
17546	BS_23.340	23. HÓA SINH	Lysozyme dịch
17547	BS_23.341	23. HÓA SINH	Lysozyme máu
17548	BS_23.342	23. HÓA SINH	MCP-1 (Monocyte Chemoattractant Protein-1) máu
17549	BS_23.343	23. HÓA SINH	MCP-1 (Monocyte Chemoattractant Protein-1)/dịch chọc dò
17550	BS_23.344	23. HÓA SINH	MEGX (Monoethylglycinexylidide)
17551	BS_23.345	23. HÓA SINH	Metanephrine
17552	BS_23.346	23. HÓA SINH	Mỡ nước tiểu
17553	BS_23.347	23. HÓA SINH	MR-proADM
17554	BS_23.348	23. HÓA SINH	MR-proANP
17555	BS_23.349	23. HÓA SINH	Muối mật nước tiểu
17556	BS_23.350	23. HÓA SINH	Netilmicine
17557	BS_23.351	23. HÓA SINH	NSCLC (Non Small Cell Lung Cancer)
17558	BS_23.352	23. HÓA SINH	Oxalate nước tiểu
17559	BS_23.353	23. HÓA SINH	Paraquat Dịch
17560	BS_23.354	23. HÓA SINH	Paraquat Máu
17561	BS_23.355	23. HÓA SINH	Paraquat Nước tiểu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17562	BS_23.356	23. HÓA SINH	Phencyclidine niệu (PCP-test nhanh)
17563	BS_23.357	23. HÓA SINH	PCP(test nhanh)
17564	BS_23.358	23. HÓA SINH	Sắc tố mật- nước tiểu
17565	BS_23.359	23. HÓA SINH	Salicylate
17566	BS_23.360	23. HÓA SINH	Serotonine
17567	BS_23.361	23. HÓA SINH	Sirolimus
17568	BS_23.362	23. HÓA SINH	ST2(sST2)
17569	BS_23.363	23. HÓA SINH	TNF (tumor necrosis factor)
17570	BS_23.364	23. HÓA SINH	TNFA (Tumor necrosis factor alpha)/dịch chọc dò
17571	BS_23.365	23. HÓA SINH	TPA (trong K bàng quang)
17572	BS_23.366	23. HÓA SINH	Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricyclic antidepressant)
17573	BS_23.367	23. HÓA SINH	Thromboxane-B (TxB)
17574	BS_23.368	23. HÓA SINH	Vascular endothelial growth factor (VEGF) máu
17575	BS_23.369	23. HÓA SINH	Vascular endothelial growth factor (VEGF)/dịch chọc dò
17576	BS_23.370	23. HÓA SINH	VLDL-cholesterol
17577	BS_23.371	23. HÓA SINH	Influenza A IgA - ELISA
17578	BS_23.372	23. HÓA SINH	Influenza A IgG - ELISA
17579	BS_23.373	23. HÓA SINH	CRP (kỹ thuật ngưng kết)
17580	BS_23.374	23. HÓA SINH	Dịch não tủy chẩn đoán Viêm màng não mủ (kỹ thuật Latex)
17581	BS_23.375	23. HÓA SINH	Tìm mỡ trong phân
17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
17584	24.3	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
17585	24.4	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
17586	24.5	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
17587	24.6	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
17588	24.7	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
17589	24.8	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
17590	24.9	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17591	24.10	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
17592	24.11	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng định
17593	24.12	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn định danh PCR
17594	24.13	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
17595	24.14	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
17596	24.15	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
17597	24.16	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi hệ đường ruột
17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
17599	24.18	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
17600	24.19	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng
17601	24.20	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc
17602	24.21	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
17603	24.22	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
17604	24.23	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
17605	24.24	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
17606	24.25	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
17607	24.26	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng
17608	24.27	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis pyrazinamidase
17609	24.28	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
17610	24.29	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA
17611	24.30	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17612	24.31	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động
17613	24.32	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR
17614	24.33	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis spoligotyping
17615	24.34	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis RFLP typing
17616	24.35	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
17617	24.36	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
17618	24.37	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA
17619	24.38	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
17620	24.39	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium leprae nhuộm soi
17621	24.40	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium leprae PCR
17622	24.41	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết
17623	24.42	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae soi tươi
17624	24.43	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm soi
17625	24.44	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm huỳnh quang
17626	24.45	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
17627	24.46	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae PCR
17628	24.47	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae Real-time PCR
17629	24.48	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae giải trình tự gene
17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
17631	24.50	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
17632	24.51	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae PCR

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17633	24.52	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR
17634	24.53	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
17635	24.54	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc PCR
17636	24.55	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene
17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
17638	24.57	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
17639	24.58	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis PCR
17640	24.59	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis Real-time PCR
17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
17642	24.61	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia nhuộm huỳnh quang
17643	24.62	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động
17644	24.63	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
17645	24.64	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia PCR
17646	24.65	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Real-time PCR
17647	24.66	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động
17648	24.67	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia giải trình tự gene
17649	24.68	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium nuôi cấy, định danh
17650	24.69	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động
17651	24.70	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium difficile miễn dịch tự động
17652	24.71	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium difficile PCR
17653	24.72	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori nhuộm soi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
17656	24.75	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
17657	24.76	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động
17658	24.77	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori PCR
17659	24.78	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Real-time PCR
17660	24.79	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori giải trình tự gene
17661	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
17662	24.81	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira PCR
17663	24.82	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động
17664	24.83	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động
17665	24.84	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR
17666	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
17667	24.86	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang
17668	24.87	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
17669	24.88	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis PCR
17670	24.89	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis Real-time PCR
17671	24.90	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động
17672	24.91	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rickettsia Ab miễn dịch tự động
17673	24.92	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rickettsia PCR
17674	24.93	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Salmonella Widal

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17675	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
17676	24.95	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum soi tươi
17677	24.96	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum nhuộm soi
17678	24.97	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang
17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
17680	24.99	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng
17681	24.100	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
17682	24.101	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum PCR
17683	24.102	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum Real-time PCR
17684	24.103	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum test nhanh
17685	24.104	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum nhuộm huỳnh quang
17686	24.105	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
17687	24.106	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum PCR
17688	24.107	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR
17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
17690	24.109	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ag miễn dịch bán tự động
17691	24.110	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ag miễn dịch tự động
17692	24.111	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ab miễn dịch bán tự động
17693	24.112	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ab miễn dịch tự động
17694	24.113	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Xpert
17695	24.114	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus PCR

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17696	24.115	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Real-time PCR
17697	24.116	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus giải trình tự gene
17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
17699	24.118	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch bán tự động
17700	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
17701	24.120	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg khẳng định
17702	24.121	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg định lượng
17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
17704	24.123	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb miễn dịch bán tự động
17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
17706	24.125	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc IgM miễn dịch bán tự động
17707	24.126	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc IgM miễn dịch tự động
17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
17709	24.128	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc total miễn dịch bán tự động
17710	24.129	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBc total miễn dịch tự động
17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
17712	24.131	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch bán tự động
17713	24.132	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động
17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
17715	24.134	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch bán tự động
17716	24.135	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch tự động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17717	24.136	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV đo tải lượng Real-time PCR
17718	24.137	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
17719	24.138	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV cccDNA
17720	24.139	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype PCR
17721	24.140	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype Real-time PCR
17722	24.141	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV genotype giải trình tự gene
17723	24.142	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
17724	24.143	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
17726	24.145	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch bán tự động
17727	24.146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
17728	24.147	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
17729	24.148	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
17730	24.149	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Core Ag miễn dịch tự động
17731	24.150	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV PCR
17732	24.151	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV đo tải lượng Real-time PCR
17733	24.152	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
17734	24.153	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV genotype Real-time PCR
17735	24.154	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV genotype giải trình tự gene
17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
17737	24.156	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch bán tự động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17738	24.157	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động
17739	24.158	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch bán tự động
17740	24.159	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch tự động
17741	24.160	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV Ag miễn dịch bán tự động
17742	24.161	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV IgM miễn dịch bán tự động
17743	24.162	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HDV Ab miễn dịch bán tự động
17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
17746	24.165	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch bán tự động
17747	24.166	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch tự động
17748	24.167	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch bán tự động
17749	24.168	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch tự động
17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
17752	24.171	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch bán tự động
17753	24.172	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch tự động
17754	24.173	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
17755	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
17756	24.175	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV khẳng định (*)
17757	24.176	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab Western blot
17758	24.177	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV DNA PCR

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17759	24.178	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV DNA Real-time PCR
17760	24.179	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV đo tải lượng Real-time PCR
17761	24.180	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
17762	24.181	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
17763	24.182	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV genotype giải trình tự gene
17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
17766	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
17767	24.186	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
17769	24.188	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
17770	24.189	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
17771	24.190	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus PCR
17772	24.191	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus Real-time PCR
17773	24.192	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus serotype PCR
17774	24.193	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch bán tự động
17775	24.194	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
17776	24.195	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch bán tự động
17777	24.196	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
17778	24.197	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV PCR
17779	24.198	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV Real-time PCR

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17780	24.199	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
17781	24.200	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV Avidity
17782	24.201	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
17783	24.202	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
17784	24.203	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
17785	24.204	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
17786	24.205	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
17787	24.206	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgM miễn dịch tự động
17788	24.207	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
17789	24.208	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
17790	24.209	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
17791	24.210	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
17792	24.211	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
17793	24.212	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
17794	24.213	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV Real-time PCR
17795	24.214	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
17796	24.215	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	VZV Real-time PCR
17797	24.216	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
17798	24.217	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV IgM miễn dịch tự động
17799	24.218	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
17800	24.219	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV IgG miễn dịch tự động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17801	24.220	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
17802	24.221	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
17803	24.222	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV PCR
17804	24.223	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV Real-time PCR
17805	24.224	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
17807	24.226	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 PCR
17808	24.227	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 Real-time PCR
17809	24.228	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 genotype giải trình tự gene
17810	24.229	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Enterovirus PCR
17811	24.230	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Enterovirus Real-time PCR
17812	24.231	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Enterovirus genotype giải trình tự gene
17813	24.232	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Adenovirus Real-time PCR
17814	24.233	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	BK/JC virus Real-time PCR
17815	24.234	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Coronavirus PCR
17816	24.235	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Coronavirus Real-time PCR
17817	24.236	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hantavirus test nhanh
17818	24.237	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hantavirus PCR
17819	24.238	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV PCR
17820	24.239	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV Real-time PCR
17821	24.240	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype Real-time PCR

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17822	24.241	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype PCR hệ thống tự động
17823	24.242	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype giải trình tự gene
17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
17825	24.244	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)
17826	24.245	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)
17827	24.246	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	JEV IgM miễn dịch bán tự động
17828	24.247	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
17829	24.248	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch tự động
17830	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
17831	24.250	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
17832	24.251	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus PCR
17833	24.252	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	RSV Ab miễn dịch bán tự động
17834	24.253	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	RSV Real-time PCR
17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
17836	24.255	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
17838	24.257	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
17839	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
17840	24.259	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Avidity
17841	24.260	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus PCR
17842	24.261	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Real-time PCR

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17843	24.262	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus giải trình tự gene
17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
17851	24.270	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptosporidium test nhanh
17852	24.271	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng khẳng định
17853	24.272	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
17854	24.273	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
17855	24.274	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
17856	24.275	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
17857	24.276	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
17858	24.277	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
17859	24.278	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
17860	24.279	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
17861	24.280	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
17862	24.281	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động
17863	24.282	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17864	24.283	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
17865	24.284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
17866	24.285	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
17867	24.286	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
17868	24.287	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
17869	24.288	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
17871	24.290	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
17873	24.292	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
17874	24.293	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
17875	24.294	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
17876	24.295	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
17877	24.296	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
17878	24.297	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
17879	24.298	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
17880	24.299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
17881	24.300	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
17882	24.301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
17883	24.302	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma Avidity
17884	24.303	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17885	24.304	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
17886	24.305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
17887	24.306	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex nhuộm soi
17888	24.307	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
17889	24.308	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
17890	24.309	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi
17891	24.310	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi
17892	24.311	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
17893	24.312	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
17894	24.313	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi
17895	24.314	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
17896	24.315	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
17897	24.316	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
17903	24.322	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
17904	24.323	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
17905	24.324	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17906	24.325	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm khẳng định
17907	24.326	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
17908	24.327	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm PCR
17909	24.328	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm giải trình tự gene
17910	24.329	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
17911	24.330	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
17912	24.331	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
17913	24.332	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
17914	24.333	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
17915	24.334	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
17916	24.335	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
17917	24.336	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
17918	24.337	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	<i>Aspergillus</i> miễn dịch bán tự động
17919	24.338	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	<i>Cryptococcus</i> test nhanh
17920	24.339	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Pneumocystis miễn dịch bán tự động
17921	24.340	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động
17922	24.341	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động
17923	24.342	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động
17924	24.343	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động
17925	24.344	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động
17926	24.345	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17927	24.346	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động
17928	24.347	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động
17929	24.348	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
17930	24.349	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động
17931	24.350	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ab miễn dịch tự động
17932	24.351	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động
17933	24.352	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)
17934	24.353	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn Real-time PCR
17935	24.354	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm Real-time PCR
17936	24.355	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng Real-time PCR
17937	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh
17938	24.357	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gen
17939	24.358	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng thuốc định tính
17940	24.359	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động
17941	24.360	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm cận dư phân
17942	BS_24.361	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn định danh Real - time PCR
17943	BS_24.362	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn kháng thuốc Real - time PCR
17944	BS_24.363	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	VZV IgM miễn dịch tự động
17945	BS_24.364	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	VZV IgG miễn dịch tự động
17946	BS_24.365	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Norovirus test nhanh
17947	BS_24.366	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Real - time PCR

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17948	BS_24.367	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun Ab miễn dịch bán tự động
17949	BS_24.368	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng sán Ab miễn dịch bán tự động
17950	BS_24.369	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real - time PCR đa môi
17951	BS_24.370	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real - time PCR đa môi
17952	BS_24.371	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real - time PCR đa môi
17953	BS_24.372	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real - time PCR đa môi
17954	BS_24.373	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR
17955	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh
17956	BS_24.375	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)
17957	BS_24.376	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Test nhanh phát hiện enzym kháng thuốc
17958	BS_24.377	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)
17959	BS_24.378	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Quantiferon hoặc Interferon Gamma Release Assay (IGRA)
17960	BS_24.379	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Syphilis miễn dịch tự động
17961	BS_24.380	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Aspegillus miễn dịch bán tự động
17962	BS_24.381	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Kháng thể KST sốt rét P. vivax (ELISA)
17963	BS_24.382	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA
17964	BS_24.383	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Tìm kháng nguyên Candida bằng kỹ thuật ELISA
17965	BS_24.384	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen Parvo B19 bằng kỹ thuật RT-PCR
17966	BS_24.385	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium Tuberculosis Quantiferon
17967	BS_24.386	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	TB LAMP

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17968	BS_24.387	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Bedaquiline môi trường đặc
17969	BS_24.388	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Bedaquiline MIC môi trường đặc
17970	BS_24.389	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Bedaquiline môi trường lỏng
17971	BS_24.390	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Bedaquiline MIC môi trường lỏng
17972	BS_24.391	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Delamanid môi trường đặc
17973	BS_24.392	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng Delamanid môi trường lỏng
17974	BS_24.393	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng INH nồng độ cao môi trường đặc
17975	BS_24.394	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB kháng INH nồng độ cao môi trường lỏng
17976	BS_24.395	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn cấy đốm định lượng
17977	BS_24.396	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	MTB định danh TRC Ready
17978	BS_24.397	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Kỹ thuật vi dây (Microarray test)
17979	BS_24.398	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen chủng vi khuẩn trong bệnh viêm nha chu
17980	BS_24.399	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen toxin A và Toxin B của Clostridium difficile bằng kỹ thuật RT-PCR
17981	BS_24.400	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen vi khuẩn Entorococci kháng Vancomycine bằng kỹ thuật RT-PCR
17982	BS_24.401	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen vi khuẩn Staphylococcus aureus kháng Methicilline bằng kỹ thuật RT-PCR
17983	BS_24.402	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen virus Bovine Viral Diarrhoea bằng kỹ thuật RT-PCR
17984	BS_24.403	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen Virus cúm A bằng kỹ thuật RT-PCR
17985	BS_24.404	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen virus cúm gia cầm H5 bằng kỹ thuật RT-PCR
17986	BS_24.405	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen virus gây bệnh SARS bằng kỹ thuật RT-PCR
17987	BS_24.406	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Kháng thể KST sốt rét P. falciparum/P.vivax (ELISA)
17988	BS_24.407	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm KST sốt rét bằng kỹ thuật hóa phát quang

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17989	BS_24.408	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang bằng máy
17990	BS_24.409	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hain test phát hiện vi khuẩn lao kháng thuốc công thức I
17991	BS_24.410	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hain test phát hiện vi khuẩn lao kháng thuốc công thức II
17992	BS_24.411	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Quantiferon hoặc Interferon Gamma Release Assay (IGRA)
17993	BS_24.412	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Syphilis miễn dịch tự động
17994	BS_24.413	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Tìm kháng nguyên Candida bằng kỹ thuật ELISA
17995	25.1	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
17996	25.2	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
17997	25.3	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
17998	25.4	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
17999	25.5	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan
18000	25.6	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
18001	25.7	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
18002	25.8	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan
18003	25.9	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
18004	25.10	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
18005	25.11	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan
18006	25.12	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
18007	25.13	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
18008	25.14	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
18009	25.15	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các hạch
18010	25.16	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
18011	25.17	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
18012	25.18	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
18013	25.19	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
18014	25.20	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18015	25.21	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch màng khớp
18016	25.22	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học nước tiểu
18017	25.23	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học đờm
18018	25.24	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch chấy phế quản
18019	25.25	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch rửa phế quản
18020	25.26	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
18021	25.27	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
18022	25.28	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm
18023	25.29	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi
18024	25.30	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết
18025	25.31	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
18026	25.32	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)
18027	25.33	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan
18028	25.34	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick
18029	25.35	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
18030	25.36	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm xanh alcian
18031	25.37	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin
18032	25.38	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)
18033	25.39	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm đa màu theo Lillie (1951)
18034	25.40	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương
18035	25.41	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm theo phương pháp Custer cho các mảnh cắt của tủy xương
18036	25.42	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương
18037	25.43	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Soudan III hoặc IV hoặc Oil Red O trong dung dịch Ethanol
18038	25.44	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Oil Red O trong cồn isopropyl
18039	25.45	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm đen Soudan B trong diacetin
18040	25.46	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm đen Soudan B hoà tan trong propylen-glycol
18041	25.47	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm đen Soudan B hoà tan trong ethanol - glycol
18042	25.48	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Cain

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18043	25.49	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Grocott
18044	25.50	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt
18045	25.51	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter pylori
18046	25.52	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)
18047	25.53	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm sắt cao
18048	25.54	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Gomori cho sợi võng
18049	25.55	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun
18050	25.56	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phát hiện adenosine triphosphatase (ATPase)
18051	25.57	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
18052	25.58	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBsAg) trong mô gan
18053	25.59	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
18054	25.60	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
18055	25.61	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
18056	25.62	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
18057	25.63	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
18058	25.64	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
18059	25.65	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể
18060	25.66	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể
18061	25.67	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Shorr
18062	25.68	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Glycogen theo Best
18063	25.69	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
18064	25.70	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phát hiện Phosphatase kiềm
18065	25.71	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid
18066	25.72	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Mucicarmin
18067	25.73	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo
18068	25.74	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
18069	25.75	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Diff - Quick
18070	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa
18071	25.77	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
18072	25.78	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep
18073	25.79	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Cell bloc (khối tế bào)
18074	25.80	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm FISH
18075	25.81	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm SISH

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18076	25.82	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm giải trình tự chuỗi DNA trên khối paraffin
18077	25.83	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm PCR
18078	25.84	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
18079	25.85	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)
18080	25.86	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm giải trình tự gen
18081	25.87	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nuôi cấy tế bào
18082	25.88	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ
18083	25.89	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
18084	25.90	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh
18085	25.91	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen gây dị tật bẩm sinh
18086	25.92	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen Her 2
18087	25.93	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen EGFR
18088	25.94	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen KRAS
18089	25.95	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen BRAF
18090	25.96	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen NRAS
18091	25.97	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen ALK
18092	25.98	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm HLA
18093	25.99	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen KIT
18094	25.100	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen BRCA 1, BRCA 2
18095	25.101	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen APC
18096	25.102	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen MET
18097	25.103	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen Dystrophin
18098	25.104	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm các gen gây ung thư đại tràng và tụy
18099	25.105	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm các gen gây ung thư tiền liệt tuyến và melanoma
18100	25.106	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm các gen gây ung thư phổi
18101	25.107	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm các gen tự miễn trong bệnh hen phế quản và viêm khớp dạng thấp
18102	25.108	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm các gen tự miễn trong đái tháo đường
18103	25.109	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Phân tích tính đa hình thụ thể gamma Fc (FCGR)
18104	25.110	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Phân tích tính đa hình gen DPYD
18105	25.111	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Phân tích tính đa hình gen TPMT
18106	25.112	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Phân tích tính đa hình gen CYP2C19
18107	25.113	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Phân tích tính đa hình gen MDR1, CYP2D6 và CCR5
18108	25.114	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Phân tích tính đa hình gen VKORC1 và CYP2C9
18109	25.115	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Phân tích tính đa hình gen ApoE
18110	25.116	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
18111	BS_25.117	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Kỹ thuật tế bào học chất lỏng (liquid - basel cytology)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18112	BS_25.118	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phát hiện enzym NADH -TR
18113	BS_25.119	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phát hiện Succinate dehydrogenase
18114	BS_25.120	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phát hiện Cytochrome oxidase
18115	BS_25.121	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm sợi trục thần kinh Neurofilament
18116	BS_25.122	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm tế bào Schwann NCAM
18117	BS_25.123	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm bạc cho thận bằng phương pháp Jones Methenamine Silver
18118	BS_25.124	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Kỹ thuật tế bào học chất lỏng (liquid - based cytology: ThinPrep Pap Test, SurePath Pap Test, MonoPrep Pap Test,...)
18119	BS_25.125	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Kỹ thuật Rhodanise phát hiện chất đồng
18120	BS_25.126	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm xanh Victoria
18121	BS_25.127	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Acid fast stain (AFB)
18122	BS_25.128	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tìm tinh thể urat trong dịch khớp bằng kính hiển vi phân cực
18123	BS_25.129	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm hóa mô miễn dịch tự động bằng máy
18124	BS_25.130	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Kỹ thuật nhuộm bạc
18125	BS_25.131	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Kỹ thuật nhuộm chất đồng
18126	BS_25.132	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm xanh alcian pH 2,5
18127	BS_25.133	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl - Neelsen
18128	BS_25.134	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm galloxyaline
18129	BS_25.135	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Kỹ thuật nhuộm ATP aza pH = 9,4
18130	BS_25.136	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Kỹ thuật NADH
18131	BS_25.137	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Kỹ thuật SDH
18132	BS_25.138	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm 3 màu theo Gomori có cải biên
18133	BS_25.139	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm dầu đỏ O (Oil red O)
18134	BS_25.140	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl trên mẫu bệnh phẩm mô bệnh
18135	BS_25.141	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
18136	BS_25.142	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
18137	BS_25.143	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm mỗi gen đột biến trong ung thư phổi
18138	BS_25.144	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm mỗi gen đột biến trong bệnh hen phế quản và viêm khớp dạng thấp
18139	BS_25.145	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm hóa mô miễn dịch dấu ấn PD-L1
18140	BS_25.146	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm xanh Toluidine
18141	BS_25.147	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm đỏ Sirius
18142	BS_25.148	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Grom
18143	BS_25.149	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm ngấm bạc xem dưới kính hiển vi điện tử quét
18144	BS_25.150	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl-neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
18145	BS_25.151	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Elastica
18146	BS_25.152	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Trichrome blue
18147	BS_25.153	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm alcian vàng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18148	BS_25.154	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm diastase
18149	BS_25.155	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Gomori methenamine silver
18150	BS_25.156	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm sắt
18151	BS_25.157	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm xanh Jones
18152	BS_25.158	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Steiner
18153	BS_25.159	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng - Liquid-based cytology (Liqui Prep, Thin Prep pap test...)
18154	BS_25.160	25. GIẢI PHẪU BỆNH	HPV DNA test
18155	BS_25.161	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Real time - PCR
18156	BS_25.162	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen BAALC bằng kỹ thuật RT-PCR
18157	BS_25.163	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen WT1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18158	BS_25.164	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen CLLU1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18159	BS_25.165	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen BCR-ABL1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18160	BS_25.166	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến A trong gen NPM1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18161	BS_25.167	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến B và D trong gen NPM1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18162	BS_25.168	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen đột biến MPL W515L/K bằng kỹ thuật RT-PCR
18163	BS_25.169	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen ETV6-RUNX1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18164	BS_25.170	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen JAK2 V617F bằng kỹ thuật RT-PCR
18165	BS_25.171	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen MN1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18166	BS_25.172	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen RUNX1-RUNX1T1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18167	BS_25.173	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến alpha-globin bằng kỹ thuật Stripassays
18168	BS_25.174	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến beta-globin bằng kỹ thuật Stripassays
18169	BS_25.175	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến beta-Thal modifier bằng kỹ thuật Stripassays
18170	BS_25.176	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen bằng kỹ thuật Stripassays
18171	BS_25.177	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen PI3K bằng kỹ thuật RT-PCR
18172	BS_25.178	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen trong bệnh béo phì
18173	BS_25.179	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen trong bệnh đái tháo đường
18174	BS_25.180	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen trong bệnh đột quy
18175	BS_25.181	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen trong bệnh nhồi máu cơ tim
18176	BS_25.182	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen trong bệnh tăng huyết áp
18177	BS_25.183	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen trong bệnh tự miễn
18178	BS_25.184	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen đột biến CYP2C9 bằng kỹ thuật RT-PCR

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18179	BS_25.185	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen đột biến CYP3A5 bằng kỹ thuật RT-PCR
18180	BS_25.186	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen đột biến EGFR huyết thanh bằng kỹ thuật RT-PCR
18181	BS_25.187	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen đột biến SLC01B1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18182	BS_25.188	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen đột biến VKORC1 bằng kỹ thuật RT-PCR
18183	BS_25.189	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định gen Malaria bằng kỹ thuật RT-PCR
18184	BS_25.190	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen IDH1/2
18185	BS_25.191	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen MGMT
18186	BS_25.192	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen UGT1A1
18187	BS_25.193	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen bệnh tim mạch trên stripassay A
18188	BS_25.194	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xác định đột biến gen bệnh tim mạch trên stripassay T
18189	BS_25.195	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lấy tế bào người cho bằng máy tách tế bào tự động
18190	BS_25.196	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lấy và phẫu tích bệnh phẩm (lấy mẫu tử thiết)
18191	BS_25.197	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa
18192	BS_25.198	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
18193	BS_25.199	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline
18194	BS_25.200	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Trichrome
18195	BS_25.201	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie son
18196	BS_25.202	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian
18197	BS_25.203	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch quỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
18198	BS_25.204	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm đột biến gen c-KIT
18199	BS_25.205	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào phiên đồ áp
18200	BS_25.206	25. GIẢI PHẪU BỆNH	U đồ
18201	26.1	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
18202	26.2	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
18203	26.3	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
18204	26.4	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
18205	26.5	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh
18206	26.6	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ
18207	26.7	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18208	26.8	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu
18209	26.9	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn
18210	26.10	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực
18211	26.11	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng
18212	26.12	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon
18213	26.13	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta
18214	26.14	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta
18215	26.15	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)
18216	26.16	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu
18217	26.17	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)
18218	26.18	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)
18219	26.19	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên
18220	26.20	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh
18221	26.21	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản
18222	26.22	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn
18223	26.23	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹ sau cắt thanh quản
18224	26.24	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh
18225	26.25	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹ sau cắt thanh quản
18226	26.26	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản
18227	26.27	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu tai (vá màng nhĩ, giảm áp dây thần kinh 7, cây ốc tai...)
18228	26.28	26. VI PHẪU	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do
18229	26.29	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối lại vôi sau cắt, tắc, tạo hình loa vôi
18230	26.30	26. VI PHẪU	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do
18231	26.31	26. VI PHẪU	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18232	26.32	26. VI PHẪU	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển
18233	26.33	26. VI PHẪU	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
18234	26.34	26. VI PHẪU	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
18235	26.35	26. VI PHẪU	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
18236	26.36	26. VI PHẪU	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu
18237	26.37	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời
18238	26.38	26. VI PHẪU	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật
18239	26.39	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời
18240	26.40	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời
18241	26.41	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
18242	26.42	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời
18243	26.43	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
18244	26.44	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
18245	26.45	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
18246	26.46	26. VI PHẪU	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
18247	26.47	26. VI PHẪU	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật
18248	26.48	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời
18249	26.49	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời
18250	26.50	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời
18251	26.51	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời
18252	26.52	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời
18253	26.53	26. VI PHẪU	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời
18254	26.54	26. VI PHẪU	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
18255	26.55	26. VI PHẪU	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
18256	26.56	26. VI PHẪU	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
			phẫu
18257	26.57	26. VI PHẪU	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu
18258	26.58	26. VI PHẪU	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật
18259	26.59	26. VI PHẪU	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
18260	26.60	26. VI PHẪU	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu
18261	27.1	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi xoang bướm
18262	27.2	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi xoang trán
18263	27.3	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm
18264	27.4	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa
18265	27.5	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau
18266	27.6	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới
18267	27.7	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới
18268	27.8	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa
18269	27.9	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật cắt thần kinh VIDIAN
18270	27.10	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
18271	27.11	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy
18272	27.12	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)
18273	27.13	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm
18274	27.14	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật chỉnh hình xương con nội soi
18275	27.15	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
18276	27.16	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
18277	27.17	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
18278	27.18	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
18279	27.19	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18280	27.20	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
18281	27.21	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
18282	27.22	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
18283	27.23	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
18284	27.24	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật bóc bao áp xe não
18285	27.25	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não
18286	27.26	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình
18287	27.27	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
18288	27.28	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V
18289	27.29	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
18290	27.30	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
18291	27.31	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
18292	27.32	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
18293	27.33	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
18294	27.34	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
18295	27.35	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất
18296	27.36	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
18297	27.37	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
18298	27.38	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
18299	27.39	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
18300	27.40	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18301	27.41	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
18302	27.42	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp
18303	27.43	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp
18304	27.44	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp
18305	27.45	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp
18306	27.46	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
18307	27.47	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
18308	27.48	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
18309	27.49	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
18310	27.50	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
18311	27.51	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
18312	27.52	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
18313	27.53	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
18314	27.54	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
18315	27.55	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
18316	27.56	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
18317	27.57	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
18318	27.58	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
18319	27.59	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư
18320	27.60	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư
18321	27.61	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18322	27.62	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
18323	27.63	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
18324	27.64	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống
18325	27.65	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp
18326	27.66	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng
18327	27.67	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
18328	27.68	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống
18329	27.69	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
18330	27.70	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau
18331	27.71	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tùy sống
18332	27.72	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u
18333	27.73	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy
18334	27.74	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực
18335	27.75	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
18336	27.76	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực
18337	27.77	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi
18338	27.78	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
18339	27.79	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
18340	27.80	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
18341	27.81	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)
18342	27.82	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18343	27.83	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực
18344	27.84	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ
18345	27.85	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng
18346	27.86	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
18347	27.87	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
18348	27.88	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
18349	27.89	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
18350	27.90	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)
18351	27.91	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)
18352	27.92	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất
18353	27.93	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán
18354	27.94	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi
18355	27.95	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
18356	27.96	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch
18357	27.97	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi
18358	27.98	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch
18359	27.99	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản
18360	27.100	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
18361	27.101	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
18362	27.102	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá
18363	27.103	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18364	27.104	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim
18365	27.105	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim
18366	27.106	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
18367	27.107	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
18368	27.108	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
18369	27.109	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
18370	27.110	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi
18371	27.111	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
18372	27.112	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong để làm cầu nối
18373	27.113	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển để làm cầu nối
18374	27.114	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay để làm cầu nối
18375	27.115	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực
18376	27.116	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
18377	27.117	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu
18378	27.118	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng
18379	27.119	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản nội soi ngực phải
18380	27.120	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành
18381	27.121	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)
18382	27.122	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải
18383	27.123	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái
18384	27.124	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u lành thực quản nội soi bụng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18385	27.125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải
18386	27.126	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái
18387	27.127	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng
18388	27.128	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải
18389	27.129	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái
18390	27.130	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng
18391	27.131	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh
18392	27.132	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái
18393	27.133	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng
18394	27.134	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng
18395	27.135	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa
18396	27.136	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi
18397	27.137	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành
18398	27.138	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
18399	27.139	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng
18400	27.140	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
18401	27.141	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
18402	27.142	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
18403	27.143	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng
18404	27.144	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
18405	27.145	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18406	27.146	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
18407	27.147	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
18408	27.148	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
18409	27.149	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
18410	27.150	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc
18411	27.151	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
18412	27.152	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng
18413	27.153	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng
18414	27.154	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
18415	27.155	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
18416	27.156	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
18417	27.157	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
18418	27.158	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
18419	27.159	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
18420	27.160	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α
18421	27.161	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β
18422	27.162	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
18423	27.163	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3
18424	27.164	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
18425	27.165	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
18426	27.166	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18427	27.167	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
18428	27.168	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
18429	27.169	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng
18430	27.170	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
18431	27.171	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
18432	27.172	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
18433	27.173	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
18434	27.174	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng
18435	27.175	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng
18436	27.176	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non
18437	27.177	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
18438	27.178	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
18439	27.179	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da
18440	27.180	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da
18441	27.181	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
18442	27.182	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại
18443	27.183	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
18444	27.184	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
18445	27.185	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
18446	27.186	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non
18447	27.187	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18448	27.188	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
18449	27.189	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa
18450	27.190	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
18451	27.191	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
18452	27.192	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
18453	27.193	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
18454	27.194	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch
18455	27.195	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
18456	27.196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng
18457	27.197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
18458	27.198	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch
18459	27.199	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
18460	27.200	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch
18461	27.201	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
18462	27.202	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch
18463	27.203	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
18464	27.204	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch
18465	27.205	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
18466	27.205b	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch
18467	27.206	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
18468	27.207	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18469	27.208	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
18470	27.208b	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
18471	27.209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo
18472	27.210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
18473	27.211	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
18474	27.212	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
18475	27.213	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
18476	27.214	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
18477	27.215	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
18478	27.216	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch
18479	27.217	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
18480	27.218	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch
18481	27.219	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
18482	27.220	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch
18483	27.221	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn
18484	27.222	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch
18485	27.223	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
18486	27.224	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch
18487	27.225	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
18488	27.226	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
18489	27.227	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18490	27.228	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu túi trực tràng + hậu môn nhân tạo
18491	27.229	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
18492	27.230	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
18493	27.231	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
18494	27.232	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
18495	27.233	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng
18496	27.234	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng
18497	27.235	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng
18498	27.236	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
18499	27.237	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải
18500	27.238	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái
18501	27.239	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
18502	27.240	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
18503	27.241	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
18504	27.242	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
18505	27.243	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
18506	27.244	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
18507	27.245	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
18508	27.246	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
18509	27.247	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
18510	27.248	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18511	27.249	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
18512	27.250	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
18513	27.251	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
18514	27.252	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
18515	27.253	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
18516	27.254	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
18517	27.255	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
18518	27.256	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
18519	27.257	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
18520	27.258	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
18521	27.259	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
18522	27.260	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
18523	27.261	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan
18524	27.262	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
18525	27.263	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan
18526	27.264	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
18527	27.265	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
18528	27.266	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
18529	27.267	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr
18530	27.268	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
18531	27.269	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18532	27.270	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
18533	27.271	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
18534	27.272	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
18535	27.273	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
18536	27.274	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
18537	27.275	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
18538	27.276	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng
18539	27.277	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng
18540	27.278	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng
18541	27.279	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
18542	27.280	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
18543	27.281	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật
18544	27.282	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC
18545	27.283	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng
18546	27.284	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
18547	27.285	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
18548	27.286	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
18549	27.287	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
18550	27.288	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
18551	27.289	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách
18552	27.290	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18553	27.291	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
18554	27.292	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
18555	27.293	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày
18556	27.294	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
18557	27.295	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
18558	27.296	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
18559	27.297	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
18560	27.298	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lách
18561	27.299	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
18562	27.300	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
18563	27.301	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách
18564	27.302	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách
18565	27.303	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
18566	27.304	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
18567	27.305	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
18568	27.306	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
18569	27.307	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
18570	27.308	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
18571	27.309	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống
18572	27.310	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng
18573	27.311	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối đôi dòng tá tràng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18574	27.312	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật
18575	27.313	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)
18576	27.314	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)
18577	27.315	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng
18578	27.316	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
18579	27.317	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob
18580	27.318	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
18581	27.319	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
18582	27.320	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
18583	27.321	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên
18584	27.322	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên
18585	27.323	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên
18586	27.324	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên
18587	27.325	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận
18588	27.326	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận
18589	27.327	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
18590	27.328	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành
18591	27.329	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
18592	27.330	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ
18593	27.331	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư
18594	27.332	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18595	27.333	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi ổ bụng chẩn đoán
18596	27.334	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...)
18597	27.335	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng
18598	27.336	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở
18599	27.337	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm
18600	27.338	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khác
18601	27.339	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ
18602	27.340	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
18603	27.341	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u thận
18604	27.342	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
18605	27.343	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
18606	27.344	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
18607	27.345	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
18608	27.346	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
18609	27.347	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
18610	27.348	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc
18611	27.349	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
18612	27.350	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc
18613	27.351	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi lấy thận ghép
18614	27.352	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
18615	27.353	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18616	27.354	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Tán sỏi thận qua da
18617	27.355	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
18618	27.356	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
18619	27.357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
18620	27.358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
18621	27.359	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
18622	27.360	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất
18623	27.361	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)
18624	27.362	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
18625	27.363	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
18626	27.364	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản cắt nang
18627	27.365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
18628	27.366	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
18629	27.367	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản
18630	27.368	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ
18631	27.369	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
18632	27.370	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
18633	27.371	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
18634	27.372	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
18635	27.373	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Tán sỏi qua da bằng xung hơi
18636	27.374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Tán sỏi qua da bằng siêu âm

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18637	27.375	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Tán sỏi qua da bằng laser
18638	27.376	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi
18639	27.377	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi xẻ sa lồi lõ niệu quản
18640	27.378	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi nông niệu quản hẹp
18641	27.379	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
18642	27.380	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
18643	27.381	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
18644	27.382	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc
18645	27.383	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
18646	27.384	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
18647	27.385	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi bàng quang cắt u
18648	27.386	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
18649	27.387	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng
18650	27.388	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát
18651	27.389	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang
18652	27.390	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi gấp sỏi bàng quang
18653	27.391	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi bàng quang tán sỏi
18654	27.392	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
18655	27.393	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
18656	27.394	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi nạo hạch chậu bịt
18657	27.395	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18658	27.396	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
18659	27.397	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc
18660	27.398	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính
18661	27.399	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
18662	27.400	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón
18663	27.401	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần
18664	27.402	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt
18665	27.403	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh
18666	27.404	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn
18667	27.405	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng
18668	27.406	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh
18669	27.407	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
18670	27.408	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi tán sỏi niệu đạo
18671	27.409	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo
18672	27.410	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp
18673	27.411	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nạo hạch ben 2 bên (trong ung thư dương vật)
18674	27.412	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
18675	27.413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
18676	27.414	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung
18677	27.415	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng
18678	27.416	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18679	27.417	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa
18680	27.418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
18681	27.419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
18682	27.420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi
18683	27.421	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
18684	27.422	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
18685	27.423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
18686	27.424	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
18687	27.425	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
18688	27.426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
18689	27.427	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ
18690	27.428	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ
18691	27.429	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU
18692	27.430	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
18693	27.431	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng
18694	27.432	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai
18695	27.433	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u buồng trứng qua nội soi
18696	27.434	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
18697	27.435	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi nối vòi tử cung
18698	27.436	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi
18699	27.437	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Thông vòi tử cung qua nội soi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18700	27.438	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình mồm cùng vai
18701	27.439	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
18702	27.440	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
18703	27.441	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay
18704	27.442	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
18705	27.443	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
18706	27.444	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn
18707	27.445	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu
18708	27.446	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
18709	27.447	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
18710	27.448	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
18711	27.449	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
18712	27.450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
18713	27.451	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu
18714	27.452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu
18715	27.453	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu
18716	27.454	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mồm trên lồng cầu ngoài
18717	27.455	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
18718	27.456	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
18719	27.457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sụn tam giác
18720	27.458	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18721	27.459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
18722	27.460	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối
18723	27.461	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm
18724	27.462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm
18725	27.463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối
18726	27.464	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
18727	27.465	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
18728	27.466	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
18729	27.467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
18730	27.468	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
18731	27.469	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
18732	27.470	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
18733	27.471	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó
18734	27.472	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè
18735	27.473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
18736	27.474	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó
18737	27.475	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó
18738	27.476	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó
18739	27.477	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó
18740	27.478	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại
18741	27.479	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18742	27.480	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè
18743	27.481	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối
18744	27.482	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
18745	27.483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
18746	27.484	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
18747	27.485	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái
18748	27.486	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
18749	27.487	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
18750	27.488	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
18751	27.489	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
18752	27.490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán bệnh lý khớp (khớp thái dương hàm)
18753	27.491	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nâng ngực
18754	27.492	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình vú sau ung thư
18755	27.493	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...
18756	27.494	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)
18757	27.495	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy thần kinh trong phẫu thuật ghép thần kinh (thần kinh hiển ...)
18758	27.496	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...
18759	27.497	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u
18760	27.498	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ
18761	27.499	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + Đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược
18762	27.500	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18763	27.501	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...
18764	27.502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng
18765	27.503	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm
18766	27.504	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân
18767	27.505	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị chấn thương hàm mặt
18768	27.506	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm dưới
18769	27.507	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm trên
18770	27.508	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình sọ mặt
18771	27.509	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u hàm mặt
18772	27.510	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi vùng đầu mặt cổ khác
18773	27.511	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong tạo hình cơ quan sinh dục ngoài (VD: Tạo hình âm đạo sau ung thư hoặc teo âm đạo bẩm sinh)
18774	27.512	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh
18775	27.513	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo
18776	27.514	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến
18777	27.515	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt protere niệu đạo
18778	27.516	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị trào ngược bàng quang - niệu đạo
18779	27.517	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị đái rị
18780	27.518	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang
18781	27.519	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)
18782	27.520	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân
18783	BS_27.521	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình bàng quang

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18784	BS_27.522	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
18785	BS_27.523	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
18786	BS_27.524	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi cắt tử cung đường bụng
18787	BS_27.525	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn điều trị bệnh tim mắc phải
18788	BS_27.526	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn điều trị bệnh tim bẩm sinh
18789	BS_27.527	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bằng robot điều trị các bệnh lý đầu cổ
18790	BS_27.528	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bằng robot điều trị các bệnh lý thận - tiết niệu
18791	BS_27.529	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bằng robot điều trị các bệnh lý vú - phụ khoa
18792	BS_27.530	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bằng robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa
18793	BS_27.531	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt các u khác vùng mũi xoang
18794	BS_27.532	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi đóng lỗ thủng đường tiêu hóa bằng OTSC
18795	BS_27.533	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + Đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược
18796	BS_27.534	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị
18797	BS_27.535	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...
18798	BS_27.536	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng
18799	BS_27.537	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm
18800	BS_27.538	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân
18801	BS_27.539	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị chấn thương hàm mặt
18802	BS_27.540	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm dưới
18803	BS_27.541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm trên
18804	BS_27.542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình sọ mặt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18805	BS_27.543	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u hàm mắt
18806	BS_27.544	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi vùng đầu mặt cổ khác
18807	BS_27.545	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong tạo hình cơ quan sinh dục ngoài (VD: Tạo hình âm đạo sau ung thư hoặc teo âm đạo bẩm sinh)
18808	BS_27.546	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh
18809	BS_27.547	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo
18810	BS_27.548	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến
18811	BS_27.549	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt protere niệu đạo
18812	BS_27.550	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị trào ngược bàng quang – niệu đạo
18813	BS_27.551	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị đái rị
18814	BS_27.552	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu đạo rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo
18815	BS_27.553	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi niệu đạo đặt prothese niệu đạo
18816	BS_27.554	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận niệu quản và 1 phần bàng quang điều trị ung thư biểu mô đường tiết niệu trên
18817	BS_27.555	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
18818	BS_27.556	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt túi tinh
18819	BS_27.557	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh
18820	BS_27.558	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt nang túi tinh
18821	BS_27.559	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
18822	BS_27.560	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
18823	BS_27.561	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
18824	BS_27.562	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ thay hoặc sửa van động mạch chủ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18825	BS_27.563	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ thay hoặc sửa van hai lá
18826	BS_27.564	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ thay hoặc sửa van ba lá
18827	BS_27.565	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ thay hoặc sửa van động mạch phổi
18828	BS_27.566	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành
18829	BS_27.567	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ vá lỗ thông liên nhĩ
18830	BS_27.568	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ vá lỗ thông liên thất
18831	BS_27.569	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ cắt u trong tim
18832	BS_27.570	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ lấy huyết khối trong tim
18833	BS_27.571	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ cắt màng ngăn trong tim
18834	BS_27.572	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi lạc chỗ bán phần trong tim
18835	BS_27.573	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ sửa toàn bộ bệnh thông sàn nhĩ thất thể bán phần
18836	BS_27.574	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy động mạch ngực trong để bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành
18837	BS_27.575	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển lớn để bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành
18838	BS_27.576	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống vùng thắt lưng cùng qua da
18839	BS_27.577	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn trong phúc mạc 1 bên/2 bên
18840	BS_27.578	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn ngoài phúc mạc 1 bên/2 bên
18841	BS_27.579	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nâng mông
18842	BS_27.580	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển lớn
18843	BS_27.581	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi qua ổ bụng cắt phình động mạch thận ngoài thận
18844	BS_27.582	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt lạc nội mạc tử cung thành bàng quang
18845	BS_27.583	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần, cắt thận tiết kiệm có hạ nhiệt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18846	BS_27.584	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thay khớp gối bằng robot
18847	BS_27.585	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u buồng trứng 2 bên bằng Microwave
18848	BS_27.586	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u buồng trứng phải bằng Microwave
18849	BS_27.587	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u buồng trứng trái bằng Microwave
18850	BS_27.588	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định thành trước âm đạo vào móm nhô xương cùng có giá đỡ
18851	BS_27.589	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung cố định sàn chậu vào móm nhô xương cùng có giá đỡ
18852	BS_27.590	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi hóc mắt lấy khối u
18853	BS_27.591	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi pha lê thể
18854	BS_27.592	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi u dây sống sàn sọ (chordoma)
18855	BS_27.593	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thoát vị não màng não sàn sọ
18856	BS_27.594	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ nội sọ
18857	BS_27.595	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi giải áp thần kinh V
18858	BS_27.596	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi giải áp thần kinh VII
18859	BS_27.597	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất
18860	BS_27.598	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nang màng nhện nội sọ
18861	BS_27.599	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi nang Rathke cleft
18862	BS_27.600	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi các u sàn sọ giữa
18863	BS_27.601	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi các u sàn sọ trước
18864	BS_27.602	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy u nang nhày não thất
18865	BS_27.603	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết tổn thương trong não
18866	BS_27.604	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18867	BS_27.605	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi u màng não củ yên
18868	BS_27.606	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u tuyến giáp bằng Microwave
18869	BS_27.607	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi giải phóng thần kinh trên vai
18870	BS_27.608	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u vú 2 bên bằng Microwave
18871	BS_27.609	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u vú phải bằng Microwave
18872	BS_27.610	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u vú trái bằng Microwave
18873	BS_27.611	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u phổi bằng laser
18874	BS_27.612	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u phổi bằng RFA
18875	BS_27.613	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đốt u phổi bằng vi sóng
18876	BS_27.614	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt phân thủy phổi, kén - nang phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi
18877	BS_27.615	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi
18878	BS_27.616	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy phổi kèm nạo vét hạch với dao siêu âm và stapler cắt phổi
18879	BS_27.617	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi với dao siêu âm và stapler cắt phổi
18880	BS_27.618	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch với dao siêu âm và stapler cắt phổi
18881	BS_27.619	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tim nội soi
18882	BS_27.620	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bóc u dưới niêm mạc thực quản
18883	BS_27.621	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nối vị tràng và túi mật hồng tràng qua nội soi
18884	BS_27.622	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u gan bằng Microwave
18885	BS_27.623	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần, tia nước, ...)
18886	BS_27.624	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp TM cửa / xơ gan
18887	BS_27.625	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt tụy trung tâm qua nội soi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18888	BS_27.626	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đầu tụy bảo tồn tá tràng
18889	BS_27.627	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy nạo hạch D2
18890	BS_27.628	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tụy trung tâm
18891	BS_27.629	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tụy đoạn giữa
18892	BS_27.630	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thân đuôi tụy, lách và tổ chức sau phúc mạc + nạo hạch (RAMPS)
18893	BS_27.631	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi Beger trong điều trị viêm tụy mạn do sỏi
18894	BS_27.632	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi đốt u tụy bằng Microwave
18895	BS_27.633	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu bảo tồn vết thương lách
18896	BS_27.634	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành qua nội soi
18897	BS_27.635	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bướng tuyến thượng thận có hỗ trợ robot
18898	BS_27.636	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cố định sàn chậu- móm nhô có hỗ trợ robot
18899	BS_27.637	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật cắt thận bán phần nội soi có hỗ trợ robot
18900	BS_27.638	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận toàn phần nội soi có hỗ trợ robot
18901	BS_27.639	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thận bệnh lý, kém chức năng có sự hỗ trợ robot
18902	BS_27.640	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy thận để ghép có hỗ trợ robot
18903	BS_27.641	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt đốt bướng niệu mạc đường tiểu trên
18904	BS_27.642	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi niệu quản ngược chiều cắt-đốt bướng niệu quản
18905	BS_27.643	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối bể thận- niệu quản có hỗ trợ robot
18906	BS_27.644	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cấm lại niệu quản vào bàng quang có hỗ trợ robot
18907	BS_27.645	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc có hỗ trợ robot
18908	BS_27.646	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị rò bàng quang âm đạo có hỗ trợ robot

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18909	BS_27.647	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến tiền liệt tận gốc có hỗ trợ robot
18910	BS_27.648	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp (vai, khuỷu, háng, gối, cổ chân)
18911	BS_27.649	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi ghép sụn khớp tự thân (khớp vai, khuỷu, háng, gối, cổ chân)
18912	BS_27.650	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật kết hợp xương với hỗ trợ của nội soi khớp
18913	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
18914	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
18915	28.3	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ
18916	28.4	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận
18917	28.5	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do
18918	28.6	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần
18919	28.7	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
18920	28.8	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
18921	28.9	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
18922	28.10	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên
18923	28.11	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm
18924	28.12	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên
18925	28.13	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
18926	28.14	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
18927	28.15	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo
18928	28.16	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ
18929	28.17	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18930	28.18	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tự do che phủ các khuyết da đầu
18931	28.19	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi
18932	28.20	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương tự do
18933	28.21	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
18934	28.22	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Bơm túi giãn da vùng da đầu
18935	28.23	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu
18936	28.24	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu
18937	28.25	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán
18938	28.26	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
18939	28.27	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân
18940	28.28	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại
18941	28.29	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo
18942	28.30	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán
18943	28.31	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương
18944	28.32	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử
18945	28.33	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
18946	28.34	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu da mi
18947	28.35	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu phục hồi bờ mi
18948	28.36	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi
18949	28.37	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi
18950	28.38	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18951	28.39	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi
18952	28.40	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt
18953	28.41	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên
18954	28.42	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới
18955	28.43	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
18956	28.44	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
18957	28.45	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật hạ mi trên
18958	28.46	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kéo dài cân cơ nâng mi
18959	28.47	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
18960	28.48	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hở mi
18961	28.49	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo
18962	28.50	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới
18963	28.51	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới
18964	28.52	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật mở rộng khe mi
18965	28.53	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật hẹp khe mi
18966	28.54	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị Epicanthus
18967	28.55	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới
18968	28.56	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
18969	28.57	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt
18970	28.58	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên
18971	28.59	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18972	28.60	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mí mắt dưới
18973	28.61	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mí mắt dưới
18974	28.62	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mí mắt
18975	28.63	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mí mắt
18976	28.64	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt
18977	28.65	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt
18978	28.66	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt
18979	28.67	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mí mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
18980	28.68	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
18981	28.69	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt
18982	28.70	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
18983	28.71	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt
18984	28.72	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nâng sàn hốc mắt
18985	28.73	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
18986	28.74	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII
18987	28.75	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật có cuống mạch
18988	28.76	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật có cuống mạch
18989	28.77	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật tự do
18990	28.78	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật tự do
18991	28.79	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị chứng co mí trên bằng botox
18992	28.80	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị chứng co giật mí trên bằng botox

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
18993	28.81	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi
18994	28.82	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc
18995	28.83	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
18996	28.84	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu
18997	28.85	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
18998	28.86	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
18999	28.87	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
19000	28.88	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ
19001	28.89	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần
19002	28.90	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi
19003	28.91	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận
19004	28.92	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa
19005	28.93	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi
19006	28.94	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai
19007	28.95	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)
19008	28.96	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)
19009	28.97	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử
19010	28.98	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn
19011	28.99	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép
19012	28.100	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi
19013	28.101	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19014	28.102	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi
19015	28.103	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
19016	28.104	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi
19017	28.105	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thấp mũi
19018	28.106	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi
19019	28.107	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo lỗ mũi
19020	28.108	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
19021	28.109	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
19022	28.110	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu vết thương vùng môi
19023	28.111	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
19024	28.112	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi
19025	28.113	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
19026	28.114	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
19027	28.115	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
19028	28.116	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ
19029	28.117	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do
19030	28.118	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ
19031	28.119	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận
19032	28.120	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa
19033	28.121	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
19034	28.122	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19035	28.123	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên
19036	28.124	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên
19037	28.125	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
19038	28.126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
19039	28.127	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải
19040	28.128	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh
19041	28.129	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng
19042	28.130	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau
19043	28.131	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
19044	28.132	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi
19045	28.133	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép
19046	28.134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình nhân trung
19047	28.135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chuyển vật da đầu tạo môi trên ở nam giới
19048	28.136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
19049	28.137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
19050	28.138	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
19051	28.139	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu
19052	28.140	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
19053	28.141	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ
19054	28.142	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ
19055	28.143	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/4 vành tai bằng vật tại chỗ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19056	28.144	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do
19057	28.145	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)
19058	28.146	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)
19059	28.147	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)
19060	28.148	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
19061	28.149	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vành tai cup
19062	28.150	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi
19063	28.151	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa
19064	28.152	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài
19065	28.153	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân
19066	28.154	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình
19067	28.155	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ
19068	28.156	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai
19069	28.157	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai
19070	28.158	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai
19071	28.159	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai
19072	28.160	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai
19073	28.161	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
19074	28.162	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
19075	28.163	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
19076	28.164	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19077	28.165	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
19078	28.166	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)
19079	28.167	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má
19080	28.168	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt
19081	28.169	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt
19082	28.170	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh
19083	28.171	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
19084	28.172	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời bằng vi phẫu
19085	28.173	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép lại mô mặt phức hợp đứt rời bằng vi phẫu
19086	28.174	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
19087	28.175	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
19088	28.176	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
19089	28.177	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0
19090	28.178	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14
19091	28.179	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13
19092	28.180	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12
19093	28.181	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11
19094	28.182	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10
19095	28.183	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9
19096	28.184	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7
19097	28.185	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19098	28.186	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên
19099	28.187	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới
19100	28.188	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp
19101	28.189	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm
19102	28.190	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới
19103	28.191	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật vi phẫu
19104	28.192	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo
19105	28.193	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy
19106	28.194	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman
19107	28.195	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy
19108	28.196	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
19109	28.197	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
19110	28.198	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)
19111	28.199	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)
19112	28.200	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
19113	28.201	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận
19114	28.202	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ
19115	28.203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa
19116	28.204	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu
19117	28.205	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
19118	28.206	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19119	28.207	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
19120	28.208	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm
19121	28.209	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi
19122	28.210	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật từ xa bằng kỹ thuật vi phẫu
19123	28.211	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
19124	28.212	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
19125	28.213	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²
19126	28.214	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích trên 10 cm ²
19127	28.215	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da
19128	28.216	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nút động mạch dị dạng động tĩnh mạch ở vùng đầu và hàm mặt
19129	28.217	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ
19130	28.218	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
19131	28.219	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
19132	28.220	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
19133	28.221	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5 cm và tạo hình bằng ghép da tự thân
19134	28.222	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5 cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ
19135	28.223	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5 cm và tạo hình bằng vật da lân cận
19136	28.224	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5 cm và tạo hình bằng vật da bằng kỹ thuật vi phẫu
19137	28.225	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u phần mềm vùng cổ
19138	28.226	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt
19139	28.227	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19140	28.228	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
19141	28.229	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt
19142	28.230	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
19143	28.231	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt
19144	28.232	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác
19145	28.233	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu
19146	28.234	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn
19147	28.235	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép mỡ tự thân coleman
19148	28.236	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép tế bào gốc
19149	28.237	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ
19150	28.238	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt
19151	28.239	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ
19152	28.240	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ
19153	28.241	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch
19154	28.242	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn
19155	28.243	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da có cuống mạch xuyên kế cận
19156	28.244	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da giãn kết hợp đặt chất liệu độn
19157	28.245	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19158	28.246	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
19159	28.247	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
19160	28.248	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19161	28.249	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19162	28.250	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú
19163	28.251	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp
19164	28.252	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ
19165	28.253	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
19166	28.254	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo vú sa trễ
19167	28.255	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ
19168	28.256	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng
19169	28.257	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú
19170	28.258	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch
19171	28.259	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
19172	28.260	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19173	28.261	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ
19174	28.262	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
19175	28.263	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều ung thư da vú bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19176	28.264	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
19177	28.265	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
19178	28.266	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
19179	28.267	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid
19180	28.268	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú
19181	28.269	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19182	28.270	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kề cận
19183	28.271	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận
19184	28.272	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật da tự do
19185	28.273	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da
19186	28.274	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân
19187	28.275	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm
19188	28.276	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm
19189	28.277	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt bỏ khối u da ác tính
19190	28.278	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận
19191	28.279	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19192	28.280	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè
19193	28.281	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè cùng cắt bằng ghép da tự thân
19194	28.282	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè cùng cắt bằng vật da cơ có cuống mạch
19195	28.283	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch
19196	28.284	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch
19197	28.285	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật loét tì đè bằng vật tự do
19198	28.286	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ
19199	28.287	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
19200	28.288	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật
19201	28.289	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu
19202	28.290	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19203	28.291	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật
19204	28.292	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận
19205	28.293	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do
19206	28.294	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch
19207	28.295	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ
19208	28.296	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật
19209	28.297	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống
19210	28.298	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân
19211	28.299	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo
19212	28.300	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân
19213	28.301	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
19214	28.302	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do
19215	28.303	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nông giãn
19216	28.304	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân
19217	28.305	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi
19218	28.306	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật da tự do
19219	28.307	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng nông giãn
19220	28.308	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
19221	28.309	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương
19222	28.310	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
19223	28.311	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19224	28.312	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới
19225	28.313	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Chuyển sang giới tính nữ
19226	28.314	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Chuyển sang giới tính nam
19227	28.315	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
19228	28.316	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay
19229	28.317	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ
19230	28.318	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ
19231	28.319	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận
19232	28.320	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận
19233	28.321	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
19234	28.322	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
19235	28.323	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân
19236	28.324	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ
19237	28.325	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận
19238	28.326	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa
19239	28.327	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật
19240	28.328	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân
19241	28.329	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ
19242	28.330	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận
19243	28.331	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa
19244	28.332	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19245	28.333	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu
19246	28.334	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón
19247	28.335	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
19248	28.336	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
19249	28.337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân gấp
19250	28.338	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
19251	28.339	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật
19252	28.340	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nối gân duỗi
19253	28.341	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính gân
19254	28.342	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
19255	28.343	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật
19256	28.344	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Gỡ dính thần kinh
19257	28.345	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
19258	28.346	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương mạn tính
19259	28.347	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu
19260	28.348	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu
19261	28.349	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cái hóa
19262	28.350	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
19263	28.351	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái
19264	28.352	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
19265	28.353	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Thay khớp bàn tay

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19266	28.354	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Thay khớp liên đốt các ngón tay
19267	28.355	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay
19268	28.356	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay
19269	28.357	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay
19270	28.358	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
19271	28.359	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa
19272	28.360	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi
19273	28.361	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân
19274	28.362	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân
19275	28.363	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ
19276	28.364	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ
19277	28.365	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận
19278	28.366	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa
19279	28.367	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
19280	28.368	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
19281	28.369	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình vòng ngón cái ở cổ bàn tay
19282	28.370	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z
19283	28.371	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z
19284	28.372	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân
19285	28.373	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân
19286	28.374	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19287	28.375	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời
19288	28.376	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
19289	28.377	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời
19290	28.378	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
19291	28.379	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vi phẫu tích làm mỏng vật tạo hình bàn ngón tay
19292	28.380	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay
19293	28.381	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay
19294	28.382	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật ghép móng
19295	28.383	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay
19296	28.384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh
19297	28.385	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
19298	28.386	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
19299	28.387	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
19300	28.388	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân
19301	28.389	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
19302	28.390	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ
19303	28.391	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ
19304	28.392	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ
19305	28.393	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ
19306	28.394	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận
19307	28.395	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19308	28.396	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận
19309	28.397	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
19310	28.398	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19311	28.399	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19312	28.400	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19313	28.401	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
19314	28.402	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi
19315	28.403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm
19316	28.404	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm
19317	28.405	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt khối u da lành tính khổng lồ
19318	28.406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
19319	28.407	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa
19320	28.408	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi giãn da
19321	28.409	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo vật giãn da
19322	28.410	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày
19323	28.411	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói
19324	28.412	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói
19325	28.413	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói
19326	28.414	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu gọn môi dày
19327	28.415	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn môi
19328	28.416	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19329	28.417	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già
19330	28.418	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thừa da mi trên
19331	28.419	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày
19332	28.420	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày
19333	28.421	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí
19334	28.422	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí
19335	28.423	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới
19336	28.424	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thừa da mi dưới
19337	28.425	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
19338	28.426	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp
19339	28.427	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ
19340	28.428	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp
19341	28.429	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân
19342	28.430	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo
19343	28.431	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
19344	28.432	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
19345	28.433	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ
19346	28.434	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch
19347	28.435	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi
19348	28.436	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi
19349	28.437	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19350	28.438	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má
19351	28.439	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm
19352	28.440	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân
19353	28.441	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
19354	28.442	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần
19355	28.443	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da mặt cổ
19356	28.444	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da cổ
19357	28.445	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán
19358	28.446	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt
19359	28.447	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán thái dương
19360	28.448	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi
19361	28.449	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt
19362	28.450	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại
19363	28.451	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng cằm
19364	28.452	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng dưới hàm
19365	28.453	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má
19366	28.454	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng cánh tay
19367	28.455	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân
19368	28.456	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng vú
19369	28.457	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ bụng một phần
19370	28.458	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ bụng toàn phần

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19371	28.459	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ đùi
19372	28.460	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ hông
19373	28.461	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ vùng lưng
19374	28.462	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ tạo bụng sáu múi
19375	28.463	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ
19376	28.464	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể
19377	28.465	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi
19378	28.466	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt
19379	28.467	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay
19380	28.468	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
19381	28.469	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông
19382	28.470	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực
19383	28.471	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy
19384	28.472	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú
19385	28.473	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần
19386	28.474	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần
19387	28.475	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn
19388	28.476	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn
19389	28.477	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
19390	28.478	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
19391	28.479	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19392	28.480	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng
19393	28.481	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật độn cằm
19394	28.482	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ
19395	28.483	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy
19396	28.484	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm
19397	28.485	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ
19398	28.486	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo
19399	28.487	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	laser điều trị u da
19400	28.488	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	laser điều trị nám da
19401	28.489	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	laser điều trị đồi mồi
19402	28.490	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	laser điều trị nếp nhăn
19403	28.491	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn
19404	28.492	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn
19405	28.493	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm chất làm đầy nâng mũi
19406	28.494	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tiêm chất làm đầy độn mô
19407	28.495	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán
19408	28.496	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
19409	28.497	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
19410	28.498	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí rộng, phức tạp
19411	28.499	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman
19412	28.500	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19413	28.501	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
19414	28.502	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng nong giãn
19415	28.503	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Treo cung mày bằng chỉ
19416	28.504	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ
19417	BS_28.505	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo hình nâng mũi
19418	BS_28.506	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo hình căng da mặt
19419	BS_28.507	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Treo cung mày bằng chỉ
19420	BS_28.508	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cấy lông mày
19421	BS_28.509	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)
19422	BS_28.510	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lõm sọ kín có sử dụng vật liệu nhân tạo
19423	BS_28.511	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da liên cột mu tay
19424	BS_28.512	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cân thượng đòn
19425	BS_28.513	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt nhánh xuyên động mạch gối xuống
19426	BS_28.514	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cân liên cột sau
19427	BS_28.515	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Kỹ thuật tạo vạt da cơ ngực lớn điều trị sẹo co rút cổ, nách
19428	BS_28.516	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Sửa gai mũi, góc mũi, môi trên
19429	BS_28.517	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Sửa khối sụn mũi quá rộng, khoằm, mỏ vịt
19430	BS_28.518	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Đặt túi độn bắp chân
19431	BS_28.519	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Tạo má lúm đồng tiền
19432	BS_28.520	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ tạo hình thẩm mỹ cơ thể có hỗ trợ bằng máy
19433	BS_28.521	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Hút mỡ tạo hình thể trên nam giới

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19434	BS_28.522	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nâng ngực bằng thanh kim loại - 1 thanh
19435	BS_28.523	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nâng ngực bằng thanh kim loại - 2 thanh
19436	BS_28.524	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Nâng ngực bằng thanh kim loại - 3 thanh
19437	BS_28.525	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Quang đông bằng laser, điều trị sẹo lồi bớt sắc tố, bớt cà phê và u máu các loại
19438	BS_28.526	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Đặt túi tạo hình thẩm mỹ ngực ở nam giới

Phụ lục số 02⁸: Danh mục kỹ thuật thực hiện từ ngày 01/7/2026

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	1	1. Thần kinh	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và hoặc dưới lều tiểu não
2	2	1. Thần kinh	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ
3	3	1. Thần kinh	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài
4	4	1. Thần kinh	10.21	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy sau chấn thương sọ não (CTSN)
5	5	1. Thần kinh	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau chấn thương sọ não
6	6	1. Thần kinh	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác
7	7	1. Thần kinh	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ ngoài màng cứng
8	8	1. Thần kinh	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện
9	9	1. Thần kinh	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não bán cầu đại não
10	10	1. Thần kinh	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não tiểu não
11	11	1. Thần kinh	10.27	Phẫu thuật mở nắp sọ lấy bao áp xe não đại não
12	12	1. Thần kinh	10.28	Phẫu thuật mở nắp sọ lấy bao áp xe não tiểu não
13	13	1. Thần kinh	27.24	Phẫu thuật nội soi bóc bao áp xe não
14	14	1. Thần kinh	10.38	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn phần mềm vết mổ
15	15	1. Thần kinh	10.37	Phẫu thuật viêm xương đốt sống
16	16	1. Thần kinh	10.39	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và viêm đĩa đệm
17	17	1. Thần kinh	10.39	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy hoặc viêm đĩa đệm
18	18	1. Thần kinh	10.40	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và hoặc cố định nẹp vít bằng đường trực tiếp
19	19	1. Thần kinh	1.206	Kỹ thuật bơm thuốc tiêu sợi huyết qua đường dẫn lưu não thất
20	20	1. Thần kinh	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy - màng tủy bằng đường vào phía sau
21	21	1. Thần kinh	10.55	Phẫu thuật cắt u máu tủy sống dị dạng động tĩnh mạch trong tủy
22	22	1. Thần kinh	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy bằng đường vào phía sau
23	23	1. Thần kinh	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy bằng đường vào phía sau
24	24	1. Thần kinh	10.44	Phẫu thuật dị tật tủy sống chẻ đôi bằng đường vào phía sau
25	25	1. Thần kinh	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy

⁸ Bãi bỏ cụm từ “Danh mục kỹ thuật thực hiện từ ngày 01/7/2026” theo khoản 5 Điều 3 của Thông tư 25/2026/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
26	26	1. Thần kinh	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò tủy sống
27	27	1. Thần kinh	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy ngoài tủy bằng đường vào phía sau hoặc sau – ngoài
28	28	1. Thần kinh	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài
29	29	1. Thần kinh	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh bằng đường vào phía sau
30	30	1. Thần kinh	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống bằng đường vào phía sau
31	31	1. Thần kinh	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống không tái tạo đốt sống bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài
32	32	1. Thần kinh	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống kèm tái tạo đốt sống bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài
33	33	1. Thần kinh	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ
34	34	1. Thần kinh	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống lấy u có ghép xương hoặc lồng titan
35	35	1. Thần kinh	10.57; 1.202; 2.129; 3.146; 3.148	Chọc dịch não tủy thất lưng
36	36	1. Thần kinh		Chọc dịch não tủy qua thóp
37	37	1. Thần kinh	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - tâm nhĩ trong dẫn não thất
38	38	1. Thần kinh	10.60	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng - ổ bụng
39	39	1. Thần kinh	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ - ổ bụng
40	40	1. Thần kinh	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ - tâm nhĩ
41	41	1. Thần kinh	10.64	Phẫu thuật lấy dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)
42	42	1. Thần kinh		Kỹ thuật bơm thuốc tiêu sợi huyết khối máu tụ qua ống thông trong đột quỵ chảy máu não
43	43	1. Thần kinh	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
44	44	1. Thần kinh	10.66	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
45	45	1. Thần kinh	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
46	46	1. Thần kinh	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán
47	47	1. Thần kinh	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
48	48	1. Thần kinh	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
49	49	1. Thần kinh	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ
50	50	1. Thần kinh	27.73	Phẫu thuật nội soi đóng đường rò dịch não tủy
51	51	1. Thần kinh	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp dị dạng hộp sọ
52	52	1. Thần kinh	10.76	Phẫu thuật dị dạng chẩm cổ
53	53	1. Thần kinh	10.91	Phẫu thuật lấy u vùng giao thoa thị giác và hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ
54	54	1. Thần kinh	10.92	Phẫu thuật lấy u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ
55	55	1. Thần kinh	10.93	Phẫu thuật lấy u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ
56	56	1. Thần kinh	10.94	Phẫu thuật lấy u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá
57	57	1. Thần kinh	10.95	Phẫu thuật lấy u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá
58	58	1. Thần kinh	10.96	Phẫu thuật lấy u rãnh trượt bằng đường mở nắp sọ
59	59	1. Thần kinh	10.97	Phẫu thuật lấy u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm
60	60	1. Thần kinh	10.98	Phẫu thuật lấy u góc cầu tiểu não và hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ - trước xoang sigma
61	61	1. Thần kinh	10.99	Phẫu thuật lấy u góc cầu tiểu não và hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm - sau xoang sigma
62	62	1. Thần kinh	10.100	Phẫu thuật lấy u góc cầu tiểu não và hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật
63	63	1. Thần kinh	10.101	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ
64	64	1. Thần kinh	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ
65	65	1. Thần kinh	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ
66	66	1. Thần kinh	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ
67	67	1. Thần kinh	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ
68	68	1. Thần kinh	10.106	Phẫu thuật u liềm não bằng đường mở nắp sọ
69	69	1. Thần kinh	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não bằng đường vào dưới lều tiểu não
70	70	1. Thần kinh	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)
71	71	1. Thần kinh	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh bằng đường mở nắp sọ
72	72	1. Thần kinh	10.110	Phẫu thuật u não thất III bằng đường mở nắp sọ
73	73	1. Thần kinh	10.111	Phẫu thuật u não thất IV bằng đường mở nắp sọ
74	74	1. Thần kinh	10.118	Phẫu thuật u thể trai vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
75	75	1. Thần kinh	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não bằng đường mở nắp sọ
76	76	1. Thần kinh	10.121	Phẫu thuật u thân não bằng đường mở nắp sọ
77	77	1. Thần kinh		Phẫu thuật u não có sử dụng chất huỳnh quang
78	78	1. Thần kinh	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương - màng cứng sọ
79	79	1. Thần kinh	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt bằng đường mở nắp sọ
80	80	1. Thần kinh	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics) bằng đường mở nắp sọ
81	81	1. Thần kinh	10.1100	Phẫu thuật cắt bỏ dây chằng vàng
82	82	1. Thần kinh	3.3633; 10.1101	Phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới
83	83	1. Thần kinh	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt qua da dưới hướng dẫn huỳnh quang
84	84	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực sọ não điều trị bệnh lý thần kinh
85	85	1. Thần kinh	10.133	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da
86	86	1. Thần kinh	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống thì 1
87	87	1. Thần kinh	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống bằng đường mở cung sau
88	88	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực sâu ghi điện não đồ
89	89	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh lý thần kinh
90	90	1. Thần kinh	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da kèm theo bộ phát kích thích dưới da thì 1
91	91	1. Thần kinh	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh đặt dưới da
92	92	1. Thần kinh	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh thì 1
93	93	1. Thần kinh	10.136	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực vỏ não bằng đường mở nắp sọ
94	94	1. Thần kinh	10.139	Lấy bỏ điện cực tủy sống qua da
95	95	1. Thần kinh	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh ngoại biên
96	96	1. Thần kinh	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép thần kinh ngoại biên
97	97	1. Thần kinh	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh ống cổ tay
98	98	1. Thần kinh	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da < 5cm
99	99	1. Thần kinh	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da 5 - 10cm
100	100	1. Thần kinh	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da > 10cm
101	101	1. Thần kinh	10.1098	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống
102	102	1. Thần kinh	10.1103	Phẫu thuật cắt rễ thần kinh chọn lọc
103	103	1. Thần kinh	10.1104	Phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
104	104	1. Thần kinh	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng đau do ung thư
105	105	1. Thần kinh	10.1111	Phẫu thuật tạo hình mai chằm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
106	106	1. Thần kinh	15.11	Phẫu thuật giảm áp toàn bộ dây VII (đoạn I, II, III)
107	107	1. Thần kinh		Phẫu thuật cắt u não có sử dụng thiết bị dẫn đường
108	108	1. Thần kinh	1.205	Đo áp lực nội sọ bằng máy
109	109	1. Thần kinh	2.146	Ghi điện não giấc ngủ
110	110	1. Thần kinh	2.145	Ghi điện não thường quy
111	111	1. Thần kinh	3.140	Kỹ thuật Holter điện não
112	112	1. Thần kinh	2.16	Kỹ thuật chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
113	113	1. Thần kinh	3.141	Ghi điện não bề mặt vỏ não
114	114	1. Thần kinh	3.139	Ghi điện não video
115	115	1. Thần kinh	2.140; 1.213; 3.149	Kỹ thuật kiểm soát trạng thái động kinh
116	116	1. Thần kinh	2.131; 2.130	Phong bế các dây - rễ thần kinh của đám rối thần kinh thắt lưng – cùng điều trị các chứng đau mạn tính vùng dưới cơ thể
117	117	1. Thần kinh	2.131	Phong bế các dây - rễ thần kinh đám rối thần kinh cánh tay điều trị các chứng đau vùng vai, cánh tay
118	118	1. Thần kinh	2.131	Phong bế thần kinh cạnh cột sống ngực
119	119	1. Thần kinh	2.131; 2.131	Phong bế đám rối cổ điều trị chứng bệnh đau vùng cổ, vai, sau tai
120	120	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh bịt điều trị đau mạn tính chi dưới
121	121	1. Thần kinh	2.131; 2.400	Phong bế dây thần kinh giữa tại cổ tay điều trị hội chứng ống cổ tay
122	122	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh liên sườn điều trị đau vùng ngực do chấn thương đau màng phổi
123	123	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh mạc điều trị hội chứng chòm xương mạc
124	124	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh quay tại cổ tay điều trị hội chứng chèn ép dây thần kinh quay
125	125	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh trên vai điều trị đau vùng vai
126	126	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh trụ tại cổ tay điều trị hội chứng chèn ép dây thần kinh trụ
127	127	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh trụ tại rãnh trụ điều trị hội chứng đường hầm xương trụ
128	128	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh vùng cổ chân điều trị các chứng đau mạn tính dây thần kinh chày sau, dây thần kinh mạc nông, mạc sâu, dây thần kinh hiển
129	129	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điểm xuất chiếu nhánh của dây thần kinh số V
130	130	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điểm xuất chiếu dây thần kinh chẩm
131	131	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điều trị đau mạn tính dây thần kinh da đùi ngoài
132	132	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điều trị đau mạn tính dây thần kinh đùi
133	133	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điều trị đau mạn tính dây thần kinh hông to

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
134	134	1. Thần kinh	2.131	Phong bế thần kinh cảm
135	135	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216; 2.131	Tiêm Botulinum toxin điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh
136	136	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216	Tiêm Botulinum toxin điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
137	137	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216	Tiêm Botulinum toxin điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh dưới hướng dẫn điện cơ
138	138	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216	Tiêm Botulinum toxin điều trị chảy nước bọt quá mức dưới hướng dẫn siêu âm
139	139	1. Thần kinh	1.212	Đo áp lực oxy nhu mô não xâm lấn
140	140	1. Thần kinh	1.212	Đo áp lực oxy nhu mô não xâm lấn trong đột quỵ cấp
141	141	1. Thần kinh	1.212	Đo áp lực oxy nhu mô não không xâm lấn
142	142	1. Thần kinh	1.212	Đo áp lực oxy nhu mô não không xâm lấn trong đột quỵ cấp
143	143	1. Thần kinh	1.210	Test chết não
144	144	1. Thần kinh	1.210	Kỹ thuật chẩn đoán chết não trên lâm sàng
145	145	1. Thần kinh	2.153; 1.208; 6.37; 3.143	Kỹ thuật chẩn đoán chết não bằng siêu âm Doppler xuyên sọ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
146	146	1. Thần kinh	2.155	Kỹ thuật Holter siêu âm Doppler xuyên sọ
147	147	1. Thần kinh	2.154	Kỹ thuật siêu âm Doppler xuyên sọ
148	148	1. Thần kinh	1.346	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu não cấp
149	149	1. Thần kinh	2.478	Kỹ thuật đo phản xạ nhắm mắt
150	150	1. Thần kinh	2.141	Kỹ thuật ghi dẫn truyền vận động và cảm giác thần kinh chi trên
151	151	1. Thần kinh	2.159	Kỹ thuật kích thích thần kinh lặp lại liên tiếp
152	152	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ghi điện cơ sợi đơn độc
153	153	1. Thần kinh	2.158	Kỹ thuật chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
154	154	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ước lượng số lượng đơn vị vận động
155	155	1. Thần kinh	21.29 2.148 3.145	Kỹ thuật ghi cơ cơ gắng sức ngắn bằng điện cơ
156	156	1. Thần kinh	21.29 2.148 3.145	Kỹ thuật ghi cơ cơ gắng sức dài bằng điện cơ
157	157	1. Thần kinh	21.42	Kỹ thuật đánh giá chức năng thần kinh thực vật bằng điện cơ
158	158	1. Thần kinh	21.29 2.143	Kỹ thuật ghi điện thế gọi thị giác bằng điện cơ
159	159	1. Thần kinh	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh đột quỵ não
160	160	1. Thần kinh	2.394	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của CT scan
161	161	1. Thần kinh	2.148; 2.144	Kỹ thuật ghi điện cơ bằng điện cực kim
162	162	1. Thần kinh	1.247	Kỹ thuật kiểm soát thân nhiệt chỉ huy theo đích xâm lấn
163	163	1. Thần kinh	1.247	Kỹ thuật kiểm soát thân nhiệt chỉ huy theo đích không xâm lấn
164	164	1. Thần kinh	2.153; 1.208; 6.37; 3.143	Kỹ thuật tìm tồn tại shunt phải - trái bằng siêu âm doppler xuyên sọ
165	165	1. Thần kinh	2.148; 3.145; 21.29	Kỹ thuật khảo sát run với điện cơ bề mặt đa kênh và gia tốc kế
166	166	1. Thần kinh		Kỹ thuật bít lỗ rò màng cứng bằng máu tự thân
167	167	1. Thần kinh		Kỹ thuật đo chỉ số phổ kép (BIS) trong đánh giá tổn thương não cấp
168	168	1. Thần kinh	1.205	Đo áp lực nội sọ không xâm lấn bằng siêu âm
169	169	1. Thần kinh		Phẫu thuật giảm áp VII (đoạn II, III)
170	170	1. Thần kinh		Phẫu thuật giảm áp dây VII đoạn I
171	171	1. Thần kinh	15.384	Thủ thuật thăm dò thần kinh bằng máy trong mổ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
172	172	1. Thần kinh		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý đầu mắt cổ
173	173	1. Thần kinh		Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ dưới màng cứng
174	174	1. Thần kinh		Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ trong sọ
175	175	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống thì 2
176	176	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da kèm theo bộ phát kích thích dưới da thì 2
177	177	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh thì 2
178	178	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ghi dẫn truyền vận động và cảm giác thần kinh chi dưới
179	179	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ghi các đáp ứng muộn: sóng F và phản xạ H
180	180	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ghi điện thế gọi thính giác bằng điện cơ
181	181	1. Thần kinh	21.29; 21.34	Kỹ thuật ghi điện thế cảm giác thân thể bằng điện cơ
182	182	1. Thần kinh	17.132	Tiêm botulinum toxin vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
183	183	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216	Tiêm Botulinum toxin điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm và điện cơ
184	184	1. Thần kinh	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
185	185	1. Thần kinh	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác
186	186	1. Thần kinh	10.88	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên
187	187	1. Thần kinh	10.89	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên
188	188	1. Thần kinh	10.90	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng
189	189	1. Thần kinh	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
190	190	1. Thần kinh	10.9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên
191	191	1. Thần kinh	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
192	192	1. Thần kinh	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ
193	193	1. Thần kinh	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
194	194	1. Thần kinh	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ
195	195	1. Thần kinh	10.123	Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ
196	196	1. Thần kinh	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất
197	197	1. Thần kinh	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
198	198	1. Thần kinh	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên
199	199	1. Thần kinh	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư
200	200	1. Thần kinh	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
201	201	1. Thần kinh	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh
202	202	1. Thần kinh	10.137	Lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
203	203	1. Thần kinh	10.138	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực tủy sống bằng đường mở cung sau
204	204	1. Thần kinh	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
205	205	1. Thần kinh	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
206	206	1. Thần kinh	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
207	207	1. Thần kinh	27.83; 3.3254	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực
208	208	1. Thần kinh	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ
209	209	1. Thần kinh	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng
210	210	1. Thần kinh	10.1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống
211	211	1. Thần kinh	10.1108	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát
212	212	1. Thần kinh	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy
213	213	1. Thần kinh	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)
214	214	1. Thần kinh	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
215	215	1. Thần kinh	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ
216	216	1. Thần kinh	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
217	217	1. Thần kinh	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ
218	218	1. Thần kinh	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy
219	219	1. Thần kinh	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng
220	220	1. Thần kinh	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống
221	221	1. Thần kinh	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống
222	222	1. Thần kinh	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác
223	223	1. Thần kinh	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở
224	224	1. Thần kinh	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
225	225	1. Thần kinh	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất
226	226	1. Thần kinh	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
227	227	1. Thần kinh	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
228	228	1. Thần kinh	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
229	229	1. Thần kinh	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
230	230	1. Thần kinh	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
231	231	1. Thần kinh	10.33	Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng
232	232	1. Thần kinh	10.34	Phẫu thuật tụ máu ngoài màng cứng
233	233	1. Thần kinh	3.3067; 10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ
234	234	1. Thần kinh	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy
235	235	1. Thần kinh	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy
236	236	1. Thần kinh	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
237	237	1. Thần kinh	3.3076	Bơm rửa khoang não thất
238	238	1. Thần kinh	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán
239	239	1. Thần kinh	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau
240	240	1. Thần kinh	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ
241	241	1. Thần kinh	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ
242	242	1. Thần kinh	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường
243	243	1. Thần kinh	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi
244	244	1. Thần kinh	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy
245	245	1. Thần kinh	10.57	Dẫn lưu dịch não tủy thất lưng
246	246	1. Thần kinh	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất
247	247	1. Thần kinh	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
248	248	1. Thần kinh	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)
249	249	1. Thần kinh	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ
250	250	1. Thần kinh	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ
251	251	1. Thần kinh	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
252	252	1. Thần kinh	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
253	253	1. Thần kinh	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
254	254	1. Thần kinh	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
255	255	1. Thần kinh	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm
256	256	1. Thần kinh	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
257	257	1. Thần kinh	21.36	Đo điện thế kích thích vận động
258	258	1. Thần kinh	1.209	Dẫn lưu não thất ra ngoài
259	259	1. Thần kinh	21.3	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)
260	1	2. Tuần hoàn	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis
261	2	2. Tuần hoàn	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis
262	3	2. Tuần hoàn	10.82	Phẫu thuật dị dạng động - tĩnh mạch não

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
263	4	2. Tuần hoàn	10.87	Phẫu thuật dị dạng động - tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)
264	5	2. Tuần hoàn	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não
265	6	2. Tuần hoàn	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não
266	7	2. Tuần hoàn	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não
267	8	2. Tuần hoàn	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong - ngoài sọ
268	9	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tái tạo mạch não bằng cầu nối trực tiếp (có nối mạch)
269	10	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tái tạo mạch não bằng cầu nối gián tiếp (không nối mạch)
270	11	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nối mạch máu trong sọ có sử dụng chất huỳnh quang
271	12	2. Tuần hoàn	10.125	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ
272	13	2. Tuần hoàn	3.4159; 27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
273	14	2. Tuần hoàn	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch máu - thần kinh sọ
274	15	2. Tuần hoàn	10.155	Phẫu thuật vết thương tim
275	16	2. Tuần hoàn	10.156	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương
276	17	2. Tuần hoàn	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ
277	18	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch chủ
278	19	2. Tuần hoàn	10.166	Kỹ thuật tim phổi nhân tạo
279	20	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch khoeo]
280	21	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch đùi]
281	22	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch nách]
282	23	2. Tuần hoàn	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
283	24	2. Tuần hoàn	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
284	25	2. Tuần hoàn	10.172	Phẫu thuật thắt mạch máu ngoại vi
285	26	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch cánh tay]
286	27	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [1 mạch cẳng tay]
287	28	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [2 mạch cẳng tay]
288	29	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [1 mạch cẳng chân]
289	30	2. Tuần hoàn	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình mạch máu não
290	31	2. Tuần hoàn	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình mạch máu não

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
291	32	2. Tuần hoàn	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
292	33	2. Tuần hoàn	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa
293	34	2. Tuần hoàn	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
294	35	2. Tuần hoàn	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh
295	36	2. Tuần hoàn	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch cảnh - cảnh
296	37	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu các động mạch cảnh - dưới đòn
297	38	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu các động mạch cảnh - đốt sống
298	39	2. Tuần hoàn	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh
299	40	2. Tuần hoàn	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh
300	41	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh
301	42	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chậu
302	43	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch chậu - đùi
303	44	2. Tuần hoàn	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
304	45	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch chủ
305	46	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch thân tạng
306	47	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch thân tạng
307	48	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch mạc treo tràng trên
308	49	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
309	50	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch mạc treo tràng dưới
310	51	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch mạc treo tràng dưới
311	52	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch thận
312	53	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch thận
313	54	2. Tuần hoàn	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa
314	55	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận
315	56	2. Tuần hoàn	3.3191	Phẫu thuật nối bắc cầu tĩnh mạch cửa ngoài gan với nhánh tĩnh mạch cửa trong gan
316	57	2. Tuần hoàn	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài không xác định
317	58	2. Tuần hoàn	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá
318	59	2. Tuần hoàn	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá
319	60	2. Tuần hoàn	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ
320	61	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật sửa van động mạch phổi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
321	62	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay van động mạch phổi
322	63	2. Tuần hoàn	10.178	Phẫu thuật thắt ống động mạch
323	64	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật cắt ống động mạch
324	65	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật vá ống động mạch
325	66	2. Tuần hoàn	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
326	67	2. Tuần hoàn	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng
327	68	2. Tuần hoàn	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải
328	69	2. Tuần hoàn	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (phẫu thuật Gleen)
329	70	2. Tuần hoàn	3.3180	Phẫu thuật Fontan
330	71	2. Tuần hoàn	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
331	72	2. Tuần hoàn	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất
332	73	2. Tuần hoàn	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot
333	74	2. Tuần hoàn	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh Fallot không có van động mạch phổi
334	75	2. Tuần hoàn	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần
335	76	2. Tuần hoàn	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ
336	77	2. Tuần hoàn	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra
337	78	2. Tuần hoàn	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn
338	79	2. Tuần hoàn	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva
339	80	2. Tuần hoàn	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng
340	81	2. Tuần hoàn	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần
341	82	2. Tuần hoàn	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần
342	83	2. Tuần hoàn	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn
343	84	2. Tuần hoàn	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim
344	85	2. Tuần hoàn	10.200	Phẫu thuật điều trị rò động - tĩnh mạch phổi
345	86	2. Tuần hoàn	10.201	Phẫu thuật tạo hình quai động mạch chủ
346	87	2. Tuần hoàn	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái
347	88	2. Tuần hoàn	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất
348	89	2. Tuần hoàn	10.202	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch chủ
349	90	2. Tuần hoàn	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời
350	91	2. Tuần hoàn	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
351	92	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi sửa van ba lá
352	93	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi sửa van động mạch chủ
353	94	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật ít xâm lấn sửa van động mạch chủ
354	95	2. Tuần hoàn	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
355	96	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi thay van động mạch chủ
356	97	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ sửa van động mạch phổi
357	98	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ thay van động mạch phổi
358	99	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật ít xâm lấn thay van hai lá
359	100	2. Tuần hoàn	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
360	101	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi vá thông liên nhĩ
361	102	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi vá (khâu đóng) thông liên nhĩ + chuyển tĩnh mạch phổi
362	103	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ sửa toàn bộ bệnh thông sàn nhĩ thất thể bán phần
363	104	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ vá lỗ thông liên thất
364	105	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ điều trị bệnh bất thường tĩnh mạch phổi bán phần kèm theo thông liên nhĩ hoặc không
365	106	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ vá lỗ thông liên nhĩ
366	107	2. Tuần hoàn	10.210	Ghép tim
367	108	2. Tuần hoàn	10.211	Ghép phổi
368	109	2. Tuần hoàn	10.212	Ghép khối tim - phổi
369	110	2. Tuần hoàn	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo
370	111	2. Tuần hoàn	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo
371	112	2. Tuần hoàn	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá
372	113	2. Tuần hoàn	10.218	Phẫu thuật sửa van hai lá
373	114	2. Tuần hoàn	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ
374	115	2. Tuần hoàn	3.3155	Phẫu thuật sửa toàn bộ bất thường Ebstein van 3 lá
375	116	2. Tuần hoàn	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên
376	117	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay quai động mạch chủ
377	118	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ xuống
378	119	2. Tuần hoàn	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống
379	120	2. Tuần hoàn	10.233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái
380	121	2. Tuần hoàn	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim
381	122	2. Tuần hoàn	10.235	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái
382	123	2. Tuần hoàn	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim
383	124	2. Tuần hoàn	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim
384	125	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật đóng ngực thì 2 cho người bệnh sau mổ tim
385	126	2. Tuần hoàn	10.239	Phẫu thuật nạo viêm điều trị viêm xương ức
386	127	2. Tuần hoàn	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
387	128	2. Tuần hoàn	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim
388	129	2. Tuần hoàn	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim
389	130	2. Tuần hoàn	3.3128	Phẫu thuật sửa bệnh lý vòng thắt quai động mạch chủ và các nhánh lớn của quai động mạch chủ
390	131	2. Tuần hoàn	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
391	132	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ cắt màng ngăn trong tim
392	133	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ cắt u trong tim
393	134	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật cắt giảm thể tích phổi điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)
394	135	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật điều trị rung nhĩ (MAZE)
395	136	2. Tuần hoàn	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim
396	137	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật hợp lưu tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi (MAPCAs)
397	138	2. Tuần hoàn	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh teo van động mạch phổi kèm thông liên thất
398	139	2. Tuần hoàn	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu
399	140	2. Tuần hoàn	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận
400	141	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba
401	142	2. Tuần hoàn	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ
402	143	2. Tuần hoàn	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc
403	144	2. Tuần hoàn	10.258	Phẫu thuật bắc cầu mạch nách - đùi
404	145	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch đùi - đùi
405	146	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch đùi - khoeo
406	147	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch đùi - cẳng chân
407	148	2. Tuần hoàn	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - đùi
408	149	2. Tuần hoàn	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật [mạch máu chi trên]
409	150	2. Tuần hoàn	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật [động mạch chi dưới]
410	151	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - thân tạng]
411	152	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - mạc treo tràng trên]
412	153	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - thận phải]
413	154	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - thận trái]

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
414	155	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - mạc treo tràng dưới]
415	156	2. Tuần hoàn	10.253	Phẫu thuật lấy khối phòng hoặc giả phòng lập lại lưu thông mạch tạng
416	157	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tái lập lưu thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận
417	158	2. Tuần hoàn	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu
418	159	2. Tuần hoàn	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
419	160	2. Tuần hoàn	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [kèm theo nông hóa tĩnh mạch - chuyển vị tĩnh mạch]
420	161	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
421	162	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [có sử dụng mạch nhân tạo]
422	163	2. Tuần hoàn	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
423	164	2. Tuần hoàn	10.262	Phẫu thuật lấy khối phòng hoặc giả phòng lập lại lưu thông mạch chi
424	165	2. Tuần hoàn	10.263	Phẫu thuật thắt mạch điều trị giả phòng mạch do tiêm chích ma túy
425	166	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [không xác định vị trí]
426	167	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu khác ở đầu và cổ]
427	168	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu chi trên]
428	169	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [động mạch chủ]
429	170	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu khác của ngực]
430	171	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [động mạch ở bụng]
431	172	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [tĩnh mạch ở bụng]
432	173	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [động mạch chi dưới]
433	174	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [tĩnh mạch chi dưới]
434	175	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu nội sọ]
435	176	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm) [mạch máu nội sọ]

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
436	177	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [không xác định vị trí]
437	178	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu khác ở đầu và cổ]
438	179	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu chi trên]
439	180	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [động mạch chủ]
440	181	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu khác của ngực]
441	182	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [động mạch ở bụng]
442	183	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [tĩnh mạch ở bụng]
443	184	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [động mạch chi dưới]
444	185	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu tĩnh mạch chi dưới đường kính ≥ 10 cm
445	186	2. Tuần hoàn	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [động mạch chi dưới]
446	187	2. Tuần hoàn	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [mạch máu chi trên]
447	188	2. Tuần hoàn	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [tĩnh mạch chi dưới]
448	189	2. Tuần hoàn	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận
449	190	2. Tuần hoàn	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi
450	191	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thắt tuần hoàn bàng hệ chủ phổi
451	192	2. Tuần hoàn	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng; hẹp; tắc động mạch chủ bụng dưới thận
452	193	2. Tuần hoàn	27.112	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong để làm cầu nối
453	194	2. Tuần hoàn	27.113	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển để làm cầu nối
454	195	2. Tuần hoàn	27.114	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay để làm cầu nối
455	196	2. Tuần hoàn	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
456	197	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật lấy dị vật buồng tim
457	198	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật cầm máu sau mổ tim
458	199	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo hình hai động mạch chủ và động mạch phổi
459	200	2. Tuần hoàn	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch
460	201	2. Tuần hoàn	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ - phổi
461	202	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật điều trị bệnh lý hẹp trên van động mạch chủ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
462	203	2. Tuần hoàn	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ
463	204	2. Tuần hoàn	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành
464	205	2. Tuần hoàn	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi
465	206	2. Tuần hoàn	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ - thất trái
466	207	2. Tuần hoàn	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở
467	208	2. Tuần hoàn	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng robot
468	209	2. Tuần hoàn	3.3156	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ
469	210	2. Tuần hoàn	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch
470	211	2. Tuần hoàn	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng
471	212	2. Tuần hoàn	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi
472	213	2. Tuần hoàn	3.3179	Phẫu thuật cắt đoạn nối động mạch phổi
473	214	2. Tuần hoàn	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín
474	215	2. Tuần hoàn	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín
475	216	2. Tuần hoàn	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa
476	217	2. Tuần hoàn	3.3198	Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan
477	218	2. Tuần hoàn	3.3205	Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu
478	219	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo luồng thông ở tầng nhĩ
479	220	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo hình động mạch phổi và tạo cầu nối chủ phổi có sử dụng máy tuần hoàn ngoài cơ thể
480	221	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật vá bịt kín các van hai lá và van ba lá trong các bệnh lý một buồng thất
481	222	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tháo cầu nối chủ - phổi
482	223	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tháo Banding động mạch phổi
483	224	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật gỡ dính sau phẫu thuật tim, phổi
484	225	2. Tuần hoàn		Khâu treo màng sườn di động
485	226	2. Tuần hoàn	1.35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
486	227	2. Tuần hoàn	2.95; 21.12	Holter điện tâm đồ
487	228	2. Tuần hoàn	2.98; 3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
488	229	2. Tuần hoàn	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
489	230	2. Tuần hoàn	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
490	231	2. Tuần hoàn		Dẫn lưu tư thế điều trị phù do nguyên nhân tắc mạch bạch huyết
491	232	2. Tuần hoàn		Truyền tĩnh mạch Ilomedin điều trị bệnh động mạch chi dưới giai đoạn thiếu máu chi trầm trọng
492	233	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn không dây trong buồng tim
493	234	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn với điện cực gắn ở bó His
494	235	2. Tuần hoàn	1.18; 3.41; 3.69	Siêu âm tim cấp cứu
495	236	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler mạch máu trong can thiệp tim mạch
496	237	2. Tuần hoàn	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
497	238	2. Tuần hoàn		Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
498	239	2. Tuần hoàn		Can thiệp nong và đặt stent động mạch vành có sử dụng cánh tay robot
499	240	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn với điện cực gắn bó His hoặc nhánh trái bó His
500	241	2. Tuần hoàn	2.101; 3.2299; 18.659	Đặt stent động mạch vành qua đường ống thông
501	242	2. Tuần hoàn	2.101; 3.2299; 18.659	Nong và đặt stent động mạch vành qua đường ống thông
502	243	2. Tuần hoàn	2.108; 3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ qua đường ống thông
503	244	2. Tuần hoàn	2.108; 3.2280	Nong và đặt stent hẹp eo động mạch chủ qua đường ống thông
504	245	2. Tuần hoàn	2.437; 18.657	Chụp động mạch vành qua đường ống thông
505	246	2. Tuần hoàn	18.503	Chụp động mạch chủ qua đường ống thông
506	247	2. Tuần hoàn	18.505	Chụp động mạch chi qua đường ống thông
507	248	2. Tuần hoàn	2.101; 3.2299; 18.659	Nong động mạch vành bằng bóng qua đường ống thông
508	249	2. Tuần hoàn	2.90	Cấy ghép (bơm) tế bào gốc qua đường động mạch vành
509	250	2. Tuần hoàn	2.126	Thông tim phải và trái đo lưu lượng máu lên phổi, lưu lượng máu lên chủ, đo sức cản mạch phổi và sức cản hệ thống qua ống thông
510	251	2. Tuần hoàn	2.125; 2.126; 3.2309; 18.661;	Thông tim phải và trái

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
511	252	2. Tuần hoàn	2.125; 2.126; 3.2309; 18.661;	Thông tim phải
512	253	2. Tuần hoàn	2.125; 2.126; 3.2309; 18.661;	Thông tim trái
513	254	2. Tuần hoàn	2.118	Siêu âm trong lòng mạch (IVUS) động mạch vành
514	255	2. Tuần hoàn	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành
515	256	2. Tuần hoàn	2.468	Đặt Stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ
516	257	2. Tuần hoàn	18.660	Sinh thiết cơ tim qua đường ống thông
517	258	2. Tuần hoàn	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim qua đường ống thông
518	259	2. Tuần hoàn	3.2295	Nong mạch ngoại vi bằng bóng qua đường ống thông
519	260	2. Tuần hoàn	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận qua đường ống thông
520	261	2. Tuần hoàn	2.88	Laser nội mạch điều trị suy tĩnh mạch
521	262	2. Tuần hoàn	1.322	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
522	263	2. Tuần hoàn	18.662	Nong van hai lá qua đường ống thông
523	264	2. Tuần hoàn	2.104; 3.2296; 18.663	Nong van động mạch chủ qua đường ống thông
524	265	2. Tuần hoàn	2.106; 3.2298; 18.664	Nong van động mạch phổi qua đường ống thông
525	266	2. Tuần hoàn	2.70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ qua đường ống thông
526	267	2. Tuần hoàn	3.2282	Thay van hai lá qua đường ống thông
527	268	2. Tuần hoàn	2.122; 3.2281	Thay van động mạch chủ qua đường ống thông
528	269	2. Tuần hoàn	2.69; 3.2270; 2.465	Bít lỗ thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua đường ống thông
529	270	2. Tuần hoàn	2.69; 3.2270; 2.466	Bít lỗ thông liên thất bằng dụng cụ qua đường ống thông
530	271	2. Tuần hoàn	2.69; 3.2270; 2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua đường ống thông
531	272	2. Tuần hoàn	3.2283	Bít rò động mạch vành qua đường ống thông
532	273	2. Tuần hoàn	2.92	Bít rò các cấu trúc bất thường về mạch máu ngoài tim qua đường ống thông
533	274	2. Tuần hoàn	2.105; 3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ qua đường ống thông

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
534	275	2. Tuần hoàn	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi qua đường ống thông
535	276	2. Tuần hoàn	3.2275	Phá vách liên nhĩ qua đường ống thông
536	277	2. Tuần hoàn	3.2266; 18.669	Đặt máy tạo nhịp tim tạm thời
537	278	2. Tuần hoàn	2.85; 21.14	Ghi điện tim thường
538	279	2. Tuần hoàn	2.451	Ghi điện tim bằng máy ghi biến cố tim
539	280	2. Tuần hoàn	1.32; 3.29	Sốc điện cấp cứu
540	281	2. Tuần hoàn	2.116	Siêu âm Doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)
541	282	2. Tuần hoàn	2.115	Siêu âm tim với bọt cản âm tự tạo
542	283	2. Tuần hoàn	2.114	Siêu âm tim gắng sức bằng thuốc (Dobutamin, Adenosine...)
543	284	2. Tuần hoàn	2.114	Siêu âm tim gắng sức với xe đạp lực kế, thảm chạy
544	285	2. Tuần hoàn	21.4	Đo chỉ số cổ chân - cánh tay (ABI)
545	286	2. Tuần hoàn	18.524	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch cấp tính
546	287	2. Tuần hoàn	18.524	Bơm thuốc tiêu huyết khối điều trị huyết khối thông động tĩnh mạch
547	288	2. Tuần hoàn	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim
548	289	2. Tuần hoàn	2.99; 3.2310	Khoan các tổn thương vô hóa ở động mạch vành
549	290	2. Tuần hoàn	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành FFR
550	291	2. Tuần hoàn	2.81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
551	292	2. Tuần hoàn	2.78; 3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
552	293	2. Tuần hoàn	3.2302; 18.543	Nong và đặt stent động mạch thận
553	294	2. Tuần hoàn	2.79; 3.2293	Đặt dù phòng ngừa tắc mạch trong can thiệp nội mạch máu
554	295	2. Tuần hoàn	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio
555	296	2. Tuần hoàn	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính
556	297	2. Tuần hoàn	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông
557	298	2. Tuần hoàn	2.80; 3.2303	Đặt stent ống động mạch
558	299	2. Tuần hoàn	3.2276	Nong nhánh động mạch phổi
559	300	2. Tuần hoàn	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT-P)
560	301	2. Tuần hoàn	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng
561	302	2. Tuần hoàn	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng
562	303	2. Tuần hoàn	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
563	304	2. Tuần hoàn	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
564	305	2. Tuần hoàn	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng
565	306	2. Tuần hoàn	1.4; 2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
566	307	2. Tuần hoàn	2.96; 21.7	Holter huyết áp
567	308	2. Tuần hoàn	2.86; 3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
568	309	2. Tuần hoàn	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng có tần số Radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
569	310	2. Tuần hoàn	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
570	311	2. Tuần hoàn	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang
571	312	2. Tuần hoàn	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
572	313	2. Tuần hoàn	2.121	Sốc điện chuyển nhịp điều trị các rối loạn nhịp nhanh
573	314	2. Tuần hoàn	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ
574	315	2. Tuần hoàn	2.123; 21.1	Thăm dò điện sinh lý tim
575	316	2. Tuần hoàn	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
576	317	2. Tuần hoàn	2.112	Siêu âm Doppler màu mạch máu
577	318	2. Tuần hoàn	2.117	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản
578	319	2. Tuần hoàn	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu
579	320	2. Tuần hoàn	2.446	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản
580	321	2. Tuần hoàn	2.447	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
581	322	2. Tuần hoàn	2.449	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
582	323	2. Tuần hoàn	2.448	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp
583	324	2. Tuần hoàn	2.450	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp
584	325	2. Tuần hoàn	2.75	Chọc dò màng ngoài tim
585	326	2. Tuần hoàn	1.42; 2.74; 2.76	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
586	327	2. Tuần hoàn	2.109; 21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
587	328	2. Tuần hoàn	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng
588	329	2. Tuần hoàn	2.111	Nghiệm pháp atropin
589	330	2. Tuần hoàn		Chụp tĩnh mạch ở vị trí không thường gặp với thuốc cản quang
590	331	2. Tuần hoàn		Chụp hệ tĩnh mạch phổi với thuốc cản quang

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
591	332	2. Tuần hoàn		Làm mỏng vách liên thất bằng cùn qua đường ống thông trong điều trị bệnh cơ tim phì đại
592	333	2. Tuần hoàn		Khoan phá mảng xơ vữa trong lòng động mạch ngoại biên
593	334	2. Tuần hoàn		Thông tim thăm dò huyết động kèm các nghiệm pháp đặc biệt để đánh giá khả năng điều trị (nghiệm pháp giãn mạch, dùng thuốc hoặc thiết bị điều trị thử...)
594	335	2. Tuần hoàn		Khảo sát FFR của động mạch thận và động mạch ngoại biên
595	336	2. Tuần hoàn		Khảo sát lòng mạch bằng đầu dò quang học (OCT)
596	337	2. Tuần hoàn		Siêu âm trong lòng mạch (IVUS) ngoại biên
597	338	2. Tuần hoàn		Siêu âm trong lòng mạch (IVUS) thận
598	339	2. Tuần hoàn		Hút huyết khối động mạch phổi
599	340	2. Tuần hoàn		Hút huyết khối mạch ngoại biên, mạch tạng
600	341	2. Tuần hoàn		Hút huyết khối trong lòng mạch bằng máy hút huyết khối
601	342	2. Tuần hoàn		Đặt dụng cụ hỗ trợ thất trái
602	343	2. Tuần hoàn		Can thiệp động mạch vành với các tổn thương: thân chung chia nhánh; tắc hoàn toàn mạn tính; vôi hoá
603	344	2. Tuần hoàn		Can thiệp điều trị bệnh lý động mạch chủ
604	345	2. Tuần hoàn		Đặt thiết bị theo dõi áp lực động mạch trung tâm/ngoại vi xâm lấn qua đường ống thông
605	346	2. Tuần hoàn		Cấy thiết bị điện tử vào động mạch để điều trị tăng huyết áp
606	347	2. Tuần hoàn		Đặt stent duy trì dòng chảy các nhánh của động mạch chủ trong can thiệp Stent graft
607	348	2. Tuần hoàn	18.521	Nong đường vào mạch máu ở người bệnh chạy thận nhân tạo chu kỳ
608	349	2. Tuần hoàn		Can thiệp nong và đặt stent tĩnh mạch ngoại biên
609	350	2. Tuần hoàn		Đặt dù phòng ngừa tắc mạch trong thay van qua đường ống thông
610	351	2. Tuần hoàn		Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch phổi qua đường ống thông
611	352	2. Tuần hoàn		Bơm hơi dẫn lưu phù do tắc mạch bạch huyết
612	353	2. Tuần hoàn		Bơm keo sinh học điều trị suy tĩnh mạch mạn tính
613	354	2. Tuần hoàn		Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị kệt van tim nhân tạo do huyết khối
614	355	2. Tuần hoàn		Chọc và dẫn lưu dịch màng ngoài tim dưới màn tăng sáng
615	356	2. Tuần hoàn		Nong van ba lá bằng bóng qua đường ống thông
616	357	2. Tuần hoàn		Mở van động mạch phổi bằng sóng cao tần
617	358	2. Tuần hoàn		Thay van ba lá qua đường ống thông
618	359	2. Tuần hoàn		Sửa van ba lá qua đường ống thông
619	360	2. Tuần hoàn		Thay van động mạch phổi qua đường ống thông
620	361	2. Tuần hoàn		Đặt thiết bị tạo hình thất trái qua đường ống thông

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
621	362	2. Tuần hoàn		Bít các nhánh của động mạch chủ trước can thiệp Stent graft
622	363	2. Tuần hoàn		Bít lòng giả, các dò mạch trong can thiệp động mạch chủ
623	364	2. Tuần hoàn		Bít lỗ bầu dục (PFO) bằng dụng cụ qua đường ống thông
624	365	2. Tuần hoàn		Bít các đường rò bất thường của hệ tuần hoàn qua đường ống thông
625	366	2. Tuần hoàn		Bít thông động mạch tĩnh mạch phổi
626	367	2. Tuần hoàn		Đóng các mạch bàng hệ bất thường
627	368	2. Tuần hoàn		Bít các đường rò tồn dư do các thiết bị cấy ghép
628	369	2. Tuần hoàn		Bít cửa sổ chủ phế bằng dụng cụ qua đường ống thông
629	370	2. Tuần hoàn		Bít lỗ các lỗ thông còn để lại sau phẫu thuật tim bằng dụng cụ qua đường ống thông
630	371	2. Tuần hoàn		Nong nhánh động mạch phổi bằng bóng qua da trong điều trị tăng áp động mạch phổi do nhồi máu phổi mạn tính (CTEPH)
631	372	2. Tuần hoàn		Nong cầu nối chủ phổi qua đường ống thông
632	373	2. Tuần hoàn		Đặt stent làm rộng miệng nối bị hẹp sau phẫu thuật tim bằng bóng qua đường ống thông
633	374	2. Tuần hoàn		Đặt dụng cụ vách liên nhĩ có lỗ thông để điều hoà lưu lượng tăng nhĩ qua đường ống thông
634	375	2. Tuần hoàn		Nong bóng mở rộng vách liên nhĩ qua đường ống thông
635	376	2. Tuần hoàn		Đặt hoặc thay thế điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành thất trái
636	377	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp tái đồng bộ tim kèm máy phá rung tim (CRT-D)
637	378	2. Tuần hoàn		Rút dây điện cực cấy trong buồng tim bằng dụng cụ đặc biệt
638	379	2. Tuần hoàn		Đặt máy ghi điện tim liên tục cấy trong cơ thể
639	380	2. Tuần hoàn		Cấy thay thế thân máy tạo nhịp tái đồng bộ (CRT-P)
640	381	2. Tuần hoàn		Cấy thay thế thân máy phá rung tim tái đồng bộ (CRT-D)
641	382	2. Tuần hoàn		Thay điện cực máy chuyển nhịp/phá rung tự động đơn thuần
642	383	2. Tuần hoàn		Thay thân máy chuyển nhịp/phá rung tự động đơn thuần
643	384	2. Tuần hoàn		Đặt hoặc thay thế điện cực thượng tâm mạc vào mặt ngoài tim
644	385	2. Tuần hoàn		Thay điện cực tâm nhĩ và/hoặc tâm thất qua đường tĩnh mạch
645	386	2. Tuần hoàn		Lấy bỏ điện cực không thay thế
646	387	2. Tuần hoàn		Điều chỉnh hay dịch chuyển khoang chứa máy tạo nhịp tim
647	388	2. Tuần hoàn		Thay thế các thiết bị tạo nhịp tim loại một buồng có mức độ đáp ứng
648	389	2. Tuần hoàn		Thay thế các thiết bị tạo nhịp tim loại hai buồng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
649	390	2. Tuần hoàn		Kiểm tra máy khử rung/chuyển nhịp (AICD) tự động được cấy vào cơ thể
650	391	2. Tuần hoàn	2.77	Đặt hệ thống thiết bị tạo nhịp tim tạm thời qua đường tĩnh mạch
651	392	2. Tuần hoàn		Đo ECG 12 chuyển đạo tại chỗ
652	393	2. Tuần hoàn		Ngăn ngừa đột tử bằng thiết bị phá rung tự động mặc bên ngoài
653	394	2. Tuần hoàn		Ghi rối loạn nhịp tim bằng thiết bị di động
654	395	2. Tuần hoàn	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng có tần số radio với các rối loạn nhịp: tim nhanh nhĩ, cuồng nhĩ không điển hình, tim nhanh thất kèm bệnh tim thực tổn, rối loạn nhịp sau phẫu thuật tim, rối loạn nhịp tái phát
655	396	2. Tuần hoàn		Cấy ghép (bơm) tế bào gốc tự thân tủy xương trực tiếp vào thành tim qua đường ống thông dưới sự hướng dẫn của lập bản đồ điện học cơ tim
656	397	2. Tuần hoàn		Điều trị rung nhĩ bằng bóng áp lạnh
657	398	2. Tuần hoàn		Điều trị rung nhĩ bằng áp lạnh sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
658	399	2. Tuần hoàn		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng có tần số radio qua con đường tiếp cận màng ngoài tim
659	400	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim bào thai 2D
660	401	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim bào thai 3D/4D
661	402	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim với chất cản âm
662	403	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler màu tim 2D/3D thực quản trong phẫu thuật tim
663	404	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler màu tim 2D/3D thượng tâm mạc trong phẫu thuật tim
664	405	2. Tuần hoàn		Đo huyết áp trung tâm và các chỉ số sóng bằng thiết bị ngoại vi
665	406	2. Tuần hoàn		Đo huyết áp trung tâm không xâm lấn (central blood pressure)
666	407	2. Tuần hoàn		Đo biến thiên thể tích mạch máu (photoplethysmography)
667	408	2. Tuần hoàn		Đo các thông số sinh lý - huyết động của hệ tĩnh mạch
668	409	2. Tuần hoàn		Đo chỉ số ngón chân - cánh tay (TBI) chẩn đoán bệnh lý mạch máu đầu chi
669	410	2. Tuần hoàn		Ghi hoạt động của van nhân tạo cơ học dưới màn huỳnh quang tăng sáng
670	411	2. Tuần hoàn		Phá mảng vôi động mạch ngoại biên bằng sóng xung kích qua đường ống thông (Lithotripsy)
671	412	2. Tuần hoàn		Phá mảng vôi động mạch vành bằng sóng xung kích qua đường ống thông (Lithotripsy)
672	413	2. Tuần hoàn		Đo sức cản hệ động mạch vành đánh giá tổn thương hệ vi mạch

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
673	414	2. Tuần hoàn		Đo phân suất lưu lượng động mạch vành trên phim chụp mạch cản quang (aFFR)
674	415	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim trong buồng tim
675	416	2. Tuần hoàn		Can thiệp lấy mảnh sùi van tim qua đường ống thông
676	417	2. Tuần hoàn		Can thiệp bắt vít cố định Stent Graft trong điều trị bệnh lý động mạch chủ
677	418	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp tái đồng bộ tim với điện cực gắn ở bó His (His-CRT)
678	419	2. Tuần hoàn		Cấy máy điều trị tái đồng bộ cơ tim và máy phá rung tự động sử dụng điện cực His (His-CRT-D)
679	420	2. Tuần hoàn		Cấy máy phá rung tự động với điện cực gắn ở bó His
680	421	2. Tuần hoàn		Chỉnh sửa vị trí đặt dây điện cực máy tạo nhịp
681	422	2. Tuần hoàn		Lấy máu tụ ở máy không thay máy
682	423	2. Tuần hoàn		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng áp lạnh qua đường ống thông
683	424	2. Tuần hoàn		Triệt đốt rung nhĩ bằng năng lượng từ xung (Pulse Field)
684	425	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler tim đánh giá đồng bộ, sức căng cơ tim
685	426	2. Tuần hoàn	18.519	Đặt stent mạch ngoại vi qua đường ống thông
686	427	2. Tuần hoàn	18.519	Nong và đặt stent mạch ngoại vi qua đường ống thông
687	428	2. Tuần hoàn		Đặt stent đường vào mạch máu ở người bệnh chạy thận nhân tạo chu kỳ
688	429	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent đường vào mạch máu ở người bệnh chạy thận nhân tạo chu kỳ
689	430	2. Tuần hoàn		Đặt stent nhánh động mạch phổi
690	431	2. Tuần hoàn		Đặt stent hẹp tĩnh mạch phổi qua đường ống thông
691	432	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent hẹp tĩnh mạch phổi qua đường ống thông
692	433	2. Tuần hoàn		Đặt stent cầu nối chủ phổi qua đường ống thông
693	434	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent cầu nối chủ phổi qua đường ống thông
694	435	2. Tuần hoàn		Nong rộng miệng nối bị hẹp sau phẫu thuật tim bằng bóng qua đường ống thông
695	436	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent làm rộng miệng nối bị hẹp sau phẫu thuật tim bằng bóng qua đường ống thông
696	437	2. Tuần hoàn		Đặt stent mở rộng vách liên nhĩ qua đường ống thông
697	438	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent mở rộng vách liên nhĩ qua đường ống thông
698	439	2. Tuần hoàn		Thủ thuật lấy bỏ các tĩnh mạch nông bị giãn ở người bệnh suy tĩnh mạch mạn tính
699	1	3. Hô hấp	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất
700	2	3. Hô hấp	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
701	3	3. Hô hấp	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
702	4	3. Hô hấp	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi
703	5	3. Hô hấp	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
704	6	3. Hô hấp	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi
705	7	3. Hô hấp	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
706	8	3. Hô hấp	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
707	9	3. Hô hấp	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực
708	10	3. Hô hấp	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)
709	11	3. Hô hấp	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)
710	12	3. Hô hấp	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)
711	13	3. Hô hấp	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi
712	14	3. Hô hấp	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi
713	15	3. Hô hấp	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi
714	16	3. Hô hấp	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản
715	17	3. Hô hấp	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát
716	18	3. Hô hấp	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực
717	19	3. Hô hấp	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực
718	20	3. Hô hấp	2.9	Chọc dò dịch màng phổi
719	21	3. Hô hấp	2.11	Chọc hút khí màng phổi
720	22	3. Hô hấp	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
721	23	3. Hô hấp	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
722	24	3. Hô hấp	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
723	25	3. Hô hấp	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
724	26	3. Hô hấp	2.24, 21.19; 3.88	Đo hô hấp ký
725	27	3. Hô hấp	2.23, 21.27	Đo đa ký giấc ngủ
726	28	3. Hô hấp	2.20, 21.27	Đo đa ký hô hấp
727	29	3. Hô hấp	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
728	30	3. Hô hấp	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
729	31	3. Hô hấp	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
730	32	3. Hô hấp	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
731	33	3. Hô hấp	2.24, 21.19	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
732	34	3. Hô hấp	1.88	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
733	35	3. Hô hấp	1.84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
734	36	3. Hô hấp	2.150	Hút đờm hầu họng
735	37	3. Hô hấp		Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
736	38	3. Hô hấp	2.51	Đặt nội khí quản một nòng qua nội soi phế quản ống mềm
737	39	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm qua mặt nạ thanh quản không sinh thiết
738	40	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm qua mặt nạ thanh quản có sinh thiết
739	41	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán rò khí - thực quản bằng xanh methylen ở trẻ em
740	42	3. Hô hấp	20.35	Nội soi phế quản ống mềm dải tần hẹp không sinh thiết
741	43	3. Hô hấp	20.35	Nội soi phế quản ống mềm dải tần hẹp có sinh thiết
742	44	3. Hô hấp	2.37, 2.47	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm qua mặt nạ thanh quản
743	45	3. Hô hấp	2.37, 2.47	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm qua mặt nạ thanh quản sinh thiết tổn thương phổi ngoại vi
744	46	3. Hô hấp	2.37, 2.47	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm qua mặt nạ thanh quản sinh thiết hạch, u trung thất
745	47	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống mềm điều chỉnh hoặc rút Stent khí phế quản
746	48	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống mềm rút và thay Stent khí phế quản
747	49	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán rò khí - thực quản bằng xanh methylen ở trẻ em
748	50	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng đóng rò khí - thực quản bằng acid trichloacetic (ACT) ở trẻ em
749	51	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống cứng điều chỉnh hoặc rút Stent khí phế quản
750	52	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống cứng rút và thay Stent khí phế quản
751	53	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng đóng rò xoang lê bằng acid trichloacetic (ACT) ở trẻ em
752	54	3. Hô hấp		Phẫu thuật cắt u thành ngực > 10 cm
753	55	3. Hô hấp	1.54	Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng
754	56	3. Hô hấp	10.273	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi
755	57	3. Hô hấp	10.274	Phẫu thuật cắt hai thùy phổi
756	58	3. Hô hấp	10.279	Phẫu thuật bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên
757	59	3. Hô hấp	10.279	Phẫu thuật tạo hình xương ức điều trị lõm ngực bẩm sinh
758	60	3. Hô hấp	10.280	Phẫu thuật tạo hình xương ức điều trị lồi xương ức (ức gà)
759	61	3. Hô hấp	10.283	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận dày dính màng phổi
760	62	3. Hô hấp	10.285	Phẫu thuật đóng rò điều trị lỗ rò phế quản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
761	63	3. Hô hấp	10.285	Phẫu thuật cắt đoạn xương sườn (≤ 3 xương)
762	64	3. Hô hấp	10.293	Phẫu thuật cắt khâu kén khí phổi
763	65	3. Hô hấp	27.75	Phẫu thuật lấy máu cục màng phổi
764	66	3. Hô hấp	10.293	Phẫu thuật lấy mủ, bơm rửa làm sạch khoang màng phổi điều trị bệnh lý mủ màng phổi
765	67	3. Hô hấp	3.3982	Phẫu thuật nội soi gỡ dính, bóc vỏ, làm sạch khoang màng phổi điều trị ổ cận màng phổi
766	68	3. Hô hấp	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành
767	69	3. Hô hấp	2.62	Rửa phổi một bên
768	70	3. Hô hấp	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi qua dẫn lưu màng phổi
769	71	3. Hô hấp	2.2	Chọc rửa màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
770	72	3. Hô hấp	2.3	Bơm thuốc chống dính vào khoang màng phổi
771	73	3. Hô hấp	1.65; 2.1; 3.106	Bóp bóng Ambu
772	74	3. Hô hấp	2.14	Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế
773	75	3. Hô hấp	1.66	Đặt nội khí quản một nòng
774	76	3. Hô hấp	2.17	Đặt nội khí quản hai nòng
775	77	3. Hô hấp	1.66	Đặt nội khí quản bằng đèn camera
776	78	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm không sinh thiết ở người bệnh có ống nội khí quản hoặc mở khí quản
777	79	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm có sinh thiết ở người bệnh có ống nội khí quản hoặc mở khí quản
778	80	3. Hô hấp	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
779	81	3. Hô hấp	2.12	Đặt dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
780	82	3. Hô hấp	2.58, 2.610, 21.18	Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản với thuốc giãn phế quản
781	83	3. Hô hấp	2.19; 2.619, 21.17	Đo các thể tích phổi bằng phương pháp rửa Nitơ/ hoặc pha loãng khí Heli
782	84	3. Hô hấp	2.620	Đo các thể tích phổi bằng phế thân ký
783	85	3. Hô hấp	2.21, 21.20	Đo sức cản đường dẫn khí bằng phế thân ký (RAW, sRAW, GAW và sGAW)
784	86	3. Hô hấp	2.22, 21.16	Đo khả năng khuếch tán của phổi (DLCO/DLNO)
785	87	3. Hô hấp	21.26	Đo dao động xung ký (IOS/FOT)
786	88	3. Hô hấp	2.612	Đo nồng độ nitric oxide trong khí thở ra (FeNO)
787	89	3. Hô hấp	2.617	Đo áp lực hít vào tối đa (MIP), áp lực thở ra tối đa (MEP)
788	90	3. Hô hấp	2.45	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
789	91	3. Hô hấp	2.49	Nội soi phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc
790	92	3. Hô hấp	2.48	Nội soi phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán
791	93	3. Hô hấp	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u hoặc niêm mạc phế quản
792	94	3. Hô hấp	2.40	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách phế quản
793	95	3. Hô hấp	2.27	Nội soi phế quản ống mềm đặt van một chiều
794	96	3. Hô hấp	2.50, 20.31	Nội soi phế quản ống mềm qua mặt nạ thanh quản lấy dị vật phế quản
795	97	3. Hô hấp	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (sử dụng ống mềm và ống cứng)
796	98	3. Hô hấp	2.55, 20.34	Nội soi phế quản ống mềm ánh sáng huỳnh quang không sinh thiết
797	99	3. Hô hấp	2.55, 20.34	Nội soi phế quản ống mềm ánh sáng huỳnh quang có sinh thiết
798	100	3. Hô hấp	2.37, 2.47, 20.27	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm sinh thiết tổn thương phổi ngoại vi
799	101	3. Hô hấp	2.37, 2.47, 20.27	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm sinh thiết hạch, u trung thất
800	102	3. Hô hấp	2.50, 20.32	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật
801	103	3. Hô hấp	1.131; 1.130; 1.129; 1.128	Đo dung tích cặn chức năng để cài đặt PEEP thích hợp
802	104	3. Hô hấp	1. 132, 1. 133, 1.134, 1. 135, 1. 136, 1. 137	Thông khí nhân tạo xâm nhập
803	105	3. Hô hấp	1.128, 1.130, 1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
804	106	3. Hô hấp	1.153	Thở máy xâm nhập 2 phổi độc lập
805	107	3. Hô hấp	1.82	Kỹ thuật nằm sấp trong thông khí nhân tạo đối với hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
806	108	3. Hô hấp	1.46	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị thuyên tắc động mạch phổi cấp
807	109	3. Hô hấp	1.56	Hút đờm kén qua ống nội khí quản hoặc mở khí quản
808	110	3. Hô hấp	1.71	Kỹ thuật mở khí quản qua da dưới hướng dẫn nội soi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
809	111	3. Hô hấp	21.25	Nghiệm pháp gắng sức tim mạch - hô hấp (CPET)
810	112	3. Hô hấp	2.59	Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng gắng sức
811	113	3. Hô hấp	2.59	Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng hóa chất
812	114	3. Hô hấp	21.27	Định chuẩn áp lực bằng tay trong điều trị hội chứng ngừng thở khi ngủ (Manual Titration of positive airway pressure in patients with OSA)
813	115	3. Hô hấp	21.27	Kỹ thuật đếm chia đôi chân đoán và định chuẩn áp lực trong điều trị hội chứng ngừng thở khi ngủ (Split-Night Polysomnography)
814	116	3. Hô hấp	10.272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi
815	117	3. Hô hấp	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi
816	118	3. Hô hấp	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực < 10 cm
817	119	3. Hô hấp	10.282	Phẫu thuật tạo hình khí quản điều trị sẹp hẹp khí quản cổ - ngực cao
818	120	3. Hô hấp	3.3231	Phẫu thuật cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)
819	121	3. Hô hấp	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ thành ngực
820	122	3. Hô hấp	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trung thất chẩn đoán
821	123	3. Hô hấp	2.39	Nội soi màng phổi ống cứng gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
822	124	3. Hô hấp	2.38	Nội soi màng phổi ống cứng sinh thiết màng phổi
823	125	3. Hô hấp	2.39, 20.38	Nội soi màng phổi ống bán cứng gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
824	126	3. Hô hấp	2.39	Nội soi màng phổi ống mềm gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
825	127	3. Hô hấp	2.38, 20.40	Nội soi màng phổi ống bán cứng sinh thiết màng phổi
826	128	3. Hô hấp	2.38	Nội soi màng phổi ống mềm sinh thiết màng phổi
827	129	3. Hô hấp	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi
828	130	3. Hô hấp	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
829	131	3. Hô hấp	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
830	132	3. Hô hấp	2.433	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
831	133	3. Hô hấp	1.81; 2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế (peak flow meter)
832	134	3. Hô hấp	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản
833	135	3. Hô hấp	2.13	Đặt dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
834	136	3. Hô hấp	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua dẫn lưu màng phổi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
835	137	3. Hô hấp	2.30	Kỹ thuật gây khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
836	138	3. Hô hấp	2.64	Sinh thiết màng phổi kín
837	139	3. Hô hấp	2.50, 20.31	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật
838	140	3. Hô hấp	2.37	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm
839	141	3. Hô hấp	20.20	Nội soi phế quản ống mềm đặt Stent khí, phế quản
840	142	3. Hô hấp	2.41, 20.18	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt u hoặc sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
841	143	3. Hô hấp	2.35, 20.23	Nội soi phế quản ống mềm điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng áp lạnh
842	144	3. Hô hấp	2.57	Nội soi phế quản ống mềm điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng đông tương argon
843	145	3. Hô hấp	2.56	Nội soi phế quản ống mềm điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng laser
844	146	3. Hô hấp	2.46, 20.26	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán
845	147	3. Hô hấp	15254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u
846	148	3. Hô hấp	2.34, 3.2323	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng
847	149	3. Hô hấp	2.42, 20.21	Nội soi phế quản ống cứng đặt Stent khí, phế quản
848	150	3. Hô hấp	2.35	Nội soi phế quản ống cứng điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng áp lạnh
849	151	3. Hô hấp	2.57	Nội soi phế quản ống cứng điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng đông tương argon
850	152	3. Hô hấp	2.56	Nội soi phế quản ống cứng điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng laser
851	153	3. Hô hấp	2.44, 20.19	Nội soi phế quản ống cứng cắt đốt u hoặc sẹo hẹp trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
852	154	3. Hô hấp	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi/ống dẫn lưu ổ áp xe
853	155	3. Hô hấp	2.63	Siêu âm màng phổi
854	156	3. Hô hấp	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn chụp cắt lớp vi tính
855	157	3. Hô hấp	2434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn chụp cắt lớp vi tính
856	158	3. Hô hấp	1.89	Đặt canuyn mở khí quản hai nòng
857	159	3. Hô hấp		Phẫu thuật cắt phổi không điển hình do bệnh lý
858	160	3. Hô hấp		Phẫu thuật cắt đoạn xương sườn (trên 3 xương)
859	161	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi lấy máu cục màng phổi
860	162	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu hoặc tràn khí màng phổi
861	163	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi sinh thiết màng phổi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
862	164	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi và hoặc trung thất
863	165	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất sinh thiết
864	166	3. Hô hấp	2.12	Đặt dẫn lưu khoang màng phổi có tạo đường hầm (indwelling catheter)
865	167	3. Hô hấp	2.13	Điều chỉnh ống dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
866	168	3. Hô hấp		Đo sức cản đường dẫn khí bằng phương pháp gián đoạn luồng khí (Rint)
867	169	3. Hô hấp	2.612	Đo nồng độ nitric oxide mũi (nNO)
868	170	3. Hô hấp		Đo áp lực hít vào qua mũi (SNIP)
869	171	3. Hô hấp	3.5	Liệu pháp khí NO
870	172	3. Hô hấp		Khí dung kiềm nóng
871	173	3. Hô hấp	2.32	Kỹ thuật gây khạc đờm bằng máy khí dung siêu âm
872	174	3. Hô hấp	2.27	Nội soi phế quản đặt COIL điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
873	175	3. Hô hấp	2.27	Nội soi làm tắc phế quản điều trị ho ra máu
874	176	3. Hô hấp	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống mềm
875	177	3. Hô hấp	2.47	Nội soi ống mềm định vị sinh thiết phổi xuyên thành phế quản dưới màn huỳnh quang tăng sáng
876	178	3. Hô hấp		Nội soi ống cứng áp Mytomicin thanh - khí quản ở trẻ em
877	179	3. Hô hấp		Đặt ống chữ T silicone thanh khí quản ở trẻ em
878	180	3. Hô hấp		Rút ống chữ T silicone thanh khí quản ở trẻ em
879	181	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý trong lồng ngực
880	1	4. Tiêu hóa	10.414	Mở ngực thăm dò
881	2	4. Tiêu hóa	3.3297; 10.416	Mở thông dạ dày
882	3	4. Tiêu hóa	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
883	4	4. Tiêu hóa	10.417	Đưa thực quản ra ngoài
884	5	4. Tiêu hóa	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ
885	6	4. Tiêu hóa	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực
886	7	4. Tiêu hóa	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng
887	8	4. Tiêu hóa	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ
888	9	4. Tiêu hóa	3.3332; 10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
889	10	4. Tiêu hóa	10.616	Dẫn lưu áp xe gan
890	11	4. Tiêu hóa	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản
891	12	4. Tiêu hóa	10.423	Đóng rò thực quản
892	13	4. Tiêu hóa	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
893	14	4. Tiêu hóa	10.469	Mở cơ môn vị
894	15	4. Tiêu hóa	10.470	Tạo hình môn vị

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
895	16	4. Tiêu hóa	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương
896	17	4. Tiêu hóa	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
897	18	4. Tiêu hóa	10.493	Đóng mở thông ruột non
898	19	4. Tiêu hóa	10.526	Lấy dị vật trực tràng
899	20	4. Tiêu hóa	10.424	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản
900	21	4. Tiêu hóa	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản
901	22	4. Tiêu hóa	3.3266; 10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
902	23	4. Tiêu hóa	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
903	24	4. Tiêu hóa	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng
904	25	4. Tiêu hóa	10.448	Tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản
905	26	4. Tiêu hóa	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob
906	27	4. Tiêu hóa	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
907	28	4. Tiêu hóa	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
908	29	4. Tiêu hóa	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
909	30	4. Tiêu hóa	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản
910	31	4. Tiêu hóa	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
911	32	4. Tiêu hóa	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
912	33	4. Tiêu hóa	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
913	34	4. Tiêu hóa	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
914	35	4. Tiêu hóa	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X
915	36	4. Tiêu hóa	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
916	37	4. Tiêu hóa	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc
917	38	4. Tiêu hóa	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
918	39	4. Tiêu hóa	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống
919	40	4. Tiêu hóa	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng
920	41	4. Tiêu hóa	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
921	42	4. Tiêu hóa	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
922	43	4. Tiêu hóa	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
923	44	4. Tiêu hóa	27.500	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị
924	45	4. Tiêu hóa	10.505	Các phẫu thuật tá tràng khác
925	46	4. Tiêu hóa	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
926	47	4. Tiêu hóa	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
927	48	4. Tiêu hóa	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
928	49	4. Tiêu hóa	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
929	50	4. Tiêu hóa	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
930	51	4. Tiêu hóa	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non
931	52	4. Tiêu hóa	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
932	53	4. Tiêu hóa	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
933	54	4. Tiêu hóa	27.311	Phẫu thuật nội soi đổi dòng tá tràng
934	55	4. Tiêu hóa	27.312	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật
935	56	4. Tiêu hóa	10.491	Gỡ dính sau mổ lại
936	57	4. Tiêu hóa	10.482	Tháo xoắn ruột non
937	58	4. Tiêu hóa	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
938	59	4. Tiêu hóa	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non
939	60	4. Tiêu hóa	10.453	Nối vị tràng
940	61	4. Tiêu hóa	10.712	Lấy u phúc mạc
941	62	4. Tiêu hóa	10.713	Lấy u sau phúc mạc
942	63	4. Tiêu hóa	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
943	64	4. Tiêu hóa	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên
944	65	4. Tiêu hóa	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới
945	66	4. Tiêu hóa	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
946	67	4. Tiêu hóa	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo
947	68	4. Tiêu hóa	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ
948	69	4. Tiêu hóa	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
949	70	4. Tiêu hóa	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
950	71	4. Tiêu hóa	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo
951	72	4. Tiêu hóa	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
952	73	4. Tiêu hóa	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non
953	74	4. Tiêu hóa	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
954	75	4. Tiêu hóa	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
955	76	4. Tiêu hóa	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
956	77	4. Tiêu hóa	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da
957	78	4. Tiêu hóa	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da
958	79	4. Tiêu hóa	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
959	80	4. Tiêu hóa	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
960	81	4. Tiêu hóa	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
961	82	4. Tiêu hóa	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
962	83	4. Tiêu hóa	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
963	84	4. Tiêu hóa	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác
964	85	4. Tiêu hóa	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
965	86	4. Tiêu hóa	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
966	87	4. Tiêu hóa	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
967	88	4. Tiêu hóa	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
968	89	4. Tiêu hóa	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
969	90	4. Tiêu hóa	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
970	91	4. Tiêu hóa	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
971	92	4. Tiêu hóa	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
972	93	4. Tiêu hóa	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
973	94	4. Tiêu hóa	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
974	95	4. Tiêu hóa	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn
975	96	4. Tiêu hóa	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
976	97	4. Tiêu hóa	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
977	98	4. Tiêu hóa	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
978	99	4. Tiêu hóa	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
979	100	4. Tiêu hóa	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng
980	101	4. Tiêu hóa	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
981	102	4. Tiêu hóa	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
982	103	4. Tiêu hóa	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
983	104	4. Tiêu hóa	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
984	105	4. Tiêu hóa	10.546	Các phẫu thuật trực tràng khác
985	106	4. Tiêu hóa	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
986	107	4. Tiêu hóa	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
987	108	4. Tiêu hóa	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
988	109	4. Tiêu hóa	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
989	110	4. Tiêu hóa	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
990	111	4. Tiêu hóa	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
991	112	4. Tiêu hóa	10.565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
992	113	4. Tiêu hóa	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
993	114	4. Tiêu hóa	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
994	115	4. Tiêu hóa	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
995	116	4. Tiêu hóa	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác
996	117	4. Tiêu hóa	10.606	Lấy bỏ u gan
997	118	4. Tiêu hóa	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
998	119	4. Tiêu hóa	10.610	Lấy máu tụ bao gan
999	120	4. Tiêu hóa	10.612	Ghép gan toàn bộ
1000	121	4. Tiêu hóa	10.613	Ghép gan bán phần
1001	122	4. Tiêu hóa	10.614	Ghép gan phụ trợ
1002	123	4. Tiêu hóa	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
1003	124	4. Tiêu hóa	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải
1004	125	4. Tiêu hóa	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1005	126	4. Tiêu hóa	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
1006	127	4. Tiêu hóa	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
1007	128	4. Tiêu hóa	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
1008	129	4. Tiêu hóa	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
1009	130	4. Tiêu hóa	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
1010	131	4. Tiêu hóa	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
1011	132	4. Tiêu hóa	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
1012	133	4. Tiêu hóa	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
1013	134	4. Tiêu hóa	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
1014	135	4. Tiêu hóa	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
1015	136	4. Tiêu hóa	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
1016	137	4. Tiêu hóa	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
1017	138	4. Tiêu hóa	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
1018	139	4. Tiêu hóa	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
1019	140	4. Tiêu hóa	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
1020	141	4. Tiêu hóa	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
1021	142	4. Tiêu hóa	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
1022	143	4. Tiêu hóa	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
1023	144	4. Tiêu hóa	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
1024	145	4. Tiêu hóa	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
1025	146	4. Tiêu hóa	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
1026	147	4. Tiêu hóa	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
1027	148	4. Tiêu hóa	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan
1028	149	4. Tiêu hóa	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan
1029	150	4. Tiêu hóa	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
1030	151	4. Tiêu hóa	10.624	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật
1031	152	4. Tiêu hóa	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
1032	153	4. Tiêu hóa	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
1033	154	4. Tiêu hóa	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi
1034	155	4. Tiêu hóa	10.631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác
1035	156	4. Tiêu hóa	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác
1036	157	4. Tiêu hóa	10.634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
1037	158	4. Tiêu hóa	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
1038	159	4. Tiêu hóa	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng
1039	160	4. Tiêu hóa	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
1040	161	4. Tiêu hóa	3.4021; 27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
1041	162	4. Tiêu hóa	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1042	163	4. Tiêu hóa	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng
1043	164	4. Tiêu hóa	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng
1044	165	4. Tiêu hóa	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
1045	166	4. Tiêu hóa	27.502	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng
1046	167	4. Tiêu hóa	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
1047	168	4. Tiêu hóa	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
1048	169	4. Tiêu hóa	10.641	Dẫn lưu nang tụy
1049	170	4. Tiêu hóa	10.663	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác
1050	171	4. Tiêu hóa	10.672	Các phẫu thuật tụy khác
1051	172	4. Tiêu hóa	10.671	Ghép tụy
1052	173	4. Tiêu hóa	10.678	Các phẫu thuật lách khác
1053	174	4. Tiêu hóa	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
1054	175	4. Tiêu hóa	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
1055	176	4. Tiêu hóa	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
1056	177	4. Tiêu hóa	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
1057	178	4. Tiêu hóa	27.289	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách
1058	179	4. Tiêu hóa	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy
1059	180	4. Tiêu hóa	27.291	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
1060	181	4. Tiêu hóa	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
1061	182	4. Tiêu hóa	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
1062	183	4. Tiêu hóa	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
1063	184	4. Tiêu hóa	3.4016; 27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách
1064	185	4. Tiêu hóa	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
1065	186	4. Tiêu hóa	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
1066	187	4. Tiêu hóa	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1067	188	4. Tiêu hóa	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1068	189	4. Tiêu hóa	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1069	190	4. Tiêu hóa	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1070	191	4. Tiêu hóa	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
1071	192	4. Tiêu hóa	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1072	193	4. Tiêu hóa	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
1073	194	4. Tiêu hóa	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
1074	195	4. Tiêu hóa	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
1075	196	4. Tiêu hóa	3.3278; 10.694	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
1076	197	4. Tiêu hóa	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
1077	198	4. Tiêu hóa	10.696	Các phẫu thuật cơ hoành khác

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1078	199	4. Tiêu hóa	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng
1079	200	4. Tiêu hóa	10.699	Khâu vết thương thành bụng
1080	201	4. Tiêu hóa	10.700	Các phẫu thuật thành bụng khác
1081	202	4. Tiêu hóa	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)
1082	203	4. Tiêu hóa	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)
1083	204	4. Tiêu hóa	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng
1084	205	4. Tiêu hóa	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thắt cơ hoành
1085	206	4. Tiêu hóa	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
1086	207	4. Tiêu hóa	10.702	Bóc phúc mạc douglas
1087	208	4. Tiêu hóa	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
1088	209	4. Tiêu hóa	10.704	Bóc phúc mạc bên trái
1089	210	4. Tiêu hóa	10.705	Bóc phúc mạc bên phải
1090	211	4. Tiêu hóa	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng
1091	212	4. Tiêu hóa	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
1092	213	4. Tiêu hóa	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
1093	214	4. Tiêu hóa	2.244	Đặt ống thông dạ dày
1094	215	4. Tiêu hóa	1.223; 2.247	Đặt ống thông hậu môn
1095	216	4. Tiêu hóa	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
1096	217	4. Tiêu hóa	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng
1097	218	4. Tiêu hóa	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
1098	219	4. Tiêu hóa	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
1099	220	4. Tiêu hóa	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
1100	221	4. Tiêu hóa	2.306; 2.307	Nội soi đại tràng sigma
1101	222	4. Tiêu hóa	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
1102	223	4. Tiêu hóa	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng
1103	224	4. Tiêu hóa	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)
1104	225	4. Tiêu hóa	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi
1105	226	4. Tiêu hóa	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - đặt stent đường mật - tụy
1106	227	4. Tiêu hóa	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng
1107	228	4. Tiêu hóa	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
1108	229	4. Tiêu hóa	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)
1109	230	4. Tiêu hóa	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy
1110	231	4. Tiêu hóa	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1111	232	4. Tiêu hóa	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
1112	233	4. Tiêu hóa	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
1113	234	4. Tiêu hóa	2.280	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)
1114	235	4. Tiêu hóa	1.308	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo
1115	236	4. Tiêu hóa	2.250	Đo pH thực quản 24 giờ
1116	237	4. Tiêu hóa	2.245	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-Arm
1117	238	4. Tiêu hóa		Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
1118	239	4. Tiêu hóa		Thăm dò, sinh thiết gan
1119	240	4. Tiêu hóa		Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
1120	241	4. Tiêu hóa		Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất
1121	242	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
1122	243	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
1123	244	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
1124	245	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non đường trong lồng ngực [cắt bỏ toàn bộ thực quản] [Mở nối thực quản - ruột đường ngực khác]
1125	246	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
1126	247	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
1127	248	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
1128	249	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
1129	250	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [nối tá tràng]
1130	251	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [nối hồng tràng]
1131	252	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
1132	253	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
1133	254	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
1134	255	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
1135	256	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
1136	257	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt gần toàn bộ ruột non
1137	258	4. Tiêu hóa		Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)
1138	259	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1139	260	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật túi thừa Zenker
1140	261	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
1141	262	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1142	263	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
1143	264	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
1144	265	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng thấp
1145	266	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
1146	267	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn
1147	268	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng, nối đại tràng ống hậu môn
1148	269	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn
1149	270	4. Tiêu hóa		Nong hậu môn, trực tràng
1150	271	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn
1151	272	4. Tiêu hóa		Đóng hậu môn nhân tạo [nối tại chỗ]
1152	273	4. Tiêu hóa		Đóng hậu môn nhân tạo [mở bụng]
1153	274	4. Tiêu hóa	1.22	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
1154	275	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu dạ dày
1155	276	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu ruột non
1156	277	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu đại tràng
1157	278	4. Tiêu hóa	2.268	Nội soi sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
1158	279	4. Tiêu hóa	1.350;	Lọc gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp
1159	280	4. Tiêu hóa	2.446	Siêu âm ổ bụng có dùng thuốc cản âm
1160	281	4. Tiêu hóa	2.337	Kỹ thuật thắt giữ
1161	282	4. Tiêu hóa	10.464	Phẫu thuật dẫn lưu lỗ thủng dạ dày
1162	283	4. Tiêu hóa	10.512	Phẫu thuật khâu lỗ thủng đại tràng
1163	284	4. Tiêu hóa	10.430	Phẫu thuật cắt nối thực quản
1164	285	4. Tiêu hóa	10.431	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản
1165	286	4. Tiêu hóa	10.431	Phẫu thuật cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài
1166	287	4. Tiêu hóa	10.434	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [nối thực quản - dạ dày đoạn trước xương ức]
1167	288	4. Tiêu hóa	10.435	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [nối thực quản - dạ dày đoạn trong lồng ngực]
1168	289	4. Tiêu hóa	10.438	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
1169	290	4. Tiêu hóa	10.439	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
1170	291	4. Tiêu hóa	10.437	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1171	292	4. Tiêu hóa	10.437	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [mở nối thực quản - dạ dày đường ngực]
1172	293	4. Tiêu hóa	10.440	Phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non đường trước xương ức [cắt bỏ toàn bộ thực quản] [Mở nối thực quản - ruột đường ngực khác]
1173	294	4. Tiêu hóa	10.447	Phẫu thuật mở cơ thắt 1/3 dưới thực quản (Heller)
1174	295	4. Tiêu hóa	27.122	Phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản qua đường ngực phải
1175	296	4. Tiêu hóa	27.123	Phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản qua đường ngực trái
1176	297	4. Tiêu hóa	27.128	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản qua đường ngực phải
1177	298	4. Tiêu hóa	27.129	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản qua đường ngực trái
1178	299	4. Tiêu hóa	27.124	Phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản qua đường bụng
1179	300	4. Tiêu hóa	27.127	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang qua đường bụng
1180	301	4. Tiêu hóa	27.125	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang qua đường ngực phải
1181	302	4. Tiêu hóa	27.126	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang qua đường ngực trái
1182	303	4. Tiêu hóa	27.133	Phẫu thuật nội soi mở cơ thắt 1/3 dưới thực quản (Heller)
1183	304	4. Tiêu hóa	10.454	Phẫu thuật cắt dạ dày hình chêm
1184	305	4. Tiêu hóa	10.455	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày [nối thực quản]
1185	306	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày [nối tá tràng]
1186	307	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày [nối hồng tràng]
1187	308	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [nối thực quản]
1188	309	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [nối tá tràng]
1189	310	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [nối hồng tràng]
1190	311	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lại dạ dày
1191	312	4. Tiêu hóa	10.457	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
1192	313	4. Tiêu hóa	10.466	Phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ
1193	314	4. Tiêu hóa	10.467	Phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc
1194	315	4. Tiêu hóa	10.473	Phẫu thuật cắt u tá tràng
1195	316	4. Tiêu hóa	3.3290; 10.476	Phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
1196	317	4. Tiêu hóa	10.478	Phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
1197	318	4. Tiêu hóa	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
1198	319	4. Tiêu hóa	10.486	Phẫu thuật cắt ruột non hình chêm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1199	320	4. Tiêu hóa	10.490	Phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
1200	321	4. Tiêu hóa	10.503	Phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
1201	322	4. Tiêu hóa	10.496	Phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1202	323	4. Tiêu hóa	10.498	Phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
1203	324	4. Tiêu hóa	10.504	Phẫu thuật ghép ruột non
1204	325	4. Tiêu hóa	27.190	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng, dẫn lưu (viêm phúc mạc)
1205	326	4. Tiêu hóa	10.513	Phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
1206	327	4. Tiêu hóa	27.218	Kỹ thuật hút áp lực âm liên tục điều trị rò tiêu hoá
1207	328	4. Tiêu hóa	10.541	Phẫu thuật đóng rò trực tràng - bàng quang
1208	329	4. Tiêu hóa	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển
1209	330	4. Tiêu hóa	3.3341; 10.552	Phẫu thuật triệt mạch trĩ (Longo)
1210	331	4. Tiêu hóa	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [xuyên cơ thắt, trên cơ thắt, móng ngựa]
1211	332	4. Tiêu hóa	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [xuyên cơ thắt, trên cơ thắt, móng ngựa tái phát]
1212	333	4. Tiêu hóa	10.560	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến bã hậu môn điều trị bệnh Verneuil
1213	334	4. Tiêu hóa	10.564	Phẫu thuật cắt túi thừa trực tràng điều trị bệnh Rectocelle
1214	335	4. Tiêu hóa	10.575	Phẫu thuật cắt gan toàn bộ
1215	336	4. Tiêu hóa	10.576	Phẫu thuật cắt gan phải
1216	337	4. Tiêu hóa	10.577	Phẫu thuật cắt gan trái
1217	338	4. Tiêu hóa	10.578	Phẫu thuật cắt gan phân thủy sau
1218	339	4. Tiêu hóa	10.579	Phẫu thuật cắt gan phân thủy trước
1219	340	4. Tiêu hóa	10.581	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy I
1220	341	4. Tiêu hóa	10.583	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy III
1221	342	4. Tiêu hóa	10.584	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy IV
1222	343	4. Tiêu hóa	10.585	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy V
1223	344	4. Tiêu hóa	10.586	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy VI
1224	345	4. Tiêu hóa	10.587	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy VII
1225	346	4. Tiêu hóa	10.588	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy VIII
1226	347	4. Tiêu hóa	10.589	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy IX
1227	348	4. Tiêu hóa	10.590	Phẫu thuật cắt gan phải mở rộng
1228	349	4. Tiêu hóa	10.591	Phẫu thuật cắt gan trái mở rộng
1229	350	4. Tiêu hóa	10.592	Phẫu thuật cắt gan trung tâm
1230	351	4. Tiêu hóa	10.594	Phẫu thuật cắt gan lớn
1231	352	4. Tiêu hóa	10.567	Phẫu thuật cắt gan hình chêm, nối gan ruột
1232	353	4. Tiêu hóa	10.571	Phẫu thuật cắt thủy gan trái
1233	354	4. Tiêu hóa	10.572	Phẫu thuật cắt hạ phân thủy II
1234	355	4. Tiêu hóa	10.593	Phẫu thuật cắt gan nhỏ
1235	356	4. Tiêu hóa	10.607	Phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1236	357	4. Tiêu hóa	10.611	Phẫu thuật cắt chỏm nang gan
1237	358	4. Tiêu hóa	10.608	Phẫu thuật cầm máu nhu mô gan
1238	359	4. Tiêu hóa	10.567	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan
1239	360	4. Tiêu hóa	10.571	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
1240	361	4. Tiêu hóa	10.572	Mở thông túi mật
1241	362	4. Tiêu hóa	10.621	Phẫu thuật cắt túi mật
1242	363	4. Tiêu hóa	10.567	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
1243	364	4. Tiêu hóa	10.571	Mở ống mật chủ lấy sỏi nội soi nông đường mật
1244	365	4. Tiêu hóa	10.572	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
1245	366	4. Tiêu hóa	10.632	Nối mật ruột
1246	367	4. Tiêu hóa	10.635	Phẫu thuật cắt đường mật ngoài gan
1247	368	4. Tiêu hóa	10.637	Phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
1248	369	4. Tiêu hóa	27.280	Phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
1249	370	4. Tiêu hóa	10.645	Phẫu thuật cắt bỏ nang tụy
1250	371	4. Tiêu hóa	10.647	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức ung thư tât phát
1251	372	4. Tiêu hóa	10.642	Phẫu thuật nối nang tụy - dạ dày
1252	373	4. Tiêu hóa	10.656	Phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
1253	374	4. Tiêu hóa	10.653	Phẫu thuật cắt tụy trung tâm
1254	375	4. Tiêu hóa	10.657	Phẫu thuật cắt một phần tụy
1255	376	4. Tiêu hóa	10.666	Phẫu thuật mở ống tụy, cắt bỏ tổ chức viêm vùng đầu tụy (Frey)
1256	377	4. Tiêu hóa	10.667	Phẫu thuật cắt bỏ đầu tụy, nối tụy - ruột (Berger)
1257	378	4. Tiêu hóa	10.668	Phẫu thuật nối tụy -ruột
1258	379	4. Tiêu hóa	10.664	Phẫu thuật lấy sỏi tụy, nối tụy - ruột (Mercadier)
1259	380	4. Tiêu hóa	10.665	Phẫu thuật lấy sỏi tụy, nối tụy - ruột (Patington – Rochelle)
1260	381	4. Tiêu hóa	10.673	Phẫu thuật cắt lách
1261	382	4. Tiêu hóa	10.675	Phẫu thuật cắt lách bán phần
1262	383	4. Tiêu hóa	10.113	Phẫu thuật đặt ống thông (Catheter) ổ bụng để lọc màng bụng
1263	384	4. Tiêu hóa	1.218; 2.313; 3.168	Rửa dạ dày
1264	385	4. Tiêu hóa	2.328	Sinh thiết hạch ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
1265	386	4. Tiêu hóa	2.327	Sinh thiết gan bằng dụng cụ dưới hướng dẫn siêu âm
1266	387	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút gan bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
1267	388	4. Tiêu hóa	2.325	Chọc hút mũ ổ áp xe gan dưới hướng dẫn siêu âm
1268	389	4. Tiêu hóa	2.318	Chọc hút nang gan dưới hướng dẫn của siêu âm
1269	390	4. Tiêu hóa	2.329	Chọc hút nang giả tụy dưới hướng dẫn siêu âm
1270	391	4. Tiêu hóa	2.334	Chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1271	392	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút tế bào khối u gan bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm
1272	393	4. Tiêu hóa	2.322	Chọc dịch ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
1273	394	4. Tiêu hóa	2.320	Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm
1274	395	4. Tiêu hóa	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng
1275	396	4. Tiêu hóa	2.504	Dẫn lưu túi mật qua da (PTGBD)
1276	397	4. Tiêu hóa	2.333	Đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục dưới hướng dẫn siêu âm
1277	398	4. Tiêu hóa	2.330	Đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn siêu âm
1278	399	4. Tiêu hóa	2.326	Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan dưới hướng dẫn siêu âm
1279	400	4. Tiêu hóa	1.236; 2.285	Soi đại tràng kẹp cầm máu
1280	401	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu thực quản bằng argon plasma coagulation (APC)
1281	402	4. Tiêu hóa	2.264; 2.298	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch phình vị
1282	403	4. Tiêu hóa	2.290	Nội soi lấy dị vật ống tiêu hóa
1283	404	4. Tiêu hóa	2.500	Nội soi cắt tách dưới niêm mạc điều trị u dưới niêm mạc
1284	405	4. Tiêu hóa	2.500	Nội soi cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
1285	406	4. Tiêu hóa	2.259; 2.260; 2.261; 2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm
1286	407	4. Tiêu hóa	2.273; 2.292	Nội soi hậu môn can thiệp - tiêm xơ trích huyết khối
1287	408	4. Tiêu hóa	2.273; 2.292	Nội soi hậu môn can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
1288	409	4. Tiêu hóa	2.265	Nội soi hậu môn ống mềm can thiệp - thắt búi trĩ bằng vòng cao su
1289	410	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - đốt sóng cao tần(RFA) khối u tụy
1290	411	4. Tiêu hóa	2.303	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa dưới
1291	412	4. Tiêu hóa	2.253; 2.254; 2.304; 2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng đường miệng
1292	413	4. Tiêu hóa	1.217; 2.252; 3.154	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1293	414	4. Tiêu hóa	3.1034; 2.266	Nội soi nông hẹp dạ dày
1294	415	4. Tiêu hóa	3.1034; 2.266	Nội soi nông hẹp ruột non
1295	416	4. Tiêu hóa	3.1034; 2.266	Nội soi nông hẹp đại tràng
1296	417	4. Tiêu hóa	1.217; 2.252; 3.154	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
1297	418	4. Tiêu hóa	2.312	Siêu âm nội soi can thiệp - đặt stent tụy vào dạ dày
1298	419	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng đốt sóng cao tần
1299	420	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng thắt vòng cao su
1300	421	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng cắt niêm mạc dạ dày (ARMS)
1301	422	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng đốt niêm mạc dạ dày (ARMA)
1302	423	4. Tiêu hóa		Đốt niêm mạc chống trào ngược
1303	424	4. Tiêu hóa	2.331	Siêu âm can thiệp - Điều trị u gan bằng vi sóng (MWA)
1304	425	4. Tiêu hóa	2.331	Siêu âm can thiệp - Điều trị u gan bằng phương pháp đốt sóng cao tần (RFA)
1305	426	4. Tiêu hóa	2.331	Siêu âm can thiệp - Điều trị u gan bằng phương pháp áp lạnh (Cryotherapy)
1306	427	4. Tiêu hóa	2.322	Siêu âm can thiệp - Bơm dịch màng phổi/ ổ bụng
1307	428	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng TIF
1308	429	4. Tiêu hóa	2.312	Siêu âm nội soi can thiệp kết hợp nội soi mật tụy ngược dòng đặt stent đường mật bằng phương pháp Rendezvous
1309	430	4. Tiêu hóa	3.1049	Nội soi dạ dày kẹp cầm máu
1310	431	4. Tiêu hóa	3.1049	Nội soi ruột non kẹp cầm máu
1311	432	4. Tiêu hóa	3.1049	Nội soi thực quản kẹp cầm máu
1312	433	4. Tiêu hóa	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng - Nội soi đường mật tán sỏi bằng laser
1313	434	4. Tiêu hóa	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng - Nội soi đường mật
1314	435	4. Tiêu hóa	2.268	Test Helicobacter Pylori qua nội soi tiêu hóa
1315	436	4. Tiêu hóa	10.479	Phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
1316	437	4. Tiêu hóa	10.431	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
1317	438	4. Tiêu hóa	10.440	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản
1318	439	4. Tiêu hóa	10.441	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1319	440	4. Tiêu hóa	10.446	Phẫu thuật mở cơ thực quản điều trị co thắt thực quản lan tỏa
1320	441	4. Tiêu hóa	3.3281	Phẫu thuật đặt đai thắt dạ dày chống béo phì
1321	442	4. Tiêu hóa	27.118	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi ngực và bụng
1322	443	4. Tiêu hóa	27.119	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi ngực phải
1323	444	4. Tiêu hóa	27.121	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)
1324	445	4. Tiêu hóa	27.120	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi qua khe hoành
1325	446	4. Tiêu hóa	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành [đường ngực]
1326	447	4. Tiêu hóa	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành [đường bụng]
1327	448	4. Tiêu hóa	27.499	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược
1328	449	4. Tiêu hóa	10.468	Phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
1329	450	4. Tiêu hóa	27.141	Phẫu thuật nội soi mở cơ môn vị điều trị hẹp môn vị phì đại
1330	451	4. Tiêu hóa	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vỡ tá tràng
1331	452	4. Tiêu hóa	10.474	Phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
1332	453	4. Tiêu hóa	10.514	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng nối ngay
1333	454	4. Tiêu hóa	10.517	Phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1334	455	4. Tiêu hóa	10.518	Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
1335	456	4. Tiêu hóa	10.527	Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng nối ngay
1336	457	4. Tiêu hóa	10.533	Phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
1337	458	4. Tiêu hóa	10.521	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
1338	459	4. Tiêu hóa	10.522	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
1339	460	4. Tiêu hóa	10.523	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
1340	461	4. Tiêu hóa	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng sigma
1341	462	4. Tiêu hóa	27.231	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại - trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
1342	463	4. Tiêu hóa	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
1343	464	4. Tiêu hóa	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
1344	465	4. Tiêu hóa	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
1345	466	4. Tiêu hóa	10.537	Phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
1346	467	4. Tiêu hóa	10.538	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường bụng
1347	468	4. Tiêu hóa	10.539	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tầng sinh môn
1348	469	4. Tiêu hóa	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo
1349	470	4. Tiêu hóa	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng
1350	471	4. Tiêu hóa	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1351	472	4. Tiêu hóa	10.568	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)
1352	473	4. Tiêu hóa	10.561	Phẫu thuật điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
1353	474	4. Tiêu hóa	10.562	Phẫu thuật điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn
1354	475	4. Tiêu hóa	10.563	Phẫu thuật điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
1355	476	4. Tiêu hóa	10.569	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt điều trị đứt cơ thắt hậu môn
1356	477	4. Tiêu hóa	10.567	Phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
1357	478	4. Tiêu hóa	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [làm hậu môn nhân tạo]
1358	479	4. Tiêu hóa	10.619	Lấy đa tạng từ người hiến chết não
1359	480	4. Tiêu hóa	10.638	Mở đường mật đặt dẫn lưu đường mật
1360	481	4. Tiêu hóa	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
1361	482	4. Tiêu hóa	10.636	Phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
1362	483	4. Tiêu hóa	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi ống mật chủ có dẫn lưu Kehr
1363	484	4. Tiêu hóa	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
1364	485	4. Tiêu hóa	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung - hồng tràng
1365	486	4. Tiêu hóa	27.283	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - tá tràng
1366	487	4. Tiêu hóa	27.281	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị chảy máu đường mật
1367	488	4. Tiêu hóa	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u ống mật chủ
1368	489	4. Tiêu hóa	27.284	Phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế ống mật chủ bằng quai ruột rời
1369	490	4. Tiêu hóa	10.661	Phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
1370	491	4. Tiêu hóa	10.649	Phẫu thuật cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị
1371	492	4. Tiêu hóa	10.654	Phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
1372	493	4. Tiêu hóa	10.655	Phẫu thuật cắt đuôi tụy bảo tồn lách
1373	494	4. Tiêu hóa	10.660	Phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
1374	495	4. Tiêu hóa	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập
1375	496	4. Tiêu hóa	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
1376	497	4. Tiêu hóa	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày
1377	498	4. Tiêu hóa	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1378	499	4. Tiêu hóa	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
1379	500	4. Tiêu hóa	10.688	Phẫu thuật rò nang ống rốn tràng, niệu rốn

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1380	501	4. Tiêu hóa	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương, chấn thương
1381	502	4. Tiêu hóa	27.498	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông (Catheter) ổ bụng để lọc màng bụng
1382	503	4. Tiêu hóa	3.2673	Phẫu thuật cắt u vùng cùng cụt đường mỡ cùng cụt
1383	504	4. Tiêu hóa	2.424; 3.2689; 12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan dưới hướng dẫn của siêu âm
1384	505	4. Tiêu hóa	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng
1385	506	4. Tiêu hóa	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của C-Arm
1386	507	4. Tiêu hóa	2.507	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm, C-ARM
1387	508	4. Tiêu hóa	2.295	Nội soi cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm
1388	509	4. Tiêu hóa	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp
1389	510	4. Tiêu hóa	3.1034; 2.266	Nội soi nong hẹp thực quản tâm vị
1390	511	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu thực quản
1391	512	4. Tiêu hóa	2.267	Nội soi cắt, gấp bã thức ăn dạ dày
1392	513	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
1393	514	4. Tiêu hóa	2.296	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa ≥ 1 cm hoặc nhiều polyp
1394	515	4. Tiêu hóa	2.282	Nội soi đặt stent ống tiêu hóa
1395	516	4. Tiêu hóa	2.256; 2.257; 2.308; 2.309	Nội soi trực tràng ống mềm
1396	517	4. Tiêu hóa	2.258	Nội soi trực tràng ống cứng
1397	518	4. Tiêu hóa	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt nhú bóng vater điều trị u bóng Vater
1398	519	4. Tiêu hóa	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi, giun đường mật
1399	520	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan bằng kim nhỏ
1400	521	4. Tiêu hóa	2.339	Thụt tháo
1401	522	4. Tiêu hóa	2.335	Test thở C14O2 tìm Helicobacterpylori
1402	523	4. Tiêu hóa		Thay mở thông dạ dày
1403	524	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
1404	525	4. Tiêu hóa		Dẫn lưu ổ áp xe khoang sau phúc mạc
1405	526	4. Tiêu hóa		Khâu lỗ thủng dạ dày
1406	527	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tá tràng
1407	528	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu thanh mạc dạ dày
1408	529	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu thanh mạc ruột non

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1409	530	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu thanh mạc đại tràng
1410	531	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật dẫn lưu lỗ thủng tá tràng
1411	532	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu vết thương dạ dày
1412	533	4. Tiêu hóa		Khâu lỗ thủng ruột non
1413	534	4. Tiêu hóa		Khâu vết thương ruột non
1414	535	4. Tiêu hóa		Mở ruột non lấy dị vật
1415	536	4. Tiêu hóa		Lấy u cơ, xơ... thực quản
1416	537	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản qua đường bụng bụng
1417	538	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi mở cơ thắt 1/3 dưới thực quản (Heller) kết hợp tạo van chống trào ngược
1418	539	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lại toàn bộ dạ dày
1419	540	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày [nối tá tràng]
1420	541	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày [nối hồng tràng]
1421	542	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày [nối tá tràng]
1422	543	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày [nối hồng tràng]
1423	544	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt tá tràng
1424	545	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt dây chằng
1425	546	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật gỡ dính một phần
1426	547	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật gỡ dính toàn bộ
1427	548	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn tĩnh mạch cửa
1428	549	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân
1429	550	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo
1430	551	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên nối động mạch trực tiếp
1431	552	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt dây chằng
1432	553	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp tá tràng
1433	554	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp ruột non
1434	555	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp đại trực tràng
1435	556	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
1436	557	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài
1437	558	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tháo xoắn, cố định đại tràng sigma
1438	559	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn đại trực tràng nối đại tràng ống hậu môn theo đường hậu môn
1439	560	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật hạ bóng trực tràng, tạo hình hậu môn đường sau trực tràng
1440	561	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
1441	562	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu miệng nối đại - trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1442	563	4. Tiêu hóa		Bóc u xơ, cơ trực tràng đường bụng và đường tăng sinh môn
1443	564	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe tăng sinh môn
1444	565	4. Tiêu hóa		Bơm rửa hậu môn sau mổ rò hậu môn
1445	566	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật lấy máu cục trĩ tắc mạch
1446	567	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết tụy
1447	568	4. Tiêu hóa		Dẫn lưu đường mật qua cổ túi mật
1448	569	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nối rốn gan - hồng tràng
1449	570	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tán sỏi đường mật qua ống thông bằng lazer
1450	571	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tán sỏi đường mật qua ống thông bằng lazer có hướng dẫn nội soi
1451	572	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi nối rốn gan - hồng tràng
1452	573	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nối nang tụy - ruột
1453	574	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lọc tụy hoại tử kèm tổ chức hoại tử
1454	575	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình cơ hoành
1455	576	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi tạo hình cơ hoành
1456	577	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi thoát vị thành bụng sau phẫu thuật
1457	578	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe sàn miệng
1458	579	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe vùng cổ
1459	580	4. Tiêu hóa		Lấy dị vật phần mềm không xác định
1460	581	4. Tiêu hóa		Bơm hơi kiểm tra lòng ruột
1461	582	4. Tiêu hóa		Bơm rửa dẫn lưu ổ viêm tụy nhiễm trùng
1462	583	4. Tiêu hóa		Thủ thuật bơm rửa đường mật qua ống thông
1463	584	4. Tiêu hóa		Bơm rửa ổ nhiễm trùng ổ bụng qua dẫn lưu
1464	585	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lọc mở rộng trong bệnh lý Fournier
1465	586	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu tá tràng, nối tá tràng - hồng tràng
1466	587	4. Tiêu hóa		Nối tá tràng - tá tràng
1467	588	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật dẫn lưu lại móm tá tràng
1468	589	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu vết thương tá tràng
1469	590	4. Tiêu hóa	2.328	Sinh thiết u tụy dưới hướng dẫn siêu âm
1470	591	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút lách bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
1471	592	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút tế bào khối u ổ bụng bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm
1472	593	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút tụy bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
1473	594	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu dạ dày bằng argon plasma coagulation (APC)
1474	595	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ruột non bằng argon plasma coagulation (APC)
1475	596	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu đại tràng bằng argon plasma coagulation (APC)
1476	597	4. Tiêu hóa	2.264; 2.298	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch dạ dày, tá tràng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1477	598	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu thực quản
1478	599	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu dạ dày
1479	600	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu ruột non
1480	601	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu đại tràng
1481	602	4. Tiêu hóa	2.282	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn của nội soi
1482	603	4. Tiêu hóa	2.270;	Nội soi đặt bóng vào dạ dày điều trị béo phì
1483	604	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kim kẹp đông (coagrasper) thực quản
1484	605	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kim kẹp đông (coagrasper) dạ dày
1485	606	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kim kẹp đông (coagrasper) ruột non
1486	607	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kim kẹp đông (coagrasper) đại tràng
1487	608	4. Tiêu hóa	2.266	Nội soi nong thực quản bằng bougie
1488	609	4. Tiêu hóa	2.266	Nong thực quản - tiêm corticoid tại chỗ
1489	610	4. Tiêu hóa	2.266	Nong thực quản kết hợp áp Mytomyacin C tại chỗ
1490	611	4. Tiêu hóa	2.282	Đặt ống thông mũi - dạ dày qua nội soi
1491	612	4. Tiêu hóa	2.296	Nội soi đường tiêu hóa cắt màng ngăn
1492	613	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - sinh thiết u dưới biểu mô đường tiêu hoá có hỗ trợ rạch niêm mạc (MIAB)
1493	614	4. Tiêu hóa	2.312	Nội soi đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày dưới hướng dẫn của C-ARM
1494	615	4. Tiêu hóa	2.300;	Nội soi đại trực tràng toàn bộ nhuộm màu bằng ánh sáng (NBI, FICE)
1495	616	4. Tiêu hóa	2.502	Nội soi đại trực tràng toàn bộ phóng đại
1496	617	4. Tiêu hóa	2.263	Đặt ống thông mũi - mật qua nội soi mật tụy ngược dòng
1497	618	4. Tiêu hóa	2.278	Nội soi ruột non xoắn ốc (Spiral Enteroscopy)
1498	619	4. Tiêu hóa	2.282	Nội soi đặt sonde ruột non
1499	620	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u tụy bằng kim nhỏ
1500	621	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
1501	622	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - đốt sóng cao tần (RFA) khối u gan
1502	623	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - phong bế hạch thần kinh giao cảm ổ bụng
1503	624	4. Tiêu hóa	2.312	Nội soi siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật vào dạ dày
1504	625	4. Tiêu hóa	2.312	Nội soi siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật vào tá tràng
1505	626	4. Tiêu hóa	2.291	Nội soi siêu âm có thuốc cản âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1506	627	4. Tiêu hóa	2.299	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng nhuộm màu bằng ánh sáng (NBI hoặc FICE)
1507	628	4. Tiêu hóa	2.502	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng phóng đại
1508	629	4. Tiêu hóa	2.301	Nội soi nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm
1509	630	4. Tiêu hóa	1.217; 2.252; 3.154	Nội soi can thiệp - mở thông hồng tràng
1510	631	4. Tiêu hóa	2.503	Test thở C13O2 tìm Helicobacterpylori
1511	632	4. Tiêu hóa	2.500;	Nội soi can thiệp - tạo đường hầm (POEM) điều trị bệnh co thắt tâm vị
1512	633	4. Tiêu hóa	2.500;	Nội soi can thiệp - tạo đường hầm (G-POEM) điều trị liệt dạ dày
1513	634	4. Tiêu hóa	2.251	Đo áp lực và nhu động thực quản độ phân giải cao (HRM)
1514	635	4. Tiêu hóa		Bơm rửa hậu môn sau mổ rò hậu môn
1515	636	4. Tiêu hóa	1.350;	Kỹ thuật thăm dò tưới máu, chức năng gan bằng phương pháp huỳnh quang (ICG)
1516	637	4. Tiêu hóa	2.251	Đo kháng trở thực quản và pH 24h
1517	638	4. Tiêu hóa	2.301	Nội soi tá tràng (cửa sổ bên)
1518	639	4. Tiêu hóa	2.251	Đo áp lực hậu môn, trực tràng
1519	640	4. Tiêu hóa	2.446	Siêu âm đo độ xơ hóa gan và nhiễm mỡ gan
1520	641	4. Tiêu hóa	2.503	Test hydrogen qua hơi thở
1521	642	4. Tiêu hóa		Kỹ thuật đặt hệ thống dẫn lưu phân liên tục
1522	643	4. Tiêu hóa		Lọc máu hấp phụ phân tử kép (DPMAS)
1523	644	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa
1524	645	4. Tiêu hóa		Kỹ thuật đặt hệ thống hút áp lực âm qua nội soi
1525	646	4. Tiêu hóa		Rút bác chèn trực tràng
1526	647	4. Tiêu hóa		Chăm sóc lỗ mở thông hồng tràng ra da
1527	648	4. Tiêu hóa	10.65	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
1528	649	4. Tiêu hóa	2.312	Nối vị tràng dưới hướng dẫn của siêu âm nội soi
1529	1	5. Tiết niệu	3.3464; 10.295	Ghép thận
1530	2	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt thận ghép
1531	3	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt thận sau ghép lần 2 trở lên
1532	4	5. Tiết niệu		Phẫu thuật lấy thận ghép
1533	5	5. Tiết niệu	10.296	Phẫu thuật ghép thận tự thân
1534	6	5. Tiết niệu	10.297	Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của siêu âm
1535	7	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1536	8	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng laser dưới hướng dẫn của siêu âm
1537	9	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của C-ARM
1538	10	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của C-ARM
1539	11	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng laser dưới hướng dẫn của C-ARM
1540	12	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của siêu âm
1541	13	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của siêu âm
1542	14	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng laser dưới hướng dẫn của siêu âm
1543	15	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của C-ARM
1544	16	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của C-ARM
1545	17	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng laser dưới hướng dẫn của C-ARM
1546	18	5. Tiết niệu	10.299	Phẫu thuật lấy sỏi thận
1547	19	5. Tiết niệu	3.3475; 10.306	Lấy sỏi san hô thận
1548	20	5. Tiết niệu	3.3476; 10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
1549	21	5. Tiết niệu	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
1550	22	5. Tiết niệu	3.3479; 10.310	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
1551	23	5. Tiết niệu	10.300	Phẫu thuật bóc bạch mạch quanh thận
1552	24	5. Tiết niệu	3.3473; 10.305	Phẫu thuật treo thận
1553	25	5. Tiết niệu	10.319	Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
1554	26	5. Tiết niệu		Phẫu thuật lấy máu tụ, dịch quanh thận
1555	27	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp
1556	28	5. Tiết niệu	27.325	Phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
1557	29	5. Tiết niệu	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
1558	30	5. Tiết niệu	27.348	Phẫu thuật cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
1559	31	5. Tiết niệu	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
1560	32	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
1561	33	5. Tiết niệu	27.352	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
1562	34	5. Tiết niệu	10.301	Phẫu thuật cắt bán phần thận với niệu quản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1563	35	5. Tiết niệu	3.2715; 10.302	Phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
1564	36	5. Tiết niệu	3.3471; 10.303	Phẫu thuật cắt thận đơn thuần
1565	37	5. Tiết niệu	10.304	Phẫu thuật cắt một nửa thận (Phẫu thuật cắt thận bán phần)
1566	38	5. Tiết niệu	3.3483; 10.314	Phẫu thuật cắt eo thận móng ngựa
1567	39	5. Tiết niệu	3.3484; 10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn thận
1568	40	5. Tiết niệu	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản
1569	41	5. Tiết niệu		Phẫu thuật mở cắt nang tuyến thượng thận
1570	42	5. Tiết niệu	3.3480; 10.311	Phẫu thuật tán sỏi thận
1571	43	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản
1572	44	5. Tiết niệu	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
1573	45	5. Tiết niệu	3.3482; 10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da
1574	46	5. Tiết niệu	3.3486; 10.317	Phẫu thuật dẫn lưu bể thận tối thiểu
1575	47	5. Tiết niệu	10.318; 2.182	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
1576	48	5. Tiết niệu	10.322	Phẫu thuật cắt thận rộng rãi
1577	49	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt u thận
1578	50	5. Tiết niệu	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
1579	51	5. Tiết niệu	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
1580	52	5. Tiết niệu	3.4083; 27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận
1581	53	5. Tiết niệu	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận
1582	54	5. Tiết niệu	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi thận
1583	55	5. Tiết niệu	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi thận
1584	56	5. Tiết niệu	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
1585	57	5. Tiết niệu	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
1586	58	5. Tiết niệu	27.351	Phẫu thuật nội soi lấy thận ghép
1587	59	5. Tiết niệu	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
1588	60	5. Tiết niệu		Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi niệu quản bằng laser
1589	61	5. Tiết niệu	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
1590	62	5. Tiết niệu	27.359	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
1591	63	5. Tiết niệu	27.361	Phẫu thuật nội soi tạo hình hẹp bể thận, niệu quản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1592	64	5. Tiết niệu	27.362	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
1593	65	5. Tiết niệu	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
1594	66	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt thận niệu quản và 1 phần bàng quang
1595	67	5. Tiết niệu	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da
1596	68	5. Tiết niệu		Tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ dẫn đường bằng siêu âm
1597	69	5. Tiết niệu	10.323	Nội niệu quản - đài thận
1598	70	5. Tiết niệu	3.3491; 10.324	Phẫu thuật cắt nội niệu quản
1599	71	5. Tiết niệu	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
1600	72	5. Tiết niệu	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
1601	73	5. Tiết niệu	3.3494; 10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
1602	74	5. Tiết niệu	3.3495 10.328	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
1603	75	5. Tiết niệu	3.3496 10.329	Nong niệu quản
1604	76	5. Tiết niệu	10.335	Đặt ống thông JJ niệu quản
1605	77	5. Tiết niệu	27.368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ
1606	78	5. Tiết niệu		Nội soi thay sonde JJ
1607	79	5. Tiết niệu	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp
1608	80	5. Tiết niệu	3.3497; 10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
1609	81	5. Tiết niệu	10.333	Phẫu thuật trồng lại niệu quản - bàng quang
1610	82	5. Tiết niệu	10.348	Phẫu thuật trồng niệu quản bàng quang
1611	83	5. Tiết niệu		Phẫu thuật rò niệu đạo - âm đạo
1612	84	5. Tiết niệu	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản
1613	85	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
1614	86	5. Tiết niệu	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
1615	87	5. Tiết niệu	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt động mạch chậu trong
1616	88	5. Tiết niệu	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
1617	89	5. Tiết niệu	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
1618	90	5. Tiết niệu	27.369	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
1619	91	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt - nối niệu quản
1620	92	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi đặt stent niệu quản ngược dòng
1621	93	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt đoạn niệu quản có u, tạo hình lại niệu quản
1622	94	5. Tiết niệu	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
1623	95	5. Tiết niệu	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1624	96	5. Tiết niệu		Nội soi niệu quản, bàng quang chẩn đoán
1625	97	5. Tiết niệu	3.1075	Nội soi rút sonde JJ
1626	98	5. Tiết niệu	3.4105; 27.370	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản vào bàng quang
1627	99	5. Tiết niệu	27.376	Nội soi niệu quản ngược dòng tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi
1628	100	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt đốt polip niệu quản bằng laser
1629	101	5. Tiết niệu	27.380	Nội soi niệu quản gấp sỏi
1630	102	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
1631	103	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt đốt u bể thận bằng laser
1632	104	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt đốt u niệu quản bằng laser
1633	105	5. Tiết niệu	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn ruột
1634	106	5. Tiết niệu	10.337	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang tạo hình bằng đoạn ruột
1635	107	5. Tiết niệu	10.338	Phẫu thuật tạo hình cổ bàng quang
1636	108	5. Tiết niệu	10.339	Phẫu thuật tạo hình bàng quang lộ ngoài hoặc ổ nhóp lộ ngoài
1637	109	5. Tiết niệu	3.3506; 10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
1638	110	5. Tiết niệu	10.351	Phẫu thuật nâng cổ bàng quang trong tiểu không kiểm soát
1639	111	5. Tiết niệu	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
1640	112	5. Tiết niệu	10.342	Lấy sỏi bàng quang tái phát
1641	113	5. Tiết niệu	10.344	Dẫn lưu bàng quang
1642	114	5. Tiết niệu	10.355	Lấy sỏi bàng quang
1643	115	5. Tiết niệu	3.3532; 10.356	Mở thông bàng quang
1644	116	5. Tiết niệu	10.345	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, trồng niệu quản vào ruột
1645	117	5. Tiết niệu	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung hoặc trực tràng
1646	118	5. Tiết niệu	10.347	Phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
1647	119	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt đốt u bàng quang
1648	120	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt bàng quang bán phần
1649	121	5. Tiết niệu	3.3523; 10.349	Phẫu thuật cắt cổ bàng quang
1650	122	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp cổ bàng quang
1651	123	5. Tiết niệu	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang
1652	124	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt bán phần bàng quang + trồng lại niệu quản bàng quang

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1653	125	5. Tiết niệu	3.3524; 10.350	Phẫu thuật khâu vỡ bàng quang
1654	126	5. Tiết niệu	3.3527; 10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
1655	127	5. Tiết niệu	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
1656	128	5. Tiết niệu	10.354	Thay ống thông dẫn lưu thận hoặc bàng quang
1657	129	5. Tiết niệu	3.3534; 10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
1658	130	5. Tiết niệu	10.360	Phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
1659	131	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt u ống niệu rốn
1660	132	5. Tiết niệu	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
1661	133	5. Tiết niệu	3.4113; 27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
1662	134	5. Tiết niệu	3.4112; 27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang
1663	135	5. Tiết niệu	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
1664	136	5. Tiết niệu	27.385	Nội soi bàng quang cắt u
1665	137	5. Tiết niệu	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
1666	138	5. Tiết niệu	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát
1667	139	5. Tiết niệu	27.390	Nội soi gấp sỏi bàng quang
1668	140	5. Tiết niệu	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi
1669	141	5. Tiết niệu	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo
1670	142	5. Tiết niệu	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
1671	143	5. Tiết niệu	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
1672	144	5. Tiết niệu		Nội soi bóc u phì đại tuyến tiền liệt
1673	145	5. Tiết niệu		Tạo hình niệu quản bằng bàng quang
1674	146	5. Tiết niệu	27.519	Nội soi cắt đốt u tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)
1675	147	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tuyến tiền liệt
1676	148	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi bóc hơi tuyến tiền liệt bằng laser
1677	149	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt tiết căn
1678	150	5. Tiết niệu	10.361	Phẫu thuật rò niệu đạo - trực tràng
1679	151	5. Tiết niệu	10.363	Phẫu thuật rò niệu đạo - âm đạo - trực tràng
1680	152	5. Tiết niệu	10.364	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu nữ
1681	153	5. Tiết niệu	10.367	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
1682	154	5. Tiết niệu	3.3544; 10.368	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
1683	155	5. Tiết niệu	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
1684	156	5. Tiết niệu	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu
1685	157	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu viêm tấy khung chậu
1686	158	5. Tiết niệu	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1687	159	5. Tiết niệu		Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 1
1688	160	5. Tiết niệu	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
1689	161	5. Tiết niệu		Phẫu thuật đóng rò niệu đạo
1690	162	5. Tiết niệu	10.377	Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân
1691	163	5. Tiết niệu	10.378	Phẫu thuật dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
1692	164	5. Tiết niệu	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
1693	165	5. Tiết niệu		Nội soi đặt Stent niệu đạo trong hẹp niệu đạo
1694	166	5. Tiết niệu	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo hoặc van niệu đạo
1695	167	5. Tiết niệu		Nội soi đốt búi giãn tĩnh mạch niệu đạo
1696	168	5. Tiết niệu		Phẫu thuật điều trị hẹp niệu đạo có sử dụng mảnh niêm mạc miệng
1697	169	5. Tiết niệu		Nong hẹp niệu đạo
1698	170	5. Tiết niệu	10.1114	Đặt prothese cố định sàn chậu vào móm nhô xương cụt
1699	171	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt polyp niệu đạo
1700	172	5. Tiết niệu	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm thuốc hoặc hóa chất tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
1701	173	5. Tiết niệu	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1702	174	5. Tiết niệu	2.177; 3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
1703	175	5. Tiết niệu	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
1704	176	5. Tiết niệu	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
1705	177	5. Tiết niệu	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu dưới hướng dẫn siêu âm
1706	178	5. Tiết niệu	2.185; 2.186; 2.187; 3.117	Đặt catheter tĩnh mạch để lọc máu
1707	179	5. Tiết niệu	2,498	Đặt catheter tĩnh mạch để lọc máu dưới hướng dẫn siêu âm
1708	180	5. Tiết niệu	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
1709	181	5. Tiết niệu	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) (DFPP)
1710	182	5. Tiết niệu	1.188; 2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
1711	183	5. Tiết niệu	2,206	Lọc màng bụng bằng máy (APD - Automated peritoneal dialysis)
1712	184	5. Tiết niệu	2,204	Lọc màng bụng liên tục ngoại trú (CAPD)
1713	185	5. Tiết niệu	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))
1714	186	5. Tiết niệu	2.212; 2.221	Nội soi bàng quang chẩn đoán

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1715	187	5. Tiết niệu	2.216; 2.229	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
1716	188	5. Tiết niệu	2.219; 20.90	Nội soi bơm rửa bàng quang hoặc bơm hoá chất
1717	189	5. Tiết niệu	2.215; 3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết 1 điểm hoặc đa điểm
1718	190	5. Tiết niệu	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
1719	191	5. Tiết niệu	2.217	Nội soi đặt ống thông bàng quang niệu quản để chụp UPR
1720	192	5. Tiết niệu	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch
1721	193	5. Tiết niệu	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
1722	194	5. Tiết niệu	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
1723	195	5. Tiết niệu	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp phụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu
1724	196	5. Tiết niệu	2.480; 2.481; 2.482	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
1725	197	5. Tiết niệu	2.231	Rút catheter đường hầm, có cuff trong lọc máu
1726	198	5. Tiết niệu	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
1727	199	5. Tiết niệu	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch hoặc tụ máu quanh thận qua da
1728	200	5. Tiết niệu	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1729	201	5. Tiết niệu	2.238	Tán sỏi thận định vị bằng X-quang hoặc siêu âm
1730	202	5. Tiết niệu		Tán sỏi niệu quản định vị bằng X-quang hoặc siêu âm
1731	203	5. Tiết niệu	2.201	Tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
1732	204	5. Tiết niệu		Chọc cầu nối động - tĩnh mạch
1733	205	5. Tiết niệu	2.496; 1.173	Thận nhân tạo cấp cứu
1734	206	5. Tiết niệu	2.495; 1.175	Thận nhân tạo chu kỳ
1735	207	5. Tiết niệu	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú
1736	208	5. Tiết niệu	1.176; 1.177; 1.178; 1.179; 1.180; 1.181; 1.182; 1.183; 1.185; 1.186; 1.187; 3.114	Lọc máu liên tục (CVVH, CVVHD, CVVHDF, SCUF...)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1737	209	5. Tiết niệu	1.332; 3.115	Lọc máu hấp phụ
1738	210	5. Tiết niệu	1.191	Lọc máu hấp phụ huyết tương kép CPFA
1739	211	5. Tiết niệu		Lọc tách huyết tương bằng Albumin
1740	212	5. Tiết niệu		Lọc tách huyết tương bằng plasma
1741	213	5. Tiết niệu		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm có cuff, tạo đường hầm để lọc máu dưới màn tạng sáng
1742	214	5. Tiết niệu		Hủy nối thông động - tĩnh mạch trong lọc máu
1743	215	5. Tiết niệu	2.233	Rửa bàng quang
1744	216	5. Tiết niệu	1.165; 2.232; 20.90	Rửa bàng quang lấy máu cục
1745	217	5. Tiết niệu		Đặt ống thông lọc màng bụng qua da
1746	218	5. Tiết niệu		Rút dẫn lưu bể thận hoặc thận
1747	219	5. Tiết niệu		Bơm rửa ống thông đường hầm có cuff ở người bệnh chạy thận nhân tạo
1748	220	5. Tiết niệu		Phẫu thuật rút ống thông lọc màng bụng
1749	221	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi rút ống thông lọc màng bụng
1750	222	5. Tiết niệu		Thay dịch lọc màng bụng
1751	223	5. Tiết niệu	2.188; 3.133	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần
1752	224	5. Tiết niệu	2.188; 3.133	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu liên tục
1753	225	5. Tiết niệu		Kỹ thuật rút ống thông tiểu lưu
1754	226	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý thận, tiết niệu
1755	227	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi khâu vỡ bàng quang
1756	228	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo bằng laser
1757	229	5. Tiết niệu		Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
1758	230	5. Tiết niệu		Kỹ thuật nông hóa tĩnh mạch của thông động - tĩnh mạch
1759	231	5. Tiết niệu		Kỹ thuật thận nhân tạo không dùng thuốc chống đông
1760	232	5. Tiết niệu		Kỹ thuật lọc máu SLEDD-f
1761	233	5. Tiết niệu		Thủ thuật lấy huyết khối thông động - tĩnh mạch bằng catheter
1762	234	5. Tiết niệu		Sử dụng thuốc tiêu sợi huyết cho catheter đường hầm có cuff khi có rối loạn chức năng do huyết khối
1763	1	6. Nội tiết	3.3935; 27.34	Phẫu thuật cắt u tuyến yên qua đường xương bướm
1764	2	6. Nội tiết	7.3	Trích rạch, dẫn lưu áp xe tuyến giáp
1765	3	6. Nội tiết	7.07; 7.39; 7.70;	Phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
			7.101;	
1766	4	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt eo tuyến giáp
1767	5	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt thùy tháp tuyến giáp
1768	6	6. Nội tiết	7.09; 7.41; 7.72; 7.103	Phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại
1769	7	6. Nội tiết	7.08; 7.13; 7.18; 7.40; 7.45; 7.50; 7.71; 7.76; 7.81; 7.102; 7.107; 7.112	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp
1770	8	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy và eo tuyến giáp
1771	9	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy và thùy tháp tuyến giáp
1772	10	6. Nội tiết	7.06; 7.11; 7.38; 7.43; 7.69; 7.74; 7.100; 7.105	Phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
1773	11	6. Nội tiết	7.24; 7.56; 7.87; 7.118	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông
1774	12	6. Nội tiết	7.27; 7.59; 7.90; 7.121; 3.2833	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lò
1775	13	6. Nội tiết	7.10; 7.42; 7.73; 7.104	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại
1776	14	6. Nội tiết	7.16; 7.48; 7.79; 7.110	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1777	15	6. Nội tiết	7.28; 7.60; 7.91; 7.122	Phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
1778	16	6. Nội tiết	7.25; 7.57; 7.88; 7.119	Phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại
1779	17	6. Nội tiết	7.15; 7.47; 7.78; 7.109; 3.2845	Phẫu thuật cắt gần toàn bộ tuyến giáp
1780	18	6. Nội tiết	7.12; 7.14; 7.17; 7.19; 7.44; 7.46; 7.49; 7.51; 7.75; 7.77; 7.80; 7.82; 7.106; 7.108; 7.111; 7.113; 7.22; 15.285	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp
1781	19	6. Nội tiết	7.26; 7.58; 7.89; 7.120	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông
1782	20	6. Nội tiết	7.29; 7.61; 7.92; 7.123	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
1783	21	6. Nội tiết	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
1784	22	6. Nội tiết	33,913	Phẫu thuật cắt nang giáp móng và thân xương móng
1785	23	6. Nội tiết		Phẫu thuật rò đường chấp sau mổ vùng cổ
1786	24	6. Nội tiết	7.31; 7.62; 7.93; 7.124	Phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát
1787	25	6. Nội tiết	7.32; 7.63;	Phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp thứ phát

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
			7.94; 7.125	
1788	26	6. Nội tiết	7.34; 7.65; 7.96; 7.127	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
1789	27	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên
1790	28	6. Nội tiết	7.132; 7.161; 7.190; 27.44; 27.50; 27.51	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
1791	29	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt eo tuyến giáp
1792	30	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt thùy thấp tuyến giáp
1793	31	6. Nội tiết	7.133; 7.138; 7.143; 7.162; 7.167; 7.172; 7.191; 7.196; 7.201; 27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
1794	32	6. Nội tiết	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy và eo tuyến giáp
1795	33	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy và thùy thấp tuyến giáp
1796	34	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp nội soi qua đường tiền đỉnh miệng
1797	35	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy và eo tuyến giáp nội soi qua đường tiền đỉnh miệng
1798	36	6. Nội tiết		Phẫu thuật lấy nhân tuyến giáp nội soi qua đường tiền đỉnh miệng
1799	37	6. Nội tiết	7.134; 7.163; 7.192	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại
1800	38	6. Nội tiết	7.131; 7.136; 7.160; 7.165; 7.189; 7.194; 27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1801	39	6. Nội tiết	7.149; 7.178; 7.207	Phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
1802	40	6. Nội tiết	7.135; 7.164; 7.193	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại
1803	41	6. Nội tiết	7.141; 7.170; 7.199	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại
1804	42	6. Nội tiết	7.137; 7.139; 7.166; 7.168; 7.195; 7.197; 27.58; 27.59; 27.46; 27.54; 3.3942; 7.144; 7.173; 7.202	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
1805	43	6. Nội tiết	7.140; 7.169; 7.198; 27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp
1806	44	6. Nội tiết	7.142; 7.171; 7.200; 27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh Basedow
1807	45	6. Nội tiết	7.151; 7.180; 7.209	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
1808	46	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp nội soi qua đường tiền đình miệng
1809	47	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến cận giáp nguyên phát 2 bên
1810	48	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ tuyến giáp
1811	49	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi làm sạch vết mổ và dẫn lưu sau mổ tuyến giáp

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1812	50	6. Nội tiết	7.152; 7.181; 7.210; 27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát
1813	51	6. Nội tiết	7.153; 7.182; 7.211	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp thứ phát
1814	52	6. Nội tiết	7.155; 7.184; 7.213	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
1815	53	6. Nội tiết	7.157; 7.186; 7.215	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên
1816	54	6. Nội tiết	7.33 ; 7.64; 7.95; 7.126	Phẫu thuật cắt tuyến ức
1817	55	6. Nội tiết	7.159; 7.188; 7.217	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm vùng ngực
1818	56	6. Nội tiết	7.154; 7.183; 7.212	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
1819	57	6. Nội tiết		Truyền tĩnh mạch Insulin theo nhịp sinh học bằng bơm tiêm tự động điều trị đái tháo đường
1820	58	6. Nội tiết		Tiêm yếu tố tăng trưởng biểu bì hỗ trợ điều trị vết loét do đái tháo đường
1821	59	6. Nội tiết		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân đã hoạt hóa điều trị loét
1822	60	6. Nội tiết		Đắp dịch chiết nguyên bào sợi hỗ trợ điều trị vết loét
1823	61	6. Nội tiết		Đắp dịch chiết tế bào gốc máu dây rốn hỗ trợ điều trị vết loét
1824	62	6. Nội tiết	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe nông dưới da ở người bệnh đái tháo đường
1825	63	6. Nội tiết	7.220	Tháo khớp ngón chân ở người bệnh đái tháo đường
1826	64	6. Nội tiết	7.226	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích dưới 50 cm2 do đái tháo đường
1827	65	6. Nội tiết	7.227	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 51-100 cm2 do đái tháo đường
1828	66	6. Nội tiết	7.228	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 101-200 cm2 do đái tháo đường
1829	67	6. Nội tiết	7.229	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 201-400 cm2 do đái tháo đường

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1830	68	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt gân gấp ngón chân
1831	69	6. Nội tiết	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai)
1832	70	6. Nội tiết	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng chân
1833	71	6. Nội tiết		Khám bàn chân người bệnh đái tháo đường
1834	72	6. Nội tiết	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
1835	73	6. Nội tiết	7.244	Chọc hút lấy tế bào tuyến giáp
1836	74	6. Nội tiết	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm
1837	75	6. Nội tiết	7.245	Chọc hút lấy tế bào u giáp có hướng dẫn của siêu âm
1838	76	6. Nội tiết		Chọc hút lấy tế bào tuyến cận giáp có hướng dẫn của siêu âm
1839	77	6. Nội tiết		Tiêm cồn tuyệt đối điều trị nang giáp lành tính dưới hướng dẫn siêu âm
1840	78	6. Nội tiết	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin
1841	79	6. Nội tiết	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
1842	80	6. Nội tiết		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng C-peptide
1843	81	6. Nội tiết	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho phụ nữ mang thai
1844	82	6. Nội tiết		Đo đường huyết liên tục
1845	83	6. Nội tiết		Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng Insulin
1846	84	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích gonadotropin
1847	85	6. Nội tiết	21.108	Nghiệm pháp nhịn đói 72h
1848	86	6. Nội tiết	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh
1849	87	6. Nội tiết	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm
1850	88	6. Nội tiết	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm
1851	89	6. Nội tiết	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm
1852	90	6. Nội tiết	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày
1853	91	6. Nội tiết	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao kéo dài
1854	92	6. Nội tiết	21.115	Nghiệm pháp nhịn nước
1855	93	6. Nội tiết	21.117	Đo đường máu 24h có định lượng Insulin
1856	94	6. Nội tiết	21.118	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
1857	95	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích GH bằng gắng sức
1858	96	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích GH bằng thuốc
1859	97	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích HCG 3 ngày
1860	98	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp hít thở sâu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1861	99	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp đứng
1862	100	6. Nội tiết		Test đánh giá chức năng thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch bằng nghiệm pháp valsalva
1863	101	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch nghiệm pháp bóp tay
1864	102	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch hạ huyết áp tư thế
1865	103	6. Nội tiết		Test truyền dung dịch NaCl đẳng trương khăng định cường aldosteron nguyên phát
1866	104	6. Nội tiết		Bơm truyền insulin liên tục dưới da
1867	105	6. Nội tiết		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống để đánh giá tiết hormone GH
1868	106	6. Nội tiết		Test đánh giá hấp thu hormone giáp ở những người bệnh đáp ứng kém với điều trị hormone giáp
1869	107	6. Nội tiết		Kỹ thuật truyền enzym
1870	108	6. Nội tiết		Đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da
1871	109	6. Nội tiết	7.232	Tháo móng quắp
1872	110	6. Nội tiết	15.95; 12.21	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi
1873	111	6. Nội tiết		Kỹ thuật truyền gen trị liệu
1874	1	7. Tạo máu và lympho	10.276	Phẫu thuật nạo vét hạch trong ung thư phổi
1875	2	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch trung thất
1876	3	7. Tạo máu và lympho	10.444	Phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
1877	4	7. Tạo máu và lympho	10.445	Nạo vét hạch cổ
1878	5	7. Tạo máu và lympho	10.460	Nạo vét hạch D2
1879	6	7. Tạo máu và lympho	10.461	Nạo vét hạch D3
1880	7	7. Tạo máu và lympho	10.462	Nạo vét hạch D4
1881	8	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D1
1882	9	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D2
1883	10	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D3

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1884	11	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D4
1885	12	7. Tạo máu và lympho	27.194	Phẫu thuật nạo vét hạch ổ bụng
1886	13	7. Tạo máu và lympho	27.196	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch ổ bụng
1887	14	7. Tạo máu và lympho	7.23; 7.55; 7.86; 7.117	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ
1888	15	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ trung tâm
1889	16	7. Tạo máu và lympho	7.148; 7.177; 7.206	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch cổ
1890	17	7. Tạo máu và lympho	10.677	Phẫu thuật bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học
1891	18	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao < 3cm ngoại vi
1892	19	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao $\geq$ 3cm ngoại vi
1893	20	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao to vùng cổ
1894	21	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
1895	22	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật cắt u nang bạch huyết vùng cổ
1896	23	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật cắt u bạch mạch vùng hàm mặt
1897	24	7. Tạo máu và lympho	3.2526	Phẫu thuật nạo vét hạch dưới hàm
1898	25	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật đóng rò ống ngực
1899	26	7. Tạo máu và lympho	10.676	Phẫu thuật khâu vết thương lách
1900	27	7. Tạo máu và lympho	10.445	Phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
1901	28	7. Tạo máu và lympho	10.445	Phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên
1902	29	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật lấy hạch mạc treo ổ bụng trong lao
1903	30	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1904	31	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch tiểu khung
1905	32	7. Tạo máu và lympho	10.459	Phẫu thuật nạo vét hạch D1
1906	33	7. Tạo máu và lympho	10.615	Phẫu thuật lấy hạch cuống gan
1907	34	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch chủ bụng
1908	35	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ chọn lọc
1909	36	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ tiết căn
1910	37	7. Tạo máu và lympho	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng
1911	38	7. Tạo máu và lympho	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
1912	39	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú và lập bản đồ bạch huyết
1913	40	7. Tạo máu và lympho	10.972	Phẫu thuật u máu, u bạch mạch bẩm sinh
1914	41	7. Tạo máu và lympho	10.972	Phẫu thuật u máu, u bạch mạch phức tạp vùng đầu cổ
1915	42	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch bẹn
1916	43	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi
1917	44	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vi phẫu ghép hạch điều trị phù do tắc bạch mạch
1918	45	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi vét hạch chủ bụng
1919	46	7. Tạo máu và lympho	27.302	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách
1920	47	7. Tạo máu và lympho	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
1921	48	7. Tạo máu và lympho	27.301	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách
1922	49	7. Tạo máu và lympho	27.83	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm vùng ngực
1923	50	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
1924	51	7. Tạo máu và lympho	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1925	52	7. Tạo máu và lympho	27.394	Phẫu thuật nội soi nạo hạch chậu bịt
1926	53	7. Tạo máu và lympho	27.60	Phẫu thuật nội soi vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
1927	54	7. Tạo máu và lympho		Phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma
1928	55	7. Tạo máu và lympho	22.533	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng
1929	56	7. Tạo máu và lympho	22.546; 22.547	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh ở nhiệt độ âm 80°C
1930	57	7. Tạo máu và lympho	22.128	Chọc hút tủy xương bằng máy
1931	58	7. Tạo máu và lympho	22.126	Chọc hút tủy xương bằng phương pháp thủ công
1932	59	7. Tạo máu và lympho		Đánh giá hoạt tính của tế bào diệt tự nhiên (NK)
1933	60	7. Tạo máu và lympho	22.531	Đánh giá tạo cụm tế bào để chẩn đoán bệnh lý cơ quan tạo máu
1934	61	7. Tạo máu và lympho	22.531	Đánh giá tạo cụm tế bào gốc tạo máu bằng nuôi cấy
1935	62	7. Tạo máu và lympho	22.532	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ theo chương trình
1936	63	7. Tạo máu và lympho	22.545	Đông lạnh khối sản phẩm tế bào trị liệu trên hệ thống hạ nhiệt độ theo chương trình
1937	64	7. Tạo máu và lympho	22.503	Gạn tách bạch cầu để điều trị
1938	65	7. Tạo máu và lympho	22.504	Gạn tách tiểu cầu để điều trị
1939	66	7. Tạo máu và lympho	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị
1940	67	7. Tạo máu và lympho		Gạn tách bạch cầu lympho từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị
1941	68	7. Tạo máu và lympho	22.537	Gạn tách tế bào đơn nhân máu ngoại vi trên hệ thống tự động
1942	69	7. Tạo máu và lympho	22.520	Gạn tách tế bào gốc máu ngoại vi trên hệ thống tự động
1943	70	7. Tạo máu và lympho	21.13; 22.22	Nghiệm pháp dây thắt
1944	71	7. Tạo máu và lympho	22.683	Điều chế tế bào gốc tạo máu trên hệ thống tự động
1945	72	7. Tạo máu và lympho	22.499	Rút máu để điều trị

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1946	73	7. Tạo máu và lympho	22.132	Sinh thiết tủy xương bằng máy
1947	74	7. Tạo máu và lympho	22.130; 22.131	Sinh thiết tủy xương bằng phương pháp thủ công
1948	75	7. Tạo máu và lympho	22.521; 22.530; 22.536	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc
1949	76	7. Tạo máu và lympho	22.519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc
1950	77	7. Tạo máu và lympho		Thu thập mô dây rốn/ mô bánh nhau để phân lập tế bào gốc
1951	78	7. Tạo máu và lympho	22.563	Thu thập mô mỡ để phân lập tế bào gốc
1952	79	7. Tạo máu và lympho	22.682	Tiêm tế bào gốc máu dây rốn qua đường tĩnh mạch
1953	80	7. Tạo máu và lympho	22.501	Truyền máu, chế phẩm máu
1954	81	7. Tạo máu và lympho	22.690	Xác định tỷ lệ tế bào sống bằng máy tự động
1955	82	7. Tạo máu và lympho	22.689	Xác định tỷ lệ tế bào sống bằng phương pháp thủ công
1956	83	7. Tạo máu và lympho		Chọc hút tế bào hạch bằng kim nhỏ
1957	84	7. Tạo máu và lympho	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
1958	85	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ cải tiến (một bên)
1959	86	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ tiết căn (một bên)
1960	87	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ cải tiến (hai bên)
1961	88	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ tiết căn (hai bên)
1962	89	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ theo phương pháp lựa chọn và bảo tồn chức năng một bên
1963	90	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ theo phương pháp lựa chọn và bảo tồn chức năng hai bên
1964	91	7. Tạo máu và lympho	3.2638; 12.194	Phẫu thuật vét hạch nách
1965	92	7. Tạo máu và lympho	3.4124; 13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
1966	93	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài nửa hòa hợp kết hợp máu dây rốn

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1967	94	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài nửa hoà hợp
1968	95	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài hoà hợp hoàn toàn
1969	96	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài từ máu dây rốn
1970	97	7. Tạo máu và lympho	22.513	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
1971	98	7. Tạo máu và lympho	22.539; 22.523; 22.524; 22.525; 22.526; 22.522	Phân lập tế bào gốc tạo máu bằng phương pháp thủ công
1972	99	7. Tạo máu và lympho		Đông lạnh khối tế bào miễn dịch bằng hệ thống hạ nhiệt độ
1973	100	7. Tạo máu và lympho	22.540	Giảm thể tích khối tế bào gốc máu ngoại vi
1974	101	7. Tạo máu và lympho	22.548	Hạ nhiệt độ có kiểm soát tốc độ và lưu trữ khối tế bào gốc bằng hệ thống tự động
1975	102	7. Tạo máu và lympho		Hoạt hóa tế bào diệt tự nhiên (NK)
1976	103	7. Tạo máu và lympho		Hoạt hóa tế bào lympho T
1977	104	7. Tạo máu và lympho		Hoạt hóa tế bào lympho T mang thụ thể kháng nguyên thể khảm đã chuyển gen (CAR-T)
1978	105	7. Tạo máu và lympho	22.559	Làm giàu bạch cầu đơn nhân trên hệ thống tự động
1979	106	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tăng sinh tế bào alpha beta T
1980	107	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tăng sinh tế bào diệt tự nhiên (NK)
1981	108	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tăng sinh tế bào gamma delta T
1982	109	7. Tạo máu và lympho	22.560	Nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc ngoài cơ thể bằng phương pháp thủ công
1983	110	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tăng sinh tế bào lymphoT mang thụ thể kháng nguyên thể khảm (CAR-T)
1984	111	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tế bào lympho xâm nhiễm khối u (TIL)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1985	112	7. Tạo máu và lympho	22.527; 22.528; 22.529; 22.543; 22.544	Phân lập tế bào gốc tạo máu trên hệ thống tự động
1986	113	7. Tạo máu và lympho	22.530; 22.538; 22.541; 22.542	Phân lập tế bào gốc tạo máu từ dịch tủy xương trên hệ thống tự động
1987	114	7. Tạo máu và lympho		Phân lập tế bào diệt tự nhiên (NK) bằng phương pháp thủ công
1988	115	7. Tạo máu và lympho	22.535; 22.562	Phân lập tế bào gốc trung mô từ mô, bộ phận cơ thể
1989	116	7. Tạo máu và lympho	22.562	Phân lập tế bào gốc từ mô dây rốn/ mô bánh nhau
1990	117	7. Tạo máu và lympho	22.563	Phân lập tế bào gốc từ mô mỡ
1991	118	7. Tạo máu và lympho		Phân lập hỗn dịch tế bào (mô đệm) từ mô mỡ
1992	119	7. Tạo máu và lympho		Phân lập hỗn dịch tế bào (mô đệm) từ mô, bộ phận cơ thể
1993	120	7. Tạo máu và lympho	22.535, 22.562, 22.563	Phân lập tế bào gốc từ mô, bộ phận cơ thể
1994	121	7. Tạo máu và lympho	22.530; 22.538; 22.541; 22.542 22.561	Phân lập tế bào gốc từ tủy xương
1995	122	7. Tạo máu và lympho		Phân lập tế bào gốc từ tủy răng sữa
1996	123	7. Tạo máu và lympho		Phân lập tế bào lympho T bằng phương pháp thủ công
1997	124	7. Tạo máu và lympho		Phân lập thể tiết ngoại bào microvesicles từ tế bào tua biệt hóa từ tế bào monocyte máu ngoại vi/máu dây rốn sau cảm ứng với kháng nguyên ung thư
1998	125	7. Tạo máu và lympho		Phân lập thể tiết ngoại bào từ tế bào gốc trung mô
1999	126	7. Tạo máu và lympho	22.535 22.561, 22.562, 22.563	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô, bộ phận cơ thể

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2000	127	7. Tạo máu và lympho	22.564	Phân lập và biệt hóa tế bào đuôi gai để trị liệu tế bào
2001	128	7. Tạo máu và lympho		Phân lập tế bào lympho T bằng hệ thống tự động
2002	129	7. Tạo máu và lympho		Rã đông khối tế bào miễn dịch
2003	130	7. Tạo máu và lympho	22.554; 22.685	Rửa khối tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công
2004	131	7. Tạo máu và lympho	22.556; 22.686	Rửa khối tế bào gốc sau bảo quản trên hệ thống tự động
2005	132	7. Tạo máu và lympho	22.519	Thu thập dịch ối để phân lập tế bào gốc
2006	133	7. Tạo máu và lympho		Thu thập tủy răng sữa để phân lập tế bào gốc
2007	134	7. Tạo máu và lympho	22.557; 22.558 22.688	Điều chế đơn vị tế bào trị liệu theo phương pháp chọn dòng tế bào có dấu ấn đặc hiệu bằng công nghệ hạt từ
2008	135	7. Tạo máu và lympho	22.688	Điều chế đơn vị tế bào trị liệu theo phương pháp loại bỏ dòng tế bào có dấu ấn đặc hiệu bằng công nghệ hạt từ
2009	136	7. Tạo máu và lympho	22.684; 22.694; 22.695; 22.696;	Điều chế tế bào gốc tạo máu bằng phương pháp thủ công
2010	137	7. Tạo máu và lympho	22.534; 22.551;	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy
2011	138	7. Tạo máu và lympho	22.684, 22.696 22.533	Quang hoá tế bào ngoài cơ thể
2012	139	7. Tạo máu và lympho	22.518, 22.513	Huy động tế bào gốc từ máu ngoại vi của người hiến phù hợp HLA hoàn toàn/ không hoàn toàn
2013	140	7. Tạo máu và lympho	22.518, 22.514	Huy động tế bào gốc tự thân từ máu ngoại vi
2014	141	7. Tạo máu và lympho	22.684; 22.694; 22.695; 22.696;	Điều chế tế bào gốc tạo máu bất đồng nhóm máu ABO bằng phương pháp thủ công
2015	142	7. Tạo máu và lympho	22.684; 22.694; 22.695; 22.696;	Điều chế tế bào gốc tạo máu bằng phương pháp bán tự động
2016	143	7. Tạo máu và lympho	22.533	Bảo quản khối tế bào bằng bình chứa Nitơ lỏng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2017	1	8. Cơ xương khớp	7.218	Phẫu thuật cắt đoạn xương bàn chân
2018	2	8. Cơ xương khớp	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo
2019	3	8. Cơ xương khớp	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao
2020	4	8. Cơ xương khớp	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai
2021	5	8. Cơ xương khớp	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi
2022	6	8. Cơ xương khớp	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai
2023	7	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai phức tạp [gãy nhiều mảnh và có tổn thương phối hợp xương đòn]
2024	8	8. Cơ xương khớp	10.718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
2025	9	8. Cơ xương khớp	10.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn
2026	10	8. Cơ xương khớp	10.720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
2027	11	8. Cơ xương khớp	10.721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
2028	12	8. Cơ xương khớp	10.722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
2029	13	8. Cơ xương khớp	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai
2030	14	8. Cơ xương khớp	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
2031	15	8. Cơ xương khớp	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn
2032	16	8. Cơ xương khớp	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu
2033	17	8. Cơ xương khớp	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
2034	18	8. Cơ xương khớp	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
2035	19	8. Cơ xương khớp	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
2036	20	8. Cơ xương khớp	27.450	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
2037	21	8. Cơ xương khớp	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2038	22	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp vai tái tạo dây chằng quạ - đòn bằng mảnh ghép tự thân
2039	23	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo dây chằng quạ đòn bằng gân đồng loại
2040	24	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp vai điều trị trật khớp cùng vai - đòn
2041	25	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp vai điều trị thương tổn gân nhị đầu cánh tay
2042	26	8. Cơ xương khớp	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
2043	27	8. Cơ xương khớp	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
2044	28	8. Cơ xương khớp	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu gân chóp xoay
2045	29	8. Cơ xương khớp	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
2046	30	8. Cơ xương khớp	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
2047	31	8. Cơ xương khớp	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
2048	32	8. Cơ xương khớp	10.724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
2049	33	8. Cơ xương khớp	10.725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay đơn giản [gãy gọn, gãy 1 đường]
2050	34	8. Cơ xương khớp	10.727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2051	35	8. Cơ xương khớp	10.729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp [gãy có mảnh]
2052	36	8. Cơ xương khớp	10.730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2053	37	8. Cơ xương khớp	10.731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2054	38	8. Cơ xương khớp	10.733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2055	39	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương khuyết xương quay
2056	40	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương khuyết xương trụ
2057	41	8. Cơ xương khớp	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay
2058	42	8. Cơ xương khớp	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2059	43	8. Cơ xương khớp	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt màng hoạt dịch khớp khuỷu
2060	44	8. Cơ xương khớp	27.452	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp khuỷu
2061	45	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu điều trị thương tổn sụn khớp
2062	46	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mổ mở gỡ dính khớp khuỷu
2063	47	8. Cơ xương khớp	10.951	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối
2064	48	8. Cơ xương khớp	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
2065	49	8. Cơ xương khớp	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
2066	50	8. Cơ xương khớp	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
2067	51	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mổ mở gỡ dính khớp gối
2068	52	8. Cơ xương khớp	27.473	Phẫu thuật KHX vùng khớp gối có nội soi hỗ trợ
2069	53	8. Cơ xương khớp	10.734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu đơn giản [gãy không có mảnh thứ 3 trở lên]
2070	54	8. Cơ xương khớp	10.735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp [gãy nhiều mảnh, không lập lại được giải phẫu ban đầu]
2071	55	8. Cơ xương khớp	10.737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay
2072	56	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ đài quay do gãy nát đài quay
2073	57	8. Cơ xương khớp	10.738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp [gãy có nhiều mảnh]
2074	58	8. Cơ xương khớp	10.911	Phẫu thuật găm kim cố định điều trị trật khớp khuỷu
2075	59	8. Cơ xương khớp	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu (gãy từ 2 xương trở lên và nhiều mảnh)
2076	60	8. Cơ xương khớp	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (gãy cổ xương quay)
2077	61	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương mỏm vẹt
2078	62	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay đài quay nhân tạo
2079	63	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp khuỷu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2080	64	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay chỏm quay
2081	65	8. Cơ xương khớp	10.736	Phẫu thuật KHX xương trụ và đặt lại đài quay
2082	66	8. Cơ xương khớp	10.739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
2083	67	8. Cơ xương khớp	10.740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2084	68	8. Cơ xương khớp	10.741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [gãy từ hai xương trở lên tham gia vào khớp khuỷu (đầu dưới xương cánh tay, mỏm khuỷu, đài quay, mỏm vẹt); gãy nhiều mảnh; tổn thương phối hợp nặng như dây chằng, bao khớp]
2085	69	8. Cơ xương khớp	10.744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
2086	70	8. Cơ xương khớp	10.820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
2087	71	8. Cơ xương khớp	10.821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2088	72	8. Cơ xương khớp	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
2089	73	8. Cơ xương khớp	10.823	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định điều trị trật khớp quay trụ dưới
2090	74	8. Cơ xương khớp	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục cal lệch đầu dưới xương quay
2091	75	8. Cơ xương khớp	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
2092	76	8. Cơ xương khớp	10.830	Phẫu thuật KHX xương thuyền bằng vít
2093	77	8. Cơ xương khớp	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên
2094	78	8. Cơ xương khớp	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới
2095	79	8. Cơ xương khớp	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
2096	80	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật KHX gãy xương thuyền
2097	81	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật điều trị gãy khớp giả xương thuyền [KHX ghép xương]
2098	82	8. Cơ xương khớp	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
2099	83	8. Cơ xương khớp	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2100	84	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp cổ tay điều trị thương tổn dây chằng sụn sọ tam giác
2101	85	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2102	86	8. Cơ xương khớp	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2103	87	8. Cơ xương khớp	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
2104	88	8. Cơ xương khớp	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2105	89	8. Cơ xương khớp	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
2106	90	8. Cơ xương khớp	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2107	91	8. Cơ xương khớp	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2108	92	8. Cơ xương khớp	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay
2109	93	8. Cơ xương khớp	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay
2110	94	8. Cơ xương khớp	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay
2111	95	8. Cơ xương khớp	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
2112	96	8. Cơ xương khớp	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (vùng II)
2113	97	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật ghép gân trừ bàn tay
2114	98	8. Cơ xương khớp	10.810	Phẫu thuật nối gân duỗi bàn tay
2115	99	8. Cơ xương khớp	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
2116	100	8. Cơ xương khớp	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm nối thần kinh giữa
2117	101	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật vết thương phần mềm nối thần kinh trụ
2118	102	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật vết thương phần mềm nối thần kinh quay
2119	103	8. Cơ xương khớp	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón 1
2120	104	8. Cơ xương khớp	10.825	Phẫu thuật tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyên

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2121	105	8. Cơ xương khớp	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
2122	106	8. Cơ xương khớp	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
2123	107	8. Cơ xương khớp	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
2124	108	8. Cơ xương khớp	10.841	Phẫu thuật tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp bàn tay thì 1
2125	109	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp bàn tay thì 2
2126	110	8. Cơ xương khớp	10.842	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương bàn tay
2127	111	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương ngoài bàn tay
2128	112	8. Cơ xương khớp	10.843	Phẫu thuật tạo hình hãm gân (DE QUER VAIN và ngón tay cò súng)
2129	113	8. Cơ xương khớp	10.954	Phẫu thuật cắt lọc xử trí vết thương phần mềm
2130	114	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt lọc xử trí vết thương rách da đầu
2131	115	8. Cơ xương khớp	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)
2132	116	8. Cơ xương khớp	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)
2133	117	8. Cơ xương khớp	10.753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu
2134	118	8. Cơ xương khớp	10.754	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
2135	119	8. Cơ xương khớp	10.755	Phẫu thuật KHX trật khớp mu
2136	120	8. Cơ xương khớp	10.756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu
2137	121	8. Cơ xương khớp	10.757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần [gãy thành sau ổ cối]
2138	122	8. Cơ xương khớp	10.897	Phẫu thuật tạo hình ghép xương điều trị trật khớp háng bẩm sinh
2139	123	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình KHX điều trị trật khớp háng bẩm sinh
2140	124	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình bao khớp, ổ cối điều trị trật khớp háng bẩm sinh
2141	125	8. Cơ xương khớp	10.916	Phẫu thuật đặt lại khớp cố định sau chấn thương

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2142	126	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nắn chỉnh khớp háng sau chấn thương
2143	127	8. Cơ xương khớp	10.758	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp [gãy thành sau; gãy ngang ổ cối; gãy ổ cối - trật háng]
2144	128	8. Cơ xương khớp	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
2145	129	8. Cơ xương khớp	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt màng hoạt dịch khớp háng
2146	130	8. Cơ xương khớp	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
2147	131	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp háng điều trị rách sụn viền
2148	132	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật KHX chỏm xương đùi, đặt lại khớp (gãy Pipkin - gãy chỏm và trật khớp háng)
2149	133	8. Cơ xương khớp	10.760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng
2150	134	8. Cơ xương khớp	10.764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
2151	135	8. Cơ xương khớp	10.769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
2152	136	8. Cơ xương khớp	10.759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
2153	137	8. Cơ xương khớp	10.761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
2154	138	8. Cơ xương khớp	10.762	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi
2155	139	8. Cơ xương khớp	10.763	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi
2156	140	8. Cơ xương khớp	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
2157	141	8. Cơ xương khớp	10.765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
2158	142	8. Cơ xương khớp	10.766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
2159	143	8. Cơ xương khớp	10.770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp (có mảnh rời)
2160	144	8. Cơ xương khớp	10.918	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương đùi
2161	145	8. Cơ xương khớp	10.919	Phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2162	146	8. Cơ xương khớp	10.767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2163	147	8. Cơ xương khớp	10.768	Phẫu thuật KHX gây lỏng cầu trong xương đùi
2164	148	8. Cơ xương khớp	10.771	Phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi
2165	149	8. Cơ xương khớp	10.772	Phẫu thuật KHX xương bánh chè
2166	150	8. Cơ xương khớp	10.898	Phẫu thuật tạo hình gân cơ tứ đầu đùi do trật bánh chè bẩm sinh
2167	151	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình cánh bên bánh chè do trật bánh chè bẩm sinh
2168	152	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình gân bánh chè do trật bánh chè bẩm sinh
2169	153	8. Cơ xương khớp	10.899	Phẫu thuật nắn trật, tạo hình cánh bên bánh chè do trật bánh chè mắc phải
2170	154	8. Cơ xương khớp	10.949	Phẫu thuật buộc vòng chỉ thép xương bánh chè
2171	155	8. Cơ xương khớp	10.773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gãy nhiều mảnh]
2172	156	8. Cơ xương khớp	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2173	157	8. Cơ xương khớp	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt bao hoạt dịch khớp gối
2174	158	8. Cơ xương khớp	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối
2175	159	8. Cơ xương khớp	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
2176	160	8. Cơ xương khớp	27.465	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân ghép sụn
2177	161	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối ghép sụn
2178	162	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp vai ghép sụn
2179	163	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu ghép sụn
2180	164	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp cổ tay ghép sụn
2181	165	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối điều trị thương tổn sụn khớp (Micro fracture)
2182	166	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối ghép sụn tự thân, điều trị thương tổn sụn khớp
2183	167	8. Cơ xương khớp	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2184	168	8. Cơ xương khớp	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm
2185	169	8. Cơ xương khớp	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
2186	170	8. Cơ xương khớp	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
2187	171	8. Cơ xương khớp	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó
2188	172	8. Cơ xương khớp	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó
2189	173	8. Cơ xương khớp	10.881	Phẫu thuật khâu cơ chóp xoay
2190	174	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật ghép gân cơ chóp xoay
2191	175	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo góc sau ngoài khớp gối bằng mảnh ghép tự thân
2192	176	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình dây chằng bên trong khớp gối bằng mảnh ghép tự thân
2193	177	8. Cơ xương khớp	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
2194	178	8. Cơ xương khớp	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
2195	179	8. Cơ xương khớp	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó
2196	180	8. Cơ xương khớp	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè
2197	181	8. Cơ xương khớp	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó
2198	182	8. Cơ xương khớp	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó
2199	183	8. Cơ xương khớp	27.479	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên chày khớp gối
2200	184	8. Cơ xương khớp	27.479	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên mác khớp gối
2201	185	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối hỗ trợ điều trị vỡ mâm chày
2202	186	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối hỗ trợ điều trị vỡ lõi cầu đùi
2203	187	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối điều trị vỡ bánh chè
2204	188	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối điều trị trật khớp bánh chè - đùi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2205	189	8. Cơ xương khớp	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
2206	190	8. Cơ xương khớp	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
2207	191	8. Cơ xương khớp	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
2208	192	8. Cơ xương khớp	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối
2209	193	8. Cơ xương khớp	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
2210	194	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mổ mở đóng cứng khớp cổ chân
2211	195	8. Cơ xương khớp	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân
2212	196	8. Cơ xương khớp	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
2213	197	8. Cơ xương khớp	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
2214	198	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi cắt cân gan chân
2215	199	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương mắt cá
2216	200	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương gãy 3 xương mắt cá
2217	201	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên
2218	202	8. Cơ xương khớp	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
2219	203	8. Cơ xương khớp	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
2220	204	8. Cơ xương khớp	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
2221	205	8. Cơ xương khớp	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày
2222	206	8. Cơ xương khớp	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
2223	207	8. Cơ xương khớp	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
2224	208	8. Cơ xương khớp	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
2225	209	8. Cơ xương khớp	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2226	210	8. Cơ xương khớp	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2227	211	8. Cơ xương khớp	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2228	212	8. Cơ xương khớp	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2229	213	8. Cơ xương khớp	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
2230	214	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên phức tạp [gãy có mảnh hoặc trật xương sên]
2231	215	8. Cơ xương khớp	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương chày
2232	216	8. Cơ xương khớp	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
2233	217	8. Cơ xương khớp	27.484	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
2234	218	8. Cơ xương khớp	27.485	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái
2235	219	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cân gan chân
2236	220	8. Cơ xương khớp	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2237	221	8. Cơ xương khớp	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
2238	222	8. Cơ xương khớp	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2239	223	8. Cơ xương khớp	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
2240	224	8. Cơ xương khớp	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
2241	225	8. Cơ xương khớp	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót phức tạp [gãy có mảnh hoặc trật xương gót]
2242	226	8. Cơ xương khớp	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
2243	227	8. Cơ xương khớp	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
2244	228	8. Cơ xương khớp	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2245	229	8. Cơ xương khớp	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân
2246	230	8. Cơ xương khớp	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2247	231	8. Cơ xương khớp	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
2248	232	8. Cơ xương khớp	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2249	233	8. Cơ xương khớp	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
2250	234	8. Cơ xương khớp	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2251	235	8. Cơ xương khớp	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2252	236	8. Cơ xương khớp	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
2253	237	8. Cơ xương khớp	10.805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở xương chi trên khác
2254	238	8. Cơ xương khớp		Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở xương chi dưới khác
2255	239	8. Cơ xương khớp	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay
2256	240	8. Cơ xương khớp	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
2257	241	8. Cơ xương khớp	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
2258	242	8. Cơ xương khớp	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
2259	243	8. Cơ xương khớp	10.959	Phẫu thuật chuyển vật cơ che phủ khuyết hở xương cẳng chân
2260	244	8. Cơ xương khớp	27.488	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
2261	245	8. Cơ xương khớp	27.489	Phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
2262	246	8. Cơ xương khớp	27.495	Phẫu thuật nội soi lấy thần kinh trong phẫu thuật ghép thần kinh (thần kinh hiển ...)
2263	247	8. Cơ xương khớp	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vật: vật cơ lưng to; vật cơ thẳng bụng; vật mạc treo ...
2264	248	8. Cơ xương khớp	10.833	Phẫu thuật giả ép hoặc chuyển giường thần kinh trụ
2265	249	8. Cơ xương khớp	10.834	Phẫu thuật giải ép thần kinh quay
2266	250	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật giải ép thần kinh khuỷu
2267	251	8. Cơ xương khớp	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2268	252	8. Cơ xương khớp	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
2269	253	8. Cơ xương khớp	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
2270	254	8. Cơ xương khớp	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
2271	255	8. Cơ xương khớp	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
2272	256	8. Cơ xương khớp	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
2273	257	8. Cơ xương khớp	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chày sau
2274	258	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chuyển gân chày trước
2275	259	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp bàn - ngón tay
2276	260	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp liên đốt ngón tay
2277	261	8. Cơ xương khớp	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2278	262	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mở cửa sổ xương tươi rửa kháng sinh
2279	263	8. Cơ xương khớp	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay
2280	264	8. Cơ xương khớp	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
2281	265	8. Cơ xương khớp	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
2282	266	8. Cơ xương khớp	10.852	Phẫu thuật ghép xương và chỉnh trục điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
2283	267	8. Cơ xương khớp	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)
2284	268	8. Cơ xương khớp	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
2285	269	8. Cơ xương khớp	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
2286	270	8. Cơ xương khớp	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
2287	271	8. Cơ xương khớp	10.858	Phẫu thuật kết hợp xương xương mác, mắt cá trong và đặt lại khớp chày - sên (điều trị bệnh Dupuytre)
2288	272	8. Cơ xương khớp	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2289	273	8. Cơ xương khớp	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
2290	274	8. Cơ xương khớp	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay
2291	275	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cụt cánh tay
2292	276	8. Cơ xương khớp	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
2293	277	8. Cơ xương khớp	10.942	Phẫu thuật cắt cụt cẳng chân
2294	278	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cụt đùi
2295	279	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cụt bàn chân
2296	280	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cụt bàn tay
2297	281	8. Cơ xương khớp	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
2298	282	8. Cơ xương khớp	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
2299	283	8. Cơ xương khớp	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay (1 ngón)
2300	284	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón chân (1 ngón)
2301	285	8. Cơ xương khớp	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón 1
2302	286	8. Cơ xương khớp	10.877	Phẫu thuật nối gân Achille
2303	287	8. Cơ xương khớp	10.882	Phẫu thuật tạo hình đứt gân cơ nhị đầu cánh tay
2304	288	8. Cơ xương khớp	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
2305	289	8. Cơ xương khớp	10.884	Phẫu thuật tạo hình đứt gân cơ nhị đầu đùi
2306	290	8. Cơ xương khớp	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt màng hoạt dịch
2307	291	8. Cơ xương khớp	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân
2308	292	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân lấy dị vật
2309	293	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân hỗ trợ điều trị gãy mắt cá chân

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2310	294	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị bán trật khớp cổ chân tới muộn
2311	295	8. Cơ xương khớp	10.886	Phẫu thuật tạo hình điều trị đứt gân Achilles tới muộn
2312	296	8. Cơ xương khớp	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt
2313	297	8. Cơ xương khớp	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não
2314	298	8. Cơ xương khớp	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo
2315	299	8. Cơ xương khớp	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X. O) [xương đùi]
2316	300	8. Cơ xương khớp	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X. O) [xương chày và xương mác]
2317	301	8. Cơ xương khớp	10.922	Phẫu thuật chỉnh trục chi trên 1 bên
2318	302	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh trục chi dưới 1 bên
2319	303	8. Cơ xương khớp	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương đùi
2320	304	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương cẳng chân
2321	305	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương cẳng tay
2322	306	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương cánh tay
2323	307	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương đòn
2324	308	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương bàn chân
2325	309	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương bàn tay
2326	310	8. Cơ xương khớp	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
2327	311	8. Cơ xương khớp	10.941	Phẫu thuật chỉnh trục chi trên 1 bên (chi dưới) 1 bên
2328	312	8. Cơ xương khớp	10.895	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước
2329	313	8. Cơ xương khớp	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền
2330	314	8. Cơ xương khớp	10.894	Phẫu thuật lấy xương mác có cuống mạch nuôi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2331	315	8. Cơ xương khớp	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân
2332	316	8. Cơ xương khớp	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
2333	317	8. Cơ xương khớp	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn ngón tay
2334	318	8. Cơ xương khớp	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
2335	319	8. Cơ xương khớp	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
2336	320	8. Cơ xương khớp	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
2337	321	8. Cơ xương khớp	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
2338	322	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột bàn chân
2339	323	8. Cơ xương khớp	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
2340	324	8. Cơ xương khớp	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
2341	325	8. Cơ xương khớp	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
2342	326	8. Cơ xương khớp	10.994	Nắn, bó bột cột sống
2343	327	8. Cơ xương khớp	10.101	Nắn, bó bột trật khớp háng
2344	328	8. Cơ xương khớp	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
2345	329	8. Cơ xương khớp	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu
2346	330	8. Cơ xương khớp	10.1014	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
2347	331	8. Cơ xương khớp	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng
2348	332	8. Cơ xương khớp	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
2349	333	8. Cơ xương khớp	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
2350	334	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
2351	335	8. Cơ xương khớp	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2352	336	8. Cơ xương khớp	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
2353	337	8. Cơ xương khớp	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
2354	338	8. Cơ xương khớp	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
2355	339	8. Cơ xương khớp	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
2356	340	8. Cơ xương khớp	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
2357	341	8. Cơ xương khớp	10.1026	Nắn, bó bột cẳng bàn chân
2358	342	8. Cơ xương khớp	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
2359	343	8. Cơ xương khớp	10.903	Phẫu thuật xơ hóa cơ thẳng đùi
2360	344	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật xơ hóa cơ tứ đầu đùi
2361	345	8. Cơ xương khớp	10.992	Bột Corset Minerve.Cravate
2362	346	8. Cơ xương khớp	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
2363	347	8. Cơ xương khớp	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
2364	348	8. Cơ xương khớp	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
2365	349	8. Cơ xương khớp	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
2366	350	8. Cơ xương khớp		Bó bột Desault
2367	351	8. Cơ xương khớp	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai
2368	352	8. Cơ xương khớp	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
2369	353	8. Cơ xương khớp	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
2370	354	8. Cơ xương khớp	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
2371	355	8. Cơ xương khớp	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2372	356	8. Cơ xương khớp	10.905	Kỹ thuật sử dụng màn hình tăng sáng (C-ARM) trong nắn, bó bột

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2373	357	8. Cơ xương khớp	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
2374	358	8. Cơ xương khớp	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
2375	359	8. Cơ xương khớp	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
2376	360	8. Cơ xương khớp	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương
2377	361	8. Cơ xương khớp	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
2378	362	8. Cơ xương khớp	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
2379	363	8. Cơ xương khớp	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
2380	364	8. Cơ xương khớp	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
2381	365	8. Cơ xương khớp	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
2382	366	8. Cơ xương khớp	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
2383	367	8. Cơ xương khớp	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
2384	368	8. Cơ xương khớp	3.3863; 10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối
2385	369	8. Cơ xương khớp	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
2386	370	8. Cơ xương khớp	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
2387	371	8. Cơ xương khớp	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
2388	372	8. Cơ xương khớp	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
2389	373	8. Cơ xương khớp	10.933	Phẫu thuật ghép chi
2390	374	8. Cơ xương khớp	10.984	Phẫu thuật tháo phương tiện kết hợp xương
2391	375	8. Cơ xương khớp	3.3883; 10.935	Phẫu thuật kéo dài chi
2392	376	8. Cơ xương khớp	3.3699; 10.981	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
2393	377	8. Cơ xương khớp	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2394	378	8. Cơ xương khớp	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm
2395	379	8. Cơ xương khớp	3.4246	Tháo bột các loại
2396	380	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật điều trị áp xe cơ cạnh sống, cơ thắt lưng chậu
2397	381	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột bàn chân ngựa vằn vào bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài
2398	382	8. Cơ xương khớp		Bó bột cẳng bàn tay
2399	383	8. Cơ xương khớp		Bó bột cánh cẳng bàn tay
2400	384	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột bàn tay
2401	385	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột trật chỏm quay
2402	386	8. Cơ xương khớp		Bó bột cẳng bàn chân
2403	387	8. Cơ xương khớp		Bó bột đùi cẳng bàn chân
2404	388	8. Cơ xương khớp		Bó bột ống đùi cẳng chân
2405	389	8. Cơ xương khớp		Bó bột chậu lưng chân
2406	390	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chuyển cơ mác bên dài
2407	391	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt lọc, nạo viêm
2408	392	8. Cơ xương khớp	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
2409	393	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mở cân điều trị chèn ép khoang chi dưới (mông, đùi, cẳng chân, bàn chân)
2410	394	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mở cân điều trị chèn ép khoang chi trên (vai, cánh tay, cẳng tay, bàn tay)
2411	395	8. Cơ xương khớp		Chỉnh hình ngón chân quắp (co gấp ngón)
2412	396	8. Cơ xương khớp		Chỉnh hình chỉnh trục ngón chân
2413	397	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương gót
2414	398	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương nguyệt (bàn tay)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2415	399	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương sên
2416	400	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương mác
2417	401	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương hộp, xương ghe
2418	402	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương quay
2419	403	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương trụ
2420	404	8. Cơ xương khớp	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²
2421	405	8. Cơ xương khớp	10.977	Phẫu thuật vá da dày > 1cm ²
2422	406	8. Cơ xương khớp	10.978	Phẫu thuật vá da mỏng
2423	407	8. Cơ xương khớp	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích > 10cm ²
2424	408	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương cánh tay
2425	409	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tách cặp song sinh bị dính bằng nhau
2426	410	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tách cặp song sinh bị dính không bằng nhau
2427	411	8. Cơ xương khớp	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2
2428	412	8. Cơ xương khớp	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha
2429	413	8. Cơ xương khớp	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau
2430	414	8. Cơ xương khớp	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
2431	415	8. Cơ xương khớp	10.971	Lấy u xương và ghép xi măng
2432	416	8. Cơ xương khớp	10.1034	Phẫu thuật cố định cổ chẩm
2433	417	8. Cơ xương khớp	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm
2434	418	8. Cơ xương khớp	10.970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
2435	419	8. Cơ xương khớp	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2436	420	8. Cơ xương khớp	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau
2437	421	8. Cơ xương khớp	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
2438	422	8. Cơ xương khớp	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng
2439	423	8. Cơ xương khớp	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau vì phẫu
2440	424	8. Cơ xương khớp	10.1041	Phẫu thuật cắt một phần bản sừng trong hẹp ống sống cổ
2441	425	8. Cơ xương khớp	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
2442	426	8. Cơ xương khớp	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ
2443	427	8. Cơ xương khớp	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)
2444	428	8. Cơ xương khớp	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)
2445	429	8. Cơ xương khớp	10.1043	Kéo cột sống bằng khung Halo
2446	430	8. Cơ xương khớp	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước
2447	431	8. Cơ xương khớp	10.1048	Phẫu thuật giải ép lõi liên hợp cột sống cổ đường trước
2448	432	8. Cơ xương khớp	10.1050	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ
2449	433	8. Cơ xương khớp	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov
2450	434	8. Cơ xương khớp	3.3637; 10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
2451	435	8. Cơ xương khớp	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
2452	436	8. Cơ xương khớp	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
2453	437	8. Cơ xương khớp	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 mổ nha qua miệng
2454	438	8. Cơ xương khớp	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
2455	439	8. Cơ xương khớp	27.63	Phẫu thuật nội soi cột sống cổ giải ép lõi sau
2456	440	8. Cơ xương khớp	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sừng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2457	441	8. Cơ xương khớp	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp
2458	442	8. Cơ xương khớp	27.66	Phẫu thuật nội soi giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng
2459	443	8. Cơ xương khớp	3.3615; 10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
2460	444	8. Cơ xương khớp	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau
2461	445	8. Cơ xương khớp	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên
2462	446	8. Cơ xương khớp	10.1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
2463	447	8. Cơ xương khớp	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực
2464	448	8. Cơ xương khớp	10.1054	Phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
2465	449	8. Cơ xương khớp	3.3618; 10.1055	Phẫu thuật tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
2466	450	8. Cơ xương khớp	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước
2467	451	8. Cơ xương khớp	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau
2468	452	8. Cơ xương khớp	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau
2469	453	8. Cơ xương khớp	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước
2470	454	8. Cơ xương khớp	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phối hợp hai đường
2471	455	8. Cơ xương khớp	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
2472	456	8. Cơ xương khớp	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và hàn xương
2473	457	8. Cơ xương khớp	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước
2474	458	8. Cơ xương khớp	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống ngực đường sau
2475	459	8. Cơ xương khớp	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực
2476	460	8. Cơ xương khớp	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
2477	461	8. Cơ xương khớp	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2478	462	8. Cơ xương khớp	10.1073	Lấy đĩa đệm cột sống cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (ALIF)
2479	463	8. Cơ xương khớp	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng
2480	464	8. Cơ xương khớp	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu
2481	465	8. Cơ xương khớp	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống
2482	466	8. Cơ xương khớp	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít lỗ xương
2483	467	8. Cơ xương khớp	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (hỗ trợ)
2484	468	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình hoặc cột sống có sử dụng hệ thống Bodytom và dẫn đường không gian 3 chiều định vị chính xác
2485	469	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình hoặc cột sống có sử dụng hệ thống O.arm và dẫn đường không gian 3 chiều định vị chính xác
2486	470	8. Cơ xương khớp	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động
2487	471	8. Cơ xương khớp	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)
2488	472	8. Cơ xương khớp	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)
2489	473	8. Cơ xương khớp	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
2490	474	8. Cơ xương khớp	10.1081	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau
2491	475	8. Cơ xương khớp	10.1087	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông
2492	476	8. Cơ xương khớp	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
2493	477	8. Cơ xương khớp	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống
2494	478	8. Cơ xương khớp	10.1086	Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống
2495	479	8. Cơ xương khớp	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng
2496	480	8. Cơ xương khớp	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan
2497	481	8. Cơ xương khớp	10.1089	Phẫu thuật tạo hình đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2498	482	8. Cơ xương khớp	10.1090	Phẫu thuật tạo hình đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần
2499	483	8. Cơ xương khớp	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da
2500	484	8. Cơ xương khớp	10.1092	Phẫu thuật cột sống thắt lưng bắt vít qua da
2501	485	8. Cơ xương khớp	10.1093	Phẫu thuật cột sống thắt lưng bắt vít qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông
2502	486	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương liên thân đốt đường bên ít xâm lấn (XLIF)
2503	487	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương liên thân đốt đường chéch bên ít xâm lấn (OLIF)
2504	488	8. Cơ xương khớp		Điều trị thoát vị đĩa đệm bằng tiêm steroid ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
2505	489	8. Cơ xương khớp		Điều trị thoát vị đĩa đệm bằng tiêm steroid ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của C-ARM
2506	490	8. Cơ xương khớp		Phong bế rễ thần kinh vùng cột sống thắt lưng cùng dưới C-ARM
2507	491	8. Cơ xương khớp		Phong bế thần kinh và diện khớp đốt sống điều trị đau cột sống thắt lưng cùng dưới C-ARM
2508	492	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt khớp cột sống cổ đường sau và lấy đĩa ghép xương nẹp vít cột sống cổ đường trước
2509	493	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cột sống đường sau cắt thân cột sống hình chêm, nẹp vít, ghép xương điều trị gù vẹo cột sống
2510	494	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cột sống có theo dõi thần kinh tủy sống trong mổ
2511	495	8. Cơ xương khớp		Đặt đai số 8 gãy xương đòn
2512	496	8. Cơ xương khớp		Đặt đai vải treo tay
2513	497	8. Cơ xương khớp		Đặt lại khớp trật cũ khớp vai
2514	498	8. Cơ xương khớp		Đặt nẹp đùi căng bàn chân chống xoay trong gãy cổ xương đùi
2515	499	8. Cơ xương khớp		Đặt nẹp gối (nẹp Zimmer) trong bong gân khớp gối
2516	500	8. Cơ xương khớp		Xuyên đỉnh kéo tạ
2517	501	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo góc sau ngoài khớp gối bằng mảnh ghép đồng loại
2518	502	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình dây chằng bên trong khớp gối bằng mảnh ghép đồng loại

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2519	503	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật khoan tái tưới máu chỏm xương đùi dưới màn tăng sáng
2520	504	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp cổ chân
2521	505	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp bàn ngón chân
2522	506	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp liên đốt ngón chân
2523	507	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật điều trị vết thương tùy sống (có hoặc không kèm cố định cột sống)
2524	508	8. Cơ xương khớp		Bảng chỉnh hình số 8
2525	509	8. Cơ xương khớp		Cắt chỉ thép
2526	510	8. Cơ xương khớp	2.512	Tiêm tế bào gốc mô mỡ tự thân điều trị thoái hóa khớp
2527	511	8. Cơ xương khớp	22,676	Kỹ thuật tách huyết tương giàu tiểu cầu
2528	512	8. Cơ xương khớp	2.508	Cắt lọc hạt tô phi vỡ
2529	513	8. Cơ xương khớp	3.3898; 3.3909	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe
2530	514	8. Cơ xương khớp	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
2531	515	8. Cơ xương khớp		Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
2532	516	8. Cơ xương khớp	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
2533	517	8. Cơ xương khớp	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
2534	518	8. Cơ xương khớp	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
2535	519	8. Cơ xương khớp	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
2536	520	8. Cơ xương khớp	2,511	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý khớp
2537	521	8. Cơ xương khớp	2.513	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý phần mềm quanh khớp
2538	522	8. Cơ xương khớp	2,511	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý khớp háng
2539	523	8. Cơ xương khớp	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2540	524	8. Cơ xương khớp	2.515	Lấy dịch khớp xét nghiệm tinh thể urat
2541	525	8. Cơ xương khớp	2.514	Lấy dịch khớp xét nghiệm tế bào học
2542	526	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm khớp khác (1 vị trí)
2543	527	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm khớp gối
2544	528	8. Cơ xương khớp	2.383	Tiêm khớp cổ chân
2545	529	8. Cơ xương khớp	2.385	Tiêm khớp cổ tay
2546	530	8. Cơ xương khớp	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay
2547	531	8. Cơ xương khớp	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay
2548	532	8. Cơ xương khớp	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân
2549	533	8. Cơ xương khớp	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay
2550	534	8. Cơ xương khớp	2.387	Tiêm khớp đốt ngón chân
2551	535	8. Cơ xương khớp	2.389	Tiêm khớp vai
2552	536	8. Cơ xương khớp	2.390	Tiêm khớp ức đòn
2553	537	8. Cơ xương khớp	2.391	Tiêm khớp ức sườn
2554	538	8. Cơ xương khớp	2.392	Tiêm khớp đòn cùng vai
2555	539	8. Cơ xương khớp	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm
2556	540	8. Cơ xương khớp	2.382	Tiêm khớp háng
2557	541	8. Cơ xương khớp	2.395	Tiêm khớp cùng chậu
2558	542	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch dưới cơ Delta
2559	543	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch móm khuỷu
2560	544	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch ụ gối

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2561	545	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch trước xương bánh chè
2562	546	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch dưới gân bánh chè
2563	547	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch dưới gân Achille
2564	548	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch trước gân Achille
2565	549	8. Cơ xương khớp	2.509	Kỹ thuật truyền thuốc sinh học
2566	550	8. Cơ xương khớp	2.509	Kỹ thuật tiêm thuốc sinh học
2567	551	8. Cơ xương khớp	3.2367; 2.349	Hút dịch khớp khác (1 vị trí)
2568	552	8. Cơ xương khớp	2.349	Hút dịch khớp gối
2569	553	8. Cơ xương khớp	2.359	Hút dịch khớp vai
2570	554	8. Cơ xương khớp	2.353	Hút dịch khớp khuỷu
2571	555	8. Cơ xương khớp	2.351	Hút dịch khớp háng
2572	556	8. Cơ xương khớp	2.355	Hút dịch khớp cổ chân
2573	557	8. Cơ xương khớp	2.357	Hút dịch khớp cổ tay
2574	558	8. Cơ xương khớp	2.361	Hút dịch bao thanh dịch, nang (kén) bao hoạt dịch khác (1 vị trí)
2575	559	8. Cơ xương khớp	2,361	Hút dịch bao thanh dịch mỏm khuỷu
2576	560	8. Cơ xương khớp	2,361	Hút dịch bao thanh dịch trước xương bánh chè
2577	561	8. Cơ xương khớp	2,350	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2578	562	8. Cơ xương khớp	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2579	563	8. Cơ xương khớp	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
2580	564	8. Cơ xương khớp	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
2581	565	8. Cơ xương khớp	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2582	566	8. Cơ xương khớp	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2583	567	8. Cơ xương khớp	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
2584	568	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2585	569	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2586	570	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
2587	571	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp ức sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
2588	572	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp cùng vai đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
2589	573	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
2590	574	8. Cơ xương khớp	2.362	Hút dịch bao thanh dịch, nang (kén) bao hoạt dịch khác dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2591	575	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch dưới cơ Delta dưới hướng dẫn siêu âm
2592	576	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch mỏm khuỷu dưới hướng dẫn siêu âm
2593	577	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch trước xương bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm
2594	578	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch dưới gân bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm
2595	579	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch kén Baker dưới hướng dẫn siêu âm
2596	580	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch ụ ngồi dưới hướng dẫn siêu âm
2597	581	8. Cơ xương khớp	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm (1 vị trí)
2598	582	8. Cơ xương khớp	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2599	583	8. Cơ xương khớp	2.365	Nội soi khớp gối chẩn đoán
2600	584	8. Cơ xương khớp	2.367	Phẫu thuật nội soi khớp gối cắt màng hoạt dịch
2601	585	8. Cơ xương khớp	2.367	Phẫu thuật nội soi khớp gối làm sạch
2602	586	8. Cơ xương khớp	2.368	Phẫu thuật nội soi khớp gối lấy dị vật

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2603	587	8. Cơ xương khớp	2.366	Phẫu thuật nội soi khớp gối rửa khớp
2604	588	8. Cơ xương khớp	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán
2605	589	8. Cơ xương khớp	2.371	Phẫu thuật nội soi khớp vai làm sạch
2606	590	8. Cơ xương khớp	2.372	Phẫu thuật nội soi khớp vai lấy dị vật
2607	591	8. Cơ xương khớp	2.370	Phẫu thuật nội soi khớp vai rửa khớp
2608	592	8. Cơ xương khớp	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ
2609	593	8. Cơ xương khớp	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực
2610	594	8. Cơ xương khớp	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
2611	595	8. Cơ xương khớp	2.411	Tiêm khớp khác dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2612	596	8. Cơ xương khớp	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
2613	597	8. Cơ xương khớp	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2614	598	8. Cơ xương khớp	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2615	599	8. Cơ xương khớp	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2616	600	8. Cơ xương khớp	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2617	601	8. Cơ xương khớp	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2618	602	8. Cơ xương khớp	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2619	603	8. Cơ xương khớp	2.417	Tiêm khớp đốt ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2620	604	8. Cơ xương khớp	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2621	605	8. Cơ xương khớp	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
2622	606	8. Cơ xương khớp	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
2623	607	8. Cơ xương khớp	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2624	608	8. Cơ xương khớp	2.419	Tiêm khớp cùng chậu dưới hướng dẫn của siêu âm
2625	609	8. Cơ xương khớp	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
2626	610	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm phần mềm quanh khớp khác dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2627	611	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm bao gân dạng dài đuôi ngắn ngón cái dưới hướng dẫn của siêu âm
2628	612	8. Cơ xương khớp	2.425	Tiêm đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2629	613	8. Cơ xương khớp	2.425	Tiêm đường hầm cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2630	614	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm trụ dưới hướng dẫn của siêu âm
2631	615	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay dưới hướng dẫn của siêu âm
2632	616	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm bao gân gấp chung các ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2633	617	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm bao đuôi chung các ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2634	618	8. Cơ xương khớp	2.426	Tiêm bao gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2635	619	8. Cơ xương khớp	2.426	Tiêm bao gân đuôi ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2636	620	8. Cơ xương khớp	2.426	Tiêm điểm bám gân cùng cụt dưới hướng dẫn của siêu âm
2637	621	8. Cơ xương khớp	2.427	Tiêm bao gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2638	622	8. Cơ xương khớp	2.429	Tiêm gân bao xoay dưới hướng dẫn của siêu âm
2639	623	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân trên gai dưới hướng dẫn của siêu âm
2640	624	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân dưới gai dưới hướng dẫn của siêu âm
2641	625	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân dưới vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2642	626	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân tròn bé dưới hướng dẫn của siêu âm
2643	627	8. Cơ xương khớp	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2644	628	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm cân gan chân dưới hướng dẫn của siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2645	629	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
2646	630	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lõi cầu ngoài xương đùi dưới hướng dẫn của siêu âm
2647	631	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong xương đùi dưới hướng dẫn của siêu âm
2648	632	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lõi củ trước xương chày dưới hướng dẫn của siêu âm
2649	633	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân chân ngỗng dưới hướng dẫn của siêu âm
2650	634	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân chày sau dưới hướng dẫn của siêu âm
2651	635	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân mác chung dưới hướng dẫn của siêu âm
2652	636	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân chày trước dưới hướng dẫn của siêu âm
2653	637	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân duỗi chung các ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2654	638	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân gấp ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2655	639	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân duỗi ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2656	640	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân ụ ngồi dưới hướng dẫn siêu âm
2657	641	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân máu chuyển lớn xương đùi dưới hướng dẫn siêu âm
2658	642	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch dưới cơ Delta dưới hướng dẫn siêu âm
2659	643	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch móm khuỷu dưới hướng dẫn siêu âm
2660	644	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch ụ ngồi dưới hướng dẫn siêu âm
2661	645	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch trước xương bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm
2662	646	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch dưới gân bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm
2663	647	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch sau gân Achille dưới hướng dẫn siêu âm
2664	648	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch trước gân Achille dưới hướng dẫn siêu âm
2665	649	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân gai chậu trước trên dưới hướng dẫn siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2666	650	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay dưới hướng dẫn siêu âm
2667	651	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay dưới hướng dẫn siêu âm
2668	652	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
2669	653	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của siêu âm
2670	654	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm ngoài màng cứng cột sống cổ dưới hướng dẫn của siêu âm
2671	655	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm ngoài màng cứng cột sống ngực dưới hướng dẫn của siêu âm
2672	656	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm ngoài màng cứng cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn của siêu âm
2673	657	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu dưới hướng dẫn của siêu âm
2674	658	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn của siêu âm
2675	659	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống ngực dưới hướng dẫn của siêu âm
2676	660	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống cổ dưới hướng dẫn của siêu âm
2677	661	8. Cơ xương khớp	2,394	Tiêm ngoài màng cứng cột sống cổ
2678	662	8. Cơ xương khớp	2,394	Tiêm ngoài màng cứng cột sống ngực
2679	663	8. Cơ xương khớp	2,394	Tiêm ngoài màng cứng cột sống thắt lưng
2680	664	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2681	665	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2682	666	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống ngực dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2683	667	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống cổ dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2684	668	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm nông khớp vai dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2685	669	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm nông khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2686	670	8. Cơ xương khớp	2,403	Tiêm phần mềm quanh khớp (1 vị trí)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2687	671	8. Cơ xương khớp	2.239	Tiêm bao gân dạng dài duỗi ngón cái
2688	672	8. Cơ xương khớp	2.400	Tiêm đường hầm cổ tay
2689	673	8. Cơ xương khớp	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm trụ
2690	674	8. Cơ xương khớp	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay
2691	675	8. Cơ xương khớp	2.401	Tiêm bao gân gấp ngón tay
2692	676	8. Cơ xương khớp	2.402	Tiêm bao gân nhị đầu khớp vai
2693	677	8. Cơ xương khớp	2.403	Tiêm gân trên gai
2694	678	8. Cơ xương khớp	2.403	Tiêm gân dưới gai
2695	679	8. Cơ xương khớp	2.403	Tiêm gân dưới vai
2696	680	8. Cơ xương khớp	2.403	Tiêm gân tròn bé
2697	681	8. Cơ xương khớp	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
2698	682	8. Cơ xương khớp	2.407	Tiêm bao cân gan chân
2699	683	8. Cơ xương khớp	2.406	Tiêm bao gân Achille
2700	684	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
2701	685	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong xương đùi
2702	686	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân lõi cầu ngoài xương đùi
2703	687	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân lõi củ trước xương chày
2704	688	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân chân ngỗng
2705	689	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân ụ ngồi
2706	690	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân cùng cụt
2707	691	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân máu chuyển lớn xương đùi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2708	692	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân gai chậu trước trên
2709	693	8. Cơ xương khớp	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay
2710	694	8. Cơ xương khớp	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay
2711	695	8. Cơ xương khớp	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
2712	696	8. Cơ xương khớp	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
2713	697	8. Cơ xương khớp	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
2714	698	8. Cơ xương khớp	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng
2715	699	8. Cơ xương khớp	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở
2716	700	8. Cơ xương khớp	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
2717	701	8. Cơ xương khớp	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên
2718	702	8. Cơ xương khớp	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
2719	703	8. Cơ xương khớp	19.192; 21.102	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [một vị trí] [toàn thân]
2720	704	8. Cơ xương khớp	1.277; 3.200	Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
2721	705	8. Cơ xương khớp	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm
2722	706	8. Cơ xương khớp	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt
2723	707	8. Cơ xương khớp	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
2724	708	8. Cơ xương khớp	11.73	Phẫu thuật cắt cụt ngón tay
2725	709	8. Cơ xương khớp		Tháo khớp ngón tay
2726	710	8. Cơ xương khớp	11.73	Phẫu thuật cắt cụt ngón chân
2727	711	8. Cơ xương khớp		Tháo khớp ngón chân
2728	712	8. Cơ xương khớp		Băng ép cầm máu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2729	713	8. Cơ xương khớp		Kỹ thuật garo cầm máu
2730	714	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời cột sống cổ bằng nẹp
2731	715	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời cột sống lưng bằng nẹp
2732	716	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương chậu
2733	717	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương vai
2734	718	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương đòn
2735	719	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương cẳng tay
2736	720	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương cánh tay
2737	721	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương đùi
2738	722	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương cẳng chân
2739	723	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình dây chằng vòng
2740	724	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh trục kết hợp xương trụ
2741	725	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân lõi xoay ngoài
2742	726	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật dẫn lưu ổ áp xe cơ
2743	727	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật ghép xương đồng loại chi thể
2744	728	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật điều trị mất vững khớp vai
2745	729	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật KHX 1 xương cẳng tay
2746	730	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước
2747	731	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo sau
2748	732	8. Cơ xương khớp		PT nội soi tái tạo góc sau ngoài bằng gân tự thân hoặc đồng loại
2749	733	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật sinh thiết u xương

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2750	734	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay toàn bộ xương cánh tay
2751	735	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay toàn bộ xương đùi
2752	736	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay toàn bộ xương cẳng chân
2753	737	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt bán phần xương chày
2754	738	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay toàn bộ xương cẳng tay
2755	739	8. Cơ xương khớp	19.192; 21.102	Đo thành phần khối cơ thể bằng phương pháp DEXA
2756	740	8. Cơ xương khớp	19.192; 21.102	Đo thành phần khối cơ thể bằng phương pháp trở kháng điện sinh học (BIA)
2757	1	9. Mắt	14.203	Cắt chỉ khâu da mi
2758	2	9. Mắt	3.1660; 14.168	Mở cò mi
2759	3	9. Mắt	3.1665; 14.172; 28.35; 28.36	Khâu vết rách một phần chiều dày mi hoặc cung mày
2760	4	9. Mắt	14.172; 28.35	Khâu vết rách toàn bộ chiều dày mi
2761	5	9. Mắt	14.172; 28.35	Khâu vết rách mi phức tạp
2762	6	9. Mắt	14.172; 28.35	Khâu nối lệ quản đứt do chấn thương
2763	7	9. Mắt	3.1660; 14.168	Khâu cò mi
2764	8	9. Mắt		Phẫu thuật sinh thiết mi mắt
2765	9	9. Mắt	14.80	Sinh thiết mi mắt bằng thủ thuật
2766	10	9. Mắt	3.1693; 14.207	Chích chắp, lẹo
2767	11	9. Mắt	3.1659; 14.167	Cắt tổn thương nhỏ khác ở mi mắt
2768	12	9. Mắt	3.1665; 28.33; 28.36;	Cắt tổn thương của mi mắt (một phần chiều dày của mi)
2769	13	9. Mắt	14.84	Cắt tổn thương ở mi mắt (toàn bộ chiều dày)
2770	14	9. Mắt	14.133; 28.487	Laser điều trị sẹo xấu da mi
2771	15	9. Mắt	14.95	Phá hủy tổn thương mi mắt bằng laser
2772	16	9. Mắt	14.94	Phá hủy tổn thương mi mắt bằng lạnh đông

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2773	17	9. Mắt	14.95	Phá hủy tổn thương kết mạc bằng laser
2774	18	9. Mắt	14.94	Phá hủy tổn thương kết mạc bằng lạnh đông
2775	19	9. Mắt	3.1693; 14.207	Chích áp xe kết mạc
2776	20	9. Mắt		Chích máu hoặc Chích mỡ mi mắt
2777	21	9. Mắt	3.1661; 14.169; 14.216	Rạch có/hoặc không dẫn lưu túi lệ
2778	22	9. Mắt	3.1689; 14.202	Lấy sạn vôi kết mạc
2779	23	9. Mắt	3.1581; 14.71	Lấy dị vật mi mắt
2780	24	9. Mắt	3.1610; 14.120; 28.44	Treo mi vào cơ trán bằng các vật liệu nhân tạo điều trị sụp mi
2781	25	9. Mắt	3.1610; 14.120; 28.44	Treo mi vào cơ trán bằng vật liệu tự thân điều trị sụp mi
2782	26	9. Mắt	3.1608; 14.118; 17.2911 ; 28.43	Cắt ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2783	27	9. Mắt	14.119	Tĩnh tiến cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2784	28	9. Mắt	28.426; 28.427	Treo cung mày
2785	29	9. Mắt	3.1611; 14.211; 28.45	Hạ mi sau phẫu thuật sụp mi quá mức
2786	30	9. Mắt	3.1612; 3.1617; 14.131; 14.122	Cắt cơ Muller qua đường da mi
2787	31	9. Mắt	3.1612; 14.122	Cắt cơ Muller qua đường kết mạc
2788	32	9. Mắt	3.1608; 14.118; 17.2911 ; 28.43	Cắt một phần cân cơ nâng mi
2789	33	9. Mắt	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch
2790	34	9. Mắt	14.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng mảnh ghép tự do
2791	35	9. Mắt	28.76	Tái tạo toàn bộ cùng đồ bằng vật có cuống mạch
2792	36	9. Mắt	28.78	Tái tạo toàn bộ cùng đồ bằng mảnh ghép tự do
2793	37	9. Mắt	28.417	Phẫu thuật sa trễ mi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2794	38	9. Mắt	3.1586; 3.1678; 12.98; 14.87; 14.189; 15.2538 ; 17.2921	Ghép niêm mạc miệng điều trị một số bất thường mi
2795	39	9. Mắt	3.1598; 14.105	Cố định tuyến lệ
2796	40	9. Mắt	3.1677; 3.1678; 14.187; 14.188	Phẫu thuật quặm mi tuổi già
2797	41	9. Mắt	3.1677; 3.1678; 14.187	Phẫu thuật quặm mi do bệnh lý mi mắt và kết mạc
2798	42	9. Mắt	3.1680; 14.191	Phẫu thuật điều trị quặm bẩm sinh
2799	43	9. Mắt	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi
2800	44	9. Mắt	14.136; 14.140	Mở góc mắt
2801	45	9. Mắt	14.137	Làm hẹp khe mi
2802	46	9. Mắt	14.231; 14.234; 17.2913 ; 17.2914 ; 28.47	Chuyển gân điều trị hở mi
2803	47	9. Mắt	3.1615; 14.129; 14.234; 17.2914	Ghép da điều trị hở mi
2804	48	9. Mắt	14.234; 17.2914	Đặt vật liệu nhân tạo điều trị hở mi
2805	49	9. Mắt	3.1616; 3.1617; 14.131; 14.234; 17.2914	Cắt ngắn mi điều trị hở mi
2806	50	9. Mắt	14.233; 14.125	Tạo nếp mi
2807	51	9. Mắt	3.1627; 14.141; 28.40	Chỉnh hình góc mắt

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2808	52	9. Mắt	14.124	Tái tạo mi bằng vật da hoặc ghép
2809	53	9. Mắt	14.236	Tái tạo mi bằng vật niêm mạc hoặc ghép
2810	54	9. Mắt	14.236	Tạo hình mi bằng ghép nang lông
2811	55	9. Mắt	14.236	Tạo hình mi bằng vật sụn - kết mạc
2812	56	9. Mắt	14.236	Tạo hình mi bằng ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da
2813	57	9. Mắt	14.236	Tạo hình khác ở mi bằng vật hoặc mảnh ghép
2814	58	9. Mắt	15.326; 17.2923	Cắt da thừa mi dưới
2815	59	9. Mắt	15.326; 17.2923	Cắt da thừa mi trên
2816	60	9. Mắt	14.229; 14.127; 15.325	Lấy mỡ dưới da mi trên
2817	61	9. Mắt	14.229; 14.127; 15.325; 28.423	Lấy mỡ dưới da mi dưới
2818	62	9. Mắt	14.229	Phẫu thuật chuyển dịch túi mỡ dưới da mi
2819	63	9. Mắt	14.134	Di chuyển hàng lông mi
2820	64	9. Mắt	3.1611; 14.121	Phẫu thuật lấy vật liệu treo mi vào cơ trán
2821	65	9. Mắt	3.1611; 14.121	Phẫu thuật chỉnh vật liệu treo mi vào cơ trán
2822	66	9. Mắt		Phẫu thuật cắt bỏ cơ vòng điều trị co thắt mi
2823	67	9. Mắt	14.205	Đốt điện điều trị lông xiêu
2824	68	9. Mắt	14.205	Lạnh đông điều trị lông xiêu
2825	69	9. Mắt	14.205	Nhổ lông mi điều trị lông xiêu
2826	70	9. Mắt	3.1694; 14.210	Làm sạch bờ mi
2827	71	9. Mắt	14.106	Đóng lỗ lệ
2828	72	9. Mắt	14.63	Mở rộng lỗ lệ
2829	73	9. Mắt	14.63	Mở lỗ lệ ngược dòng
2830	74	9. Mắt	14.63	Đặt nút nóng lỗ lệ
2831	75	9. Mắt	14.63	Đặt nút bịt lỗ lệ
2832	76	9. Mắt	3.1685; 14.197	Rút ống silicon đường lệ không dùng nội soi
2833	77	9. Mắt	3.1576; 14.64	Đặt ống silicon ống lệ mũi không dùng nội soi
2834	78	9. Mắt	3.1599; 14.106	Đóng lỗ rò đường lệ
2835	79	9. Mắt	3.1576; 14.64	Đặt ống silicon lệ quản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2836	80	9. Mắt	3.1600; 14.107	Tái tạo vị trí lỗ lệ
2837	81	9. Mắt	3.1576; 14.64	Đặt ống silicon ống lệ mũi có dùng nội soi
2838	82	9. Mắt	14.62	Rút ống silicon đường lệ có dùng nội soi
2839	83	9. Mắt	14.197; 3.1685	Thông lệ đạo
2840	84	9. Mắt	14.61	Nối thông túi lệ mũi qua đường rạch da
2841	85	9. Mắt	3.1656; 14.164	Cắt bỏ túi lệ
2842	86	9. Mắt	14.61	Nối thông hồ lệ - mũi qua đường rạch da
2843	87	9. Mắt	3.1575; 14.62	Nối thông hồ lệ - mũi có dùng nội soi
2844	88	9. Mắt	14.61	Sửa miệng nối sau phẫu thuật nối thông túi lệ - mũi
2845	89	9. Mắt	14.62; 15.109	Nối thông túi lệ mũi có dùng nội soi
2846	90	9. Mắt	14.88	Cắt tổn thương hoặc tổ chức kết mạc, giác mạc không ghép
2847	91	9. Mắt	3.1555; 14.37	Bóc biểu mô xâm nhập dưới vạt giác mạc sau phẫu thuật
2848	92	9. Mắt	3.1697; 14.214	Bóc giả mạc
2849	93	9. Mắt	14.213	Bóc sợi giác mạc
2850	94	9. Mắt	3.1658	Lấy dị vật giác mạc nông
2851	95	9. Mắt	14.217	Đặt kính tiếp xúc điều trị tật khúc xạ và bệnh lý giác mạc
2852	96	9. Mắt	3.1597; 14.104	Tái tạo cùng đồ kết mạc với vạt ghép rời
2853	97	9. Mắt	3.1597; 14.104	Tái tạo cùng đồ kết mạc không ghép
2854	98	9. Mắt	14.7	Ghép tế bào gốc điều trị bệnh lý bề mặt nhãn cầu
2855	99	9. Mắt	14.67	Ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
2856	100	9. Mắt	3.1579; 14.69	Dán keo điều trị thủng giác mạc
2857	101	9. Mắt	3.1688; 14.201	Khâu vết rách kết mạc đơn thuần
2858	102	9. Mắt	3.1706; 14.200	Lấy dị vật kết mạc
2859	103	9. Mắt	3.1684; 14.195	Tiêm hậu nhãn cầu
2860	104	9. Mắt	3.1625; 14.139	Tiêm thuốc vào cơ vận nhãn
2861	105	9. Mắt	3.1686; 14.198	Lấy máu làm huyết thanh

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2862	106	9. Mắt	3.1695; 14.211	Rửa cùng đồ kết mạc
2863	107	9. Mắt	14.82	Sinh thiết vùng rìa giác mạc để nuôi cấy tạo tấm biểu mô
2864	108	9. Mắt	14.82	Sinh thiết niêm mạc má để nuôi cấy tạo tấm biểu mô
2865	109	9. Mắt	14.250; 21.77	Đánh giá cảm giác giác mạc
2866	110	9. Mắt	12.108; 14.89	Cắt tổn thương kết mạc, giác mạc có ghép
2867	111	9. Mắt	14.65	Cắt mộng đơn có ghép kết mạc, màng sinh học
2868	112	9. Mắt	14.65	Cắt mộng kép có ghép kết mạc, màng sinh học
2869	113	9. Mắt	3.1657; 14.165	Cắt mộng đơn thuần không ghép kết mạc, màng sinh học
2870	114	9. Mắt	14.65	Cắt mộng tái phát có áp thuốc chống chuyển hóa
2871	115	9. Mắt	3.1666; 14.175	Phủ tổn thương giác mạc bằng vạt kết mạc
2872	116	9. Mắt	3.1667; 14.176	Khâu giác mạc
2873	117	9. Mắt	3.1670; 14.179	Khâu lại mép mỡ giác mạc
2874	118	9. Mắt	3.1570; 14.54	Ghép giác mạc lớp trước
2875	119	9. Mắt	3.1570; 14.54	Ghép giác mạc nội mô không kèm nhu mô
2876	120	9. Mắt	3.1570; 14.54	Ghép giác mạc nội mô kèm nhu mô
2877	121	9. Mắt	3.1569; 14.53	Ghép giác mạc xuyên
2878	122	9. Mắt	14.35	Cắt giác mạc bằng laser trong ghép giác mạc
2879	123	9. Mắt	3.1556; 14.38	Gọt giác mạc bằng laser
2880	124	9. Mắt	3.1556; 14.38	Làm chắc nhu mô giác mạc bằng tia cực tím và riboflavin (UV corneal crosslinking)
2881	125	9. Mắt		Phẫu thuật Relex Smile điều trị tật khúc xạ
2882	126	9. Mắt	14.36	Phẫu thuật Femto - lasik điều trị lão thị
2883	127	9. Mắt	14.35	Phẫu thuật Femto - lasik điều trị tật khúc xạ
2884	128	9. Mắt	3.1554; 14.34	Phẫu thuật laser bề mặt (PRK, Trans PRK, Epi - LASIK) điều trị tật khúc xạ
2885	129	9. Mắt	3.1554; 14.34	Phẫu thuật laser bề mặt (PRK, Trans PRK, Epi - LASIK) điều trị lão thị
2886	130	9. Mắt	3.1554; 14.34	Phẫu thuật Lasik điều trị lão thị
2887	131	9. Mắt	3.1554; 14.34	Phẫu thuật Lasik điều trị tật khúc xạ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2888	132	9. Mắt	14.59	Đặt vòng trong nhu mô giác mạc
2889	133	9. Mắt	14.154	Lấy chất liệu nhân tạo đặt trong giác mạc
2890	134	9. Mắt	14.60	Phẫu thuật tạo đường hầm giác mạc bằng laser để đặt vòng căng giác mạc
2891	135	9. Mắt		Ghép mộng mắt bằng mộng mắt nhân tạo
2892	136	9. Mắt		Ghép bình diện mộng mắt - thể thủy tinh bằng vật liệu nhân tạo
2893	137	9. Mắt	3.1565; 14.48	Đặt kính nội nhãn ở mắt còn thể thủy tinh (Phakic)
2894	138	9. Mắt	3.1558; 14.40	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị bằng dao
2895	139	9. Mắt	3.1558; 14.40	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị bằng laser
2896	140	9. Mắt	3.2551; 12.109; 14.90	Cắt u, nang tiền phòng không sử dụng chất chống chuyển hoá
2897	141	9. Mắt	3.1584	Lấy dị vật phần trước nhãn cầu bằng nam châm
2898	142	9. Mắt	3.1583; 14.73	Lấy dị vật phần trước nhãn cầu không dùng nam châm
2899	143	9. Mắt	3.2551; 12.109; 14.90	Cắt u, nang tiền phòng có sử dụng chất chống chuyển hoá
2900	144	9. Mắt	3.1546; 14.25	Mở mộng mắt chu biên bằng laser
2901	145	9. Mắt	3.1547; 14.26	Tạo hình mộng mắt bằng laser
2902	146	9. Mắt	3.1548; 14.27	Tạo hình vùng bè bằng laser (trabeculoplasty)
2903	147	9. Mắt	3.1548; 14.27	Khoan góc tiền phòng bằng laser
2904	148	9. Mắt	3.1552; 14.32	Cắt bao sau bằng laser
2905	149	9. Mắt	14.145	Cắt mộng mắt chu biên
2906	150	9. Mắt	14.75	Cắt mộng mắt quang học
2907	151	9. Mắt	3.1567; 14.50	Cắt bỏ tổn thương mộng mắt
2908	152	9. Mắt	14.157	Chọc hút dịch tiền phòng
2909	153	9. Mắt	14.183	Bơm dịch/khí vào tiền phòng
2910	154	9. Mắt	14.162	Rửa tiền phòng
2911	155	9. Mắt	3.1631; 14.146	Tạo hình đồng tử
2912	156	9. Mắt	3.1631; 14.146	Khâu tái tạo mộng mắt

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2913	157	9. Mắt	14.157	Chọc hút dịch kính
2914	158	9. Mắt	3.1568; 14.51	Cắt bao sau bằng phẫu thuật
2915	159	9. Mắt	3.1568; 14.51	Cắt dịch kính trước
2916	160	9. Mắt	14.14	Cắt bỏ tổn thương thể mi
2917	161	9. Mắt	14.183	Sinh thiết móng mắt thể mi bằng kim
2918	162	9. Mắt	14.18	Sinh thiết móng mắt thể mi bằng phẫu thuật
2919	163	9. Mắt		Mở góc tiền phòng không chọc góc tiền phòng
2920	164	9. Mắt		Mở góc tiền phòng có chọc góc tiền phòng
2921	165	9. Mắt		Tách dính móng mắt mở góc tiền phòng
2922	166	9. Mắt	14.150	Tạo hình ống Schlemm
2923	167	9. Mắt	14.150	Mở bè từ ngoài vào
2924	168	9. Mắt	14.150	Mở bè từ phía trong
2925	169	9. Mắt	14.52	Cắt chỉ khâu vật củng mạc bằng laser
2926	170	9. Mắt	14.156	Sửa đường dẫn lưu thủy dịch sau phẫu thuật lỗ rò bằng kim
2927	171	9. Mắt	3.1639; 14.155	Sửa đường dẫn lưu thủy dịch sau phẫu thuật lỗ rò bằng phẫu thuật
2928	172	9. Mắt	3.1638; 14.153	Đặt thiết bị dẫn lưu thủy dịch
2929	173	9. Mắt	14.154	Rút thiết bị dẫn lưu thủy dịch
2930	174	9. Mắt	3.1639; 14.155	Chỉnh thiết bị dẫn lưu thủy dịch
2931	175	9. Mắt	3.1649; 14.180	Cắt bè củng giác mạc
2932	176	9. Mắt	14.148	Cắt củng mạc sâu
2933	177	9. Mắt	14.181	Phá hủy thể mi bằng lạnh đông
2934	178	9. Mắt	14.182	Phá hủy thể mi bằng điện đông
2935	179	9. Mắt	3.1549; 14.28	Quang đông thể mi xuyên củng mạc
2936	180	9. Mắt	3.1549; 14.28	Phá hủy thể mi bằng laser nội nhãn
2937	181	9. Mắt	3.1535	Laser điều trị bong thể mi
2938	182	9. Mắt	3.1668; 14.177	Khâu vết rách củng mạc
2939	183	9. Mắt	3.1582; 14.72	Lấy dị vật củng mạc
2940	184	9. Mắt	3.1669; 14.178	Thăm dò vết thương củng mạc
2941	185	9. Mắt	3.1557; 14.39	Ấn độn collagen củng mạc điều trị cận thị

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2942	186	9. Mắt	3.1631; 14.146	Khâu thể mi trực tiếp không dùng camera nội nhãn
2943	187	9. Mắt	3.1535	Khâu thể mi trực tiếp có dùng camera nội nhãn
2944	188	9. Mắt	14.42	Lấy thể thủy tinh trong bao
2945	189	9. Mắt	14.44	Lấy thủy tinh thể ngoài bao có đặt thể thủy tinh nhân tạo
2946	190	9. Mắt	14.44	Lấy thủy tinh thể ngoài bao không đặt thể thủy tinh nhân tạo
2947	191	9. Mắt	3.1527; 14.5	Phẫu thuật Phaco điều trị bệnh đục thể thủy tinh có đặt thể thủy tinh nhân tạo
2948	192	9. Mắt	3.1527; 14.5	Phẫu thuật Phaco điều trị bệnh đục thể thủy tinh không đặt thể thủy tinh nhân tạo
2949	193	9. Mắt	14.45	Phẫu thuật Phaco có sử dụng femtosecond laser có đặt thể thủy tinh nhân tạo
2950	194	9. Mắt	14.41	Phẫu thuật Phaco trong buồng dịch kính
2951	195	9. Mắt	14.41	Phẫu thuật phaco điều trị bệnh lệch thể thủy tinh có đặt thể thủy tinh nhân tạo
2952	196	9. Mắt	14.41	Phẫu thuật phaco điều trị bệnh lệch thể thủy tinh không đặt thể thủy tinh nhân tạo
2953	197	9. Mắt	14.47	Chỉnh, xoay thể thủy tinh nhân tạo
2954	198	9. Mắt	14.47	Lấy thể thủy tinh nhân tạo phần trước nhãn cầu
2955	199	9. Mắt	3.1563; 14.46	Đặt thể thủy tinh nhân tạo thì 2
2956	200	9. Mắt	3.1673; 14.151	Đặt vòng căng bao cố định bao thể thủy tinh
2957	201	9. Mắt	3.1631; 14.146	Cố định vòng căng bao vào củng mạc
2958	202	9. Mắt	3.1631; 14.146	Cố định thể thủy tinh nhân tạo vào chân móng mắt
2959	203	9. Mắt	3.1631; 14.146	Cố định thể thủy tinh nhân tạo vào củng mạc
2960	204	9. Mắt	3.1538; 14.17	Lấy thể thủy tinh nhân tạo phần sau nhãn cầu
2961	205	9. Mắt	3.1538; 14.17	Lấy dị vật phần sau nhãn cầu không dùng nam châm
2962	206	9. Mắt	14.74	Lấy dị vật phần sau nhãn cầu bằng nam châm
2963	207	9. Mắt	3.1536; 14.15	Bóc màng trước võng mạc
2964	208	9. Mắt	14.16	Bóc màng giới hạn trong võng mạc
2965	209	9. Mắt	3.1536; 14.15	Bóc màng sau võng mạc
2966	210	9. Mắt	14.14	Cắt dịch kính qua pars plana
2967	211	9. Mắt	14.22	Tiêm thuốc dưới võng mạc
2968	212	9. Mắt	14.43	Cắt thể thủy tinh và dịch kính

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2969	213	9. Mắt	3.1629; 14.143	Tháo dịch bong hắc mạc
2970	214	9. Mắt	14.23	Đặt đai và hoặc độn củng mạc
2971	215	9. Mắt	3.1544, 14.23	Chỉnh đai củng mạc
2972	216	9. Mắt	14.13	Ấn độn nội nhãn bằng khí điều trị bong võng mạc
2973	217	9. Mắt	3.1545; 14.24	Tháo đai hoặc độn củng mạc
2974	218	9. Mắt	14.22	Sinh thiết hắc mạc, võng mạc
2975	219	9. Mắt	14.22	Cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
2976	220	9. Mắt	14.13	Bơm dầu nội nhãn
2977	221	9. Mắt	14.31	Phá hủy u nguyên bào võng mạc bằng lạnh đông
2978	222	9. Mắt	3.1645; 14.30	Phá hủy u nguyên bào võng mạc bằng laser
2979	223	9. Mắt	3.1645; 14.30	Quang đông tổn thương hắc võng mạc
2980	224	9. Mắt	14.29	Gắn vết rách võng mạc bằng laser
2981	225	9. Mắt	14.144	Lạnh đông điều trị tổn thương hắc võng mạc
2982	226	9. Mắt	14.13	Bơm khí nội nhãn
2983	227	9. Mắt	14.158	Tiêm nội nhãn
2984	228	9. Mắt	14.121	Phẫu thuật lùi một cơ vận nhãn
2985	229	9. Mắt	3.1602; 3.1662; 14.109	Tịnh tiến một cơ vận nhãn
2986	230	9. Mắt	3.160; 14.108	Phẫu thuật làm dài một cơ vận nhãn
2987	231	9. Mắt	3.1602; 3.1662; 14.109	Phẫu thuật làm ngắn một cơ vận nhãn
2988	232	9. Mắt	3.160; 14.108	Cắt và buông cơ vận nhãn
2989	233	9. Mắt	3.160; 14.108	Chuyển chỗ bám cơ vận nhãn
2990	234	9. Mắt	3.160; 14.108	Phẫu thuật lại cơ vận nhãn
2991	235	9. Mắt	3.1602; 3.1662; 14.109	Khâu cơ vận nhãn do chấn thương
2992	236	9. Mắt	3.1601; 14.108	Phẫu thuật nhiều cơ vận nhãn ở một mắt
2993	237	9. Mắt	14.96	Cắt u hốc mắt có mở xương qua đường rạch da
2994	238	9. Mắt	14.3	Phẫu thuật chỉnh vật liệu cấy ghép hốc mắt

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
2995	239	9. Mắt	3.1581; 14.71;	Phẫu thuật lấy vật liệu cấy ghép hốc mắt
2996	240	9. Mắt	3.1592; 14.99; 28.68; 28.69	Phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
2997	241	9. Mắt	28.69	Phẫu thuật ghép da và cơ điều trị lõm mắt
2998	242	9. Mắt	3.1593; 14.100; 28.70	Phẫu thuật ghép mảnh xương điều trị lõm mắt
2999	243	9. Mắt	14.101; 28.71	Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo điều trị lõm mắt
3000	244	9. Mắt	14.3	Mở hốc mắt có đặt vật liệu hốc mắt
3001	245	9. Mắt	14.96	Cắt u hốc mắt không mở xương qua đường rạch da hoặc kết mạc
3002	246	9. Mắt	14.96	Cắt bỏ tổn thương hốc mắt
3003	247	9. Mắt	15.2542 ; 12.100; 14.226	Cắt u hốc mắt qua đường nội soi
3004	248	9. Mắt	3.1522; 4.2	Mở thành hốc mắt không ghép vật xương (bao gồm mở rộng lỗ thị giác)
3005	249	9. Mắt	25.18	Sinh thiết hốc mắt bằng kim
3006	250	9. Mắt	14.81	Sinh thiết hốc mắt bằng phẫu thuật
3007	251	9. Mắt	3.1675; 14.185	Mức nội nhãn đặt độn vào túi củng mạc
3008	252	9. Mắt	3.1675; 14.185	Mức nội nhãn không đặt độn
3009	253	9. Mắt	3. 1674; 14.184	Phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu có độn trong bao Tenon và khâu cơ
3010	254	9. Mắt	3. 1674; 14.184	Cắt bỏ nhãn cầu không đặt độn
3011	255	9. Mắt	3.2553; 14.111; 14.228	Nạo vét tổ chức hốc mắt và các tổn thương lân cận
3012	256	9. Mắt	3.2553; 14.111; 14.228	Nạo vét tổ chức hốc mắt cùng với cắt bỏ xương
3013	257	9. Mắt	3.1595; 14.102; 21.72	Đặt độn hốc mắt thì hai

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3014	258	9. Mắt	3.1596; 14.103; 28.73	Ghép vạt cân cơ thái dương tạo hình hốc mắt
3015	259	9. Mắt	3.1596; 14.103; 28.73	Phẫu thuật tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả
3016	260	9. Mắt	14.98	Chích máu hốc mắt
3017	261	9. Mắt	3.1676; 4.186	Cắt dây thần kinh thị giác
3018	262	9. Mắt	14.3	Phẫu thuật ghép xương tự thân tạo hình hốc mắt
3019	263	9. Mắt	14.3	Vá vỡ thành xương hốc mắt bằng vật liệu nhân tạo
3020	264	9. Mắt	18.16	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang
3021	265	9. Mắt	18.16	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang
3022	266	9. Mắt		Lấy tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp nạo
3023	267	9. Mắt	25.89	Xét nghiệm tế bào học dịch tiền phòng, dịch kính,...
3024	268	9. Mắt		Lấy tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp áp (test áp)
3025	269	9. Mắt		Chọc hút tế bào ở mắt bằng kim nhỏ
3026	270	9. Mắt	25.89	Xét nghiệm tế bào học các bệnh phẩm ở mắt bằng phương pháp khối tế bào
3027	271	9. Mắt	14.258; 21.84	Đo khúc xạ bằng máy tự động
3028	272	9. Mắt	14.259; 21.85	Đo khúc xạ giác mạc bằng máy Javal
3029	273	9. Mắt	3.1654; 14.161	Tập chỉnh thị (Tập nhược thị, thị giác hai mắt, ...)
3030	274	9. Mắt	3.1699; 14.218	Soi đáy mắt bằng kính tiếp xúc
3031	275	9. Mắt	3.1699; 14.218	Soi đáy mắt bằng kính không tiếp xúc
3032	276	9. Mắt	3.1701; 14.220	Soi đáy mắt bằng đèn schepens
3033	277	9. Mắt	3.1707	Khám vận nhãn
3034	278	9. Mắt	14.276	Đo độ lồi nhãn cầu
3035	279	9. Mắt	14.264; 21.75	Đo thuận năng điều tiết
3036	280	9. Mắt	14.262; 21.87	Đo tỷ lệ AC/A (điều tiết quy tụ/điều tiết)
3037	281	9. Mắt	14.264; 21.75	Đo điều tiết tương đối âm (NRA) và điều tiết tương đối dương (PRA)
3038	282	9. Mắt	3.1707	Khám mắt
3039	283	9. Mắt	14.253	Đo thị trường bằng thị trường kế tĩnh
3040	284	9. Mắt	14.253	Đo thị trường bằng thị trường kế động

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3041	285	9. Mắt	14.246	Chụp mạch huỳnh quang
3042	286	9. Mắt	14.246	Chụp mạch với indocyanine green (chụp mạch với ICG)
3043	287	9. Mắt		Chụp đáy mắt RETCAM có tiêm thuốc cản quang
3044	288	9. Mắt		Chụp đáy mắt RETCAM không tiêm thuốc cản quang
3045	289	9. Mắt	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang (chụp ảnh đáy mắt)
3046	290	9. Mắt	21.94	Chụp OCT với kỹ thuật tăng cường chiều sâu
3047	291	9. Mắt	14.243	Chụp OCT A
3048	292	9. Mắt	21.74	Siêu âm mắt bằng siêu âm B
3049	293	9. Mắt	21.74	Siêu âm mắt bằng siêu âm A tiếp xúc
3050	294	9. Mắt	21.74	Siêu âm mắt bằng siêu âm A nhúng
3051	295	9. Mắt	14.249	Siêu âm bán phần trước nhãn cầu (siêu âm UBM)
3052	296	9. Mắt		Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
3053	297	9. Mắt		Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng máy đo quang học
3054	298	9. Mắt	14.272	Đo điện چشم
3055	299	9. Mắt	14.260; 21.93	Khám thích ứng sáng - tối
3056	300	9. Mắt	14.255; 21.92	Đo nhãn áp thường
3057	301	9. Mắt	14.255; 21.92	Đo nhãn áp bằng máy tự động
3058	302	9. Mắt		Đánh giá dao động nhãn áp (theo dõi nhãn áp 3 ngày)
3059	303	9. Mắt	14.251; 21.78	Các nghiệm pháp phát hiện khô mắt trên lâm sàng (test Schirmer, BUT: thời gian vỡ phim nước mắt)
3060	304	9. Mắt		Nghiệm pháp phát hiện khô mắt bằng máy
3061	305	9. Mắt		Chụp tuyến Meibomius
3062	306	9. Mắt	3.2799; 12.376; 14.93	Tiêm hóa chất, thuốc điều trị trong mắt
3063	307	9. Mắt		Tiêm hóa chất động mạch mắt
3064	308	9. Mắt	3.2; 14.2; 15.70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
3065	309	9. Mắt	3.1681; 14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc
3066	310	9. Mắt	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
3067	311	9. Mắt	3.1683; 14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu
3068	312	9. Mắt	3.1682; 14.193	Tiêm dưới kết mạc
3069	313	9. Mắt	3.1704; 14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
3070	314	9. Mắt		Rửa mắt tẩy độc

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3071	315	9. Mắt	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc
3072	316	9. Mắt	3.1679; 14.190	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
3073	317	9. Mắt	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc
3074	318	9. Mắt	14.269; 21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc
3075	319	9. Mắt	14.270	Chụp bản đồ giác mạc
3076	320	9. Mắt	14.267; 21.90	Đo đường kính giác mạc
3077	321	9. Mắt	14.268; 21.71	Đo độ dày giác mạc
3078	322	9. Mắt	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu
3079	323	9. Mắt	14.56	Ghép giác mạc tự thân
3080	324	9. Mắt	3.1571; 14.55	Ghép giác mạc có vành củng mạc
3081	325	9. Mắt	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo
3082	326	9. Mắt	14.58	Ghép củng mạc
3083	327	9. Mắt	3.1533; 14.12	Tháo dầu silicon nội nhãn
3084	328	9. Mắt	25.2542 ; 12.100; 14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
3085	329	9. Mắt	3.1581; 14.71	Lấy dị vật hốc mắt
3086	330	9. Mắt	3.1590; 15.2554 ; 12.112; 14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt
3087	331	9. Mắt	14.98	Chích mỡ hốc mắt
3088	332	9. Mắt	3.1690; 14.203; 14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc
3089	333	9. Mắt	14.260; 21.93	Đo thị lực
3090	334	9. Mắt	14.261; 21.86	Thử kính
3091	335	9. Mắt	3.1652; 14.224	Đo thị giác tương phản
3092	336	9. Mắt	14.257; 14.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
3093	337	9. Mắt	14.256; 21.82	Đo sắc giác

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3094	338	9. Mắt	3.1699; 14.218	Soi đáy mắt trực tiếp
3095	339	9. Mắt	14.262; 21.87	Đo độ lác
3096	340	9. Mắt	14.263; 21.88	Xác định sơ đồ song thị
3097	341	9. Mắt	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức
3098	342	9. Mắt	3.1613; 14.123	Lùi cơ nâng mi
3099	343	9. Mắt	14.264; 21.75	Đo biên độ điều tiết
3100	344	9. Mắt	14.265	Đo thị giác 2 mắt
3101	345	9. Mắt	3.1702; 14.221	Soi góc tiền phòng
3102	346	9. Mắt	14.266; 21.89	Đo độ sâu tiền phòng
3103	347	9. Mắt	3.1614; 14.128; 28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi
3104	348	9. Mắt	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
3105	349	9. Mắt	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
3106	350	9. Mắt	14.248	Chụp đĩa thị 3D
3107	351	9. Mắt	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn
3108	352	9. Mắt	14.239	Chụp lỗ thị giác
3109	353	9. Mắt	14.273; 21.70	Điện võng mạc
3110	354	9. Mắt	14.274	Điện nhãn cầu
3111	355	9. Mắt	14.252; 21.79	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
3112	356	9. Mắt	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
3113	357	9. Mắt	14.133	Sửa sẹo xấp vùng quanh mi
3114	358	9. Mắt	3.1692; 14.206	Bơm rửa lệ đạo
3115	359	9. Mắt	3.1578; 14.68	Gọt giác mạc đơn thuần
3116	1	10. Tai	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)
3117	2	10. Tai	15.2	Phẫu thuật cấy trợ thính đường xương
3118	3	10. Tai	15.3	Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa
3119	4	10. Tai	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ
3120	5	10. Tai		Phẫu thuật thay ốc tai điện tử
3121	6	10. Tai	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch
3122	7	10. Tai	15.6	Phẫu thuật bít lấp lỗ rò mê nhĩ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3123	8	10. Tai	3.2085; 15.7	Phẫu thuật bíт lấp lỗ rò dịch não tủy ở tai
3124	9	10. Tai	15.8	Phẫu thuật lấy tổn thương vùng đỉnh xương đá
3125	10	10. Tai	15.9; 3.2091	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII
3126	11	10. Tai	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ
3127	12	10. Tai	3.2100; 15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
3128	13	10. Tai	3.2101; 15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
3129	14	10. Tai	15.18	Phẫu thuật tai xương chũm trong áp xe não do tai
3130	15	10. Tai	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
3131	16	10. Tai	15.20	Phẫu thuật mở xương chũm đơn thuần
3132	17	10. Tai	3.2102; 15.21	Phẫu thuật mở tiết căn xương chũm
3133	18	10. Tai	15.22	Phẫu thuật nội soi mở tiết căn xương chũm
3134	19	10. Tai	15.23	Phẫu thuật mở tiết căn xương chũm cải biên
3135	20	10. Tai	15.24	Phẫu thuật nội soi mở tiết căn xương chũm cải biên
3136	21	10. Tai	15.25	Phẫu thuật mở tiết căn xương chũm cải biên, chỉnh hình tai giữa
3137	22	10. Tai	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm
3138	23	10. Tai	15.27	Mở sào bào
3139	24	10. Tai	15.28	Mở sào bào - thượng nhĩ
3140	25	10. Tai	15.29	Mở sào bào, thượng nhĩ, vá nhĩ
3141	26	10. Tai	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
3142	27	10. Tai	15.31; 3.2111; 27.14	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con
3143	28	10. Tai	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con
3144	29	10. Tai		Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa bằng sụn
3145	30	10. Tai		Phẫu thuật mở thượng nhĩ
3146	31	10. Tai		Phẫu thuật mở xương chũm, hòm nhĩ kiểm tra, chỉnh hình tai giữa thì hai
3147	32	10. Tai	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra hoặc lấy dị vật
3148	33	10. Tai	3.2104; 15.34	Vá nhĩ đơn thuần
3149	34	10. Tai	3.3964; 15.35	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ
3150	35	10. Tai	15.36; 12.151	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ
3151	36	10. Tai	15.40; 12.151	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3152	37	10. Tai	15.41; 3.2098	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản
3153	38	10. Tai	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài
3154	39	10. Tai	15.358	Phẫu thuật cắt bán phần xương thái dương
3155	40	10. Tai		Phẫu thuật cắt toàn phần xương thái dương
3156	41	10. Tai		Phẫu thuật cắt u xương ống tai ngoài
3157	42	10. Tai	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài
3158	43	10. Tai	15.44	Mở lại hốc mỏ tai xương chũm giải quyết các biến chứng
3159	44	10. Tai	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ nang vành tai/ sau tai
3160	45	10. Tai	15.47	Phẫu thuật cắt bỏ vành tai thừa
3161	46	10. Tai	3.2180; 15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
3162	47	10. Tai	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên
3163	48	10. Tai		Sinh thiết tai giữa
3164	49	10. Tai	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên
3165	50	10. Tai	3.2121; 15.50	Chích rạch màng nhĩ
3166	51	10. Tai	15.51	Khâu vết rách vành tai
3167	52	10. Tai	15.52; 3.2116; 3.2107	Bơm hơi vòi nhĩ
3168	53	10. Tai	3.2114; 15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
3169	54	10. Tai	15.54; 3.2117	Lấy dị vật tai
3170	55	10. Tai	15.55	Nội soi lấy dị vật tai
3171	56	10. Tai	15.56	Chọc hút dịch vành tai
3172	57	10. Tai	15.57; 3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài
3173	58	10. Tai		Làm thuốc tai sau phẫu thuật dưới kính hiển vi
3174	59	10. Tai		Làm thuốc tai sau phẫu thuật dưới nội soi
3175	60	10. Tai	3.2120; 15.58; 3.2184	Làm thuốc tai
3176	61	10. Tai	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
3177	62	10. Tai		Phẫu thuật nội soi thu nhỏ lỗ vòi tai
3178	63	10. Tai		Phẫu thuật nội soi cấy sụn vào vòi tai
3179	64	10. Tai		Phẫu thuật mở hòm nhĩ lấy u
3180	65	10. Tai		Nội soi mở hòm nhĩ lấy cholesteatoma tai giữa
3181	66	10. Tai		Đặt vật liệu cầm máu tai 1 bên
3182	67	10. Tai		Nong ống tai ngoài 1 bên
3183	68	10. Tai		Bơm rửa hoặc thay dẫn lưu hốc mỏ áp xe não do tai

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3184	69	10. Tai		Liệu pháp điều trị cơn chóng mặt lạnh tính kịch phát
3185	70	10. Tai		Nghiêm pháp tiền đình đơn giản
3186	71	10. Tai		Tiêm thuốc xuyên màng nhĩ 1 bên
3187	72	10. Tai		Chích rạch dẫn lưu tự dịch vành tai 1 bên
3188	73	10. Tai	21.52	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)
3189	74	10. Tai	21.67	Đo đáp ứng thính giác thân não từng tần số (tone burst ABR)
3190	75	10. Tai	21.67; 3.2126	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)
3191	76	10. Tai	21.53	Mapping điện cực ốc tai
3192	77	10. Tai		Phân tích âm giọng nói
3193	78	10. Tai	21.58	Đo thính lực trường tự do để hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số
3194	79	10. Tai	21.59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG) bằng nghiệm pháp đánh giá chuyển động nhãn cầu (Oculomotor tests)
3195	80	10. Tai	21.59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG) bằng các nghiệm pháp tư thế phát hiện thạch nhĩ lạc chỗ tại các ống bán khuyên (Positional tests)
3196	81	10. Tai	21.59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG) bằng nghiệm pháp nhiệt
3197	82	10. Tai	21.60	Đo thính lực đơn âm
3198	83	10. Tai	21.61	Đo thính lực lời
3199	84	10. Tai	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng
3200	85	10. Tai	21.63	Đo thính lực ở trường tự do
3201	86	10. Tai	21.64	Đo nhĩ lượng
3202	87	10. Tai	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp
3203	88	10. Tai	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán
3204	89	10. Tai	21.69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc
3205	90	10. Tai		Đo thông khí mũi
3206	91	10. Tai	21.57	Điện cơ thanh quản
3207	92	10. Tai		Nghiệm pháp tư thế đánh giá các ống bán khuyên
3208	93	10. Tai		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe vùng sau tai, vùng thái dương mồm tiếp điều trị viêm tai xương chũm cấp xuất ngoại
3209	94	10. Tai		Phẫu thuật rút điện cực ốc tai
3210	95	10. Tai		Phẫu thuật rút ống thông khí tai giữa
3211	96	10. Tai	21.59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG) bằng nghiệm pháp nhiệt
3212	97	10. Tai		Tiêm Gentamicin hòm nhĩ
3213	98	10. Tai		Hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số
3214	1	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến cận giáp

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3215	2	11. Mũi họng miệng	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne
3216	3	11. Mũi họng miệng	15.62	Phẫu thuật nội soi vùng chân bướm hàm
3217	4	11. Mũi họng miệng	15.63	Phẫu thuật vùng hố dưới thái dương
3218	5	11. Mũi họng miệng	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái
3219	6	11. Mũi họng miệng	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng
3220	7	11. Mũi họng miệng	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng
3221	8	11. Mũi họng miệng	15.65	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong
3222	9	11. Mũi họng miệng	3.3932; 15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
3223	10	11. Mũi họng miệng	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt
3224	11	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe ổ mắt
3225	12	11. Mũi họng miệng	15.72	Phẫu thuật bóc lột rò dịch não tủy ở mũi
3226	13	11. Mũi họng miệng	15.73	Phẫu thuật nội soi bóc lột rò dịch não tủy ở mũi
3227	14	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị não, màng não vùng mũi xoang
3228	15	11. Mũi họng miệng	15.74	Phẫu thuật mở xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
3229	16	11. Mũi họng miệng	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
3230	17	11. Mũi họng miệng	15.115	Phẫu thuật mở xoang trán theo đường ngoài có nội soi hỗ trợ
3231	18	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông xoang trán (Lothrop cải tiến)
3232	19	11. Mũi họng miệng	15.77; 27.5	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
3233	20	11. Mũi họng miệng	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
3234	21	11. Mũi họng miệng	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm
3235	22	11. Mũi họng miệng	15.125	Phẫu thuật mở xoang hàm đường ngoài (Caldwell-Luc)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3236	23	11. Mũi họng miệng	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
3237	24	11. Mũi họng miệng	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser
3238	25	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính hốc mũi
3239	26	11. Mũi họng miệng	15.84; 15.83	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
3240	27	11. Mũi họng miệng	15.386	Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị
3241	28	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy nang sàn mũi
3242	29	11. Mũi họng miệng	15.86	Phẫu thuật lấy nang sàn mũi
3243	30	11. Mũi họng miệng	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm
3244	31	11. Mũi họng miệng	15.89	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên phối hợp mở cạnh mũi
3245	32	11. Mũi họng miệng	15.87	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên do ung thư
3246	33	11. Mũi họng miệng		Mở xoang hàm theo đường trước ống lệ lấy u
3247	34	11. Mũi họng miệng	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi
3248	35	11. Mũi họng miệng	15.85; 3.3957	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
3249	36	11. Mũi họng miệng	15.91; 3.4161; 3.3946; 12.144	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú mũi xoang
3250	37	11. Mũi họng miệng	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng
3251	38	11. Mũi họng miệng	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang
3252	39	11. Mũi họng miệng	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài
3253	40	11. Mũi họng miệng	15.93; 12.113	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng
3254	41	11. Mũi họng miệng	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi
3255	42	11. Mũi họng miệng	15.98	Phẫu thuật cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu mặt cổ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3256	43	11. Mũi họng miệng	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
3257	44	11. Mũi họng miệng	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser
3258	45	11. Mũi họng miệng	15.101	Phẫu thuật điều trị tịt cửa mũi sau bẩm sinh
3259	46	11. Mũi họng miệng	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
3260	47	11. Mũi họng miệng	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
3261	48	11. Mũi họng miệng	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng Coblator
3262	49	11. Mũi họng miệng	15.109; 27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới
3263	50	11. Mũi họng miệng	15.110; 3.2139	Phẫu thuật bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
3264	51	11. Mũi họng miệng	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
3265	52	11. Mũi họng miệng	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn
3266	53	11. Mũi họng miệng	3.3955; 15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
3267	54	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương vùng xoang trán
3268	55	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu và đặt ống thông xoang trán
3269	56	11. Mũi họng miệng	15.116	Phẫu thuật chỉnh hình xoang hàm do chấn thương
3270	57	11. Mũi họng miệng	15.118	Phẫu thuật kết hợp xương vùng sàng hàm
3271	58	11. Mũi họng miệng	15.122	Phẫu thuật nâng khối mũi sàng
3272	59	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương vùng khối mũi sàng
3273	60	11. Mũi họng miệng	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương
3274	61	11. Mũi họng miệng	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ
3275	62	11. Mũi họng miệng	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
3276	63	11. Mũi họng miệng	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3277	64	11. Mũi họng miệng	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
3278	65	11. Mũi họng miệng	15.133; 15.132	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
3279	66	11. Mũi họng miệng	15.134; 3.2148	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
3280	67	11. Mũi họng miệng	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
3281	68	11. Mũi họng miệng	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm
3282	69	11. Mũi họng miệng	20.8; 15.135	Nội soi sinh thiết u vùng mũi xoang
3283	70	11. Mũi họng miệng	15.138; 3.2153	Chọc rửa xoang hàm
3284	71	11. Mũi họng miệng	15.139	Hút rửa rửa mũi xoang theo phương pháp Proetz
3285	72	11. Mũi họng miệng	15.140; 3.2149	Nhét bác mũi sau
3286	73	11. Mũi họng miệng	15.141; 3.2150	Nhét bác mũi trước
3287	74	11. Mũi họng miệng	15.142; 3.3993	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
3288	75	11. Mũi họng miệng	15.143	Lấy dị vật mũi
3289	76	11. Mũi họng miệng	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi
3290	77	11. Mũi họng miệng	15.145; 15.131	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất
3291	78	11. Mũi họng miệng	15.146	Rút vật liệu cầm máu hốc mũi
3292	79	11. Mũi họng miệng	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
3293	80	11. Mũi họng miệng		Hút rửa mũi dưới nội soi
3294	81	11. Mũi họng miệng	15.149; 3.2241; 3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan
3295	82	11. Mũi họng miệng	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng máy
3296	83	11. Mũi họng miệng	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma
3297	84	11. Mũi họng miệng	15.151	Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu điều trị ngủ ngáy và ngừng thở khi ngủ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3298	85	11. Mũi họng miệng	15.371	Phẫu thuật cắt Amidan bằng laser
3299	86	11. Mũi họng miệng	15.153	Nạo VA gây tê
3300	87	11. Mũi họng miệng	15.154	Phẫu thuật nạo VA
3301	88	11. Mũi họng miệng	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy
3302	89	11. Mũi họng miệng	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma
3303	90	11. Mũi họng miệng	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA
3304	91	11. Mũi họng miệng	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt nang họng miệng
3305	92	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt
3306	93	11. Mũi họng miệng	15.160	Phẫu thuật tách dính mép trước dây thanh
3307	94	11. Mũi họng miệng	15.161; 3.2169	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh có tạo vạt niêm mạc
3308	95	11. Mũi họng miệng	15.162	Phẫu thuật nội soi tăng thể tích dây thanh
3309	96	11. Mũi họng miệng	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh một bên tư thế mở
3310	97	11. Mũi họng miệng	3.2158; 15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu
3311	98	11. Mũi họng miệng	15.166; 3.995	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản lấy bỏ tổn thương dây thanh bằng ống soi cứng
3312	99	11. Mũi họng miệng	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản lấy bỏ tổn thương dây thanh bằng ống soi mềm
3313	100	11. Mũi họng miệng		Nội soi thanh quản chấm thuốc chống dính
3314	101	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi vi phẫu bóc nám thanh quản
3315	102	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi tiêm thuốc vào u hạt thanh quản
3316	103	11. Mũi họng miệng	15.168; 3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú thanh quản
3317	104	11. Mũi họng miệng	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u thanh quản bằng Laser
3318	105	11. Mũi họng miệng	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u thanh quản bằng sóng cao tần

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3319	106	11. Mũi họng miệng	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt thanh quản do ung thư bằng Laser
3320	107	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dây thanh trong điều trị liệt dây thanh hai bên tư thế khép
3321	108	11. Mũi họng miệng	15.173; 26.20	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng Laser điều trị liệt dây thanh hai bên tư thế khép
3322	109	11. Mũi họng miệng	15.194; 12.157	Phẫu thuật cắt nang sàn miệng
3323	110	11. Mũi họng miệng	15.394	Phẫu thuật lấy thiết bị sau chỉnh hình sẹ hẹp thanh hoặc khí quản
3324	111	11. Mũi họng miệng	15.209	Cắt phanh lưỡi
3325	112	11. Mũi họng miệng	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)
3326	113	11. Mũi họng miệng	15.374	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) bằng laser
3327	114	11. Mũi họng miệng	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi qua đường miệng
3328	115	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ung thư đáy lưỡi
3329	116	11. Mũi họng miệng	15.201	Phẫu thuật đốt Laser điều trị các tổn thương vùng họng miệng
3330	117	11. Mũi họng miệng	15.202	Phẫu thuật cắt u lành tính vùng họng bằng laser
3331	118	11. Mũi họng miệng	15.206	Chích áp xe sàn miệng
3332	119	11. Mũi họng miệng	15.207; 3.2181	Chích áp xe quanh Amidan
3333	120	11. Mũi họng miệng	15.208	Cầm máu sau phẫu thuật cắt Amidan hoặc nạo VA
3334	121	11. Mũi họng miệng	15.212; 3.2190	Lấy dị vật họng miệng
3335	122	11. Mũi họng miệng	15.213; 3.2178	Lấy dị vật hạ họng
3336	123	11. Mũi họng miệng	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
3337	124	11. Mũi họng miệng	15,215	Chấm họng (làm thuốc vùng họng)
3338	125	11. Mũi họng miệng	3.2186; 15.218	Bơm thuốc thanh quản
3339	126	11. Mũi họng miệng	3.2191; 15.222	Khí dung mũi họng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3340	127	11. Mũi họng miệng	15.223; 3.2175	Chích áp xe thành sau họng
3341	128	11. Mũi họng miệng	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
3342	129	11. Mũi họng miệng	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán
3343	130	11. Mũi họng miệng	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán
3344	131	11. Mũi họng miệng	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật
3345	132	11. Mũi họng miệng	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật
3346	133	11. Mũi họng miệng	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u
3347	134	11. Mũi họng miệng	15.211	Sinh thiết u họng miệng
3348	135	11. Mũi họng miệng	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật
3349	136	11. Mũi họng miệng	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật
3350	137	11. Mũi họng miệng	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u
3351	138	11. Mũi họng miệng	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u
3352	139	11. Mũi họng miệng	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó
3353	140	11. Mũi họng miệng	15.174; 3.78	Phẫu thuật mở khí quản
3354	141	11. Mũi họng miệng	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng
3355	142	11. Mũi họng miệng	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm
3356	143	11. Mũi họng miệng	15.373	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng Laser
3357	144	11. Mũi họng miệng	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm
3358	145	11. Mũi họng miệng	15.182	Phẫu thuật nội soi nong, đặt stent hẹp thanh khí quản
3359	146	11. Mũi họng miệng	15.181	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản
3360	147	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt sẹo hẹp thanh khí quản bằng Laser

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3361	148	11. Mũi họng miệng	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn
3362	149	11. Mũi họng miệng	15.186	Nổi khí quản tạm - tạm
3363	150	11. Mũi họng miệng	15.187	Phẫu thuật vi phẫu cắt nếp phễu thanh thiệt 2 bên
3364	151	11. Mũi họng miệng	15.188	Phẫu thuật đặt van phát âm sau cắt thanh quản toàn phần
3365	152	11. Mũi họng miệng	15.189; 3.2217	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản và thanh quản
3366	153	11. Mũi họng miệng	15.190	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương
3367	154	11. Mũi họng miệng	15.191	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương
3368	155	11. Mũi họng miệng	15.192	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương
3369	156	11. Mũi họng miệng	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản
3370	157	11. Mũi họng miệng	15.198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent
3371	158	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật đặt dẫn lưu họng thực quản
3372	159	11. Mũi họng miệng	15.220; 2.67	Thay ống mở khí quản
3373	160	11. Mũi họng miệng	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
3374	161	11. Mũi họng miệng	15.239; 3.1003	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
3375	162	11. Mũi họng miệng	15.238; 3.1003	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán
3376	163	11. Mũi họng miệng	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
3377	164	11. Mũi họng miệng	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
3378	165	11. Mũi họng miệng	3.2206; 15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
3379	166	11. Mũi họng miệng	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính
3380	167	11. Mũi họng miệng	15.264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không tái tạo
3381	168	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ung thư đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không tái tạo

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3382	169	11. Mũi họng miệng	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng
3383	170	11. Mũi họng miệng	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
3384	171	11. Mũi họng miệng	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
3385	172	11. Mũi họng miệng	15.303	Thay băng vết mổ
3386	173	11. Mũi họng miệng	15.368	Chích áp xe vùng đầu cổ
3387	174	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chích áp xe vách ngăn
3388	175	11. Mũi họng miệng	3.3825; 16.296	Khâu phục hồi tổn thương rộng vùng miệng họng
3389	176	11. Mũi họng miệng	3.3827; 3.3825	Khâu vết thương phần mềm trên 5 cm
3390	177	11. Mũi họng miệng		Khâu vết thương phần mềm trên 5 cm vùng đầu, mặt, cổ
3391	178	11. Mũi họng miệng	15.260	Phẫu thuật phục hồi tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ
3392	179	11. Mũi họng miệng	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm
3393	180	11. Mũi họng miệng	3.2128; 15.262	Phẫu thuật lấy tổn thương vùng chân bướm hàm
3394	181	11. Mũi họng miệng	15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo
3395	182	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật mở xương hàm dưới cắt họng miệng do ung thư có tái tạo bằng vật da cơ
3396	183	11. Mũi họng miệng	32,198	Phẫu thuật lấy vật da cơ ngực lớn tạo hình vùng mất chất vùng đầu cổ
3397	184	11. Mũi họng miệng	15.268	Phẫu thuật tạo hình khuyết thiếu họng - màn hầu
3398	185	11. Mũi họng miệng	15.270	Phẫu thuật tạo hình khuyết thiếu họng - thực quản
3399	186	11. Mũi họng miệng	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần
3400	187	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư hạ họng bằng Laser
3401	188	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư hạ họng
3402	189	11. Mũi họng miệng	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3403	190	11. Mũi họng miệng	15.273; 3.2596; 12.131	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần
3404	191	11. Mũi họng miệng	3.2159; 15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
3405	192	11. Mũi họng miệng	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng
3406	193	11. Mũi họng miệng	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn
3407	194	11. Mũi họng miệng	3.2221; 15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
3408	195	11. Mũi họng miệng	15.288	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng
3409	196	11. Mũi họng miệng	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
3410	197	11. Mũi họng miệng	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật
3411	198	11. Mũi họng miệng		Chích rạch áp xe rò xoang lê
3412	199	11. Mũi họng miệng	15.291	Phẫu thuật lấy đường rò sống mũi
3413	200	11. Mũi họng miệng	15.364	Phẫu thuật cắt ung thư sàn miệng giai đoạn sớm
3414	201	11. Mũi họng miệng	15.294	Phẫu thuật lấy đường rò khe mang I có bộc lộ dây VII sử dụng máy dò thần kinh
3415	202	11. Mũi họng miệng	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II
3416	203	11. Mũi họng miệng	15.296	Phẫu thuật lấy đường rò xoang lê
3417	204	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy đường rò khớp ức đòn
3418	205	11. Mũi họng miệng	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng Laser/nhiệt
3419	206	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy nang rò giáp lưỡi thể đáy lưỡi
3420	207	11. Mũi họng miệng	15.292	Phẫu thuật lấy nang rò giáp lưỡi
3421	208	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật khâu đóng rò ống ngực
3422	209	11. Mũi họng miệng	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản
3423	210	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy u mũi xoang có cắt phần trong xương hàm trên

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3424	211	11. Mũi họng miệng	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản
3425	212	11. Mũi họng miệng	3.2228; 15.282; 12.153; 12.89	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII
3426	213	11. Mũi họng miệng	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
3427	214	11. Mũi họng miệng	12.10	Phẫu thuật mở cổ bên lấy tổn thương
3428	215	11. Mũi họng miệng	15.289; 3.2608; 12.121	Phẫu thuật lấy khối u khoảng bên họng
3429	216	11. Mũi họng miệng	32,200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
3430	217	11. Mũi họng miệng	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị
3431	218	11. Mũi họng miệng	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị
3432	219	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy u xơ sinh xương mũi xoang phối hợp mở cạnh mũi
3433	220	11. Mũi họng miệng	15.390	Phẫu thuật lấy hốc mắt do ung thư xâm lấn các xoang mặt
3434	221	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên
3435	222	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt gần toàn bộ xương hàm trên kèm tạo vạt da cơ
3436	223	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên kèm tạo vạt da cơ
3437	224	11. Mũi họng miệng	15.370	Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên
3438	225	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt bán phần xương hàm trên kèm tạo vạt da cơ
3439	226	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt phần dưới xương hàm trên có tái tạo bằng vạt da mũi má
3440	227	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt màn hầu khẩu cái do ung thư có tái tạo
3441	228	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt màn hầu khẩu cái do ung thư không tái tạo
3442	229	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
3443	230	11. Mũi họng miệng	15.361	Phẫu thuật cắt lõi xương khẩu cái cứng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3444	231	11. Mũi họng miệng	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má
3445	232	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u niêm mạc má do ung thư
3446	233	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ung thư lưỡi phần di động bằng Laser
3447	234	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt lưỡi phần di động do ung thư
3448	235	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt phụ vùng đầu cổ
3449	236	11. Mũi họng miệng		Kỹ thuật rửa mũi ở trẻ em
3450	237	11. Mũi họng miệng		Vệ sinh răng miệng cho người bệnh có cố định hàm
3451	238	11. Mũi họng miệng		Buộc chun cố định hàm
3452	239	11. Mũi họng miệng	15178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng
3453	240	11. Mũi họng miệng	15231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết
3454	241	11. Mũi họng miệng	15232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán
3455	242	11. Mũi họng miệng	15233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán
3456	243	11. Mũi họng miệng	15234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật
3457	244	11. Mũi họng miệng	15235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật
3458	245	11. Mũi họng miệng	15236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết
3459	246	11. Mũi họng miệng	15237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết
3460	247	11. Mũi họng miệng		Tiêm Botulinum Toxin dây thanh
3461	248	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt/đốt thần kinh mũi sau
3462	249	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị trĩ mũi
3463	250	11. Mũi họng miệng		Đốt họng hạt bằng nhiệt
3464	251	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3465	252	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ
3466	253	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt phần giữa xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
3467	254	11. Mũi họng miệng	16.242; 16.243; 16.244; 16.314	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương hàm dưới
3468	255	11. Mũi họng miệng	16.268; 16.269; 16.270	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương hàm dưới
3469	256	11. Mũi họng miệng	16.247; 16.248; 16.249	Phẫu thuật kết hợp xương hàm trên gãy Le Fort I
3470	257	11. Mũi họng miệng	16.250; 16.251; 16.252	Phẫu thuật kết hợp xương hàm trên gãy Le Fort II
3471	258	11. Mũi họng miệng	16.253; 16.254; 16.255	Phẫu thuật kết hợp xương hàm trên gãy Le Fort III
3472	259	11. Mũi họng miệng	15,119	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ dưới ổ mắt và sàn ổ mắt
3473	260	11. Mũi họng miệng	16.271; 16.272; 16.273; 16.274; 16.275; 16.276; 16.277; 16.278; 16.279; 16.280	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gò má - cung tiếp
3474	261	11. Mũi họng miệng	15114	Phẫu thuật kết hợp xương trán
3475	262	11. Mũi họng miệng	15,116	Phẫu thuật kết hợp xương gãy/vỡ xoang hàm
3476	263	11. Mũi họng miệng	16.281; 16.282; 16.283; 16.284	Phẫu thuật kết hợp xương chính mũi
3477	264	11. Mũi họng miệng	16.286; 16.287;	Nắn chỉnh và cố định gãy xương hàm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
			16.288	
3478	265	11. Mũi họng miệng	16,208	Phẫu thuật điều trị gãy xương ổ răng
3479	266	11. Mũi họng miệng	16.280	Phẫu thuật nắn chỉnh gãy xương gò má - cung tiếp
3480	267	11. Mũi họng miệng	16,258	Phẫu thuật kết hợp xương gò má do can sai
3481	268	11. Mũi họng miệng	16.256; 16.257	Phẫu thuật kết hợp lại xương hàm do can sai
3482	269	11. Mũi họng miệng	16.298; 16.300	Nẹp cố định tạm gãy xương vùng hàm mặt bằng chỉ thép
3483	270	11. Mũi họng miệng	16.301	Khâu cầm máu vết thương vùng hàm mặt
3484	271	11. Mũi họng miệng	16.259; 16.260	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên
3485	272	11. Mũi họng miệng	28.188	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má - cung tiếp
3486	273	11. Mũi họng miệng	16.261; 16.262	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới
3487	274	11. Mũi họng miệng	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương hai hàm
3488	275	11. Mũi họng miệng	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương hai hàm và cằm
3489	276	11. Mũi họng miệng	28.189	Phẫu thuật chỉnh hình cằm
3490	277	11. Mũi họng miệng	28.187	Phẫu thuật chỉnh hình góc hàm xương hàm dưới
3491	278	11. Mũi họng miệng	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít xương vùng hàm mặt
3492	279	11. Mũi họng miệng	16.312	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới và ghép xương tự thân
3493	280	11. Mũi họng miệng	16.311	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên và ghép vật liệu thay thế
3494	281	11. Mũi họng miệng	16.314	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới và ghép vật liệu thay thế
3495	282	11. Mũi họng miệng	12. 47	Phẫu thuật cắt toàn phần xương hàm trên
3496	283	11. Mũi họng miệng	12.46	Phẫu thuật cắt một phần xương hàm trên
3497	284	11. Mũi họng miệng	16.313	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3498	285	11. Mũi họng miệng	16.314	Phẫu thuật đặt nẹp giữ khoảng điều trị mất đoạn xương hàm dưới
3499	286	11. Mũi họng miệng	16.313; 16.320	Phẫu thuật cắt u men xương hàm
3500	287	11. Mũi họng miệng	16.328; 16.329; 16.330 16.331; 16.332	Phẫu thuật cắt nang xương hàm
3501	288	11. Mũi họng miệng	16.328; 16.329	Phẫu thuật cắt nang xương hàm có ghép thay thế
3502	289	11. Mũi họng miệng	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi
3503	290	11. Mũi họng miệng	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng
3504	291	11. Mũi họng miệng	15.338 12.77	Phẫu thuật cắt và tạo hình u môi
3505	292	11. Mũi họng miệng	28.230	Phẫu thuật cắt và tạo hình u vùng hàm mặt
3506	293	11. Mũi họng miệng	15.295	Phẫu thuật cắt rò nang khe mang vùng hàm mặt
3507	294	11. Mũi họng miệng	15.194	Phẫu thuật cắt nang dạng bì sàn miệng
3508	295	11. Mũi họng miệng	15.292	Phẫu thuật cắt ống giáp móng lưỡi
3509	296	11. Mũi họng miệng	15.284	Phẫu thuật cắt nang tuyến nước bọt
3510	297	11. Mũi họng miệng	12.89	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
3511	298	11. Mũi họng miệng	12.86 15.284	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
3512	299	11. Mũi họng miệng	12.87	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
3513	300	11. Mũi họng miệng	12.88	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt phụ
3514	301	11. Mũi họng miệng	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai
3515	302	11. Mũi họng miệng	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt dưới hàm
3516	303	11. Mũi họng miệng	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi
3517	304	11. Mũi họng miệng	12.88	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt phụ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3518	305	11. Mũi họng miệng	16.319	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
3519	306	11. Mũi họng miệng	15.205	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt dưới hàm đường trong miệng
3520	307	11. Mũi họng miệng	15.204	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt dưới hàm đường ngoài miệng
3521	308	11. Mũi họng miệng	15.204	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt mang tai
3522	309	11. Mũi họng miệng	16.307	Phẫu thuật lấy sỏi và tạo hình ống tuyến nước bọt dưới hàm
3523	310	11. Mũi họng miệng	16.307	Phẫu thuật lấy sỏi và tạo hình ống tuyến nước bọt mang tai
3524	311	11. Mũi họng miệng	16.307	Phẫu thuật đóng đường rò tuyến nước bọt mang tai
3525	312	11. Mũi họng miệng	16.308	Phẫu thuật chuyển vị đường rò tuyến nước bọt mang tai
3526	313	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương nhu mô tuyến nước bọt
3527	314	11. Mũi họng miệng	16.307	Phẫu thuật khâu nối ống tuyến nước bọt
3528	315	11. Mũi họng miệng	16.309	Bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến điều trị viêm tuyến nước bọt
3529	316	11. Mũi họng miệng	16.302	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo xương hàm dưới bằng vật xương
3530	317	11. Mũi họng miệng	26.7	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo xương hàm trên bằng vật xương
3531	318	11. Mũi họng miệng	16.303	Phẫu thuật vi phẫu khuyết hồng vùng hàm mặt bằng vật phần mềm
3532	319	11. Mũi họng miệng	16.303 28.191	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật vi phẫu
3533	320	11. Mũi họng miệng	16.295	Phẫu thuật tạo hình vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức bằng vật tại chỗ
3534	321	11. Mũi họng miệng	16.295	Phẫu thuật tạo hình vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức bằng vật rời
3535	322	11. Mũi họng miệng	16.341	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi một bên
3536	323	11. Mũi họng miệng	16.342	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi hai bên
3537	324	11. Mũi họng miệng	16.341	Phẫu thuật tạo hình khe hở giữa môi trên
3538	325	11. Mũi họng miệng	28.89	Phẫu thuật tạo hình mũi trên người bệnh khe hở môi, vòm miệng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3539	326	11. Mũi họng miệng	16.341	Phẫu thuật tạo hình khe hở giữa môi dưới
3540	327	11. Mũi họng miệng	16.345	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng không toàn bộ
3541	328	11. Mũi họng miệng	16.346	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng toàn bộ
3542	329	11. Mũi họng miệng	16.344	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt hai bên
3543	330	11. Mũi họng miệng	16.343	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt một bên
3544	331	11. Mũi họng miệng	16.347	Phẫu thuật tạo hình khe hở ngang mặt một bên
3545	332	11. Mũi họng miệng	16.347	Phẫu thuật tạo hình khe hở ngang mặt hai bên
3546	333	11. Mũi họng miệng	15.336	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng bằng vật thành hầu
3547	334	11. Mũi họng miệng	28.431	Phẫu thuật tạo hình mũi bằng ghép sụn sườn tự thân trên người bệnh khe hở môi, vòm miệng
3548	335	11. Mũi họng miệng	15.336	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng ngắn bằng vật xoay đẩy
3549	336	11. Mũi họng miệng	16,295	Phẫu thuật ghép vật phần mềm có cuống vùng hàm mặt
3550	337	11. Mũi họng miệng	15.327	Phẫu thuật tạo hình niêm mạc miệng
3551	338	11. Mũi họng miệng	15.335	Phẫu thuật đóng lỗ thủng vòm miệng bằng vật tại chỗ
3552	339	11. Mũi họng miệng	15.335	Phẫu thuật đóng lỗ thủng vòm miệng bằng vật lưới
3553	340	11. Mũi họng miệng	15.332	Phẫu thuật sửa sệo môi
3554	341	11. Mũi họng miệng		Phục hình khuyết hổng phần mềm và xương vùng hàm mặt bằng vật liệu nhân tạo
3555	342	11. Mũi họng miệng		Phục hình màn hầu bằng màng bọt
3556	343	11. Mũi họng miệng	16.102	Lắp phục hình hàm mặt trên Implant
3557	344	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kéo dẫn sinh xương vùng hàm mặt
3558	345	11. Mũi họng miệng	28.217 12.55	Phẫu thuật cắt u máu vùng hàm mặt
3559	346	11. Mũi họng miệng	28.217 12.55	Phẫu thuật cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3560	347	11. Mũi họng miệng	28.218	Phẫu thuật cắt u nang bạch mạch vùng cổ
3561	348	11. Mũi họng miệng	28.219	Phẫu thuật cắt mạch máu dị dạng vùng hàm mặt
3562	349	11. Mũi họng miệng	16.305	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
3563	350	11. Mũi họng miệng	28.158	Phẫu thuật cắt sụn thừa nắp tai
3564	351	11. Mũi họng miệng	16.304	Phẫu thuật cắt rò luân nhĩ
3565	352	11. Mũi họng miệng	16.339	Phẫu thuật cắt/đốt tổn thương niêm mạc miệng bằng laser
3566	353	11. Mũi họng miệng	12.70; 12.71	Phẫu thuật cắt nang răng/nang xương hàm
3567	354	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị thiếu hồng xương hàm mặt có sử dụng vật liệu thay thế
3568	355	11. Mũi họng miệng	16.312	Phẫu thuật tái tạo thiếu hồng xương hàm dưới bằng ghép xương tự thân
3569	356	11. Mũi họng miệng	16.16	Phẫu thuật ghép xương tự thân điều trị khe hở cung hàm
3570	357	11. Mũi họng miệng	16.311	Phẫu thuật tái tạo xương vùng hàm mặt bằng vật liệu sinh học
3571	358	11. Mũi họng miệng	16.289; 16.245; 16.246	Phẫu thuật tái tạo lõi cầu xương hàm dưới bằng xương - sụn sụn tự thân
3572	359	11. Mũi họng miệng	16.289	Phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới
3573	360	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật thay lõi cầu nhân tạo
3574	361	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy bỏ mô mềm vệt xương hàm dưới
3575	362	11. Mũi họng miệng	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
3576	363	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm bằng vật cân cơ thái dương
3577	364	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm có ghép vật liệu nhân tạo
3578	365	11. Mũi họng miệng	16.264; 16.265; 16.266; 16.267	Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm có ghép vật liệu tự thân
3579	366	11. Mũi họng miệng	16.266; 16.264	Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3580	367	11. Mũi họng miệng		Điều trị đau hệ thống cơ nhai và khớp thái dương hàm bằng sóng siêu âm
3581	368	11. Mũi họng miệng		Tách khối dính khớp thái dương hàm bằng banh cứng
3582	369	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật thay khớp thái dương hàm nhân tạo 1 bên
3583	370	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật thay khớp thái dương hàm nhân tạo 2 bên
3584	371	11. Mũi họng miệng	16.335; 16.337	Nắn trật khớp thái dương hàm
3585	372	11. Mũi họng miệng	16,336	Phẫu thuật điều trị trật khớp thái dương hàm có can thiệp khớp
3586	373	11. Mũi họng miệng	20.96; 27.510	Phẫu thuật nội soi bơm rửa khớp thái dương hàm
3587	374	11. Mũi họng miệng	27,490	Bơm rửa nội khớp khớp thái dương hàm
3588	375	11. Mũi họng miệng	16.333	Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
3589	376	11. Mũi họng miệng	16.334	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe vùng hàm mặt
3590	377	11. Mũi họng miệng	16.296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt
3591	378	11. Mũi họng miệng	16.297	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương hỏa khí vùng hàm mặt
3592	379	11. Mũi họng miệng	16.299	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng – hàm mặt
3593	380	11. Mũi họng miệng	16.325	Phẫu thuật lấy xương viêm vùng hàm mặt
3594	381	11. Mũi họng miệng	28.220 12.58	Tiêm xơ u máu vùng hàm mặt
3595	382	11. Mũi họng miệng	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm lấy dị vật/ răng ngầm
3596	383	11. Mũi họng miệng	16.322	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
3597	384	11. Mũi họng miệng	16.1	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant nha khoa
3598	385	11. Mũi họng miệng	16.23	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm có sử dụng vật liệu sinh học tự thân
3599	386	11. Mũi họng miệng	15.299	Phẫu thuật cầm máu tại chỗ sau phẫu thuật đầu cổ
3600	387	11. Mũi họng miệng	16.315	Phong bế dây thần kinh V

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3601	388	11. Mũi họng miệng	16.316	Phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh V
3602	389	11. Mũi họng miệng	28.491	Tiêm Botulinum Toxine vào hệ thống cơ nhai điều trị bệnh loạn trương lực cơ
3603	390	11. Mũi họng miệng		Chiếu laser công suất thấp điều trị đau vùng miệng mặt
3604	391	11. Mũi họng miệng	16.338	Chọc thăm dò u/nang vùng hàm mặt
3605	392	11. Mũi họng miệng	16.328; 16.329	Phẫu thuật mở thông nang vùng hàm mặt
3606	393	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật sinh thiết vùng cổ mặt
3607	394	11. Mũi họng miệng	27,509	Phẫu thuật nội soi cắt xơ ống tuyến nước bọt
3608	395	11. Mũi họng miệng	28,169	Phẫu thuật nội soi nong ống tuyến nước bọt
3609	396	11. Mũi họng miệng		Nội soi chẩn đoán bệnh tuyến nước bọt
3610	397	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi tuyến nước bọt
3611	398	11. Mũi họng miệng	20.96; 27.510	Phẫu thuật nội soi giải dính khớp thái dương hàm
3612	399	11. Mũi họng miệng	20.97; 27.490	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán bệnh khớp thái dương hàm
3613	400	11. Mũi họng miệng	20.96; 27.508	Phẫu thuật nội soi tạo hình khớp thái dương hàm
3614	401	11. Mũi họng miệng	28,176	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật vùng hàm mặt
3615	402	11. Mũi họng miệng	27,505	Phẫu thuật nội soi kết hợp xương gãy lồi cầu xương hàm dưới
3616	403	11. Mũi họng miệng	3.1001	Phẫu thuật nội soi tái tạo sàn ổ mắt
3617	404	11. Mũi họng miệng	27,507	Phẫu thuật nội soi kết hợp xương gãy xương gò má và/hoặc cung tiếp
3618	405	11. Mũi họng miệng	27,509	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hàm mặt
3619	406	11. Mũi họng miệng	16,196	Tái lập hướng dẫn cắn điều trị rối loạn thái dương hàm
3620	407	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai thư giãn điều trị rối loạn thái dương hàm
3621	408	11. Mũi họng miệng	16,194	Đặt máng nhai định vị lồi cầu điều trị rối loạn thái dương hàm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3622	409	11. Mũi họng miệng	16.195; 16.194	Đặt máng nhai định vị hàm dưới ra trước điều trị rối loạn thai dương hàm
3623	410	11. Mũi họng miệng	16.196	Mài chỉnh khớp cắn điều trị rối loạn thai dương hàm
3624	411	11. Mũi họng miệng		Phân tích khớp cắn trên miệng
3625	412	11. Mũi họng miệng		Phân tích khớp cắn trên giá khớp/càng nhai
3626	413	11. Mũi họng miệng		Ghi lỗi cầu đồ chẩn đoán rối loạn khớp thái dương hàm
3627	414	11. Mũi họng miệng		Đo độ rung khớp chẩn đoán rối loạn khớp thái dương hàm
3628	415	11. Mũi họng miệng		Ghi khớp cắn bằng cảm biến kỹ thuật số
3629	416	11. Mũi họng miệng	25.36	Nhuộm mô sống niêm mạc miệng
3630	417	11. Mũi họng miệng		Ghi quang phổ niêm mạc miệng
3631	418	11. Mũi họng miệng		Đo lưu lượng nước bọt có sử dụng liệu pháp kích thích
3632	419	11. Mũi họng miệng		Đo lưu lượng nước bọt không sử dụng liệu pháp kích thích
3633	420	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa
3634	421	11. Mũi họng miệng	16.11	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa tức thì sau nhổ răng
3635	422	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa xương gò má
3636	423	11. Mũi họng miệng	16.14	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng máng hướng dẫn
3637	424	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng trụ phục hình Multiunit
3638	425	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ phục hình khuyết hồng hàm mặt
3639	426	11. Mũi họng miệng	16.2	Phẫu thuật ghép xương vụn tự thân để cấy ghép Implant nha khoa
3640	427	11. Mũi họng miệng	16.2	Phẫu thuật ghép xương khối tự thân để cấy ghép Implant nha khoa
3641	428	11. Mũi họng miệng	16.1	Phẫu thuật tách xương và cấy ghép Implant nha khoa
3642	429	11. Mũi họng miệng	16.20;1 6.21;16. 22;16.2	Phẫu thuật tái tạo xương có hướng dẫn để cấy ghép Implant nha khoa

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
			3	
3643	430	11. Mũi họng miệng	16.07;1 6.08;16. 09	Phẫu thuật nâng xoang hở sử dụng vật liệu thay thế để cấy ghép Implant nha khoa
3644	431	11. Mũi họng miệng	16.07;1 6.08;16. 09	Phẫu thuật nâng xoang kín và cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng vật liệu thay thế
3645	432	11. Mũi họng miệng	16.16	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
3646	433	11. Mũi họng miệng	16.19	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế
3647	434	11. Mũi họng miệng	16.13	Tái tạo xương có hướng dẫn điều trị tiêu xương quanh Implant nha khoa
3648	435	11. Mũi họng miệng	16.32	Phẫu thuật ghép lợi tự do quanh Implant nha khoa
3649	436	11. Mũi họng miệng	16.32	Phẫu thuật ghép mô liên kết quanh Implant nha khoa
3650	437	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh Implant nha khoa
3651	438	11. Mũi họng miệng	16.29	Phẫu thuật trượt vạt che phủ Implant nha khoa
3652	439	11. Mũi họng miệng	3.1822; 16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi quanh Implant nha khoa
3653	440	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tháo bỏ Implant nha khoa
3654	441	11. Mũi họng miệng		Thay vít phục hình Implant nha khoa
3655	442	11. Mũi họng miệng		Siết lỏng vít phục hình Implant nha khoa
3656	443	11. Mũi họng miệng		Gắn lại khí cụ lưu giữ phục hình trên Implant nha khoa
3657	444	11. Mũi họng miệng		Thay thế khí cụ lưu giữ phục hình Implant nha khoa
3658	445	11. Mũi họng miệng		Tháo vít liên kết Implant nha khoa bị gãy
3659	446	11. Mũi họng miệng		Tháo cầu/chụp trên Implant nha khoa
3660	447	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa phục hình sứ trên Implant nha khoa
3661	448	11. Mũi họng miệng		Phục hình tức thì trên Implant nha khoa

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3662	449	11. Mũi họng miệng		Phục hình tạm trên Implant nha khoa sử dụng công nghệ kỹ thuật số
3663	450	11. Mũi họng miệng		Khâu vết thương hở sau cấy ghép Implant nha khoa
3664	451	11. Mũi họng miệng		Làm sạch quanh Implant nha khoa
3665	452	11. Mũi họng miệng		Tạo hình lợi bằng răng tạm trên Implant nha khoa
3666	453	11. Mũi họng miệng	16.89;1 6.90;16. 91;16.9 2;16.98; 16.99;1 6.100;1 6.101	Phục hình cầu/chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa
3667	454	11. Mũi họng miệng	16.85;1 6.86;16. 87;16.8 8;16.93; 16.94;1 6.95;16. 96;16.9 7	Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa
3668	455	11. Mũi họng miệng	16.93;1 6.94;16. 95;16.9 7	Phục hình toàn hàm bắt vít trên Multiunit Abutment
3669	456	11. Mũi họng miệng		Tạo trụ phục hình cá nhân trên Implant nha khoa
3670	457	11. Mũi họng miệng		Lấy dấu kỹ thuật số trong Răng Hàm Mặt
3671	458	11. Mũi họng miệng	16.27	Phẫu thuật ghép lợi tự do che phủ chân răng
3672	459	11. Mũi họng miệng	16.28	Phẫu thuật ghép mô liên kết che phủ chân răng
3673	460	11. Mũi họng miệng	16.32	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết tăng chiều cao lợi dính
3674	461	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng
3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
3676	463	11. Mũi họng miệng	16.29	Phẫu thuật trượt vạt che phủ chân răng
3677	464	11. Mũi họng miệng	16.31	Phẫu thuật trượt vạt tăng chiều cao lợi dính

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3678	465	11. Mũi họng miệng	16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
3679	466	11. Mũi họng miệng	28.416	Phẫu thuật tạo hình lợi
3680	467	11. Mũi họng miệng	16.15;1 6.16;16. 17	Phẫu thuật ghép xương tự thân và màng sinh học tái tạo mô quanh răng
3681	468	11. Mũi họng miệng	16.20	Phẫu thuật ghép vật liệu sinh học tự thân tái tạo mô quanh răng
3682	469	11. Mũi họng miệng	16.19	Phẫu thuật đặt dẫn xuất Protein khuôn men và yếu tố tăng trưởng tái tạo mô quanh răng
3683	470	11. Mũi họng miệng	16.24	Phẫu thuật ghép màng sinh học điều trị khuyết hồng chề chân răng
3684	471	11. Mũi họng miệng	16.25	Phẫu thuật ghép vật liệu thay thế xương và màng sinh học điều trị khuyết hồng chề chân răng
3685	472	11. Mũi họng miệng	16.19	Phẫu thuật ghép vật liệu thay thế xương và màng sinh học tái tạo mô quanh răng
3686	473	11. Mũi họng miệng	16.3	Phẫu thuật ghép màng sinh học che phủ chân răng
3687	474	11. Mũi họng miệng	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
3688	475	11. Mũi họng miệng	12.83;1 2.84	Phẫu thuật cắt u lợi
3689	476	11. Mũi họng miệng	12.85	Phẫu thuật cắt u lợi toàn hàm
3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;1 6.38	Cố định răng lung lay
3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
3693	480	11. Mũi họng miệng	16.217; 16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má
3694	481	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
3698	485	11. Mũi họng miệng	28.0416	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3699	486	11. Mũi họng miệng	28,116	Phẫu thuật định vị lại môi trên
3700	487	11. Mũi họng miệng	16,034	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng có hỗ trợ laser
3701	488	11. Mũi họng miệng	16,035	Nạo túi quanh răng có hỗ trợ laser
3702	489	11. Mũi họng miệng	16.217; 16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má bằng laser
3703	490	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi bằng laser
3704	491	11. Mũi họng miệng	16.339	Phẫu thuật cắt u lợi bằng laser
3705	492	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt lợi bằng laser
3706	493	11. Mũi họng miệng		Chiếu laser công suất thấp điều trị viêm lợi
3707	494	11. Mũi họng miệng	28.488	Phẫu thuật lấy bỏ sắc tố lợi sử dụng laser
3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50, 16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang
3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang
3711	498	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn dọc
3712	499	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và trám bít bằng vật liệu sinh học
3713	500	11. Mũi họng miệng	16.51, 16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì
3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
3716	503	11. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh học
3717	504	11. Mũi họng miệng	16,211	Phẫu thuật cắt thân răng bảo tồn chân răng
3718	505	11. Mũi họng miệng	16,211	Phẫu thuật chia thân/chân răng
3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56, 16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70, 16.71, 16.66, 16.74, 16.67,	Hàn phục hồi răng bằng GIC
3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68, 16.72, 16.65, 16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chốt ống tủy và vật liệu dán dính
3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim
3727	514	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
3728	515	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown
3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
3730	517	11. Mũi họng miệng	16.79, 16.80	Tẩy trắng răng một lần trên ghế răng
3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
3734	521	11. Mũi họng miệng	16.80	Chiếu laser điều trị nhạy cảm ngà
3735	522	11. Mũi họng miệng	16,234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
3737	524	11. Mũi họng miệng	16.211, 16.219	Phẫu thuật cắt chóp, hàn ngược và cấy lại răng
3738	525	11. Mũi họng miệng	16,211	Phẫu thuật nội nha điều trị ngoại tiêu/dị dạng chân răng bằng vật liệu sinh học

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3739	526	11. Mũi họng miệng	16.48; 16.49	Điều trị nội nha dưới kính hiển vi
3740	527	11. Mũi họng miệng	16.104; 16.112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105; 16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
3742	529	11. Mũi họng miệng	16.120; 16.121; 16.122	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc
3743	530	11. Mũi họng miệng	16.120; 16.121; 16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim
3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107; 16.108; 16.110; 16.115; 16.116; 16.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115; 16.116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
3746	533	11. Mũi họng miệng	16.120; 16.121; 16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim phủ sứ
3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109; 16.111; 16.118; 16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp toàn sứ
3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109; 16.111; 16.118; 16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129; 16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133; 16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130; 16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137; 16.138	Tháo cầu/chụp răng giả

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134, 16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
3757	544	11. Mũi họng miệng	16.103	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
3758	545	11. Mũi họng miệng	16.102	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp lưu giữ bằng nam châm/cúc bấm
3759	546	11. Mũi họng miệng	16.135	Làm máng phẫu thuật gãy xương hàm
3760	547	11. Mũi họng miệng	16,129	Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm
3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiêng răng
3762	549	11. Mũi họng miệng	16.143; 16.444; 16.145	Đặt khí cụ cố định điều trị thói quen xấu
3763	550	11. Mũi họng miệng	16.189; 16.190; 16.191; 16.192	Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu
3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159; 16,161; 16,170; 16,173; 16,193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
3765	552	11. Mũi họng miệng	16.159; 16,161; 16,170; 16,173; 16,193	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định cho phẫu thuật chỉnh hình xương
3766	553	11. Mũi họng miệng	16.159; 16,161; 16,170; 16,173; 16,193	Nắn chỉnh răng một hàm bằng khí cụ cố định
3767	554	11. Mũi họng miệng	16.171	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài mặt lưỡi
3768	555	11. Mũi họng miệng	16,184	Nắn chỉnh răng sử dụng hệ thống khay cá nhân
3769	556	11. Mũi họng miệng	16.159; 16,161; 16,170; 16,173; 16,193	Nắn chỉnh răng từng phần bằng khí cụ cố định

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3770	557	11. Mũi họng miệng	16.157	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ hỗ trợ cố định
3771	558	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng
3772	559	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Miniplat để nắn chỉnh răng
3773	560	11. Mũi họng miệng	16.147; 16.148	Nong hàm bằng khí cụ cố định
3774	561	11. Mũi họng miệng	16.149; 16.150	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm theo chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
3775	562	11. Mũi họng miệng	16.151	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng bằng khí cụ Headgear
3776	563	11. Mũi họng miệng	16.152	Đặt khí cụ Facemask và ốc nong điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
3777	564	11. Mũi họng miệng	16.153	Đặt khí cụ Chin cup điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
3778	565	11. Mũi họng miệng	16.154	Đặt khí cụ cố định duy trì kết quả nắn chỉnh răng
3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
3780	567	11. Mũi họng miệng	16.16	Di chuyển răng ngầm
3781	568	11. Mũi họng miệng	16.165	Nắn chỉnh mũi - xương ổ răng trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3782	569	11. Mũi họng miệng	16.167	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3783	570	11. Mũi họng miệng	16.167	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng sử dụng khí cụ ngoài miệng
3784	571	11. Mũi họng miệng	16.166	Đặt khí cụ có ốc nong điều trị trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3785	572	11. Mũi họng miệng	16.166	Đặt khí cụ không có ốc nong điều trị trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3786	573	11. Mũi họng miệng	16.179	Dán môi điều trị trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3787	574	11. Mũi họng miệng	16.147; 16.148; 16.181	Nong hàm bằng khí cụ tháo lắp
3788	575	11. Mũi họng miệng	16.162; 16.163; 16.164	Đặt khí cụ cố định giữ khoảng răng mất
3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3790	577	11. Mũi họng miệng	16.184; 16.186	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
3791	578	11. Mũi họng miệng	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
3792	579	11. Mũi họng miệng		Đặt khí cụ điều trị ngừng thở tắc nghẽn khi ngủ
3793	580	11. Mũi họng miệng		Lấy dấu và đổ mẫu
3794	581	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa khí cụ nắn chỉnh răng tháo lắp
3795	582	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa khí cụ nắn chỉnh răng cố định
3796	583	11. Mũi họng miệng	16.62	Phẫu thuật cắt chân răng
3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197; 16.203; 16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
3798	585	11. Mũi họng miệng	16.201; 16.202	Phẫu thuật nhổ răng vĩnh viễn có chia cắt thân/chân răng
3799	586	11. Mũi họng miệng	16.198	Phẫu thuật lấy răng/chân răng vĩnh viễn ngầm
3800	587	11. Mũi họng miệng	16.198	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn có mở xương và chia cắt thân/chân răng
3801	588	11. Mũi họng miệng	16.209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
3802	589	11. Mũi họng miệng	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm trên mọc lệch
3803	590	11. Mũi họng miệng	16.2	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch
3804	591	11. Mũi họng miệng	16.201, 16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có chia cắt răng
3805	592	11. Mũi họng miệng	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có chia cắt răng và mở xương
3806	593	11. Mũi họng miệng	16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
3807	594	11. Mũi họng miệng	16.212	Phẫu thuật cắt/nạo xương ổ răng
3808	595	11. Mũi họng miệng	16.219	Phẫu thuật cấy chuyển răng/mầm răng
3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203; 16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3810	597	11. Mũi họng miệng	16.19	Đặt vật liệu tự thân (PRP, PRF, PDGF...) trong điều trị răng hàm mặt
3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222; 16.223; 16.224; 16.225; 16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
3816	603	11. Mũi họng miệng	16.23	Che tủy răng sữa bằng vật liệu sinh học
3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
3818	605	11. Mũi họng miệng	16.233	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng Calcium Hydroxide
3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238; 16.239	Nhỏ răng sữa/chân răng sữa
3826	613	11. Mũi họng miệng	16.196	Mài chỉnh núm phụ mặt nhai răng vĩnh viễn
3827	1	12. Sinh dục nam	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
3828	2	12. Sinh dục nam	10.380	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prothes) chữa liệt dương
3829	3	12. Sinh dục nam	10.381	Phẫu thuật tái tạo mạch máu chữa liệt dương

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3830	4	12. Sinh dục nam	10.382	Phẫu thuật cắt thần kinh lưng dương vật trong bệnh xuất tinh sớm
3831	5	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt thần kinh sinh dục chọn lọc điều trị đau bìu - tinh hoàn
3832	6	12. Sinh dục nam	10.384	Phẫu thuật tạo hình dương vật do lệch lạc giới tính do gien
3833	7	12. Sinh dục nam	10.392	Phẫu thuật TVT điều trị són
3834	8	12. Sinh dục nam	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
3835	9	12. Sinh dục nam	10.412	Phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
3836	10	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt u sùi dương vật
3837	11	12. Sinh dục nam	10.402	Phẫu thuật khâu phục hồi vật hang
3838	12	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt - tạo hình hãm da bao quy đầu dương vật
3839	13	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dựng thẳng dương vật (không sử dụng vật)
3840	14	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt da bao quy đầu
3841	15	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá bỏ tổn thương dương vật
3842	16	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách dương vật
3843	17	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch da bao quy đầu ở phía bên hoặc rạch ở lưng
3844	18	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch dương vật
3845	19	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt, gỡ dính da bao quy đầu dương vật
3846	20	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật lấy bỏ (vật liệu) nhân tạo đặt trong dương vật
3847	21	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật
3848	22	12. Sinh dục nam		Tách, lột bao quy đầu
3849	23	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ nang thờng tinh
3850	24	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách thờng tinh và mào tinh

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3851	25	12. Sinh dục nam	10.396	Phẫu thuật cắt một phần mào tinh hoàn
3852	26	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt u viêm mào tinh hoàn
3853	27	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ u nang mào tinh hoàn
3854	28	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ phần phụ tinh hoàn
3855	29	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ mào tinh hoàn
3856	30	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở mào tinh hoàn
3857	31	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt khối u tinh hoàn - mào tinh hoàn
3858	32	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch tinh hoàn
3859	33	12. Sinh dục nam		Sinh thiết tinh hoàn bằng kim
3860	34	12. Sinh dục nam		Tiêm thuốc vào tinh hoàn
3861	35	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật hút nang tinh hoàn
3862	36	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt các khối u ở bộ phận sinh dục ngoài
3863	37	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch và dẫn lưu bìu và tinh mạc
3864	38	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết bìu hoặc màng tinh hoàn
3865	39	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy thương tổn của bìu hoặc mô bìu
3866	40	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách bìu và màng tinh hoàn
3867	41	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị rò bìu
3868	42	12. Sinh dục nam	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
3869	43	12. Sinh dục nam	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
3870	44	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch bẹn đùi
3871	45	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật làm to dương vật

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3872	46	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật vùi dương vật do thiếu da dương vật (viêm hoại tử da,...)
3873	47	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt đoạn dương vật
3874	48	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật làm dài dương vật
3875	49	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vật da, niêm mạc
3876	50	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vật tĩnh mạch hiển trong
3877	51	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị xơ cứng vật hang có sử dụng vật nhân tạo
3878	52	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vật nhân tạo
3879	53	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nạo vết hạch ben đùi
3880	54	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo dương vật
3881	55	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ
3882	56	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
3883	57	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận
3884	58	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do
3885	59	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch
3886	60	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tái tạo dương vật
3887	61	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu
3888	62	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật gắn lại dương vật đã bị cắt cụt
3889	63	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị khác ở dương vật
3890	64	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khác ở dương vật
3891	65	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật lắp vật liệu nhân tạo bên ngoài của dương vật
3892	66	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt hoặc thay thế dương vật nhân tạo không bơm hơi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3893	67	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt ống nhân tạo vào thân dương vật và bóng bơm cộng bình chứa
3894	68	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chuyển giới tính chưa phân loại nơi khác
3895	69	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân
3896	70	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do
3897	71	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
3898	72	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân
3899	73	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới
3900	74	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
3901	75	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới
3902	76	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chuyển sang giới tính nam
3903	77	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị rối loạn cương dương vật bằng sóng xung
3904	78	12. Sinh dục nam		Tiêm tế bào gốc vào dương vật
3905	79	12. Sinh dục nam		Tiêm tế bào gốc vào tinh hoàn
3906	80	12. Sinh dục nam	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt tiết căn
3907	81	12. Sinh dục nam	10.375	Phẫu thuật bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
3908	82	12. Sinh dục nam	10.376	Phẫu thuật bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
3909	83	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở tuyến tiền liệt lấy sỏi
3910	84	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mở tuyến tiền liệt
3911	85	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mô quanh tuyến tiền liệt
3912	86	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt trên khớp mu
3913	87	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt sau xương mu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3914	88	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt
3915	89	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương tuyến tiền liệt
3916	90	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt đường tăng sinh môn
3917	91	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến tiền liệt đường tăng sinh môn
3918	92	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch mô quanh tuyến tiền liệt
3919	93	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức quanh tuyến tiền liệt
3920	94	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tuyến tiền liệt
3921	95	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe đường niệu đạo
3922	96	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe đường tăng sinh môn
3923	97	12. Sinh dục nam	10.383	Phẫu thuật đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tuyến
3924	98	12. Sinh dục nam	10.385	Phẫu thuật đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt
3925	99	12. Sinh dục nam	10.399	Phẫu thuật điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh
3926	100	12. Sinh dục nam	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
3927	101	12. Sinh dục nam	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc
3928	102	12. Sinh dục nam	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi
3929	103	12. Sinh dục nam	27.399	Phẫu thuật bóc u phì đại tiền liệt tuyến nội soi qua đường niệu bằng laser
3930	104	12. Sinh dục nam	27.400	Phẫu thuật nội soi đông vón loại bỏ tuyến tiền liệt bằng laser
3931	105	12. Sinh dục nam	27.401	Phẫu thuật nội soi loại bỏ tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần
3932	106	12. Sinh dục nam	27.402	Phẫu thuật nội soi loại bỏ tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt
3933	107	12. Sinh dục nam	27.514	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến
3934	108	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt (TULIP) qua niệu đạo (siêu âm) hướng dẫn bằng laser

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3935	109	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt từng phần qua đường niệu đạo (TURP)
3936	110	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đốt các khối u ở bộ phận sinh dục ngoài bằng laser
3937	111	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt khác
3938	112	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mổ lại tuyến tiền liệt
3939	113	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cầm máu sau mổ tiền liệt tuyến
3940	114	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nong niệu đạo tuyến tiền liệt bằng bóng qua đường niệu đạo
3941	115	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật phá hủy mô tuyến tiền liệt qua niệu đạo bằng liệu pháp nhiệt với vi sóng
3942	116	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật phá hủy mô tuyến tiền liệt qua niệu đạo bằng liệu pháp nhiệt khác (TUNA)
3943	117	12. Sinh dục nam	27.512	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh
3944	118	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi cắt nang túi tinh
3945	119	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi cắt túi tinh
3946	120	12. Sinh dục nam	27.403	Phẫu thuật nội soi nối ống dẫn tinh
3947	121	12. Sinh dục nam	27.394	Phẫu thuật nội soi nạo hạch chậu bịt
3948	122	12. Sinh dục nam	27.513	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo
3949	123	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở cắt u túi tinh
3950	124	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mở túi tinh
3951	125	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch túi tinh
3952	126	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật hút túi tinh qua da
3953	127	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật PESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn qua da
3954	128	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật TESA: Chọc hút tinh hoàn lấy tinh trùng
3955	129	12. Sinh dục nam	10.404	Phẫu thuật nối ống dẫn tinh

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3956	130	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt lọc, khâu tổn thương rách nát ống dẫn tinh và mào tinh hoàn
3957	131	12. Sinh dục nam		Sinh thiết thờng tinh, mào tinh, hoặc ống dẫn tinh
3958	132	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật bộc lộ - thăm dò ống dẫn tinh
3959	133	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật bộc lộ, mở ống dẫn tinh thăm dò
3960	134	12. Sinh dục nam		Chụp X-quang ống dẫn tinh có thuốc cản quang trong mổ
3961	135	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở ống dẫn tinh
3962	136	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật gây tắc ống dẫn tinh
3963	137	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật thắt ống dẫn tinh
3964	138	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ ống dẫn tinh
3965	139	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật thắt thờng tinh
3966	140	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch thờng tinh
3967	141	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật gỡ dính thờng tinh
3968	142	12. Sinh dục nam	10.395	Phẫu thuật cắt tinh mạc (cắt màng tinh hoàn)
3969	143	12. Sinh dục nam	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
3970	144	12. Sinh dục nam		Chọc dịch màng tinh hoàn
3971	145	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương màng tinh hoàn khác không phải do tràn dịch (lấy máu tụ màng tinh hoàn)
3972	146	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tái tạo ống dẫn tinh đã bị cắt
3973	147	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở thông mào tinh hoàn - ống tinh
3974	148	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn (vi phẫu)
3975	149	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tháo chỗ thắt ống dẫn tinh
3976	150	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cấy ghép ống dẫn tinh (thờng tinh)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3977	151	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt van trong ống dẫn tinh
3978	152	12. Sinh dục nam	10.400	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng 1 bên
3979	153	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng 2 bên
3980	154	12. Sinh dục nam	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh 1 bên
3981	155	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh 2 bên
3982	156	12. Sinh dục nam	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn
3983	157	12. Sinh dục nam	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng
3984	158	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật vi phẫu cắt, thắt tĩnh mạch tinh một bên
3985	159	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật vi phẫu cắt, thắt tĩnh mạch tinh hai bên
3986	160	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật MESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn vi phẫu
3987	161	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật MaESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn
3988	162	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật PESE: lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn
3989	163	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mở tinh hoàn
3990	164	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương tinh hoàn
3991	165	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chọc hút tinh hoàn
3992	166	12. Sinh dục nam	10.386	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ, tinh hoàn ẩn
3993	167	12. Sinh dục nam	10.407	Phẫu thuật cắt xoắn võ tinh hoàn
3994	168	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tháo xoắn võ tinh hoàn
3995	169	12. Sinh dục nam	10.406	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn một bên
3996	170	12. Sinh dục nam	10.406	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn hai bên
3997	171	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn còn lại

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
3998	172	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn duy nhất
3999	173	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách nát tinh hoàn
4000	174	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết hạch bẹn 1 bên
4001	175	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết hạch bẹn 2 bên
4002	176	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tửy tinh hoàn
4003	177	12. Sinh dục nam	10.394	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, lạc chỗ
4004	178	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cố định tinh hoàn
4005	179	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật di chuyển và đặt lại tinh hoàn trong bìu
4006	180	12. Sinh dục nam	10.413	Phẫu thuật đặt tinh hoàn nhân tạo
4007	181	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt tinh hoàn sang cùng một bên, phối hợp với đặt tinh hoàn nhân tạo ở bên lấy tinh hoàn điều trị tinh hoàn nhỏ
4008	182	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt tinh hoàn nhân tạo
4009	183	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tinh hoàn
4010	184	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cấy ghép và cố định tinh hoàn trong bìu
4011	185	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sửa chữa tinh hoàn
4012	186	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sửa chữa khác ở tinh hoàn
4013	187	12. Sinh dục nam	28.292	Phẫu thuật ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu
4014	188	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật MicroTESE: sinh thiết lấy tinh trùng từ tinh hoàn vi phẫu
4015	189	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật TESE: sinh thiết lấy tinh trùng từ tinh hoàn
4016	190	12. Sinh dục nam	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh
4017	191	12. Sinh dục nam	27.517	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị đái rỉ
4018	192	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị chậm xuất tinh - khó xuất tinh - không xuất tinh

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4019	193	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị xuất tinh ngược dòng
4020	194	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chuyển sang giới tính nữ
4021	195	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi khâu, thắt ống phúc tinh mạc có sử dụng kim hỗ trợ
4022	196	12. Sinh dục nam		Ghép dương vật
4023	197	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị xơ cứng vật hang có sử dụng vật đồng loại
4024	198	12. Sinh dục nam	13.227	Triệt sản nam
4025	1	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến vú 1 bên
4026	2	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến vú 2 bên
4027	3	13. Sinh dục nữ	13.174; 13.175	Thủ thuật bóc nang; nhân xơ vú
4028	4	13. Sinh dục nữ		Đốt u vú bằng RFA
4029	5	13. Sinh dục nữ		Đốt u vú bằng laser
4030	6	13. Sinh dục nữ		Đốt u vú bằng vi sóng
4031	7	13. Sinh dục nữ	13.172	Phẫu thuật cắt một phần vú
4032	8	13. Sinh dục nữ		Đặt định vị kim dây sinh thiết tổn thương tuyến vú dưới siêu âm
4033	9	13. Sinh dục nữ		Đặt định vị kim dây sinh thiết tổn thương tuyến vú dưới Mamography
4034	10	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú có lập bản đồ hạch
4035	11	13. Sinh dục nữ	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú
4036	12	13. Sinh dục nữ	13.168	Phẫu thuật cắt vú triệt căn
4037	13	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo tuyến vú bằng túi giãn da
4038	14	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo 1 bên tuyến vú bằng vật cơ thẳng bụng
4039	15	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo 2 bên tuyến vú bằng vật cơ thẳng bụng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4040	16	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt vú triệt căn; vét hạch nách kết hợp tái tạo bằng vật cơ lưng rộng
4041	17	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo bằng vật nhánh xuyên động mạch thượng vị dưới có sử dụng vi phẫu
4042	18	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo bằng vật cơ thẳng bụng tự do có sử dụng vi phẫu
4043	19	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt ung thư da hoặc ung thư hắc tố tại vú
4044	20	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt 1 phần tuyến vú (bảo tồn) ung thư vú
4045	21	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tạo hình bằng các vật tại chỗ
4046	22	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu cánh dơi
4047	23	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ B
4048	24	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ T ngược
4049	25	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ J
4050	26	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ V
4051	27	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu khối tròn
4052	28	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú với các u trung tâm
4053	29	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu cuống dưới
4054	30	13. Sinh dục nữ	13.163	Chích áp xe vú
4055	31	13. Sinh dục nữ	13.177	Phẫu thuật cắt âm hộ
4056	32	13. Sinh dục nữ	13.110	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật
4057	33	13. Sinh dục nữ	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm hộ
4058	34	13. Sinh dục nữ		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
4059	35	13. Sinh dục nữ		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn cổ tử cung
4060	36	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt âm đạo

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4061	37	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt 2 phần phụ
4062	38	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt mạc nối lớn
4063	39	13. Sinh dục nữ	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
4064	40	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung triệt căn
4065	41	13. Sinh dục nữ	13.56	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn
4066	42	13. Sinh dục nữ	13.62	Phẫu thuật cắt tử cung triệt căn (Wertheim)
4067	43	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật hạch gác cửa trong sản phụ khoa
4068	44	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư buồng trứng tái phát
4069	45	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối ung thư buồng trứng tái phát
4070	46	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư thân tử cung tái phát
4071	47	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối ung thư thân tử cung tái phát
4072	48	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư cổ tử cung tái phát
4073	49	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối ung thư cổ tử cung tái phát
4074	50	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư âm đạo tái phát
4075	51	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư âm hộ tái phát
4076	52	13. Sinh dục nữ	13.127	Soi buồng tử cung chẩn đoán
4077	53	13. Sinh dục nữ		Nội soi âm đạo
4078	54	13. Sinh dục nữ	13.129; 13.130	Soi buồng tử cung sinh thiết
4079	55	13. Sinh dục nữ	13.121; 13.122; 13.124; 13.128	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính
4080	56	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4081	57	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
4082	58	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
4083	59	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật
4084	60	13. Sinh dục nữ	3.4134; 13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
4085	61	13. Sinh dục nữ	13.119	Phẫu thuật cắt cổ tử cung đường âm đạo có kiểm soát qua nội soi ổ bụng trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần
4086	62	13. Sinh dục nữ	13.70	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần
4087	63	13. Sinh dục nữ	13.117	Phẫu thuật mở bụng cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần
4088	64	13. Sinh dục nữ	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
4089	65	13. Sinh dục nữ	13.118	Phẫu thuật đường âm đạo cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần
4090	66	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật đường âm đạo bóc u xơ cổ tử cung
4091	67	13. Sinh dục nữ	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
4092	68	13. Sinh dục nữ	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
4093	69	13. Sinh dục nữ	13.71	Phẫu thuật bóc u xơ tử cung
4094	70	13. Sinh dục nữ	13.86	Phẫu thuật cắt góc tử cung
4095	71	13. Sinh dục nữ	13.113	Phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
4096	72	13. Sinh dục nữ	13.123	Cắt polype buồng tử cung (đường bụng hoặc đường âm đạo)
4097	73	13. Sinh dục nữ		Chiếu tia sóng siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU) u xơ tử cung
4098	74	13. Sinh dục nữ	13.72	Phẫu thuật cắt hoặc bóc u buồng trứng
4099	75	13. Sinh dục nữ	13.72	Phẫu thuật cắt phần phụ
4100	76	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt hoặc bóc nang nước cạnh vòi trứng
4101	77	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cầm máu buồng trứng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4102	78	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật treo buồng trứng
4103	79	13. Sinh dục nữ	13.77; 13.79; 13.80; 13.81; 13.82; 13.83	Phẫu thuật nội soi cắt hoặc bóc u buồng trứng
4104	80	13. Sinh dục nữ	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
4105	81	13. Sinh dục nữ	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
4106	82	13. Sinh dục nữ	13.87; 13.88; 13.90	Phẫu thuật nội soi cắt khối thai ngoài tử cung
4107	83	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt hoặc bóc nang nước cạnh vòi trứng
4108	84	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cầm máu buồng trứng
4109	85	13. Sinh dục nữ	13.73	Phẫu thuật nội soi gỡ dính, làm sạch, dẫn lưu, cắt bỏ tổn thương viêm phúc mạc tiểu khung; viêm phần phụ; ứ mủ vòi tử cung
4110	86	13. Sinh dục nữ	13.74	Phẫu thuật gỡ dính, làm sạch, dẫn lưu, cắt bỏ tổn thương viêm phúc mạc tiểu khung; viêm phần phụ; ứ mủ vòi tử cung
4111	87	13. Sinh dục nữ	13.91; 13.92; 13.93	Phẫu thuật cắt khối thai ngoài tử cung
4112	88	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối thai ngoài tử cung trường hợp đặc biệt (khối thai trong ổ bụng; khối thai ngoài phúc mạc; khối thai ở gan; khối thai ở vết mổ lấy thai ...)
4113	89	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối thai ngoài tử cung trường hợp đặc biệt (khối thai trong ổ bụng; khối thai ngoài phúc mạc; khối thai ở gan; khối thai ở vết mổ lấy thai ...)
4114	90	13. Sinh dục nữ	13.97	Phẫu thuật nội soi ổ bụng gỡ dính, mở thông, tạo hình loa vòi
4115	91	13. Sinh dục nữ	13.94	Phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
4116	92	13. Sinh dục nữ	13.95	Phẫu thuật nối vòi tử cung
4117	93	13. Sinh dục nữ		Nong vòi tử cung qua soi buồng tử cung kết hợp với phẫu thuật nội soi ổ bụng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4118	94	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật mở bụng sửa lại sẹo mổ lấy thai
4119	95	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi ổ bụng sửa lại sẹo mổ lấy thai
4120	96	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung sửa lại sẹo mổ lấy thai
4121	97	13. Sinh dục nữ		Nội soi treo tử cung, móm cắt vào móm nhô
4122	98	13. Sinh dục nữ	13.105	Mở bụng treo tử cung, móm cắt vào móm nhô
4123	99	13. Sinh dục nữ	13.101	Phẫu thuật Crossen
4124	100	13. Sinh dục nữ	13.102	Phẫu thuật Manchester
4125	101	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật Richter
4126	102	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật Richardson
4127	103	13. Sinh dục nữ	13.103	Phẫu thuật Lefort
4128	104	13. Sinh dục nữ	13.104	Phẫu thuật Labhart
4129	105	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật khâu ngắn dây chằng tử cung cùng điều trị sa sinh dục
4130	106	13. Sinh dục nữ		Đặt vòng nâng trong âm đạo điều trị sa sinh dục
4131	107	13. Sinh dục nữ	13.140	Khoét chóp cổ tử cung
4132	108	13. Sinh dục nữ	3.2247; 13.141	Cắt cụt cổ tử cung
4133	109	13. Sinh dục nữ	13.142	Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện (LEEP)
4134	110	13. Sinh dục nữ	13.143	Cắt polype cổ tử cung
4135	111	13. Sinh dục nữ	13.147	Phẫu thuật cắt u âm hộ
4136	112	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt u âm đạo
4137	113	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt u cổ tử cung
4138	114	13. Sinh dục nữ	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman; Jones)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4139	115	13. Sinh dục nữ	13.107	Phẫu thuật đường âm đạo kết hợp phẫu thuật nội soi ổ bụng tạo hình âm đạo
4140	116	13. Sinh dục nữ	13.108	Phẫu thuật đường âm đạo tạo hình âm đạo dị dạng
4141	117	13. Sinh dục nữ	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo
4142	118	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật mở thông âm đạo
4143	119	13. Sinh dục nữ	13.112	Phẫu thuật khâu phục hồi tầng sinh môn
4144	120	13. Sinh dục nữ	13.150	Phẫu thuật làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
4145	121	13. Sinh dục nữ	13.115	Bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn
4146	122	13. Sinh dục nữ		Bóc khối lạc nội mạc tử cung ở thành bụng
4147	123	13. Sinh dục nữ	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục; tụ máu; nhiễm khuẩn ...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
4148	124	13. Sinh dục nữ	13.144	Cắt polype đường âm đạo
4149	125	13. Sinh dục nữ	13.145	Đốt điện cổ tử cung
4150	126	13. Sinh dục nữ		Đốt nhiệt cổ tử cung
4151	127	13. Sinh dục nữ		Đốt laser cổ tử cung
4152	128	13. Sinh dục nữ	13.146	Chiếu tia hồng ngoại điều trị viêm dính tiểu khung
4153	129	13. Sinh dục nữ		Sóng ngắn điều trị viêm dính tiểu khung
4154	130	13. Sinh dục nữ	3.2262; 13.148	Lấy dị vật âm đạo
4155	131	13. Sinh dục nữ	3.2263; 13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
4156	132	13. Sinh dục nữ		Chích rạch tụ máu tầng sinh môn
4157	133	13. Sinh dục nữ	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin
4158	134	13. Sinh dục nữ	3.2734; 13.152	Bóc nang tuyến Bartholin
4159	135	13. Sinh dục nữ	13.154	Sinh thiết cổ tử cung

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4160	136	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết âm đạo
4161	137	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết âm hộ
4162	138	13. Sinh dục nữ	13.155	Cắt; đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo
4163	139	13. Sinh dục nữ	13.48; 13.156	Nong cổ tử cung hoặc buồng tử cung
4164	140	13. Sinh dục nữ	13.157	Hút buồng tử cung
4165	141	13. Sinh dục nữ		Nạo sinh thiết ống cổ tử cung
4166	142	13. Sinh dục nữ		Nạo niêm mạc tử cung
4167	143	13. Sinh dục nữ	13.158	Nạo; hút thai trứng
4168	144	13. Sinh dục nữ	3.2260; 13.160	Chọc dò túi cùng Douglas
4169	145	13. Sinh dục nữ	13.159	Chọc, dẫn lưu túi cùng Douglas
4170	146	13. Sinh dục nữ	13.165	Khám phụ khoa
4171	147	13. Sinh dục nữ	13.166	Soi cổ tử cung
4172	148	13. Sinh dục nữ	13.167	Làm thuốc âm hộ; âm đạo
4173	149	13. Sinh dục nữ	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh
4174	150	13. Sinh dục nữ	3.2261; 13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
4175	151	13. Sinh dục nữ		Chọc nang tồn dư dưới hướng dẫn của siêu âm
4176	152	13. Sinh dục nữ		Chọc dịch giả nang dưới hướng dẫn của siêu âm
4177	153	13. Sinh dục nữ		Vi khuẩn, vi nấm, Trichomonas nhuộm soi và phân tích tự động hỗ trợ chẩn đoán viêm âm đạo
4178	154	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật sinh thiết tổn thương chảy dịch núm vú
4179	155	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật sinh thiết hạch nách
4180	156	13. Sinh dục nữ		Đặt định vị kim dây tổn thương vú dưới hướng dẫn MRI

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4181	157	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật abces vú
4182	158	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt tuyến vú do Phyllode
4183	159	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến vú vét hạch nách triệt căn biến đổi
4184	160	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật bảo tồn ung thư vú
4185	161	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật sinh thiết hạch cửa trong ung thư vú
4186	162	13. Sinh dục nữ		Bệnh lý thiếu sản tuyến vú hoặc teo tuyến vú bằng chất chất liệu độn
4187	163	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo tuyến vú sau cắt bỏ toàn bộ tuyến vú do ung thư bằng vật cơ thẳng bụng một bên
4188	164	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo tuyến vú sau cắt bỏ toàn bộ tuyến vú do ung thư bằng vật mỏng có sử dụng vi phẫu
4189	165	13. Sinh dục nữ		Tạo hình phức hợp quầng, núm vú
4190	166	13. Sinh dục nữ		Phục hồi khuyết hồng tuyến vú bằng bơm mỡ tự thân
4191	167	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng
4192	168	13. Sinh dục nữ		Cắt u vú lành có hỗ trợ hút chân không (VABB) dưới hướng dẫn siêu âm
4193	169	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý phụ khoa
4194	170	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết vú bằng kim
4195	171	13. Sinh dục nữ		Phát hiện ung thư cổ tử cung bằng kỹ thuật quang điện
4196	172	13. Sinh dục nữ	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
4197	173	13. Sinh dục nữ	13.224	Phẫu thuật triệt sản nữ
4198	1	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật tách màng ối
4199	2	14. Sản khoa - Sơ sinh		Chèn gạc âm đạo cầm máu
4200	3	14. Sản khoa - Sơ sinh		Làm thuốc tăng sinh môn sau đẻ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4201	4	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật da kề da
4202	5	14. Sản khoa - Sơ sinh		Massage vú thông tuyến sữa sau sinh
4203	6	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.41	Khám thai
4204	7	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
4205	8	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.29	Soi ối
4206	9	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.20	Gây chuyển dạ bằng thuốc
4207	10	14. Sản khoa - Sơ sinh		Gây chuyển dạ bằng bóng
4208	11	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
4209	12	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.39	Kỹ thuật bấm ối
4210	13	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
4211	14	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.26	Đỡ đẻ đa thai
4212	15	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.24	Đỡ đẻ ngôi mông
4213	16	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đỡ đẻ thường trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng; HIV-AIDS ...)
4214	17	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đỡ đẻ ngôi mông, đa thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng; HIV-AIDS ...)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4215	18	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đẻ thường/đẻ sinh đôi trên người bệnh mắc các bệnh lý toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
4216	19	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
4217	20	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.25	Nội xoay thai
4218	21	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
4219	22	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.37	Kiểm soát tử cung
4220	23	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.38	Bóc rau nhân tạo
4221	24	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn
4222	25	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.27	Forceps
4223	26	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.28	Giác hút
4224	27	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
4225	28	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
4226	29	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung
4227	30	14. Sản khoa - Sơ sinh		Khâu phục hồi rách âm đạo
4228	31	14. Sản khoa - Sơ sinh		Khâu phục hồi rách âm hộ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4229	32	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.21	Cấp, kéo cổ tử cung cầm máu sau đẻ; sau sảy; sau nạo
4230	33	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo; tầng sinh môn
4231	34	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt bóng buồng tử cung để cầm máu
4232	35	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt bóng âm đạo để cầm máu
4233	36	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt bóng ống cổ tử cung để cầm máu
4234	37	14. Sản khoa - Sơ sinh		Thắt động mạch cổ tử cung hai bên
4235	38	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.19	Giảm đau bằng gây tê ngoài màng cứng trong; sau đẻ hoặc sau phẫu thuật sản phụ khoa
4236	39	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.49	Nạo sót thai, sót rau sau sảy hoặc sau đẻ
4237	40	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.3406; 13.54	Chích áp xe tầng sinh môn
4238	41	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
4239	42	14. Sản khoa - Sơ sinh		Xoa bóp vú cho sản phụ sau sinh
4240	43	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn; hồng ngoại
4241	44	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
4242	45	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.43	Sinh thiết rau thai

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4243	46	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.46	Chọc ối điều trị đa ối
4244	47	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
4245	48	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.52	Khâu vòng cổ tử cung
4246	49	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi khâu vòng cổ tử cung
4247	50	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
4248	51	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
4249	52	14. Sản khoa - Sơ sinh		Lấy máu tĩnh mạch rốn thai nhi
4250	53	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt vòng nâng cổ tử cung dự phòng đẻ non
4251	54	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
4252	55	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
4253	56	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai
4254	57	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai trên người bệnh mắc bệnh lý toàn thân (bệnh tim; thận; gan; huyết học; nội tiết...)
4255	58	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo; rau bong non; tiền sản giật; sản giật...)
4256	59	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai ở người bệnh có bệnh truyền nhiễm lây qua đường máu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4257	60	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có tiền sử phẫu thuật ổ bụng
4258	61	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (bệnh tim; thận; gan; huyết học; nội tiết...)
4259	62	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo; rau bong non; tiền sản giật; sản giật...)
4260	63	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.6	Phẫu thuật lấy thai ở người bệnh có bệnh truyền nhiễm lây qua đường máu
4261	64	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.1	Phẫu thuật lấy thai do rau cài răng lược
4262	65	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật cắt tử cung do rau cài răng lược
4263	66	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai bảo tồn tử cung do rau cài răng lược
4264	67	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung; mũi khâu B- lynch...)
4265	68	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng (viêm phức mạc; vỡ tạng trong tiểu khung; vỡ tử cung...)
4266	69	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.10; 13.11; 13.12	Phẫu thuật mở ổ bụng cầm máu trong cấp cứu sản phụ khoa
4267	70	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi ổ bụng cầm máu trong cấp cứu sản phụ khoa
4268	71	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.17	Phẫu thuật cắt lọc và khâu phục hồi tử cung sau mổ lấy thai
4269	72	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.13; 13.18	Phẫu thuật khâu bảo tồn tử cung qua đường mổ bụng
4270	73	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.133	Phẫu thuật khâu bảo tồn tử cung qua nội soi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4271	74	14. Sản khoa - Sơ sinh		Tách dính âm hộ
4272	75	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy khối thai ở sẹo mổ tử cung
4273	76	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi lấy khối thai ở sẹo mổ tử cung
4274	77	14. Sản khoa - Sơ sinh		Truyền máu cho thai nhi qua dây rốn
4275	78	14. Sản khoa - Sơ sinh		Chọc hút dịch màng bụng thai nhi dưới siêu âm
4276	79	14. Sản khoa - Sơ sinh		Chọc hút dịch màng phổi thai nhi dưới siêu âm
4277	80	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối đốt dây rốn bằng laser
4278	81	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối đốt dây rốn bằng lưỡng cực
4279	82	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối đốt mạch máu nối thông bằng laser
4280	83	14. Sản khoa - Sơ sinh		Truyền dịch vào buồng ối
4281	84	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối cắt dải xơ
4282	85	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối dẫn lưu bàng quang thai nhi
4283	86	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối dẫn lưu dịch màng phổi thai nhi
4284	87	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi can thiệp thai nhi điều trị dị tật bẩm sinh

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4285	88	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.182; 13.178	Thay máu sơ sinh
4286	89	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.179	Khám mắt sơ sinh non tháng
4287	90	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.180	Bơm Surfactant vào khí, phế quản
4288	91	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.183	Đặt catheter động mạch rốn
4289	92	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.185	Đặt catheter tĩnh mạch rốn
4290	93	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.186; 13.189	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
4291	94	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.196	Khám sơ sinh
4292	95	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.197	Vệ sinh rốn sơ sinh
4293	96	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.198	Tắm sơ sinh
4294	97	14. Sản khoa - Sơ sinh		Liệu pháp Căng gu ru
4295	98	14. Sản khoa - Sơ sinh		Lấy máu gót chân sơ sinh
4296	99	14. Sản khoa - Sơ sinh		Lấy máu cuống rốn sơ sinh
4297	100	14. Sản khoa - Sơ sinh		Liệu pháp xoa bóp, thư giãn cho trẻ sơ sinh
4298	101	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.203	Hỗ trợ phổi thoát màng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4299	102	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.204	Kỹ thuật chọc hút noãn trong IVF
4300	103	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.204	Kỹ thuật chọc hút noãn trong IVM
4301	104	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.205	Chuyển phôi vào buồng tử cung
4302	105	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.206	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành
4303	106	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.207	Nuôi cấy phôi
4304	107	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.208	Trữ lạnh phôi
4305	108	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.208	Trữ lạnh noãn
4306	109	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.209	Rã đông phôi
4307	110	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.209	Rã đông noãn
4308	111	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.213	Phẫu thuật lấy tinh trùng từ tinh hoàn
4309	112	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.210	Trữ lạnh tinh trùng
4310	113	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.211	Rã đông tinh trùng
4311	114	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.214	Tiêm tinh trùng vào bào tương noãn
4312	115	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.216	Sinh thiết phôi sàng lọc, chẩn đoán tiền làm tổ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4313	116	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.218	Giảm thiểu phôi hoặc thai
4314	117	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.219	Lọc rửa tinh trùng
4315	118	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
4316	119	14. Sản khoa - Sơ sinh		Cho tinh trùng thụ tinh với noãn bằng phương pháp cổ điển
4317	120	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung lạc chỗ
4318	121	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.222	Phẫu thuật lấy dụng cụ tử cung lạc chỗ
4319	122	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.225; 13.226	Cấy hoặc tháo thuốc tránh thai (một nang; nhiều nang)
4320	123	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.228	Đặt dụng cụ tử cung
4321	124	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.228	Tháo dụng cụ tử cung
4322	125	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy que cấy tránh thai lạc chỗ
4323	126	14. Sản khoa - Sơ sinh		Thủ thuật tháo que cấy tránh thai lạc chỗ
4324	127	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.239	Phá thai nội khoa dưới 7 tuần
4325	128	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.229; 13.231	Phá thai nội khoa từ 7 tuần đến hết 9 tuần
4326	129	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phá thai nội khoa từ 10 tuần đến hết 12 tuần

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4327	130	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.232	Phá thai nội khoa từ 13 đến 22 tuần
4328	131	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.241	Phá thai dưới 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
4329	132	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.238	Phá thai từ 7 tuần đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
4330	133	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nạo; hút thai ở sẹo mổ lấy thai
4331	134	14. Sản khoa - Sơ sinh		Gây sảy thai bằng bóng
4332	135	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
4333	136	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.233	Phá thai từ 13 đến 18 tuần bằng phương pháp nong gấp
4334	137	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật theo dõi chức năng não liên tục ở trẻ sơ sinh
4335	138	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật theo dõi PCO2 và PO2 máu qua da ở trẻ sơ sinh
4336	1	15. Da và lớp bao phủ	11.180	Băng ép băng chun trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
4337	2	15. Da và lớp bao phủ	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để tiêm hoặc truyền
4338	3	15. Da và lớp bao phủ	11.178	Bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
4339	4	15. Da và lớp bao phủ	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4340	5	15. Da và lớp bao phủ	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4341	6	15. Da và lớp bao phủ	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4342	7	15. Da và lớp bao phủ	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4343	8	15. Da và lớp bao phủ	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4344	9	15. Da và lớp bao phủ	11.18; 3.3823	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông hoặc tổn thương sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4345	10	15. Da và lớp bao phủ	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông hoặc tổn thương sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
4346	11	15. Da và lớp bao phủ	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông hoặc tổn thương sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
4347	12	15. Da và lớp bao phủ	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông hoặc tổn thương sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4348	13	15. Da và lớp bao phủ	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông hoặc tổn thương sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4349	14	15. Da và lớp bao phủ	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông hoặc tổn thương sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4350	15	15. Da và lớp bao phủ	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông hoặc tổn thương sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4351	16	15. Da và lớp bao phủ	15.302	Cắt chỉ
4352	17	15. Da và lớp bao phủ		Cắt chọn lọc tuyến mồ hôi đầu huy điều trị hôi nách
4353	18	15. Da và lớp bao phủ	11.66	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4354	19	15. Da và lớp bao phủ	11.67	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
4355	20	15. Da và lớp bao phủ	11.64	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
4356	21	15. Da và lớp bao phủ	11.65	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
4357	22	15. Da và lớp bao phủ	11.158	Cắt lọc mô hoại tử bằng dao thủy lực
4358	23	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn $\geq 60\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4359	24	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
4360	25	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em
4361	26	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
4362	27	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4363	28	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4364	29	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn $\geq 60\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
4365	30	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn
4366	31	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn
4367	32	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn
4368	33	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4369	34	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4370	35	15. Da và lớp bao phủ	11.105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
4371	36	15. Da và lớp bao phủ	11.103	Cắt sẹo hoặc bệnh lý da
4372	37	15. Da và lớp bao phủ	11.103	Cắt sẹo hoặc bệnh lý da và khâu kín
4373	38	15. Da và lớp bao phủ	11.104	Cắt sẹo và ghép da mảnh trung bình
4374	39	15. Da và lớp bao phủ	3.3921	Cắt sinh thiết da
4375	40	15. Da và lớp bao phủ	5.65	Cắt sinh thiết niêm mạc
4376	41	15. Da và lớp bao phủ	5.9	Cắt sùi mào gà đường kính trên 5 cm
4377	42	15. Da và lớp bao phủ	5.54	Cắt u dưới móng
4378	43	15. Da và lớp bao phủ	7.233	Cắt, gọt tổn thương dày sừng
4379	44	15. Da và lớp bao phủ	5.43	Chấm tại chỗ dung dịch trichloracetic acid (kỹ thuật CROSS) điều trị sẹo lõm
4380	45	15. Da và lớp bao phủ	5.107	Chiếu đèn LED điều trị bệnh da

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4381	46	15. Da và lớp bao phủ	5.105	Chiếu đèn LED tái tạo cấu trúc da
4382	47	15. Da và lớp bao phủ	3.2993; 3.2997	Chiếu laser excimer điều trị bệnh lý da, tổn thương da
4383	48	15. Da và lớp bao phủ	5.73	Chiếu laser He-Ne điều trị đau do zona
4384	49	15. Da và lớp bao phủ	5.42	Chiếu tia cực tím B tại chỗ điều trị bệnh lý da
4385	50	15. Da và lớp bao phủ	5.5	Chiếu tia cực tím B toàn thân điều trị bệnh lý da
4386	51	15. Da và lớp bao phủ	11.171	Chiếu tia hồng ngoại điều trị bỏng, tổn thương da, bệnh lý da, vết thương mạn tính
4387	52	15. Da và lớp bao phủ	11,173	Chiếu tia plasma lạnh điều trị bỏng, bệnh lý, tổn thương da
4388	53	15. Da và lớp bao phủ	11.173	Chiếu tia plasma lạnh hồ quang trượt điều trị bỏng, bệnh lý, tổn thương da
4389	54	15. Da và lớp bao phủ	5.89	Chụp và phân tích da bằng kính hiển vi bề mặt da (Dermoscopy)
4390	55	15. Da và lớp bao phủ	5.89	Chụp và phân tích da mặt bằng máy sử dụng ánh sáng phân cực, tia cực tím và công nghệ nền xanh đỏ
4391	56	15. Da và lớp bao phủ	11.70	Chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu, vết thương, sẹo
4392	57	15. Da và lớp bao phủ	5.71	Đắp mặt nạ hỗ trợ điều trị một số bệnh lý da
4393	58	15. Da và lớp bao phủ	11.179	Đặt dẫn lưu vết thương
4394	59	15. Da và lớp bao phủ	11.151	Đặt nẹp điều trị dự phòng sẹo co kéo sau bỏng hoặc tổn thương da
4395	60	15. Da và lớp bao phủ	11.167	Đo nồng độ O2 và CO2 tại chỗ vết thương mạn tính
4396	61	15. Da và lớp bao phủ	5.45; 5.46; 5.47; 5.48; 5.49; 5.50	Đốt tổn thương da bằng điện cao tần
4397	62	15. Da và lớp bao phủ	5.5; 5.6; 5.7; 5.8; 5.9; 5.10; 5.11; 3.2963; 3.2965; 3.2972	Đốt tổn thương da bằng laser CO2

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4398	63	15. Da và lớp bao phủ	5.13; 5.14; 5.15; 5.16; 5.17; 5.18; 3.3037; 3.3046; 3.3047; 3.3048	Đốt tổn thương da bằng plasma
4399	64	15. Da và lớp bao phủ	5.44	Đốt tổn thương mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục bằng điện cao tần
4400	65	15. Da và lớp bao phủ	5.4	Đốt tổn thương mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục bằng laser CO2
4401	66	15. Da và lớp bao phủ	5.12	Đốt tổn thương mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục bằng plasma
4402	67	15. Da và lớp bao phủ	5.101; 5.102; 5.103; 5.104	Đưa thuốc hoặc hóa chất vào da bằng công nghệ nén không kim
4403	68	15. Da và lớp bao phủ	11.57; 14.173	Ghép da dị loại
4404	69	15. Da và lớp bao phủ	11.55	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể
4405	70	15. Da và lớp bao phủ	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
4406	71	15. Da và lớp bao phủ	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4407	72	15. Da và lớp bao phủ	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4408	73	15. Da và lớp bao phủ	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4409	74	15. Da và lớp bao phủ	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4410	75	15. Da và lớp bao phủ	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4411	76	15. Da và lớp bao phủ	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4412	77	15. Da và lớp bao phủ	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4413	78	15. Da và lớp bao phủ	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4414	79	15. Da và lớp bao phủ	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4415	80	15. Da và lớp bao phủ	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4416	81	15. Da và lớp bao phủ	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4417	82	15. Da và lớp bao phủ	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4418	83	15. Da và lớp bao phủ	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
4419	84	15. Da và lớp bao phủ	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4420	85	15. Da và lớp bao phủ	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4421	86	15. Da và lớp bao phủ	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4422	87	15. Da và lớp bao phủ	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
4423	88	15. Da và lớp bao phủ	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4424	89	15. Da và lớp bao phủ	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4425	90	15. Da và lớp bao phủ	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4426	91	15. Da và lớp bao phủ	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
4427	92	15. Da và lớp bao phủ	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4428	93	15. Da và lớp bao phủ	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4429	94	15. Da và lớp bao phủ	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4430	95	15. Da và lớp bao phủ	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
4431	96	15. Da và lớp bao phủ	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4432	97	15. Da và lớp bao phủ	11.148	Ghép hỗn dịch các tế bào da tự thân (không nuôi cấy) điều trị bệnh lý da, bỏng, tổn thương da
4433	98	15. Da và lớp bao phủ	11.17	Ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị bệnh lý da, bỏng, tổn thương da
4434	99	15. Da và lớp bao phủ	11.59	Ghép hỗn dịch từ nuôi cấy tế bào điều trị bệnh lý da, bỏng, tổn thương da
4435	100	15. Da và lớp bao phủ	11.168	Ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4436	101	15. Da và lớp bao phủ	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
4437	102	15. Da và lớp bao phủ	11.136	Ghép vật liệu nhân tạo thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng
4438	103	15. Da và lớp bao phủ	7.238; 11.118	Hút áp lực âm liên tục bằng máy điều trị vết loét, vết thương, bỏng
4439	104	15. Da và lớp bao phủ	11.172	Kéo dẫn mô để đóng kín vết thương mạn tính
4440	105	15. Da và lớp bao phủ	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu cấp cứu chảy máu trong vết bỏng sâu hoặc vết thương
4441	106	15. Da và lớp bao phủ	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè
4442	107	15. Da và lớp bao phủ	3.2999	Làm sạch, loại bỏ tổn thương da, phục hồi da bệnh lý
4443	108	15. Da và lớp bao phủ	5.76; 5.79; 5.80; 5.81; 5.82	Lăn kim để tái tạo cấu trúc da
4444	109	15. Da và lớp bao phủ	5.74; 5.75; 5.77; 5.78; 5.111	Lăn kim điều trị tổn thương da bệnh lý
4445	110	15. Da và lớp bao phủ	11.120	Laser chiếu ngoài điều trị bệnh lý da, tổn thương da, vết thương, vết bỏng hoặc sẹo
4446	111	15. Da và lớp bao phủ	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng, vết thương vành tai
4447	112	15. Da và lớp bao phủ	11.96	Liệu pháp giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng
4448	113	15. Da và lớp bao phủ	11.95	Liệu pháp giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng
4449	114	15. Da và lớp bao phủ	11.98	Liệu pháp oxy cao áp tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng
4450	115	15. Da và lớp bao phủ	11.98	Liệu pháp oxy cao áp toàn thân điều trị vết thương, vết bỏng
4451	116	15. Da và lớp bao phủ	*	Nâng cơ trẻ hóa vùng mặt bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU) *
4452	117	15. Da và lớp bao phủ	28.503	Nâng cung mày bằng chỉ
4453	118	15. Da và lớp bao phủ	28.450'	Nâng mũi bằng chỉ
4454	119	15. Da và lớp bao phủ	5.51	Nạo bỏ u mềm lây

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4455	120	15. Da và lớp bao phủ	11.150	Nẹp cố định vùng miệng điều trị sẹo co kéo vùng miệng
4456	121	15. Da và lớp bao phủ	11.151	Nẹp cổ mềm điều trị sẹo co kéo vùng cổ
4457	122	15. Da và lớp bao phủ	*	Phá hủy mô mỡ bằng laser diode *
4458	123	15. Da và lớp bao phủ	5.93; 5.98	Phá hủy mô mỡ bằng radio frequency (RF đơn cực)
4459	124	15. Da và lớp bao phủ	5.93; 5.98	Phá hủy mô mỡ bằng radio frequency (RF lưỡng cực)
4460	125	15. Da và lớp bao phủ	*	Phá hủy mô mỡ và săn chắc cơ bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU) *
4461	126	15. Da và lớp bao phủ	3.3042; 3.3043	Phá hủy mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục bằng nitơ lỏng
4462	127	15. Da và lớp bao phủ	5.35	Phá hủy nang lông bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)
4463	128	15. Da và lớp bao phủ	3.3012; 3.3014	Phá hủy nang lông bằng laser (Nd:YAG, ruby, alexandrite, diode)
4464	129	15. Da và lớp bao phủ	5.26; 5.95; 5.97; 5.25; 5.29; 5.30; 5.27; 5.28; 5.31	Phá hủy tổn thương da bằng hiệu ứng quang nhiệt/quang cơ của laser (Nd:YAG, KTP, hơi đồng, PDL, ruby, alexandrite, diode)
4465	130	15. Da và lớp bao phủ	5.19; 5.20; 5.21; 5.22; 3.3037; 3.3046; 3.3047; 3.3048	Phá hủy tổn thương da bằng nitơ lỏng
4466	131	15. Da và lớp bao phủ	5.36; 5.37	Phá hủy tổn thương da khác bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)
4467	132	15. Da và lớp bao phủ	5.32; 5.33	Phá hủy tổn thương mạch máu bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)
4468	133	15. Da và lớp bao phủ	5.25; 5.29; 5.30	Phá hủy tổn thương mạch máu bằng laser (KTP, PDL, alexandrite, diode, Nd:YAG)
4469	134	15. Da và lớp bao phủ	5.34	Phá hủy tổn thương tăng sắc tố bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4470	135	15. Da và lớp bao phủ	5.26; 5.95; 5.97	Phá hủy tổn thương tăng sắc tố bằng laser (KTP, PDL, Ruby, Alexandrite, Diode, Nd:YAG, picosecond)
4471	136	15. Da và lớp bao phủ	17.3	Phá hủy tuyến mô hôi vùng nách bằng vi sóng
4472	137	15. Da và lớp bao phủ	5.63	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương ung thư da theo phương pháp Mohs
4473	138	15. Da và lớp bao phủ	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý
4474	139	15. Da và lớp bao phủ	5.58	Phẫu thuật cấy lông mày
4475	140	15. Da và lớp bao phủ	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý
4476	141	15. Da và lớp bao phủ	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu, vết thương, sẹo
4477	142	15. Da và lớp bao phủ	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4478	143	15. Da và lớp bao phủ	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
4479	144	15. Da và lớp bao phủ	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
4480	145	15. Da và lớp bao phủ	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
4481	146	15. Da và lớp bao phủ	11.162	Phẫu thuật ghép thượng bì
4482	147	15. Da và lớp bao phủ	11.143	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng
4483	148	15. Da và lớp bao phủ	5.68; 5.69	Phẫu thuật móng chọc thịt hoặc móng cuộn hoặc móng quặp
4484	149	15. Da và lớp bao phủ	11.152	Phẫu thuật vi phẫu ghép nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch
4485	150	15. Da và lớp bao phủ	5.41	Quang trị liệu bằng psoralen và chiếu tia cực tím A tại chỗ điều trị bệnh lý da
4486	151	15. Da và lớp bao phủ	5.39	Quang trị liệu bằng psoralen và chiếu tia cực tím A toàn thân điều trị bệnh lý da
4487	152	15. Da và lớp bao phủ	11.15	Rạch hoại tử giải thoát chèn ép
4488	153	15. Da và lớp bao phủ	5.67	Sinh thiết cơ
4489	154	15. Da và lớp bao phủ	5.64	Sinh thiết da bằng dụng cụ đục lỗ
4490	155	15. Da và lớp bao phủ	5.53	Sinh thiết móng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4491	156	15. Da và lớp bao phủ	5.67	Sinh thiết thần kinh ngoại biên
4492	157	15. Da và lớp bao phủ	5.67	Sinh thiết u dưới da
4493	158	15. Da và lớp bao phủ	11.99	Sử dụng bức xạ nhiệt điều trị vết thương, vết bỏng
4494	159	15. Da và lớp bao phủ	3.2991; 3.2961	Tái tạo cấu trúc da bằng hóa chất
4495	160	15. Da và lớp bao phủ	3.3017	Tái tạo cấu trúc da bằng laser (Nd:YAG, KTP, PDL, ruby, hơi đồng, alexandrite, diode)
4496	161	15. Da và lớp bao phủ	5.96; 5.97; 5.93; 5.94	Tái tạo cấu trúc da bằng laser fractional
4497	162	15. Da và lớp bao phủ	5.101	Tái tạo cấu trúc da bằng tiêm vi điểm
4498	163	15. Da và lớp bao phủ	5.93; 5.98	Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng radio frequency (RF lưỡng cực)
4499	164	15. Da và lớp bao phủ	5.38	Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)
4500	165	15. Da và lớp bao phủ	5.93; 5.98	Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng radio frequency (RF đơn cực)
4501	166	15. Da và lớp bao phủ	11.97; 3.1507	Tắm điều trị người bệnh bỏng
4502	167	15. Da và lớp bao phủ	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng
4503	168	15. Da và lớp bao phủ	11.123	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng
4504	169	15. Da và lớp bao phủ	5.83; 5.86; 5.87; 5.88	Tăng hấp thụ thuốc hoặc hóa chất điều trị bệnh da bằng điện chuyển ion (Ionophoresis)
4505	170	15. Da và lớp bao phủ	5.84; 5.85	Tăng hấp thụ thuốc hoặc hóa chất tái tạo da bằng điện chuyển ion (Ionophoresis)
4506	171	15. Da và lớp bao phủ	17.8	Tăng hấp thụ thuốc hoặc hóa chất tái tạo da bằng siêu âm
4507	172	15. Da và lớp bao phủ	11.110	Tạo vạt da “siêu mỏng” có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng hoặc tổn thương da hoặc sẹo vùng cổ - mặt
4508	173	15. Da và lớp bao phủ	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng $\geq 60\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4509	174	15. Da và lớp bao phủ	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
4510	175	15. Da và lớp bao phủ	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4511	176	15. Da và lớp bao phủ	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
4512	177	15. Da và lớp bao phủ	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
4513	178	15. Da và lớp bao phủ	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4514	179	15. Da và lớp bao phủ	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng $\geq 60\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
4515	180	15. Da và lớp bao phủ	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn
4516	181	15. Da và lớp bao phủ	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn
4517	182	15. Da và lớp bao phủ	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn
4518	183	15. Da và lớp bao phủ	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4519	184	15. Da và lớp bao phủ	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4520	185	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 200cm ² đến 400cm ² do đái tháo đường
4521	186	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 100 đến 200cm ² cơ thể do đái tháo đường
4522	187	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 50 cm ² đến dưới 100 cm ² do đái tháo đường
4523	188	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích < 50 cm ² do đái tháo đường
4524	189	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính trên 6% diện tích cơ thể
4525	190	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 3% đến 6% diện tích cơ thể
4526	191	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 1% đến dưới 3% diện tích cơ thể
4527	192	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính < 1% diện tích cơ thể
4528	193	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ > 50 cm
4529	194	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
4530	195	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ 15cm đến 30 cm
4531	196	15. Da và lớp bao phủ	15.303; 3.3911	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài < 15cm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4532	197	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài > 50cm
4533	198	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
4534	199	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ 15 cm đến 30 cm
4535	200	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài < 15 cm
4536	201	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn $\geq 60\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
4537	202	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
4538	203	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em
4539	204	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
4540	205	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
4541	206	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4542	207	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn $\geq 60\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
4543	208	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn
4544	209	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn
4545	210	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn
4546	211	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4547	212	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bỏng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4548	213	15. Da và lớp bao phủ	28.450'	Thủ thuật treo chỉ trong da
4549	214	15. Da và lớp bao phủ	11.149	Thủy trị liệu chi thể
4550	215	15. Da và lớp bao phủ	5.3	Thủy trị liệu toàn thân
4551	216	15. Da và lớp bao phủ	3.3016	Tiêm Botulinum toxin điều trị bệnh da khác
4552	217	15. Da và lớp bao phủ	5.106; 28.491	Tiêm Botulinum toxin trẻ hoá da
4553	218	15. Da và lớp bao phủ	5.108; 28.493; 28.494	Tiêm chất làm đầy (Filler) để điều trị bệnh da khác
4554	219	15. Da và lớp bao phủ	5.108; 28.492	Tiêm chất làm đầy (Filler) để làm trẻ hoá da
4555	220	15. Da và lớp bao phủ	11.169	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị tổn thương da, mô
4556	221	15. Da và lớp bao phủ	5.99; 5.100	Tiêm tại chỗ huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân để điều trị tổn thương hoặc bệnh lý da
4557	222	15. Da và lớp bao phủ	5.99; 5.100	Tiêm tại chỗ huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân để tái tạo cấu trúc da
4558	223	15. Da và lớp bao phủ	5.23; 5.24	Tiêm thuốc trong thương tổn điều trị tổn thương da
4559	224	15. Da và lớp bao phủ	5.102; 5.103; 5.104	Tiêm vi điểm điều trị bệnh da
4560	225	15. Da và lớp bao phủ	3.2964	Xăm da che phủ các khiếm khuyết về da
4561	226	15. Da và lớp bao phủ	11.177	Xoa bóp tại chỗ điều trị vết thương mạn tính
4562	227	15. Da và lớp bao phủ	5.27; 5.92; 3.2960	Xóa xăm bằng laser (KTP, Nd: YAG, ruby, alexandrite, picosecond)
4563	1	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
4564	2	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
4565	3	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.33; 28.34	Phẫu thuật tái tạo lột da đầu bán phần kích thước < 5cm ²

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4566	4	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vết thương da vùng mi mắt
4567	5	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vết thương phức hợp vùng mi mắt
4568	6	16. Tạo hình - thẩm mỹ	3.1664; 14.172; 28.35	Khâu phục hồi bờ mi
4569	7	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
4570	8	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)
4571	9	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật che phủ khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ
4572	10	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo lột da đầu bán phần kích thước > 20 cm ²
4573	11	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tạo hình khuyết da trán bằng vật da tại chỗ
4574	12	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho khuyết da mi
4575	13	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chữ Z điều trị lộn mi dưới
4576	14	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình niêm mạc môi
4577	15	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình đóng góc mép
4578	16	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mở góc mép
4579	17	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình môi - góc mép
4580	18	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.122	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do tổn thương thần kinh VII
4581	19	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình nhân trung
4582	20	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú bằng vật da tại chỗ
4583	21	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú
4584	22	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng vật da tại chỗ
4585	23	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vật da cơ tại chỗ điều trị loét tì đè
4586	24	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho khuyết da vùng lưng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4587	25	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho khuyết da vùng nách
4588	26	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da dương vật nhỏ hơn 2 cm bằng vạt da tại chỗ
4589	27	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da dương vật lớn hơn 2 cm bằng vạt da tại chỗ
4590	28	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu vùi tinh hoàn lột da
4591	29	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da niêm mạc vùng âm hộ bằng vạt da tại chỗ
4592	30	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm hộ bằng vạt da tại chỗ
4593	31	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt da tại chỗ
4594	32	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ cho khuyết da bàn tay
4595	33	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da tại chỗ cho khuyết phần mềm ngón tay
4596	34	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da tại chỗ cho khuyết da cổ bàn chân
4597	35	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đóng góc mép
4598	36	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật che phủ khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận
4599	37	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da trán
4600	38	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho khuyết da mi
4601	39	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận
4602	40	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ thông mũi miệng bằng vạt lưỡi
4603	41	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau
4604	42	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.271	Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng vạt da lân cận
4605	43	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng vạt da lân cận
4606	44	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển vạt da lân cận cho khuyết da bàn tay
4607	45	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da lân cận cho khuyết phần mềm ngón tay

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4608	46	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da lân cận cho khuyết da cổ bàn chân
4609	47	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật che phủ khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do
4610	48	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật tự do che phủ các khuyết da trán
4611	49	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật phức hợp tự do che phủ các khuyết da trán
4612	50	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo cung mày bằng vật tự do
4613	51	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình toàn bộ mũi bằng vật tự do
4614	52	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình một phần mũi bằng vật tự do
4615	53	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật tự do
4616	54	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật tự do
4617	55	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình đầu mũi bằng vật tự do
4618	56	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình trụ mũi bằng vật tự do
4619	57	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vật tự do cho khuyết phức hợp vùng mũi
4620	58	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vật tự do cho khuyết toàn bộ môi
4621	59	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ thông mũi miệng bằng vật tự do
4622	60	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức bằng vật tự do
4623	61	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vật tự do cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4624	62	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật da cơ tự do
4625	63	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da tự do
4626	64	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ tự do
4627	65	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vú bằng vật da tự do
4628	66	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.272	Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng vật tự do

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4629	67	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ thành ngực bằng vật da cơ tự do
4630	68	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.272	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ thành ngực bằng vật da tự do kết hợp ghép xương sụn tự thân
4631	69	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.272	Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng vật da tự do
4632	70	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vật da cơ tự do điều trị loét
4633	71	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật da cân tự do cho khuyết da vùng lưng
4634	72	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật da cân cơ tự do cho khuyết da vùng lưng
4635	73	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật da cân tự do cho khuyết da vùng nách
4636	74	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật da cân cơ tự do cho khuyết da vùng nách
4637	75	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.293	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do
4638	76	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do
4639	77	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng vật da tự do
4640	78	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vật da tự do trong rò âm đạo trực tràng
4641	79	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vật da tự do trong rò âm đạo bàng quang
4642	80	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da chi thể bằng vật da cân tự do
4643	81	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vật da cân tự do
4644	82	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phức hợp vùng chi thể bằng vật da cơ tự do
4645	83	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình gân chi thể bằng vật gân tự do
4646	84	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thần kinh chi thể bằng vật thần kinh tự do
4647	85	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay
4648	86	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật tự do cho loét chi dưới
4649	87	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo lột da đầu bán phần kích thước 6 -20 cm ²

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4650	88	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy xương hoại tử
4651	89	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
4652	90	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
4653	91	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
4654	92	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.168	Phẫu thuật khâu vết ống tuyến nước bọt thương thấu
4655	93	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.169	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt
4656	94	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
4657	95	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)
4658	96	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè
4659	97	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu đóng vết thương dương vật
4660	98	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
4661	99	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời < 50cm ² bằng kỹ thuật vi phẫu
4662	100	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời > 50cm ² bằng kỹ thuật vi phẫu
4663	101	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời toàn bộ bằng kỹ thuật vi phẫu
4664	102	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da đầu đứt rời
4665	103	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.214	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày trên 10 cm ²
4666	104	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.214	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm ²
4667	105	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
4668	106	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vành tai dưới 2-5cm sẹo lồi
4669	107	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai dưới 2cm
4670	108	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai dưới 2cm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4671	109	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt u da mặt dưới 2cm
4672	110	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u máu nhỏ hơn 2 cm vùng đầu mặt cổ
4673	111	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.230	Cắt u phần mềm vùng cổ dưới 2cm
4674	112	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
4675	113	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm đến 5 cm
4676	114	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vành tai từ 2-5cm sẹo lồi
4677	115	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai từ 2-5cm
4678	116	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai trên 2cm
4679	117	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt u da mặt trên 2cm
4680	118	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u máu lớn hơn 2 cm vùng đầu mặt cổ
4681	119	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u phần mềm vùng cổ từ 2-5cm
4682	120	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 5 cm trở lên
4683	121	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u phần mềm vùng cổ trên 5cm
4684	122	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vùng da đầu dưới 2cm
4685	123	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vùng da đầu từ 2 cm đến 5 cm
4686	124	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai
4687	125	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vùng da đầu từ 5 cm trở lên
4688	126	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai và vùng xung quanh
4689	127	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng dưới 10 cm ²
4690	128	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da khuyết da vùng lưng nhỏ hơn 10 cm ²
4691	129	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết da chi thể nhỏ hơn 10 cm ²

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4692	130	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm chi thể nhỏ hơn 10 cm ²
4693	131	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng trên 10 cm ²
4694	132	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.274	Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng ghép da tự thân
4695	133	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng ghép da tự thân
4696	134	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân điều trị loét tì đè
4697	135	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da khuyết da vùng lưng lớn hơn 10 cm ²
4698	136	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết da chi thể lớn hơn 10 cm ²
4699	137	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm chi thể lớn hơn 10 cm ²
4700	138	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân cho khuyết da cổ bàn chân
4701	139	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.213	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày dưới 10 cm ²
4702	140	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.213	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²
4703	141	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép trung bì nhân tạo
4704	142	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng vật liệu nhân tạo
4705	143	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép sụn sườn điều trị lõm mắt
4706	144	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mũi bằng ghép sụn đồng loại
4707	145	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khung sụn nhân tạo cho khuyết vành tai
4708	146	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt có cuống từ xa che phủ các khuyết da trán
4709	147	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt có cuống từ xa che phủ các khuyết da đầu mang tóc
4710	148	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa
4711	149	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai
4712	150	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình trụ mũi bằng ghép vạt phức hợp vành tai

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4713	151	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình môi một phần bằng vật từ xa
4714	152	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức bằng vật từ xa
4715	153	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da trụ mỡ
4716	154	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da có cuống từ xa cho khuyết da bàn tay
4717	155	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da có cuống từ xa cho khuyết phần mềm ngón tay
4718	156	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
4719	157	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu
4720	158	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Bơm túi giãn da vùng da đầu
4721	159	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Thủ thuật bơm giãn da vùng mặt cổ
4722	160	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu
4723	161	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép trung bì mỡ vùng trán
4724	162	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép trung bì vùng trán
4725	163	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép trung bì mỡ tự thân điều trị lõm mắt
4726	164	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng ghép trung bì mỡ
4727	165	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
4728	166	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mũi bằng ghép sụn tự thân
4729	167	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cho khuyết vành tai khung sụn
4730	168	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng mảnh ghép phức hợp
4731	169	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thể hang bằng chất liệu tự thân
4732	170	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân tự thân
4733	171	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển gân tự thân

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4734	172	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân tự thân cho khuyết gân bàn tay
4735	173	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân tự thân cho khuyết gân ngón tay
4736	174	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép giường móng tay
4737	175	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển gân ngón tay
4738	176	16. Tạo hình - thẩm mỹ	10.973; 10.974	Phẫu thuật ghép gân tự thân ngón tay
4739	177	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật gỡ dính gân
4740	178	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.431	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
4741	179	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng xương tự thân
4742	180	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng xương tự thân [xương sọ tự thân bảo quản]
4743	181	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương trán bằng xương tự thân
4744	182	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương trán bằng xương tự thân [xương sọ tự thân bảo quản]
4745	183	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng xương đồng loại
4746	184	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.28	Phẫu thuật tạo hình khuyết xương trán bằng xương đồng loại
4747	185	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.29	Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng vật liệu nhân tạo
4748	186	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân Coleman vùng trán
4749	187	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân Coleman điều trị lõm mắt
4750	188	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman
4751	189	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
4752	190	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng ghép mỡ tự thân
4753	191	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mỡ tự thân vùng mặt
4754	192	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mỡ tự thân vùng thái dương

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4755	193	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mỡ tự thân điều trị má hóp
4756	194	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay
4757	195	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc
4758	196	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da dày tự thân cho khuyết da mi nhỏ hơn 1 cm ²
4759	197	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép niêm mạc điều trị khuyết kết mạc mi dưới
4760	198	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch
4761	199	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ 1/2 mi trên
4762	200	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ 1/2 mi dưới
4763	201	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ mi trên
4764	202	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.76	Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ mi dưới
4765	203	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cùng đồ mắt bằng vạt da có cuống
4766	204	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình toàn bộ mũi bằng vạt có cuống
4767	205	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.90	Phẫu thuật tạo hình một phần mũi bằng vạt có cuống
4768	206	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi
4769	207	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch
4770	208	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình đầu mũi bằng vạt có cuống
4771	209	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình trụ mũi bằng vạt có cuống
4772	210	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt có cuống cho khuyết phần mềm môi
4773	211	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt cơ có cuống điều trị liệt mặt do tổn thương thần kinh VII
4774	212	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ thông mũi miệng bằng vạt có cuống
4775	213	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vạt có cuống

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4776	214	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình môi trên bằng vật da đầu có cuống
4777	215	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai cho khuyết vành tai
4778	216	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết dải tai
4779	217	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.153	Phẫu thuật tạo hình gờ luân
4780	218	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình gờ bình
4781	219	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình che phủ khung sụn bằng cân thái duơng và ghép da
4782	220	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo
4783	221	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật da cơ có cuống mạch
4784	222	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.242	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn
4785	223	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.243	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật da có cuống mạch xuyên
4786	224	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
4787	225	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.247	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng nách bằng vật da cơ có cuống mạch
4788	226	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.248	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cuống mạch xuyên
4789	227	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch
4790	228	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ thành ngực bằng vật da cơ có cuống
4791	229	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vật da cơ có cuống điều trị loét tì đè
4792	230	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật da cân có cuống mạch cho khuyết da vùng lưng
4793	231	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật da cân có cuống mạch cho khuyết da vùng nách
4794	232	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da cân có cuống mạch
4795	233	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch
4796	234	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da môi lớn

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4797	235	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đóng lỗ rò niệu đạo
4798	236	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển lỗ sáo
4799	237	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.310; 28.311	Phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật
4800	238	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu gọn âm vật
4801	239	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo âm vật
4802	240	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da có cuống mạch
4803	241	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vách ngăn âm đạo
4804	242	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng vật da có cuống mạch
4805	243	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo môi bé
4806	244	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo môi lớn
4807	245	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vật da có cuống mạch trong rò âm đạo trực tràng
4808	246	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vật da có cuống mạch trong rò âm đạo bàng quang
4809	247	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da chi thể bằng vật da có cuống mạch
4810	248	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vật da có cuống mạch
4811	249	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da có cuống cho khuyết phần mềm ngón tay
4812	250	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cái hóa
4813	251	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển ngón tay
4814	252	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sửa lệch trục ngón tay
4815	253	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ ngón tay không lồ
4816	254	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình rút ngắn ngón tay
4817	255	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.355	Phẫu thuật tạo hình tách dính 2 ngón tay

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4818	256	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.356	Phẫu thuật tạo hình tách dính 3 ngón tay
4819	257	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình tách dính 4 ngón tay
4820	258	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái tách đôi
4821	259	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da có cuống mạch cho khuyết cổ bàn tay
4822	260	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mỏng vật cho khuyết phần mềm chi thể
4823	261	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay
4824	262	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da có cuống mạch cho khuyết da cổ bàn chân
4825	263	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật mở rộng góc mép
4826	264	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật làm đầy môi lớn
4827	265	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật làm đầy mu
4828	266	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp hộp sọ 1 khớp
4829	267	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.186	Phẫu thuật tạo hình hẹp hộp sọ 2 khớp
4830	268	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp hộp sọ đa khớp
4831	269	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 8
4832	270	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 9
4833	271	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 10
4834	272	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 11
4835	273	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 12
4836	274	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 13
4837	275	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 14
4838	276	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở mặt từ số 0 đến khe hở số 7

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4839	277	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nội soi tạo hình hẹp hộp sọ
4840	278	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.40	Phẫu thuật nội soi tái tạo sàn hốc mắt
4841	279	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vết thương góc mắt trong
4842	280	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.40	Phẫu thuật tạo hình vết thương góc mắt ngoài
4843	281	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vết thương bờ mi
4844	282	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
4845	283	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Khâu vết thương vùng môi
4846	284	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Khâu cắt lọc vết thương vành tai
4847	285	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da mỏng tự thân cho khuyết da mi nhỏ hơn 1 cm ²
4848	286	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da mỏng tự thân cho khuyết da mi lớn hơn 1cm ²
4849	287	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da dày tự thân cho khuyết da mi lớn hơn 1cm ²
4850	288	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da điều trị lộn mi dưới
4851	289	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu
4852	290	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng ghép da tự thân cho khuyết phần mềm môi nhỏ hơn 2 cm ²
4853	291	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng ghép da tự thân cho khuyết phần mềm môi lớn hơn 2 cm ²
4854	292	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép lông mày
4855	293	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da tự do cho khuyết toàn bộ mi trên
4856	294	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da tự do cho khuyết toàn bộ mi dưới
4857	295	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cùng đồ mắt bằng vạt da tự do
4858	296	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do
4859	297	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cùng đồ mắt bằng ghép da tự thân

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4860	298	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.43	Phẫu thuật gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
4861	299	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
4862	300	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật kéo dài cơ trán điều trị sụp mi
4863	301	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.44	Phẫu thuật treo mi bằng chỉ điều trị sụp mi
4864	302	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt cơ vòng mi điều trị sụp mi
4865	303	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.46	Phẫu thuật kéo dài cơ nâng mi trên
4866	304	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.47	Phẫu thuật khâu cố định bờ mi
4867	305	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật treo mi bằng cân tự thân điều trị sụp mi
4868	306	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân tự thân điều trị hở mi
4869	307	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân đồng loại điều trị hở mi
4870	308	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mảnh vàng điều trị hở mi
4871	309	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.52	Phẫu thuật tạo hình mở góc mắt ngoài
4872	310	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.53	Phẫu thuật tạo hình làm hẹp góc mắt ngoài
4873	311	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật mở rộng khe mi
4874	312	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.53	Phẫu thuật làm hẹp khe mi
4875	313	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình nếp da góc mắt trong
4876	314	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thừa da mi trên
4877	315	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật treo cung mày
4878	316	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thừa mỡ ổ mắt
4879	317	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo nếp mí mắt [2 bên]
4880	318	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu tạo nếp mí mắt [2 bên]

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4881	319	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thừa da mi dưới
4882	320	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt tại chỗ điều trị lộn mi dưới
4883	321	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ cho khuyết phần mềm vùng mũi nhỏ hơn 1 cm ²
4884	322	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tại chỗ cho khuyết phần mềm môi
4885	323	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ
4886	324	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ
4887	325	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/4 vành tai bằng vạt tại chỗ
4888	326	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt lân cận điều trị lộn mi dưới
4889	327	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt lân cận cho khuyết phần mềm vùng mũi nhỏ hơn 1 cm ²
4890	328	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt lân cận cho khuyết phần mềm vùng mũi lớn hơn 1 cm ²
4891	329	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt lân cận cho khuyết phần mềm môi
4892	330	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u mi mắt nhỏ hơn 1 cm
4893	331	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u mi mắt lớn hơn 1 cm
4894	332	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u bờ mi
4895	333	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u góc mắt trong
4896	334	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u góc mắt ngoài
4897	335	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép sụn mi mắt
4898	336	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình kéo gần hai hốc mắt
4899	337	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình kéo dài khe mắt
4900	338	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo góc mắt trong
4901	339	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo góc mắt ngoài

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4902	340	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương đồng loại cho ổ mắt
4903	341	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho ổ mắt
4904	342	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho khuyết xương hàm dưới
4905	343	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình xương trong tật hốc mắt xa
4906	344	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.72	Phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
4907	345	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở mi
4908	346	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở mắt
4909	347	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở dải tai
4910	348	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm botox điều trị chứng co mi trên
4911	349	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm botox điều trị chứng co giật mi trên
4912	350	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm Botox chống nếp nhăn vùng trán
4913	351	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm Botox góc hàm
4914	352	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm Botox xóa nếp nhăn vùng mắt
4915	353	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
4916	354	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
4917	355	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.87	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
4918	356	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
4919	357	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
4920	358	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
4921	359	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
4922	360	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4923	361	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thu gọn mũi sư tử
4924	362	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi biến dạng
4925	363	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi
4926	364	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ mũi
4927	365	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp lỗ mũi
4928	366	16. Tạo hình - thẩm mỹ	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
4929	367	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.432	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
4930	368	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật hạ sống mũi gồ
4931	369	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mũi lệch
4932	370	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.103	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
4933	371	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.105	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi
4934	372	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ
4935	373	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi
4936	374	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt giãn cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4937	375	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt giãn da vùng mặt cổ
4938	376	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt cơ tự do điều trị liệt mặt do tổn thương thần kinh VII
4939	377	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép nối tĩnh mạch - bạch mạch điều trị phù bạch mạch
4940	378	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép thần kinh xuyên mặt
4941	379	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển thần kinh điều trị liệt mặt do tổn thương thần kinh VII
4942	380	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thần kinh chi thể bằng ghép thần kinh tự do
4943	381	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép thần kinh tự thân cho liệt đám rối cánh tay

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4944	382	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển thân kinh tự thân cho liệt đám rối cánh tay
4945	383	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Khâu nối thân kinh vi phẫu
4946	384	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.123	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên
4947	385	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên
4948	386	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải
4949	387	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 1 bên không toàn bộ
4950	388	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 2 bên không toàn bộ
4951	389	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 1 bên toàn bộ
4952	390	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 2 bên toàn bộ
4953	391	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
4954	392	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
4955	393	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương khe hở cung hàm bằng xương tự thân
4956	394	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương tự thân cho khuyết xương hàm trên
4957	395	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương tự thân cho khuyết xương hàm dưới
4958	396	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương khe hở cung hàm bằng xương nhân tạo
4959	397	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho khuyết xương hàm trên
4960	398	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.131	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
4961	399	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.193	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy
4962	400	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.195	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy
4963	401	16. Tạo hình - thẩm mỹ	3.2959	Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sẹo lõm
4964	402	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm chất làm đầy chống nếp nhăn vùng trán

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4965	403	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn vùng mặt
4966	404	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm chất làm đầy nâng sống mũi
4967	405	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn cằm bằng chất làm đầy
4968	406	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy vật cân thái dương nông với nội soi hỗ trợ
4969	407	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nội soi căng da trán
4970	408	16. Tạo hình - thẩm mỹ	27.487	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
4971	409	16. Tạo hình - thẩm mỹ	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vật: vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...
4972	410	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.148	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
4973	411	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp
4974	412	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.150	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi
4975	413	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vành tai vĩnh
4976	414	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài
4977	415	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai trên 5cm
4978	416	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai trên 5cm
4979	417	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ thần kinh vành tai dưới 2cm
4980	418	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
4981	419	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
4982	420	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt dưới 5cm
4983	421	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ thần kinh vành tai 2-5cm
4984	422	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ thần kinh vành tai trên 5cm
4985	423	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt trên 5cm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
4986	424	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
4987	425	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
4988	426	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
4989	427	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức bằng vật tại chỗ
4990	428	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vật tại chỗ cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4991	429	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức bằng vật lân cận
4992	430	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vật lân cận cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4993	431	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.165	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
4994	432	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.170	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh
4995	433	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu nối thần kinh
4996	434	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.172	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không sử dụng vi phẫu
4997	435	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng ghép da cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4998	436	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời có sử dụng vi phẫu
4999	437	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép lại mô mặt phức hợp đứt rời có sử dụng vi phẫu
5000	438	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới 1 bên
5001	439	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới 2 bên
5002	440	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp 1 bên
5003	441	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp 2 bên
5004	442	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm
5005	443	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới
5006	444	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5007	445	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt xương điều trị thiếu sản cằm
5008	446	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật hạ gò má cung tiếp
5009	447	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt xương góc hàm
5010	448	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật kéo dẫn xương hàm dưới
5011	449	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật kéo dẫn xương hàm trên
5012	450	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vạt xương tự do cho khuyết xương hàm trên
5013	451	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vạt xương tự do cho khuyết xương hàm dưới
5014	452	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt da cân vi phẫu cho khuyết phức hợp vùng hàm mặt
5015	453	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt xương vi phẫu cho khuyết phức hợp vùng hàm mặt
5016	454	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phức hợp vùng chi thể bằng vạt da cân xương tự do
5017	455	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương tự do cho khuyết xương bàn tay
5018	456	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình ngón cái bằng chuyển ngón chân
5019	457	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình ngón 1, 2 bàn tay bằng chuyển ngón chân
5020	458	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
5021	459	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
5022	460	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm xơ dị dạng mạch máu đầu mặt cổ
5023	461	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.231	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt
5024	462	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt khối u da lành tính không lồ [trên 1% diện tích cơ thể]
5025	463	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.238	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt
5026	464	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu nhân tạo vùng mũi
5027	465	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5028	466	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mắt cổ
5029	467	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú do Silicone
5030	468	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy Silicon vùng mũi
5031	469	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật da giãn
5032	470	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
5033	471	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng giãn da
5034	472	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng vật giãn da
5035	473	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật giãn da cho khuyết da vùng lưng
5036	474	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật giãn da cho khuyết da vùng nách
5037	475	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật liệu nhân tạo
5038	476	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vú sa trễ kết hợp đặt vật liệu nhân tạo
5039	477	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vú sa trễ phì đại kết hợp đặt vật liệu nhân tạo
5040	478	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn mông bằng vật liệu nhân tạo
5041	479	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng ghép mỡ tự thân
5042	480	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mạch máu chi thể bằng ghép mạch tự thân
5043	481	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng ghép tế bào gốc từ mô mỡ tự thân
5044	482	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.250	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú bằng ghép da tự thân
5045	483	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân khuyết da dương vật nhỏ hơn 2 cm
5046	484	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng vật tại chỗ
5047	485	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.252	Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng vật tại chỗ kết hợp ghép sụn tự thân
5048	486	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ quầng núm vú phụ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5049	487	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
5050	488	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật treo vú sa trễ
5051	489	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vú sa trễ phì đại
5052	490	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú
5053	491	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo
5054	492	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ âm hộ
5055	493	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống
5056	494	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân
5057	495	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ môi bé
5058	496	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ môi lớn
5059	497	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến vú
5060	498	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
5061	499	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
5062	500	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
5063	501	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú Phylloid
5064	502	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú thành ngực (Poland)
5065	503	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thẩm mỹ vú bằng túi độn ngực
5066	504	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nội soi thẩm mỹ vú bằng túi độn ngực
5067	505	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt tại chỗ cho khuyết da vùng lưng
5068	506	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da chi thể bằng vạt tại chỗ
5069	507	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vạt tại chỗ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5070	508	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật tại chỗ cho khuyết cổ bàn tay
5071	509	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân khuyết da dương vật lớn hơn 2 cm
5072	510	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tạo hình bao quy đầu
5073	511	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc miệng
5074	512	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc môi bé
5075	513	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc âm đạo
5076	514	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng bằng kỹ thuật vi phẫu
5077	515	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép tinh hoàn đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
5078	516	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình tinh hoàn bằng vật liệu nhân tạo
5079	517	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
5080	518	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương
5081	519	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thể hang bằng vật liệu nhân tạo
5082	520	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng niêm mạc
5083	521	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân
5084	522	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình âm đạo ngắn bằng ghép da tự thân
5085	523	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng ghép da tự thân
5086	524	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng niêm mạc
5087	525	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình âm đạo ngắn bằng vật có cuống mạch nuôi
5088	526	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật có cuống cho loét chi dưới
5089	527	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Thủ thuật nong âm đạo
5090	528	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Kỹ thuật cấy lông mu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5091	529	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cấy lông mày
5092	530	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cấy tóc
5093	531	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng giãn da
5094	532	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phức hợp vùng chi thể bằng vật giãn da
5095	533	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật giãn da cho khuyết phần mềm ngón tay
5096	534	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da giãn cho khuyết da cổ bàn chân
5097	535	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vật liệu nhân tạo
5098	536	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thần kinh chi thể bằng thần kinh nhân tạo
5099	537	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mạch máu chi thể bằng ghép mạch nhân tạo
5100	538	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương chi thể bằng vật xương tự do
5101	539	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân cho khuyết da bàn tay nhỏ hơn 5 cm ²
5102	540	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân cho khuyết da bàn tay lớn hơn 5 cm ²
5103	541	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển vật da tự do cho khuyết da bàn tay
5104	542	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da tự do cho khuyết phần mềm ngón tay
5105	543	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da tự do cho khuyết cổ bàn tay
5106	544	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật da tự do cho khuyết da cổ bàn chân
5107	545	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho khuyết xương bàn tay
5108	546	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương đồng loại cho khuyết xương bàn tay
5109	547	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép cánh tay đồng loại
5110	548	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép bàn tay đồng loại
5111	549	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối cánh tay đứt rời

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5112	550	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối căng tay đứt rời
5113	551	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối bàn tay đứt rời
5114	552	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối ngón tay cái đứt rời
5115	553	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối ngón tay dài đứt rời [1 ngón]
5116	554	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối đứt 3 ngón tay bằng kỹ thuật vi phẫu
5117	555	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối đứt 2, 3 ngón tay bằng kỹ thuật vi phẫu
5118	556	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lột da ngón tay bằng kỹ thuật vi phẫu
5119	557	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép búp ngón
5120	558	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da cho dính kẽ ngón
5121	559	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương tự thân cho khuyết xương ngón tay
5122	560	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lột da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu
5123	561	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật tại chỗ cho dính kẽ ngón
5124	562	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật tại chỗ cho co kéo ngón tay
5125	563	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật tại chỗ nếp gấp ngón cái
5126	564	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật tại chỗ nếp gấp ngón bàn tay
5127	565	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật tại chỗ nếp gấp ngón tay
5128	566	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu nối mạch máu
5129	567	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu nối mạch máu vi phẫu
5130	568	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật lân cận cho khuyết cổ bàn tay
5131	569	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vật lân cận cho loét chi dưới
5132	570	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối cổ bàn chân đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5133	571	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt túi giãn da
5134	572	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.409	Phẫu thuật tạo vật giãn da
5135	573	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.441	Phẫu thuật căng da trán tối thiểu
5136	574	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.442	Phẫu thuật căng da trán toàn bộ
5137	575	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.441	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
5138	576	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần
5139	577	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.443	Phẫu thuật căng da mặt cổ
5140	578	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật căng da cổ
5141	579	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại
5142	580	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu da cánh tay
5143	581	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu da đùi
5144	582	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ bắp chân
5145	583	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Treo cung mày bằng chỉ
5146	584	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt vật liệu nhân tạo vùng trán
5147	585	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt vật liệu nhân tạo vùng thái dương
5148	586	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp
5149	587	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo kết hợp sụn tự thân
5150	588	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo
5151	589	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn gò má
5152	590	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn cằm bằng vật liệu nhân tạo
5153	591	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu gọn môi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5154	592	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật làm dày môi
5155	593	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật kéo dài môi trên trong hở lợi
5156	594	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng dưới cằm
5157	595	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.452	Hút mỡ vùng dưới hàm
5158	596	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng má
5159	597	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.454	Hút mỡ vùng cánh tay
5160	598	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng chân
5161	599	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng đùi
5162	600	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.456	Hút mỡ vùng vú
5163	601	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.457	Hút mỡ bụng một phần
5164	602	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.458	Hút mỡ bụng toàn phần
5165	603	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.460	Hút mỡ hông
5166	604	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng lưng
5167	605	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
5168	606	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thẩm mỹ vú bằng ghép mỡ tự thân
5169	607	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần
5170	608	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần có chuyển rốn
5171	609	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần không chuyển rốn
5172	610	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.487	Laser điều trị u da
5173	611	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.488	Laser điều trị nám da
5174	612	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Laser điều trị đồi mồi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5175	613	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Laser điều trị nếp nhăn
5176	1	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị
5177	2	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1111; 19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
5178	3	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
5179	4	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m
5180	5	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau ung thư di căn xương
5181	6	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ
5182	7	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
5183	8	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1150; 19.175	Xạ hình xương 3 pha
5184	9	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife
5185	10	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.342	Xạ trị bằng X Knife
5186	11	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ
5187	12	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.349	Xạ trị áp sát xuất liệu cao
5188	13	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
5189	14	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.374	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi
5190	15	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...
5191	16	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt
5192	17	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt
5193	18	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.367	Truyền hoá chất động mạch
5194	19	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.369	Truyền hoá chất khoang màng bụng
5195	20	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.365	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5196	21	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.43	SPECT chẩn đoán khối u
5197	22	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.84	SPECT/CT chẩn đoán khối u
5198	23	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.388	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị ung thư tuyến tiền liệt
5199	24	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.282	PET/MRI thụ thể Peptid
5200	25	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp
5201	26	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.282	Chụp PET/MRI mô phỏng (không tiêm thuốc đối quang tử)
5202	27	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.282	Chụp PET/MRI mô phỏng (có tiêm thuốc đối quang tử)
5203	28	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.103	Chụp SPECT/CT mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)
5204	29	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ phẫu u não và một số bệnh lý sọ não bằng dao Gamma quay
5205	30	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị trong mổ khối u, ung thư
5206	31	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị áp sát liều cao cấy kim trong mô
5207	32	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm dưới da thuốc chống ung thư
5208	33	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư
5209	34	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền hóa chất khoang màng bụng có tăng nhiệt độ
5210	35	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền hóa chất tĩnh mạch ngoại vi bằng máy truyền liên tục dưới 12 giờ
5211	36	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư từ 12-24 giờ
5212	37	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư dưới 12 giờ
5213	38	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư trên 24 giờ
5214	39	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch protein gắn phóng xạ điều trị ung thư
5215	40	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật đổ khuôn chì trong xạ trị

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5216	41	17. YHHN, hóa trị, xạ trị, hóa trị, xạ trị	19.383	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thụ thể Peptid phóng xạ điều trị u thần kinh nội tiết
5217	42	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.341	Uống I-131 điều trị bệnh
5218	43	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.363	Uống P-32 điều trị bệnh
5219	44	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1237; 19.364	Tiêm tĩnh mạch P-32 điều trị bệnh
5220	45	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.361	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ
5221	46	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.366	Uống thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương
5222	47	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.346	Tiêm keo phóng xạ điều trị tràn dịch màng bụng, màng phổi do ung thư
5223	48	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1241; 19.374	Truyền tĩnh mạch I-131-MIBG điều trị ung thư
5224	49	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.379	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ điều trị ung thư
5225	50	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.350	Tiêm thuốc phóng xạ qua da điều trị ung thư gan
5226	51	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.114	Đo độ tập trung I-131 tại tuyến giáp
5227	52	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.220	PET/CT chẩn đoán bệnh viêm và nhiễm trùng
5228	53	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
5229	54	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		PET/CT chẩn đoán và đánh giá sau sút trí tuệ
5230	55	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		PET/CT chẩn đoán và đánh giá động kinh
5231	56	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.268	PET/CT đánh giá tưới máu cơ tim
5232	57	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		PET/CT đánh giá sự sống còn cơ tim
5233	58	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.59	SPECT chẩn đoán ổ nhiễm trùng với bạch cầu đánh dấu đồng vị phóng xạ
5234	59	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.47	SPECT chẩn đoán khối u
5235	60	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.25	SPECT đánh giá chức năng tim

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5236	61	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		SPECT chẩn đoán nhồi máu cơ tim
5237	62	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		SPECT chẩn đoán nhiễm Amyloid cơ tim
5238	63	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.58	SPECT hạch gác
5239	64	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.5	SPECT tưới máu não
5240	65			SPECT não
5241	66	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.42	SPECT xương, khớp
5242	67	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.101	SPECT/CT chẩn đoán ổ nhiễm trùng với bạch cầu đánh dấu đồng vị phóng xạ
5243	68	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.74	SPECT/CT đánh giá chức năng tim
5244	69	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		SPECT/CT chẩn đoán nhồi máu cơ tim
5245	70	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		3. SPECT/CT chẩn đoán nhiễm Amyloid cơ tim
5246	71	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.77	SPECT/CT gan
5247	72	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.99	SPECT/CT hạch gác
5248	73	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.65	SPECT/CT tưới máu não
5249	74	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		SPECT/CT não
5250	75	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.93	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
5251	76	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.78	SPECT/CT thận
5252	77	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid
5253	78	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt
5254	79	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.189	Xạ hình chẩn đoán ổ nhiễm trùng với bạch cầu đánh dấu đồng vị phóng xạ
5255	80	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.187	Xạ hình bạch mạch
5256	81	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.148	Xạ hình trào ngược thực quản
5257	82	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ hình thực quản, dạ dày

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5258	83	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ hình đánh giá thời gian rộng dạ dày
5259	84	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u
5260	85	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.159	Xạ hình gan-mật
5261	86	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.138	Xạ hình đánh giá chức năng tim
5262	87	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim
5263	88	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ hình chẩn đoán nhiễm Amyloid cơ tim
5264	89	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.155	Xạ hình gan
5265	90	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.188	Xạ hình hạch gác
5266	91	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.154	Xạ hình lách
5267	92	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.108	Xạ hình não
5268	93	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1166; 19.144	Xạ hình thông khí phổi
5269	94	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.173	Xạ hình tinh hoàn
5270	95	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.143	Xạ hình tưới máu phổi
5271	96	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.176	Xạ hình xương
5272	97	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp
5273	98	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.120	Xạ hình tuyến giáp
5274	99	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.127	Xạ hình tuyến lệ
5275	100	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt
5276	101	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.141	Xạ hình tuyến vú
5277	102	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.110	Xạ hình u não
5278	103	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.158	Xạ hình u máu trong gan

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5279	104	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với thuốc phóng xạ
5280	105	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.57	SPECT thụ thể Peptid
5281	106	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.41	SPECT tuyến tiền liệt
5282	107	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.359	Tiêm thuốc phóng xạ điều trị bệnh lý bao hoạt dịch
5283	108	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.35	SPECT thận
5284	109	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.34	SPECT gan
5285	110	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.308	PET/MRI chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
5286	111	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.306	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ tim mạch
5287	112	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.299	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
5288	113	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.288	PET/MRI thụ thể oestrogen
5289	114	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.282	PET/MRI chẩn đoán khối u
5290	115	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.277	PET/CT thụ thể Peptid
5291	116	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.248	PET/CT thụ thể oestrogen
5292	117	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.221	PET chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
5293	118	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.219	PET chẩn đoán bệnh hệ tim mạch
5294	119	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.211	PET chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
5295	120	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.201	PET thụ thể oestrogen
5296	121	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.195	PET chẩn đoán khối u
5297	122	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.172	Xạ hình tuyến tiền liệt
5298	123	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.162	Xạ hình thận
5299	124	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.151	Nghiệm pháp phát hiện H.P (Helicobacter Pylory) với đồng vị phóng xạ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5300	125	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.278	Chụp PET/CT mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)
5301	126	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.278	Chụp PET/CT mô phỏng (không tiêm thuốc cản quang)
5302	127	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.345	Xạ trị điều biến liều (IMRT) điều trị khối u, ung thư
5303	128	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.350	Xạ trị áp sát trong khối u, ung thư
5304	129	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.366	Truyền tĩnh mạch ngoại vi thuốc chống ung thư bằng máy truyền liên tục 12-24 giờ
5305	130	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.364	Liệu pháp hóa trị liều cao
5306	131	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.369; 12.373	Tiêm, truyền hoá chất khoang màng bụng điều trị ung thư
5307	132	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.381	Truyền ghép tế bào gốc tự thân
5308	133	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u
5309	134	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh
5310	135	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1097; 19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức
5311	136	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.37	SPECT tuyến thượng thận
5312	137	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh
5313	138	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị
5314	139	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức
5315	140	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận
5316	141	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.160	Thận đồ đồng vị với I-131 - Hippuran
5317	142	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m - Pertechnetate
5318	143	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh
5319	144	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.166	Xạ hình chức năng thận
5320	145	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5321	146	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.184	Xạ hình tĩnh mạch
5322	147	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.115	Xạ hình toàn thân với I-131
5323	148	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức
5324	149	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức
5325	150	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp
5326	151	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.170	Xạ hình tuyến thượng thận
5327	152	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với thuốc phóng xạ
5328	153	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức
5329	154	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.168	Xạ hình trào ngược bàng quang niệu quản
5330	155	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.343	Xạ phẫu bằng Cyber Knife
5331	156	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.342	Xạ phẫu bằng X Knife
5332	157	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.231	Nút mạch hoá chất điều trị ung thư gan (TACE)
5333	158	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.370	Tiêm, truyền hoá chất khoang màng phổi
5334	159	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.412	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ
5335	160	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.402	Xạ trị trong chọn lọc điều trị ung thư
5336	161	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức
5337	162	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.404	Xạ hình chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
5338	163	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.6	SPECT tuyến cận giáp
5339	164	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.105	Xạ hình thụ thể Peptid
5340	165	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng 4D (có tiêm thuốc cản quang)
5341	166	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng xạ trị áp sát (có tiêm thuốc cản quang)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5342	167	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát kỹ thuật 3-D bằng cắt lớp vi tính (CT scan) có cản quang
5343	168	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng (không tiêm thuốc cản quang)
5344	169	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng 4D (không tiêm thuốc cản quang)
5345	170	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng xạ trị áp sát (không tiêm thuốc cản quang)
5346	171	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát kỹ thuật 3-D bằng cắt lớp vi tính (CT scan) không cản quang
5347	172	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp MRI mô phỏng (có tiêm thuốc đối quang từ)
5348	173	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp MRI mô phỏng xạ trị áp sát (có tiêm thuốc đối quang từ)
5349	174	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát kỹ thuật 3-D bằng cộng hưởng từ (MRI) có cản từ
5350	175	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị có kiểm soát nhịp thở
5351	176	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị dưới hướng dẫn hình ảnh sử dụng MRI
5352	177	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp MRI mô phỏng (không tiêm thuốc đối quang từ)
5353	178	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp MRI mô phỏng xạ trị áp sát (không tiêm thuốc đối quang từ)
5354	179	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát bằng cộng hưởng từ (MRI) không cản từ
5355	180	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật xác định tâm trường chiếu trước xạ trị
5356	181	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Sử dụng dụng cụ bù mô (bolus) trong xạ trị
5357	182	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kiểm tra chất lượng (QA) kế hoạch xạ trị định vị não, xạ phẫu (SRS)
5358	183	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kiểm tra hình ảnh trường chiếu xạ bằng kỹ thuật EPID
5359	184	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kiểm tra hình ảnh trường chiếu xạ bằng kỹ thuật cắt lớp hình nón (cone beam CT)
5360	185	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ phẫu bằng chùm photon trong điều trị ung thư
5361	186	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ phẫu vùng não bằng máy gia tốc (SRS)
5362	187	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị 3D điều trị khối u, ung thư

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5363	188	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị 4D điều trị khối u, ung thư
5364	189	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị điều biến liều hình cung theo thể tích (VMAT) điều trị khối u, ung thư
5365	190	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị định vị các khối u não (SRT)
5366	191	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị định vị thân (SBRT) điều trị khối u, ung thư
5367	192	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Cố định thân trong xạ trị định vị thân (SBRT) bằng bộ đế
5368	193	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Cố định thân trong xạ trị định vị thân (SBRT) bằng tấm nhựa nhiệt
5369	194	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Cố định thân trong xạ trị định vị thân (SBRT) bằng túi chân không
5370	195	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị IGRT
5371	196	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị dưới hướng dẫn bề mặt (SGRT)
5372	197	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị giảm phân liều (hypofraction RT)
5373	198	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị tăng phân liều (hyperfraction RT)
5374	199	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị trường trong trường (Field in Field)
5375	200	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị hạt nặng
5376	201	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị Proton
5377	202	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị thích ứng (ADT)
5378	203	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị toàn thân
5379	204	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị Tomotherapy
5380	205	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị áp sát suất liều cao
5381	206	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát bằng máy X-quang quy ước hay C-ARM (kỹ thuật 2D)
5382	207	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Các thủ thuật liên quan VABB, sinh thiết định vị dưới chẩn đoán hình ảnh: siêu âm, nhũ ảnh, CTscan...thủ thuật phong bế hay tiêu hủy các đám rối thần kinh trong giảm đau can thiệp

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5383	208	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Áp lạnh chống rụng tóc trong điều trị ung thư
5384	209	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư
5385	210	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Bơm vắc xin BCG vào bằng quang điều trị ung thư
5386	211	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Cấy thuốc giảm đau dưới da
5387	212	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Đặt buồng tiêm truyền
5388	213	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Rửa buồng tiêm truyền
5389	214	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị hóa chất liều cao kết hợp với truyền tế bào gốc tự thân
5390	215	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị hoá chất liều cao và kết hợp với truyền tế bào gốc dị gene
5391	216	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị khối u bằng kỹ thuật siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU)
5392	217	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị khối u bằng vi sóng (MWA)
5393	218	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị ung thư bằng tế bào lympho (T) tự thân
5394	219	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp điều trị ung thư bằng hoá chất, thuốc đích, miễn dịch, nội tiết đường uống
5395	220	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp điều trị ung thư bằng Protein sốc nhiệt
5396	221	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp điều trị ung thư bằng tế bào gốc
5397	222	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp điều trị ung thư bằng vắc xin
5398	223	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng công nghệ CRISPR/Cas9
5399	224	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào CAR-T
5400	225	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào CIK
5401	226	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào NK
5402	227	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào Tua (Dendrotic Cell)
5403	228	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Rửa âm đạo, cổ tử cung sau xạ trị

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5404	229	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Rửa vòm mũi họng trên người bệnh xạ trị
5405	230	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm cồn tuyệt đối vào u phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
5406	231	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm cồn tuyệt đối vào u tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
5407	232	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm cồn tuyệt đối vào u vú dưới hướng dẫn của siêu âm
5408	233	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm bắp thuốc điều trị ung thư
5409	234	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan dưới hướng dẫn của CT scan
5410	235	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm hóa chất nội tủy
5411	236	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm thuốc gây xơ điều trị u máu
5412	237	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tháo buồng tiêm truyền
5413	238	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền hoặc tiêm hoá chất động mạch tạng
5414	239	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục (12-24 giờ) bằng buồng bơm áp lực liên tục
5415	240	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng buồng bơm áp lực liên tục
5416	241	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng máy
5417	242	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng bình truyền hóa chất
5418	243	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng máy
5419	244	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng bơm áp lực
5420	245	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng tiêm truyền
5421	246	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư qua catheter
5422	247	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm, truyền thuốc giảm đau bằng bơm áp lựcj (PCA)
5423	248	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm, truyền thuốc giảm đau bằng bơm áp lực (PCA)
5424	249	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.180	

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5425	250	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định đầu bằng mặt nạ trong xạ phẫu
5426	251	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định toàn thân bằng túi chân không
5427	252	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định khoang miệng trong xạ trị
5428	253	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định bằng mặt nạ nhiệt trong xạ trị
5429	254	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng sử dụng hệ thống kiểm soát nhịp thở
5430	255	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng cho xạ phẫu sử dụng Fraxion
5431	256	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật định vị trường chiếu trong xạ trị ngoài
5432	257	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị 3D bằng hệ thống TPS
5433	258	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị định vị các khối u não (SRT) bằng hệ thống TPS
5434	259	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị định vị thân SBRT bằng hệ thống TPS
5435	260	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị điều biến cường độ liều IMRT bằng hệ thống TPS
5436	261	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị điều biến liều hình cung theo thể tích VMAT bằng hệ thống TPS
5437	262	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định có đồng bộ nhịp thở trong xạ trị
5438	263	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị áp sát (xạ trong) bằng hệ thống TPS
5439	264	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.405	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
5440	265	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.417	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan - phổi
5441	266	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.414	SPECT gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ Y-90
5442	267	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.406	
5443	268	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.416	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi với Tc-99m - MAA
5444	269	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.413	Xạ hình gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ Y-90
5445	270	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.420	Xạ hình tụy

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5446	271	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.415	PET/CT gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ
5447	272	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.410	Cấy hạt phóng xạ điều trị ung thư
5448	273	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.407	PET/CT xương
5449	274	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.062	Chụp SPECT/CT mô phỏng (không tiêm thuốc cản quang)
5450	275	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.083	SPECT/CT xương, khớp
5451	276	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.421	Chụp CT mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)
5452	277	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.439	Xạ trị toàn não tủy (CSI)
5453	278	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.441	Truyền ghép tế bào gốc đồng loài
5454	1	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại đặc biệt
5455	2	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại 1
5456	3	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại 2
5457	4	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại 3
5458	5	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại đặc biệt
5459	6	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại 1
5460	7	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại 2
5461	8	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại 3
5462	9	18. YHCT	3.287; 8.26	Bó thuốc YHCT
5463	10	18. YHCT	3.286; 8.25	Đặt thuốc y học cổ truyền
5464	11	18. YHCT	3.404 - 3.460 8.7; 8.228 - 8.277	Cấy chỉ điều trị
5465	12	18. YHCT		Cấy chỉ nâng cơ vùng mặt
5466	13	18. YHCT		Cấy chỉ nâng cơ vùng cơ thể (trừ mặt)
5467	14	18. YHCT	3.292; 8.10	Chích lễ
5468	15	18. YHCT	3.288; 8.27	Chườm thuốc cổ truyền

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5469	16	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải
5470	17	18. YHCT	3.671 - 3.696	Cứu ngải trẻ nhi
5471	18	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm
5472	19	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm
5473	20	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi
5474	21	18. YHCT	3.294 - 3.350 8.114 - 8.161	Điện mãng châm (điện đại trường châm)
5475	22	18. YHCT	8.479 - 8.482; 8.485	Giác hơi
5476	23	18. YHCT	8.2	Hào châm
5477	24	18. YHCT	3.298	Hào châm trẻ nhi
5478	25	18. YHCT	3.290; 8.4	Nhĩ châm
5479	26	18. YHCT	8.3	Mãng châm (Đại trường châm)
5480	27	18. YHCT		Hòa trị liệu
5481	28	18. YHCT	3.274; 8.13	Kéo nắn cột sống cổ bằng phương pháp YHCT
5482	29	18. YHCT	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng bằng phương pháp YHCT
5483	30	18. YHCT	8.28	Khí công dưỡng sinh trị liệu
5484	31	18. YHCT	3.272; 8.11	Laser châm
5485	32	18. YHCT	3.273; 8.1	Mai hoa châm
5486	33	18. YHCT	3.271; 8.12	Từ châm
5487	34	18. YHCT	3.279; 8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
5488	35	18. YHCT	3.277; 8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
5489	36	18. YHCT	3.278; 8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
5490	37	18. YHCT	8.486	Nắn, bó trật khớp cổ chân bằng phương pháp YHCT

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5491	38	18. YHCT		Nắn, bó trật khớp khuỷu, cổ tay bằng phương pháp YHCT
5492	39	18. YHCT	3.285; 8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
5493	40	18. YHCT	3.281; 8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
5494	41	18. YHCT	3.281; 8.23	Ôn châm
5495	42	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm
5496	43	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi
5497	44	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyết
5498	45	18. YHCT	3.603;3. 604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622;3. 628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3. 633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyết cho trẻ nhi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
			3.644; 3.645; 3.669; 3.657; 3.656; 3.658; 3.663; 3.664; 3.665; 3.666; 3.668; ; 3.661; 3.609; 3.613; 3.621; 3.625; 3.626; 3.670; 3.627; 3.623; 3.620; 3.646; 3.647; 3.662	
5499	46	18. YHCT	3.282; 8.20	Xông hơi thuốc YHCT
5500	47	18. YHCT	3.283; 8.21	Xông khói thuốc YHCT
5501	48	18. YHCT	8.19	Xông thuốc YHCT bằng máy
5502	49	18. YHCT		Nắn, bó gãy xương bàn, ngón tay bằng phương pháp YHCT
5503	50	18. YHCT		Nắn, bó gãy xương gót, bàn chân, ngón chân bằng phương pháp YHCT
5504	51	18. YHCT		Chích tứ phùng
5505	52	18. YHCT		Nhĩ dán
5506	53	18. YHCT		Từ nhĩ châm
5507	54	18. YHCT		Tiểu đao châm
5508	55	18. YHCT		Phương pháp Diện chẩn điều trị
5509	56	18. YHCT		Dán thuốc cổ truyền lên huyết
5510	57	18. YHCT		Bơm thuốc cổ truyền đường hậu môn
5511	58	18. YHCT		Cạo gió

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5512	1	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật siêu âm dẫn thuốc
5513	2	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thấu nhiệt TEAR
5514	3	19. Phục hồi chức năng	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn
5515	4	19. Phục hồi chức năng	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
5516	5	19. Phục hồi chức năng	17.3	Điều trị bằng vi sóng
5517	6	19. Phục hồi chức năng	17.4; 3.707	Điều trị bằng từ trường
5518	7	19. Phục hồi chức năng	3.771; 17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
5519	8	19. Phục hồi chức năng	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
5520	9	19. Phục hồi chức năng	3.773; 17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung
5521	10	19. Phục hồi chức năng	17.8	Điều trị bằng siêu âm
5522	11	19. Phục hồi chức năng	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích
5523	12	19. Phục hồi chức năng	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa
5524	13	19. Phục hồi chức năng	3.709; 17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
5525	14	19. Phục hồi chức năng	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
5526	15	19. Phục hồi chức năng	3.776; 17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
5527	16	19. Phục hồi chức năng	3.777; 17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
5528	17	19. Phục hồi chức năng	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
5529	18	19. Phục hồi chức năng	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp
5530	19	19. Phục hồi chức năng	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
5531	20	19. Phục hồi chức năng	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường
5532	21	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng laser công suất cao

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5533	22	19. Phục hồi chức năng	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng
5534	23	19. Phục hồi chức năng	17.159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
5535	24	19. Phục hồi chức năng	17.160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
5536	25	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật điều trị sóng ngắn tần số 4,4 MHZ kết hợp điều biến tần số
5537	26	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng máy kích thích liên xương
5538	27	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng tần số Radio nhắm đích
5539	28	19. Phục hồi chức năng	3.774; 17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
5540	29	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng máy nhiệt lạnh
5541	30	19. Phục hồi chức năng	17.16; 3.824	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
5542	31	19. Phục hồi chức năng	17.17; 3.809	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
5543	32	19. Phục hồi chức năng	17.18	Điều trị bằng Parafin
5544	33	19. Phục hồi chức năng	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
5545	34	19. Phục hồi chức năng	17.20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
5546	35	19. Phục hồi chức năng	17.21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
5547	36	19. Phục hồi chức năng	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
5548	37	19. Phục hồi chức năng	17.24	Điều trị bằng nước khoáng
5549	38	19. Phục hồi chức năng	17.162	Thủy trị liệu có thuốc
5550	39	19. Phục hồi chức năng	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
5551	40	19. Phục hồi chức năng	17.164	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
5552	41	19. Phục hồi chức năng	17.165	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
5553	42	19. Phục hồi chức năng	17.166	Điều trị bằng bồn xoa bóp thủy lực

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5554	43	19. Phục hồi chức năng	17.161	Điều trị chườm ngải cứu
5555	44	19. Phục hồi chức năng	17.63	Tập với thang tường
5556	45	19. Phục hồi chức năng	17.64	Tập với giàn treo các chi
5557	46	19. Phục hồi chức năng	17.65	Tập với ròng rọc
5558	47	19. Phục hồi chức năng	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
5559	48	19. Phục hồi chức năng	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
5560	49	19. Phục hồi chức năng	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
5561	50	19. Phục hồi chức năng	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
5562	51	19. Phục hồi chức năng	3.903; 17.71	Tập với xe đạp tập
5563	52	19. Phục hồi chức năng	17.72	Tập với bàn nghiêng
5564	53	19. Phục hồi chức năng		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
5565	54	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập tăng sức mạnh sức bền chi với dụng cụ
5566	55	19. Phục hồi chức năng	3.820; 17.54	Tập vận động chủ động
5567	56	19. Phục hồi chức năng	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
5568	57	19. Phục hồi chức năng	17.90	Tập điều hợp vận động
5569	58	19. Phục hồi chức năng	3.806; 17.172	Tập dưỡng sinh
5570	59	19. Phục hồi chức năng	17.184	Kỹ thuật thư giãn
5571	60	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật Epley điều trị chóng mặt do tư thế kích phát lành tính
5572	61	19. Phục hồi chức năng	17.31	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người
5573	62	19. Phục hồi chức năng	17.32	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy
5574	63	19. Phục hồi chức năng	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5575	64	19. Phục hồi chức năng	17.35	Tập lăn trở khi nằm
5576	65	19. Phục hồi chức năng	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
5577	66	19. Phục hồi chức năng	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
5578	67	19. Phục hồi chức năng	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
5579	68	19. Phục hồi chức năng	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
5580	69	19. Phục hồi chức năng	17.40	Tập dáng đi
5581	70	19. Phục hồi chức năng	17.41	Tập đi với thanh song song
5582	71	19. Phục hồi chức năng	17.42	Tập đi với khung tập đi
5583	72	19. Phục hồi chức năng	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
5584	73	19. Phục hồi chức năng	17.44	Tập đi với gậy
5585	74	19. Phục hồi chức năng	17.45	Tập đi với bàn xương cá
5586	75	19. Phục hồi chức năng	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
5587	76	19. Phục hồi chức năng	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
5588	77	19. Phục hồi chức năng	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc sỏi, gò ghề...)
5589	78	19. Phục hồi chức năng	17.49	Tập đi với chân giả trên gối
5590	79	19. Phục hồi chức năng	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối
5591	80	19. Phục hồi chức năng	17.51	Tập đi với khung treo
5592	81	19. Phục hồi chức năng	3.822; 17.52	Tập vận động thụ động
5593	82	19. Phục hồi chức năng	17.53; 3.811	Tập vận động có trợ giúp
5594	83	19. Phục hồi chức năng	3.821; 17.56	Tập vận động có kháng trở
5595	84	19. Phục hồi chức năng	17.57	Tập kéo dẫn

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5596	85	19. Phục hồi chức năng	17.58	Tập vận động trên bóng
5597	86	19. Phục hồi chức năng	17.60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
5598	87	19. Phục hồi chức năng	17.64	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
5599	88	19. Phục hồi chức năng	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
5600	89	19. Phục hồi chức năng	17.79	Kỹ thuật di động khớp
5601	90	19. Phục hồi chức năng	17.81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
5602	91	19. Phục hồi chức năng	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
5603	92	19. Phục hồi chức năng	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
5604	93	19. Phục hồi chức năng	17.87	Kỹ thuật Frenkel
5605	94	19. Phục hồi chức năng	17.88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
5606	95	19. Phục hồi chức năng	3.896; 17.167	Tập vận động cột sống
5607	96	19. Phục hồi chức năng	17.179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson
5608	97	19. Phục hồi chức năng	17.180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
5609	98	19. Phục hồi chức năng	17.181	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
5610	99	19. Phục hồi chức năng	17.183	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch
5611	100	19. Phục hồi chức năng	17.57; 17.78	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp
5612	101	19. Phục hồi chức năng	3.889; 17.250	Tập do cứng khớp
5613	102	19. Phục hồi chức năng		Dịch chuyển sớm cho người bệnh đột quỵ não
5614	103	19. Phục hồi chức năng	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
5615	104	19. Phục hồi chức năng		Xoa bóp áp lực hơi
5616	105	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật điều trị bằng máy ép khí ngắt quãng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5617	106	19. Phục hồi chức năng	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
5618	107	19. Phục hồi chức năng	17.169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
5619	108	19. Phục hồi chức năng	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
5620	109	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đi bằng robot kết hợp kích thích điện chức năng
5621	110	19. Phục hồi chức năng		Tập đi trên máy chạy thảm lăn (treadmill) có nâng đỡ một phần trọng lượng
5622	111	19. Phục hồi chức năng	17.182	Kỹ thuật tập sức bền có gắn máy theo dõi tim mạch
5623	112	19. Phục hồi chức năng	17.69	Tập với máy tập thăng bằng
5624	113	19. Phục hồi chức năng	17.157	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
5625	114	19. Phục hồi chức năng	3.703;3.702	Kỹ thuật kích thích điện chức năng (FES)
5626	115	19. Phục hồi chức năng	17.173	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)
5627	116	19. Phục hồi chức năng	17.174	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng
5628	117	19. Phục hồi chức năng	17.185	Kỹ thuật tập mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5629	118	19. Phục hồi chức năng	17.186	Kỹ thuật tập mạnh cơ với máy Isokinetic
5630	119	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập vận động bằng thiết bị mô phỏng thực tế ảo (The virtual reality training)
5631	120	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng vận động chi dưới bằng hệ thống Robot
5632	121	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập chức năng chi trên bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5633	122	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng vận động chi trên bằng hệ thống Robot
5634	123	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích xuyên sọ bằng dòng điện một chiều đều (tDCS)
5635	124	19. Phục hồi chức năng	1.156; 2.18; 17.25	Điều trị bằng oxy cao áp
5636	125	19. Phục hồi chức năng	17.73	Tập các kiểu thở
5637	126	19. Phục hồi chức năng	17.74	Kỹ thuật tập thở với dụng cụ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5638	127	19. Phục hồi chức năng	17.75	Tập ho có trợ giúp
5639	128	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở chu kỳ chủ động
5640	129	19. Phục hồi chức năng	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
5641	130	19. Phục hồi chức năng	17.77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
5642	131	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật giãn sườn
5643	132	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở có trợ giúp
5644	133	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở có kháng trở
5645	134	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở với đai trợ giúp
5646	135	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực với máy
5647	136	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật nhún sườn
5648	137	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật huy động phế nang
5649	138	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập cơ hô hấp cho người bệnh thở máy
5650	139	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật rung trong lồng ngực bằng máy
5651	140	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật cho người bệnh nằm sấp
5652	141	19. Phục hồi chức năng	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
5653	142	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng bằng xe lăn đạp chân (xe lăn Profhand)
5654	143	19. Phục hồi chức năng	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
5655	144	19. Phục hồi chức năng	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
5656	145	19. Phục hồi chức năng	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
5657	146	19. Phục hồi chức năng	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
5658	147	19. Phục hồi chức năng	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5659	148	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập nhận thức - cảm giác - vận động (phương pháp Perfetti)
5660	149	19. Phục hồi chức năng	17.102	Tập tri giác và nhận thức
5661	150	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi khả năng nhận thức bản thân
5662	151	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng trí nhớ
5663	152	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng tập trung chú ý
5664	153	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng điều hành
5665	154	19. Phục hồi chức năng	17.101	Tập điều hòa cảm giác
5666	155	19. Phục hồi chức năng	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay
5667	156	19. Phục hồi chức năng	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
5668	157	19. Phục hồi chức năng	17.97	Tập phối hợp hai tay
5669	158	19. Phục hồi chức năng	17.98	Tập phối hợp tay mắt
5670	159	19. Phục hồi chức năng	17.99	Tập phối hợp tay miệng
5671	160	19. Phục hồi chức năng	17.100; 3.769	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
5672	161	19. Phục hồi chức năng	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ phục hồi chức năng
5673	162	19. Phục hồi chức năng	17.188	Kỹ thuật tập bắt buộc tay người bệnh bên liệt (CIMT)
5674	163	19. Phục hồi chức năng	17.189	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)
5675	164	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi các vấn đề tâm lý
5676	165	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi các vấn đề hành vi
5677	166	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi các vấn đề cảm xúc
5678	167	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng các khiếm khuyết thị giác
5679	168	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng các khiếm khuyết về cảm giác

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5680	169	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện khả năng tự ăn uống
5681	170	19. Phục hồi chức năng	17.137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
5682	171	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện khả năng tự vệ sinh cơ thể
5683	172	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện khả năng tự mặc quần áo
5684	173	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện các hoạt động sinh hoạt hằng ngày nâng cao
5685	174	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tích hợp giác quan
5686	175	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện khả năng viết
5687	176	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật trợ giúp và thích ứng trong sinh hoạt hằng ngày
5688	177	19. Phục hồi chức năng		Âm nhạc trị liệu
5689	178	19. Phục hồi chức năng		Lao động trị liệu
5690	179	19. Phục hồi chức năng		Liệu pháp âm nhạc múa trị liệu
5691	180	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật chuyển bóng gọi tên
5692	181	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật vận động trên xe tập
5693	182	19. Phục hồi chức năng		Kỹ năng giao tiếp
5694	183	19. Phục hồi chức năng		Kỹ năng thích ứng xã hội
5695	184	19. Phục hồi chức năng		Kỹ năng tham gia các hoạt động giải trí
5696	185	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thay đổi hành vi trong đau mạn tính
5697	186	19. Phục hồi chức năng	17.104	Tập nuốt
5698	187	19. Phục hồi chức năng	17.105	Tập nói
5699	188	19. Phục hồi chức năng	17.106	Tập nhai
5700	189	19. Phục hồi chức năng	17.107	Tập phát âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5701	190	19. Phục hồi chức năng	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
5702	191	19. Phục hồi chức năng	17.109	Tập cho người thất ngôn
5703	192	19. Phục hồi chức năng	17.110	Tập luyện giọng
5704	193	19. Phục hồi chức năng	17.111	Tập sửa lỗi phát âm
5705	194	19. Phục hồi chức năng	17.194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
5706	195	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) công nghệ thấp
5707	196	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) công nghệ cao
5708	197	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) bằng thiết bị thay thế (không bao gồm tiền thiết bị)
5709	198	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng ngôn ngữ hiểu
5710	199	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng ngôn ngữ diễn đạt
5711	200	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh
5712	201	19. Phục hồi chức năng		Tập phân nhóm hình cho người bệnh mất ngôn ngữ toàn bộ
5713	202	19. Phục hồi chức năng		Tập đọc lặp lại nhiều lần cho người bệnh rối loạn đọc (MOR)
5714	203	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng âm lời nói bằng tiếp cận âm vị
5715	204	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng âm lời nói bằng tiếp cận cấu âm
5716	205	19. Phục hồi chức năng		Tập mạnh cơ nuốt
5717	206	19. Phục hồi chức năng		Tập vận động miệng
5718	207	19. Phục hồi chức năng		Tập nuốt với thức ăn và thức uống được điều chỉnh
5719	208	19. Phục hồi chức năng		Tập phục hồi giọng sau liệt dây thanh
5720	209	19. Phục hồi chức năng		Tập kiểm soát hành vi trong phục hồi giọng nói
5721	210	19. Phục hồi chức năng		Tập nói giọng thực quản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5722	211	19. Phục hồi chức năng		Tập phát âm khi có ống mở khí quản
5723	212	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật huấn luyện đối tác giao tiếp
5724	213	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tương tác nhóm cho người bệnh rối loạn ngôn ngữ sau tổn thương não
5725	214	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích xúc giác nhiệt vùng miệng
5726	215	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập nuốt gián tiếp
5727	216	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập nuốt trực tiếp
5728	217	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi khả năng nói lưu loát
5729	218	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập kiểm soát tốc độ lời nói
5730	219	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi kỹ năng ngữ dụng
5731	220	19. Phục hồi chức năng		Phục hồi chức năng thính lực bằng liệu pháp thính giác - lời nói (AVT)
5732	221	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật trị liệu kỹ năng đọc - viết
5733	222	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật PACE
5734	223	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật Deblocking
5735	224	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập nuốt bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5736	225	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích điện điều trị rối loạn nuốt và phát âm
5737	226	19. Phục hồi chức năng	3.715; 17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
5738	227	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật liệu pháp trò chơi Dixit
5739	228	19. Phục hồi chức năng	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
5740	229	19. Phục hồi chức năng		Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
5741	230	19. Phục hồi chức năng	17.190	Kỹ thuật phân tích hành vi ứng dụng (ABA)
5742	231	19. Phục hồi chức năng	17.191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5743	232	19. Phục hồi chức năng	17.192	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
5744	233	19. Phục hồi chức năng	17.193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
5745	234	19. Phục hồi chức năng	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
5746	235	19. Phục hồi chức năng	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
5747	236	19. Phục hồi chức năng	17.170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
5748	237	19. Phục hồi chức năng	17.171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
5749	238	19. Phục hồi chức năng	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ do xơ cơ ức đòn chũm
5750	239	19. Phục hồi chức năng	17.176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
5751	240	19. Phục hồi chức năng	17.177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (con vẹo, gù, ưỡn)
5752	241	19. Phục hồi chức năng	17.178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
5753	242	19. Phục hồi chức năng	17.218	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
5754	243	19. Phục hồi chức năng	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ
5755	244	19. Phục hồi chức năng	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
5756	245	19. Phục hồi chức năng	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch
5757	246	19. Phục hồi chức năng	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp
5758	247	19. Phục hồi chức năng	17.115	Lượng giá chức năng tâm lý
5759	248	19. Phục hồi chức năng	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
5760	249	19. Phục hồi chức năng	17.117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
5761	250	19. Phục hồi chức năng	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi
5762	251	19. Phục hồi chức năng	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng
5763	252	19. Phục hồi chức năng	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5764	253	19. Phục hồi chức năng	17.121	Lượng giá lao động hướng nghiệp
5765	254	19. Phục hồi chức năng	3.825; 17.122	Thử cơ bằng tay
5766	255	19. Phục hồi chức năng	3.823; 17.123	Đo tầm vận động khớp
5767	256	19. Phục hồi chức năng	17.127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
5768	257	19. Phục hồi chức năng	17.128	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
5769	258	19. Phục hồi chức năng		Đánh giá rối loạn nuốt
5770	259	19. Phục hồi chức năng		Đo độ co cơ và ngưỡng đau bằng máy
5771	260	19. Phục hồi chức năng	17.196	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
5772	261	19. Phục hồi chức năng	17.197	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em
5773	262	19. Phục hồi chức năng	17.198	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
5774	263	19. Phục hồi chức năng	17.199	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
5775	264	19. Phục hồi chức năng	17.200	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
5776	265	19. Phục hồi chức năng	17.201	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
5777	266	19. Phục hồi chức năng	17.202	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
5778	267	19. Phục hồi chức năng	17.203	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
5779	268	19. Phục hồi chức năng	17.205	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE
5780	269	19. Phục hồi chức năng	17.206	Đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa
5781	270	19. Phục hồi chức năng	17.207	Đo mức độ tiêu thụ oxy bán tối đa
5782	271	19. Phục hồi chức năng	17.209	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili
5783	272	19. Phục hồi chức năng	17.210	Nghiệm pháp Tinetti
5784	273	19. Phục hồi chức năng	17.211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5785	274	19. Phục hồi chức năng	17.212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói
5786	275	19. Phục hồi chức năng	17.213	Đo áp lực bàn chân bằng máy
5787	276	19. Phục hồi chức năng	17,204	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth cải biến (MAS)
5788	277	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động bàn tay bằng Nine Hole Peg test
5789	278	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động chi trên bằng thang điểm Motor Wolf function test
5790	279	19. Phục hồi chức năng		Đo lường khả năng thực hiện hoạt động theo COPM
5791	280	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng chi trên
5792	281	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá khả năng thao tác bằng tay theo phân loại MACS
5793	282	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng chi trên theo Fugl-Meyer (FMA-UE)
5794	283	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng chi dưới theo Fugl-Meyer (FMA- UE)
5795	284	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng chi trên theo PMAL
5796	285	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng bàn tay theo ABILHANDS-KID
5797	286	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá sự tham gia và vui thích ở trẻ em theo CAPE
5798	287	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá mức độ độc lập chức năng
5799	288	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá môi trường sống của người bệnh
5800	289	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá theo thang ELADEB
5801	290	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá mức độ tổn thương tùy sống theo ASIA
5802	291	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá mức độ chức năng nhận thức theo Rancho Los Amigo
5803	292	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng bàn tay theo Jebsen
5804	293	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng cảm giác
5805	294	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng tri giác thị giác

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5806	295	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá các hoạt động chức năng của trẻ
5807	296	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá khả năng phối hợp hai tay trong sinh hoạt hằng ngày
5808	297	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá quên sau chấn thương sọ não bằng thang điểm Westmead
5809	298	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng nhận thức
5810	299	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC)
5811	300	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng ngôn ngữ hiểu và diễn đạt ngôn ngữ ở trẻ em
5812	301	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng ngôn ngữ hiểu và diễn đạt ngôn ngữ ở người lớn
5813	302	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng tạo lời nói ở trẻ em
5814	303	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng tạo lời nói ở người lớn
5815	304	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá nuốt bằng các loại thức ăn cải biên
5816	305	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá nuốt bằng các loại thức ăn cải biên và bột làm đặc
5817	306	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá nuốt bằng nội soi ống mềm
5818	307	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá nuốt bằng kỹ thuật ghi hình chiếu X-quang có thuốc cản quang
5819	308	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá rối loạn giọng
5820	309	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá tính lưu loát lời nói
5821	310	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá hoạt động chức năng và sự tham gia
5822	311	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đo chức năng tim mạch gắng sức bằng máy CPET
5823	312	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đo chức năng hô hấp gắng sức bằng máy CPET
5824	313	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng nhận thức theo thang điểm đánh giá nhận thức Montreal (thang điểm MoCA)
5825	314	19. Phục hồi chức năng		Phân loại khả năng ăn uống theo EDACS
5826	315	19. Phục hồi chức năng		Đo lực cơ cầm nắm bàn tay bằng lực kế

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5827	316	19. Phục hồi chức năng		Đo lực kẹp ngón tay
5828	317	19. Phục hồi chức năng		Trắc nghiệm nhật đồ vật theo Moberg
5829	318	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa
5830	319	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động chi trên bằng thang điểm ARAT (Action research arm test)
5831	320	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động bàn tay bằng box and block test
5832	321	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá dáng đi chức năng (functional gait assessment)
5833	322	19. Phục hồi chức năng	17,208	Nghiệm pháp đi bộ 10 mét
5834	323	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đo mức tiêu thụ oxy bán tối đa
5835	324	19. Phục hồi chức năng		Nghiệm pháp đánh giá mức độ són tiểu 1 giờ (PADS test)
5836	325	19. Phục hồi chức năng		Nghiệm pháp đánh giá mức độ són tiểu 24 giờ (PADS test)
5837	326	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá kỹ năng tiền ngôn ngữ
5838	327	19. Phục hồi chức năng	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
5839	328	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích điện thần kinh chày sau qua da (PTNS) điều trị rối loạn tiểu tiện
5840	329	19. Phục hồi chức năng	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5841	330	19. Phục hồi chức năng	17.133; 3.782	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
5842	331	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích điện thần kinh cùng điều trị rối loạn tiểu tiện
5843	332	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích điện thần kinh cùng điều trị rối loạn đại tiện
5844	333	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng cơ đáy chậu (sàn chậu) trong điều trị, tiểu tiện không tự chủ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5845	334	19. Phục hồi chức năng	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
5846	335	19. Phục hồi chức năng	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
5847	336	19. Phục hồi chức năng	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5848	337	19. Phục hồi chức năng	17.217	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5849	338	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập bàng quang trong điều trị rối loạn tiểu tiện
5850	339	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thay đổi hành vi trong điều trị rối loạn tiểu tiện và đại tiện
5851	340	19. Phục hồi chức năng	2,198	Đo dòng niệu đồ - Uroflowmetry
5852	341	19. Phục hồi chức năng	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
5853	342	19. Phục hồi chức năng	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
5854	343	19. Phục hồi chức năng	17.219	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ I, độ II
5855	344	19. Phục hồi chức năng	17.220	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ III
5856	345	19. Phục hồi chức năng	17.221	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ IV
5857	346	19. Phục hồi chức năng	17.223	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng gel Silicol
5858	347	19. Phục hồi chức năng	17.224	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol
5859	348	19. Phục hồi chức năng	17.225	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
5860	349	19. Phục hồi chức năng	17.226	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
5861	350	19. Phục hồi chức năng	17.227	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo
5862	351	19. Phục hồi chức năng	17.228	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol
5863	352	19. Phục hồi chức năng	17.229	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào
5864	353	19. Phục hồi chức năng	17.141	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng tay giả trên khuỷu
5865	354	19. Phục hồi chức năng	17.142	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng tay giả dưới khuỷu
5866	355	19. Phục hồi chức năng	17.143	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
5867	356	19. Phục hồi chức năng	17.144	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng chân giả tháo khớp háng
5868	357	19. Phục hồi chức năng	17.145	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng chân giả trên gối

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5869	358	19. Phục hồi chức năng	17.146	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng chân giả dưới gối
5870	359	19. Phục hồi chức năng	17.147	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
5871	360	19. Phục hồi chức năng	17.148	Kỹ thuật can thiệp PHCN với áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
5872	361	19. Phục hồi chức năng	17.149	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp cổ bàn tay WHO (có khớp và không khớp)
5873	362	19. Phục hồi chức năng	17.150	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
5874	363	19. Phục hồi chức năng	17.151	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp gối cổ bàn chân KAFO (có khớp và không khớp)
5875	364	19. Phục hồi chức năng	17.152	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp cổ bàn chân AFO (có khớp và không khớp)
5876	365	19. Phục hồi chức năng	17.153	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp bàn chân FO
5877	366	19. Phục hồi chức năng	17.154	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giày dép cho người bệnh phong
5878	367	19. Phục hồi chức năng	17.155	Kỹ thuật can thiệp PHCN với áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
5879	368	19. Phục hồi chức năng	17.156	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
5880	369	19. Phục hồi chức năng	17.230	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giày chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
5881	370	19. Phục hồi chức năng	17.231	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
5882	371	19. Phục hồi chức năng	17.232	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng
5883	372	19. Phục hồi chức năng	17.233	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng
5884	373	19. Phục hồi chức năng	17.234	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
5885	374	19. Phục hồi chức năng	17.235	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
5886	375	19. Phục hồi chức năng	17.236	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
5887	376	19. Phục hồi chức năng	17.237	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
5888	377	19. Phục hồi chức năng	17.238	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5889	378	19. Phục hồi chức năng	17.239	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay
5890	379	19. Phục hồi chức năng	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
5891	380	19. Phục hồi chức năng	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
5892	381	19. Phục hồi chức năng	17.242	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ
5893	382	19. Phục hồi chức năng	17.243	Kỹ thuật can thiệp phục hồi chức năng bằng mũ chỉnh hình đầu có nắn chỉnh
5894	383	19. Phục hồi chức năng	17.244	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
5895	384	19. Phục hồi chức năng	17.245	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
5896	385	19. Phục hồi chức năng	17.246	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
5897	386	19. Phục hồi chức năng	17.247	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
5898	387	19. Phục hồi chức năng	17.248	Kỹ thuật bó bột xương đùi - chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
5899	388	19. Phục hồi chức năng	17.139	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên
5900	389	19. Phục hồi chức năng	17.140	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới
5901	390	19. Phục hồi chức năng		Điều trị nhiệt sâu bằng dòng điện cao tần
5902	391	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập cơ hô hấp cho người bệnh nằm sấp
5903	392	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật trị liệu bằng băng dán
5904	393	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở ra chậm kéo dài ở trẻ nhỏ
5905	394	19. Phục hồi chức năng	3,770	Phục hồi chức năng ngôn ngữ mắc phải
5906	395	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng tần phổ
5907	396	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập sức bền bằng vận động dưới nước
5908	397	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập sức bền bằng hoạt động đi bộ
5909	398	19. Phục hồi chức năng		Tập xe đạp lực kế có gắn hệ thống theo dõi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5910	399	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập đi trên máy chạy thảm lăn (treadmil) có gắn hệ thống theo dõi
5911	400	19. Phục hồi chức năng		Liệu pháp làm vườn
5912	401	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp khớp gối (KO) không khớp
5913	402	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp khớp gối (KO) có khớp
5914	403	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên gối có khớp háng (HKAFO) và khớp gối
5915	404	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên gối có khớp háng (HKAFO), khớp gối và khớp cổ bàn chân
5916	405	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp khớp háng
5917	406	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp tăng chi dưới
5918	407	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên khuỷu tay (EWHO) không khớp
5919	408	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên khuỷu tay (EWHO) có khớp
5920	409	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp nắn chỉnh cột sống
5921	410	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp cột sống cổ
5922	411	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giấy chỉnh hình
5923	412	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chức năng chi trên bằng nhựa thông minh (Thermoplastic)
5924	413	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chức năng chi dưới bằng nhựa thông minh (Thermoplastic)
5925	414	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN với nẹp vai - cánh - cẳng - bàn tay không nắn chỉnh
5926	415	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp vai - cánh - cẳng - bàn tay có nắn chỉnh
5927	416	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng mũ chỉnh hình đầu có nắn chỉnh
5928	417	19. Phục hồi chức năng		Đánh giá rối loạn nuốt ở trẻ sinh non bằng thang điểm POFRAS
5929	418	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp rối loạn nuốt cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ
5930	419	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp vận động miệng cho trẻ sinh non (PIOMI)
5931	1	20. Tâm thần	6.1	Trắc nghiệm trầm cảm Beck (BDI)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5932	2	20. Tâm thần	6.2	Trắc nghiệm trầm cảm Hamilton (HDRS)
5933	3	20. Tâm thần	6.3	Trắc nghiệm trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
5934	4	20. Tâm thần	6.4	Trắc nghiệm trầm cảm ở trẻ em (CDI)
5935	5	20. Tâm thần		Trắc nghiệm trầm cảm lo âu ở trẻ em (RCADS)
5936	6	20. Tâm thần		Trắc nghiệm trầm cảm thanh thiếu niên (RADS)
5937	7	20. Tâm thần	6.5	Trắc nghiệm trầm cảm ở người cao tuổi (GDS)
5938	8	20. Tâm thần	6.6	Trắc nghiệm trầm cảm sau sinh (EPDS)
5939	9	20. Tâm thần	6.7	Trắc nghiệm lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
5940	10	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn stress sau sang chấn (PCL-5)
5941	11	20. Tâm thần		Trắc nghiệm nhận cảm stress (PSS)
5942	12	20. Tâm thần	6.8	Trắc nghiệm hưng cảm Young (YMRS)
5943	13	20. Tâm thần		Trắc nghiệm hưng cảm Altman (ASRM)
5944	14	20. Tâm thần	6.9	Trắc nghiệm lo âu Zung (ZAI)
5945	15	20. Tâm thần	6.10	Trắc nghiệm lo âu Hamilton (HARS)
5946	16	20. Tâm thần		Trắc nghiệm lo âu trầm cảm (HADS)
5947	17	20. Tâm thần		Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)
5948	18	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn ám ảnh cưỡng bức (Y-BOCS)
5949	19	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn cảm xúc lưỡng cực (MDQ)
5950	20	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn dạng cơ thể (PHQ-15)
5951	21	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
5952	22	20. Tâm thần		Trắc nghiệm lo âu người cao tuổi (GAS)
5953	23	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá triệu chứng phân ly (DES)
5954	24	20. Tâm thần	6.11	Trắc nghiệm sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
5955	25	20. Tâm thần	6.12	Trắc nghiệm sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 16 - 30 tháng tuổi (M-CHAT)
5956	26	20. Tâm thần	6.13	Trắc nghiệm mức độ tự kỷ (CARS)
5957	27	20. Tâm thần		Kỹ thuật chẩn đoán tự kỷ theo DSM-5
5958	28	20. Tâm thần	6.14	Trắc nghiệm hành vi trẻ em (CBCL)
5959	29	20. Tâm thần		Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25
5960	30	20. Tâm thần		Trắc nghiệm giai đoạn và lứa tuổi cho trẻ em (ASQ-3)
5961	31	20. Tâm thần		Đánh giá hành vi phát triển của trẻ em bằng DBC-P.
5962	32	20. Tâm thần		Trắc nghiệm hành vi chán ăn (ABOS)
5963	33	20. Tâm thần		Trắc nghiệm thái độ ăn uống trẻ em (ChEAT)
5964	34	20. Tâm thần	6.15	Trắc nghiệm ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
5965	35	20. Tâm thần	6.16	Trắc nghiệm tâm thần rút gọn (BPRS)
5966	36	20. Tâm thần	6.17	Trắc nghiệm trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
5967	37	20. Tâm thần		Trắc nghiệm nhận thức Montreal (MoCA)
5968	38	20. Tâm thần	6.18	Trắc nghiệm khuôn hình tiếp diễn RAVEN
5969	39	20. Tâm thần	6.19	Trắc nghiệm trí tuệ người lớn Wechsler (WAIS)
5970	40	20. Tâm thần	6.20	Trắc nghiệm trí tuệ trẻ em Wechsler (WISC)
5971	41	20. Tâm thần	6.21	Trắc nghiệm trí nhớ Wechsler (WMS)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
5972	42	20. Tâm thần	6.22	Trắc nghiệm tập trung chú ý Bourdon
5973	43	20. Tâm thần	6.23	Trắc nghiệm tập trung chú ý Pictogram
5974	44	20. Tâm thần	6.26	Trắc nghiệm đa diện nhân cách MMPI
5975	45	20. Tâm thần	6.25	Trắc nghiệm nhân cách RORSCHACH
5976	46	20. Tâm thần	6.27	Trắc nghiệm nhân cách CAT
5977	47	20. Tâm thần	6.28	Trắc nghiệm nhân cách TAT
5978	48	20. Tâm thần	6.29	Trắc nghiệm nhân cách CATELL
5979	49	20. Tâm thần	6.30	Trắc nghiệm nhân cách Eysenck (EPI)
5980	50	20. Tâm thần	6.31	Trắc nghiệm chất lượng giấc ngủ (PSQI)
5981	51	20. Tâm thần		Trắc nghiệm mức độ mất ngủ (ISI)
5982	52	20. Tâm thần		Trắc nghiệm giấc ngủ của trẻ em Tayside (TCSQ)
5983	53	20. Tâm thần		Trắc nghiệm mức độ buồn ngủ Epworth (ESS)
5984	54	20. Tâm thần	6.32	Trắc nghiệm vận động bất thường (AIMS)
5985	55	20. Tâm thần	6.33	Trắc nghiệm bồn chồn bất an BARNES
5986	56	20. Tâm thần	6.34	Trắc nghiệm điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
5987	57	20. Tâm thần	6.35	Trắc nghiệm mức độ sử dụng rượu AUDIT
5988	58	20. Tâm thần	6.36	Trắc nghiệm hội chứng cai rượu CIWA
5989	59	20. Tâm thần	6.75	Trắc nghiệm mức độ nghiện Himmelbach
5990	60	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc sử dụng rượu, thuốc lá và các chất gây nghiện (ASSIST)
5991	61	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc lạm dụng chất tuổi vị thành niên (DAST-A)
5992	62	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc sử dụng chất (DAST-10)
5993	63	20. Tâm thần		Trắc nghiệm nghiện Internet của Chen (CIAS)
5994	64	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá mức độ nghiện Internet (IAT)
5995	65	20. Tâm thần	6.84	Trắc nghiệm PANSS
5996	66	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá loạn thần (PQ-16)
5997	67	20. Tâm thần	6.86	Trắc nghiệm rối loạn tăng động giảm chú ý VANDERBILT
5998	68	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá tăng động giảm chú ý ở người trưởng thành (ASRS)
5999	69	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc tự sát (ASQ)
6000	70	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá ý tưởng tự sát (SIDAS)
6001	71	20. Tâm thần		Trắc nghiệm mức độ ý tưởng tự sát (MMSI)
6002	72	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc rối loạn nhân cách ranh giới (MSI-BPD)
6003	73	20. Tâm thần		Trắc nghiệm triệu chứng nhân cách ranh giới (BLS-23)
6004	74	20. Tâm thần		Trắc nghiệm nhân cách người cao tuổi (GPS)
6005	75	20. Tâm thần		Trắc nghiệm kinh nghiệm tình dục Arizona (ASEX)
6006	76	20. Tâm thần		Trắc nghiệm chức năng tình dục phụ nữ (FSFI)
6007	77	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá chức năng cương dương (IIEF)
6008	78	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá xuất tinh sớm (PEDT)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6009	79	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sức khỏe tình dục nam giới (SHIM)
6010	80	20. Tâm thần	6.44	Trị liệu thư giãn luyện tập
6011	81	20. Tâm thần	6.45	Trị liệu tâm lý nhóm
6012	82	20. Tâm thần	6.46	Trị liệu tâm lý gia đình
6013	83	20. Tâm thần	6.48	Tư vấn tâm lý cho người người bệnh hoặc người nhà
6014	84	20. Tâm thần	6.49	Trị liệu giải thích hợp lý
6015	85	20. Tâm thần	6.50	Trị liệu hành vi
6016	86	20. Tâm thần	6.51	Trị liệu ám thị
6017	87	20. Tâm thần	6.52	Trị liệu nhận thức hành vi
6018	88	20. Tâm thần	6.53	Trị liệu nhận thức
6019	89	20. Tâm thần	6.54	Trị liệu tâm lý động
6020	90	20. Tâm thần	6.55	Trị liệu kích hoạt hành vi
6021	91	20. Tâm thần		Trị liệu cam kết chấp nhận
6022	92	20. Tâm thần		Trị liệu cảm xúc hành vi hợp lý
6023	93	20. Tâm thần		Trị liệu định tâm
6024	94	20. Tâm thần		Trị liệu giải quyết vấn đề
6025	95	20. Tâm thần		Trị liệu giáo dục tâm lý
6026	96	20. Tâm thần		Trị liệu liên cá nhân
6027	97	20. Tâm thần		Trị liệu phòng vấn tạo động lực
6028	98	20. Tâm thần		Trị liệu tăng nhận thức
6029	99	20. Tâm thần		Trị liệu hành vi biện chứng
6030	100	20. Tâm thần		Trị liệu giải mã cảm chuyển động mắt và tái xử lý thông tin
6031	101	20. Tâm thần		Trị liệu hỗ trợ
6032	102	20. Tâm thần		Trị liệu tăng cường động lực
6033	103	20. Tâm thần		Trị liệu tiếp xúc giải mã cảm
6034	104	20. Tâm thần		Trị liệu tuân thủ
6035	105	20. Tâm thần		Trị liệu tương tác cá nhân và nhịp điệu xã hội
6036	106	20. Tâm thần		Trị liệu định hướng thấu cảm cá nhân
6037	107	20. Tâm thần		Phân tích hành vi ứng dụng (ABA)
6038	108	20. Tâm thần		Liệu pháp trò chơi (Dixit)
6039	109	20. Tâm thần	6.56	Liệu pháp âm nhạc
6040	110	20. Tâm thần	6.57	Liệu pháp hội họa
6041	111	20. Tâm thần	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao
6042	112	20. Tâm thần	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
6043	113	20. Tâm thần	6.60	Liệu pháp hoạt động - lao động
6044	114	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng giao tiếp và tương tác ở trẻ
6045	115	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng chơi và bất chú ở trẻ
6046	116	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng vận động và cảm giác ở trẻ
6047	117	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng điều chỉnh hành vi ở trẻ
6048	118	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng sống ở trẻ
6049	119	20. Tâm thần		Đánh giá và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6050	120	20. Tâm thần		Liệu pháp phục hồi kiến thức xã hội
6051	121	20. Tâm thần		Liệu pháp quản lý dựa trên gia đình
6052	122	20. Tâm thần	6.38	Đo điện não vi tính
6053	123	20. Tâm thần	6.39	Đo điện não video
6054	124	20. Tâm thần	6.40	Đo lưu huyết não
6055	125	20. Tâm thần		Điện não đồ định lượng
6056	126	20. Tâm thần		Đo từ não đồ
6057	127	20. Tâm thần	6.41	Kích thích từ xuyên sọ
6058	128	20. Tâm thần	6.42	Sốc não thông thường
6059	129	20. Tâm thần		Phản hồi sinh học (neurofeedback)
6060	130	20. Tâm thần		Kích thích dòng điện 1 chiều xuyên sọ
6061	131	20. Tâm thần	6.62	Kỹ thuật kiểm soát kích động
6062	132	20. Tâm thần	6.68	Kỹ thuật kiểm soát tự sát
6063	133	20. Tâm thần	6.64	Kỹ thuật kiểm soát tình trạng không ăn
6064	1	21. Gây mê hồi sức		Gây mê nội khí quản
6065	2	21. Gây mê hồi sức		Gây mê thông khí 01 phổi
6066	3	21. Gây mê hồi sức		Gây mê bằng dụng cụ kiểm soát đường thở trên nắp thanh môn
6067	4	21. Gây mê hồi sức		Gây mê tĩnh mạch
6068	5	21. Gây mê hồi sức		Gây mê tiêm bắp
6069	6	21. Gây mê hồi sức		Gây mê hô hấp
6070	7	21. Gây mê hồi sức		Gây mê qua mở khí quản
6071	8	21. Gây mê hồi sức		An thần đường tĩnh mạch
6072	9	21. Gây mê hồi sức		An thần đường hô hấp
6073	10	21. Gây mê hồi sức		An thần đường tiêm bắp
6074	11	21. Gây mê hồi sức		An thần đường niêm mạc
6075	12	21. Gây mê hồi sức		Gây tê ngoài màng cứng
6076	13	21. Gây mê hồi sức		Gây tê tuỷ sống
6077	14	21. Gây mê hồi sức		Gây tê tuỷ sống ngoài màng cứng kết hợp

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6078	15	21. Gây mê hồi sức		Gây tê khoang cùng
6079	16	21. Gây mê hồi sức		Gây tê thẩm
6080	17	21. Gây mê hồi sức		Gây tê tại chỗ
6081	18	21. Gây mê hồi sức		Phong bế nhánh TK chi phối vùng da đầu (scalp block)
6082	19	21. Gây mê hồi sức		Phong bế rễ thần kinh cổ
6083	20	21. Gây mê hồi sức		Phong bế diện khớp đốt sống cổ
6084	21	21. Gây mê hồi sức		Phong bế đám rối thần kinh cổ nông
6085	22	21. Gây mê hồi sức		Phong bế đám rối thần kinh cổ sâu
6086	23	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh dưới ổ mắt
6087	24	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh trên ổ mắt
6088	25	21. Gây mê hồi sức		Phong bế dưới bao Tenon
6089	26	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh sinh ba (V)
6090	27	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh trên ròng rọc
6091	28	21. Gây mê hồi sức		Phong bế hạch thần kinh sinh ba
6092	29	21. Gây mê hồi sức		Phong bế hạch chân bướm khẩu cái
6093	30	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chi trên
6094	31	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh trên vai
6095	32	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh dưới vai
6096	33	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh nách
6097	34	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cạnh sống
6098	35	21. Gây mê hồi sức		Phong bế mặt phẳng cơ dựng sống

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6099	36	21. Gây mê hồi sức		Phong bế dây thần kinh liên sườn
6100	37	21. Gây mê hồi sức		Phong bế hạch rễ lưng (hạch gai) vùng ngực
6101	38	21. Gây mê hồi sức		Phong bế TK ngực ngoài, ngực trong, ngực lưng, ngực dài
6102	39	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh nhánh trong đoạn ngực
6103	40	21. Gây mê hồi sức		Phong bế mặt phẳng cơ ngực lớn
6104	41	21. Gây mê hồi sức		Phong bế khoang cơ răng trước
6105	42	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cạnh ức
6106	43	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cơ vuông thắt lưng
6107	44	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh nhánh trong đoạn lưng
6108	45	21. Gây mê hồi sức		Phong bế mặt phẳng cơ ngang bụng (TAP)
6109	46	21. Gây mê hồi sức		Phong bế bao cơ thẳng bụng
6110	47	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chậu bên, chậu hạ vị
6111	48	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh nhánh trong khớp cùng chậu
6112	49	21. Gây mê hồi sức		Phong bế đám rối thắt lưng
6113	50	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cơ thắt lưng
6114	51	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh đùi
6115	52	21. Gây mê hồi sức		Phong bế khoang mạc chậu
6116	53	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh bịt
6117	54	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh đùi bì ngoài
6118	55	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh thẹn
6119	56	21. Gây mê hồi sức		Phong bế nhóm thần kinh bao khớp háng (PENG)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6120	57	21. Gây mê hồi sức		Phong bế ống cơ khép
6121	58	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chậu
6122	59	21. Gây mê hồi sức		Phong bế dây thần kinh ngồi
6123	60	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chày
6124	61	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh mác
6125	62	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thẩm giữa động mạch khoeo và bao khớp gối (iPack)
6126	63	21. Gây mê hồi sức		Phong bế gốc ngón
6127	64	21. Gây mê hồi sức		Phong bế gốc dương vật
6128	65	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi độ mê bằng kỹ thuật số hóa
6129	66	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi độ dẫn cơ bằng kỹ thuật số hóa
6130	67	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi độ đau bằng kỹ thuật số hoá
6131	68	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi chỉ số Hemoglobin liên tục
6132	69	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi đo chỉ số Hematocrit tại chỗ
6133	70	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi thán đồ
6134	71	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi độ bão hoà oxy mô (SrO2)
6135	72	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi khí mê
6136	73	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tĩnh mạch
6137	74	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường ngoài màng cứng
6138	75	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường khoang cùng
6139	76	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tuỷ sống kết hợp ngoài màng cứng
6140	77	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tiêm nội khớp

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6141	78	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường thấm tại chỗ
6142	79	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tuỷ sống
6143	80	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường uống
6144	81	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường qua da
6145	82	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tiêm bắp
6146	83	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tĩnh mạch
6147	84	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường ngoài màng cứng
6148	85	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường khoang cùng
6149	86	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tuỷ sống kết hợp ngoài màng cứng
6150	87	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tiêm nội khớp
6151	88	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường thấm tại chỗ
6152	89	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tuỷ sống
6153	90	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc đường uống
6154	91	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường qua da
6155	92	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tiêm bắp
6156	93	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm điểm bấm gân, dây chằng
6157	94	21. Gây mê hồi sức		Phong bế diện khớp đốt sống thắt lưng
6158	95	21. Gây mê hồi sức		Phong bế hạch giao cảm thắt lưng
6159	96	21. Gây mê hồi sức		Phong bế khớp cùng chậu
6160	97	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cơ tháp (cơ hình lê)
6161	98	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chung của khớp gối (genicular nerf block)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6162	99	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng diệt hạch giao cảm thắt lưng
6163	100	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng tiêm cồn tuyệt đối đám rối đương
6164	101	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng tiêm đám rối hạ vị dưới
6165	102	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng huỷ đám rối hạ vị dưới
6166	103	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng tiêm hạch cột
6167	104	21. Gây mê hồi sức		Bóc tách thần kinh dưới siêu âm trong các hội chứng chèn ép thần kinh
6168	105	21. Gây mê hồi sức		Gỡ dính ngoài màng cứng (epidurolysis)
6169	106	21. Gây mê hồi sức		Đĩa đệm đồ
6170	107	21. Gây mê hồi sức		Huỷ các dây, nhánh thần kinh ngoại biên bằng sóng cao tần
6171	108	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng kích thích từ trường xuyên sọ (rTMS)
6172	109	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng kích thích từ trường ngoại biên (rPMS)
6173	110	21. Gây mê hồi sức		Đặt điện cực kích thích tuỷ (spinal cord stimulation)
6174	111	21. Gây mê hồi sức		Đặt điện cực kích thích thần kinh ngoại biên(peripheral nerve stimulation)
6175	112	21. Gây mê hồi sức		Đặt buồng tiêm nội tuỷ (intrathecal pump)
6176	113	21. Gây mê hồi sức		Huỷ nhân đệm đốt sống lưng
6177	1	22. Kỹ thuật chung		Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp
6178	2	22. Kỹ thuật chung		Thở máy oxy dòng cao (HFNC)
6179	3	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
6180	4	22. Kỹ thuật chung		Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
6181	5	22. Kỹ thuật chung		Đo nhiệt lượng tiêu thụ của người bệnh thở máy
6182	6	22. Kỹ thuật chung		Đo năng lượng gián tiếp bằng máy thở để xác định nhu cầu dinh dưỡng cho người bệnh thở máy

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6183	7	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo áp lực thực quản để điều chỉnh PEEP ở người bệnh thông khí nhân tạo
6184	8	22. Kỹ thuật chung		Đo nồng độ Carboxyhemoglobin, Methemoglobin, SpMet, Hemoglobin bằng phương pháp mạch náy
6185	9	22. Kỹ thuật chung	1.256	Kỹ thuật kiểm soát nồng độ kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
6186	10	22. Kỹ thuật chung	1.257	Kỹ thuật kiểm soát nồng độ Natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
6187	11	22. Kỹ thuật chung	1.273	Kỹ thuật truyền tĩnh mạch huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
6188	12	22. Kỹ thuật chung	1.50	Kỹ thuật truyền insulin liều cao điều trị ngộ độc; sốc tim
6189	13	22. Kỹ thuật chung	1.380	Kỹ thuật truyền thuốc giải độc trong ngộ độc cấp
6190	14	22. Kỹ thuật chung		Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc
6191	15	22. Kỹ thuật chung	1.274	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc rượu cấp
6192	16	22. Kỹ thuật chung	1.364	Kỹ thuật bài niệu cưỡng bức
6193	17	22. Kỹ thuật chung	1.365	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc chì
6194	18	22. Kỹ thuật chung	1.366	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
6195	19	22. Kỹ thuật chung		Đo độ giãn cơ bằng kỹ thuật TOF
6196	20	22. Kỹ thuật chung		Đo độ an thần bằng kỹ thuật BIS
6197	21	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thăm dò huyết động bằng sóng mạch
6198	22	22. Kỹ thuật chung		Thủ thuật Heimlich
6199	23	22. Kỹ thuật chung		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục qua cổng đo áp lực trên máy
6200	24	22. Kỹ thuật chung		Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng
6201	25	22. Kỹ thuật chung	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
6202	26	22. Kỹ thuật chung		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm bằng cột nước
6203	27	22. Kỹ thuật chung		Đo áp lực khoang chi thể

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6204	28	22. Kỹ thuật chung	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm từ tĩnh mạch ngoại vi (PICC Line Catheter)
6205	29	22. Kỹ thuật chung	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue NS1, IgG và IgM bằng phương pháp thấm miễn dịch
6206	30	22. Kỹ thuật chung		Tiêm hóa chất não thất
6207	31	22. Kỹ thuật chung		Theo dõi oxy mô cơ thể
6208	32	22. Kỹ thuật chung	1.289	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp mỏng 1 lần
6209	33	22. Kỹ thuật chung	1.383	Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn
6210	34	22. Kỹ thuật chung	1.384	Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA
6211	35	22. Kỹ thuật chung	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh một lần
6212	36	22. Kỹ thuật chung	1.290	Xét nghiệm côn trong hơi thở
6213	37	22. Kỹ thuật chung		Định tính một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký lỏng
6214	38	22. Kỹ thuật chung		Định lượng một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký lỏng
6215	39	22. Kỹ thuật chung	1.295	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác - một lần
6216	40	22. Kỹ thuật chung	1.379	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch
6217	41	22. Kỹ thuật chung	1.385	Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA
6218	42	22. Kỹ thuật chung		Định lượng thuốc hoặc chất độc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử (UV - Vis)
6219	43	22. Kỹ thuật chung	1.291	Định tính chất độc bằng HPLC - 1 lần
6220	44	22. Kỹ thuật chung	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC - 1 lần
6221	45	22. Kỹ thuật chung		Định lượng chất độc bằng sắc ký lỏng khối phổ - một lần
6222	46	22. Kỹ thuật chung		Định tính chất độc bằng sắc ký lỏng khối phổ - một lần
6223	47	22. Kỹ thuật chung		Định tính một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký khí
6224	48	22. Kỹ thuật chung		Định lượng một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký khí

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6225	49	22. Kỹ thuật chung	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí - 1 lần
6226	50	22. Kỹ thuật chung	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí - 1 lần
6227	51	22. Kỹ thuật chung	1.368	Kỹ thuật xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
6228	52	22. Kỹ thuật chung	1.369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
6229	53	22. Kỹ thuật chung	1.371	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
6230	54	22. Kỹ thuật chung	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
6231	55	22. Kỹ thuật chung	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
6232	56	22. Kỹ thuật chung	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ
6233	57	22. Kỹ thuật chung		Định lượng chất độc bằng sắc ký khí khối phổ - một lần
6234	58	22. Kỹ thuật chung		Định tính chất độc bằng sắc ký khí khối phổ - một lần
6235	59	22. Kỹ thuật chung	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp thụ nguyên tử
6236	60	22. Kỹ thuật chung		Định lượng một chỉ tiêu nguyên tố bằng phương pháp quang phổ plasma cao tần cảm ứng (ICP-MS)
6237	61	22. Kỹ thuật chung	1.224	Cho ăn qua ống thông (một lần)
6238	62	22. Kỹ thuật chung		Siêu âm đánh giá nhanh người bệnh chấn thương (FAST)
6239	63	22. Kỹ thuật chung		Siêu âm cơ hoành
6240	64	22. Kỹ thuật chung		Siêu âm đánh giá huyết động ở người bệnh sốc
6241	65	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá mức độ đau bằng điện cực
6242	66	22. Kỹ thuật chung		Tim phổi nhân tạo cấp cứu trong hỗ trợ đồng thời suy hô hấp cấp và suy tuần hoàn cấp (Hybrid - ECMO)
6243	67	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vận chuyển nội viện ở người bệnh được hỗ trợ hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO)
6244	68	22. Kỹ thuật chung	1.70	Đặt nội khí quản có hút trên bóng chèn (Hi-lo Evac)
6245	69	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da dưới 5 cm2

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6246	70	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da từ 5 -10 cm ²
6247	71	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da trên 10 cm ²
6248	72	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau phẫu thuật chuyển vật, nối chi
6249	73	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử trên 10 cm ²
6250	74	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử dưới 10 cm ²
6251	75	22. Kỹ thuật chung		Theo dõi, thay túi lỗ mở thông ra da
6252	76	22. Kỹ thuật chung		Chăm sóc lỗ mở thông ra da có biến chứng
6253	77	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật xoa bóp chân bằng máy cho người bệnh đái tháo đường
6254	78	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương mồm cụt chi
6255	79	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương hoại tử mất da rộng
6256	80	22. Kỹ thuật chung		Tắm điều trị người bệnh Steven Johnson
6257	81	22. Kỹ thuật chung		Tháo ghim da sau phẫu thuật
6258	82	22. Kỹ thuật chung		Tháo phương tiện cố định hàm
6259	83	22. Kỹ thuật chung		Truyền máu hoàn hồi
6260	84	22. Kỹ thuật chung	1.9; 3.33	Đặt catheter động mạch
6261	85	22. Kỹ thuật chung		Thăm dò huyết động bằng catheter động mạch phổi (catheter Swan - Ganz)
6262	86	22. Kỹ thuật chung	1.27	Thăm dò huyết động bằng phương pháp pha loãng nhiệt
6263	87	22. Kỹ thuật chung		Thăm dò huyết động bằng phương pháp đo điện trở kháng lồng ngực
6264	88	22. Kỹ thuật chung		Thăm dò huyết động bằng phân tích sóng mạch
6265	89	22. Kỹ thuật chung	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm dưới hướng dẫn của siêu âm
6266	90	22. Kỹ thuật chung	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6267	91	22. Kỹ thuật chung	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
6268	92	22. Kỹ thuật chung	1.158; 3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
6269	93	22. Kỹ thuật chung	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy ép tim tự động
6270	94	22. Kỹ thuật chung	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
6271	95	22. Kỹ thuật chung	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
6272	96	22. Kỹ thuật chung	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường
6273	97	22. Kỹ thuật chung	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
6274	98	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo áp lực động mạch, tĩnh mạch trung tâm liên tục
6275	99	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục
6276	100	22. Kỹ thuật chung	1.267; 3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
6277	101	22. Kỹ thuật chung	1.76	Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản
6278	102	22. Kỹ thuật chung	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
6279	103	22. Kỹ thuật chung	1.269	Băng ép bất động xử trí rắn độc cắn
6280	104	22. Kỹ thuật chung	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
6281	105	22. Kỹ thuật chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [phẫu thuật đặt]
6282	106	22. Kỹ thuật chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [phẫu thuật đặt]
6283	107	22. Kỹ thuật chung		Đặt đường tưới máu chi dưới cho hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể tĩnh mạch - động mạch (VA-ECMO)
6284	108	22. Kỹ thuật chung		Đặt ống thông dẫn lưu thất trái qua đường động mạch đùi ở người bệnh ECMO
6285	109	22. Kỹ thuật chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [theo dõi]
6286	110	22. Kỹ thuật chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [theo dõi]

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6287	111	22. Kỹ thuật chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [Thay hệ thống tuần hoàn, màng lọc]
6288	112	22. Kỹ thuật chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [Thay hệ thống tuần hoàn, màng lọc]
6289	113	22. Kỹ thuật chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [kết thúc]
6290	114	22. Kỹ thuật chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [kết thúc]
6291	115	22. Kỹ thuật chung	18.11	Siêu âm phổi
6292	116	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc âm đạo
6293	117	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật hoàn hồi dịch tiêu hóa
6294	118	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thay túi lỗ mở thông ra da
6295	119	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật rút ống dẫn lưu
6296	120	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy qua gọng kính
6297	121	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask túi
6298	122	22. Kỹ thuật chung	1.78	Rút ống nội khí quản
6299	123	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật garo trong phù phổi cấp
6300	124	22. Kỹ thuật chung		Truyền tế bào gốc tươi từ máu ngoại vi/ dịch tuỷ xương qua đường tĩnh mạch
6301	125	22. Kỹ thuật chung		Truyền tế bào gốc từ máu ngoại vi/ dịch tuỷ xương bảo quản âm sâu qua đường tĩnh mạch
6302	126	22. Kỹ thuật chung		Tiêm tế bào gốc qua đường tiêm bắp
6303	127	22. Kỹ thuật chung		Truyền tế bào gốc bằng đường truyền dưới màng cứng
6304	128	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo CO2 mô cơ thể
6305	129	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đào thải CO2 qua màng ngoài cơ thể
6306	130	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cắt lớp phổi trở kháng lồng ngực (electrical impedance tomography)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6307	131	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới
6308	132	22. Kỹ thuật chung		Định lượng thuốc hoặc độc chất bằng cảm biến sinh học
6309	133	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá mạch
6310	134	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá nhịp thở
6311	135	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá huyết áp
6312	136	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua đường miệng
6313	137	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
6314	138	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dày bằng truyền nhỏ giọt
6315	139	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cân người bệnh nặng tại giường
6316	140	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo chiều cao, cân nặng
6317	141	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo vòng bụng
6318	142	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo vòng cánh tay
6319	143	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
6320	144	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy nước tiểu thường quy
6321	145	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy nước tiểu 24h
6322	146	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy nước tiểu ở người bệnh có đặt dẫn lưu nước tiểu
6323	147	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy phân xét nghiệm
6324	148	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn
6325	149	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch với hệ thống hút chân không
6326	150	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy dịch tỵ hầu để xét nghiệm
6327	151	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chăm sóc ống thông tiểu lưu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6328	152	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thay túi hậu môn nhân tạo
6329	153	22. Kỹ thuật chung	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
6330	154	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung có nước muối ưu trương
6331	155	22. Kỹ thuật chung	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
6332	156	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask túi
6333	157	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy qua ống chữ T
6334	158	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask không túi
6335	159	22. Kỹ thuật chung		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
6336	160	22. Kỹ thuật chung		Cắt móng tay/chân
6337	161	22. Kỹ thuật chung		Cạo râu
6338	162	22. Kỹ thuật chung		Cắt/cạo tóc
6339	163	22. Kỹ thuật chung		Hút dịch dạ dày
6340	164	22. Kỹ thuật chung		Liệu pháp giảm đau không dùng thuốc
6341	165	22. Kỹ thuật chung		Theo dõi và dùng thuốc giảm đau liên tục
6342	166	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật gọi đầu cho người bệnh tại giường
6343	167	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đánh giá đau cho người bệnh
6344	168	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đánh giá, phân cấp chăm sóc cho người bệnh
6345	169	22. Kỹ thuật chung		Theo dõi mức độ giãn cơ bằng máy
6346	170	22. Kỹ thuật chung		Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế
6347	171	22. Kỹ thuật chung	2,628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu
6348	172	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chăm sóc ống thông mạch máu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6349	173	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chăm sóc dẫn lưu
6350	174	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thực hiện bôi thuốc ngoài da
6351	175	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc: mắt hoặc mũi hoặc miệng hoặc tai
6352	176	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc
6353	177	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật bơm thuốc qua ống thông mũi - dạ dày
6354	178	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện
6355	179	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng nhiệt
6356	180	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng hơi
6357	181	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật tắm cho người bệnh
6358	182	22. Kỹ thuật chung		Rút ống mở khí quản
6359	183	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật bơm, kiểm tra áp lực bóng chèn NKQ/MKQ
6360	184	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chuyển người bệnh hạn chế vận động
6361	185	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vận chuyển người bệnh hạn chế vận động kèm theo/ không kèm theo trang thiết bị y tế
6362	186	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh
6363	187	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chăm sóc hậu môn, sinh dục
6364	188	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá, nhận định người bệnh
6365	189	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh có ống NKQ hoặc người bệnh thở máy
6366	190	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển bằng xe lăn
6367	191	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật hỗ trợ người bệnh tập đi bằng xe chữ U
6368	192	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật theo dõi người bệnh sau can thiệp
6369	193	22. Kỹ thuật chung	3.2389	Tiêm bắp

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6370	194	22. Kỹ thuật chung	14.291; 3.2391	Truyền tĩnh mạch
6371	195	22. Kỹ thuật chung		Truyền tĩnh mạch qua máy
6372	196	22. Kỹ thuật chung	3.2387	Tiêm trong da
6373	197	22. Kỹ thuật chung	3.2388	Tiêm dưới da
6374	198	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật rút ống thông mạch máu trung tâm
6375	199	22. Kỹ thuật chung		Đo vòng đầu
6376	200	22. Kỹ thuật chung		Chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật
6377	201	22. Kỹ thuật chung	3.2390	Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch
6378	202	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch qua cổng tiêm thuốc
6379	203	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cố định người bệnh kích động
6380	204	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy đờm tác động bằng vỗ rung
6381	205	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy mủ làm xét nghiệm
6382	206	22. Kỹ thuật chung		Chăm sóc da sau xạ trị
6383	207	22. Kỹ thuật chung		Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện tại nhà trước khi ra viện
6384	208	22. Kỹ thuật chung		Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện trong quá trình điều trị tại cơ sở KB, CB
6385	209	22. Kỹ thuật chung	1.266; 2.166; 3.199	Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I)
6386	210	22. Kỹ thuật chung	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
6387	211	22. Kỹ thuật chung	1.135	Dẫn lưu não thất cấp cứu
6388	212	22. Kỹ thuật chung	1.206	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu
6389	213	22. Kỹ thuật chung	1.0017	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
6390	214	22. Kỹ thuật chung	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyên khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh thở máy

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6391	215	22. Kỹ thuật chung	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy
6392	216	22. Kỹ thuật chung	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy
6393	217	22. Kỹ thuật chung	1.2; 3.44; 3.1454; 9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
6394	218	22. Kỹ thuật chung	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
6395	219	22. Kỹ thuật chung	1.71	Mở khí quản cấp cứu
6396	220	22. Kỹ thuật chung	3.0019	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
6397	221	22. Kỹ thuật chung	3.0058	Thở máy bằng xâm nhập
6398	1	23. Điện quang	18.1	Siêu âm tuyến giáp
6399	2	23. Điện quang	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt
6400	3	23. Điện quang	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
6401	4	23. Điện quang	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ
6402	5	23. Điện quang	18.6	Siêu âm hốc mắt
6403	6	23. Điện quang	18.7	Siêu âm qua thóp
6404	7	23. Điện quang	18.8	Siêu âm nhãn cầu
6405	8	23. Điện quang	3.70; 18.11	Siêu âm màng phổi
6406	9	23. Điện quang	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
6407	10	23. Điện quang	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
6408	11	23. Điện quang	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
6409	12	23. Điện quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu nam (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
6410	13	23. Điện quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu nữ (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6411	14	23. Điện quang	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
6412	15	23. Điện quang	18.20	Siêu âm tử cung phần phụ qua đường bụng
6413	16	23. Điện quang	18.30	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
6414	17	23. Điện quang	18.43	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
6415	18	23. Điện quang	18.44	Siêu âm chẩn đoán dị tật tim bào thai
6416	19	23. Điện quang	18.57	Siêu âm khớp
6417	20	23. Điện quang	18.59	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da và cơ)
6418	21	23. Điện quang	18.54	Siêu âm tinh hoàn
6419	22	23. Điện quang	18.5	Siêu âm dương vật
6420	23	23. Điện quang	18.56	Siêu âm tuyến vú
6421	24	23. Điện quang	18.65	Siêu âm dây thần kinh ngoại vi
6422	25	23. Điện quang	18.9	Siêu âm đám rối thần kinh cánh tay
6423	26	23. Điện quang	18.10	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
6424	27	23. Điện quang	18.10	Siêu âm qua trực tràng khảo sát đường dẫn tinh, túi tinh
6425	28	23. Điện quang	18.21	Siêu âm tử cung phần phụ qua đường âm đạo
6426	29	23. Điện quang	18.22	Siêu âm đầu dò âm đạo
6427	30	23. Điện quang	18.25	Siêu âm bơm nước buồng tử cung
6428	31	23. Điện quang	18.26	Siêu âm đầu dò trực tràng
6429	32	23. Điện quang	18.32	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
6430	33	23. Điện quang	18.42	Siêu âm đàn hồi mô vú
6431	34	23. Điện quang	18.55	Siêu âm đàn hồi mô tiền liệt tuyến qua trực tràng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6432	35	23. Điện quang	18.58	Siêu âm đàn hồi mô (gan và tạng khác)
6433	36	23. Điện quang	18.60	Siêu âm Doppler động mạch cảnh
6434	37	23. Điện quang	18.55	Siêu âm Doppler xuyên sọ
6435	38	23. Điện quang	18.25	Siêu âm Doppler hốc mắt
6436	39	23. Điện quang	18.58	Siêu âm Doppler u, tuyến, hạch vùng cổ
6437	40	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler màu mạch máu tuyến giáp
6438	41	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
6439	42	23. Điện quang	18.17	Siêu âm Doppler gan, lách
6440	43	23. Điện quang	18.31	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ qua đường âm đạo
6441	44	23. Điện quang	18.31	Siêu âm Doppler phần phụ của thai (nhau thai, dây rốn)
6442	45	23. Điện quang	18.17	Siêu âm Doppler tử cung, phần phụ qua đường bụng
6443	46	23. Điện quang	18.17	Siêu âm Doppler màu phần mềm
6444	47	23. Điện quang	18.23	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn
6445	48	23. Điện quang	18.24	Siêu âm Doppler dương vật
6446	49	23. Điện quang	18.29	Siêu âm Doppler tuyến vú
6447	50	23. Điện quang	18.33	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên khảo sát đường dẫn tinh
6448	51	23. Điện quang	18.37	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng và các mạch khác)
6449	52	23. Điện quang	18.38	Siêu âm Doppler động mạch thận
6450	53	23. Điện quang	18.39	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
6451	54	23. Điện quang	18.40	Siêu âm Doppler tử cung, phần phụ qua đường âm đạo
6452	55	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler động mạch tử cung

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6453	56	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
6454	57	23. Điện quang	18.46	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
6455	58	23. Điện quang	18.48	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
6456	59	23. Điện quang	1.208; 2.153; 3.143; 6.37; 18.48	Siêu âm Doppler trong thai lạc chỗ
6457	60	23. Điện quang	18.49	Siêu âm Doppler động mạch chi trên
6458	61	23. Điện quang	18.52; 2.113	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên
6459	62	23. Điện quang	18.61	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới
6460	63	23. Điện quang	18.61	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới
6461	64	23. Điện quang	18.38, 18.39, 18.40	Siêu âm cầu nối động - tĩnh mạch
6462	65	23. Điện quang	18.45	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
6463	66	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler tim, van tim
6464	67	23. Điện quang	18.23	Siêu âm các tạng trong ổ
6465	68	23. Điện quang	18.23	Siêu âm các khối u trong ổ
6466	69	23. Điện quang	18.23	Siêu âm Doppler gan ghép
6467	70	23. Điện quang	18.20	Siêu âm Doppler thận ghép
6468	71	23. Điện quang	18.27	Siêu âm Doppler các tạng ghép
6469	72	23. Điện quang	18.66	Siêu âm 3D/4D khối u
6470	73	23. Điện quang	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng
6471	74	23. Điện quang	18.27	Siêu âm 3D/4D phần phụ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6472	75	23. Điện quang	18.28; 18.41	Siêu âm tuyến vú 3D
6473	76	23. Điện quang	18.53	Siêu âm 3D/4D thai nhi
6474	77	23. Điện quang	18.47	Siêu âm 3D/4D tim
6475	78	23. Điện quang	18.50	Siêu âm nội mạch
6476	79	23. Điện quang	18.51	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
6477	80	23. Điện quang	18.51	Siêu âm nội soi qua thực quản
6478	81	23. Điện quang	18.14	Siêu âm nội soi
6479	82	23. Điện quang	18.62	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
6480	83	23. Điện quang	18.703	Siêu âm mạch máu - tạng có cản âm
6481	84	23. Điện quang	18.703	Siêu âm ổ bụng cấp cứu tại giường
6482	85	23. Điện quang	18.703	Siêu âm phổi - màng phổi tại giường
6483	86	23. Điện quang	1.19; 18.703	Siêu âm phần mềm tại giường
6484	87	23. Điện quang	18.27	Siêu âm doppler tim, mạch máu tại giường
6485	88	23. Điện quang	18.5	Siêu âm có hòa hình ảnh với cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ
6486	89	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng
6487	90	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ nghiêng
6488	91	23. Điện quang	18.69	Chụp X-quang mặt thấp
6489	92	23. Điện quang	18.69	Chụp X-quang mặt cao
6490	93	23. Điện quang	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
6491	94	23. Điện quang	18.72	Chụp X-quang Blondeau
6492	95	23. Điện quang	18.73	Chụp X-quang Hirtz

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6493	96	23. Điện quang	18.74	Chụp X-quang hàm chéch một bên
6494	97	23. Điện quang	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng
6495	98	23. Điện quang	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi tiếp tuyến
6496	99	23. Điện quang	18.76	Chụp X-quang hố yên nghiêng
6497	100	23. Điện quang	18.77	Chụp X-quang Chausse III
6498	101	23. Điện quang	18.78	Chụp X-quang Schuller
6499	102	23. Điện quang	18.79	Chụp X-quang Stenvers
6500	103	23. Điện quang	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
6501	104	23. Điện quang	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
6502	105	23. Điện quang	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm
6503	106	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng
6504	107	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ nghiêng
6505	108	23. Điện quang	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch 1 bên
6506	109	23. Điện quang	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
6507	110	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng
6508	111	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực nghiêng
6509	112	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng
6510	113	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng nghiêng
6511	114	23. Điện quang	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch 1 bên
6512	115	23. Điện quang	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
6513	116	23. Điện quang	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6514	117	23. Điện quang	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng
6515	118	23. Điện quang	18.99	Chụp X-quang xương ức nghiêng
6516	119	23. Điện quang	18.100	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng
6517	120	23. Điện quang	18.101	Chụp X-quang khớp ức đòn chéo
6518	121	23. Điện quang	18.101	Chụp X-quang xương đòn thẳng
6519	122	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang xương đòn
6520	123	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang tiếp tuyến xương sườn
6521	124	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp vai thẳng
6522	125	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp vai nghiêng
6523	126	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp vai chéo
6524	127	23. Điện quang	18.105	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng
6525	128	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang xương cánh tay nghiêng
6526	129	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng
6527	130	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang khớp khuỷu nghiêng
6528	131	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang khớp khuỷu chéo
6529	132	23. Điện quang	18.110	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
6530	133	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng
6531	134	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang xương cẳng tay nghiêng
6532	135	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng
6533	136	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương bàn ngón tay nghiêng
6534	137	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang khớp háng nghiêng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6535	138	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang xương đùi thẳng
6536	139	23. Điện quang	18.119	Chụp X-quang xương đùi nghiêng
6537	140	23. Điện quang	18.120	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng
6538	141	23. Điện quang	18.120	Chụp X-quang xương cẳng chân nghiêng
6539	142	23. Điện quang	18.121	Chụp X-quang xương gót thẳng
6540	143	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang xương gót nghiêng
6541	144	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang ngực thẳng
6542	145	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang ngực nghiêng
6543	146	23. Điện quang	18.123	Chụp X-quang ngực chéo
6544	147	23. Điện quang	18.125	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
6545	148	23. Điện quang	18,125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
6546	149	23. Điện quang	18,122	Chụp X-quang hệ tiết niệu không chuẩn bị
6547	150	23. Điện quang	18.67	Chụp phim đo sọ thẳng (cephalometric thẳng)
6548	151	23. Điện quang	18.67	Chụp phim đo sọ nghiêng (cephalometric nghiêng)
6549	152	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng, nghiêng
6550	153	23. Điện quang	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng, nghiêng
6551	154	23. Điện quang	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng, nghiêng
6552	155	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng, nghiêng
6553	156	23. Điện quang	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên
6554	157	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống cổ động, 4 tư thế (thẳng, nghiêng, cúi, ưỡn)
6555	158	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng, nghiêng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6556	159	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống ngực chéo hai bên
6557	160	23. Điện quang	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng, nghiêng
6558	161	23. Điện quang	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
6559	162	23. Điện quang	18.96	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng, nghiêng
6560	163	23. Điện quang	18.97	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, 4 tư thế (thẳng, nghiêng, cúi, ưỡn)
6561	164	23. Điện quang	18.102	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng
6562	165	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang khớp cùng chậu chéo hai bên
6563	166	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang toàn trục cột sống thẳng
6564	167	23. Điện quang	18.107	Chụp X-quang toàn trục cột sống nghiêng
6565	168	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang toàn trục cột sống thẳng, nghiêng
6566	169	23. Điện quang	18.109	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
6567	170	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng, chéo
6568	171	23. Điện quang	18.112	Chụp X-quang xương bả vai thẳng, nghiêng
6569	172	23. Điện quang	18.113	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng, nghiêng
6570	173	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng, nghiêng
6571	174	23. Điện quang	18.115	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
6572	175	23. Điện quang	18.116	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
6573	176	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
6574	177	23. Điện quang	18.121	Chụp X-quang xương đùi thẳng, nghiêng
6575	178	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
6576	179	23. Điện quang	18.129	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6577	180	23. Điện quang	18.81	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng, nghiêng
6578	181	23. Điện quang	18.83	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
6579	182	23. Điện quang	18.84	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
6580	183	23. Điện quang	18.88	Chụp X-quang xương gót thẳng, nghiêng
6581	184	23. Điện quang	18.94	Chụp X quang toàn trục chi dưới thẳng (2 bên)
6582	185	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
6583	186	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
6584	187	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang răng toàn cảnh
6585	188	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
6586	189	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (1 bên)
6587	190	23. Điện quang	18.126	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới nghiêng (1 bên)
6588	191	23. Điện quang	18,126	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng, nghiêng (2 bên)
6589	192	23. Điện quang	18,126	Chụp X-quang tuyến vú
6590	193	23. Điện quang	18.127	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
6591	194	23. Điện quang	18.128	Chụp X-quang số hoá mạch máu tuyến vú (Angiomamography)
6592	195	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang vú tư thế đặc biệt (ép khu trú, ép phóng đại)
6593	196	23. Điện quang	18.130	Chụp X-quang mẫu bệnh phẩm tuyến vú
6594	197	23. Điện quang	18.131	Chụp X-quang tuyến vú có định vị kim dây
6595	198	23. Điện quang	18.132	Chụp X-quang ống tuyến sữa
6596	199	23. Điện quang	18.133	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
6597	200	23. Điện quang	18.134	Chụp X-quang thực quản cổ thẳng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6598	201	23. Điện quang	18.135	Chụp X-quang thực quản thẳng và nghiêng
6599	202	23. Điện quang	18.136	Chụp X-quang thực quản dạ dày
6600	203	23. Điện quang	18.137	Chụp X-quang ruột non
6601	204	23. Điện quang	18.139	Chụp X-quang đại tràng
6602	205	23. Điện quang	18.141	Chụp X-quang đường mật qua Kehr
6603	206	23. Điện quang	18,135	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi
6604	207	23. Điện quang	18,135	Chụp X-quang đường rò
6605	208	23. Điện quang	18,135	Chụp X-quang tuyến nước bọt
6606	209	23. Điện quang	18.138	Chụp X-quang tuyến lệ
6607	210	23. Điện quang	18.140	Chụp X-quang tử cung vòi trứng
6608	211	23. Điện quang	18.142	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng
6609	212	23. Điện quang	18.143	Chụp X-quang khớp có tiêm thuốc nội khớp
6610	213	23. Điện quang	18.144	Chụp X-quang các nang có bơm thuốc cản quang
6611	214	23. Điện quang	18.148	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
6612	215	23. Điện quang	18,135	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng
6613	216	23. Điện quang	18.704	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng
6614	217	23. Điện quang	18,192	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu
6615	218	23. Điện quang	18,118	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh
6616	219	23. Điện quang	18,118	Chụp X-quang đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang
6617	220	23. Điện quang	18,118	Chụp X-quang đường mật trong phòng mổ
6618	221	23. Điện quang	18,118	Chụp X-quang tại giường

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6619	222	23. Điện quang	18.149	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6620	223	23. Điện quang	18.155	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6621	224	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6622	225	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6623	226	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6624	227	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6625	228	23. Điện quang	18.158	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6626	229	23. Điện quang	18.160	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6627	230	23. Điện quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6628	231	23. Điện quang	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 lát)
6629	232	23. Điện quang	18,193	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6630	233	23. Điện quang	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 lát)
6631	234	23. Điện quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6632	235	23. Điện quang	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6633	236	23. Điện quang	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6634	237	23. Điện quang	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6635	238	23. Điện quang	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6636	239	23. Điện quang	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6637	240	23. Điện quang	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6638	241	23. Điện quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6639	242	23. Điện quang	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6640	243	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón chế độ nội nha
6641	244	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón toàn bộ sọ mặt
6642	245	23. Điện quang	18.150	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6643	246	23. Điện quang	18.151	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6644	247	23. Điện quang	18.152	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 lát)
6645	248	23. Điện quang	18.153	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ 1-32 lát)
6646	249	23. Điện quang	18.153	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch máu não (từ 1-32 lát)
6647	250	23. Điện quang	18.156	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6648	251	23. Điện quang	18,150	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6649	252	23. Điện quang	18,150	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6650	253	23. Điện quang	18,150	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6651	254	23. Điện quang	18,150	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6652	255	23. Điện quang	18.160	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6653	256	23. Điện quang	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6654	257	23. Điện quang	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 lát)
6655	258	23. Điện quang	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 lát)
6656	259	23. Điện quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 lát)
6657	260	23. Điện quang	18.222	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 lát)
6658	261	23. Điện quang	18.223	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 lát)
6659	262	23. Điện quang	18.224	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6660	263	23. Điện quang	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6661	264	23. Điện quang	18.225	Chụp cắt lớp vi tính ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch; gan, tụy, lách, tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến và mạch khối u) (từ 1-32 lát)
6662	265	23. Điện quang	18.226	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận (từ 1-32 lát)
6663	266	23. Điện quang	18.227	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 lát)
6664	267	23. Điện quang	18.229	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6665	268	23. Điện quang	18.230	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 lát)
6666	269	23. Điện quang	18.256	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6667	270	23. Điện quang	18.258	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6668	271	23. Điện quang	18.260	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6669	272	23. Điện quang	18.262	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6670	273	23. Điện quang	18.265	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6671	274	23. Điện quang	18.266	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6672	275	23. Điện quang	18.267	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6673	276	23. Điện quang	18.154	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6674	277	23. Điện quang	18.157	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 lát)
6675	278	23. Điện quang	18.161	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6676	279	23. Điện quang	18.162	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 lát)
6677	280	23. Điện quang	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 lát)
6678	281	23. Điện quang	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 lát)
6679	282	23. Điện quang	18.225	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
6680	283	23. Điện quang	18.165	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
6681	284	23. Điện quang	18.171	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên, hàm dưới (Cone-Beam CT)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6682	285	23. Điện quang	18.173	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6683	286	23. Điện quang	18,173	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6684	287	23. Điện quang	18,173	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6685	288	23. Điện quang	18,173	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 lát)
6686	289	23. Điện quang	18,173	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6687	290	23. Điện quang	18.174	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6688	291	23. Điện quang	18.176	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6689	292	23. Điện quang	18.177	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6690	293	23. Điện quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 lát)
6691	294	23. Điện quang	18.202	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6692	295	23. Điện quang	18.202	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 lát)
6693	296	23. Điện quang	18.202	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6694	297	23. Điện quang	18.203	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 lát)
6695	298	23. Điện quang	18.204	Chụp cắt lớp vi tính (từ 64-128 lát) đo định lượng phổi
6696	299	23. Điện quang	18.208	Chụp cắt lớp vi tính (từ 64-128 lát) tính thể tích tuyến vú
6697	300	23. Điện quang	18.232	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u không tiêm thuốc (từ 64-128 lát)
6698	301	23. Điện quang	18.233	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 lát)
6699	302	23. Điện quang	18.234	Chụp cắt lớp vi tính phổi có dựng hình cây khí phế quản không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6700	303	23. Điện quang	18.237	Chụp cắt lớp vi tính phổi có dựng hình cây khí phế quản có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6701	304	23. Điện quang	18.239	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 lát)
6702	305	23. Điện quang	18.241	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6703	306	23. Điện quang	18.268	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ 64-128 lát)
6704	307	23. Điện quang	18.270	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6705	308	23. Điện quang	18.272	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6706	309	23. Điện quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6707	310	23. Điện quang	18.277	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6708	311	23. Điện quang	18.159	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6709	312	23. Điện quang	18.166	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6710	313	23. Điện quang	18.167	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6711	314	23. Điện quang	18.168	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6712	315	23. Điện quang	18.169	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6713	316	23. Điện quang	18.168	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6714	317	23. Điện quang	18.170	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6715	318	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6716	319	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 lát)
6717	320	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ 64-128 lát)
6718	321	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch máu não (từ 64-128 lát)
6719	322	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 lát)
6720	323	23. Điện quang	18.175	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6721	324	23. Điện quang	18.176	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6722	325	23. Điện quang	18.201	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6723	326	23. Điện quang	18.201	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6724	327	23. Điện quang	18.205	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6725	328	23. Điện quang	18.201	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6726	329	23. Điện quang	18.206	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6727	330	23. Điện quang	18.232	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6728	331	23. Điện quang	18.234	Chụp cắt lớp vi tính (từ 64-128 lát) hệ động mạch ngực trong, ngực ngoài kèm tính thể tích tuyến vú
6729	332	23. Điện quang	18.235	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 lát)
6730	333	23. Điện quang	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch phổi - nhĩ trái (từ 64-128 lát)
6731	334	23. Điện quang	18.236	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 lát)
6732	335	23. Điện quang	18.237	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 lát)
6733	336	23. Điện quang	18.238	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 lát)
6734	337	23. Điện quang	18.239	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 lát)
6735	338	23. Điện quang	18.241	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 lát)
6736	339	23. Điện quang	18.242	Chụp cắt lớp vi tính van động mạch chủ (TAVI) (từ 64-128 lát)
6737	340	23. Điện quang	18.269	Chụp cắt lớp vi tính đánh giá động mạch vành và chức năng thất trái (từ 64-128 lát)
6738	341	23. Điện quang	18.271	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6739	342	23. Điện quang	18.273	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6740	343	23. Điện quang	18.275	Chụp cắt lớp vi tính ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch; gan, tụy, lách, tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến và mạch khối u) (từ 64-128 lát)
6741	344	23. Điện quang	18.278	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận (từ 64-128 lát)
6742	345	23. Điện quang	18.280	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 lát)
6743	346	23. Điện quang	18.281	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6744	347	23. Điện quang	18.178	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 lát)
6745	348	23. Điện quang	18.183	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6746	349	23. Điện quang	18.184	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6747	350	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6748	351	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6749	352	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6750	353	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6751	354	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6752	355	23. Điện quang	18.187	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6753	356	23. Điện quang	18.189	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6754	357	23. Điện quang	18.190	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng sọ não (từ ≥ 128 lát)
6755	358	23. Điện quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng phân tích thành phần sỏi (sỏi tiết niệu, sỏi mật) (từ ≥ 128 lát)
6756	359	23. Điện quang	18.211	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ cơ xương khớp (từ ≥ 128 lát)
6757	360	23. Điện quang	18.211	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng định lượng axit uric ở khớp (từ ≥ 128 lát)
6758	361	23. Điện quang	18.211	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng mạch não (từ ≥ 128 lát)
6759	362	23. Điện quang	18.212	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng tưới máu não (từ ≥ 128 lát)
6760	363	23. Điện quang	18.213	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng đánh giá tính chất ngấm thuốc các khối u (u gan, tụy, tiết niệu và u khác) (từ ≥ 128 lát)
6761	364	23. Điện quang	18.218	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng đánh giá tưới máu tạng (gan, lách, phổi và tạng khác) (từ ≥ 128 lát)
6762	365	23. Điện quang	18.244	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng động mạch phổi (từ ≥ 128 lát)
6763	366	23. Điện quang	18.245	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng đánh giá tưới máu cơ tim có sử dụng thuốc gắng sức (từ ≥ 128 lát)
6764	367	23. Điện quang	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ mạch máu ngoại biên (từ ≥ 128 lát)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6765	368	23. Điện quang	18.249	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 lát)
6766	369	23. Điện quang	18.251	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6767	370	23. Điện quang	18.253	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6768	371	23. Điện quang	18.282	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6769	372	23. Điện quang	18.284	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 lát)
6770	373	23. Điện quang	18.286	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6771	374	23. Điện quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 lát)
6772	375	23. Điện quang	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6773	376	23. Điện quang	18.179	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6774	377	23. Điện quang	18.180	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6775	378	23. Điện quang	18.181	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6776	379	23. Điện quang	18.182	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 lát)
6777	380	23. Điện quang	18.182	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6778	381	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 lát)
6779	382	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6780	383	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 lát)
6781	384	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính (từ ≥ 256 lát) đo định lượng phổi
6782	385	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính (từ ≥ 256 lát) tính thể tích tuyến vú
6783	386	23. Điện quang	18.188	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u không tiêm thuốc (từ ≥ 256 lát)
6784	387	23. Điện quang	18.189	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 lát)
6785	388	23. Điện quang	18.210	Chụp cắt lớp vi tính phổi có dựng hình cây khí phế quản không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6786	389	23. Điện quang	18.210	Chụp cắt lớp vi tính phổi có dựng hình cây khí phế quản có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6787	390	23. Điện quang	18.214	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 lát)
6788	391	23. Điện quang	18.210	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6789	392	23. Điện quang	18.215	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ ≥ 256 lát)
6790	393	23. Điện quang	18.244	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6791	394	23. Điện quang	18.245	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6792	395	23. Điện quang	18.246	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6793	396	23. Điện quang	18.247	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6794	397	23. Điện quang	18.248	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6795	398	23. Điện quang	18.248	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6796	399	23. Điện quang	18.249	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6797	400	23. Điện quang	18.250	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6798	401	23. Điện quang	18.251	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6799	402	23. Điện quang	18.253	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6800	403	23. Điện quang	18.254	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6801	404	23. Điện quang	18.283	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 lát)
6802	405	23. Điện quang	18.285	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ ≥ 256 lát)
6803	406	23. Điện quang	18.287	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch máu não (từ ≥ 256 lát)
6804	407	23. Điện quang	18.289	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6805	408	23. Điện quang	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6806	409	23. Điện quang	18.294	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6807	410	23. Điện quang	18.295	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6808	411	23. Điện quang	18.207	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6809	412	23. Điện quang	18.207	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6810	413	23. Điện quang	18.207	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6811	414	23. Điện quang	18.216	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6812	415	23. Điện quang	18.217	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch ngực trong, ngực ngoài kèm tính thể tích tuyến vú (từ ≥ 256 lát)
6813	416	23. Điện quang	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 lát)
6814	417	23. Điện quang	18.217	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch phổi - nhĩ trái (từ ≥ 256 lát)
6815	418	23. Điện quang	18.228	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 lát)
6816	419	23. Điện quang	18.228	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ ≥ 256 lát)
6817	420	23. Điện quang	18.240	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 lát)
6818	421	23. Điện quang	18.240	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 lát)
6819	422	23. Điện quang	18.252	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6820	423	23. Điện quang	18.252	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ ≥ 256 lát)
6821	424	23. Điện quang	18.263	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6822	425	23. Điện quang	18.276	Chụp cắt lớp vi tính ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch; gan, tụy, lách, tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến và mạch khối u) (từ ≥ 256 lát)
6823	426	23. Điện quang	18.279	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận (từ ≥ 256 lát)
6824	427	23. Điện quang	18.279	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 lát)
6825	428	23. Điện quang	18.290	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6826	429	23. Điện quang	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 lát)
6827	430	23. Điện quang	18.293	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6828	431	23. Điện quang	18,165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6829	432	23. Điện quang	18,165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6830	433	23. Điện quang	18,165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6831	434	23. Điện quang	18,165	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6832	435	23. Điện quang	18,170	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6833	436	23. Điện quang	18,170	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6834	437	23. Điện quang	18,231	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6835	438	23. Điện quang	18,231	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6836	439	23. Điện quang	18,205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 lát)
6837	440	23. Điện quang	18,207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 lát)
6838	441	23. Điện quang	18,207	Chụp cắt lớp vi tính van động mạch chủ (TAVI) (từ ≥ 256 lát)
6839	442	23. Điện quang	18.296	Chụp cắt lớp vi tính (từ ≥ 256 lát) đánh giá động mạch vành và chức năng thất trái
6840	443	23. Điện quang	18.298	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 lát)
6841	444	23. Điện quang	18.300	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6842	445	23. Điện quang	18.303	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6843	446	23. Điện quang	18,296	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6844	447	23. Điện quang	18.308	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6845	448	23. Điện quang	18.309	Chụp Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (0.2-1T)
6846	449	23. Điện quang	18.310	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6847	450	23. Điện quang	18.313	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6848	451	23. Điện quang	18.319	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6849	452	23. Điện quang	18.321	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6850	453	23. Điện quang	18.322	Chụp cộng hưởng từ khớp không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6851	454	23. Điện quang	18.324	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6852	455	23. Điện quang	18,324	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6853	456	23. Điện quang	18.331	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6854	457	23. Điện quang	18.334	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6855	458	23. Điện quang	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6856	459	23. Điện quang	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6857	460	23. Điện quang	18.340	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6858	461	23. Điện quang	18.343	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (0.2-1T)
6859	462	23. Điện quang	18.345	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6860	463	23. Điện quang	18.349	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ nội khớp (0.2-1T)
6861	464	23. Điện quang	18.364	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6862	465	23. Điện quang	18,319	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6863	466	23. Điện quang	18.316	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6864	467	23. Điện quang	18,316	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6865	468	23. Điện quang	18,316	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (1.5T)
6866	469	23. Điện quang	18.332	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion - weighted Imaging) (1.5T)
6867	470	23. Điện quang	18.297	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6868	471	23. Điện quang	18.299	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6869	472	23. Điện quang	18.301	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6870	473	23. Điện quang	18.304	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (1.5T)
6871	474	23. Điện quang	18,297	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6872	475	23. Điện quang	18.309	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (1.5T)
6873	476	23. Điện quang	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6874	477	23. Điện quang	18.314	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6875	478	23. Điện quang	18.320	Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6876	479	23. Điện quang	18.322	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (1.5T)
6877	480	23. Điện quang	18.323	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6878	481	23. Điện quang	18.325	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6879	482	23. Điện quang	18.329	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6880	483	23. Điện quang	18,329	Chụp cộng hưởng từ toàn bộ cột sống không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 1.5T$)
6881	484	23. Điện quang	18.335	Chụp cộng hưởng từ khớp không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6882	485	23. Điện quang	18.337	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6883	486	23. Điện quang	18.339	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6884	487	23. Điện quang	18.341	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6885	488	23. Điện quang	18.344	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)
6886	489	23. Điện quang	18.346	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6887	490	23. Điện quang	18,296	Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon tuyến vú (1.5T)
6888	491	23. Điện quang	18.349	Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon trong mô mềm (1.5T)
6889	492	23. Điện quang	18.351	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (1.5T)
6890	493	23. Điện quang	18,351	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6891	494	23. Điện quang	18.316	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6892	495	23. Điện quang	18,361	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm thuốc đối quang từ (khảo sát động học) (1.5T)
6893	496	23. Điện quang	18.305	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6894	497	23. Điện quang	18.306	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6895	498	23. Điện quang	18.307	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (1.5T)
6896	499	23. Điện quang	18.312	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6897	500	23. Điện quang	18.315	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6898	501	23. Điện quang	18.318	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6899	502	23. Điện quang	18.330	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (1.5T)
6900	503	23. Điện quang	18.365	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (1.5T)
6901	504	23. Điện quang	18.701	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6902	505	23. Điện quang	18.702	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (1.5T)
6903	506	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6904	507	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6905	508	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6906	509	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6907	510	23. Điện quang	18.302	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6908	511	23. Điện quang	18.317	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6909	512	23. Điện quang	18.326	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6910	513	23. Điện quang	18.327	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (1.5T)
6911	514	23. Điện quang	18.328	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6912	515	23. Điện quang	18,324	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6913	516	23. Điện quang	18.326	Chụp cộng hưởng từ tuyến giáp có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6914	517	23. Điện quang	18.327	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6915	518	23. Điện quang	18.328	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6916	519	23. Điện quang	18,326	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6917	520	23. Điện quang	18.342	Chụp cộng hưởng từ có sử dụng thuốc đối quang từ khoang ngoài mạch máu (1.5T)
6918	521	23. Điện quang	18.347	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (1.5T)
6919	522	23. Điện quang	18.348	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (1.5T)
6920	523	23. Điện quang	18.352	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) (chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (1.5T)
6921	524	23. Điện quang	18.354	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (1.5T)
6922	525	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (1.5T)
6923	526	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến vú (1.5T)
6924	527	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến tiền liệt (1.5T)
6925	528	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)
6926	529	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tưới máu tuyến nước bọt (1.5T)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6927	530	23. Điện quang	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (1.5T)
6928	531	23. Điện quang	18.353	Chụp cộng hưởng từ phổ tim (1.5T)
6929	532	23. Điện quang	18.355	Chụp cộng hưởng từ đàn hồi mô (1.5T)
6930	533	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ đánh giá tính thấm ở não ($\geq 1.5T$)
6931	534	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ đánh giá tính thấm tiền liệt tuyến ($\geq 1.5T$)
6932	535	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6933	536	23. Điện quang	18.347	Chụp cộng hưởng từ ruột non không tiêm thuốc đối quang từ (enteroclysis) (1.5T)
6934	537	23. Điện quang	18.348	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6935	538	23. Điện quang	18.356	Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6936	539	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân có tiêm thuốc đối quang từ (defecography-MR) (1.5T)
6937	540	23. Điện quang	18.357	Chụp cộng hưởng từ ruột non có tiêm thuốc đối quang từ (enteroclysis) (1.5T)
6938	541	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6939	542	23. Điện quang	18.360	Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6940	543	23. Điện quang	18.361	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ nội khớp (1.5T)
6941	544	23. Điện quang	18.362	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6942	545	23. Điện quang	18.363	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6943	546	23. Điện quang	18.426	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6944	547	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6945	548	23. Điện quang	18,431	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6946	549	23. Điện quang	18.694	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6947	550	23. Điện quang	18.695	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6948	551	23. Điện quang	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6949	552	23. Điện quang	18,695	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6950	553	23. Điện quang	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6951	554	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6952	555	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6953	556	23. Điện quang	18,296	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6954	557	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6955	558	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6956	559	23. Điện quang	18.699	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6957	560	23. Điện quang	18,350	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6958	561	23. Điện quang	18.700	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6959	562	23. Điện quang	18,319	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6960	563	23. Điện quang	18.366	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6961	564	23. Điện quang	18.368	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6962	565	23. Điện quang	18.370	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ không đặc hiệu (1.5T)
6963	566	23. Điện quang	18.373	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ đặc hiệu (1.5T)
6964	567	23. Điện quang	18,366	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM, không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6965	568	23. Điện quang	18,366	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6966	569	23. Điện quang	18.378	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6967	570	23. Điện quang	18.379	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6968	571	23. Điện quang	18.380	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6969	572	23. Điện quang	18.383	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn hoặc phì đại) có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6970	573	23. Điện quang	18.389	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý màng tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6971	574	23. Điện quang	18.391	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn hoặc phì đại) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6972	575	23. Điện quang	18.392	Cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý cơ tim không tiêm thuốc đối quang từ sử dụng bản đồ T1, T2 và T2* (T1, T2, T2* mapping) (1.5T)
6973	576	23. Điện quang	18.394	Chụp cộng hưởng từ định lượng thể tích não (chất trắng, chất xám, thủy não) (1.5T)
6974	577	23. Điện quang	18,394	Chụp cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6975	578	23. Điện quang	18.402	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6976	579	23. Điện quang	18.404	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6977	580	23. Điện quang	18.401	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá chức năng hai thất (thất trái và thất phải) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6978	581	23. Điện quang	18.406	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt (1.5T)
6979	582	23. Điện quang	18.408	Chụp cộng hưởng từ định lượng gan nhiễm mỡ ($\geq 1.5T$)
6980	583	23. Điện quang	18.410	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6981	584	23. Điện quang	18.413	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6982	585	23. Điện quang	18.415	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6983	586	23. Điện quang	18.419	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6984	587	23. Điện quang	18.421	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)
6985	588	23. Điện quang	18.434	Chụp cộng hưởng từ đánh giá lưu thông dịch não tủy ($\geq 3T$)
6986	589	23. Điện quang	18.386	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion Weighted Imaging) ($\geq 3T$)
6987	590	23. Điện quang	18,386	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6988	591	23. Điện quang	18,386	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
6989	592	23. Điện quang	18.367	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6990	593	23. Điện quang	18.369	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) ($\geq 3T$)
6991	594	23. Điện quang	18.371	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6992	595	23. Điện quang	18.374	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) ($\geq 3T$)
6993	596	23. Điện quang	18,367	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6994	597	23. Điện quang	18.379	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6995	598	23. Điện quang	18.381	Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6996	599	23. Điện quang	18.384	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)
6997	600	23. Điện quang	18.390	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
6998	601	23. Điện quang	18.392	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)
6999	602	23. Điện quang	18.393	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7000	603	23. Điện quang	18.395	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7001	604	23. Điện quang	18.399	Chụp cộng hưởng từ khớp không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7002	605	23. Điện quang	18,399	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7003	606	23. Điện quang	18.405	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7004	607	23. Điện quang	18.407	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7005	608	23. Điện quang	18.409	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)
7006	609	23. Điện quang	18.411	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7007	610	23. Điện quang	18.414	Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon tuyến vú ($\geq 3T$)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7008	611	23. Điện quang	18.416	Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon trong mô mềm ($\geq 3T$)
7009	612	23. Điện quang	18.419	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7010	613	23. Điện quang	18.421	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7011	614	23. Điện quang	18.386	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7012	615	23. Điện quang	18.372	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7013	616	23. Điện quang	18.387	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)
7014	617	23. Điện quang	18.375	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7015	618	23. Điện quang	18.377	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7016	619	23. Điện quang	18.382	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7017	620	23. Điện quang	18.385	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng (bao gồm: gan, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng,...) có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7018	621	23. Điện quang	18.388	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng) ($\geq 3T$)
7019	622	23. Điện quang	18.400	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) ($\geq 3T$)
7020	623	23. Điện quang	18.435	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7021	624	23. Điện quang	18.701	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7022	625	23. Điện quang	18.702	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7023	626	23. Điện quang	18.376	Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7024	627	23. Điện quang	18,435	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7025	628	23. Điện quang	18.396	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7026	629	23. Điện quang	18.397	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7027	630	23. Điện quang	18.398	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)
7028	631	23. Điện quang	18.400	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7029	632	23. Điện quang	18.396	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7030	633	23. Điện quang	18.397	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7031	634	23. Điện quang	18.398	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7032	635	23. Điện quang	18.400	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7033	636	23. Điện quang	18.333	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm thuốc đối quang từ (khảo sát động học) ($\geq 3T$)
7034	637	23. Điện quang	18.403	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7035	638	23. Điện quang	18.412	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)
7036	639	23. Điện quang	18.417	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) (Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)) ($\geq 3T$)
7037	640	23. Điện quang	18.418	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)
7038	641	23. Điện quang	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7039	642	23. Điện quang	18.425	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7040	643	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ có sử dụng thuốc đối quang từ khoang ngoài mạch máu ($\geq 3T$)
7041	644	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)
7042	645	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến vú ($\geq 3T$)
7043	646	23. Điện quang	18.420	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)
7044	647	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)
7045	648	23. Điện quang	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)
7046	649	23. Điện quang	18.422	Chụp cộng hưởng từ phổi tim ($\geq 3T$)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7047	650	23. Điện quang	18.424	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)
7048	651	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ thành mạch nội sọ độ phân giải cao ($\geq 3T$)
7049	652	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ tưới máu tuyến nước bọt ($\geq 3T$)
7050	653	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7051	654	23. Điện quang	18.417	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7052	655	23. Điện quang	18.418	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7053	656	23. Điện quang	18.427	Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7054	657	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7055	658	23. Điện quang	18.430	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7056	659	23. Điện quang	18.431	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7057	660	23. Điện quang	18.432	Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7058	661	23. Điện quang	18.433	Chụp cộng hưởng từ gan với thuốc đối quang từ đặc hiệu mô (1.5T)
7059	662	23. Điện quang	18.694	Chụp cộng hưởng từ gan với thuốc đối quang từ đặc hiệu mô ($\geq 3T$)
7060	663	23. Điện quang	18.695	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ nội khớp ($\geq 3T$)
7061	664	23. Điện quang	18.697	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7062	665	23. Điện quang	18,696	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7063	666	23. Điện quang	18,696	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7064	667	23. Điện quang	18,420	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7065	668	23. Điện quang	18,420	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7066	669	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7067	670	23. Điện quang	18,366	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7068	671	23. Điện quang	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7069	672	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7070	673	23. Điện quang	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7071	674	23. Điện quang	18,420	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7072	675	23. Điện quang	18.700	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7073	676	23. Điện quang	18,410	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7074	677	23. Điện quang	18.449	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7075	678	23. Điện quang	18.450	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7076	679	23. Điện quang	18.451	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7077	680	23. Điện quang	18.452	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7078	681	23. Điện quang	18.453	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7079	682	23. Điện quang	18.453	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7080	683	23. Điện quang	18.454	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ không đặc hiệu ($\geq 3T$)
7081	684	23. Điện quang	18.454	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ đặc hiệu ($\geq 3T$)
7082	685	23. Điện quang	18.455	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM, không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7083	686	23. Điện quang	18.455	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7084	687	23. Điện quang	18.456	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7085	688	23. Điện quang	18.457	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7086	689	23. Điện quang	18.458	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7087	690	23. Điện quang	18.459	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn, phì đại) có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7088	691	23. Điện quang	18.460	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý màng tim có tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7089	692	23. Điện quang	18.461	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn, phì đại) không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7090	693	23. Điện quang	18.462	Cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý cơ tim không tiêm thuốc đối quang từ sử dụng bản đồ T1, T2 và T2* (T1, T2, T2* mapping) ($\geq 3T$)
7091	694	23. Điện quang	18.463	Chụp cộng hưởng từ đàn hồi mô ($\geq 3T$)
7092	695	23. Điện quang	18.464	Chụp cộng hưởng từ định lượng thể tích (chất trắng, chất xám, thủy não) ($\geq 3T$)
7093	696	23. Điện quang	18.465	Chụp cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7094	697	23. Điện quang	18.466	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7095	698	23. Điện quang	18.467	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7096	699	23. Điện quang	18.468	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá chức năng hai thất (thất trái và thất phải) không tiêm thuốc đối quang từ ($\geq 3T$)
7097	700	23. Điện quang	18.469	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt ($\geq 3T$)
7098	701	23. Điện quang	18.470	Chụp mô phỏng cắt lớp vi tính xương khớp bằng cộng hưởng từ 3.0 Tesla
7099	702	23. Điện quang	18.471	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng
7100	703	23. Điện quang	18.472	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng
7101	704	23. Điện quang	18.473	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7102	705	23. Điện quang	18.474	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7103	706	23. Điện quang	18.475	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi trên dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7104	707	23. Điện quang	18.476	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi dưới dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7105	708	23. Điện quang	18.478	Chụp và nong cầu nối động mạch chi trên dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7106	709	23. Điện quang	18.479	Chụp và nong cầu nối động mạch chi dưới dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7107	710	23. Điện quang	18.480	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi trên dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7108	711	23. Điện quang	18,575	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi dưới dưới X-quang tăng sáng [1 bên]

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7109	712	23. Điện quang	18.574	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng
7110	713	23. Điện quang	18.575	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới X-quang tăng sáng
7111	714	23. Điện quang	18.576	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới X-quang tăng sáng
7112	715	23. Điện quang	18,576	Chụp và nút động mạch gan dưới X-quang tăng sáng
7113	716	23. Điện quang	18,576	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới X-quang tăng sáng
7114	717	23. Điện quang	18,586	Chụp và nút động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng
7115	718	23. Điện quang	18.586	Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng
7116	719	23. Điện quang	18.436	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới X-quang tăng sáng
7117	720	23. Điện quang	18.437	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới X-quang tăng sáng
7118	721	23. Điện quang	18.438	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung dưới X-quang tăng sáng
7119	722	23. Điện quang	18.439	Chụp và nút động mạch tử cung dưới X-quang tăng sáng
7120	723	23. Điện quang	18.440	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới X-quang tăng sáng
7121	724	23. Điện quang	18.441	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới X-quang tăng sáng
7122	725	23. Điện quang	18.442	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới X-quang tăng sáng
7123	726	23. Điện quang	18.443	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới X-quang tăng sáng
7124	727	23. Điện quang	18.444	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới X-quang tăng sáng
7125	728	23. Điện quang	18.445	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới X- quang tăng sáng
7126	729	23. Điện quang	18.446	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới X-quang tăng sáng
7127	730	23. Điện quang	18.447	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới X-quang tăng sáng
7128	731	23. Điện quang	18.501	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới X-quang tăng sáng
7129	732	23. Điện quang	18.502	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới X-quang tăng sáng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7130	733	23. Điện quang	18.503	Tiêm phá đông khớp vai dưới X-quang tăng sáng
7131	734	23. Điện quang	18.504	Tiêm giảm đau cột sống bằng thuốc dưới X-quang tăng sáng
7132	735	23. Điện quang	18.505	Tiêm giảm đau khớp bằng thuốc dưới X-quang tăng sáng
7133	736	23. Điện quang	18.505	Chụp đĩa đệm qua da dưới X-quang tăng sáng
7134	737	23. Điện quang	18.506	Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng
7135	738	23. Điện quang	18.507	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng
7136	739	23. Điện quang	18.508	Chụp động mạch chủ dưới X-quang tăng sáng
7137	740	23. Điện quang	18.509	Chụp động mạch chậu dưới X-quang tăng sáng
7138	741	23. Điện quang	18.510	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7139	742	23. Điện quang	18.511	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng
7140	743	23. Điện quang	18.511	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng
7141	744	23. Điện quang	18.511	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) dưới X-quang tăng sáng
7142	745	23. Điện quang	18.511	Chụp động mạch mạc treo dưới X-quang tăng sáng
7143	746	23. Điện quang	18.511	Chụp tĩnh mạch chủ - chậu dưới X-quang tăng sáng
7144	747	23. Điện quang	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới X-quang tăng sáng
7145	748	23. Điện quang	18.513	Chụp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7146	749	23. Điện quang	18.516	Đổ xi măng cột sống dưới X-quang tăng sáng
7147	750	23. Điện quang	18.517	Tiêu hủy u xương dạng xương dưới X-quang tăng sáng
7148	751	23. Điện quang	18.675	Tiêu hủy các tổn thương xương dưới X-quang tăng sáng
7149	752	23. Điện quang	18.518	Đốt sóng cao tần (RFA) u xương dưới X-quang tăng sáng
7150	753	23. Điện quang	18.518	Điều trị u xương bằng vi sóng (Microwave) dưới X-quang tăng sáng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7151	754	23. Điện quang	18.519	Bơm keo tiền phẫu u máu đốt sống thể tiến triển dưới X-quang tăng sáng
7152	755	23. Điện quang	18.519	Đổ xi măng u tiêu xương ngoài cột sống dưới X-quang tăng sáng
7153	756	23. Điện quang	18.520	Đặt buồng truyền hóa chất dưới da dưới X-quang tăng sáng
7154	757	23. Điện quang	18.520	Đặt buồng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền
7155	758	23. Điện quang	18.521	Tiêm xơ trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
7156	759	23. Điện quang	18.521	Tiêm xơ khối thoát vị đĩa đệm qua da dưới X-quang tăng sáng
7157	760	23. Điện quang	18.522	Bơm tắc động mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
7158	761	23. Điện quang	18.522	Bơm tắc tĩnh mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
7159	762	23. Điện quang	18.524	Tháo lòng ruột bằng bơm hơi dưới X-quang tăng sáng
7160	763	23. Điện quang	18.525	Tháo lòng ruột bằng thuốc cản quang dưới X-quang tăng sáng
7161	764	23. Điện quang	18.527	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng
7162	765	23. Điện quang	18.672	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới X-quang tăng sáng
7163	766	23. Điện quang	18.673	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới X-quang tăng sáng
7164	767	23. Điện quang	18,522	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới X-quang tăng sáng
7165	768	23. Điện quang	18,522	Chụp đánh giá chức năng nuốt bằng ghi video cản quang (VFSS - videofluoroscopic swallowing study) dưới X-quang tăng sáng
7166	769	23. Điện quang	18,522	Chụp X-quang tăng sáng bao rỗng thần kinh
7167	770	23. Điện quang	18,511	Chụp đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang dưới X-quang tăng sáng
7168	771	23. Điện quang	18,522	Nong đường mật dưới X-quang tăng sáng
7169	772	23. Điện quang	18,477	Nong đặt stent đường mật dưới X-quang tăng sáng
7170	773	23. Điện quang	18,477	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng
7171	774	23. Điện quang	18.523	Sinh thiết đường mật qua da dưới X-quang tăng sáng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7172	775	23. Điện quang	18.523	Dẫn lưu đường mật dưới X-quang tăng sáng
7173	776	23. Điện quang	18,523	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới X-quang tăng sáng
7174	777	23. Điện quang	18,534	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới X-quang tăng sáng
7175	778	23. Điện quang	18,672	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa và các tạng khác) dưới X-quang tăng sáng
7176	779	23. Điện quang	18,534	Dẫn lưu bể thận dưới X-quang tăng sáng
7177	780	23. Điện quang	18.533	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
7178	781	23. Điện quang	18.532	Tiêm giảm đau cột sống bằng thuốc dưới số hóa xóa nền
7179	782	23. Điện quang	18,532	Tiêm giảm đau khớp bằng thuốc dưới số hóa xóa nền
7180	783	23. Điện quang	18.534	Tiêm khớp số hóa xóa nền
7181	784	23. Điện quang	18.534	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu số hoá xóa nền
7182	785	23. Điện quang	18.536	Chụp đĩa đệm qua da dưới số hoá xóa nền
7183	786	23. Điện quang	18.537	Tiêu hủy nhân nhầy điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền
7184	787	23. Điện quang	18.538	Chụp động mạch não số hóa xóa nền
7185	788	23. Điện quang	18.539	Chụp động mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền
7186	789	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền
7187	790	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền
7188	791	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7189	792	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7190	793	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền
7191	794	23. Điện quang	18.540	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền
7192	795	23. Điện quang	18.541	Chụp động mạch tủy số hóa xóa nền

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7193	796	23. Điện quang	18.542	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền
7194	797	23. Điện quang	18.542	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền
7195	798	23. Điện quang	18.542	Chụp tĩnh mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7196	799	23. Điện quang	18.542	Chụp tĩnh mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7197	800	23. Điện quang	18.543	Chụp tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
7198	801	23. Điện quang	18.543	Chụp tĩnh mạch chậu số hóa xóa nền
7199	802	23. Điện quang	18.544	Chụp tĩnh mạch vùng đầu cổ số hóa xóa nền
7200	803	23. Điện quang	18.550	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền
7201	804	23. Điện quang	18.551	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền
7202	805	23. Điện quang	18.546	Chụp và can thiệp nút mạch tuyến giáp số hóa xóa nền
7203	806	23. Điện quang	18.531	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
7204	807	23. Điện quang	18.547	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
7205	808	23. Điện quang	18.548	Chụp và đặt stent động mạch chủ số hóa xóa nền
7206	809	23. Điện quang	18,548	Chụp và nong động mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7207	810	23. Điện quang	18,548	Chụp và nong động mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7208	811	23. Điện quang	18,548	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7209	812	23. Điện quang	18.679	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7210	813	23. Điện quang	18.680	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7211	814	23. Điện quang	18,680	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7212	815	23. Điện quang	18.561	Chụp và nong cầu nối mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7213	816	23. Điện quang	18,683	Chụp và nong cầu nối mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7214	817	23. Điện quang	18.681	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7215	818	23. Điện quang	18.684	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7216	819	23. Điện quang	18.683	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
7217	820	23. Điện quang	18.535	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
7218	821	23. Điện quang	18.528	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
7219	822	23. Điện quang	18.529	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng số hóa xóa nền
7220	823	23. Điện quang	18.530	Chụp, nong động mạch và đặt stent số hóa xóa nền
7221	824	23. Điện quang	18,530	Chụp và đặt stent tĩnh mạch số hóa xóa nền
7222	825	23. Điện quang	18,530	Chụp và can thiệp lấy huyết khối tĩnh mạch sâu số hóa xóa nền
7223	826	23. Điện quang	18.552	Chụp và tiêm keo tiền phẫu điều trị dị dạng tĩnh mạch số hoá xóa nền
7224	827	23. Điện quang	18.545	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm qua tĩnh mạch ngoại vi (picc line) dưới số hóa xóa nền
7225	828	23. Điện quang	18,545	Tạo cầu tay động tĩnh mạch qua da dưới số hóa xóa nền
7226	829	23. Điện quang	18.687	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý đông cứng khớp vai số hóa xóa nền
7227	830	23. Điện quang	18.688	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý viêm khớp gối số hóa xóa nền
7228	831	23. Điện quang	18.579	Đốt sóng cao tần (RF) dưới số hóa xóa nền điều trị suy giãn tĩnh mạch chi dưới
7229	832	23. Điện quang	18,529	Đốt sóng Laser dưới số hóa xóa nền điều trị suy giãn tĩnh mạch chi dưới
7230	833	23. Điện quang	18,529	Đốt dị dạng tĩnh mạch dưới chụp số hoá xóa nền
7231	834	23. Điện quang	18,529	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền
7232	835	23. Điện quang	18,529	Chụp và can thiệp lấy dị vật lòng mạch số hóa xóa nền
7233	836	23. Điện quang	18,529	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền
7234	837	23. Điện quang	18,529	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7235	838	23. Điện quang	18,510	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch phổi số hóa xóa nền
7236	839	23. Điện quang	18.553	Chụp, nong động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền
7237	840	23. Điện quang	18.554	Chụp, nong động mạch mạc treo tràng dưới số hóa xóa nền
7238	841	23. Điện quang	18.555	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền
7239	842	23. Điện quang	18.556	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo tràng dưới số hóa xóa nền
7240	843	23. Điện quang	18.557	Chụp, nong động mạch thận số hóa xóa nền
7241	844	23. Điện quang	18.562	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền
7242	845	23. Điện quang	18.562	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
7243	846	23. Điện quang	18.563	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền
7244	847	23. Điện quang	18.564	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
7245	848	23. Điện quang	18.565	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
7246	849	23. Điện quang	18.566	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
7247	850	23. Điện quang	18.567	Chụp và nút hóa chất động mạch điều trị ung thư gan số hóa xóa nền
7248	851	23. Điện quang	18,567	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền
7249	852	23. Điện quang	18,557	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền
7250	853	23. Điện quang	18,567	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền
7251	854	23. Điện quang	18,557	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày xuyên gan qua da số hóa xóa nền
7252	855	23. Điện quang	18,563	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày xuyên lách qua da số hóa xóa nền
7253	856	23. Điện quang	18,557	Chụp và can thiệp tĩnh mạch cửa qua da dưới số hoá xóa nền
7254	857	23. Điện quang	18,557	Chụp và nút giãn tĩnh mạch phình vị bằng dùi (PLUG AMPLAZER) ngược dòng qua đường tĩnh mạch thận (PARTO) số hóa xóa nền
7255	858	23. Điện quang	18,557	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7256	859	23. Điện quang	18,557	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da dưới số hóa xóa nền
7257	860	23. Điện quang	18,557	Chụp và nút mạch vị trái số hóa xóa nền
7258	861	23. Điện quang	18.559	Chụp và nút giãn tĩnh mạch phình vị ngược dòng qua tĩnh mạch thận có hỗ trợ đóng shunt vị thận bằng vòng xoắn kim loại (CARTO) số hóa xóa nền
7259	862	23. Điện quang	18.560	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
7260	863	23. Điện quang	18.568	Chụp và can thiệp mạch thân tạng, tá tụy số hóa xóa nền
7261	864	23. Điện quang	18.569	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền
7262	865	23. Điện quang	18.570	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo tràng dưới số hóa xóa nền
7263	866	23. Điện quang	18,567	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền
7264	867	23. Điện quang	18,567	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
7265	868	23. Điện quang	18.526	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
7266	869	23. Điện quang	18.571	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
7267	870	23. Điện quang	18,571	Chụp và nút mạch cầm máu trong chấn thương khung chậu số hóa xóa nền
7268	871	23. Điện quang	18.477	Chụp và nút mạch tử cung điều trị trong rau cài răng lược số hóa xóa nền
7269	872	23. Điện quang	18.481	Chụp và nút mạch trong điều trị chữa sẹo mổ lấy thai
7270	873	23. Điện quang	18.482	Chụp và nút mạch điều trị các biến chứng thông dò động-tĩnh mạch tử cung số hóa xóa nền
7271	874	23. Điện quang	18,481	Chụp và nút mạch tử cung điều trị băng huyết sau đẻ số hóa xóa nền
7272	875	23. Điện quang	18,523	Chụp và nút hoá chất đường động mạch điều trị ung thư tiền liệt tuyến số hoá xóa nền
7273	876	23. Điện quang	18,481	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt số hóa xóa nền
7274	877	23. Điện quang	18,477	Chụp và nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...) số hóa xóa nền
7275	878	23. Điện quang	18.572; 18.573	Chụp và nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt số hóa xóa nền

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7276	879	23. Điện quang	18.577	Chụp và nút mạch điều trị u cơ trơn tử cung dưới số hóa xóa nền
7277	880	23. Điện quang	18.578	Đặt cổng truyền hoá chất đường động mạch dưới số hoá xóa nền
7278	881	23. Điện quang	18,523	Chụp và can thiệp điều trị rò mạch bạch huyết qua da số hoá xóa nền
7279	882	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền
7280	883	23. Điện quang	18,578	Truyền hóa chất động mạch gan (HAIC)
7281	884	23. Điện quang	18,578	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền
7282	885	23. Điện quang	18,584	Chụp và nút mạch bằng hạt tải gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
7283	886	23. Điện quang	18.689	Chụp và can thiệp bơm hoá chất chọn lọc điều trị khối u số hoá xóa nền
7284	887	23. Điện quang	18,530	Chụp và nút mạch điều trị u phổi số hóa xóa nền
7285	888	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất số hóa xóa nền
7286	889	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút mạch điều trị khối u tạng (phổi, thận, lách, tụy và tạng khác) số hóa xóa nền
7287	890	23. Điện quang	18,580	Chụp và can thiệp nút tĩnh mạch gan số hóa xóa nền
7288	891	23. Điện quang	18.580	Chụp và nong động mạch gan sau ghép gan số hóa xóa nền
7289	892	23. Điện quang	18,580	Chụp, nong và đặt stent động mạch gan sau ghép số hóa xóa nền
7290	893	23. Điện quang	18,580	Chụp và nong tĩnh mạch gan số hóa xóa nền
7291	894	23. Điện quang	18,580	Chụp, nong và đặt stent tĩnh mạch gan số hóa xóa nền
7292	895	23. Điện quang	18,580	Chụp và nong động mạch thận dưới số hóa xóa nền ở trẻ em
7293	896	23. Điện quang	18,580	Chụp rò mạch bạch huyết qua da số hoá xóa nền
7294	897	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
7295	898	23. Điện quang	18,580	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
7296	899	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7297	900	23. Điện quang	18.483	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
7298	901	23. Điện quang	18.581	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
7299	902	23. Điện quang	18.485	Chụp và nong điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
7300	903	23. Điện quang	18.488	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
7301	904	23. Điện quang	18,584	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
7302	905	23. Điện quang	18.584	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
7303	906	23. Điện quang	18.585	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
7304	907	23. Điện quang	18.585	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
7305	908	23. Điện quang	18.486	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
7306	909	23. Điện quang	19.486	Chụp và can thiệp bơm hóa chất chọn lọc động mạch mắt số hóa xóa nền
7307	910	23. Điện quang	18.487; 3.3326	Chụp và can thiệp đặt stent điều trị thông động mạch cảnh xoang hang số hoá xóa nền
7308	911	23. Điện quang	18.487	Chụp và can thiệp bệnh lý mạch đầu cổ số hoá xóa nền
7309	912	23. Điện quang	18.484	Chụp và can thiệp phình động mạch não bằng băng chặn dòng chảy bên trong túi phình số hoá xóa nền
7310	913	23. Điện quang	18.497	Chụp và nút động mạch màng não giữa điều trị máu tụ dưới màng cứng số hoá xóa nền
7311	914	23. Điện quang	18.498	Chụp và can thiệp hẹp xoang tĩnh mạch màng cứng số hoá xóa nền
7312	915	23. Điện quang	18.499	Chụp và nút thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
7313	916	23. Điện quang	18.549	Chụp và nút dị dạng tĩnh mạch Galen số hóa xóa nền
7314	917	23. Điện quang	18.582; 18.589	Đặt cổng truyền trong màng cứng số hóa xóa nền
7315	918	23. Điện quang	18.595	Chụp và can thiệp chấn thương động mạch cảnh số hóa xóa nền
7316	919	23. Điện quang	18.596	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền
7317	920	23. Điện quang	18.597	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7318	921	23. Điện quang	18.598	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
7319	922	23. Điện quang	18,598	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền
7320	923	23. Điện quang	18,487	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
7321	924	23. Điện quang	18,485	Bơm thuốc ly giải chất làm đầy số hóa xóa nền
7322	925	23. Điện quang	18,485	Chụp và nút thông động tĩnh mạch não, màng mềm ở trẻ em số hóa xóa nền
7323	926	23. Điện quang	18,582	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thận, thượng thận số hóa xóa nền
7324	927	23. Điện quang	18,582	Chụp và lấy máu tĩnh mạch xoang đá dưới số hóa xóa nền
7325	928	23. Điện quang	18,582	Chụp và lấy máu tĩnh mạch cổ định lượng PTH dưới số hoá xóa nền
7326	929	23. Điện quang	18,581	Tạo hình đồ xi măng cột sống dưới số hóa xóa nền
7327	930	23. Điện quang	18,582	Tiêu hủy u xương dạng xương số hóa xóa nền
7328	931	23. Điện quang	18,587	Tiêu hủy các tổn thương xương số hóa xóa nền
7329	932	23. Điện quang	18.599	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u xương số hóa xóa nền
7330	933	23. Điện quang	18.490	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xương số hóa xóa nền
7331	934	23. Điện quang	18.491	Bơm keo tiền phẫu u máu đốt sóng thể tiền triển dưới hướng dẫn số hoá xóa nền
7332	935	23. Điện quang	18.496	Đồ xi măng u tiêu xương ngoài cột sống dưới số hoá xóa nền
7333	936	23. Điện quang	18.500	Tiêm bong khớp vai dưới hướng dẫn số hoá xóa nền
7334	937	23. Điện quang	18,587	Đặt stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống số hóa xóa nền
7335	938	23. Điện quang	18,587	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hoá xóa nền có hệ thống dẫn đường
7336	939	23. Điện quang	18,587	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan số hóa xóa nền
7337	940	23. Điện quang	18,587	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan số hóa xóa nền
7338	941	23. Điện quang	18,587	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan số hoá xóa nền

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7339	942	23. Điện quang	18,587	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị khối u số hóa xóa nền
7340	943	23. Điện quang	18,587	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối u số hóa xóa nền
7341	944	23. Điện quang	18.587	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị khối u số hoá xóa nền
7342	945	23. Điện quang	18.588	Đốt sóng cao tần điều trị giảm đau dây V dưới số hóa xóa nền
7343	946	23. Điện quang	18.588	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị giảm đau dây V dưới số hóa xóa nền
7344	947	23. Điện quang	18,594	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị giảm đau dây V dưới số hóa xóa nền
7345	948	23. Điện quang	18.594	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới số hóa xóa nền phối hợp siêu âm có hệ thống định vị
7346	949	23. Điện quang	18,594	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới số hóa xóa nền phối hợp siêu âm có hệ thống định vị
7347	950	23. Điện quang	18,594	Áp lạnh u gan (Cryo-ablation) dưới số hóa xóa nền phối hợp siêu âm có hệ thống định vị
7348	951	23. Điện quang	18,594	Tiêm xơ khối thoát vị đĩa đệm qua da số hoá xóa nền
7349	952	23. Điện quang	18,594	Tiêm xơ tĩnh mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
7350	953	23. Điện quang	18,594	Bơm tắc tĩnh mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
7351	954	23. Điện quang	18,594	Bơm tắc động mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
7352	955	23. Điện quang	18.489; 3.3440	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền
7353	956	23. Điện quang	18.492	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
7354	957	23. Điện quang	18.493	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
7355	958	23. Điện quang	18.494	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
7356	959	23. Điện quang	18.495	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền
7357	960	23. Điện quang	18.593	Nong đặt Stent thực quản số hóa xóa nền
7358	961	23. Điện quang	18.590	Nong đặt Stent thực quản - tâm vị số hóa xóa nền
7359	962	23. Điện quang	18.590	Chụp đánh giá chức năng nuốt bằng ghi video cản quang (VFSS - videofluoroscopic swallowing study) dưới số hóa xóa nền

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7360	963	23. Điện quang	18.591	Chụp số hóa xóa nền bao rỗ thần kinh
7361	964	23. Điện quang	18.591	Chụp đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang dưới số hóa xóa nền
7362	965	23. Điện quang	18.592	Tháo buồng truyền hóa chất dưới da dưới chụp số hóa xóa nền
7363	966	23. Điện quang	18.600	Chụp kiểm tra đường mật qua Kehr hoặc dẫn lưu dưới chiếu số hoá xóa nền
7364	967	23. Điện quang	18.600	Chụp số hóa xóa nền và thay hoặc chỉnh dẫn lưu đường mật qua da
7365	968	23. Điện quang	18.600	Sinh thiết đường mật qua da số hóa xóa nền
7366	969	23. Điện quang	18,581	Nong, đốt laser bốc hơi điều trị hẹp đường mật dưới chụp số xóa nền
7367	970	23. Điện quang	18.601	Chụp và can thiệp tán sỏi đường mật số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm
7368	971	23. Điện quang	18.614	Chụp và can thiệp tán sỏi đường mật qua da số hóa xóa nền bằng điện thủy lực dưới hướng dẫn nội soi
7369	972	23. Điện quang	18.601	Chụp và can thiệp tán sỏi đường mật qua da số hóa xóa nền bằng máy laser dưới hướng dẫn nội soi
7370	973	23. Điện quang	18.601	Chụp và lấy sỏi đường mật qua da bằng rọ số hoá xóa nền
7371	974	23. Điện quang	18.602	Chụp và can thiệp tán sỏi túi mật số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm
7372	975	23. Điện quang	18.602	Chụp và can thiệp tán sỏi túi mật qua da số hóa xóa nền bằng máy laser dưới hướng dẫn nội soi
7373	976	23. Điện quang	18.602	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền
7374	977	23. Điện quang	18.602	Nong đường mật số hóa xóa nền
7375	978	23. Điện quang	18.602	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền
7376	979	23. Điện quang	18.602	Chụp và nút tắc niệu quản số hóa xóa nền
7377	980	23. Điện quang	18,602	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền
7378	981	23. Điện quang	18,602	Chụp và can thiệp tán sỏi thận số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm
7379	982	23. Điện quang	18,602	Chụp và can thiệp tán sỏi niệu quản số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7380	983	23. Điện quang	18,602	Đặt stent niệu quản qua da số hóa xóa nền
7381	984	23. Điện quang	18,602	Chụp và nong niệu quản sau mổ hẹp chỗ nối bể thận - niệu quản số hóa xóa nền
7382	985	23. Điện quang	18,602	Gắp và đặt sonde JJ dưới số hóa xóa nền
7383	986	23. Điện quang	18,602	Gắp sonde JJ dưới số hóa xóa nền
7384	987	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu bể thận dưới chiếu số hóa xóa nền
7385	988	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu áp xe ở ngực dưới chiếu số hóa xóa nền
7386	989	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu áp xe trong ổ bụng dưới chiếu số hóa xóa nền
7387	990	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu các ổ dịch ở ngực dưới chiếu số hóa xóa nền
7388	991	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới chiếu số hóa xóa nền
7389	992	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa và tạng khác) dưới chiếu số hóa xóa nền
7390	993	23. Điện quang	18,602	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền
7391	994	23. Điện quang	18,602	Phong bế hạch tạng hoặc hạch hạ vị dưới số hóa xóa nền
7392	995	23. Điện quang	18,602	Phong bế thần kinh dưới số hóa xóa nền
7393	996	23. Điện quang	18,602	Đặt đường truyền hóa chất vào buồng tim (nhĩ phải) dưới số hóa xóa nền
7394	997	23. Điện quang	18,602	Đặt cổng truyền hóa chất động mạch gan (HAIC)
7395	998	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u phì đại lành tính tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm
7396	999	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn siêu âm
7397	1000	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị khối u dưới hướng dẫn siêu âm
7398	1001	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị tổn thương vùng đầu mặt cổ (các khối u, dị dạng mạch, hạch di căn và các tổn thương khác) dưới hướng dẫn siêu âm
7399	1002	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7400	1003	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp tiêm thuốc cản âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7401	1004	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kỹ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion)
7402	1005	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kỹ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion) và tiêm thuốc cản âm
7403	1006	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u xơ tử cung dưới hướng dẫn siêu âm
7404	1007	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u xương dưới hướng dẫn siêu âm
7405	1008	23. Điện quang	18,605	Đốt laser các khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7406	1009	23. Điện quang	18,602	Đốt laser điều trị khối u tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm
7407	1010	23. Điện quang	18,601	Đốt laser điều trị tổn thương vùng đầu mặt cổ (các khối u, dị dạng mạch, hạch di căn và các tổn thương khác) dưới hướng dẫn siêu âm
7408	1011	23. Điện quang	18,601	Đốt laser điều trị u tuyến cận giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7409	1012	23. Điện quang	18,601	Đốt laser điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7410	1013	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7411	1014	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị các tổn thương vùng đầu mặt cổ dưới hướng dẫn siêu âm
7412	1015	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn siêu âm
7413	1016	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị khối u dưới hướng dẫn siêu âm
7414	1017	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị khối u tuyến cận giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7415	1018	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị nhân lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7416	1019	23. Điện quang	18.603	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7417	1020	23. Điện quang	18.606	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp tiêm thuốc cản âm
7418	1021	23. Điện quang	18.607	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kỹ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion)
7419	1022	23. Điện quang	18.608	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kỹ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion) và tiêm thuốc cản âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7420	1023	23. Điện quang	18.609	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm
7421	1024	23. Điện quang	18.612	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u xơ tử cung dưới hướng dẫn siêu âm
7422	1025	23. Điện quang	18.618	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u xương dưới hướng dẫn siêu âm
7423	1026	23. Điện quang	18,618	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị ung thư gan dưới hướng dẫn siêu âm
7424	1027	23. Điện quang	18.605	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7425	1028	23. Điện quang	18.609	Đốt sóng cao tần (RFA) trong mổ điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7426	1029	23. Điện quang	18.610	Đốt sóng cao tần(RFA) điều trị khối u tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm
7427	1030	23. Điện quang	18.611	Đốt u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
7428	1031	23. Điện quang	18.613	Đốt u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
7429	1032	23. Điện quang	18,613	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị các khối lạnh tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7430	1033	23. Điện quang	18,613	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị hạch bệnh lý dưới siêu âm
7431	1034	23. Điện quang	18,613	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối u dưới siêu âm
7432	1035	23. Điện quang	18.615	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối u tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm
7433	1036	23. Điện quang	18.619; 18.621	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị tổn thương vùng đầu mặt cổ (các khối u, dị dạng mạch, hạch di căn và các tổn thương khác) dưới hướng dẫn siêu âm
7434	1037	23. Điện quang	18.620	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7435	1038	23. Điện quang	18.620	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp tiêm thuốc cản âm
7436	1039	23. Điện quang	18.620	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kỹ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion)
7437	1040	23. Điện quang	18.625	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kỹ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion) và tiêm thuốc cản âm
7438	1041	23. Điện quang	18.630	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm
7439	1042	23. Điện quang	18.622	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u tuyến cận giáp dưới hướng dẫn siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7440	1043	23. Điện quang	18.623	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xơ tử cung dưới hướng dẫn siêu âm
7441	1044	23. Điện quang	18.624	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xương dưới hướng dẫn siêu âm
7442	1045	23. Điện quang	18.629	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7443	1046	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) trong mổ điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7444	1047	23. Điện quang	1.20; 18.605	Tiêm cồn tuyệt đối phối hợp đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7445	1048	23. Điện quang	1.21; 18.631	Tiêm cồn tuyệt đối phối hợp với đốt laser điều trị các khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7446	1049	23. Điện quang	18.616; 18.631	Tiêm cồn tuyệt đối phối hợp với đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7447	1050	23. Điện quang	18.617	Bơm cồn trực tiếp vào khối u hoặc nang dưới hướng dẫn siêu âm
7448	1051	23. Điện quang	18.624	Chọc hút áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm
7449	1052	23. Điện quang	18.631	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm
7450	1053	23. Điện quang	18,629	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
7451	1054	23. Điện quang	18,629	Chọc hút dịch, ổ dịch, ổ áp xe túi tinh dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7452	1055	23. Điện quang	18,629	Chọc hút dịch, ổ dịch, ổ áp xe vùng tiểu khung dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7453	1056	23. Điện quang	18,629	Chọc hút hạch dưới hướng dẫn siêu âm
7454	1057	23. Điện quang	18,624	Chọc hút khối u dưới hướng dẫn siêu âm
7455	1058	23. Điện quang	18,624	Chọc hút khối u trung thất qua siêu âm thực quản
7456	1059	23. Điện quang	18,624	Chọc hút nang dưới hướng dẫn siêu âm
7457	1060	23. Điện quang	18,624	Chọc hút nang và tiêm xơ nang dưới hướng dẫn siêu âm
7458	1061	23. Điện quang	18,624	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
7459	1062	23. Điện quang	18,624	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
7460	1063	23. Điện quang	18,624	Chọc hút ổ dịch, ổ áp xe tiền liệt tuyến dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7461	1064	23. Điện quang	18,630	Chọc hút phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
7462	1065	23. Điện quang		Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
7463	1066	23. Điện quang	18.626	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7464	1067	23. Điện quang	18.628	Chọc hút vôi tại gân dưới hướng dẫn siêu âm
7465	1068	23. Điện quang	18.627	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
7466	1069	23. Điện quang	18.627	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7467	1070	23. Điện quang	18.632	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
7468	1071	23. Điện quang	18.633	Dẫn lưu bể thận dưới hướng dẫn siêu âm
7469	1072	23. Điện quang	18,632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
7470	1073	23. Điện quang	18,632	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
7471	1074	23. Điện quang	18,632	Dẫn lưu đường mật dưới hướng dẫn siêu âm
7472	1075	23. Điện quang	18.685	Diệt hạch dưới hướng dẫn siêu âm
7473	1076	23. Điện quang	18.686	Điều trị các khối u bằng xung điện di không đảo ngược dưới hướng dẫn siêu âm
7474	1077	23. Điện quang	18,613	Điều trị khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da dưới siêu âm
7475	1078	23. Điện quang	18.635	Điều trị suy giãn tĩnh mạch bằng laser dưới hướng dẫn siêu âm
7476	1079	23. Điện quang	18,635	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da dưới siêu âm
7477	1080	23. Điện quang	18,635	Định vị kim dây tôn thương tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm
7478	1081	23. Điện quang	18,635	Lấy máu tĩnh mạch cổ định lượng PTH dưới hướng dẫn siêu âm
7479	1082	23. Điện quang	18,635	Phong bế thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm
7480	1083	23. Điện quang	18,635	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
7481	1084	23. Điện quang	18,635	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7482	1085	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
7483	1086	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết cắt u vú có hỗ trợ hút chân không dưới hướng dẫn siêu âm
7484	1087	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
7485	1088	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm
7486	1089	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết hạch dưới hướng dẫn siêu âm
7487	1090	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết hạch vùng tiểu khung dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7488	1091	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
7489	1092	23. Điện quang	18.636	Sinh thiết khối u túi tinh dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7490	1093	23. Điện quang	18.636	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
7491	1094	23. Điện quang	18.637	Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
7492	1095	23. Điện quang	18.638	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
7493	1096	23. Điện quang	18.639	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn siêu âm
7494	1097	23. Điện quang	18.640	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
7495	1098	23. Điện quang	18.641	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
7496	1099	23. Điện quang	18.643	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua tầng sinh môn dưới siêu âm
7497	1100	23. Điện quang	18.644	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
7498	1101	23. Điện quang	18.645	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp kỹ thuật hòa hình siêu âm - cộng hưởng từ (MRI-US fusion)
7499	1102	23. Điện quang	18.646	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7500	1103	23. Điện quang	18.647	Sinh thiết u dưới hướng dẫn siêu âm
7501	1104	23. Điện quang	18.648	Sinh thiết u vùng tiểu khung dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7502	1105	23. Điện quang	18,646	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không dưới hướng dẫn siêu âm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7503	1106	23. Điện quang	18,646	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không dưới hướng dẫn Xquang
7504	1107	23. Điện quang	18.649	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic) dưới X-quang tuyến vú
7505	1108	23. Điện quang	18,649	Đặt dấu ấn (Marker) định vị tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm
7506	1109	23. Điện quang	18.650	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
7507	1110	23. Điện quang	18.650	Thay hoặc điều chỉnh dẫn lưu dưới hướng dẫn siêu âm
7508	1111	23. Điện quang	18.651	Tiêm bao hoạt dịch quanh khớp dưới hướng dẫn siêu âm
7509	1112	23. Điện quang	18,651	Tiêm giảm đau bao thanh dịch dưới hướng dẫn siêu âm
7510	1113	23. Điện quang	18,653	Tiêm giảm đau khớp dưới hướng dẫn siêu âm
7511	1114	23. Điện quang	18.652	Tiêm khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu tự thân dưới hướng dẫn siêu âm
7512	1115	23. Điện quang	18.653	Tiêm phá đông khớp vai dưới siêu âm
7513	1116	23. Điện quang	18,653	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
7514	1117	23. Điện quang	18,653	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7515	1118	23. Điện quang	18,653	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị giảm đau dây V dưới cắt lớp vi tính
7516	1119	23. Điện quang	18,653	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7517	1120	23. Điện quang	18,653	Đốt laser điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7518	1121	23. Điện quang	18,653	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7519	1122	23. Điện quang	18,636	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị giảm đau dây V dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7520	1123	23. Điện quang	18.676	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7521	1124	23. Điện quang	18.678	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7522	1125	23. Điện quang	18.690	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7523	1126	23. Điện quang	18,581	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị giảm đau dây V dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7524	1127	23. Điện quang	18,296	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7525	1128	23. Điện quang	18,298	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7526	1129	23. Điện quang	18,296	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7527	1130	23. Điện quang	18,309	Chọc hút áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7528	1131	23. Điện quang	18,334	Chọc hút áp xe não dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7529	1132	23. Điện quang	18,336	Chọc hút hạch dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7530	1133	23. Điện quang	18,338	Chọc hút ổ dịch dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7531	1134	23. Điện quang	18,340	Chọc hút ổ dịch trong não dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7532	1135	23. Điện quang	18,343	Chọc hút u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7533	1136	23. Điện quang	18,297	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7534	1137	23. Điện quang	18,299	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7535	1138	23. Điện quang	18,309	Diệt đám rối thần kinh dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7536	1139	23. Điện quang	18,335	Định vị u phổi tiền phẫu dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7537	1140	23. Điện quang	18,337	Diệt đám rối tạng hoặc hạ vị trên dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7538	1141	23. Điện quang	18,339	Phong bế hạch thần kinh tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7539	1142	23. Điện quang	18,341	Sinh thiết cột sống dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7540	1143	23. Điện quang	18,344	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7541	1144	23. Điện quang		Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7542	1145	23. Điện quang	18,613	Sinh thiết não dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7543	1146	23. Điện quang	18,421	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7544	1147	23. Điện quang	18.655; 18.690	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7545	1148	23. Điện quang	18.677	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
7546	1149	23. Điện quang	18.202	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
7547	1150	23. Điện quang	18.211	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính
7548	1151	23. Điện quang	18.201	Sinh thiết tổn thương vòm họng dưới cắt lớp vi tính
7549	1152	23. Điện quang	18.210	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
7550	1153	23. Điện quang	18.602	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
7551	1154	23. Điện quang	18.602	Sinh thiết u vùng hốc mắt dưới cắt lớp vi tính
7552	1155	23. Điện quang	18.367	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
7553	1156	23. Điện quang	18.432	Thay hoặc điều chỉnh dẫn lưu dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7554	1157	23. Điện quang	18.602	Tiêm khớp dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7555	1158	23. Điện quang	18.567	Tiêm thuốc giảm đau cột sống dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7556	1159	23. Điện quang	18.605	Tiêm xơ khối thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7557	1160	23. Điện quang	18.605	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ
7558	1161	23. Điện quang	18.548	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
7559	1	24. Hóa sinh		Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng máy đếm
7560	2	24. Hóa sinh		Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
7561	3	24. Hóa sinh	23.8	AAT (alpha-1-antitrypsin): g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7562	4	24. Hóa sinh	23.3	Acid uric: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7563	5	24. Hóa sinh	23.223	Urê: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7564	6	24. Hóa sinh	23.166	Urê: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7565	7	24. Hóa sinh	23.4	ADH (anti-diuretic hormone): pmol/L: huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7566	8	24. Hóa sinh	23.214	Bilirubin toàn phần: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7567	9	24. Hóa sinh		Bilirubin trực tiếp: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7568	10	24. Hóa sinh	23.27	Bilirubin toàn phần: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7569	11	24. Hóa sinh	23.25	Bilirubin trực tiếp: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7570	12	24. Hóa sinh	23.128	Phospho: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7571	13	24. Hóa sinh	23.133	Protein toàn phần: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7572	14	24. Hóa sinh	23.197	Phospho: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7573	15	24. Hóa sinh	23.211	Albumin: g/L: dịch thủy mắt: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7574	16	24. Hóa sinh		Điểm GALAD: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên các chỉ số giới, tuổi, AFP-L3, AFP và PIVKA-II)
7575	17	24. Hóa sinh	23.7	Albumin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7576	18	24. Hóa sinh		Thymidin kinase: U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo hoạt độ phóng xạ)
7577	19	24. Hóa sinh		Everolimus: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7578	20	24. Hóa sinh		Sirolimus: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7579	21	24. Hóa sinh		TSI (thyroid-stimulating immunoglobulin): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7580	22	24. Hóa sinh	23.9	ALP (alkaline phosphatase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7581	23	24. Hóa sinh	23.19	ALT (alanin aminotransferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7582	24	24. Hóa sinh	23.122	Amylase-P (pancreatic alpha-amylase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7583	25	24. Hóa sinh	23.10	Amylase- α (alpha-amylase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7584	26	24. Hóa sinh	23.20	AST (aspartat aminotransferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7585	27	24. Hóa sinh	23.51	Creatinin: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7586	28	24. Hóa sinh	23.77	GGT (gamma-glutamyl transferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7587	29	24. Hóa sinh	23.175	Amylase: U/L: nước tiểu: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7588	30	24. Hóa sinh	23.184	Creatinin: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7589	31	24. Hóa sinh		Amikacin: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7590	32	24. Hóa sinh	23.13	Anti-CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7591	33	24. Hóa sinh		Androstenedione: nmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7592	34	24. Hóa sinh		DHEAS (dehydroepiandrosterone sulfate): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7593	35	24. Hóa sinh	23.14	Anti-Tg (anti-thyroglobulin antibodies): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7594	36	24. Hóa sinh	23.15	Anti-TPO (anti-thyroid peroxidase antibodies): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7595	37	24. Hóa sinh	23.144	SCCA (squamous cell carcinoma antigen): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7596	38	24. Hóa sinh		Troponin-I hs (troponin-I high sensitive): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7597	39	24. Hóa sinh		17-OHP (17-hydroxyprogesterone): nmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7598	40	24. Hóa sinh	23.135	Procainamide: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7599	41	24. Hóa sinh	23.165	T-uptake: %: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7600	42	24. Hóa sinh	23.183	Cortisol: nmol/L : nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7601	43	24. Hóa sinh	23.62	UE3 (unconjugated estriol): nmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7602	44	24. Hóa sinh	23.16	Apo A1 (apolipoprotein A1): g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7603	45	24. Hóa sinh	23.17	Apo B (apolipoprotein B): g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7604	46	24. Hóa sinh	23.189	MAU (microalbumin urine): mg/L : nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7605	47	24. Hóa sinh	23.2	ACTH (adrenocorticotrophic hormone): pmol/L : huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7606	48	24. Hóa sinh	23.24	β -hCG (beta-human chorionic gonadotropin): IU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7607	49	24. Hóa sinh	23.39	CEA (carcinoembryonic antigen): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7608	50	24. Hóa sinh	23.63	Ferritin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7609	51	24. Hóa sinh	23.65	FSH (follicle-stimulating hormone): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7610	52	24. Hóa sinh	23.98	Insulin: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7611	53	24. Hóa sinh	23.110	LH (luteinizing hormone): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7612	54	24. Hóa sinh	23.127	Phenytoin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7613	55	24. Hóa sinh	23.131	Prolactin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7614	56	24. Hóa sinh	23.138	PSA tự do (free prostate-specific antigen): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7615	57	24. Hóa sinh	23.161	Troponin-I: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7616	58	24. Hóa sinh	23.160	Troponin-T hs (troponin-T high sensitive): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7617	59	24. Hóa sinh	23.159	Troponin-T: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7618	60	24. Hóa sinh	23.169	Vitamin B12: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7619	61	24. Hóa sinh	23.26	Bilirubin gián tiếp: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên bilirubin toàn phần và bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương)
7620	62	24. Hóa sinh	23.76	Globulin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên protein toàn phần và albumin huyết thanh hoặc huyết tương)
7621	63	24. Hóa sinh	23.48	Bổ thể C3: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7622	64	24. Hóa sinh	23.49	Bổ thể C4: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7623	65	24. Hóa sinh	23.228	CRP (C-reactive protein): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7624	66	24. Hóa sinh	23.50	CRP hs (C-reactive protein high sensitive): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7625	67	24. Hóa sinh	23.36	Calcitonin: ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7626	68	24. Hóa sinh	23.37	Carbamazepine: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7627	69	24. Hóa sinh	23.119	N-MID osteocalcin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7628	70	24. Hóa sinh	23.23	Beta-crosslaps: $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7629	71	24. Hóa sinh	23.32	CA 125 (carbohydrate antigen 125): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7630	72	24. Hóa sinh	23.34	CA 15-3 (carbohydrate antigen 15-3): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7631	73	24. Hóa sinh	23.33	CA 19-9 (carbohydrate antigen 19-9): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7632	74	24. Hóa sinh	23.35	CA 72-4 (carbohydrate antigen 72-4): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7633	75	24. Hóa sinh	23.31	Canxi ion hóa: mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7634	76	24. Hóa sinh	23.29	Canxi toàn phần: mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7635	77	24. Hóa sinh		Acetaminophen: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7636	78	24. Hóa sinh		Dopamine: nmol/L : nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7637	79	24. Hóa sinh		Renin hoạt hóa (active renin): mIU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7638	80	24. Hóa sinh		Acid amin: $\mu\text{mol/L}$: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh sắc ký)
7639	81	24. Hóa sinh		Catecholamine: pmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7640	82	24. Hóa sinh		Chì (Pb): $\mu\text{mol/L}$: máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7641	83	24. Hóa sinh	23.249	Đồng (Cu): mg/L : nước tiểu: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7642	84	24. Hóa sinh	23.249	Đồng (Cu): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7643	85	24. Hóa sinh		Chì (Pb): $\mu\text{mol/L}$: nước tiểu: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7644	86	24. Hóa sinh	23.38	Ceruloplasmin: mg/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7645	87	24. Hóa sinh	23.94	IgA (immunoglobuline A): g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7646	88	24. Hóa sinh	23.95	IgG (immunoglobuline G): g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7647	89	24. Hóa sinh	23.96	IgM (immunoglobuline): g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7648	90	24. Hóa sinh	23.157	Transferrin: g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7649	91	24. Hóa sinh	23.40	ChE (cholinesterase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7650	92	24. Hóa sinh	23.42	CK (creatine kinase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7651	93	24. Hóa sinh	23.111	LDH (lactat dehydrogenase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7652	94	24. Hóa sinh	23.41	Cholesterol toàn phần: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7653	95	24. Hóa sinh	23.84	HDL-C (high density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7654	96	24. Hóa sinh	23.112	LDL-C (low density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7655	97	24. Hóa sinh	23.158	Triglycerid: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7656	98	24. Hóa sinh		Định lượng Free Testosterone (Testosterone tự do)
7657	99	24. Hóa sinh	23.185	Dưỡng chấp (triglycerid): mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7658	100	24. Hóa sinh	23.215	Cholesterol toàn phần: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7659	101	24. Hóa sinh	23.221	Dưỡng chấp (triglycerid): mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7660	102	24. Hóa sinh	23.43	CK-MB (creatine kinase isozyme MB): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7661	103	24. Hóa sinh	23.46	Cortisol: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7662	104	24. Hóa sinh	23.56	Digoxin: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7663	105	24. Hóa sinh	23.61	E2 (estradiol): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7664	106	24. Hóa sinh	23.67	Folat (acid folic): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7665	107	24. Hóa sinh	23.134	Progesterone: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7666	108	24. Hóa sinh	23.19	Methadone: μ mol/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7667	109	24. Hóa sinh	23.53	Cyclosporine: nmol/L: máu toàn phần/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7668	110	24. Hóa sinh	23.18	AFP (alpha-fetoprotein): μ g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7669	111	24. Hóa sinh	23.44	CK-MB: μ g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7670	112	24. Hóa sinh	23.52	CYFRA 21-1 (cytokeratin-19 fragment antigen 21-1): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7671	113	24. Hóa sinh	23.117	Myoglobin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7672	114	24. Hóa sinh	23.139	PSA toàn phần (total prostate-specific antigen): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7673	115	24. Hóa sinh		AFP (alpha-fetoprotein): µg/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7674	116	24. Hóa sinh	23.22	Beta-2-microglobulin: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7675	117	24. Hóa sinh	23.47	Cystatin C: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7676	118	24. Hóa sinh		Kẽm (Zn): µmol/lần xuất tinh: tinh dịch: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7677	119	24. Hóa sinh	23.234	Glucose: mmol/L: máu toàn phần: Định lượng (cảm biến điện hóa)
7678	120	24. Hóa sinh		Phencyclidine: nmol/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7679	121	24. Hóa sinh		Chymotrypsin: µg/mL: phân: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7680	122	24. Hóa sinh	23.54	D-dimer: mg FEU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7681	123	24. Hóa sinh	23.21	Alpha-1-acid glycoprotein: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7682	124	24. Hóa sinh		Lipoprotein (a): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7683	125	24. Hóa sinh	23.149	STfR (soluble transferrin receptor): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7684	126	24. Hóa sinh		Alpha-1-microglobulin: mg/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7685	127	24. Hóa sinh	23.99	LDH (lactate dehydrogenase): %: huyết thanh: Định tính bán định lượng (điện di)
7686	128	24. Hóa sinh	23.108	LDL/HDL cholesterol: %: huyết thanh: Định tính bán định lượng (điện di)
7687	129	24. Hóa sinh	23.113	Lipoprotein: %: huyết thanh: Định tính bán định lượng (điện di)
7688	130	24. Hóa sinh	23.132	Protein: %: huyết thanh: Định tính bán định lượng (điện di)
7689	131	24. Hóa sinh	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (điện cực chọn lọc)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7690	132	24. Hóa sinh	23.172	Điện giải đồ (Na, K, Cl): mmol/L: nước tiểu: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7691	133	24. Hóa sinh		Fructose: $\mu\text{mol/lần}$ xuất tinh: tinh dịch: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7692	134	24. Hóa sinh	22.87	Độ bão hòa transferrin: %: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên sắt và UIBC trong huyết thanh hoặc huyết tương)
7693	135	24. Hóa sinh		bo do trùng STT_CHUONG 3
7694	136	24. Hóa sinh	23.60	Ethanol: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7695	137	24. Hóa sinh	23.45	C-peptid: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7696	138	24. Hóa sinh	23.66	β -hCG tự do (free beta-human chorionic gonadotropin): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7697	139	24. Hóa sinh	23.73	GH (growth hormone): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7698	140	24. Hóa sinh	23.154	Tg (thyroglobulin): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7699	141	24. Hóa sinh	23.68	FT3 (free triiodothyronine): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7700	142	24. Hóa sinh	23.69	FT4 (free thyroxine): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7701	143	24. Hóa sinh	23.147	T3 (triiodothyronine): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7702	144	24. Hóa sinh	23.148	T4 (thyroxine): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7703	145	24. Hóa sinh	23.11	Amoniac (NH_3): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7704	146	24. Hóa sinh	23.72	G6PD (glucose-6-phosphat dehydrogenase): U/gHb: máu toàn phần: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7705	147	24. Hóa sinh	23.79	Gentamicin: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7706	148	24. Hóa sinh	23.74	GLDH (glutamate dehydrogenase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7707	149	24. Hóa sinh	23.82	HBDH (hydroxybutyrate dehydrogenase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7708	150	24. Hóa sinh	23.75	Glucose: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7709	151	24. Hóa sinh	23.218	LDH (lactat dehydrogenase): U/L: dịch não tủy: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7710	152	24. Hóa sinh		Beta-hydroxybutyrat: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7711	153	24. Hóa sinh		1,5-AG (1,5-anhydroglucitol): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7712	154	24. Hóa sinh	23.246	Salicylat: mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7713	155	24. Hóa sinh	23.83	HbA1c: %: máu toàn phần: Định lượng (hóa sinh sắc ký)
7714	156	24. Hóa sinh	23.55	25-OH vitamin D: nmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7715	157	24. Hóa sinh	23.85	HE4 (human epydidymal protein 4): pmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7716	158	24. Hóa sinh		Osteocalcin: $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7717	159	24. Hóa sinh	23.123	PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A): mIU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7718	160	24. Hóa sinh	23.126	Phenobarbital: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7719	161	24. Hóa sinh	23.167	Valproat (acid valproic): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7720	162	24. Hóa sinh	23.67	Folat: nmol/L : máu toàn phần/ hồng cầu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7721	163	24. Hóa sinh	23.86	Homocystein: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7722	164	24. Hóa sinh	23.162	TSH (thyroid-stimulating hormone): mIU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7723	165	24. Hóa sinh	23.93	IgE (immunoglobuline E): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7724	166	24. Hóa sinh		Triple test (AFP, uE3 và $\beta\text{-hCG}$): huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7725	167	24. Hóa sinh		Cortisol: nmol/L : nước bọt: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7726	168	24. Hóa sinh		C1-esterase inhibitor: g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7727	169	24. Hóa sinh		Ecstasy: $\mu\text{g/L}$: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7728	170	24. Hóa sinh	23.59	H-FABP (heart-type fatty acid-binding protein): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7729	171	24. Hóa sinh		MPA (mycophenolic acid): mg/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7730	172	24. Hóa sinh		NK cell activity (hoạt tính tế bào NK): ng/L : máu toàn phần: Đo hoạt tính (hóa sinh miễn dịch)
7731	173	24. Hóa sinh		Normetanephrine: nmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7732	174	24. Hóa sinh		Quinidine: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7733	175	24. Hóa sinh		Selen (Se): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7734	176	24. Hóa sinh	23.251	DPD (deoxypyridinoline): $\text{nmol/mmol creatinin}$: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7735	177	24. Hóa sinh		L-FABP (liver fatty acid-binding protein): $\mu\text{g/L}$: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7736	178	24. Hóa sinh		ADA (adenosine deaminase): U/L : dịch màng phổi: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7737	179	24. Hóa sinh		Pancreatic elastase: $\mu\text{g/mL}$: phân: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7738	180	24. Hóa sinh		IFAb (anti-intrinsic factor antibodies): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7739	181	24. Hóa sinh		Anti-GAD65 (anti-glutamic acid decarboxylase 65 antibodies): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7740	182	24. Hóa sinh		GADA (glutamic acid decarboxylase autoantibodies): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7741	183	24. Hóa sinh		IA2A (islet antigen 2 autoantibodies): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7742	184	24. Hóa sinh		ICA (islet cell autoantibodies): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7743	185	24. Hóa sinh		Calprotectin: $\mu\text{g/g}$: phân: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7744	186	24. Hóa sinh		Immunoglobuline G subclass IgG1/ IgG2/ IgG3/ IgG4: g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7745	187	24. Hóa sinh		LBP (lipopolysaccharide-binding protein): mg/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7746	188	24. Hóa sinh	23.28	BNP (B-type natriuretic peptide): pmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7747	189	24. Hóa sinh	23.71	Gastrin: pmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7748	190	24. Hóa sinh		IL-2R (interleukin-2 receptor): ng/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7749	191	24. Hóa sinh	23.107	Leptin: $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7750	192	24. Hóa sinh	23.114	Lp-PLA2 (lipoprotein-associated phospholipase A2): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7751	193	24. Hóa sinh		RBP (retinol-binding protein): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7752	194	24. Hóa sinh		AFP-L3: %: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7753	195	24. Hóa sinh	23.12	AMH (anti-mullerian hormone): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7754	196	24. Hóa sinh	23.70	Galectin-3: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7755	197	24. Hóa sinh	23.78	GLP-1 (glucagon-like peptide-1): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7756	198	24. Hóa sinh	23.88	IL-1 β (interleukin-1 beta): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7757	199	24. Hóa sinh	23.87	IL-1 α (interleukin-1 alpha): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7758	200	24. Hóa sinh	23.89	IL-6 (interleukin-6): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7759	201	24. Hóa sinh	23.90	IL-8 (interleukin-8): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7760	202	24. Hóa sinh	23.100	IMA (ischemia-modified albumin): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7761	203	24. Hóa sinh	23.230	p2PSA ([2]pro-prostate-specific antigen): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7762	204	24. Hóa sinh		SAA (serum amyloid A): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7763	205	24. Hóa sinh	23.146	ASA (anti-sperm antibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương/ dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7764	206	24. Hóa sinh	23.152	TGF- β 1 (transforming growth factor-beta 1): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7765	207	24. Hóa sinh	23.153	TGF- β 2 (transforming growth factor-beta 2): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7766	208	24. Hóa sinh		TNF- α (tumor necrosis factor-alpha): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7767	209	24. Hóa sinh	23.171	SFlt-1 (soluble FMS-like tyrosine kinase-1): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7768	210	24. Hóa sinh	23.170	PLGF (placental growth factor): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7769	211	24. Hóa sinh	23.191	NGAL (neutrophil gelatinase-associated lipocalin): µg/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7770	212	24. Hóa sinh		Hemopexin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7771	213	24. Hóa sinh		Acylcarnitin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương/ máu thấm khô: Định lượng (sắc ký khối phổ)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7772	214	24. Hóa sinh		Acid amin và acylcarnitin: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương/ máu thấm khô: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7773	215	24. Hóa sinh		Sàng lọc 4 bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào: $\mu\text{mol/L/giờ}$: máu thấm khô: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7774	216	24. Hóa sinh		Sàng lọc 6 bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào: $\mu\text{mol/L/giờ}$: máu thấm khô: Đo hoạt độ (đo khối phổ)
7775	217	24. Hóa sinh		HVA (homovanillic acid): $\mu\text{mol/L}$: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7776	218	24. Hóa sinh		Steroid: $\mu\text{mol/L}$: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7777	219	24. Hóa sinh	23.91	IL-10 (interleukin-10): ng/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7778	220	24. Hóa sinh		BTP (beta-trace protein): mg/L : huyết thanh/ huyết tương/ nước tiểu/ dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7779	221	24. Hóa sinh		IgG kappa: g/L : huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7780	222	24. Hóa sinh		IgG lambda: g/L : huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7781	223	24. Hóa sinh		IgA kappa: g/L : huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7782	224	24. Hóa sinh		IgA lambda: g/L : huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7783	225	24. Hóa sinh		IgM kappa: g/L : huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7784	226	24. Hóa sinh		IgM lambda: g/L : huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7785	227	24. Hóa sinh	23.102	FLC kappa (chuỗi nhẹ kappa tự do): mg/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7786	228	24. Hóa sinh	23.106	FLC lambda (chuỗi nhẹ lambda tự do): mg/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7787	229	24. Hóa sinh	22.99	FLC kappa (chuỗi nhẹ kappa tự do): mg/L : nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7788	230	24. Hóa sinh	22.100	FLC lambda (chuỗi nhẹ lambda tự do): mg/L : nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7789	231	24. Hóa sinh	23.101	TLC kappa (chuỗi nhẹ kappa toàn phần): g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7790	232	24. Hóa sinh	23.105	TLC lambda (chuỗi nhẹ lambda toàn phần): g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7791	233	24. Hóa sinh	23.103	Khí máu: máu toàn phần: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7792	234	24. Hóa sinh		Lithium: mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7793	235	24. Hóa sinh		FFA (acid béo tự do): mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7794	236	24. Hóa sinh	23.5	Adiponectin: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7795	237	24. Hóa sinh	23.249	Đồng (Cu): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7796	238	24. Hóa sinh		Lactat (acid lactic): mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7797	239	24. Hóa sinh	23.64	Fructosamin: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7798	240	24. Hóa sinh	23.104	Lactat (acid lactic): mmol/L: huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7799	241	24. Hóa sinh	23.109	Lipase: U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7800	242	24. Hóa sinh	23.229	Methotrexat: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7801	243	24. Hóa sinh	23.118	Magiê (Mg): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7802	244	24. Hóa sinh	23.143	Sắt (Fe): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7803	245	24. Hóa sinh	23.235	EPO (erythropoietin): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7804	246	24. Hóa sinh	23.116	MPO (myeloperoxydase): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7805	247	24. Hóa sinh	23.121	NT-proBNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptide): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7806	248	24. Hóa sinh	22.111	IGF-1 (insulin-like growth factor-1): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7807	249	24. Hóa sinh	23.120	NSE (neuron-specific enolase): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7808	250	24. Hóa sinh	23.239	Inhibin A: ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7809	251	24. Hóa sinh	23.145	SHBG (sex hormone-binding globulin): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7810	252	24. Hóa sinh	23.130	PCT (procalcitonin): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7811	253	24. Hóa sinh	23.97	IGFBP-3 (insulin-like growth factor-binding protein-3): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7812	254	24. Hóa sinh	23.137	Pro-GRP (pro-gastrin-releasing-peptide): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7813	255	24. Hóa sinh	22.77	PIVKA-II (protein induced by vitamin K absence or antagonist II): $\mu\text{g/L}$ hoặc AU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7814	256	24. Hóa sinh	23.164	P1NP toàn phần (total procollagen type 1 N-terminal propeptide): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7815	257	24. Hóa sinh	23.124	Pepsinogen I: $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7816	258	24. Hóa sinh	23.125	Pepsinogen II: $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7817	259	24. Hóa sinh	23.136	Protein S100: $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7818	260	24. Hóa sinh	23.140	PTH (parathyroid hormone): pmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7819	261	24. Hóa sinh		Alpha-2-macroglobulin: mg/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7820	262	24. Hóa sinh	23.213	Amylase: U/L : dịch sinh học: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7821	263	24. Hóa sinh	23.218	LDH (lactat dehydrogenase): U/L : dịch sinh học: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7822	264	24. Hóa sinh	23.1	ACP (phosphatase acid): U/L : huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7823	265	24. Hóa sinh		Lipase: U/L : dịch sinh học: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7824	266	24. Hóa sinh	23.141	Renin: $\mu\text{g/L}$ hoặc mU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7825	267	24. Hóa sinh	23.142	RF (rheumatoid factor): kU/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7826	268	24. Hóa sinh		DPD (deoxypyridinoline): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7827	269	24. Hóa sinh		CDT (carbohydrate-deficient transferrin): mg/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7828	270	24. Hóa sinh		Pyruvat (acid pyruvic): mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7829	271	24. Hóa sinh	23.57	Digitoxin: nmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7830	272	24. Hóa sinh	23.115	MDA (malondialdehyd): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7831	273	24. Hóa sinh		Nicotine: nmol/L : nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7832	274	24. Hóa sinh	23.150	Tacrolimus: nmol/L : máu toàn phần/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7833	275	24. Hóa sinh	23.6	Aldosterone: pmol/L : huyết thanh/ huyết tương/ nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7834	276	24. Hóa sinh		Methadone: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (sắc ký khối phổ)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7835	277	24. Hóa sinh	23.151	Testosterone: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7836	278	24. Hóa sinh		Tỷ số A/G (albumin/globulin): huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (protein toàn phần và albumin huyết thanh hoặc huyết tương)
7837	279	24. Hóa sinh	23.30	Canxi ion hóa: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên canxi toàn phần và albumin huyết thanh hoặc huyết tương)
7838	280	24. Hóa sinh		LDL-C (low density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên cholesterol toàn phần, triglycerid và HDL-C huyết thanh hoặc huyết tương)
7839	281	24. Hóa sinh	23.212	Globulin: g/L: dịch thủy mắt: Tính toán (dựa trên protein toàn phần và albumin dịch thủy mắt)
7840	282	24. Hóa sinh	23.233	TIBC (total iron-binding capacity): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên sắt và UIBC huyết thanh hoặc huyết tương)
7841	283	24. Hóa sinh	23.155	Theophylline: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7842	284	24. Hóa sinh	23.163	Tobramycin: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7843	285	24. Hóa sinh	23.177	Barbiturate: $\mu\text{mol/L}$: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7844	286	24. Hóa sinh		β -hCG (beta-human chorionic gonadotropin): IU/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7845	287	24. Hóa sinh	23.156	TRAb (TSH receptor antibodies): IU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7846	288	24. Hóa sinh	23.80	Haptoglobin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7847	289	24. Hóa sinh	23.83	HbA1c: %: máu toàn phần: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7848	290	24. Hóa sinh	23.129	Pre-albumin: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7849	291	24. Hóa sinh		Lactat (acid lactic): mmol/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7850	292	24. Hóa sinh	23.231	UIBC (unsaturated iron-binding capacity): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7851	293	24. Hóa sinh		IAA (insulin autoantibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7852	294	24. Hóa sinh	23.168	Vancomycin: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7853	295	24. Hóa sinh	6.74	Chất gây nghiện: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7854	296	24. Hóa sinh	23.173	Amphetamine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7855	297	24. Hóa sinh	23.195	Codeine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7856	298	24. Hóa sinh	23.194	Morphine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7857	299	24. Hóa sinh	23.193	Opiate: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7858	300	24. Hóa sinh	23.188	THC (cannabinoid): nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7859	301	24. Hóa sinh	23.176	Acid uric: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7860	302	24. Hóa sinh	23.178	Benzodiazepine: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7861	303	24. Hóa sinh	23.180	Canxi: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7862	304	24. Hóa sinh		Kẽm (Zn): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7863	305	24. Hóa sinh		VMA (vanillylmandelic acid): µmol/L: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7864	306	24. Hóa sinh		Acid hữu cơ: mmol/mol creatinin: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7865	307	24. Hóa sinh	23.181	Catecholamine: nmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7866	308	24. Hóa sinh	23.182	Cocaine: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7867	309	24. Hóa sinh	23.192	Opiate: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7868	310	24. Hóa sinh	23.204	THC (cannabinoid): µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7869	311	24. Hóa sinh	23.186	Dưỡng chấp: nước tiểu: Định tính (hóa sinh thủ công)
7870	312	24. Hóa sinh	23.202	Protein Bence-Jones: nước tiểu: nước tiểu: Định tính (hóa sinh thủ công)
7871	313	24. Hóa sinh	23.187	Glucose: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7872	314	24. Hóa sinh		Cocaine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7873	315	24. Hóa sinh		HCG (human chorionic gonadotropin): nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7874	316	24. Hóa sinh	23.196	Heroin: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7875	317	24. Hóa sinh	23.244	CRP (C-reactive protein): mg/L: huyết thanh: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7876	318	24. Hóa sinh		Methamphetamine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7877	319	24. Hóa sinh	23.174	Amphetamine: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7878	320	24. Hóa sinh		Metanephrene: µmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7879	321	24. Hóa sinh		Methadone: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7880	322	24. Hóa sinh	23.199	Porphyryn: nước tiểu: nước tiểu: Định tính (hóa sinh thủ công)
7881	323	24. Hóa sinh	23.203	Rotundin (Rotunda): nước tiểu/ dịch rửa dạ dày: Định tính (hóa sinh sắc ký)
7882	324	24. Hóa sinh	23.247	Nortriptyline (thuốc chống trầm cảm 3 vòng): nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7883	325	24. Hóa sinh	23.200	Protein: %: nước tiểu: Định tính bán định lượng (điện di)
7884	326	24. Hóa sinh	23.201	Protein: g/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7885	327	24. Hóa sinh	23.206	Tổng phân tích nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh đo quang)
7886	328	24. Hóa sinh	23.205	Urê: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7887	329	24. Hóa sinh	23.261	Clo (Cl: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7888	330	24. Hóa sinh	23.207	Clo (Cl): mmol/L: dịch não tủy: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7889	331	24. Hóa sinh	23.208	Glucose: mmol/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7890	332	24. Hóa sinh	23.217	Glucose: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7891	333	24. Hóa sinh	23.209	Phản ứng Pandey: dịch não tủy: Định tính
7892	334	24. Hóa sinh	23.220	Phản ứng Rivalta: dịch sinh học: Định tính
7893	335	24. Hóa sinh	23.210	Protein: g/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7894	336	24. Hóa sinh	23.219	Protein: g/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7895	337	24. Hóa sinh	23.216	Creatinin: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7896	338	24. Hóa sinh	23.222	Tỷ trọng: dịch sinh học: Định lượng (đo khúc xạ)
7897	339	24. Hóa sinh		Angiotensin II: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7898	340	24. Hóa sinh		Lamotrigine: μ mol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7899	341	24. Hóa sinh		Levetiracetam: μ mol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7900	342	24. Hóa sinh		Oxcarbazepine: μ mol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7901	343	24. Hóa sinh		Topiramate: μ mol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7902	344	24. Hóa sinh		Infliximab: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7903	345	24. Hóa sinh		TSH (thyroid-stimulating hormone): mIU/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7904	346	24. Hóa sinh		17-OHP (17-hydroxyprogesterone): nmol/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7905	347	24. Hóa sinh		G6PD (glucose-6-phosphat dehydrogenase): U/gHb: máu thấm khô: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7906	348	24. Hóa sinh		Biotinidase: nmol/phút/dL: máu thấm khô: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7907	349	24. Hóa sinh		GALT (galactose-1-phosphat uridyltransferase): U/gHb: máu thấm khô: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7908	350	24. Hóa sinh		Hemoglobin: %: máu thấm khô: Định tính bán định lượng (điện di)
7909	351	24. Hóa sinh		IRT (immunoreactive trypsin): µg/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7910	352	24. Hóa sinh		Phenylalanin: µmol/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7911	353	24. Hóa sinh		Leucin: µmol/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7912	354	24. Hóa sinh		TREC (T cell receptor excision circles): copies/µL: máu thấm khô: Định lượng (PCR và TR-FRET)
7913	355	24. Hóa sinh		Vitamin B12 hoạt hóa (holotranscobalamin): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7914	356	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A89 nBet v 1: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7915	357	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A310 nDer p 1: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7916	358	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A316 nDer p 2: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7917	359	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A345 nFel d 1: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7918	360	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A127 rBet v 2: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7919	361	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A603 nPru p 3: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7920	362	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên F351 nPen m 1: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7921	363	24. Hóa sinh	23.86	Homocystein: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7922	364	24. Hóa sinh	23.114	Lp-PLA2 (lipoprotein-associated phospholipase A2): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7923	365	24. Hóa sinh	23.141	Renin activity (hoạt tính renin): µg/L/giờ: huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh miễn dịch)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7924	366	24. Hóa sinh	23.181	Catecholamine: nmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh sắc ký)
7925	367	24. Hóa sinh	23.222	Tỷ trọng: dịch sinh học: Định lượng (đo độ hạ băng điểm)
7926	368	24. Hóa sinh		Catecholamine: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh sắc ký)
7927	369	24. Hóa sinh		Bicarbonat: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7928	370	24. Hóa sinh		Ecstasy: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7929	371	24. Hóa sinh		KL-6 (Krebs von den Lungen-6): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7930	372	24. Hóa sinh		Lithium: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7931	373	24. Hóa sinh		Non-HDL-C (non - high density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên cholesterol toàn phần và HDL-C huyết thanh hoặc huyết tương)
7932	374	24. Hóa sinh	23.198	Phospho hữu cơ: nước tiểu/ dịch rửa dạ dày: Định tính (hóa sinh sắc ký)
7933	375	24. Hóa sinh		Định lượng Iode niệu
7934	1	25. Huyết học		Đánh giá khả năng gắn collagen của yếu tố Von Willebrand (vWF:CBA: Collagen binding assay)
7935	2	25. Huyết học		Định lượng TAFI (Thrombin activatable fibrinolysis inhibitor)
7936	3	25. Huyết học	22.51	Định lượng anti Xa với thuốc kháng Xa trực tiếp
7937	4	25. Huyết học	22.23	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch đo độ đục
7938	5	25. Huyết học	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
7939	6	25. Huyết học	22.43	Định lượng FDP
7940	7	25. Huyết học	22.13; 22.14	Định lượng Fibrinogen phương pháp trực tiếp bằng máy (Clauss)
7941	8	25. Huyết học	22.59; 22.566	Định lượng hoạt tính antithrombin (AT activity)
7942	9	25. Huyết học	22.59; 22.568	Định lượng hoạt tính chất ức chế hoạt hóa Plasminogen 1 (PAI-1)
7943	10	25. Huyết học	22.72; 22.599	Định lượng hoạt tính enzyme ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombospondin1 Member 13 Activity)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7944	11	25. Huyết học	22.58	Định lượng hoạt tính Plasminogen
7945	12	25. Huyết học	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein C Activity)
7946	13	25. Huyết học	22.48; 22.582	Định lượng hoạt tính Protein S tự do (free PS activity)
7947	14	25. Huyết học	22.66	Định lượng hoạt tính t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
7948	15	25. Huyết học	22.581	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
7949	16	25. Huyết học	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (VWF Activity) bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục
7950	17	25. Huyết học	22.59; 22.567	Định lượng kháng nguyên chất ức chế hoạt hóa Plasminogen 1 (PAI-1)
7951	18	25. Huyết học	22.72; 22.598	Định lượng kháng nguyên enzyme ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSprondin1 Member 13 Antigen) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
7952	19	25. Huyết học	22.72; 22.598	Định lượng kháng nguyên enzyme ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSprondin1 Member 13 Antigen) bằng phương pháp ELISA
7953	20	25. Huyết học	22.58	Định lượng kháng nguyên Plasminogen
7954	21	25. Huyết học	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand (VWF Antigen) bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục
7955	22	25. Huyết học	22.569	Định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand (vWF:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
7956	23	25. Huyết học	22.34	Định lượng kháng nguyên yếu tố XIII
7957	24	25. Huyết học	22.38	Định lượng nồng độ chất ức chế yếu tố IX
7958	25	25. Huyết học	22.37	Định lượng nồng độ chất ức chế yếu tố VIIIc
7959	26	25. Huyết học	22.40	Định lượng phức hệ fibrin monomer hoà tan (Soluble Fibrin monomer complex test: SFMc test)
7960	27	25. Huyết học		Xét nghiệm phân tích dạng multimer của yếu tố von Willerbrand (v.WF multimers)
7961	28	25. Huyết học	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh (V hoặc VII hoặc X)
7962	29	25. Huyết học	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh (VIIIc hoặc IX hoặc XI)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7963	30	25. Huyết học		Định lượng yếu tố VIIIc bằng phương pháp hai thì (Chromogenic)
7964	31	25. Huyết học	22.33	Định lượng yếu tố XII
7965	32	25. Huyết học	22.67	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin
7966	33	25. Huyết học	22.35	Định tính yếu tố XIII
7967	34	25. Huyết học	22.54; 22.590; 22.591; 22.592	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy) thông thường hoặc trung hòa heparin (TEG-heparinase) hoặc ức chế tiểu cầu (TEG-Platelet blocker) hoặc ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)
7968	35	25. Huyết học	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập ADP hoặc Collagen bằng phương pháp quang học
7969	36	25. Huyết học	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập Ristocetin hoặc Thrombin hoặc A.Arachidonic hoặc Epinephrine bằng phương pháp quang học
7970	37	25. Huyết học	22.596; 22.597	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập ADP hoặc Collagen bằng phương pháp trở kháng
7971	38	25. Huyết học	22.593; 22.594; 22.595	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập Ristocetin hoặc Thrombin hoặc A.Arachidonic hoặc Epinephrine bằng phương pháp trở kháng
7972	39	25. Huyết học	22.39; 22.78	Đo độ quánh máu toàn phần hoặc huyết tương hoặc dịch khác
7973	40	25. Huyết học	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
7974	41	25. Huyết học	22.585; 22.586	Phân tích động học cục đông (ROTEM- Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (INTEM) hoặc ngoại sinh (EXTEM) hoặc đường chung (NATEM)
7975	42	25. Huyết học	22.587	Phân tích động học cục đông (ROTEM- Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (FIBTEM)
7976	43	25. Huyết học	22.588	Phân tích động học cục đông (ROTEM- Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (APTEM)
7977	44	25. Huyết học	22.589	Phân tích động học cục đông (ROTEM - Rotation ThromboElastoMetry) ức chế heparin (HEPTEM)
7978	45	25. Huyết học	22.28; 22.571; 22.572	Phát hiện chất ức chế đông máu đường chung
7979	46	25. Huyết học	22.27; 22.573; 22.574	Phát hiện chất ức chế đông máu ngoại sinh
7980	47	25. Huyết học	22.26; 22.576	Phát hiện chất ức chế đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
7981	48	25. Huyết học	22.74; 22.575	Phát hiện chất ức chế đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ
7982	49	25. Huyết học	22.21	Xét nghiệm co cục máu đông (co cục máu)
7983	50	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng ức chế cyclo - oxygenase (COX)
7984	51	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng ức chế thụ thể P2Y12
7985	52	25. Huyết học	22.603	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
7986	53	25. Huyết học	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) với collagen/Epinephrine trên máy tự động
7987	54	25. Huyết học	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) với collagen/ADP trên máy tự động
7988	55	25. Huyết học	22.62	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) với P2Y trên máy tự động
7989	56	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện giảm tiểu cầu do Heparin Ab hoặc IgG (Heparin Induced Thrombocytopenia - HIT) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang
7990	57	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện giảm tiểu cầu do Heparin Ab hoặc IgG (Heparin Induced Thrombocytopenia - HIT) bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục
7991	58	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện kháng thể kháng PF4 tiểu cầu bằng phương pháp sắc ký miễn dịch
7992	59	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian đông Silica (SCT)
7993	60	25. Huyết học	22.19	Xét nghiệm thời gian máu chảy bằng phương pháp Duke
7994	61	25. Huyết học	22.20	Xét nghiệm thời gian máu chảy bằng phương pháp Ivy
7995	62	25. Huyết học	22.1; 22.2	Xét nghiệm thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time hoặc thời gian Quick) bằng máy
7996	63	25. Huyết học	22.8; 22.9	Xét nghiệm thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy
7997	64	25. Huyết học	22.5; 22.6	Xét nghiệm thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) bằng máy
7998	65	25. Huyết học	22.17	Xét nghiệm Von-Kaulla
7999	66	25. Huyết học	22.157; 22.158	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
8000	67	25. Huyết học	22.171	Đo đường kính hồng cầu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8001	68	25. Huyết học	22.118	Phân tích tế bào máu/tủy trên tiêu bản nhuộm Giemsa bằng phương pháp thủ công
8002	69	25. Huyết học	22.122	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống máy kết nối nhuộm tự động
8003	70	25. Huyết học	22.121	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy laser từ 32 thông số trở lên
8004	71	25. Huyết học	22.121	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy laser dưới 32 thông số
8005	72	25. Huyết học	22.120	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy tổng trở
8006	73	25. Huyết học	22.141	Tập trung bạch cầu
8007	74	25. Huyết học	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
8008	75	25. Huyết học	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
8009	76	25. Huyết học	22.144	Tìm tế bào Hargraves
8010	77	25. Huyết học		Xác định hồng cầu thai nhi trong máu mẹ bằng kỹ thuật nhuộm thải trừ acid (Kleihauer test)
8011	78	25. Huyết học	22.151	Xét nghiệm cận Addis
8012	79	25. Huyết học	22.617	Xét nghiệm hình dáng - kích thước hồng cầu niệu
8013	80	25. Huyết học	22.147; 22.615	Xét nghiệm hóa mô miễn dịch tủy xương trên máy nhuộm tự động
8014	81	25. Huyết học		Xét nghiệm hóa học tế bào máu ngoại vi
8015	82	25. Huyết học	22.148; 22.607; 22.608; 22.609; 22.610; 22.611; 22.612; 22.613; 22.614; 22.693	Xét nghiệm hóa học tế bào tủy xương
8016	83	25. Huyết học	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới bằng máy
8017	84	25. Huyết học	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới thủ công

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8018	85	25. Huyết học	22.605	Xét nghiệm huyết đồ bằng hệ thống máy kết nối nhuộm tự động
8019	86	25. Huyết học	22.125	Xét nghiệm huyết đồ bằng máy từ 32 thông số trở lên
8020	87	25. Huyết học	22.125	Xét nghiệm huyết đồ bằng máy dưới 32 thông số
8021	88	25. Huyết học	22.124	Xét nghiệm huyết đồ bằng máy tổng trở
8022	89	25. Huyết học	22.143	Xét nghiệm máu lắng bằng máy bán tự động (giờ 1, giờ 2)
8023	90	25. Huyết học	22.143	Xét nghiệm máu lắng bằng máy tự động (giờ 1)
8024	91	25. Huyết học	22.142	Xét nghiệm máu lắng bằng phương pháp thủ công
8025	92	25. Huyết học	22.133; 22.616	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương bằng phương pháp Hematoxylin Eosin
8026	93	25. Huyết học	22.150	Xét nghiệm tế bào nước tiểu bằng máy
8027	94	25. Huyết học	22.149	Xét nghiệm tế bào nước tiểu bằng phương pháp thủ công
8028	95	25. Huyết học	22.153; 22.154	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy
8029	96	25. Huyết học	22.129	Xét nghiệm tế bào tủy xương
8030	97	25. Huyết học		Xét nghiệm tiểu cầu non
8031	98	25. Huyết học		Phân tích tế bào máu/tủy trên tiêu bản nhuộm Giemsa bằng máy tự động
8032	99	25. Huyết học	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu bằng phương pháp thủ công
8033	100	25. Huyết học	22.331; 22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu CD34+ bằng kỹ thuật flow cytometry
8034	101	25. Huyết học		Đếm số lượng tế bào gốc trung mô bằng kỹ thuật flow cytometry
8035	102	25. Huyết học	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
8036	103	25. Huyết học		Định danh kháng thể kháng HLA đặc hiệu người cho (DSA) bằng kỹ thuật Luminex
8037	104	25. Huyết học		Định danh kháng thể kháng HLA với kháng nguyên đơn (Single Antigen) bằng kỹ thuật Luminex
8038	105	25. Huyết học	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA với panel phản ứng (PRA) bằng kỹ thuật Luminex

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8039	106	25. Huyết học	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh
8040	107	25. Huyết học	22.333; 22.334; 22.336; 22.337; 22.340; 22.627; 22.628	Phân tích dấu ấn/CD/Marker miễn dịch máu ngoại vi bằng kỹ thuật Flow Cytometry (làm cho một dấu ấn /CD/Marker)
8041	108	25. Huyết học	22.333; 22.334; 22.336; 22.337; 22.340; 22.627; 22.628	Phân tích dấu ấn/CD/Marker miễn dịch tủy xương, dịch khác, mô và tổ chức bằng kỹ thuật Flow Cytometry (làm cho một dấu ấn /CD/Marker)
8042	109	25. Huyết học	22.338	Xác định các tế bào miễn dịch Lympho T, Lympho B, NK bằng kỹ thuật Flow cytometry
8043	110	25. Huyết học	22.343; 22.346	Xác định dấu ấn miễn dịch trên bạch cầu để chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm bằng kỹ thuật Flow cytometry (CD55,CD59,CD14...)
8044	111	25. Huyết học	22.344; 22.346	Xác định dấu ấn miễn dịch trên hồng cầu để chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm bằng kỹ thuật Flow cytometry (CD55,CD59,CD14...)
8045	112	25. Huyết học	22.355	Đếm số lượng tế bào NK bằng kỹ thuật Flow cytometry
8046	113	25. Huyết học	22.335; 22.632	Xác định tồn dư tối thiểu (MRD) bằng dấu ấn miễn dịch tế bào, kỹ thuật Flow cytometry
8047	114	25. Huyết học	22.329; 22.358; 22.359	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu (trực tiếp và gián tiếp) bằng kỹ thuật Flow cytometry
8048	115	25. Huyết học		Định lượng glycoprotein tiểu cầu (CD tiểu cầu: CD41, CD61, CD42a, CD42b...)
8049	116	25. Huyết học		Phát hiện kháng thể kháng bạch cầu bằng kỹ thuật Flow cytometry
8050	117	25. Huyết học	22.356	Sàng lọc kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
8051	118	25. Huyết học	22.635	Sàng lọc kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật Luminex
8052	119	25. Huyết học	22.351	Xét nghiệm điện di cố định miễn dịch huyết thanh phương pháp điện di gel thạch/màng cellulose acetate
8053	120	25. Huyết học	22.351	Xét nghiệm điện di miễn dịch huyết thanh phương pháp điện di mao quản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8054	121	25. Huyết học	22.353	Xét nghiệm điện di protein huyết thanh phương pháp điện di điện di mao quản
8055	122	25. Huyết học	22.353	Xét nghiệm điện di cố định protein huyết thanh phương pháp điện di gel thạch/màng cellulose acetate
8056	123	25. Huyết học	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow cytometry
8057	124	25. Huyết học	22.332	Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật Flow cytometry
8058	125	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật Luminex
8059	126	25. Huyết học	22.352	Xét nghiệm phân tích thành phần huyết sắc tố phương pháp điện di mao quản
8060	127	25. Huyết học	22.352	Xét nghiệm phân tích thành phần huyết sắc tố phương pháp HPLC
8061	128	25. Huyết học	22.257; 22.258	Định danh kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8062	129	25. Huyết học	22.256	Định danh kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ống nghiệm
8063	130	25. Huyết học	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng kỹ thuật hồng cầu gắn từ
8064	131	25. Huyết học	22.260; 22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8065	132	25. Huyết học	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ống nghiệm
8066	133	25. Huyết học	22.301	Xác định bản chất kháng thể kháng hồng cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm
8067	134	25. Huyết học	22.299; 22.300	Xác định bản chất kháng thể kháng hồng cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8068	135	25. Huyết học	22.265	Xác định hiệu giá kháng thể miễn dịch chống kháng nguyên hồng cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm
8069	136	25. Huyết học	22.264	Xác định hiệu giá kháng thể miễn dịch chống kháng nguyên hồng cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8070	137	25. Huyết học	22.267	Xác định hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A hoặc chống B bằng kỹ thuật ống nghiệm
8071	138	25. Huyết học	22.266	Xác định hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A hoặc chống B bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8072	139	25. Huyết học	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử
8073	140	25. Huyết học	22.311	Xác định kháng nguyên H bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8074	141	25. Huyết học	22.310	Xác định kháng nguyên H bằng kỹ thuật ống nghiệm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8075	142	25. Huyết học	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8076	143	25. Huyết học	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8077	144	25. Huyết học	22.313	Xác định kháng nguyên A1 bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8078	145	25. Huyết học	22.312	Xác định kháng nguyên A1 bằng kỹ thuật ống nghiệm
8079	146	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật microplate
8080	147	25. Huyết học	22.277; 22.278	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8081	148	25. Huyết học	22.279	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật ống nghiệm
8082	149	25. Huyết học	22.280	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật phiến đá hoặc giấy tại phòng xét nghiệm
8083	150	25. Huyết học	22.284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu tại phòng xét nghiệm
8084	151	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối hồng cầu bằng kỹ thuật microplate
8085	152	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối hồng cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8086	153	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối hồng cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm
8087	154	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8088	155	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh bằng kỹ thuật microplate
8089	156	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8090	157	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị máu toàn phần hoặc khối bạch cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm
8091	158	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị máu toàn phần hoặc khối bạch cầu bằng kỹ thuật microplate
8092	159	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị máu toàn phần hoặc khối bạch cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8093	160	25. Huyết học	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8094	161	25. Huyết học	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8095	162	25. Huyết học	22.285; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh bằng giấy hoặc phiến đá trước khi truyền khối hồng cầu/máu toàn phần/khối bạch cầu
8096	163	25. Huyết học	22.286; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh bằng giấy hoặc phiến đá trước khi truyền tiểu cầu/huyết tương/tủa lạnh
8097	164	25. Huyết học	22.287; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh trên thẻ (đã có sẵn huyết thanh mẫu) trước khi truyền máu toàn phần/ khối hồng cầu/khối bạch cầu
8098	165	25. Huyết học	22.288; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh trên thẻ (đã có sẵn huyết thanh mẫu) trước khi truyền tiểu cầu/huyết tương/tủa lạnh
8099	166	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật microplate
8100	167	25. Huyết học	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật ống nghiệm
8101	168	25. Huyết học	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật phiến đá hoặc giấy
8102	169	25. Huyết học	22.281; 22.282	Định nhóm máu hệ ABO trong trường hợp không xác định được bằng phương pháp thông thường
8103	170	25. Huyết học	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel trong trường hợp không cấp phát được bằng quy trình thông thường
8104	171	25. Huyết học	22.263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp bằng kỹ thuật ống nghiệm trong trường hợp không cấp phát được bằng quy trình thông thường
8105	172	25. Huyết học	22.306; 22.307	Xét nghiệm Coombs gián tiếp bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8106	173	25. Huyết học	22.308	Xét nghiệm Coombs gián tiếp bằng kỹ thuật ống nghiệm
8107	174	25. Huyết học	22.302; 22.303	Xét nghiệm Coombs trực tiếp bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8108	175	25. Huyết học	22.304	Xét nghiệm Coombs trực tiếp bằng kỹ thuật ống nghiệm
8109	176	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở môi trường nước muối sinh lý, nhiệt độ dưới 10°C bằng kỹ thuật ống nghiệm
8110	177	25. Huyết học	22.268	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở môi trường nước muối sinh lý, nhiệt độ phòng bằng kỹ thuật ống nghiệm
8111	178	25. Huyết học	22.269; 22.270	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở môi trường nước muối sinh lý, nhiệt độ phòng bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8112	179	25. Huyết học	22.271; 22.274	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở nhiệt độ 37°C và có sử dụng kháng globulin người bằng kỹ thuật ống nghiệm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8113	180	25. Huyết học	22.272; 22.273; 22.275; 22.276	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở nhiệt độ 37°C và có sử dụng kháng globulin người bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8114	181	25. Huyết học	22.624	Xét nghiệm hòa hợp tiểu cầu bằng kỹ thuật ELISA
8115	182	25. Huyết học	22.37	Định lượng nồng độ chất ức chế yếu tố V
8116	183	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện kháng thể kháng PF4 tiểu cầu bằng phương pháp ELISA
8117	184	25. Huyết học	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh (II)
8118	185	25. Huyết học	22.227; 22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8119	186	25. Huyết học	22.230; 22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8120	187	25. Huyết học	22.233; 22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8121	188	25. Huyết học	22.236; 22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8122	189	25. Huyết học	22.180; 22.182	Xác định kháng nguyên Fya của hệ Duffy bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8123	190	25. Huyết học	22.181; 22.183	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ Duffy bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8124	191	25. Huyết học	22.204; 22.206	Xác định kháng nguyên Jka của hệ Kidd bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8125	192	25. Huyết học	22.205; 22.207	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ Kidd bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8126	193	25. Huyết học	22.186; 22.188	Xác định kháng nguyên K của hệ Kell bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8127	194	25. Huyết học	22.187; 22.189	Xác định kháng nguyên k của hệ Kell bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8128	195	25. Huyết học	22.619; 22.620	Xác định kháng nguyên Lea của hệ Lewis bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8129	196	25. Huyết học	22.622; 22.623	Xác định kháng nguyên Leb của hệ Lewis bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8130	197	25. Huyết học	22.174; 22.176	Xác định kháng nguyên Lua của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8131	198	25. Huyết học	22.175; 22.177	Xác định kháng nguyên Lub của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8132	199	25. Huyết học	22.221; 22.222	Xác định kháng nguyên Mia của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8133	200	25. Huyết học	22.210; 22.212	Xác định kháng nguyên M của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8134	201	25. Huyết học	22.211; 22.213	Xác định kháng nguyên N của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8135	202	25. Huyết học	22.216; 22.218	Xác định kháng nguyên S của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8136	203	25. Huyết học	22.217; 22.219	Xác định kháng nguyên s của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8137	204	25. Huyết học	22.224; 22.225	Xác định kháng nguyên P1 của hệ P1PK bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8138	205	25. Huyết học	22.192; 22.193; 22.194; 22.195; 22.198; 22.199; 22.200; 22.201; 22.239; 22.240; 22.243; 22.244; 22.245; 22.246; 22.249; 22.250; 22.251; 22.252; 22.254; 22.255	Xác định các kháng nguyên khác ngoài hệ ABO, Rh(D) (Cw/Dia/Dib/Kpa/Kpb/U/Xga...) bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel (giả tính cho một kháng nguyên)
8139	206	25. Huyết học	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8140	207	25. Huyết học	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8141	208	25. Huyết học	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8142	209	25. Huyết học	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8143	210	25. Huyết học	22.178	Xác định kháng nguyên Fya của hệ Duffy bằng kỹ thuật ống nghiệm
8144	211	25. Huyết học	22.179	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ Duffy bằng kỹ thuật ống nghiệm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8145	212	25. Huyết học	22.202	Xác định kháng nguyên Jka của hệ Kidd bằng kỹ thuật ống nghiệm
8146	213	25. Huyết học	22.203	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ Kidd bằng kỹ thuật ống nghiệm
8147	214	25. Huyết học	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ Kell bằng kỹ thuật ống nghiệm
8148	215	25. Huyết học	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ Kell bằng kỹ thuật ống nghiệm
8149	216	25. Huyết học	22.618	Xác định kháng nguyên Lea của hệ Lewis bằng kỹ thuật ống nghiệm
8150	217	25. Huyết học	22.621	Xác định kháng nguyên Leb của hệ Lewis bằng kỹ thuật ống nghiệm
8151	218	25. Huyết học	22.172	Xác định kháng nguyên Lua của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ống nghiệm
8152	219	25. Huyết học	22.173	Xác định kháng nguyên Lub của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ống nghiệm
8153	220	25. Huyết học	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8154	221	25. Huyết học	22.220	Xác định kháng nguyên Mia của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8155	222	25. Huyết học	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8156	223	25. Huyết học	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8157	224	25. Huyết học	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8158	225	25. Huyết học	22.223	Xác định kháng nguyên P1 của hệ P1PK bằng kỹ thuật ống nghiệm
8159	226	25. Huyết học	22.190; 22.191; 22.196; 22.197; 22.238; 22.241; 22.242; 22.247; 22.248; 22.253	Xác định các kháng nguyên khác ngoài hệ ABO, Rh(D) (Cw/Dia/Dib/Kpa/Kpb/U/Xga...) bằng kỹ thuật ống nghiệm (giả tính cho một kháng nguyên)
8160	227	25. Huyết học		Sàng lọc kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật ELISA
8161	228	25. Huyết học		Định danh kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật ELISA

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8162	229	25. Huyết học		Xác định kháng nguyên tiểu cầu bằng phương pháp Luminex
8163	230	25. Huyết học		Chọn máu hoà hợp kháng nguyên hồng cầu ngoài hệ ABO, Rh(D)
8164	231	25. Huyết học		Xét nghiệm kháng đông lupus (LA: Lupus Anticoagulant)
8165	232	25. Huyết học		Định lượng anti Xa với Heparin
8166	233	25. Huyết học		Bán định lượng D-Dimer
8167	234	25. Huyết học		Bán định lượng FDP
8168	235	25. Huyết học		Định lượng phức hệ Thrombin - Antithrombin (TAT: Thrombin -Antithrombin)
8169	236	25. Huyết học		Định lượng u - PA (urokinase - plasminogen activator)
8170	237	25. Huyết học		Định lượng C1- inhibitor
8171	238	25. Huyết học		Định lượng chất ức chế con đường yếu tố tổ chức (Human Tissue Factor Pathway Inhibitor: TFPI)
8172	239	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên antithrombin (AT antigen)
8173	240	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên fibrinogen
8174	241	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)
8175	242	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên Protein S tự do (free PS antigen)
8176	243	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên t - pA (tissue - Plasminogen Activator)
8177	244	25. Huyết học		Định lượng Nucleotide tiểu cầu
8178	245	25. Huyết học		Định lượng phức hệ Plasmin - alpha2 - antiplasmin Complex (PAP: Plasmin-alpha2-antiplasmin Complex)
8179	246	25. Huyết học		Định lượng phức hệ Prothrombin F1+2
8180	247	25. Huyết học		Định lượng Protein S toàn phần
8181	248	25. Huyết học		Định lượng thrombin nội sinh tiềm tàng (endogenous thrombin potential - ETP)
8182	249	25. Huyết học		Định lượng Thromboxan A2 (TXA2)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8183	250	25. Huyết học		Định lượng yếu tố 4 tiểu cầu (PF4)
8184	251	25. Huyết học		Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (HMWK)
8185	252	25. Huyết học		Định lượng yếu tố Prekallikrein (PKK)
8186	253	25. Huyết học		Định lượng yếu tố Thrombomodulin
8187	254	25. Huyết học		Định lượng yếu tố VIIa
8188	255	25. Huyết học		Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)
8189	256	25. Huyết học		Nghiệm pháp protamin sulfate
8190	257	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng sinh Thrombin (Thrombin generation test)
8191	258	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng ức chế thụ thể GPIIb/IIIa
8192	259	25. Huyết học		Phát hiện kháng thể ADAMTS13 (ADAMTS13 antibody)
8193	260	25. Huyết học		Định lượng kháng thể ADAMTS13 (ADAMTS13 antibody)
8194	261	25. Huyết học		Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu
8195	262	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian đông textarin (textarin clotting time -TCT)
8196	263	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian máu đông hoạt hóa (Activated Clotting Time: ACT)
8197	264	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian Reptilase
8198	265	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian tạo cục đông Ecarin (ECT-ecarin clotting time)
8199	266	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian thrombin pha loãng (diluted thrombin time - dTT)
8200	267	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian tiêu Euglobulin
8201	268	25. Huyết học		Định lượng hoạt tính yếu tố XIII
8202	269	25. Huyết học		Xét nghiệm tế bào gốc máu ngoại vi bằng máy đếm tế bào tự động
8203	270	25. Huyết học		Đếm và phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy có kết nối hệ thống nhuộm, đọc tiêu bản tự động

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8204	271	25. Huyết học		Xét nghiệm huyết đồ bằng máy đếm có kết nối hệ thống nhuộm, đọc tiêu bản tự động
8205	272	25. Huyết học		Xét nghiệm huyết đồ bằng nguyên lý kỹ thuật số
8206	273	25. Huyết học		Xét nghiệm nguyên bào máu ngoại vi
8207	274	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8208	275	25. Huyết học		Xét nghiệm đo nồng độ Protein đơn dòng
8209	276	25. Huyết học	22.102	Xét nghiệm sức bền hồng cầu
8210	277	25. Huyết học		Giải miễn cảm trước ghép tế bào gốc tạo máu không hoà hợp hoàn toàn HLA cho các trường hợp có kháng thể kháng HLA
8211	278	25. Huyết học	22.350	Xét nghiệm điện di miễn dịch nước tiểu bằng máy tự động
8212	279	25. Huyết học		Xét nghiệm điện di protein nước tiểu bằng máy tự động
8213	280	25. Huyết học		Xét nghiệm chức năng oxy hoá bạch cầu bằng kỹ thuật Flowcytometry
8214	281	25. Huyết học		Xét nghiệm tìm hồng con trong máu mẹ bằng kỹ thuật Flowcytometry
8215	282	25. Huyết học		Xét nghiệm đánh giá khả năng gắn yếu tố VIII của von Willebrand (vWF: VIII B)
8216	283	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch tại giường bệnh bằng giấy hoặc phiến đá trước khi truyền tiểu cầu/ huyết tương/ tủa lạnh
8217	284	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch tại giường bệnh bằng thẻ trước khi truyền tiểu cầu/ huyết tương/ tủa lạnh
8218	285	25. Huyết học	663, 664, 665, 480	Gạn tách thành phần máu từ một người hiến máu bằng máy tách tế bào tự động
8219	286	25. Huyết học		Khám tuyển chọn người hiến máu
8220	287	25. Huyết học	456	Xét nghiệm trước hiến máu
8221	288	25. Huyết học	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
8222	289	25. Huyết học	667	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8223	290	25. Huyết học	469	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8224	291	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc Dengue đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8225	292	25. Huyết học	462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
8226	293	25. Huyết học	461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8227	294	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
8228	295	25. Huyết học	463	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/vi hạt thụ động
8229	296	25. Huyết học	458	Xét nghiệm sàng lọc HBV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8230	297	25. Huyết học	459	Xét nghiệm sàng lọc HBV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
8231	298	25. Huyết học	458	Xét nghiệm sàng lọc HCV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8232	299	25. Huyết học	459	Xét nghiệm sàng lọc HCV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
8233	300	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc HEV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
8234	301	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc HEV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8235	302	25. Huyết học	464	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8236	303	25. Huyết học	458	Xét nghiệm sàng lọc HIV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8237	304	25. Huyết học	459	Xét nghiệm sàng lọc HIV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
8238	305	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc HTLV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
8239	306	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc HTLV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8240	307	25. Huyết học	467	Xét nghiệm sàng lọc huyết thanh học CMV IgM đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8241	308	25. Huyết học	468	Xét nghiệm sàng lọc huyết thanh học CMV IgM đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8242	309	25. Huyết học	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng phương pháp ống nghiệm
8243	310	25. Huyết học	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8244	311	25. Huyết học	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật microplate
8245	312	25. Huyết học	465, 466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật giọt đặc
8246	313	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh
8247	314	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
8248	315	25. Huyết học	460	Xét nghiệm sàng lọc phối hợp HIV, HBV, HCV bằng kỹ thuật NAT đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu
8249	316	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc ZIKA đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8250	317	25. Huyết học	496, 497, 472	Bất hoạt virus trong đơn vị máu và chế phẩm máu
8251	318	25. Huyết học	472	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
8252	319	25. Huyết học	484, 485 484, 486	Điều chế huyết tương
8253	320	25. Huyết học	483	Điều chế khối bạch cầu
8254	321	25. Huyết học	474, 473, 475, 477, 476 492, 493	Điều chế khối hồng cầu

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8255	322	25. Huyết học	479, 481, 491, 492,493 , 487	Điều chế khối tiểu cầu
8256	323	25. Huyết học	486	Điều chế tủa lạnh
8257	324	25. Huyết học	498	Hoàn nguyên máu toàn phần từ các thành phần máu để thay máu
8258	325	25. Huyết học	489	Máu toàn phần lọc bạch cầu
8259	1	26. Dị ứng- MDLS	2.520; 22.325	Định lượng kháng thể kháng chuỗi kép DNA
8260	2	26. Dị ứng- MDLS	2.520; 22.326	Định lượng kháng thể kháng nhân ANA
8261	3	26. Dị ứng- MDLS	2.521; 22.375	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM
8262	4	26. Dị ứng- MDLS	2.522; 22.68; 22.69	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgA/IgG/IgM
8263	5	26. Dị ứng- MDLS	2.523; 22.70; 22.71	Định lượng kháng thể kháng Beta2 - Glycoprotein IgG/IgM/DM1/IgA
8264	6	26. Dị ứng- MDLS	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)
8265	7	26. Dị ứng- MDLS	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)
8266	8	26. Dị ứng- MDLS	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)
8267	9	26. Dị ứng- MDLS	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)
8268	10	26. Dị ứng- MDLS	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)
8269	11	26. Dị ứng- MDLS	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
8270	12	26. Dị ứng- MDLS	2.530; 22.318	Định lượng kháng thể kháng Scl - 70
8271	13	26. Dị ứng- MDLS	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1
8272	14	26. Dị ứng- MDLS	2.532; 22.317	Định lượng kháng thể kháng Histone
8273	15	26. Dị ứng- MDLS	2.533; 22.320	Định lượng kháng thể kháng Sm

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8274	16	26. Dị ứng- MDLS	2.534; 22.321	Định lượng kháng thể kháng SS - A(Ro)
8275	17	26. Dị ứng- MDLS	2.535; 22.322	Định lượng kháng thể kháng SS - B(La)
8276	18	26. Dị ứng- MDLS	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA - p200
8277	19	26. Dị ứng- MDLS	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin
8278	20	26. Dị ứng- MDLS	2.538; 22.324	Định lượng kháng thể kháng RNP - 70
8279	21	26. Dị ứng- MDLS	2.539	Định lượng MPO (pANCA)
8280	22	26. Dị ứng- MDLS	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)
8281	23	26. Dị ứng- MDLS	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin
8282	24	26. Dị ứng- MDLS	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP
8283	25	26. Dị ứng- MDLS	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere
8284	26	26. Dị ứng- MDLS	2.544	Định lượng kháng thể C ₁ INH
8285	27	26. Dị ứng- MDLS	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab
8286	28	26. Dị ứng- MDLS	2.546	Định lượng Tryptase
8287	29	26. Dị ứng- MDLS	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng
8288	30	26. Dị ứng- MDLS	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu
8289	31	26. Dị ứng- MDLS	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA
8290	32	26. Dị ứng- MDLS	2.550	Định lượng Histamine
8291	33	26. Dị ứng- MDLS	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q
8292	34	26. Dị ứng- MDLS	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a
8293	35	26. Dị ứng- MDLS	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi
8294	36	26. Dị ứng- MDLS	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8295	37	26. Dị ứng- MDLS	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a
8296	38	26. Dị ứng- MDLS		Định lượng kháng thể kháng Actin
8297	39	26. Dị ứng- MDLS		Định lượng kháng thể kháng kháng nguyên gan hòa tan - Anti SLA
8298	40	26. Dị ứng- MDLS		Định lượng kháng thể kháng kháng nguyên gan tụy - Anti LP
8299	41	26. Dị ứng- MDLS		Định lượng kháng thể kháng Gliadin
8300	42	26. Dị ứng- MDLS		Định lượng kháng thể kháng AChR Ab
8301	43	26. Dị ứng- MDLS		Định lượng kháng thể kháng MuSK
8302	44	26. Dị ứng- MDLS		Định lượng kháng thể kháng cơ trơn (SM)
8303	45	26. Dị ứng- MDLS		Định lượng kháng thể kháng NMDA
8304	46	26. Dị ứng- MDLS		Glutamate receptor (type NMDA) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8305	47	26. Dị ứng- MDLS		Glutamate receptor (type AMPA1) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8306	48	26. Dị ứng- MDLS		Glutamate receptor (type AMPA2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8307	49	26. Dị ứng- MDLS		Glutamate receptor (type AMPA1/2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8308	50	26. Dị ứng- MDLS		Contactin-associated protein 2 (CASPR2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8309	51	26. Dị ứng- MDLS		Dipeptidyl aminopeptidase - like protein 6 (DPPX) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8310	52	26. Dị ứng- MDLS		Leucine - rich glioma - inactivated protein 1 (LGI1) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8311	53	26. Dị ứng- MDLS		GABAB receptor (GABARB1/B2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8312	54	26. Dị ứng- MDLS	22.328	Phát hiện kháng thể kháng nhân bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang
8313	55	26. Dị ứng- MDLS		Phát hiện các tự kháng thể trong bệnh tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang
8314	56	26. Dị ứng- MDLS		Tự kháng thể trong bệnh viêm não bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang
8315	57	26. Dị ứng- MDLS		Đa tự kháng thể trong bệnh viêm não bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang (2 loại)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8316	58	26. Dị ứng- MDLS		Đa tự kháng thể trong bệnh viêm não bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang (6 loại)
8317	59	26. Dị ứng- MDLS		Đa tự kháng thể trong bệnh viêm màng thận nguyên phát bằng miễn dịch huỳnh quang (2 loại)
8318	60	26. Dị ứng- MDLS		Tự kháng thể: GBM (kháng thể trong hội chứng Goodpasture's) bằng miễn dịch huỳnh quang
8319	61	26. Dị ứng- MDLS	22.372	Các tự kháng thể trong viêm cơ tự miễn bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy (18 loại)
8320	62	26. Dị ứng- MDLS		Đa tự kháng thể ganglioside trong bệnh thần kinh bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy
8321	63	26. Dị ứng- MDLS		Đa tự kháng thể trong hội chứng thần kinh cận u bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy
8322	64	26. Dị ứng- MDLS	22.371	Các tự kháng thể trong viêm gan tự miễn bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy (14 loại)
8323	65	26. Dị ứng- MDLS	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a
8324	66	26. Dị ứng- MDLS	2.569	Định lượng kháng thể IgG1
8325	67	26. Dị ứng- MDLS	2.570	Định lượng kháng thể IgG2
8326	68	26. Dị ứng- MDLS	2.571	Định lượng kháng thể IgG3
8327	69	26. Dị ứng- MDLS	2.572	Định lượng kháng thể IgG4
8328	70	26. Dị ứng- MDLS	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)
8329	71	26. Dị ứng- MDLS	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)
8330	72	26. Dị ứng- MDLS	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
8331	73	26. Dị ứng- MDLS	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
8332	74	26. Dị ứng- MDLS	2.577	Định lượng Interleukin - 1 α human
8333	75	26. Dị ứng- MDLS	2.578	Định lượng Interleukin - 1 β human
8334	76	26. Dị ứng- MDLS	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human
8335	77	26. Dị ứng- MDLS	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human
8336	78	26. Dị ứng- MDLS	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8337	79	26. Dị ứng- MDLS	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human
8338	80	26. Dị ứng- MDLS	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human
8339	81	26. Dị ứng- MDLS	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human
8340	82	26. Dị ứng- MDLS	2.585	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
8341	83	26. Dị ứng- MDLS	2.586	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn
8342	84	26. Dị ứng- MDLS	2.587	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
8343	85	26. Dị ứng- MDLS	2.588	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
8344	86	26. Dị ứng- MDLS	2.589	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
8345	87	26. Dị ứng- MDLS	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
8346	88	26. Dị ứng- MDLS	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
8347	89	26. Dị ứng- MDLS	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc
8348	90	26. Dị ứng- MDLS	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
8349	91	26. Dị ứng- MDLS	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)
8350	92	26. Dị ứng- MDLS	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm
8351	93	26. Dị ứng- MDLS	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)
8352	94	26. Dị ứng- MDLS	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu
8353	95	26. Dị ứng- MDLS	2.598	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)
8354	96	26. Dị ứng- MDLS	2.599	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)
8355	97	26. Dị ứng- MDLS	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ
8356	98	26. Dị ứng- MDLS	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8357	99	26. Dị ứng- MDLS	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
8358	100	26. Dị ứng- MDLS	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa
8359	101	26. Dị ứng- MDLS	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn
8360	102	26. Dị ứng- MDLS	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch
8361	103	26. Dị ứng- MDLS	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống
8362	104	26. Dị ứng- MDLS	2.607	Test kích thích với sữa
8363	105	26. Dị ứng- MDLS	2.608	Test kích thích với thức ăn
8364	106	26. Dị ứng- MDLS	2.609	Test huyết thanh tự thân
8365	107	26. Dị ứng- MDLS	2.610	Test hồi phục phế quản.
8366	108	26. Dị ứng- MDLS	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine
8367	109	26. Dị ứng- MDLS	2.612	Đo FeNO
8368	110	26. Dị ứng- MDLS	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)
8369	111	26. Dị ứng- MDLS	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
8370	112	26. Dị ứng- MDLS	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV
8371	113	26. Dị ứng- MDLS	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity
8372	114	26. Dị ứng- MDLS	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
8373	115	26. Dị ứng- MDLS	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography
8374	116	26. Dị ứng- MDLS	2.623	Truyền Cyclophosphamide pulse therapy
8375	117	26. Dị ứng- MDLS	2.624	Truyền IVIg
8376	118	26. Dị ứng- MDLS	2.625	Truyền Pulse Therapy Corticoid
8377	119	26. Dị ứng- MDLS	2.626	Truyền kháng thể đơn dòng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8378	120	26. Di ứng- MDLS		Tiêm hoặc truyền các chế phẩm sinh học
8379	1	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm sàng lọc trước sinh các bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật NGS
8380	2	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen trước sinh không xâm lấn bằng kỹ thuật NGS
8381	3	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm tập nhiễm máu mẹ trong dịch ối bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8382	4	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.385	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tế bào dịch ối; tế bào gốc trung mô; gai rau
8383	5	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật định lượng huỳnh quang (QF-PCR)
8384	6	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm biến thể gen bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8385	7	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật BOBs
8386	8	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.386	Xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào dịch ối; gai rau bằng kỹ thuật FISH
8387	9	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi (PGT) bằng kỹ thuật NGS
8388	10	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể trước chuyển phôi (PGT-A) bằng kỹ thuật BoBs
8389	11	27. Di truyền - sinh học phân tử		Khám và tư vấn bệnh di truyền
8390	12	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.381; 22.382; 22.649; 22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi; tủy xương; tế bào mô khác
8391	13	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật DNA microarray

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8392	14	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.379; 22.388; 22.389; 22.390; 22.391; 22.392; 22.393; 22.394; 22.448; 22.648; 22.661	Xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào máu ngoại vi; tủy xương; các tế bào mô khác bằng kỹ thuật FISH
8393	15	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể trên tiêu bản mô bằng kỹ thuật FISH
8394	16	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể theo dòng tế bào bằng kỹ thuật FISH
8395	17	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.387; 22.639	Xét nghiệm tỷ lệ khảm trong ghép tế bào gốc khác giới bằng kỹ thuật FISH
8396	18	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.439; 22.405; 22.441; 22.643; 22.645	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật PCR
8397	19	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR
8398	20	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Real-time PCR
8399	21	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các gen bằng kỹ thuật Multiplex Real-time PCR

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8400	22	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.400; 22.402; 22.403; 22.410; 22.411; 22.414; 22.656; 22.657; 22.658; 22.659; 22.660	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA
8401	23	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi bệnh đơn gen (PGT-M) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger
8402	24	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối; gai nhau bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger
8403	25	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.406; 22.407; 22.408; 22.409; 22.412; 22.413; 22.415; 22.416; 22.450; 22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger
8404	26	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.406; 22.407; 22.412; 22.413; 22.449; 22.647	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật NGS
8405	27	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật DNA microarray
8406	28	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng phương pháp lai DNA
8407	29	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với cfDNA bằng kỹ thuật digital-PCR

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8408	30	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với cfDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR
8409	31	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với cfDNA bằng kỹ thuật NGS
8410	32	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các biến thể gen gây bệnh alpha và beta thalassemia bằng kỹ thuật lai DNA
8411	33	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.446	Xét nghiệm các biến thể gen gây bệnh alpha thalassemia hoặc beta thalassemia bằng kỹ thuật lai DNA
8412	34	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm biến thể các gen globin bằng kỹ thuật NGS
8413	35	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.421; 22.423	Xét nghiệm tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) với máu toàn phần bằng kỹ thuật RQ-PCR hoặc digital-PCR
8414	36	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật RQ-PCR hoặc digital-PCR
8415	37	27. Di truyền - sinh học phân tử		Phát hiện virus bằng kỹ thuật PCR
8416	38	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm phát hiện virus bằng kỹ thuật Real-time PCR
8417	39	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.428	Xét nghiệm định lượng virus bằng kỹ thuật Real-time PCR
8418	40	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.445	Xét nghiệm biểu hiện gen bằng kỹ thuật microarray (GEP)
8419	41	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.365; 22.633	Xét nghiệm xác định HLA (một trong số các locus: A, B, C, DR, DQ hoặc DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
8420	42	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.360; 22.361; 22.362; 22.363; 22.364; 22.634	Xét nghiệm xác định HLA (một trong số các locus: A, B, C, DR, DQ hoặc DP) bằng kỹ thuật PCR-SSP

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8421	43	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.642; 22.366	Xét nghiệm xác định HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật NGS
8422	44	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm xác định HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger
8423	45	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.652; 22.653; 22.422	Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) với máu toàn phần bằng kỹ thuật Real-time PCR
8424	46	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật Real-time PCR
8425	47	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.655	Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) với máu toàn phần bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8426	48	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8427	49	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm marker di truyền cặp ghép bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8428	50	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen trước sinh không xâm lấn bằng kỹ thuật digital-PCR hoặc Real-time PCR
8429	51	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với ctDNA bằng kỹ thuật digital-PCR
8430	52	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với ctDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR
8431	53	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với ctDNA bằng kỹ thuật NGS
8432	54	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm độ mất ổn định vi vệ tinh (MSI) bằng phương pháp Real-time PCR
8433	55	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm quan hệ huyết thống bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8434	56	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi (PGT)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8435	57	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi bệnh đơn gen (PGT-M) bằng kỹ thuật phân tích di truyền liên kết
8436	58	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi lệch bội nhiễm sắc thể (PGT-A) bằng kỹ thuật NGS
8437	59	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi bất thường cấu trúc nhiễm sắc thể (PGT-SR) bằng kỹ thuật NGS
8438	60	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi bệnh đơn gen (PGT-M) bằng kỹ thuật NGS
8439	61	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (ISH)
8440	62	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể phân tử bằng kỹ thuật CISH
8441	63	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể phân tử bằng phương pháp lai tại chỗ gắn đa màu Multi-FISH
8442	64	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm biến thể gen bằng kỹ thuật RT-PCR
8443	65	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các biến thể gen bằng kỹ thuật multiplex RT-PCR
8444	66	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các biến thể gen bằng kỹ thuật LR-PCR
8445	67	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP
8446	68	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm xác định methyl hóa bằng kỹ thuật PCR
8447	69	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm xác định methyl hóa bằng kỹ thuật Real-time PCR
8448	70	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật digital-PCR

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8449	71	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các biến thể gen bằng kỹ thuật digital-PCR
8450	72	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các gen bằng kỹ thuật MLPA
8451	73	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MS-MLPA
8452	74	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các gen bằng kỹ thuật MS-MLPA
8453	75	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự gen
8454	76	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự hệ gen mã hóa (WES) bằng kỹ thuật NGS
8455	77	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự toàn bộ hệ gen (WGS) bằng kỹ thuật NGS
8456	78	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật Pyrosequencing
8457	79	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm suy giảm chức năng tái tổ hợp tương đồng (HRD) bằng kỹ thuật NGS
8458	80	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự đơn gen bằng kỹ thuật NGS
8459	81	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự đa gen bằng kỹ thuật NGS
8460	82	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xác định tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) máu toàn phần bằng kỹ thuật NGS
8461	83	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xác định tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật NGS
8462	84	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xác định tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) bằng kỹ thuật NGS

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8463	85	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm phân mảnh DNA tinh trùng
8464	86	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm marker di truyền cặp ghép bằng kỹ thuật Real-time PCR
8465	87	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự hệ gen bệnh lý (CES) bằng kỹ thuật NGS
8466	1	28. Vi sinh	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi
8467	2	28. Vi sinh	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
8468	3	28. Vi sinh	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi
8469	4	28. Vi sinh	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết
8470	5	28. Vi sinh	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi
8471	6	28. Vi sinh	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
8472	7	28. Vi sinh	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi
8473	8	28. Vi sinh	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi
8474	9	28. Vi sinh	24.16	Vi hệ đường ruột
8475	10	28. Vi sinh	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
8476	11	28. Vi sinh	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
8477	12	28. Vi sinh	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
8478	13	28. Vi sinh	24.2	Vi khuẩn test nhanh
8479	14	28. Vi sinh	24.98	Treponema pallidum test nhanh
8480	15	28. Vi sinh	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh
8481	16	28. Vi sinh	24.108	Virus test nhanh
8482	17	28. Vi sinh	24.270	Cryptosporidium test nhanh
8483	18	28. Vi sinh	24.320	Vi nấm test nhanh
8484	19	28. Vi sinh		Entamoeba histolytica test nhanh
8485	20	28. Vi sinh		Giardia lamblia test nhanh
8486	21	28. Vi sinh	24.356	Ký sinh trùng test nhanh
8487	22	28. Vi sinh	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
8488	23	28. Vi sinh	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
8489	24	28. Vi sinh	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
8490	25	28. Vi sinh	24.323	Vi nấm nuôi cấy, định danh hệ thống tự động
8491	26	28. Vi sinh	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
8492	27	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc định tính
8493	28	28. Vi sinh		Neisseria meningitidis kháng thuốc
8494	29	28. Vi sinh		Vi nấm kháng thuốc định tính
8495	30	28. Vi sinh	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
8496	31	28. Vi sinh		Vi nấm kháng thuốc hệ thống tự động
8497	32	28. Vi sinh	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8498	33	28. Vi sinh	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động
8499	34	28. Vi sinh	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động
8500	35	28. Vi sinh	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động
8501	36	28. Vi sinh		Streptococcus pyogenes ASO miễn dịch tự động
8502	37	28. Vi sinh	24.341	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động
8503	38	28. Vi sinh	24.343	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động
8504	39	28. Vi sinh	24.340	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động
8505	40	28. Vi sinh	24.342	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động
8506	41	28. Vi sinh	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động
8507	42	28. Vi sinh	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động
8508	43	28. Vi sinh	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
8509	44	28. Vi sinh	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động
8510	45	28. Vi sinh	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
8511	46	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc định lượng (MIC)
8512	47	28. Vi sinh	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
8513	48	28. Vi sinh	24.9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
8514	49	28. Vi sinh	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
8515	50	28. Vi sinh		Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh
8516	51	28. Vi sinh		Vi khuẩn vi hiếu khí nuôi cấy và định danh
8517	52	28. Vi sinh	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh
8518	53	28. Vi sinh		Vi khuẩn kỵ khí kháng thuốc định lượng (MIC)
8519	54	28. Vi sinh		Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định lượng (MIC)
8520	55	28. Vi sinh		Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định tính
8521	56	28. Vi sinh		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng vi pha loãng (MIC - nhiều loại kháng sinh)
8522	57	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc định lượng - Colistin vi pha loãng (MIC)
8523	58	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc nhóm Carbapenemase trên máy tự động
8524	59	28. Vi sinh	24.11	Vi khuẩn kháng định
8525	60	28. Vi sinh	24.12	Vi khuẩn định danh PCR
8526	61	28. Vi sinh		Vi khuẩn định danh Real-time PCR
8527	62	28. Vi sinh	24.40	Mycobacterium leprae PCR
8528	63	28. Vi sinh	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR
8529	64	28. Vi sinh		Candida Real-time PCR
8530	65	28. Vi sinh	24.327	Vi nấm PCR
8531	66	28. Vi sinh	24.354	Vi nấm Real-time PCR
8532	67	28. Vi sinh	24.114	Virus PCR
8533	68	28. Vi sinh	24.115	Virus Real-time PCR
8534	69	28. Vi sinh	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8535	70	28. Vi sinh	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
8536	71	28. Vi sinh		MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng thuốc giải trình tự gen đích
8537	72	28. Vi sinh	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene
8538	73	28. Vi sinh	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gen
8539	74	28. Vi sinh	24.67	Chlamydia giải trình tự gene
8540	75	28. Vi sinh	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene
8541	76	28. Vi sinh	24.116	Virus giải trình tự gene
8542	77	28. Vi sinh	24.141	HBV genotype giải trình tự gene
8543	78	28. Vi sinh	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
8544	79	28. Vi sinh	24.154	HCV genotype giải trình tự gene
8545	80	28. Vi sinh	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
8546	81	28. Vi sinh	24.182	HIV genotype giải trình tự gene
8547	82	28. Vi sinh	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene
8548	83	28. Vi sinh	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene
8549	84	28. Vi sinh	24.242	HPV genotype giải trình tự gene
8550	85	28. Vi sinh	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene
8551	86	28. Vi sinh	24.262	Rubella virus giải trình tự gene
8552	87	28. Vi sinh		Vi nấm định danh giải trình tự gene
8553	88	28. Vi sinh		Vi nấm kháng thuốc giải trình tự gene
8554	89	28. Vi sinh	24.357	Ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gen
8555	90	28. Vi sinh	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
8556	91	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc Real-time PCR
8557	92	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc kiểu gen
8558	93	28. Vi sinh		Carbapenemase test nhanh
8559	94	28. Vi sinh		MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) định danh TB LAMP
8560	95	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8561	96	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8562	97	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8563	98	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8564	99	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục - tiết niệu Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8565	100	28. Vi sinh		Xác định gen vi khuẩn kháng kháng sinh Real-time PCR đa môi
8566	101	28. Vi sinh	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
8567	102	28. Vi sinh	24.61	Chlamydia nhuộm huỳnh quang
8568	103	28. Vi sinh	24.86	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang
8569	104	28. Vi sinh	24.97	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang
8570	105	28. Vi sinh	24.104	Ureaplasma urealyticum nhuộm huỳnh quang
8571	106	28. Vi sinh	24.19	Mycobacterium tuberculosis (MTB) nuôi cấy môi trường lỏng
8572	107	28. Vi sinh	24.20	MTB (Mycobacterium tuberculosis) nuôi cấy môi trường đặc
8573	108	28. Vi sinh	24.21	MTB (Mycobacterium tuberculosis) Mantoux
8574	109	28. Vi sinh	24.22	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
8575	110	28. Vi sinh	24.24	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
8576	111	28. Vi sinh	24.23	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
8577	112	28. Vi sinh	24.25	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
8578	113	28. Vi sinh	24.26	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc PZA môi trường lỏng
8579	114	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline môi trường lỏng
8580	115	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Delamanid môi trường lỏng
8581	116	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng INH nồng độ cao môi trường lỏng
8582	117	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Clofazimine môi trường lỏng
8583	118	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Linezolid môi trường lỏng
8584	119	28. Vi sinh	24.28	MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh và kháng RMP Xpert
8585	120	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh và siêu kháng Xpert
8586	121	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Xpert
8587	122	28. Vi sinh		HIV đo tải lượng - Xpert
8588	123	28. Vi sinh	24.29	MTB (Mycobacterium tuberculosis) đa kháng LPA
8589	124	28. Vi sinh	24.30	MTB (Mycobacterium tuberculosis) siêu kháng LPA
8590	125	28. Vi sinh	24.31	MTB (Mycobacterium tuberculosis) PCR hệ thống tự động

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8591	126	28. Vi sinh	24.38	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh Real-time PCR hệ thống tự động
8592	127	28. Vi sinh	24.32	MTB (Mycobacterium tuberculosis) Real-time PCR
8593	128	28. Vi sinh	24.38	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh Real-time PCR
8594	129	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline MIC môi trường lỏng
8595	130	28. Vi sinh		Streptococcus pneumoniae Ag test nhanh
8596	131	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh TRC Ready
8597	132	28. Vi sinh		MTB miễn dịch bán tự động (Mycobacterium tuberculosis) IGRA
8598	133	28. Vi sinh		MTB miễn dịch tự động (Mycobacterium tuberculosis) IGRA
8599	134	28. Vi sinh	24.37	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh LPA
8600	135	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RIF/INH Real-Time PCR hệ thống tự động
8601	136	28. Vi sinh		Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán bằng phương pháp lắng cận phân
8602	137	28. Vi sinh	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
8603	138	28. Vi sinh	24.268	Trứng giun soi tập trung
8604	139	28. Vi sinh	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
8605	140	28. Vi sinh	24.306	Demodex nhuộm soi
8606	141	28. Vi sinh	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
8607	142	28. Vi sinh	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
8608	143	28. Vi sinh	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
8609	144	28. Vi sinh	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
8610	145	28. Vi sinh	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi
8611	146	28. Vi sinh	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
8612	147	28. Vi sinh	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
8613	148	28. Vi sinh	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
8614	149	28. Vi sinh	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
8615	150	28. Vi sinh		Xét nghiệm soi đờm tìm trứng sán lá phổi
8616	151	28. Vi sinh	24.321	Vi nấm nhuộm soi
8617	152	28. Vi sinh	24.42	Vibrio cholerae soi tươi
8618	153	28. Vi sinh	24.95	Treponema pallidum soi tươi
8619	154	28. Vi sinh	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
8620	155	28. Vi sinh	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi
8621	156	28. Vi sinh	24.267	Trứng giun, sán soi tươi
8622	157	28. Vi sinh	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
8623	158	28. Vi sinh	24.305	Demodex soi tươi

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8624	159	28. Vi sinh	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
8625	160	28. Vi sinh	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
8626	161	28. Vi sinh	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi
8627	162	28. Vi sinh	24.319	Vi nấm soi tươi
8628	163	28. Vi sinh	24.46	Vibrio cholerae PCR
8629	164	28. Vi sinh	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR
8630	165	28. Vi sinh	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR
8631	166	28. Vi sinh	24.51; 24.52; 24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR
8632	167	28. Vi sinh	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
8633	168	28. Vi sinh	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động
8634	169	28. Vi sinh	24.58	Neisseria meningitidis PCR
8635	170	28. Vi sinh	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR
8636	171	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgG miễn dịch bán tự động
8637	172	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgM miễn dịch bán tự động
8638	173	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgG miễn dịch tự động
8639	174	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgM miễn dịch tự động
8640	175	28. Vi sinh		Bordetella pertussis Real time PCR
8641	176	28. Vi sinh	24.60	Chlamydia test nhanh
8642	177	28. Vi sinh	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động
8643	178	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgG miễn dịch bán tự động
8644	179	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgM miễn dịch bán tự động
8645	180	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động
8646	181	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động
8647	182	28. Vi sinh	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
8648	183	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgG miễn dịch tự động
8649	184	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgM miễn dịch tự động
8650	185	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgG miễn dịch tự động
8651	186	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgM miễn dịch tự động
8652	187	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgA miễn dịch tự động
8653	188	28. Vi sinh	24.64	Chlamydia PCR
8654	189	28. Vi sinh	24.65	Chlamydia Real-time PCR
8655	190	28. Vi sinh	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động
8656	191	28. Vi sinh	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động
8657	192	28. Vi sinh		Clostridium difficile độc tố A và B miễn dịch tự động
8658	193	28. Vi sinh		Clostridium difficile độc tố GDH miễn dịch tự động
8659	194	28. Vi sinh	24.71	Clostridium difficile PCR
8660	195	28. Vi sinh		Clostridium difficile độc tố A và B test nhanh
8661	196	28. Vi sinh	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
8662	197	28. Vi sinh	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
8663	198	28. Vi sinh		Helicobacter pylori kháng thuốc định lượng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8664	199	28. Vi sinh	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động
8665	200	28. Vi sinh		Helicobacter pylori Ag miễn dịch bán tự động
8666	201	28. Vi sinh		Helicobacter pylori Ab miễn dịch tự động
8667	202	28. Vi sinh		Helicobacter pylori Ag miễn dịch tự động
8668	203	28. Vi sinh	24.77	Helicobacter pylori PCR
8669	204	28. Vi sinh	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR
8670	205	28. Vi sinh	24.80	Leptospira test nhanh
8671	206	28. Vi sinh		Leptospira IgG miễn dịch bán tự động
8672	207	28. Vi sinh		Leptospira IgM miễn dịch bán tự động
8673	208	28. Vi sinh		Leptospira IgG miễn dịch tự động
8674	209	28. Vi sinh		Leptospira IgM miễn dịch tự động
8675	210	28. Vi sinh	24.81	Leptospira PCR
8676	211	28. Vi sinh		Leptospira Real-time PCR
8677	212	28. Vi sinh		Legionella pneumophila Ag test nhanh
8678	213	28. Vi sinh		Legionella pneumophila IgG miễn dịch bán tự động
8679	214	28. Vi sinh		Legionella pneumophila IgM miễn dịch bán tự động
8680	215	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae Ab ngưng kết hạt
8681	216	28. Vi sinh	24.82	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động
8682	217	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động
8683	218	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch tự động
8684	219	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch tự động
8685	220	28. Vi sinh	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR
8686	221	28. Vi sinh	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh
8687	222	28. Vi sinh		Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh
8688	223	28. Vi sinh		Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh
8689	224	28. Vi sinh		Mycoplasma hominis kháng thuốc
8690	225	28. Vi sinh		Ureaplasma urealyticum kháng thuốc
8691	226	28. Vi sinh	24.88	Mycoplasma hominis PCR
8692	227	28. Vi sinh	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR
8693	228	28. Vi sinh		Rickettsia Ab test nhanh
8694	229	28. Vi sinh	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động
8695	230	28. Vi sinh		Rickettsia tsutsugamushi miễn dịch bán tự động
8696	231	28. Vi sinh	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động
8697	232	28. Vi sinh		Rickettsia tsutsugamushi miễn dịch tự động
8698	233	28. Vi sinh	24.92	SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động
8699	234	28. Vi sinh		Rickettsia Real-time PCR
8700	235	28. Vi sinh	24.93	Salmonella Widal
8701	236	28. Vi sinh		Salmonella Ag test nhanh
8702	237	28. Vi sinh		Salmonella Ab test nhanh
8703	238	28. Vi sinh		Streptococcus pyogenes ASO
8704	239	28. Vi sinh	24.99	Treponema pallidum RPR định tính
8705	240	28. Vi sinh	24.99	Treponema pallidum RPR định lượng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8706	241	28. Vi sinh	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính
8707	242	28. Vi sinh	24.100	Treponema pallidum TPHA định lượng
8708	243	28. Vi sinh		Treponema pallidum miễn dịch tự động
8709	244	28. Vi sinh	24.101	Treponema pallidum PCR
8710	245	28. Vi sinh	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR
8711	246	28. Vi sinh	24.106; 24.107	Ureaplasma urealyticum PCR
8712	247	28. Vi sinh	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR
8713	248	28. Vi sinh		Campylobacter Ag miễn dịch tự động
8714	249	28. Vi sinh		EHEC miễn dịch tự động
8715	250	28. Vi sinh		Zika virus IgM miễn dịch bán tự động
8716	251	28. Vi sinh		Zika virus IgG miễn dịch bán tự động
8717	252	28. Vi sinh		Zika virus IgM miễn dịch tự động
8718	253	28. Vi sinh		Zika virus IgG miễn dịch tự động
8719	254	28. Vi sinh		Zika virus Real-time PCR
8720	255	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgM miễn dịch tự động
8721	256	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgG miễn dịch tự động
8722	257	28. Vi sinh		Parvo virus B19 đo tải lượng Real-time PCR
8723	258	28. Vi sinh		HDV Real-time PCR
8724	259	28. Vi sinh		HEV Real-time PCR
8725	260	28. Vi sinh	24.198	CMV đo tải lượng Real-time PCR
8726	261	28. Vi sinh	24.223	EBV đo tải lượng Real-time PCR
8727	262	28. Vi sinh	24.233	BK virus đo tải lượng Real-time PCR
8728	263	28. Vi sinh	24.233	JC virus đo tải lượng Real-time PCR
8729	264	28. Vi sinh		Mumps virus IgM miễn dịch bán tự động
8730	265	28. Vi sinh		Mumps virus IgG miễn dịch bán tự động
8731	266	28. Vi sinh		Mumps virus IgM miễn dịch tự động
8732	267	28. Vi sinh		Mumps virus IgG miễn dịch tự động
8733	268	28. Vi sinh		Mumps virus Real-time PCR
8734	269	28. Vi sinh		Chikungunia test nhanh
8735	270	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgM miễn dịch bán tự động
8736	271	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgG miễn dịch bán tự động
8737	272	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgM miễn dịch tự động
8738	273	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgG miễn dịch tự động
8739	274	28. Vi sinh		Chikungunia virus Real-time PCR
8740	275	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Real-time RT PCR
8741	276	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Ag test nhanh
8742	277	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Ab test nhanh
8743	278	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgG miễn dịch bán tự động
8744	279	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgM miễn dịch bán tự động
8745	280	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgG miễn dịch tự động
8746	281	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgM miễn dịch tự động

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8747	282	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Ab total miễn dịch tự động
8748	283	28. Vi sinh	24.117	HBsAg test nhanh
8749	284	28. Vi sinh	24.122	HBsAb test nhanh
8750	285	28. Vi sinh	24.127	HBcAb test nhanh
8751	286	28. Vi sinh	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động
8752	287	28. Vi sinh	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động
8753	288	28. Vi sinh	24.119	HBsAg miễn dịch tự động
8754	289	28. Vi sinh	24.124	HBsAb miễn dịch tự động
8755	290	28. Vi sinh	24.120	HBsAg kháng định
8756	291	28. Vi sinh	24.121	HBsAg định lượng
8757	292	28. Vi sinh	24.124	HBsAb định lượng
8758	293	28. Vi sinh	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động
8759	294	28. Vi sinh	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động
8760	295	28. Vi sinh	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động
8761	296	28. Vi sinh	24.129	HBc total miễn dịch tự động
8762	297	28. Vi sinh		HBcrAg miễn dịch tự động
8763	298	28. Vi sinh	24.130	HBeAg test nhanh
8764	299	28. Vi sinh	24.133	HBeAb test nhanh
8765	300	28. Vi sinh	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động
8766	301	28. Vi sinh	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động
8767	302	28. Vi sinh	24.132	HBeAg miễn dịch tự động
8768	303	28. Vi sinh	24.135	HBeAb miễn dịch tự động
8769	304	28. Vi sinh		HBeAg định lượng
8770	305	28. Vi sinh	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR
8771	306	28. Vi sinh	24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
8772	307	28. Vi sinh	24.139	HBV genotype PCR
8773	308	28. Vi sinh	24.140	HBV genotype Real-time PCR
8774	309	28. Vi sinh	24.153	HCV genotype Real-time PCR
8775	310	28. Vi sinh	24.240	HPV genotype Real-time PCR
8776	311	28. Vi sinh	24.352	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại Vi sinh vật)
8777	312	28. Vi sinh	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
8778	313	28. Vi sinh	24.144	HCV Ab test nhanh
8779	314	28. Vi sinh	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động
8780	315	28. Vi sinh	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
8781	316	28. Vi sinh	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động
8782	317	28. Vi sinh	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
8783	318	28. Vi sinh	24.176	HIV Ab Western blot
8784	319	28. Vi sinh	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động
8785	320	28. Vi sinh	24.150	HCV PCR
8786	321	28. Vi sinh	24.222	EBV PCR
8787	322	28. Vi sinh	24.251	Rotavirus PCR
8788	323	28. Vi sinh	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8789	324	28. Vi sinh	24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
8790	325	28. Vi sinh	24.155	HAV Ab test nhanh
8791	326	28. Vi sinh	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động
8792	327	28. Vi sinh	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động
8793	328	28. Vi sinh	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động
8794	329	28. Vi sinh	24.159	HAV total miễn dịch tự động
8795	330	28. Vi sinh	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động
8796	331	28. Vi sinh	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động
8797	332	28. Vi sinh	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động
8798	333	28. Vi sinh	24.163	HEV Ab test nhanh
8799	334	28. Vi sinh	24.164	HEV IgM test nhanh
8800	335	28. Vi sinh	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động
8801	336	28. Vi sinh	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động
8802	337	28. Vi sinh	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động
8803	338	28. Vi sinh	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động
8804	339	28. Vi sinh	24.169	HIV Ab test nhanh
8805	340	28. Vi sinh	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh
8806	341	28. Vi sinh		HIV Ab ngưng kết hạt
8807	342	28. Vi sinh	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động
8808	343	28. Vi sinh	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
8809	344	28. Vi sinh	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động
8810	345	28. Vi sinh	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
8811	346	28. Vi sinh	24.175	HIV kháng định
8812	347	28. Vi sinh	24.177	HIV DNA PCR
8813	348	28. Vi sinh	24.178	HIV DNA Real-time PCR
8814	349	28. Vi sinh	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR
8815	350	28. Vi sinh	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
8816	351	28. Vi sinh	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
8817	352	28. Vi sinh	24.185	Dengue virus IgA test nhanh
8818	353	28. Vi sinh	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
8819	354	28. Vi sinh	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
8820	355	28. Vi sinh	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
8821	356	28. Vi sinh	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
8822	357	28. Vi sinh	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
8823	358	28. Vi sinh		Dengue virus NS1Ag miễn dịch tự động
8824	359	28. Vi sinh		Dengue virus IgM miễn dịch tự động
8825	360	28. Vi sinh		Dengue virus IgG miễn dịch tự động
8826	361	28. Vi sinh	24.190	Dengue virus PCR
8827	362	28. Vi sinh	24.191	Dengue virus Real-time PCR
8828	363	28. Vi sinh	24.192	Dengue virus serotype PCR
8829	364	28. Vi sinh	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động
8830	365	28. Vi sinh	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8831	366	28. Vi sinh	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động
8832	367	28. Vi sinh	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động
8833	368	28. Vi sinh	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
8834	369	28. Vi sinh	24.200	CMV Avidity
8835	370	28. Vi sinh	24.259	Rubella virus Avidity
8836	371	28. Vi sinh	24.302	Toxoplasma Avidity
8837	372	28. Vi sinh	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
8838	373	28. Vi sinh	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
8839	374	28. Vi sinh	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
8840	375	28. Vi sinh	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
8841	376	28. Vi sinh	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
8842	377	28. Vi sinh	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
8843	378	28. Vi sinh	24.213	HSV Real-time PCR
8844	379	28. Vi sinh	24.214	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
8845	380	28. Vi sinh	24.224	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
8846	381	28. Vi sinh	24.215	VZV Real-time PCR
8847	382	28. Vi sinh	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
8848	383	28. Vi sinh	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
8849	384	28. Vi sinh	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
8850	385	28. Vi sinh	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
8851	386	28. Vi sinh	24.217	EBV-VCA IgM miễn dịch tự động
8852	387	28. Vi sinh	24.219	EBV-VCA IgG miễn dịch tự động
8853	388	28. Vi sinh		EBV EA-D IgG miễn dịch tự động
8854	389	28. Vi sinh		EBV EB-NA IgG miễn dịch tự động
8855	390	28. Vi sinh	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh
8856	391	28. Vi sinh		EV71 antigen test nhanh
8857	392	28. Vi sinh	24.226	EV71 PCR
8858	393	28. Vi sinh	24.227	EV71 Real-time PCR
8859	394	28. Vi sinh	24.229	Enterovirus PCR
8860	395	28. Vi sinh	24.230	Enterovirus Real-time PCR
8861	396	28. Vi sinh		Adenovirus test nhanh
8862	397	28. Vi sinh		Adenovirus miễn dịch tự động
8863	398	28. Vi sinh	24.232	Adenovirus Real-time PCR
8864	399	28. Vi sinh	24.234	Coronavirus PCR
8865	400	28. Vi sinh	24.235	Coronavirus Real-time PCR
8866	401	28. Vi sinh	24.236	Hantavirus test nhanh
8867	402	28. Vi sinh	24.237	Hantavirus PCR
8868	403	28. Vi sinh		Hantavirus Real-time PCR
8869	404	28. Vi sinh	24.238	HPV PCR
8870	405	28. Vi sinh	24.239	HPV Real-time PCR
8871	406	28. Vi sinh	24.241	HPV genotype Real-time PCR hệ thống tự động
8872	407	28. Vi sinh	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8873	408	28. Vi sinh	24.243	Influenza virus A, B test nhanh
8874	409	28. Vi sinh	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR
8875	410	28. Vi sinh		Influenza virus IgG miễn dịch bán tự động
8876	411	28. Vi sinh		Influenza virus IgA miễn dịch bán tự động
8877	412	28. Vi sinh		Influenza virus IgA miễn dịch tự động
8878	413	28. Vi sinh		Influenza virus IgG miễn dịch tự động
8879	414	28. Vi sinh	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động
8880	415	28. Vi sinh	24.247	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động
8881	416	28. Vi sinh	24.247	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động
8882	417	28. Vi sinh	24.248	Measles virus IgG miễn dịch tự động
8883	418	28. Vi sinh	24.248	Measles virus IgM miễn dịch tự động
8884	419	28. Vi sinh		Measles virus Real-time PCR
8885	420	28. Vi sinh		Norovirus test nhanh
8886	421	28. Vi sinh	24.249	Rotavirus test nhanh
8887	422	28. Vi sinh	24.250	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
8888	423	28. Vi sinh		Rotavirus Ag miễn dịch tự động
8889	424	28. Vi sinh	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động
8890	425	28. Vi sinh	24.253	RSV Real-time PCR
8891	426	28. Vi sinh		RSV test nhanh
8892	427	28. Vi sinh	24.254	Rubella virus Ab test nhanh
8893	428	28. Vi sinh	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
8894	429	28. Vi sinh	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
8895	430	28. Vi sinh	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
8896	431	28. Vi sinh	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
8897	432	28. Vi sinh		Rubella virus total miễn dịch tự động
8898	433	28. Vi sinh	24.260	Rubella virus PCR
8899	434	28. Vi sinh	24.261	Rubella virus Real-time PCR
8900	435	28. Vi sinh		VZV IgM miễn dịch bán tự động
8901	436	28. Vi sinh		VZV IgG miễn dịch bán tự động
8902	437	28. Vi sinh		VZV IgM miễn dịch tự động
8903	438	28. Vi sinh		VZV IgG miễn dịch tự động
8904	439	28. Vi sinh		Xét nghiệm phân bằng phương pháp Katokatz
8905	440	28. Vi sinh		Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp Kato
8906	441	28. Vi sinh	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh
8907	442	28. Vi sinh	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
8908	443	28. Vi sinh	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
8909	444	28. Vi sinh	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8910	445	28. Vi sinh	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
8911	446	28. Vi sinh		Taenia solium (sán dây lợn) Ab miễn dịch bán tự động
8912	447	28. Vi sinh	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
8913	448	28. Vi sinh	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
8914	449	28. Vi sinh	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
8915	450	28. Vi sinh	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
8916	451	28. Vi sinh	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
8917	452	28. Vi sinh	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
8918	453	28. Vi sinh	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
8919	454	28. Vi sinh	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
8920	455	28. Vi sinh	24.345	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động
8921	456	28. Vi sinh	24.347	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động
8922	457	28. Vi sinh	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
8923	458	28. Vi sinh	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
8924	459	28. Vi sinh	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
8925	460	28. Vi sinh	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
8926	461	28. Vi sinh		Taenia solium (sán dây lợn) Ab miễn dịch tự động
8927	462	28. Vi sinh	24.281	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động
8928	463	28. Vi sinh	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
8929	464	28. Vi sinh	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
8930	465	28. Vi sinh	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
8931	466	28. Vi sinh	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
8932	467	28. Vi sinh	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
8933	468	28. Vi sinh	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
8934	469	28. Vi sinh	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
8935	470	28. Vi sinh	24.344	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động
8936	471	28. Vi sinh	24.346	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động
8937	472	28. Vi sinh		Plasmodium Real-time PCR
8938	473	28. Vi sinh		Trichomonas vaginalis Real-time PCR
8939	474	28. Vi sinh	24.355	Ký sinh trùng Real-time PCR
8940	475	28. Vi sinh	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
8941	476	28. Vi sinh	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
8942	477	28. Vi sinh	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
8943	478	28. Vi sinh	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
8944	479	28. Vi sinh		Toxoplasma gondii Real-time PCR
8945	480	28. Vi sinh		Aspergillus Ag test nhanh

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8946	481	28. Vi sinh		Aspergillus Ag miễn dịch bán tự động
8947	482	28. Vi sinh		Aspegillus Ab miễn dịch bán tự động
8948	483	28. Vi sinh		Aspergillus fumigatus IgG miễn dịch bán tự động
8949	484	28. Vi sinh		Aspergillus fumigatus IgM miễn dịch bán tự động
8950	485	28. Vi sinh		Aspegillus Ag miễn dịch tự động
8951	486	28. Vi sinh		Aspergillus galactomanan định lượng
8952	487	28. Vi sinh	24.338	Cryptococcus test nhanh
8953	488	28. Vi sinh		Pneumocystis jirovecii real time PCR
8954	489	28. Vi sinh		Aspergillus Real-time PCR
8955	490	28. Vi sinh		Apergillus kháng Azole Real-time PCR
8956	491	28. Vi sinh		Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
8957	492	28. Vi sinh		Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
8958	493	28. Vi sinh	24.331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiết trùng
8959	494	28. Vi sinh	24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
8960	495	28. Vi sinh	24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
8961	496	28. Vi sinh		Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
8962	497	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
8963	498	28. Vi sinh	24.336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
8964	499	28. Vi sinh		Độc tố vi khuẩn định lượng
8965	500	28. Vi sinh		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)
8966	501	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8967	502	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp trên PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8968	503	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp dưới PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8969	504	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường tiêu hóa PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)
8970	505	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8971	506	28. Vi sinh		Xác định M2BPGi miễn dịch tự động
8972	507	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Pyrazinamid LPA
8973	508	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh Truenat
8974	509	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RMP Truenat

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
8975	510	28. Vi sinh		MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng Pretomanid MIC môi trường lỏng
8976	511	28. Vi sinh		MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) giải trình tự toàn bộ gene
8977	512	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp đa tác nhân (cho ≥ 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm) test nhanh
8978	513	28. Vi sinh		Enzym MCR kháng Colistin test nhanh
8979	514	28. Vi sinh		ESBLs test nhanh
8980	515	28. Vi sinh		Mycoplasma genitalium Real-time PCR
8981	516	28. Vi sinh		MTB (<i>Mycobacterium tuberculosis</i>) kháng nguyên nhanh trong nước tiểu
8982	517	28. Vi sinh		NTM (<i>Nontuberculous mycobacteria</i>) kháng thuốc định lượng MIC (cho 1 loại thuốc)
8983	518	28. Vi sinh		Virus kháng thuốc giải trình tự gene
8984	519	28. Vi sinh		Treponema pallidum RPR định lượng hệ thống tự động
8985	520	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgM miễn dịch bán tự động
8986	521	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgG miễn dịch bán tự động
8987	522	28. Vi sinh		Virus/vi khuẩn nhiễm khuẩn hô hấp khuếch đại nucleic acid (NAAT) đẳng nhiệt
8988	523	28. Vi sinh	24.113	HCV Xpert
8989	524	28. Vi sinh	24.360	Xét nghiệm cận dư phân
8990	525	28. Vi sinh		Aspergillus Ab test nhanh
8991	526	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 S Ab miễn dịch tự động
8992	527	28. Vi sinh		Ký sinh trùng, tế bào soi phân tự động
8993	528	28. Vi sinh		VDRL định tính và định lượng
8994	529	28. Vi sinh		Mycoplasma hominis & Ureplasma spp. nuôi cấy định danh, kháng sinh đồ
8995	530	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết digital PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8996	531	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn khớp PCR lỏng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8997	532	28. Vi sinh		Vi khuẩn miễn dịch huỳnh quang
8998	533	28. Vi sinh		Virus miễn dịch huỳnh quang
8999	534	28. Vi sinh		Vi nấm miễn dịch huỳnh quang
9000	535	28. Vi sinh		MTB-NTM (<i>Mycobacterium tuberculosis</i> -Non tuberculous mycobacteria) Real-time PCR
9001	536	28. Vi sinh		Dengue-Chikungunia-Zika virus Real-time PCR
9002	537	28. Vi sinh		Candida Ag miễn dịch bán tự động
9003	538	28. Vi sinh		Kháng thể KST sốt rét <i>P. falciparum</i> / <i>P. vivax</i> (ELISA)

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
9004	539	28. Vi sinh		Pneumocystis carinii miễn dịch bán tự động
9005	540	28. Vi sinh		Pneumocystis carinii PCR
9006	541	28. Vi sinh		Xác định gen Virus cúm A bằng kỹ thuật RT-PCR
9007	542	28. Vi sinh		Xác định gen Virus cúm gia cầm H5 bằng kỹ thuật RT-PCR
9008	543	28. Vi sinh		Beta - D - glucan định lượng
9009	1	29. Giải phẫu bệnh	25.13; 25.16	Chọc hút kim nhỏ 1 vị trí tổn thương hoặc u của da, dưới da hoặc các cơ quan có vị trí nông
9010	2	29. Giải phẫu bệnh	25.1	Chọc hút kim nhỏ 1 vị trí tổn thương hoặc u của da, dưới da hoặc các cơ quan có vị trí nông dưới hướng dẫn của siêu âm
9011	2	29. Giải phẫu bệnh	25.1; 25.4; 25.6; 25.12; 25.16	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hoặc u có vị trí sâu (ổ bụng, trung thất,...) dưới hướng dẫn của siêu âm
9012	3	29. Giải phẫu bệnh	25.89	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học các bệnh phẩm chọc hút kim nhỏ, áp lam
9013	4	29. Giải phẫu bệnh	25.20; 25.21; 25.22; 25.23; 25.24; 25.25; 25.26; 25.27	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học dịch cơ thể
9014	5	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp áp (Impression cytology)
9015	6	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp nạo (Scraping cytology on the conjunctive and cornea)
9016	7	29. Giải phẫu bệnh	25.74	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
9017	8	29. Giải phẫu bệnh	25.60	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm hai màu Hematoxyline - Eosin trên tiêu bản tế bào học
9018	9	29. Giải phẫu bệnh	25.78	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Liquid base Cytology)
9019	10	29. Giải phẫu bệnh	25.78	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào trong các loại dịch cơ thể bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Non Gyn)
9020	11	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào trên tiêu bản số hoá

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
9021	12	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm tìm tinh thể urat qua kính hiển vi phân cực
9022	13	29. Giải phẫu bệnh	25.79	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng khối tế bào (Cell block)
9023	14	29. Giải phẫu bệnh	25.28; 25.29; 25.30	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm sinh thiết
9024	15	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm sinh thiết xương và tuỷ xương
9025	16	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm tử thiết, thực nghiệm,...
9026	17	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm phẫu thuật ≤ 5 blocks (khối nén, cassette)
9027	18	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm phẫu thuật 6 block đến 10 blocks (khối nén, cassette)
9028	19	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm phẫu thuật 11 block đến 20 blocks (khối nén, cassette)
9029	20	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm phẫu thuật > 20 blocks (khối nén, cassette)
9030	21	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm cắt hớt niêm mạc đường tiêu hóa
9031	22	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm diện cắt chu vi trực tràng
9032	23	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá diện cắt tổng thể cho các khối u đặc
9033	24	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá đáp ứng sau điều trị tân bổ trợ
9034	25	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học trên tiêu bản số hoá
9035	26	29. Giải phẫu bệnh	25.90	Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng kỹ thuật cắt lạnh
9036	27	29. Giải phẫu bệnh	25.32	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)
9037	28	29. Giải phẫu bệnh	25.36	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm xanh alcian
9038	29	29. Giải phẫu bệnh	25.38	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm 3 màu của Masson (1929)
9039	30	29. Giải phẫu bệnh	25.40	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm May - Grunwald - Giemsa cho tủy xương

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
9040	31	29. Giải phẫu bệnh	25.43	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Soudan III hoặc IV
9041	32	29. Giải phẫu bệnh	25.44	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Oil Red O trong dung dịch Ethanol
9042	33	29. Giải phẫu bệnh	25.45	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm đen Soudan B trong diacetin
9043	34	29. Giải phẫu bệnh	25.49	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Grocott
9044	35	29. Giải phẫu bệnh	25.50	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt
9045	36	29. Giải phẫu bệnh	25.51	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter pylori
9046	37	29. Giải phẫu bệnh	25.53	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm sắt cao
9047	38	29. Giải phẫu bệnh	25.54	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Gomori cho sợi võng
9048	39	29. Giải phẫu bệnh	25.57	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
9049	40	29. Giải phẫu bệnh	25.58	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBsAg) trong mô gan
9050	41	29. Giải phẫu bệnh	25.72	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin
9051	42	29. Giải phẫu bệnh	25.77	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm May Grunwald - Giemsa
9052	43	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Xanh Toluidine
9053	44	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Xanh LuXol/Nisell
9054	45	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Gram
9055	46	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm ngâm bạc xem dưới kính hiển vi điện tử quét
9056	47	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Trichrome blue
9057	48	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Gomori methenamine silver
9058	49	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm sắt
9059	50	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm đồng

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
9060	51	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm xanh jones
9061	52	29. Giải phẫu bệnh	25.35	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
9062	53	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Periodic acid schiff - diastate (PAS- D)
9063	54	29. Giải phẫu bệnh	25.37	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm hai màu Hematoxyline - Eosin trên tiêu bản mô
9064	55	29. Giải phẫu bệnh	25.59	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
9065	56	29. Giải phẫu bệnh	25.69	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
9066	57	29. Giải phẫu bệnh	25.75	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Diff - Quick
9067	58	29. Giải phẫu bệnh	25.59	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa
9068	59	29. Giải phẫu bệnh	25.54	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
9069	60	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline
9070	61	29. Giải phẫu bệnh		Nhuộm Ziehl - neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
9071	62	29. Giải phẫu bệnh		Chuẩn bị mẫu mô và đọc tổn thương trên kính hiển vi điện tử quét
9072	63	29. Giải phẫu bệnh		Chuẩn bị mẫu mô và đọc tổn thương trên kính hiển vi điện tử truyền qua
9073	64	29. Giải phẫu bệnh	25.61	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
9074	65	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tự động cho mỗi một dấu ấn bằng máy
9075	66	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho mỗi dấu ấn trong điều trị đích (ALK, TROP-2, ROS1, BRAF,...)
9076	67	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch dấu ấn ALK
9077	68	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho mỗi dấu ấn trong điều trị miễn dịch (PD-L1, CTLA-4,...)
9078	69	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch dấu ấn PD- L1 trong điều trị miễn dịch
9079	70	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch đồng thời từ hai dấu ấn trở lên trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản
9080	71	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm hóa tế bào miễn dịch trên phiến đồ hoặc một tiêu bản

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
9081	72	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm hóa tế bào miễn dịch đồng thời từ hai dấu ấn trở lên trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản
9082	73	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn trên tiêu bản số hoá
9083	74	29. Giải phẫu bệnh	25.62	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
9084	75	29. Giải phẫu bệnh	25.63	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
9085	76	29. Giải phẫu bệnh	25.64	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
9086	77	29. Giải phẫu bệnh	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
9087	78	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang gián tiếp định lượng hiệu giá kháng thể
9088	79	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang gián tiếp tách muối phát hiện kháng thể
9089	80	29. Giải phẫu bệnh	25.85	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ hai màu (Dual- ISH)
9090	81	29. Giải phẫu bệnh	25.83	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ (In situ - hybridization: ISH)
9091	82	29. Giải phẫu bệnh	25.84	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ gắn màu (CISH)
9092	83	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ gắn huỳnh quang (FISH)
9093	1	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng
9094	2	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho trẻ từ 24 đến 60 tháng tuổi
9095	3	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người từ 5 đến 19 tuổi
9096	4	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người trưởng thành
9097	5	30. Dinh dưỡng sàng		Đánh giá chiều cao bằng chiều dài cẳng chân ở các đối tượng đặc biệt
9098	6	30. Dinh dưỡng sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng tổng thể bằng các công cụ dinh dưỡng chuyên biệt

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
9099	7	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá lớp mỡ dưới da để xác định tình trạng dinh dưỡng
9100	8	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá khối cơ ngoại vi để xác định tình trạng dinh dưỡng
9101	9	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá và phân tích thành phần cơ thể
9102	10	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá suy giảm khối cơ ở người cao tuổi
9103	11	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua
9104	12	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
9105	13	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá cơ tứ đầu đùi bằng siêu âm để xác định tình trạng dinh dưỡng
9106	14	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đo chuyển hóa năng lượng cơ bản gián tiếp
9107	15	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho trẻ dưới 24 tháng
9108	16	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần
9109	17	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp
9110	18	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đặc biệt (trước, trong và sau ghép tạng)
9111	19	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật
9112	20	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng qua đường tiêu hóa cho người bệnh sau phẫu thuật

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
9113	21	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho nuôi dưỡng qua ống thông (dạ dày/ruột non)
9114	22	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng nhu cầu các vitamin và khoáng chất cho người bệnh nuôi dưỡng bằng đường truyền tĩnh mạch
9115	23	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng thành phần các chất sinh năng lượng nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch toàn phần
9116	24	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Hóa lỏng chế độ dinh dưỡng
9117	25	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Làm đặc chế độ dinh dưỡng
9118	26	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ giai đoạn 0 đến 6 tháng tuổi trong trường hợp không có sữa mẹ
9119	27	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ ăn dặm giai đoạn 6 đến 12 tháng tuổi
9120	28	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ ăn dặm giai đoạn 12 đến 24 tháng
9121	29	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ các giai đoạn 25 đến 36 tháng
9122	30	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho người bệnh tập phục hồi chức năng nuốt
9123	31	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng ăn qua ống thông
9124	32	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Pha trộn chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa
9125	33	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường truyền tĩnh mạch
9126	34	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Pha chế dịch nuôi dưỡng carbohydrate 12,5%

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
9127	35	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua
9128	36	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Kỹ thuật phát hiện nhanh an toàn thực phẩm (định tính)